**Phụ lục**

**DANH MỤC**

**QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG CÒN HIỆU LỰC ĐẾN 31/5/2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | **Tên loại văn bản** | | **Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản** | | **Tên gọi của văn bản** | | **Nội dung quy định** | | **Thời điểm có hiệu lực** | | **Ghi chú[[1]](#footnote-1)** | |
| **I. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1.1 | Luật | | 70/2006/QH11 ngày 29/2006 | | Chứng khoán | | **Điều 72. Nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ**  1. Tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11 và 12 Điều 71 của Luật này.  2. Thực hiện hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của Luật này, Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, hợp đồng ký với khách hàng ủy thác đầu tư và hợp đồng ký với ngân hàng giám sát.  3. Thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định tại Điều 88 của Luật này, Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán và hợp đồng ký với khách hàng ủy thác đầu tư.  **Điều 85. Đại hội Nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán**  đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, Hợp đồng giám sát; quyết định việc niêm yết chứng chỉ quỹ đóng;  **Điều 86. Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán**  2. Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán có các nội dung chủ yếu sau đây:  đ) Quyền và nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát; các trường hợp thay đổi công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát; quy định về việc ủy quyền cho công ty quản lý quỹ ký hợp đồng giám sát với ngân hàng giám sát;  **Điều 104. Công bố thông tin của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**  2. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán để các tổ chức này công bố thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 107 của Luật này:  b) Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên thông qua hợp đồng sáp nhập với một công ty khác; | | 01/01/2007 | | Hết hiệu lực từ ngày 01/01/2021 (bởi Luật Chứng khoán 2019). | |
| 1.2 | Nghị định | | 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 | | quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán. | | **Điều 10. Hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng**  1. Chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng bao gồm:  đ) Chào bán hợp đồng góp vốn đầu tư ra công chúng.  **Điều 23. Điều kiện phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi**  3. Hoán đổi toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành trong công ty đại chúng khác theo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập giữa tổ chức phát hành và công ty đại chúng khác:  b) Có hợp đồng hợp nhất, sáp nhập được ký giữa các bên tham gia hợp nhất, sáp nhập theo quy định của Luật doanh nghiệp;  **Điều 83. Hợp nhất, sáp nhập công ty đầu tư chứng khoán đại chúng**  1. Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng được hợp nhất, sáp nhập với công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác theo nguyên tắc sau:  a) Phương án hợp nhất, sáp nhập và hợp đồng hợp nhất, sáp nhập phải được đại hội đồng cổ đông các công ty liên quan thông qua. Phương án hợp nhất, sáp nhập phải nêu rõ lý do, hình thức thực hiện, các tác động dự kiến đến cổ đông, phương pháp xác định giá trị tài sản ròng, tỷ lệ chuyển đổi, tỷ lệ thanh toán bằng tiền (nếu có), nguyên tắc chuyển giao tài sản giữa các công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;  **Điều 84. Giải thể công ty đầu tư chứng khoán đại chúng**  1. Các trường hợp giải thể công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:  a) Hợp đồng quản lý đầu tư bị chấm dứt hoặc công ty quản lý quỹ bị giải thể, phá sản, bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động mà Hội đồng quản trị không xác lập được công ty quản lý quỹ thay thế trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện;  b) Hợp đồng giám sát bị chấm dứt hoặc ngân hàng giám sát bị giải thể, phá sản, bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán mà hội đồng quản trị và công ty quản lý quỹ không xác lập được ngân hàng giám sát thay thế trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện;  **Điều 91. Hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư bất động sản**  2. Quỹ đầu tư bất động sản được đầu tư vào bất động sản đáp ứng các điều kiện sau:  a) Là bất động sản được phép đưa vào kinh doanh theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản;  b) Là nhà, công trình xây dựng đã hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp bất động sản đang trong quá trình xây dựng, quỹ đầu tư bất động sản chỉ được đầu tư khi bảo đảm đáp ứng các điều kiện sau:  - Đã có hợp đồng giao dịch với các khách hàng tiềm năng, bảo đảm bất động sản có thể bán được hoặc có thể sử dụng, cho thuê ngay sau khi hoàn tất;  ……………. | | 15/9/2012 | |  | |
| 1.3 | Nghị định | | 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 | | về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng. | | **Điều 26. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này**  5. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch tại điểm b khoản 4 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. | | 01/8/2017 | |  | |
| 1.4 | Thông tư | | 203/2015/TT-BTC ngày 21/12/2015 | | Ban hành Thông tư hướng dẫn về giao dịch trên thị trường chứng khoán. | | **Điều 9. Giao dịch ký quỹ**  3. Nhà đầu tư trước khi thực hiện giao dịch ký quỹ phải ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ với công ty chứng khoán nơi nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ đồng thời là hợp đồng tín dụng cho các khoản vay trên tài khoản giao dịch ký quỹ. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ tối thiểu phải bao gồm nội dung về tài sản ký quỹ, thời hạn bổ sung ký quỹ, xử lý tài sản ký quỹ khi khách hàng không bổ sung ký quỹ; phương thức giải quyết khi có tranh chấp phát sinh.  ..9. Công ty chứng khoán không đáp ứng một hoặc một số các tiêu chí theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải ngừng ngay việc ký mới hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ, ngừng cho vay vốn để thực hiện giao dịch ký quỹ và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng 48 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện trên.  Công ty chứng khoán được tiếp tục ký mới hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ, cho vay thực hiện giao dịch ký quỹ sau khi nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trên cơ sở cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh tiếp tục đáp ứng tiêu chí quy định tại Khoản 1 Điều này  **Điều 10. Giao dịch trong ngày**  3. Nhà đầu tư được thực hiện các giao dịch trong ngày sau khi đã ký hợp đồng giao dịch trong ngày và hợp đồng giao dịch ký quỹ với công ty chứng khoán. Hợp đồng giao dịch trong ngày phải có điều khoản cho phép công ty chứng khoán thực hiện các giao dịch vay, giao dịch mua bắt buộc để hỗ trợ thanh toán trong trường hợp phát sinh thiếu hụt chứng khoán để chuyển giao. Hợp đồng giao dịch trong ngày phải nêu rõ các rủi ro phát sinh, thiệt hại và chi phí phát sinh mà khách hàng phải thanh toán.  7. Công ty chứng khoán không đáp ứng một hoặc một số các tiêu chí theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải ngừng ngay việc ký mới hợp đồng giao dịch trong ngày, ngừng cho phép nhà đầu tư thực hiện các giao dịch trong ngày và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng 48 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện trên.  **Điều 12. Giao dịch tạo lập thị trường**  1. Công ty chứng khoán đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư này, được đăng ký là thành viên tạo lập thị trường với Sở Giao dịch Chứng khoán trên cơ sở Hợp đồng tạo lập thị trường ký với tổ chức phát hành.  2. Ngân hàng giám sát, công ty chứng khoán là thành viên lập quỹ, công ty chứng khoán đáp ứng được quy định tại Khoản 1 Điều này được đăng ký là thành viên tạo lập thị trường cho quỹ ETF trên cơ sở hợp đồng ký với công ty quản lý quỹ. | | 01/7/2016 | |  | |
| 1.5 | Thông tư | | 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 | | Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. | | **Điều 33. Thông tin về giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán**  3. Công bố thông tin trong vòng 30 ngày trước khi thực hiện niêm yết mới, niêm yết thay thế loại chứng khoán phái sinh:  a) Mẫu hợp đồng, các điều khoản của hợp đồng chứng khoán phái sinh được niêm yết mới sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;  b) Hủy niêm yết, niêm yết thay thế hợp đồng chứng khoán phái sinh trên Sở giao dịch chứng khoán; | | 06/12/2018 | |  | |
|  | 1.6 | Thông tư | | 228/2012/TT-BTC ngày 27/12/2012 | | Hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư bất động sản | | **Điều 9. Danh mục và hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư bất động sản**  4. Quỹ đầu tư bất động sản được đầu tư vào bất động sản đáp ứng các điều kiện sau:  b) Là nhà, công trình xây dựng đã hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp bất động sản đang trong quá trình xây dựng, chỉ được đầu tư khi bảo đảm đáp ứng các điều kiện sau:  - Không phải là đất chưa có công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản và đất đai;  - Dự án xây dựng đã được thực hiện đúng tiến độ tính đến thời điểm quỹ tham gia góp vốn;  - Đã có hợp đồng giao dịch với các khách hàng tiềm năng, bảo đảm bất động sản có thể bán được hoặc có thể sử dụng, cho thuê ngay sau khi hoàn tất;  **Điều 15. Tổ chức định giá**  2. Tổ chức định giá phải đáp ứng các tiêu chí sau:  a) Là doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện hoạt động định giá tại thời điểm ký hợp đồng với công ty quản lý quỹ theo quy định pháp luật về thẩm định giá, hoặc là tổ chức kinh doanh bất động sản uy tín có chức năng định giá bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;  3. Công ty quản lý quỹ chỉ được ký hợp đồng định giá với các tổ chức định giá đã được đại hội nhà đầu tư phê duyệt, thông qua. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày ký hợp đồng này, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Thời hạn của hợp đồng (kể cả khi kéo dài) tối đa không vượt quá hai (02) năm liên tục. Hợp đồng phải được ban đại diện quỹ phê duyệt thông qua và có các nội dung tối thiểu sau:  a) Quy định về cơ chế chia sẻ thông tin, bảo đảm tổ chức định giá có đủ thông tin cần thiết cho việc định giá;  b) Quy định về phí định giá, theo nguyên tắc mức phí không phụ thuộc vào giá trị tài sản cần định giá;  c) Quy định về việc chấm dứt, thanh lý hợp đồng, kéo dài hợp đồng;  **Điều 18. Hợp nhất, sáp nhập quỹ đầu tư bất động sản**  1. Quỹ đầu tư bất động sản được hợp nhất, sáp nhập với một quỹ đầu tư bất động sản khác theo quyết định của đại hội nhà đầu tư. Tối thiểu ba mươi (30) ngày trước ngày họp đại hội nhà đầu tư, công ty quản lý quỹ phải cung cấp cho nhà đầu tư các tài liệu liên quan tới việc hợp nhất, sáp nhập bao gồm:  a) Phương án hợp nhất, sáp nhập kèm theo báo cáo phân tích việc hợp nhất, sáp nhập với các nội dung quy định tại phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này;  b) Dự thảo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập với nội dung quy định tại phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư này;  **Điều 22. Quy định chung về công ty đầu tư chứng khoán bất động sản**  6. Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản không được tuyển dụng nhân sự. Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc) của công ty đầu tư chứng khoán bất động sản là người điều hành quỹ do công ty quản lý quỹ chỉ định, đáp ứng các quy định tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư này, và phải tuân thủ các quy định áp dụng đối với người hành nghề kinh doanh chứng khoán, người điều hành quỹ của pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ. Các cá nhân nêu trên được thay mặt công ty quản lý quỹ giao kết, thực hiện các giao dịch chứng khoán, hợp đồng kinh tế theo ủy quyền của công ty đầu tư chứng khoán.  ….  **Điều 32. Hoạt động lưu ký của ngân hàng giám sát**  1. Ngân hàng giám sát được lựa chọn tổ chức tài chính ngoài nước có chức năng lưu ký tài sản làm tổ chức lưu ký phụ, để lưu ký các tài sản ở nước ngoài của quỹ đầu tư bất động sản, công ty đầu tư bất động sản được đầu tư ra nước ngoài phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan. Hoạt động ủy quyền lưu ký phải tuân thủ các quy định sau:  a) Tổ chức lưu ký phụ phải là thành viên lưu ký theo quy định của pháp luật trong hoặc ngoài nước;  b) Hoạt động ủy quyền lưu ký phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa ngân hàng giám sát và tổ chức lưu ký phụ. Hợp đồng phải quy định rõ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm giữa ngân hang giám sát và tổ chức lưu ký phụ. Tổ chức lưu ký phụ chỉ thực hiện theo lệnh hoặc chỉ thị hợp pháp của ngân hàng giám sát; | | 01/7/2013 | |  | |
| 2 | 2.1 | Luật | | 24/2000/QH10 ngày 9/12/  2000 | | Kinh doanh bảo hiểm.  *Sửa đổi, bổ sung bởi: Luật số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010*  *sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;*  *Luật số 42/2019*  */QH14 ngày 14/*  *6/2019 một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ.* | | **Điều 12. Hợp đồng bảo hiểm**  1. Hợp đồng bảo hiểm là sự thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.  2. Các loại hợp đồng bảo hiểm bao gồm:  a) Hợp đồng bảo hiểm con người;  b) Hợp đồng bảo hiểm tài sản;  c) Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự.  3. Hợp đồng bảo hiểm hàng hải được áp dụng theo quy định của Bộ luật Hàng hải; đối với những vấn đề mà Bộ luật Hàng hải không quy định thì áp dụng theo quy định của Luật này.  4. Những vấn đề liên quan đến hợp đồng bảo hiểm không quy định trong Chương này được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  **Điều 13. Nội dung của hợp đồng bảo hiểm**  1. Hợp đồng bảo hiểm phải có những nội dung sau đây:  ... k) Ngày, tháng, năm giao kết hợp đồng.  2. Ngoài những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng bảo hiểm có thể có các nội dung khác do các bên thỏa thuận.  **Điều 14. Hình thức hợp đồng bảo hiểm**  Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản.  Bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm là giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm, điện báo, telex, fax và các hình thức khác do pháp luật quy định. | | 01/4/2001 | |  | |
|  | **Điều 15. Thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm**  Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi có một trong những trường hợp sau đây:  1. Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;  2. Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết, trong đó có thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm về việc bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm;  3. Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. | | 01/7/2011  (*Điều này được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 61/2010/*  *QH12 ngày 24/11/2010*  *sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm).* | |  | |
|  | **Điều 16. Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**  2. Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm phải được quy định rõ trong hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng.  **Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**  1. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền:  a) Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;  b) Yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm;  c) Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20, khoản 2 Điều 35 và khoản 3 Điều 50 của Luật này;  d) Từ chối trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc từ chối bồi thường cho người được bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;  2. Doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ:  b) Cấp cho bên mua bảo hiểm giấy chứng nhận bảo hiểm, đơn bảo hiểm ngay sau khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;  **Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm**  1. Bên mua bảo hiểm có quyền:  c) Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 1 Điều 20 của Luật này;  d) Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;  đ) Chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm hoặc theo quy định của pháp luật;  e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.  2. Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ:  a) Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;  b) Kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm;  c) Thông báo những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm;  d) Thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm;  **Điều 20. Thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm**  1. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không chấp nhận giảm phí bảo hiểm thì bên mua bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm, nhưng phải thông báo ngay bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm.  2. Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền tính lại phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm không chấp nhận tăng phí bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm, nhưng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm.  **Điều 21. Giải thích hợp đồng bảo hiểm**  Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản không rõ ràng thì điều khoản đó được giải thích theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm.  **Điều 22. Hợp đồng bảo hiểm vô hiệu**  1. Hợp đồng bảo hiểm vô hiệu trong các trường hợp sau đây:  a) Bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm;  b) Tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm không tồn tại;  c) Tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm biết sự kiện bảo hiểm đã xảy ra;  d) Bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi lừa dối khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;  đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.  2. Việc xử lý hợp đồng bảo hiểm vô hiệu được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  **Điều 23. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm**  Ngoài các trường hợp chấm dứt hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự, hợp đồng bảo hiểm còn chấm dứt trong các trường hợp sau đây:  1. Bên mua bảo hiểm không còn quyền lợi có thể được bảo hiểm;  2. Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;  3. Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm trong thời gian gia hạn đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 24. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm**  1. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại phí bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm mà bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.  2. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này, bên mua bảo hiểm vẫn phải đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm con người.  3. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm khi sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời gian gia hạn đóng phí; bên mua bảo hiểm vẫn phải đóng phí bảo hiểm cho đến hết thời gian gia hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm con người.  4. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trong các trường hợp khác được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  **Điều 25. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo hiểm**  2. Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản.  **Điều 26. Chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm**  1. Bên mua bảo hiểm có thể chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.  2. Việc chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm chỉ có hiệu lực trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm về việc chuyển nhượng và doanh nghiệp bảo hiểm có văn bản chấp thuận việc chuyển nhượng đó, trừ trường hợp việc chuyển nhượng được thực hiện theo tập quán quốc tế.  **Điều 27. Trách nhiệm trong trường hợp tái bảo hiểm**  1. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm duy nhất đối với bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, kể cả trong trường hợp tái bảo hiểm những trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.  2. Doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm không được yêu cầu bên mua bảo hiểm trực tiếp đóng phí bảo hiểm cho mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.  3. Bên mua bảo hiểm không được yêu cầu doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường cho mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 28. Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường**  1. Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm là một năm, kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường.  3. Trong trường hợp người thứ ba yêu cầu bên mua bảo hiểm bồi thường về những thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm thì thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này được tính từ ngày người thứ ba yêu cầu.  **Điều 29. Thời hạn trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường**  Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm; trong trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ về yêu cầu trả tiền bảo hiểm hoặc bồi thường.  **Điều 30. Thời hiệu khởi kiện**  Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là ba năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.  **Điều 31. Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm con người**  1. Đối tượng của hợp đồng bảo hiểm con người là tuổi thọ, tính mạng, sức khỏe và tai nạn con người.  **Điều 32. Số tiền bảo hiểm**  Số tiền bảo hiểm hoặc phương thức xác định số tiền bảo hiểm được bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 33. Căn cứ trả tiền bảo hiểm tai nạn, sức khỏe con người**  1. Trong bảo hiểm tai nạn con người, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng trong phạm vi số tiền bảo hiểm, căn cứ vào thương tật thực tế của người được bảo hiểm và thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.  2. Trong bảo hiểm sức khỏe con người, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm trong phạm vi số tiền bảo hiểm, căn cứ vào chi phí khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi sức khỏe của người được bảo hiểm do bệnh tật hoặc tai nạn gây ra và thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 34. Thông báo tuổi trong bảo hiểm nhân thọ**  1. Bên mua bảo hiểm có nghĩa vụ thông báo chính xác tuổi của người được bảo hiểm vào thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm để làm cơ sở tính phí bảo hiểm.  2. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo sai tuổi của người được bảo hiểm, nhưng tuổi đúng của người được bảo hiểm không thuộc nhóm tuổi có thể được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số phí bảo hiểm đã đóng cho bên mua bảo hiểm sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực từ hai năm trở lên thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm.  3. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo sai tuổi của người được bảo hiểm làm giảm số phí bảo hiểm phải đóng, nhưng tuổi đúng của người được bảo hiểm vẫn thuộc nhóm tuổi có thể được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền:  a) Yêu cầu bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm bổ sung tương ứng với số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trong hợp đồng;  b) Giảm số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm tương ứng với số phí bảo hiểm đã đóng.  4. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo sai tuổi của người được bảo hiểm dẫn đến tăng số phí bảo hiểm phải đóng, nhưng tuổi đúng của người được bảo hiểm vẫn thuộc nhóm tuổi có thể được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn trả cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm vượt trội đã đóng hoặc tăng số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm tương ứng với số phí bảo hiểm đã đóng.  **Điều 35. Đóng phí bảo hiểm nhân thọ**  1. Bên mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần hoặc nhiều lần theo thời hạn, phương thức thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.  2. Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều lần và bên mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số lần phí bảo hiểm nhưng không thể đóng được các khoản phí bảo hiểm tiếp theo thì sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày gia hạn đóng phí, doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng, bên mua bảo hiểm không có quyền đòi lại khoản phí bảo hiểm đã đóng nếu thời gian đã đóng phí bảo hiểm dưới hai năm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  3. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm từ hai năm trở lên mà doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này thì doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho bên mua bảo hiểm giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  4. Các bên có thể thỏa thuận khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương đình chỉ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này trong thời hạn hai năm, kể từ ngày bị đình chỉ và bên mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu.  **Điều 38. Giao kết hợp đồng bảo hiểm con người cho trường hợp chết**  1. Khi bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm con người cho trường hợp chết của người khác thì phải được người đó đồng ý bằng văn bản, trong đó ghi rõ số tiền bảo hiểm và người thụ hưởng.  Mọi trường hợp thay đổi người thụ hưởng phải có sự đồng ý bằng văn bản của bên mua bảo hiểm.  2. Không được giao kết hợp đồng bảo hiểm con người cho trường hợp chết của những người sau đây:  a) Người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp cha, mẹ hoặc người giám hộ của người đó đồng ý bằng văn bản;  b) Người đang mắc bệnh tâm thần.  **Điều 42. Hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị**  1. Hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị là hợp đồng trong đó số tiền bảo hiểm cao hơn giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không được giao kết hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị.  2. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm tài sản trên giá trị được giao kết do lỗi vô ý của bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm đã đóng tương ứng với số tiền bảo hiểm vượt quá giá thị trường của tài sản được bảo hiểm, sau khi trừ các chi phí hợp lý có liên quan. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại không vượt quá giá thị trường của tài sản được bảo hiểm.  **Điều 43. Hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới giá trị**  1. Hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới giá trị là hợp đồng trong đó số tiền bảo hiểm thấp hơn giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng.  2. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm tài sản dưới giá trị được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm giao kết hợp đồng.  **Điều 44. Hợp đồng bảo hiểm trùng**  1. Hợp đồng bảo hiểm trùng là trường hợp bên mua bảo hiểm giao kết hợp đồng bảo hiểm với hai doanh nghiệp bảo hiểm trở lên để bảo hiểm cho cùng một đối tượng, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm.  2. Trong trường hợp các bên giao kết hợp đồng bảo hiểm trùng, khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, mỗi doanh nghiệp bảo hiểm chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng mà bên mua bảo hiểm đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các doanh nghiệp bảo hiểm không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế của tài sản.  **Điều 45. Tổn thất do hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản**  Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm trong trường hợp tài sản được bảo hiểm bị tổn thất do hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 46. Căn cứ bồi thường**  1. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của tài sản được bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Chi phí để xác định giá thị trường và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm chịu.  2. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 48. Giám định tổn thất**  2. Trong trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ tổn thất thì có thể trưng cầu giám định viên độc lập, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trưng cầu giám định viên độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của người được bảo hiểm chỉ định giám định viên độc lập. Kết luận của giám định viên độc lập có giá trị bắt buộc đối với các bên.  **Điều 54. Số tiền bảo hiểm**  Số tiền bảo hiểm là số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 55. Giới hạn trách nhiệm bảo hiểm**  3. Tổng số tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 56. Quyền đại diện cho người được bảo hiểm**  Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền thay mặt bên mua bảo hiểm để thương lượng với người thứ ba về mức độ bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 68. Thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động**  1. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động khi xảy ra một trong những trường hợp sau đây: …  2. Trong trường hợp bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải đình chỉ ngay việc giao kết hợp đồng bảo hiểm mới, nhưng vẫn có trách nhiệm trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm và phải thực hiện các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.  **Điều 71. Thành viên tổ chức bảo hiểm tương hỗ**  2. Chỉ các tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với tổ chức bảo hiểm tương hỗ mới có thể trở thành thành viên của tổ chức bảo hiểm tương hỗ.  **Điều 87. Nội dung hợp đồng đại lý bảo hiểm**  Hợp đồng đại lý bảo hiểm phải có các nội dung chủ yếu sau đây:  1. Tên, địa chỉ của đại lý bảo hiểm;  2. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm;  3. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm;  4. Nội dung và phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm;  5. Hoa hồng đại lý bảo hiểm;  6. Thời hạn hợp đồng;  7. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp.  **Điều 88. Trách nhiệm của đại lý bảo hiểm**  Trong trường hợp đại lý bảo hiểm vi phạm hợp đồng đại lý bảo hiểm, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người được bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm về hợp đồng bảo hiểm do đại lý bảo hiểm thu xếp giao kết; đại lý bảo hiểm có trách nhiệm bồi hoàn cho doanh nghiệp bảo hiểm các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường cho người được bảo hiểm. | | 01/4/2001 | |  | |
|  |  | **Điều 93a. Cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm**  2. Cá nhân, tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 93b của Luật này được quyền cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm theo quy định sau đây:  c) Tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm không được cung cấp dịch vụ giám định tổn thất bảo hiểm và hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm cho hợp đồng bảo hiểm mà tổ chức đó đồng thời là bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng;  d) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được cung cấp dịch vụ giám định tổn thất bảo hiểm cho hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp đó thực hiện thu xếp giao kết hợp đồng bảo hiểm.  4. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm phải được lập thành văn bản. | | 01/11/2019  *(Điều này được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ)* | |  | |
|  |  |  | |  | | **Điều 127. Quy định đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, văn phòng đại diện được thành lập, hoạt động; hợp đồng bảo hiểm được giao kết trước ngày Luật này có hiệu lực**  2. Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật này có hiệu lực vẫn được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng. | | 01/4/2001 | |  | |
|  | 2.2 | Nghị định | | [73/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-73-2016-nd-cp-huong-dan-luat-kinh-doanh-bao-hiem-sua-doi-315703.aspx) ngày 01/7/2016 | | quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.  *Sửa đổi, bổ sung bởi: Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01/11*  */2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số*[*73/2016/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-73-2016-nd-cp-huong-dan-luat-kinh-doanh-bao-hiem-sua-doi-315703.aspx)*.* | | **Điều 4. Nghiệp vụ và sản phẩm bảo hiểm**  2. Bảo hiểm phi nhân thọ gồm các nghiệp vụ quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật kinh doanh bảo hiểm, khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và nghiệp vụ bảo hiểm bảo lãnh.  Bảo hiểm bảo lãnh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo đó doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chấp nhận rủi ro của người được bảo lãnh, trên cơ sở người được bảo lãnh đóng phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Các bên có thể thỏa thuận về việc doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chỉ thực hiện nghĩa vụ khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình.  **Điều 40. Thủ tục phê chuẩn, đăng ký sản phẩm bảo hiểm**  3. Bộ Tài chính là cơ quan duy nhất tiếp nhận hồ sơ đề nghị phê chuẩn, đăng ký sản phẩm bảo hiểm. Bộ Tài chính trao đổi, thống nhất với Bộ Công Thương về sản phẩm bảo hiểm phải thực hiện đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi có văn bản phê chuẩn sản phẩm, Bộ Tài chính có trách nhiệm gửi văn bản phê chuẩn sản phẩm và sản phẩm bảo hiểm đến Bộ Công Thương để thực hiện đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.  **Điều 42. Tái bảo hiểm**  1.Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thể chuyển một phần nhưng không được nhượng toàn bộ trách nhiệm đã nhận bảo hiểm trong một hợp đồng bảo hiểm cho một hoặc nhiều doanh nghiệp bảo hiểm trong và ngoài nước, chi nhánh nước ngoài khác.  **Điều 43. Điều kiện của doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm nước ngoài**  2. Doanh nghiệp đứng đầu nhận tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm từ 10% tổng mức trách nhiệm của mỗi hợp đồng tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standard & Poor’s hoặc Fitch, “B++” theo A.M.Best, “Baal” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương của các tổ chức có chức năng, kinh nghiệm xếp hạng khác tại năm tài chính gần nhất so với thời điểm giao kết hợp đồng tái bảo hiểm.  **Điều 48. Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm**  c) Hợp đồng chuyển giao bao gồm các nội dung chủ yếu sau:  - Đối tượng của việc chuyển giao;  - Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia chuyển giao;  - Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;  - Phương thức giải quyết tranh chấp.  d) Cam kết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc bảo đảm quyền lợi của bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao sau khi việc chuyển giao có hiệu lực.  **Điều 64. Biên khả năng thanh toán tối thiểu**  2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe:  a) Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị, bằng 1,5% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;  b) Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí, bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;  c) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khác và hợp đồng bảo hiểm sức khỏe:  - Có thời hạn 05 năm trở xuống: Bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;  - Có thời hạn trên 05 năm: Bằng 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.  **Điều 83. Nguyên tắc hoạt động đại lý bảo hiểm**  1.Tổ chức, cá nhân hoạt động đại lý bảo hiểm phải có đủ điều kiện hoạt động đại lý theo quy định tại Điều 86 Luật kinh doanh bảo hiểm và phải ký hợp đồng đại lý bảo hiểm theo quy định tại Điều 87 Luật kinh doanh bảo hiểm.  3. Cá nhân đã được cấp chứng chỉ đại lý nhưng không hoạt động đại lý trong thời hạn 03 năm liên tục phải thực hiện thi lấy chứng chỉ đại lý mới trước khi hoạt động đại lý. Không hoạt động đại lý là việc cá nhân không ký hợp đồng làm đại lý cho doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hoặc không làm việc trong tổ chức là đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. | | 01/7/2016 | |  | |
|  | **Điều 89b. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho việc cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm**  Cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho việc cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm. Mức trách nhiệm bảo hiểm nghề nghiệp được xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm cho từng loại hình dịch vụ phụ trợ bảo hiểm cung cấp. | | 01/11/ 2019  *(Điều này được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 80/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số*[*73/2016/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-73-2016-nd-cp-huong-dan-luat-kinh-doanh-bao-hiem-sua-doi-315703.aspx)  *ngày 01/7*  */2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm)* | |  | |
|  | **Điều 107. Hạn mức chi trả của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm**  1. Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, Quỹ chi trả tối đa 90% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, nhưng không quá 200 triệu đồng/người được bảo hiểm/hợp đồng. Mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tương ứng với từng trường hợp được quy định như sau:  a) Đối với các hợp đồng đã xảy ra sự kiện bảo hiểm nhưng chưa được chi trả quyền lợi bảo hiểm, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm là quyền lợi bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm;  b) Đối với các hợp đồng mang tính tiết kiệm, có giá trị hoàn lại và đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với giá trị hoàn lại của hợp đồng tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;  c) Đối với các hợp đồng chỉ mang tính bảo vệ, không có giá trị hoàn lại và đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng phần phí bảo hiểm đã đóng cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm;  d) Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư đang còn hiệu lực, mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm tương ứng với giá trị tài khoản của khách hàng tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;  đ) Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có nhiều người được bảo hiểm, hạn mức chi trả tối đa của Quỹ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này được áp dụng đối với từng người được bảo hiểm, trừ trường hợp giữa những người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận khác tại hợp đồng bảo hiểm.  2. Đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe:  a) Quỹ chi trả tối đa 90% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài nhưng không quá 200 triệu đồng/người được bảo hiểm/hợp đồng;  b) Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có nhiều người được bảo hiểm, hạn mức chi trả tối đa của Quỹ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được áp dụng đối với từng người được bảo hiểm, trừ trường hợp giữa những người được bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận khác tại hợp đồng bảo hiểm.  3. Đối với hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ:  a) Đối với hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, Quỹ chi trả tối đa mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thuộc phạm vi bảo hiểm theo quy định pháp luật hiện hành;  b) Đối với hợp đồng bảo hiểm thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm khác theo quy định pháp luật, Quỹ chi trả tối đa 80% mức trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng. | |  | |  | |
|  | 2.3 | Nghị định | | 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 | | Về bảo hiểm nông nghiệp | | **Điều 6. Hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp**  1. Ngoài các nội dung theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận cụ thể và ghi rõ tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp các nội dung sau:  a) Tên, địa chỉ liên hệ của cá nhân và đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.  2. Hợp đồng bảo hiểm giao kết giữa tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.  **Điều 7. Đồng bảo hiểm nông nghiệp**  2. Trường hợp thực hiện đồng bảo hiểm nông nghiệp:  a) Hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp phải ghi rõ tên và tỷ lệ đồng bảo hiểm của từng doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm; tên doanh nghiệp bảo hiểm giữ vai trò đầu mối thực hiện hợp đồng bảo hiểm. Các doanh nghiệp bảo hiểm phải cùng chịu trách nhiệm về những cam kết trong hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp với bên mua bảo hiểm.  b) Doanh nghiệp bảo hiểm giữ vai trò đầu mối có trách nhiệm thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giao kết hợp đồng bảo hiểm và thay mặt các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm khác giải quyết các công việc phát sinh liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp.  **Điều 9. Bồi thường bảo hiểm nông nghiệp**  1. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện giải quyết bồi thường theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp và quy định pháp luật.  2. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm được xác định trên cơ sở giá thị trường của đối tượng bảo hiểm tại thời điểm, nơi xảy ra tổn thất và mức độ thiệt hại thực tế, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bảo hiểm theo chỉ số, doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bồi thường cho người được bảo hiểm dựa trên sự thay đổi của chỉ số thực tế so với chỉ số đã được thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm và quy định pháp luật.  3. Số tiền bồi thường mà doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 10. Giải quyết tranh chấp**  1. Tranh chấp phát sinh trong việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp trước hết được giải quyết trên cơ sở thương lượng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm, quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.  **Điều 25. Phương thức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp**  Việc hỗ trợ phí bảo hiểm được thực hiện thông qua doanh nghiệp bảo hiểm theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 26 Nghị định này khi đã thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.  **Điều 27. Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp**  1. Trường hợp có sự thay đổi chính sách dẫn đến thay đổi điều kiện được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, đối tượng được hỗ trợ và mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục được hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã giao kết cho đến khi hết thời hạn hiệu lực bảo hiểm.  2. Trường hợp thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo kết quả điều tra, rà soát hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thay đổi mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, cá nhân sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục được hưởng mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp đã giao kết cho đến khi hết thời hạn hiệu lực bảo hiểm.  3. Trường hợp hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp chấm dứt hiệu lực trước thời hạn đã thỏa thuận, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thực hiện hoàn trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4 Điều này.  4. Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm nông nghiệp đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm kể từ thời điểm:  a) Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn đáp ứng đủ điều kiện để được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 22 Nghị định này (trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này).  b) Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp trước thời hạn hiệu lực.  **Điều 31. Phương thức triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp**  Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo phương thức đồng bảo hiểm trên tất cả các hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 32. Hợp đồng bảo hiểm triển khai chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp**  Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm quy định sau:  1. Hợp đồng bảo hiểm có đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.  2. Thực hiện giao kết hợp đồng bảo hiểm khi tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đáp ứng đầy đủ các điều kiện được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 22 Nghị định này và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.  3. Giao kết độc lập với các hợp đồng bảo hiểm nông nghiệp khác. | | 05/6/2018 | |  | |
|  | 2.4 | Nghị định | | 18/2005/NĐ-CP ngày 24/02/2005 | | Quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức bảo hiểm tương hỗ. | | **Điều 10. Chấm dứt tư cách thành viên tổ chức bảo hiểm tương hỗ**   1. Tư cách thành viên tổ chức bảo hiểm tương hỗ chấm dứt khi có một trong các trường hợp sau đây:   a) Hợp đồng bảo hiểm giữa thành viên và tổ chức bảo hiểm tương hỗ chấm dứt, được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật;  2. Trừ khi Điều lệ tổ chức bảo hiểm tương hỗ hay hợp đồng bảo hiểm có quy định khác, thành viên sáng lập không được đơn phương chấm dứt tư cách thành viên trong thời hạn 03 năm, kể từ khi tổ chức bảo hiểm tương hỗ được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.  3. Việc giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ đối với thành viên trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức bảo hiểm tương hỗ và hợp đồng bảo hiểm đã giao kết với tổ chức bảo hiểm tương hỗ.  **Điều 12. Hợp đồng được ký trước khi cấp Giấy phép thành lập và hoạt động**  1. Hợp đồng phục vụ cho việc thành lập tổ chức bảo hiểm tương hỗ có thể được các thành viên sáng lập ký kết.  2. Trường hợp tổ chức bảo hiểm tương hỗ được thành lập thì tổ chức đó là người tiếp nhận quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết quy định tại khoản 1 Điều này trừ khi có thoả thuận khác.  3. Trường hợp tổ chức bảo hiểm tương hỗ không được thành lập thì các thành viên sáng lập chịu trách nhiệm về việc thực hiện hợp đồng đó.  **Điều 23. Hội đồng quản trị của tổ chức bảo hiểm tương hỗ**  2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:  d) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của tổ chức bảo hiểm tương hỗ hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ tổ chức bảo hiểm tương hỗ;  **Điều 27. Giám đốc (Tổng Giám đốc) tổ chức bảo hiểm tương hỗ**  2. Giám đốc (Tổng Giám đốc) có các quyền và nhiệm vụ sau đây:  a) Quyết định về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của tổ chức bảo hiểm tương hỗ, bao gồm cả các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của tổ chức bảo hiểm tương hỗ; | | 16/3/2005 | |  | |
|  | 2.5 | Nghị định | | 103/2008/NĐ-CP ngày 16/9/2008 | | Về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới | | **Điều 6. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm**  2. Chủ xe cơ giới không được đồng thời tham gia hai hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự trở lên cho cùng một xe cơ giới.  3. Ngoài việc tham gia hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, chủ xe cơ giới có thể thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm để tham gia hợp đồng bảo hiểm tự nguyện.  **Điều 7. Phạm vi bồi thường thiệt hại**  2. Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.  **Điều 8. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới**  1. Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự giữa chủ xe cơ giới với doanh nghiệp bảo hiểm.  **Điều 11. Huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm**  1. Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:  a. Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật;  b. Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;  c. Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận;  d. Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá hủy do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận; xe tạm nhập, tái xuất.  2. Chủ xe cơ giới muốn hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm muốn hủy bỏ và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này.  Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.  3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.  4. Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng doanh nghiệp bảo hiểm có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ.  5. Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm đầu tiên.  **Điều 17. Quyền của chủ xe cơ giới**  2. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.  3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.  4. Yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 18. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới**  3. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho doanh nghiệp bảo hiểm để áp dụng phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.  7. Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.  **Điều 19. Quyền của doanh nghiệp bảo hiểm**  1. Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 20. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm**  1. Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới  2. Cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.  8. Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 37. Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm**  1. Phạt tiền 20.000.000 đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm có hành vi tự ý hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới không thuộc các trường hợp hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này.  2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp bảo hiểm buộc phải khôi phục lại hợp đồng bảo hiểm đã bị hủy bỏ. | | 16/10/2008 | |  | |
| 3 | 3.1 | Luật | | 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014 | | Bảo hiểm xã hội | | **Điều 31.** **Điều kiện hưởng chế độ thai sản**  4. Người lao động đủ điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước thời điểm sinh con hoặc nhận con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì vẫn được hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các điều 34, 36, 38 và khoản 1 Điều 39 của Luật này.  **Điều 85. Mức đóng và phương thức đóng của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc**  2. Người lao động quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Luật này, mức đóng và phương thức đóng được quy định như sau:  b) Phương thức đóng được thực hiện 3 tháng, 06 tháng, 12 tháng một lần hoặc đóng trước một lần theo thời hạn ghi trong hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Người lao động đóng trực tiếp cho cơ quan bảo hiểm xã hội nơi cư trú của người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài hoặc đóng qua doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.  Trường hợp đóng qua doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài thì doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp thu, nộp bảo hiểm xã hội cho người lao động và đăng ký phương thức đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội.  Trường hợp người lao động được gia hạn hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động mới ngay tại nước tiếp nhận lao động thì thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo phương thức quy định tại Điều này hoặc truy nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội sau khi về nước.  4. Người lao động quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật này mà giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động thì chỉ đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với hợp đồng lao động giao kết đầu tiên. | | 01/01/2016 | |  | |
|  | 3.2 | Nghị định | | 143/2018/NĐ-CP ngày 15/10/2018 | | quy định chi tiết Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam. | | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 năm trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam.  3. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân được phép hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.  **Điều 8. Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**  9. Chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đối với người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 37/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc (sau đây gọi là Nghị định số 37/2016/NĐ-CP).  **Điều 9. Chế độ hưu trí**  6. Các trường hợp hưởng bảo hiểm xã hội một lần  d) Người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc giấy phép lao động, chứng chỉ hành nghề, giấy phép hành nghề hết hiệu lực mà không được gia hạn.  **Điều 13. Mức đóng và phương thức đóng của người sử dụng lao động**  4. Người lao động mà giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động và thuộc diện áp dụng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì người lao động và người sử dụng lao động chỉ đóng bảo hiểm xã hội đối với hợp đồng lao động giao kết đầu tiên. Riêng tham gia vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì người sử dụng lao động phải đóng theo từng hợp đồng lao động đã giao kết. | | 01/12/2018 | |  | |
|  | 3.3 | Nghị định | | 30/2016/NĐ-CP ngày 28/4/2016 | | quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | | **Điều 7. Cho ngân sách nhà nước vay**  4. Thu hồi nợ vay:  b) Tiền lãi được thanh toán hằng năm tính trên số dư nợ cho vay và mức lãi suất cho vay của từng hợp đồng. Thời điểm cụ thể tính lãi và thanh toán tiền lãi của từng Khoản cho vay do Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Bộ Tài chính thỏa thuận nhưng phải ghi rõ trong hợp đồng cho vay.  6. Việc cho ngân sách nhà nước vay được lập thành hợp đồng cho vay. Hợp đồng cho vay phải ghi rõ số tiền cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, thời Điểm tính lãi, thời Điểm thanh toán, phương thức thanh toán, quyền và trách nhiệm của các bên, thỏa thuận khác có liên quan đến việc cho vay.  **Điều 11. Đầu tư vào các dự án quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ**  5. Việc thực hiện đầu tư vào dự án quan trọng được lập thành hợp đồng, trong đó phải ghi rõ tên dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư (bao gồm Mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa Điểm, thời gian, tiến độ thực hiện), mức vốn đầu tư, thời hạn đầu tư, lãi suất đầu tư, phương thức giải ngân, thanh toán, quyền và nghĩa vụ của các bên, giải quyết tranh chấp, cam kết của các bên và thỏa thuận khác liên quan.  **Điều 13. Xử lý rủi ro trong hoạt động đầu tư**  2. Biện pháp xử lý rủi ro:  d) Bán nợ là việc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chuyển giao quyền chủ nợ đối với Khoản đầu tư bị rủi ro cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ, được thực hiện theo quy định của pháp luật về mua, bán nợ. Việc mua bán nợ phải được lập thành hợp đồng, trong đó xác định rõ giá bán nợ, chuyển quyền chủ nợ từ bên bán nợ sang bên mua nợ và các thỏa thuận khác có liên quan. Trường hợp số tiền thu được của bên mua nợ nhỏ hơn số tiền bị rủi ro (nếu có), thì số chênh lệch này được xử lý theo quy định tại Điểm đ Khoản này;  **Điều 14. Điều Khoản chuyển tiếp**  Đối với các hợp đồng cho ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội vay và đầu tư vào các công trình kinh tế trọng Điểm quốc gia được ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2016, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các bên có liên quan tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng. Trường hợp gia hạn các hợp đồng này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này. | | 16/6/2016 | |  | |
|  | 3.4 | Nghị định | | 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 | | quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc | | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Người lao động là công dân Việt Nam tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Nghị định này, bao gồm:  a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;  b) Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;  2. Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Nghị định này được áp dụng đối với các hợp đồng sau:  a) Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức sự nghiệp được phép đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;  b) Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;  c) Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề;  d) Hợp đồng cá nhân.  **Điều 3. Chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai hộ**  3. Lao động nữ mang thai hộ khi sinh con mà có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 hoặc Khoản 3 Điều 31 của Luật Bảo hiểm xã hội thì được hưởng các chế độ sau:  c) Sau thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này, trong 30 ngày đầu làm việc mà sức khỏe chưa hồi phục thì lao động nữ mang thai hộ được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe theo quy định tại Điều 41 của Luật Bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp lao động nữ mang thai hộ chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước thời điểm sinh con.  6. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì tháng đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội, thời gian này lao động nữ mang thai hộ và người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội.  Trường hợp lao động nữ mang thai hộ chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước thời điểm sinh con thì thời gian hưởng chế độ thai sản không được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội.  **Điều 4. Chế độ thai sản của người mẹ nhờ mang thai hộ**  3. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì tháng đó được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội, thời gian này người mẹ nhờ mang thai hộ và người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội.  Trường hợp người mẹ nhờ mang thai hộ chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước thời điểm nhận con thì thời gian hưởng chế độ thai sản không được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội. | | 01/01/2016 | |  | |
| 4 | 4.1 | Luật | | 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 | | Giá | | **Điều 32. Kết quả thẩm định giá**  … 2. Việc sử dụng kết quả thẩm định giá phải đúng mục đích ghi trong hợp đồng thẩm định giá hoặc văn bản yêu cầu thẩm định giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  **Điều 37. Quyền và nghĩa vụ của thẩm định viên về giá hành nghề**  2. Nghĩa vụ của thẩm định viên về giá hành nghề:  … b) Thực hiện đúng và đầy đủ hợp đồng thẩm định giá;  d) Giải trình hoặc bảo vệ kết quả thẩm định giá do mình thực hiện với khách hàng thẩm định giá hoặc bên thứ ba sử dụng kết quả thẩm định giá không phải là khách hàng thẩm định giá nhưng có ghi trong hợp đồng thẩm định giá khi có yêu cầu;  **Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp thẩm định giá**  1. Quyền của doanh nghiệp thẩm định giá:  a) Cung cấp dịch vụ thẩm định giá;  b) Nhận thù lao dịch vụ thẩm định giá theo giá thỏa thuận với khách hàng đã ghi trong hợp đồng;  c) Thành lập chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá;  2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp thẩm định giá:  b) Cung cấp Báo cáo kết quả thẩm định giá và Chứng thư thẩm định giá cho khách hàng và bên thứ ba sử dụng kết quả thẩm định giá theo hợp đồng thẩm định giá đã ký kết;  đ) Bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật do vi phạm những thoả thuận trong hợp đồng thẩm định giá và trong trường hợp kết quả thẩm định giá gây thiệt hại đến lợi ích của khách hàng do không tuân thủ các quy định về thẩm định giá; | | 01/01/2013 | |  | |
| 4.2 | Nghị định | | 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 | | Về thẩm định giá | | **Điều 10. Các trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá không được thực hiện thẩm định giá**  6. Doanh nghiệp thẩm định giá và khách hàng thẩm định giá có các mối quan hệ sau:  d) Có thỏa thuận hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng.  **Điều 11. Giá dịch vụ thẩm định giá**  1. Giá dịch vụ thẩm định giá thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp thẩm định giá với khách hàng thẩm định giá theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này và được ghi trong hợp đồng thẩm định giá; trường hợp đấu thầu dịch vụ thẩm định giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn. | | 25/9/2013 | |  | |
| 5 | 5.1 | Luật | | 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 | | Quản lý thuế | | **Điều 6. Quyền của người nộp thuế**  5. Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.  **Điều 20. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**  2. Quyền của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:  a) Được thực hiện các thủ tục về thuế theo hợp đồng với người nộp thuế;  b) Được thực hiện các quyền của người nộp thuế theo quy định của Luật này và theo hợp đồng với người nộp thuế.  3. Nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:  a) Thông báo với cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế về hợp đồng dịch vụ làm thủ tục thuế;  d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm với người nộp thuế theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế;  **Điều 32. Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế**  5. Chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp. | | 01/7/2007 | | Hết hiệu lực vào ngày 01/7/ 2020 (bởi Luật số 38/2019/ QH14 ngày 13/6/2019). | |
| 6 | 6.1 | Luật | | 54/2014/QH13 ngày 23/4/2014 | | Hải quan | | **Điều 48. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu**  1. Các loại hàng hóa tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu bao gồm:  a) Phương tiện quay vòng để chứa hàng hóa;  b) Máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định;  c) Máy móc, thiết bị, phương tiện thi công, khuôn, mẫu theo các hợp đồng thuê, mượn để sản xuất, thi công;  **Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ, chủ hàng hóa, chủ kho bảo thuế**  1. Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan có quyền và nghĩa vụ sau đây:  a) Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan được thực hiện hợp đồng nhận hàng hóa gửi kho ngoại quan; được di chuyển hàng hóa trong kho ngoại quan theo thỏa thuận với chủ hàng hóa. | | 01/01/2015 | |  | |
| 6.2 | Nghị định | | 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 | | quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan | | **Điều 20. Nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá hải quan**  *1.*[[14]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Van-ban-hop-nhat-24-VBHN-BTC-2018-Nghi-dinh-huong-dan-Luat-Hai-quan-ve-thu-tuc-hai-quan-390850.aspx" \l "_ftn14" \o ")*Trị giá hải quan hàng xuất khẩu là giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế, được xác định theo trình tự các phương pháp sau:*  *a) Giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất bao gồm**giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại và các khoản chi phí liên quan đến hàng hóa xuất khẩu phù hợp với chứng từ có liên quan nếu các khoản chi phí này chưa bao gồm trong giá bán của hàng hóa;*  *1a.*[[15]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Van-ban-hop-nhat-24-VBHN-BTC-2018-Nghi-dinh-huong-dan-Luat-Hai-quan-ve-thu-tuc-hai-quan-390850.aspx" \l "_ftn15" \o ")*Cửa khẩu xuất được xác định như sau:*  *c) Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, cửa khẩu xuất là cửa khẩu biên giới nơi xuất khẩu hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các chứng từ khác có liên quan.*  ***Điều 22a.***[[18]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Van-ban-hop-nhat-24-VBHN-BTC-2018-Nghi-dinh-huong-dan-Luat-Hai-quan-ve-thu-tuc-hai-quan-390850.aspx" \l "_ftn18" \o ")***Trị giá hải quan sử dụng cho mục đích thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu***  *3.Đối với các trường hợp sau, trị giá hải quan sử dụng**cho mục đích thống kê dựa trên cơ sở khai báo của người khai hải quan theo nguyên tắc:*  *c) Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: là toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính.* | | 05/6/2018  (*Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018)* | |  | |
| **Điều 25. Khai hải quan**  7. Khai hải quan đối với hàng hóa có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng  a) Hàng hóa nhập khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, có một hoặc nhiều hóa đơn của một người bán hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, giao hàng một lần, có một vận đơn thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan;  b) Hàng hóa xuất khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan.  8. Đăng ký tờ khai một lần  Người khai hải quan thường xuyên xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng nhất định, trong một thời gian nhất định của cùng một hợp đồng mua bán hàng hóa với cùng một người mua, người bán, qua cùng cửa khẩu được đăng ký tờ khai hải quan một lần trong thời hạn không quá 01 năm. | | 15/3/2015 | |  | |
| ***Điều 51.***[[40]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Van-ban-hop-nhat-24-VBHN-BTC-2018-Nghi-dinh-huong-dan-Luat-Hai-quan-ve-thu-tuc-hai-quan-390850.aspx" \l "_ftn40" \o ")***Thủ tục hải quan đối với tàu biển, tàu bay tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập để sửa chữa, bảo dưỡng***  *3.*[[41]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Xuat-nhap-khau/Van-ban-hop-nhat-24-VBHN-BTC-2018-Nghi-dinh-huong-dan-Luat-Hai-quan-ve-thu-tuc-hai-quan-390850.aspx" \l "_ftn41" \o ")*Thời hạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thực hiện theo hợp đồng cung ứng dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, tàu bay và đăng ký với Chi cục Hải quan cửa khẩu.* | | 05/6/2018  (*Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018)* | |  | |
|  | **Điều 84. Thuê kho ngoại quan**  1. Đối tượng được phép thuê kho ngoại quan:  a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc các thành phần kinh tế;  b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài.  2. Hợp đồng thuê kho ngoại quan:  a) Hợp đồng thuê kho ngoại quan do chủ kho ngoại quan và chủ hàng thỏa thuận theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp chủ hàng vừa là chủ kho ngoại quan;  b) Thời hạn hiệu lực và thời hạn thuê kho ngoại quan do chủ hàng và chủ kho ngoại quan thỏa thuận trên hợp đồng thuê kho ngoại quan, nhưng không quá thời hạn hàng hóa được gửi kho ngoại quan theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan;  **Điều 85. Hàng hóa gửi kho ngoại quan**  2. Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan gồm:  a) Hàng hóa của chủ hàng nước ngoài chưa ký hợp đồng bán hàng cho doanh nghiệp ở Việt Nam;  **Điều 86. Quản lý lưu giữ, bảo quản hàng hóa gửi kho ngoại quan**  1. Hàng hóa lưu giữ, bảo quản trong kho ngoại quan phải phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan; kho ngoại quan chuyên dùng chỉ được phép lưu giữ các mặt hàng phù hợp với điều kiện bảo quản, lưu giữ của kho. | | 15/3/2015 | |  | |
| 7 | 7.1 | Luật | | 81/2015/QH13 ngày 24/6/2015 | | Kiểm toán nhà nước | | **Điều 29. Cộng tác viên Kiểm toán nhà nước**  1. Kiểm toán nhà nước được sử dụng cộng tác viên là chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong nước và ngoài nước dưới hình thức hợp đồng thực hiện nhiệm vụ. Kinh phí sử dụng cộng tác viên được bố trí trong kinh phí hoạt động hằng năm của Kiểm toán nhà nước. | | 01/01/2016 | |  | |
| 8 | 8.1 | Luật | | [67/2011/QH12](https://vanbanphapluat.co/luat-67-2011-qh12-kiem-toan-doc-lap)ngày 29/3/2011 | | Kiểm toán độc lập | | **Điều 8. Nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập**  2. Tuân thủ chuẩn mực kiểm toán và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam; đối với công việc kiểm toán theo hợp đồng kiểm toán mà yêu cầu áp dụng chuẩn mực kiểm toán khác thì phải tuân thủ chuẩn mực kiểm toán đó.  **Điều 9. Kiểm toán bắt buộc**  2.Hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp, tổ chức bắt buộc phải kiểm toán báo cáo tài chính phải được giao kết chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.  **Điều 15. Đăng ký hành nghề kiểm toán**  4. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian cho một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.  **Điều 29. Nghĩa vụ của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam**  4. Bồi thường thiệt hại cho khách hàng, đơn vị được kiểm toán trên cơ sở hợp đồng kiểm toán và theo quy định của pháp luật.  11. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước khách hàng về kết quả kiểm toán theo hợp đồng kiểm toán đã giao kết.  **Điều 33. Tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kiểm toán**  3. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam tạm ngừng kinh doanh dịch vụ kiểm toán mà chưa hoàn thành hợp đồng kiểm toán đã ký với khách hàng thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng đó.  **Điều 38. Quyền của đơn vị được kiểm toán**  1. Lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề có đủ điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật để giao kết hợp đồng kiểm toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  **Điều 39. Nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán**  6. Thông báo kịp thời, đầy đủ các vi phạm pháp luật và vi phạm hợp đồng kiểm toán trong hoạt động kiểm toán của kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  7. Thanh toán phí dịch vụ kiểm toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.  8. Trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam từ ba năm liên tục trở lên thì phải yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán.  **Điều 41. Nhận dịch vụ kiểm toán**  3. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được chuyển giao dịch vụ kiểm toán mà mình đã giao kết hợp đồng cho doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam khác, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý.  **Điều 42. Hợp đồng kiểm toán**  1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thực hiện dịch vụ kiểm toán theo hợp đồng kiểm toán.  2. Hợp đồng kiểm toán là sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam với khách hàng về việc thực hiện dịch vụ kiểm toán. Hợp đồng kiểm toán được lập thành văn bản và có những nội dung chính sau đây:  a) Tên, địa chỉ của khách hàng hoặc người đại diện của khách hàng, đại diện của doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam;  b) Mục đích, phạm vi và nội dung dịch vụ kiểm toán, thời hạn thực hiện hợp đồng kiểm toán;  **Điều 44. Phí dịch vụ kiểm toán**  1. Phí dịch vụ kiểm toán do doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng kiểm toán theo căn cứ sau đây:  a) Nội dung, khối lượng và tính chất công việc;  b) Thời gian và điều kiện làm việc của kiểm toán viên hành nghề, kiểm toán viên sử dụng để thực hiện dịch vụ;  c) Trình độ, kinh nghiệm và uy tín của kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam;  d) Mức độ trách nhiệm và thời hạn mà việc thực hiện dịch vụ đòi hỏi.  2. Phí dịch vụ kiểm toán được tính theo các phương thức sau đây:  c) Hợp đồng kiểm toán nhiều kỳ với mức phí cố định từng kỳ. | | 01/01/2012 | |  | |
| 8.2 | Nghị định | | 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 | | quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập | | **Điều 9. Các trường hợp doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện kiểm toán**  Các trường hợp doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện kiểm toán quy định tại Điều 30 của Luật kiểm toán độc lập được hướng dẫn cụ thể như sau:  5. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và đơn vị được kiểm toán có các mối quan hệ sau:  d) Có thỏa thuận hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng;  **Điều 11. Điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới**  1. Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới:  e) Ký quỹ bắt buộc số tiền tương đương vốn pháp định quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này tại một ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có thư bảo lãnh thanh toán của ngân hàng này cam kết thanh toán trong trường hợp trách nhiệm của các hợp đồng kiểm toán cung cấp dịch vụ qua biên giới tại Việt Nam vượt quá mức ký quỹ bắt buộc;  **Điều 12. Phương thức cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới**  3. Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài, doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài khi cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới và đơn vị được kiểm toán phải giao kết Hợp đồng kiểm toán theo quy định của pháp luật Việt Nam. Hợp đồng kiểm toán phải có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài, của doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam và của đơn vị được kiểm toán.  4. Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài và doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam phải lập Hợp đồng liên danh về việc cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới. Hợp đồng liên danh phải phân định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài và doanh nghiệp tại Việt Nam trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới.  5. Doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài, doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam tham gia hợp đồng liên danh kiểm toán phải cử một kiểm toán viên hành nghề phụ trách phần việc kiểm toán thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp mình trong hợp đồng kiểm toán.  6. Báo cáo kiểm toán phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài, của doanh nghiệp kiểm toán tại Việt Nam và các kiểm toán viên hành nghề phụ trách phần việc kiểm toán thuộc trách nhiệm của từng doanh nghiệp trong hợp đồng kiểm toán.  7. Hợp đồng kiểm toán, hợp đồng liên danh, hồ sơ kiểm toán và báo cáo kiểm toán phải lập đồng thời bằng cả hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. | | 01/5/2012 | |  | |
| 8.3 | Thông tư | | 157/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 | | quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán. | | **Điều 11. Phạm vi, yêu cầu kiểm tra trực tiếp**  1. Phạm vi kiểm tra trực tiếp định kỳ chất lượng dịch vụ kiểm toán:  c) Các hợp đồng dịch vụ kiểm toán được lựa chọn để kiểm tra phải là các hồ sơ kiểm toán đã phát hành báo cáo kiểm toán trong khoảng thời gian tính từ khi thành lập doanh nghiệp kiểm toán (đối với doanh nghiệp kiểm toán kiểm tra lần đầu) hoặc từ lần kiểm tra gần nhất đến thời điểm kiểm tra đồng thời có thể đánh giá được chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề;  **Điều 13. Thời hạn kiểm tra trực tiếp**  2. Kiểm tra đột xuất:  Doanh nghiệp kiểm toán có thể được kiểm tra đột xuất khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:  b) Cung cấp hợp đồng dịch vụ kiểm toán có khả năng dẫn đến rủi ro kiểm toán lớn, thay thế cho hợp đồng dịch vụ kiểm toán do một doanh nghiệp kiểm toán khác cung cấp cho cùng một khách hàng mà không có lý do chính đáng; | | 23/10/2014 | |  | |
| 8.4 | Thông tư | | 202/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 | | hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán. | | **Điều 8. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị**  1. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị trong các trường hợp sau:  d) Kiểm toán viên hành nghề không còn làm việc và chấm dứt hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kiểm toán ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán;  đ) Hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kiểm toán hết thời hạn hoặc bị chấm dứt hoặc có các thay đổi dẫn đến không còn bảo đảm là hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này;  **Điều 15. Trách nhiệm của doanh nghiệp kiểm toán và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán**  7. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán còn thời hạn nhưng hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian của kiểm toán viên hành nghề tại doanh nghiệp kiểm toán hết thời hạn và kiểm toán viên hành nghề vẫn tiếp tục hành nghề tại doanh nghiệp kiểm toán đó thì phải tiếp tục ký kết hợp đồng lao động mới hoặc gia hạn hợp đồng lao động. Doanh nghiệp kiểm toán phải gửi bản sao hợp đồng lao động mới cho Bộ Tài chính chậm nhất là mười (10) ngày trước ngày hợp đồng lao động hết thời hạn.  8. Khi có thay đổi về thời gian làm việc quy định tại hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian trong hồ sơ đăng ký hành nghề kiểm toán của kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính kèm theo bản sao hợp đồng lao động mới ký kết với kiểm toán viên chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày có thay đổi. | | 01/3/2013 | |  | |
| 8.5 | Thông tư | | 203/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 | | về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán. | | **Điều 5. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân**  3. Danh sách kiểm toán viên hành nghề có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp (theo mẫu quy định tại Phụ lục III).  **Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán đối với chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam**  5. Danh sách kiểm toán viên hành nghề có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam. | | 01/5/2013 | |  | |
| 9 | 9.1 | Luật | | 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 | | Kế toán | | **Điều 56. Thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng**  1. Đơn vị kế toán được ký hợp đồng với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hộ kinh doanh dịch vụ kế toán để thuê dịch vụ làm kế toán hoặc dịch vụ làm kế toán trưởng theo quy định của pháp luật.  2. Việc thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng phải được lập thành hợp đồng bằng văn bản theo quy định của pháp luật.  3. Đơn vị kế toán thuê dịch vụ làm kế toán, dịch vụ làm kế toán trưởng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực mọi thông tin, tài liệu liên quan đến công việc thuê làm kế toán, thuê làm kế toán trưởng và thanh toán đầy đủ, kịp thời phí dịch vụ kế toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.  5. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán và người được thuê làm kế toán, làm kế toán trưởng phải chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu kế toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.  **Điều 58. Đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán**  3. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian cho một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc làm việc tại hộ kinh doanh dịch vụ kế toán.  **Điều 61. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán**  4. Hợp đồng lao động với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán của các kế toán viên hành nghề. | | 01/01/2017 | |  | |
| 9.1 | Nghị định | | 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 | | Quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán. | | **Điều 11. Nơi lưu trữ tài liệu kế toán**  1. Tài liệu kế toán của đơn vị nào được lưu trữ tại kho của đơn vị đó. Đơn vị kế toán phải đảm bảo có đầy đủ thiết bị bảo quản và bảo đảm an toàn trong quá trình lưu trữ theo quy định của pháp luật.  Trường hợp đơn vị không tổ chức bộ phận hoặc kho lưu trữ tại đơn vị thì có thể thuê tổ chức, cơ quan lưu trữ thực hiện lưu trữ tài liệu kế toán trên cơ sở hợp đồng lưu trữ theo quy định của pháp luật.  **Điều 28. Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp**  3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm để đảm bảo nếu xảy ra thiệt hại thì mức độ bồi thường theo mức trách nhiệm trong hợp đồng/thỏa thuận giữa các bên nhưng tối thiểu không được thấp hơn mức phí dịch vụ mà đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán thu được của khách hàng.  **Điều 31. Phương thức cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới**  3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam phải lập Hợp đồng liên danh về việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới. Hợp đồng liên danh phải phân định rõ trách nhiệm của các bên trong việc cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới.  4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam khi liên danh để cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới phải giao kết Hợp đồng dịch vụ kế toán với đơn vị thuê dịch vụ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam. Hợp đồng dịch vụ kế toán phải có đầy đủ chữ ký người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam và đơn vị thuê dịch vụ kế toán.  5. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán tại Việt Nam tham gia hợp đồng liên danh cung cấp dịch vụ kế toán phải cử một kế toán viên hành nghề phụ trách phần dịch vụ kế toán thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp mình trong hợp đồng dịch vụ kế toán.  6. Hợp đồng dịch vụ kế toán, hợp đồng liên danh, hồ sơ dịch vụ kế toán phải lập đồng thời bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. | | 01/01/2017 | |  | |
| 9.2 | Thông tư | | 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 | | hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. | | **Điều 4. Hợp đồng lao động toàn thời gian và xác định thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán**  1. Người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán được coi là có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán khi:  a) Hợp đồng lao động ký kết giữa người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán phải bảo đảm các yếu tố theo quy định của Bộ Luật lao động;  b) Thời gian làm việc quy định trong hợp đồng và thời gian thực tế làm việc hàng ngày, hàng tuần của người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán bảo đảm đúng và phù hợp với thời gian làm việc hàng ngày, hàng tuần của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán nơi người đó đăng ký hành nghề;  **Điều 5. Nguyên tắc đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán**  1. Việc đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán được thực hiện thông qua doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán nơi người đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian.  **Điều 9. Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị**  Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị trong các trường hợp sau:  4. Kế toán viên hành nghề không còn làm việc và chấm dứt hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán.  5. Hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian tại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán hết thời hạn hoặc có các thay đổi dẫn đến không còn bảo đảm là hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. | | 01/01/2017 | |  | |
| 10 | 10.1 | Luật | | 20/2017/QH14 ngày 23/11/2017 | | Quản lý nợ công | | **Điều 30. Các khoản vay trong nước khác**  2. Thỏa thuận vay được thực hiện dưới hình thức hợp đồng vay, bao gồm các nội dung: số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất và các khoản phí có liên quan đến khoản vay, phương thức trả nợ, thời hạn trả nợ, gia hạn nợ và phạt chậm trả (nếu có), quyền và trách nhiệm của các bên, các điều khoản và điều kiện khác có liên quan đến việc vay nợ. | | 01/7/2018 | |  | |
| 10.2 | Nghị định | | 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 | | Quản lý và sử dụng quỹ tích lũy trả nợ | | **Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ**  3. Mọi khoản chi từ Quỹ Tích lũy trả nợ được thực hiện căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, thỏa thuận vay nước ngoài, hợp đồng ký giữa Bộ Tài chính và bên nhận nguồn vốn từ Quỹ tùy theo tính chất và đặc điểm của từng khoản chi quy định tại Nghị định này.  **Điều 12. Ứng trả nợ thay cho đối tượng được bảo lãnh**  2. Đối tượng được bảo lãnh, công ty mẹ (nếu có) phải ký hợp đồng vay bắt buộc với Cơ quan quản lý Quỹ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.  3. Đối tượng được bảo lãnh có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn cho Quỹ theo đúng các điều kiện tại Hợp đồng ứng vốn đã ký với Bộ Tài chính. Trường hợp, người nhận ứng vốn chỉ hoàn trả được một phần nghĩa vụ nợ đến hạn, thứ tự ưu tiên trừ nợ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 của Nghị định này.  5. Trường hợp đối tượng được bảo lãnh gặp khó khăn, không có khả năng thực hiện thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn với Quỹ, căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về việc khoanh nợ, giãn nợ cho đối tượng được bảo lãnh, Cơ quan quản lý Quỹ thực hiện ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với đối tượng được bảo lãnh về việc khoanh nợ, giãn nợ.  **Điều 13. Cho ngân sách nhà nước vay**  2. Căn cứ vào phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc cho ngân sách nhà nước vay, cơ quan quản lý Quỹ thực hiện ký Hợp đồng cho vay với ngân sách nhà nước.  3. Cơ quan quản lý ngân sách nhà nước có trách nhiệm bố trí hoàn trả đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn cho Quỹ theo đúng quy định tại Hợp đồng đã ký với Cơ quan quản lý Quỹ.  **Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp**  1. Các hợp đồng ứng vốn, hợp đồng vay, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng ủy thác đầu tư của Quỹ được ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 01/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về lập, quản lý và sử dụng Quỹ Tích lũy trả nợ.  2. Sửa đổi, bổ sung các hợp đồng ứng vốn, hợp đồng cho vay, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng ủy thác đầu tư của Quỹ quy định tại khoản 1 Điều này và được ký sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.  3. Đối với các khoản thu, chi liên quan đến nghiệp vụ quản lý nợ công thì thực hiện theo Quyết định số 05/2016/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ cho đến khi có quy định mới. | | 01/7/2018 | |  | |
| 10.3 | Nghị định | | 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 | | Quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán. | | **Điều 12. Phát hành trực tiếp tín phiếu Kho bạc cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**  4. Trên cơ sở thống nhất về khối lượng, lãi suất, kỳ hạn và thời điểm phát hành, Kho bạc Nhà nước ký hợp đồng bán tín phiếu trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong đó quy định các điều kiện, điều khoản của đợt phát hành bao gồm: khối lượng, kỳ hạn, lãi suất phát hành, ngày phát hành, giá bán, ngày thanh toán tiền mua, ngày đáo hạn, tài khoản nhận tiền mua tín phiếu, việc đăng ký, lưu ký và niêm yết, giao dịch tín phiếu (nếu có).  **Điều 16. Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ**  3. Quy trình bảo lãnh phát hành trái phiếu  đ) Căn cứ kết quả đàm phán với tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính Kho bạc Nhà nước ký hợp đồng bảo lãnh phát hành với tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính để bán trái phiếu. Hợp đồng bảo lãnh phát hành là căn cứ pháp lý xác nhận các quyền, nghĩa vụ của tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính; quyền, nghĩa vụ của Kho bạc Nhà nước.  e) Tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính và tổ hợp bảo lãnh có trách nhiệm phân phối trái phiếu theo cam kết tại hợp đồng bảo lãnh. Trường hợp không phân phối hết trái phiếu, tổ chức bảo lãnh chính/đồng bảo lãnh chính và tổ hợp bảo lãnh có trách nhiệm mua hết khối lượng còn lại.  **Điều 19. Giao dịch trái phiếu Chính phủ**  3. Giao dịch mua bán lại và bán kết hợp mua lại trái phiếu Chính phủ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được thực hiện theo các nguyên tắc sau:  a) Kỳ hạn của giao dịch tối đa không quá 01 năm;  b) Bên mua và bên bán tự thỏa thuận và ký hợp đồng giao dịch bao gồm các nội dung cơ bản sau: khối lượng; lãi suất (hoặc giá trái phiếu); kỳ hạn; tài sản bảo đảm; tỷ lệ phòng ngừa rủi ro; quyền và trách nhiệm của các bên liên quan- xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp các bên không thực hiện thanh toán theo thỏa thuận. | | 01/7/2018 | |  | |
| 10.4 | Nghị định | | 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 | | Về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ. | | **Điều 15. Thứ tự ưu tiên khi thu hồi nợ**  1. Đối với các khoản trả gốc, lãi và phí quy định trong hợp đồng cho vay lại, bên vay lại phải hoàn trả trước khi hoàn trả các khoản nợ khác của bên vay lại.  **Điều 16. Bảo đảm tiền vay**  1. Bên vay lại phải sử dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn bảo đảm tiền vay theo quy định tại khoản 4 Điều này. Biện pháp bảo đảm tiền vay phải được nêu rõ trong Hợp đồng cho vay lại.  **Điều 17. Trả nợ khoản vay lại**  1. Bên vay lại chủ động bố trí nguồn trong kế hoạch tài chính, dự toán ngân sách của bên vay lại để thực hiện trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng cho vay lại. Việc trả nợ không phụ thuộc vào tình hình thực hiện các hợp đồng thương mại liên quan đến khoản vay lại.  4. Khi ký hợp đồng vay lại, Bên vay lại có trách nhiệm cam kết ủy quyền không hủy ngang cho cơ quan được ủy quyền cho vay lại được tự động trích bất kỳ tài khoản nào của Bên vay lại để thu nợ trong trường hợp Bên vay lại không trả nợ đầy đủ, đúng hạn.  **Điều 28. Ký Hợp đồng cho vay lại, Hợp đồng ủy quyền cho vay lại**  1. Sau khi thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết, căn cứ phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay lại nguồn vay ODA, vay ưu đãi, trong vòng 30 ngày làm việc, Bộ Tài chính ký hợp đồng:  a) Cho vay lại với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này; hoặc  b) Ủy quyền cho vay lại với cơ quan được ủy quyền cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng theo Mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này; hoặc  c) Ủy quyền cho vay lại với cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu rủi ro tín dụng theo Mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.  2. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại, cơ quan được ủy quyền cho vay lại ký hợp đồng vay lại với bên vay lại để quản lý việc cho vay lại, thu hồi nợ.  **Điều 29. Quản lý sử dụng vốn vay lại**  1. Bên vay lại chịu trách nhiệm sử dụng vốn vay lại đúng mục đích, có hiệu quả theo các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền, văn kiện dự án được phê duyệt, hợp đồng cho vay lại đã ký kết.  **Điều 31. Quản lý tài sản bảo đảm tiền vay**  1. Trong vòng 30 ngày kể từ khi ký hợp đồng cho vay lại đối với bên vay lại là đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp, Bên vay lại và cơ quan được ủy quyền cho vay lại ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay.  2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng bảo đảm tiền vay, Bên vay lại thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản bảo đảm tiền vay cho khoản vay lại theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.  4. Hợp đồng bảo đảm tiền vay chỉ hết hiệu lực khi Bên vay lại đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng cho vay lại.  **Điều 41. Hiệu lực thi hành**  2. Cơ chế tài chính, điều kiện cho vay lại đối với các chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định; hợp đồng ủy quyền, hợp đồng cho vay lại đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện. Trường hợp các điều kiện vay cụ thể chưa được Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc thay đổi, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi đàm phán. | | 01/7/2018 | |  | |
| 11 | 11.1 | Luật | | 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 | | Quản lý và sử dụng tài sản công. | | **Điều 44. Sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao**  1. Nhà nước cho phép sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao quy định tại pháp luật về đầu tư.  2. Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo nguyên tắc ngang giá; giá trị tài sản công được xác định theo giá thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định của pháp luật.  3. Giá trị dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được xác định theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.  4. Việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.  5. Giá trị tài sản công được sử dụng để thanh toán dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được tổng hợp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.  6. Việc sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao phải thực hiện quy định tại Điều này và Điều 117 của Luật này.  **Điều 80. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng**  4. Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo phương thức quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải được lập thành hợp đồng. Trường hợp căn cứ xác định giá trị hợp đồng có biến động lớn theo quy định của Chính phủ thì các bên ký kết hợp đồng thực hiện điều chỉnh hợp đồng.  Sau khi hết thời hạn khai thác theo hợp đồng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thu phí, thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm bàn giao lại tài sản cho đối tượng được giao quản lý, bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành tài sản bình thường phù hợp với yêu cầu của hợp đồng ký kết.  **Điều 83. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng**  1. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cho tổ chức, cá nhân theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.  Tổ chức, cá nhân thuê quyền khai thác được thu tiền theo giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.  4. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể cho từng hợp đồng*.*  **Điều 84. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng**  1. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao trong một thời gian nhất định quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.  Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có trách nhiệm đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; được thu phí, giá dịch vụ sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng và khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.  4. Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể cho từng hợp đồng.  **Điều 91. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao**  Việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật này.  **Điều 95. Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công tư**  4. Nhà đầu tư được quản lý, sử dụng, khai thác phần tài sản thuộc về nhà đầu tư trong thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng để thu hồi vốn. Nhà đầu tư có trách nhiệm bảo trì tài sản trong thời hạn hợp đồng dự án để duy trì hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng. Trường hợp căn cứ xác định giá trị hợp đồng có biến động lớn theo quy định của Chính phủ thì các bên ký kết hợp đồng thực hiện điều chỉnh hợp đồng.  **Điều 96. Chuyển giao tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư cho Nhà nước**  1. Nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khai thác phần tài sản được hình thành thông qua quá trình thực hiện dự án cho Nhà nước theo hợp đồng dự án, bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường, phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án.  2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, tình trạng tài sản theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu nhà đầu tư thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản.  Nhà đầu tư phải bảo đảm tài sản chuyển giao không được sử dụng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ khác của nhà đầu tư phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp hợp đồng dự án có quy định khác.  3. Xử lý tài sản chuyển giao:  c) Trường hợp chuyển giao tài sản theo hợp đồng nhưng sau đó nhà đầu tư được quyền kinh doanh hoặc được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác tài sản đó trong một thời gian nhất định theo hợp đồng thì việc quản lý, khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 95 của Luật này.  **Điều 117. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao**  Việc sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao phải tuân thủ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 44 của Luật này và các quy định sau đây:  2. Giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng để thanh toán dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được xác định theo giá thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất. | | 01/01/2018 | |  | |
| 11.2 | Nghị định | | 70/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 | | quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước. | | **Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành từ việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước**  2. Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ là tài sản đồng sở hữu; việc quản lý, sử dụng tài sản được thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các bên còn lại và thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.  **Điều 12. Bán tài sản**  Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định bán tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ trì thực hiện việc bán tài sản, việc tổ chức thực hiện bán tài sản được quy định như sau:  1. Bán trực tiếp cho tổ chức, cá nhân chủ trì:  a) Cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm ký Hợp đồng bán tài sản với tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Việc xuất hóa đơn bán tài sản cho người mua thực hiện theo quy định của pháp luật về Hóa đơn bán tài sản công;  b) Giá bán tài sản được xác định là giá trị còn lại của tài sản theo sổ kế toán.  2. Bán đấu giá:  a) Cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm xác định và phê duyệt giá khởi điểm, ký hợp đồng thuê tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về bán đấu giá tài sản;  Trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để tổ chức bán đấu giá thì thủ trưởng cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định thành lập Hội đồng bán đấu giá do Lãnh đạo cơ quan quyết định thành lập Hội đồng làm Chủ tịch; các thành viên khác bao gồm đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, đại diện cơ quan chuyên môn kỹ thuật (nếu cần) và các thành viên khác có liên quan;  b) Cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm ký Hợp đồng bán tài sản với tổ chức, cá nhân mua được tài sản. Việc xuất hóa đơn bán tài sản cho người mua thực hiện theo quy định của pháp luật về Hóa đơn bán tài sản công.  **Điều 16. Xử lý tài sản được trang bị của nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa hết thời hạn thực hiện theo Hợp đồng nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc không còn sử dụng được hoặc nhiệm vụ không hoàn thành theo Hợp đồng**  1. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa hết thời hạn thực hiện theo Hợp đồng nhưng có tài sản không còn nhu cầu sử dụng hoặc không còn sử dụng được, hoặc nhiệm vụ không hoàn thành theo Hợp đồng, tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải kiểm kê, đề xuất phương án xử lý tài sản trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này xem xét, quyết định.  **Điều 18. Quản lý, sử dụng tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ**  2. Việc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản với nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ được thực hiện theo Hợp đồng ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, trong đó phải thể hiện rõ phần quyền sở hữu tài sản thuộc về Nhà nước và hình thức xử lý theo hình thức quy định tại Điều 19 Nghị định này.  **Điều 21. Bán phần sở hữu của Nhà nước về tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ**  3. Cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm ký Hợp đồng bán tài sản với tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; xuất Hóa đơn bán tài sản công theo quy định.  4. Trường hợp bán cho tổ chức, cá nhân khác thì các đồng sở hữu tài sản của nhiệm vụ thống nhất trách nhiệm ký Hợp đồng bán tài sản với tổ chức, cá nhân mua được tài sản; việc xuất Hóa đơn thực hiện theo quy định của pháp luật.  **Điều 22. Giao tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ**  2. Đối với tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được ngân sách hỗ trợ:  Việc xử lý tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ phải được thể hiện trong Hợp đồng ký kết của các đồng sở hữu theo nguyên tắc:  a) Giao quyền sở hữu không thu hồi phần kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân chủ trì đối với nhiệm vụ mà Nhà nước hỗ trợ đến 30% tổng số vốn và các chương trình khoa học và công nghệ theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;  b) Giao quyền sở hữu phần tài sản là kết quả thuộc về Nhà nước cho tổ chức, cá nhân chủ trì trong trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì đồng thời là tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính cho nhiệm vụ đề nghị nhận giao theo hình thức hoàn trả giá trị tài sản là kết quả đối với nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ trên 30% tổng số vốn. Đối với trường hợp tổ chức chủ trì không đồng thời là tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính cho nhiệm vụ thì các đồng sở hữu thỏa thuận theo nguyên tắc giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân chủ trì; tổ chức, cá nhân chủ trì có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản;  c) Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì không có nhu cầu nhận giao quyền sở hữu tài sản thì thực hiện phương án giao quyền sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác và tổ chức, cá nhân nhận giao quyền sở hữu có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ;  d) Trường hợp không áp dụng được quy định tại các điểm a, b và c Khoản này thì thực hiện giao quyền sử dụng Phần tài sản thuộc về Nhà nước cho tổ chức, cá nhân chủ trì để tổ chức, cá nhân chủ trì tiếp tục nghiên cứu, phát triển công nghệ, ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Tổ chức, cá nhân chủ trì phải có phương án ứng dụng, thương mại hóa kết quả, phương án phân chia lợi nhuận thu được, bảo đảm quyền lợi của Nhà nước, có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhiệm vụ việc thực hiện ứng dụng, thương mại hóa (kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì được kiểm toán độc lập);  đ) Trường hợp trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày được giao tài sản mà tổ chức, cá nhân quy định tại điểm d Khoản này không sử dụng để ứng dụng, thương mại hóa hoặc không gửi báo cáo kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa hàng năm (có kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì được kiểm toán độc lập) hoặc không phân chia lợi nhuận phần quyền sở hữu của Nhà nước khi thương mại hóa thì Nhà nước thực hiện việc thu hồi phần quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật. Trường hợp đặc biệt cần gia hạn, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản quyết định gia hạn nhưng tối đa không quá 05 năm kể từ ngày được giao tài sản lần đầu. Việc chấp hành chế độ báo cáo và hiệu quả ứng dụng, thương mại hóa kết quả là một trong các tiêu chí để xét giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;  e) Cơ quan được Nhà nước giao nhiệm vụ ký kết hợp đồng chịu trách nhiệm về nội dung Hợp đồng ký kết theo nguyên tắc nêu tại các điểm a, b, c, và d Khoản này. Trường hợp nội dung xử lý tài sản là kết quả trong hợp đồng đã ký kết không phù hợp với nguyên tắc nêu trên thì việc xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản này. Cơ quan, người ký hợp đồng không đúng quy định phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và bị xử lý theo quy định của pháp luật về tài sản công và pháp luật có liên quan. | | 15/8/2018 | |  | |
| **II. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1.1 | Luật | | 18/2012/QH13 ngày 21/6/2012 | | Biển | | **Điều 16. Chế độ pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế**  3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt các thiết bị và công trình trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trên cơ sở các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, hợp đồng được ký kết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam.  **Điều 18. Chế độ pháp lý của thềm lục địa**  5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt thiết bị và công trình ở thềm lục địa của Việt Nam trên cơ sở điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, hợp đồng ký kết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam.  **Điều 33. Tìm kiếm, cứu nạn và cứu hộ**  6. Việc cứu hộ hàng hải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cứu hộ hàng hải theo thỏa thuận giữa chủ tàu thuyền hoặc thuyền trưởng tàu thuyền tham gia cứu hộ với chủ tàu thuyền hoặc thuyền trưởng của tàu thuyền gặp nạn, phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan. | | 01/01/2013 | |  | |
| 2 | 2.1 | Luật | | 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 | | Đất đai | | **Điều 95. Đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**  4. Đăng ký biến độngđược thực hiện đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đã đăng ký mà có thay đổi sau đây:  k) Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền công nhận; thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp để xử lý nợ; quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai, quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; văn bản công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất phù hợp với pháp luật;  **Điều 99. Trường hợp sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**  1. Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho những trường hợp sau đây:  c) Người được chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, được thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người nhận quyền sử dụng đất khi xử lý hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất để thu hồi nợ;  **Điều 102. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất**  3. Đối với tổ chức đang sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất quy định tại Điều 56 của Luật này thì cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. | | 01/7/2013 | |  | |
| 2.2 | Nghị định | | 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 | | sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai | | **Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [43/2014/NĐ-CP](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=43/2014/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1" \t "_blank) ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai**  **24. Bổ sung Điều 38a như sau**:  **“Điều 38a. Cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê, đất thuê lại trả tiền thuê đất hàng năm**  1.Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân thuê đất của Nhà nước trả tiền thuê đất hàng năm; thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề trả tiền thuê đất hàng năm và đã được cấp Giấy chứng nhận thì được cho thuê tài sản gắn liền với đất đã được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản. Người thuê tài sản phải sử dụng tài sản trên đất theo mục đích đã được xác định trong quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc trong hợp đồng thuê đất, thuê lại đất đã ký.  **27. Sửa đổi, bổ sung** **Điều 43 như sau:**  **“Điều 43. Việc sử dụng đất đối với trường hợp mua, bán, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần trong doanh nghiệp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước**  1.Việc quản lý, sử dụng đất khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo quy định sau đây:  b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, doanh nghiệp cổ phần có trách nhiệm thực hiện các thủ tục để được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.  Đối với đất đã được Nhà nước cho doanh nghiệp nhà nước thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, đất do doanh nghiệp nhà nước nhận chuyển nhượng có nguồn gốc là đất thuê đã trả tiền thuê một lần cho Nhà nước thì doanh nghiệp cổ phần được tiếp tục thuê đất trong thời hạn thuê đất còn lại. Doanh nghiệp cổ phần có trách nhiệm thực hiện thủ tục thuê đất và ký lại hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Việc xử lý số tiền doanh nghiệp nhà nước đã nộp hoặc đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về cổ phần hóa.  **28. Bổ sung Điều 43a như sau**:  **“Điều 43a. Xử lý quyền sử dụng đất đang cho thuê, đang thế chấp khi Nhà nước thu hồi đất**  1. Đất đang cho thuê, thế chấp mà Nhà nước thu hồi theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật đất đai thì hợp đồng thuê đất, hợp đồng thế chấp bằng quyền sử dụng đất bị chấm dứt. Việc xử lý quyền và nghĩa vụ có liên quan đến quyền sử dụng đất giữa các bên trong hợp đồng thuê đất, hợp đồng thế chấp thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.  2. Đất đang cho thuê thuộc trường hợp bị thu hồi theo quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 1 Điều 64 của Luật đất đai thì hợp đồng thuê đất bị chấm dứt và việc thu hồi đất thực hiện theo quy định sau:  …..  3.Khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 1 Điều 64 của Luật đất đai mà quyền sử dụng đất đó đang được thế chấp thì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất bị chấm dứt; bên thế chấp phải hoàn trả khoản vay cho bên nhận thế chấp theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật khác có liên quan.  4. Đất do người sử dụng đất là cá nhân cho thuê, thế chấp mà cá nhân đó chết nhưng không có người thừa kế thì Nhà nước thu hồi đất, Nhà nước có trách nhiệm giải quyết các quyền và nghĩa vụ có liên quan đến thửa đất theo quy định của pháp luật; hợp đồng thuê đất, hợp đồng thế chấp bị chấm dứt và quyền sử dụng đất được giải quyết như sau:  a) Trường hợp thuê đất thì bên thuê đất được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất đã ký kết;  **49. Sửa đổi, bổ sung** **điểm a khoản 3 Điều 75 như sau**:  “a) Đo đạc địa chính để chia tách thửa đất và chuyển Bản trích đo thửa đất mới tách cho người sử dụng đất để thực hiện ký kết hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng một phần thửa đất mới tách;”  **53. Bổ sung điểm c vào khoản 2 và bổ sung khoản 3 vào** **Điều 81 như sau**:  “c) Trường hợp tổ chức được phép mua bán nợ theo quy định của pháp luật mua khoản nợ là quyền sử dụng đất đã thế chấp, quyền sử dụng đất đã bảo lãnh theo quy định của Luật đất đai năm 2003 của bên nhận thế chấp, bên nhận bảo lãnh thì tổ chức đó được kế thừa quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp, bên nhận bảo lãnh đã giao kết trong hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh. Tổ chức mua bán nợ được quyền xử lý quyền sử dụng đất đã thế chấp, đã bảo lãnh theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh đã ký. | | 03/3/2017 | |  | |
| 2.3 | Nghị định | | 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 | | Về giá đất | | **Điều 22. Xử lý một số vấn đề phát sinh sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành**  2. Đối với địa phương đã ký hợp đồng thuê tổ chức tư vấn xác định giá đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết; kết quả tư vấn giá đất được sử dụng để trình Hội đồng thẩm định giá đất xem xét trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. | | 01/7/2014 | |  | |
| 2.4 | Nghị định | | 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 | | Về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước | | **Điều 8. Mục đích sử dụng đất thuê**  1. Mục đích sử dụng đất thuê được xác định theo mục đích ghi trong quyết định cho thuê đất, trường hợp không có quyết định cho thuê đất thì mục đích sử dụng đất thuê được xác định theo hợp đồng thuê đất.  2. Đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai thì mục đích sử dụng đất để xác định tiền thuê đất trả hàng năm theo mục đích thực tế đang sử dụng.  **Điều 9. Diện tích đất cho thuê**  1. Diện tích đất cho thuê là diện tích ghi trong quyết định cho thuê đất, trường hợp diện tích ghi trong hợp đồng thuê đất lớn hơn so với diện tích trong quyết định cho thuê đất thì diện tích đất cho thuê được xác định theo diện tích ghi trong hợp đồng thuê đất.  2. Diện tích phải nộp tiền thuê đất được xác định bằng diện tích đất cho thuê trừ đi diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.  3. Đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai thì diện tích tính thu tiền thuê đất là diện tích thực tế đang sử dụng.  **Điều 14. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của dự án thuê trả tiền thuê hàng năm**  4. Đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất phải nộp hàng năm không được ổn định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.  **Điều 19. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước**  9. Miễn tiền thuê đất đến hết năm 2020 đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức theo quy định của pháp luật cho từng vùng đối với hộ nông dân, hộ nông trường viên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp nhận giao khoán của doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nay phải chuyển sang thuê đất và ký hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai.  **Điều 25. Trách nhiệm của các cơ quan, người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và cảng vụ hàng không**  5. Cảng vụ hàng không:  c) Đôn đốc tổ chức, cá nhân được thuê đất trong cảng hàng không, sân bay nộp tiền thuê đất theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong Hợp đồng thuê đất.  6. Người thuê đất, thuê mặt nước:  b) Nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước.  **Điều 30. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm**  2. Chỉ đạo các cơ quan chức năng khẩn trương hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nhưng chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất.  **Điều 32. Xử lý một số vấn đề cụ thể**  1. Đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất mà một trong ba loại giấy tờ Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng đã cho thuê lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 thì nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng phải nộp cho Nhà nước số tiền thuê đất một lần được xác định trên cơ sở thời gian, diện tích đất đã cho thuê lại, đơn giá thuê đất hàng năm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định theo đơn giá thuê đất tại thời điểm cho thuê lại đất (theo nguyên tắc sau mỗi chu kỳ ổn định 5 năm thì tăng 15% so với chu kỳ trước đó) và được trừ số tiền thuê đất hàng năm đã nộp cho nhà nước xác định theo nguyên tắc nêu trên đối với phần diện tích này tính từ thời điểm cho thuê lại đất (nếu có). | | 01/7/2014 | |  | |
|  | |
| 2.5 | Nghị định | | 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 | | sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước | | **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số**[**46/2014/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=46/2014/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)**ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước**  **4. Sửa đổi, bổ sung****Khoản 7, bổ sung Khoản 8 vào****Điều 15 như sau**:  “7. Đối với các dự án thuê đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà tại một trong ba loại giấy tờ sau đây: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có quy định đơn giá thuê đất và có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất theo các quy định về đơn giá thuê đất của Bộ Tài chính (Quyết định số 210A-TC/VP ngày 01 tháng 4 năm 1990, Quyết định số 1417/TC/TCĐN ngày 30 tháng 12 năm 1994, Quyết định số [179/1998/QĐ-BTC](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=179/1998/Q%C4%90-BTC&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 24 tháng 02 năm 1998, Quyết định số [189/2000/QĐ-BTC](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=189/2000/Q%C4%90-BTC&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 24 tháng 11 năm 2000, Quyết định số 1357TC/QĐ-TCT ngày 30 tháng 12 năm 1995):  a) Trường hợp chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ thì được tiếp tục thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất tương ứng với mỗi chu kỳ điều chỉnh theo mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư); Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất  b) Trường hợp đã điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ hoặc đã thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư) hoặc đã thay đổi lại mẫu Hợp đồng thuê đất do quy định về thủ tục hành chính mà tại các giấy tờ được cấp đổi không còn nội dung ghi nguyên tắc điều chỉnhđơn giá thuê đất nhưng mục đích sử dụng đất không thay đổi, khi đến kỳ điều chỉnh đơn giá thuê đất của kỳ tiếp theo thì mức điều chỉnh không quá mức tỷ lệ (%) điều chỉnh đơn giá thuê đất đã được quy định ở một trong ba loại giấy tờ nêu trên so với đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước đó đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được điều chỉnh theo Nghị định số [142/2005/NĐ-CP)](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=142/2005/N%C4%90-CP)&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) Việc điều chỉnh đơn giá thuê đất từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trở đi được thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều này.  8. Điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 đang sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm theo đúng mục đích sử dụng đã ghi tại quyết định cho thuê đất, hợp đồng cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bao gồm cả trường hợp được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất và trường hợp đã thực hiện cổ phần hóa, chuyển đổi mô hình hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng được kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ về đất đai trong đó bao gồm cả thời hạn thuê đất còn lại) được thực hiện như sau:  a) Đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà cả ba loại giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) không ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất theo các quy định về đơn giá thuê đất của Bộ Tài chính tại Quyết định số 210A-TC/VP ngày 01 tháng 4 năm 1990, Quyết định số 1417/TC/TCĐN ngày 30 tháng 12 năm 1994, Quyết định số [179/1998/QĐ-BTC](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=179/1998/Q%C4%90-BTC&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 24 tháng 02 năm 1998, Quyết định số [189/2000/QĐ-BTC](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=189/2000/Q%C4%90-BTC&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 24 tháng 11 năm 2000, Quyết định số 1357TC/QĐ-TCT ngày 30 tháng 12 năm 1995 (sau đây gọi chung là nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất) thì việc nộp tiền thuê đất được thực hiện như sau:  ….  **5. Sửa đổi, bổ sung****Khoản 1, Khoản 3 và bổ sung Khoản 9, Khoản 10, Khoản 11 vào****Điều 18 như sau**:  “1. Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo từng dự án đầu tư gắn với việc cho thuê đất mới trừ các trường hợp sau:  c) Tổ chức, cá nhân đã có Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất, Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 nay phải thuê đất, tiếp tục sử dụng đất theo nguyên trạng và thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại các Điểm d, Điểm đ, Điểm e, Điểm g, Điểm h, Điểm i, Điểm k Khoản 1 Điều 19 và Khoản 1 Điều 20 Nghị định này.  **9. Bổ sung Khoản 5, Khoản 6 vào****Điều 32 như sau:**  “5. Xác định nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm nhưng đã cho thuê lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê trước ngày 01 tháng 7 năm 2014.  a) Đối với trường hợp đã được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà ba loại giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) không ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất hoặc tại một trong ba loại giấy tờ nêu trên có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất nhưng đã thực hiện điều chỉnh lại theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP và đã cho thuê lại đất theo hình thức thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiền thuê đất của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 210 Luật đất đai năm 2013 như sau:  …….  c) Đối với trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất mà một trong ba loại giấy tờ gồm: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất và chưa thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng đã cho thuê lại đất có kết cấu hạ tầng theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng phải nộp cho Nhà nước số tiền thuê đất một lần được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này. | | 15/11/2016 | |  | |
| 2.6 | Nghị định | | 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. | | **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số**[**46/2014/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-46-2014-nd-cp-thu-tien-thue-dat-thue-mat-nuoc-234575.aspx)**ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước**  **6. Sửa đổi khoản 7 và bổ sung khoản 9, khoản 10 vào Điều 18 như sau:**  “7. Trường hợp các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện người sử dụng đất đã được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước nhưng không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất có nguyên nhân từ phía người sử dụng đất hoặc sử dụng đất không đúng mục đích đã được ghi tại quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc bị thu hồi đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật đất đai thì phải thực hiện hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất đã được miễn, giảm. Việc thu hồi số tiền thuê đất đã được miễn, giảm thực hiện như sau:  ….  9. Bổ sung khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 vào Điều 32 như sau:  7. Xử lý tiền thuê mặt nước (mặt biển) đối với các Hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí đang còn hiệu lực đã ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2017 quy định như sau:  a) Đối với các Hợp đồng đã có thỏa thuận phải trả tiền thuê mặt biển thì nhà thầu phải nộp theo Hợp đồng đã ký. Trường hợp Hợp đồng dầu, khí có quy định Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) có trách nhiệm hoàn trả nhà thầu các khoản được thanh toán từ tài khoản nhà thầu cho các khoản thuế, các khoản phải nộp bắt buộc (trong đó có tiền thuê mặt biển) thì PVN nộp tiền thuê mặt biển hoặc hoàn trả cho nhà thầu số tiền thuê mặt biển mà nhà thầu đã nộp;  b) Đối với các Hợp đồng dầu, khí quy định nhà thầu được miễn mọi khoản thuế, khoản phải nộp khác (dưới bất kỳ tên gọi nào) hoặc tiền thuê mặt biển không nằm trong danh mục các nghĩa vụ tài chính mà nhà thầu phải thực hiện theo quy định của pháp luật về dầu, khí thì nhà thầu không phải nộp tiền thuê mặt biển;  c) Đối với các Hợp đồng đã ký theo Hợp đồng mẫu của Nghị định số [33/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-33-2013-nd-cp-hop-dong-mau-chia-san-pham-dau-khi-183124.aspx) ngày 22/4/2013 của Chính phủ thì các bên nhà thầu không phải nộp tiền thuê mặt biển. Khi hết hạn Hợp đồng và tiếp tục gia hạn theo quy định của pháp luật dầu khí thì nhà thầu phải nộp tiền thuê mặt biển theo quy định tại thời điểm được gia hạn. | | 01/01/2018 | |  | |
| 2.7 | Thông tư | | 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 | | Quy định về bản đồ địa chính | | **Điều 21. Lập thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc bản đồ địa chính**  5. Trường hợp và trích đo địa chính thửa đất thì không phải lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhưng phải lập phương án thi công và được cơ quan quyết định đầu tư phê duyệt.  Trường hợp trích đo địa chính thửa đất để thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận đối với các trường hợp đơn lẻ, thường xuyên hàng năm thì phải lập kế hoạch thực hiện hàng năm trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.  Trường hợp trích đo địa chính thửa đất theo nhu cầu của người sử dụng đất không sử dụng ngân sách nhà nước thì thực hiện theo hợp đồng dịch vụ, không phải lập phương án thi công. | | 05/7/2014 | |  | |
| 2.8 | Thông tư | | 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 | | quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.[1](#_ftn1) | | **Điều 3. Xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại**  2. Hồ sơ, chứng từ chứng minh đã đầu tư vào đất gồm các giấy tờ sau đây:  a) Văn bản, hợp đồng thuê, khoán san lấp mặt bằng, tôn tạo đất đối với đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê, cải tạo đất, chống xói mòn, chống xâm thực, xây dựng, gia cố nền đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh;  b) Văn bản, thanh lý hợp đồng; hóa đơn, chứng từ thanh toán đối với từng khoản chi phí đã đầu tư vào đất quy định tại Điểm a Khoản này;  c) Văn bản, hợp đồng khác có liên quan đến việc đầu tư vào đất được xác lập tại thời điểm đầu tư. | | 13/8/2014 | |  | |
| 2.9 | Thông tư | | 09/2006/TT-BTNMT ngày 25/9/2006 | | Hướng dẫn việc chuyển hợp đồng thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần | | II. RÀ SOÁT HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI CHUYỂN CÔNG TY NHÀ NƯỚC THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN  2. Chuyển hợp đồng thuê đất và chỉnh lý hoặc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp công ty nhà nước đang thực hiện cổ phần hoá theo phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt  b) Trường hợp công ty nhà nước đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sau khi hoàn thành việc cổ phần hoá, công ty cổ phần làm thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất theo quy định tại Điều 143 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP để chỉnh lý tên người sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.  Trường hợp công ty cổ phần lựa chọn hình thức Nhà nước cho thuê đất thì Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thanh lý hợp đồng thuê đất đã ký trước đối với Nhà nước (nếu có)và ký hợp đồng thuê đất với công ty cổ phần trước khi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. | | 23/10/2006 | |  | |
| 2.10 | Thông tư | | 05/2007/TT-BTNMT ngày 30/5/2007 | | hướng dẫn các trường hợp được ưu đãi về sử dụng đất và việc quản lý đất đai đối với các cơ sở giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao, khoa học - công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em. | | IV. QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CƠ SỞ CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG CỘNG  6. Nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất  6.5. Thời hạn sử dụng đất đối với trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất được thực hiện như sau:  c) Trường hợp thuê, thuê lại quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để xây dựng cơ sở cung ứng dịch vụ công cộng thì thời hạn sử dụng đất theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng thuê, thuê lại quyền sử dụng đất, hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất nhưng không vượt quá thời hạn nêu tại tiết a và tiết b điểm này. | | 14/7/2007 | |  | |
| 2.11 | Thông tư | | 09/2011/TT-BTNMT ngày 31/3/2011 | | quy định đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về đo đạc đất đai phục vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. | | **Điều 2. Mẫu hồ sơ mời thầu và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu**  3. Phần thứ ba, quy định yêu cầu về hợp đồng, có 3 chương: Điều kiện chung của hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng; mẫu hợp đồng. | | 15/5/2011 | |  | |
| 2.12 | Thông tư | | 03/2012/TT-BTNMT ngày 12/4/2012 | | quy định việc quản lý, sử dụng đất vùng bán ngập lòng hồ thủy điện, thủy lợi. | | **Điều 11. Hồ sơ giao, nhận khoán đất vùng bán ngập được lập theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này, gồm:**   1. Hợp đồng giao, nhận khoán đất vùng bán ngập (theo mẫu số 03); | | 26/5/2012 | |  | |
| 2.13 | Thông tư | | 31/2013/TT-BTNMT ngày 23/10/2013 | | ban hành quy trình nghiệp vụ lưu trữ tài liệu đất đai. | | MỤC 4. QUY TRÌNH PHỤC VỤ KHAI THÁC THÔNG TIN ĐẤT ĐAI SƠ ĐỒ QUY TRÌNH PHỤC VỤ KHAI THÁC THÔNG TIN ĐẤT ĐAI  4.1. Phục vụ khai thác bằng hình thức trực tiếp  4.1.1.Tiếp nhận yêu cầu, làm thủ tục khai thác  b) Nhận phiếu yêu cầu gồm:  - Lập hợp đồng đối với trường hợp đề nghị được tổng hợp thông tin, trích lục, cung cấp dữ liệu số.  4.1.3. Hoàn tất thủ tục khai thác và bàn giao tài liệu gồm:  b) Hoàn tất thủ tục nghiệm thu và thanh lý hợp đồng; thu phí bản sao, bản chứng thực lưu trữ; | | 09/12/2013 | |  | |
| 2.14 | Thông tư liên tịch | | 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 | | quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất. | | **Điều 10. Lựa chọn và ký hợp đồng thuê đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất**  1.Căn cứ phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá trong phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt; đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất có trách nhiệm tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng thuê đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.  3. Hợp đồng thuê đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất gồm những nội dung chính như sau:  a) Tên, địa chỉ của đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất; của đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất;  b) Vị trí, diện tích thửa đất đấu giá (trường hợp nhiều thửa đất thì lập phụ lục hồ sơ chi tiết đính kèm);  c) Giá khởi điểm bán đấu giá;  d) Thời gian, địa điểm thực hiện cuộc bán đấu giá;  đ) Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá theo phương án đã được phê duyệt;  e) Hình thức đấu giá được áp dụng khi thực hiện cuộc bán đấu giá theo phương án đã được phê duyệt;  g) Mức thu phí đăng ký tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước theo phương án đã được phê duyệt;  h) Phương thức thu và xử lý tiền đăng ký tham gia đấu giá, tiền đặt trước; phương thức, mức thanh toán và giải quyết chi phí thực hiện cuộc bán đấu giá;  i) Thời hạn, địa điểm và phương thức bàn giao hồ sơ và Biên bản kết quả thực hiện cuộc bán đấu giá;  k) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện hợp đồng.  4. Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện ký hợp đồng thuê đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá trong trường hợp phương án đấu giá quyền sử dụng đất có phương thức giao đơn vị cụ thể thực hiện cuộc bán đấu giá hoặc trong trường hợp có báo cáo của cơ quan tài nguyên và môi trường đề xuất giao đơn vị cụ thể thực hiện cuộc bán đấu giá theo quy định tại Khoản 2 Điều này.  **Điều 11. Giám sát thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất**  1. Đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất có trách nhiệm thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất đúng với trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và nội dung cụ thể tại hợp đồng thuê thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất. | | 20/5/2015 | |  | |
| 2.15 | Thông tư | | 07/2019/TT-BTP ngày 25/11/2019 | | Hướng dẫn một số nội dung về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | | **Điều****11. Từ chối đăng ký trong trường hợp thông tin trong hồ sơ đăng ký không phù hợp với thông tin được lưu giữ tại Văn phòng đăng ký đất đai; trong trường hợp có yêu cầu dừng, tạm dừng đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền**  1. Trường hợp thông tin trong hồ sơ đăng ký không phù hợp với thông tin được lưu giữ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Nghị định số [102/2017/NĐ-CP](http://vbpl.vn/botuphap/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=102/2017/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) thì Văn phòng đăng ký đất đai từ chối đăng ký trong các trường hợp sau đây:  a) Thông tin về bên thế chấp; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được kê khai trong hợp đồng thế chấp không phù hợp với thông tin trên Giấy chứng nhận;  **Điều****12. Đăng ký thế chấp trong trường hợp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng, hộ gia đình, nhóm người sử dụng đất, tài sản của doanh nghiệp tư nhân; trong trường hợp thông tin về tài sản thế chấp trong hợp đồng thế chấp bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tài sản khác**  1. Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp sau đây:  a) Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng mà Giấy chứng nhận chỉ ghi họ, tên một bên vợ hoặc chồng là người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại khoản 4 Điều 98 của Luật đất đai năm 2013 nhưng thông tin về bên thế chấp trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bao gồm cả vợ và chồng;  b) Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của hộ gia đình mà Giấy chứng nhận chỉ ghi Hộ ông và họ, tên chủ hộ hoặc Hộ bà và họ, tên chủ hộ nhưng thông tin về bên thế chấp trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được cơ quan công chứng, chứng thực xác định ngoài họ, tên của chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp của chủ hộ còn có họ, tên của các thành viên khác có chung quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình.  Trường hợp đất, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng chung, quyền sở hữu chung của các thành viên hộ gia đình là người sử dụng đất, của nhóm người sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 167 của Luật đất đai năm 2013 mà một hoặc một số thành viên của hộ gia đình, của nhóm người sử dụng đất có yêu cầu đăng ký thế chấp đối với phần quyền sử dụng đất, phần tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của mình thì trước khi đăng ký thế chấp, người có yêu cầu phải thực hiện thủ tục phân chia quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, thủ tục tách thửa đất theo quy định của pháp luật đất đai để được cấp Giấy chứng nhận;  c) Thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà Giấy chứng nhận ghi tên doanh nghiệp tư nhân nhưng thông tin về bên thế chấp trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là họ, tên chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc họ, tên chủ doanh nghiệp tư nhân và vợ, chồng của chủ doanh nghiệp tư nhân.  2. Trường hợp thông tin về tài sản thế chấp trong hợp đồng thế chấp bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tài sản khác nhưng trong Phiếu yêu cầu, các bên chỉ kê khai thông tin về tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất phù hợp với thông tin trên Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc đăng ký thế chấp đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.  Trường hợp thông tin về tài sản thế chấp trong hợp đồng thế chấp và Phiếu yêu cầu bao gồm cả quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhưng tài sản gắn liền với đất chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc đăng ký thế chấp đối với quyền sử dụng đất.  Trường hợp thông tin về tài sản thế chấp trong hợp đồng thế chấp bao gồm cả quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhưng Phiếu yêu cầu chỉ kê khai tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc đăng ký thế chấp đối với quyền sử dụng đất.  **Điều 16. Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký**  1. Trường hợp có nhiều tài sản thế chấp trong một hợp đồng thế chấp mà các bên có yêu cầu đăng ký thay đổi với nội dung vừa rút bớt vừa bổ sung một hoặc một số tài sản thế chấp mà không thuộc trường hợp xóa đăng ký quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 của Nghị định số [102/2017/NĐ-CP](http://vbpl.vn/botuphap/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=102/2017/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) (ví dụ: rút bớt 01 thửa đất đã thế chấp, bổ sung 02 tài sản gắn liền với đất) thì người yêu cầu đăng ký chỉ cần nộp một (01) bộ hồ sơ yêu cầu đăng ký thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Nghị định số [102/2017/NĐ-CP.](http://vbpl.vn/botuphap/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=102/2017/N%C4%90-CP.&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0)  4. Trường hợp thay đổi bên thế chấp, bên nhận thế chấp do tổ chức lại pháp nhân, mua, bán nợ hoặc chuyển giao quyền yêu cầu, chuyển giao nghĩa vụ dân sự khác theo quy định của pháp luật thì khi thực hiện đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký, người yêu cầu đăng ký nộp quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc tổ chức lại pháp nhân, hợp đồng hoặc văn bản khác chứng minh cho việc mua, bán nợ, chuyển giao quyền yêu cầu, chuyển giao nghĩa vụ theo hình thức được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 của Nghị định số [102/2017/NĐ-CP](http://vbpl.vn/botuphap/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=102/2017/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) để thay thế cho hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp.  6. Trường hợp hồ sơ đăng ký có Giấy chứng nhận quy định tại khoản 2 Điều 97 Luật đất đai năm 2013 và có yêu cầu cấp đổi sang Giấy chứng nhận theo Luật đất đai năm 2013 thì các bên tham gia hợp đồng thế chấp không phải đăng ký thay đổi nội dung về Giấy chứng nhận trong hợp đồng thế chấp đã đăng ký.   Sau khi Giấy chứng nhận được cấp đổi theo quy định của pháp luật thì Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm ghi nội dung đăng ký thế chấp từ Giấy chứng nhận cũ sang Giấy chứng nhận mới. | | 10/01/2020 | |  | |
| 2.16 | Thông tư | | 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 | | quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai. | | **Điều 8. Lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm**  1. Sau khi được giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng kinh tế, đơn vị thi công phải lập kế hoạch thi công chi tiết gửi chủ đầu tư và tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch đã lập.  2. Trên cơ sở kế hoạch của đơn vị thi công, chủ đầu tư lập kế hoạch giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm phù hợp với tiến độ của chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng đã ký kết.  **Điều 16. Nghiệm thu công trình, sản phẩm**  3. Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:  a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;  b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;  **Điều 18. Giao nộp sản phẩm và hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm**  1. Danh mục sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục công trình đã được nghiệm thu xác nhận chất lượng, khối lượng và được nêu cụ thể trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ, hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công.  3. Sau khi có bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm. Hồ sơ quyết toán bao gồm:  c) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công; | | 01/3/2017 | |  | |
| 2.17 | Thông tư | | 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 | | quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai. | | **Điều 12. Trình tự, thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai**  4.Thời hạn cung cấp dữ liệu đất đai thực hiện theo quy định sau:  b) Trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai dưới hình thức tổng hợp thông tin thì thời hạn cung cấp dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và người có yêu cầu bằng hình thức hợp đồng.  **Điều 14. Khai thác dữ liệu bằng hình thức hợp đồng**  Đối với các trường hợp khai thác dữ liệu cần phải tổng hợp, xử lý trước khi cung cấp cho tổ chức, cá nhân thì phải thực hiện bằng hình thức hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác dữ liệu. Mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác dữ liệu đất đai theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này. | | 13/8/2014 | |  | |
| 2.18 | Thông tư | | 04/2001/TTLT-BCA-TCĐC  ngày 19/6/2001 | | hướng dẫn thực hiện Quyết định số 566/QĐ-TTg ngày 22/6/2000 phê duyệt quy hoạch đất an ninh cho Bộ Công an quản lý trên địa bàn 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | | **II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**  4. Đối với đất sử dụng mục đích sản xuất, kinh doanh phục vụ dân sinh:  4.2. Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất lập trình và trình hồ sơ xin thuê đất lên Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để quyết định cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê. Sở Địa chính hoặc Sở Địa chính - Nhà đất ký hợp đồng thuê đất với các tổ chức sử dụng đất. | | 04/7/2001 | |  | |
| 2.19 | Thông tư liên tịch | | 14/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 31/01/2008 | | hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. | | IV. VIỆC XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI TRONG TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC KINH TẾ LIÊN DOANH CHUYỂN THÀNH TỔ CHỨC KINH TẾ CÓ 100% VỐN NƯỚC NGOÀI QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 23  1. Việc xử lý đối với giá trị quyền sử dụng đất đã góp vốn vào liên doanh của bên Việt Nam thực hiện như sau:  1.1. Nộp ngân sách nhà nước phần vốn ngân sách nhà nước cấp được tính bằng giá trị quyền sử dụng đất theo thời hạn chuyển nhượng vốn tính từ thời điểm sử dụng quyền sử dụng đất góp vốn liên doanh đến thời điểm chuyển nhượng với diện tích đất góp vốn và đơn giá thuê đất theo Hợp đồng nhận nợ với cơ quan tài chính (đối với trường hợp đã nhận nợ giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng đất theo quy định tại Thông tư số 70-TC/QLCS ngày 07 tháng 10 năm 1997  4. Sau khi các bên hoàn thành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ra quyết định chất dứt Hợp đồng thuê đất đối với tổ chức kinh tế trong nước; trình UBND cấp tỉnh quyết định cho tổ chức kinh tế có 100% vốn nước ngoài thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai.  V. NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 24  1. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất:  1.1. Đối với trường hợp tổ chức kinh tế trong nước được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm (05) năm mà số tiền sử dụng đất đã nộp, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả, tiền thuê đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì sau khi hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất đã được công chứng, bên chuyển nhượng nộp hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư và Giấy chứng nhận tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có đất để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 127 của Luật Đất đai và Điều 148 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai (gọi là Nghị định số 181/2004/ND-CP). Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư thuộc khu kinh tế, khu công nghệ cao thì hợp đồng chuyển nhượng không công chứng nhưng phải có xác nhận của Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghệ cao.  Sau khi các bên chuyển nhượng dự án hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê đất, cấp mới Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án có sử dụng đất hoặc chỉnh lý Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án có sử dụng đất; Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng thuê đất với bên nhận chuyển nhượng dự án có sử dụng đất.  1.2. Đối với trường hợp tổ chức kinh tế trong nước được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; được Nhà nước cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm (05) năm mà số tiền sử dụng đất đã nộp, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tiền thuê đất đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất để góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì sau khi hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất đã được công chứng, bên chuyển nhượng nộp hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư và Giấy chứng nhận tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện như đối với trường hợp bán tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Điều 158 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư thuộc khu kinh tế, khu công nghệ cao thì hợp đồng chuyển nhượng dự án có sử dụng đất không công chứng nhưng phải có xác nhận của Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghệ cao.  1.3. Sau khi các bên chuyển nhượng dự án hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất đối với bên chuyển nhượng dự án và quyết định cho thuê đất; thanh lý hợp đồng thuê đất (đối với trường hợp bên chuyển nhượng dự án được Nhà nước cho thuê đất); trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đối với bên nhận chuyển nhượng dự án; ký Hợp đồng thuê đất đối với bên nhận chuyển nhượng dự án.  2. Giá trị hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư bao gồm giá trị đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất đối với trường hợp bên chuyển nhượng dự án sử dụng đất nêu tại điểm 1.1 khoản 1 Mục này  VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 28  1.Trình tự, thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất kèm theo chuyển mục đích sử dụng đất mà phải xin phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đần tư của tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân (gọi là nhà đầu tư) được thực hiện như sau:  1.2. Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư nộp một (01) bộ hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu bên chuyển nhượng là tổ chức kinh tế); tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường (nếu bên chuyển nhượng là hộ gia đình, cá nhân); hồ sơ gồm có:  a) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; | | 06/3/2008 | |  | |
| 3 | 3.1 | Luật | | 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 | | bảo vệ môi trường. | | **Điều 161. Tranh chấp về môi trường**  3. Việc giải quyết tranh chấp về môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự ngoài hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan. | | 01/01/2015 | |  | |
| 3.2 | Nghị định | | 38/2015/NĐ-CP ngày | | quản lý chất thải và phế liệu  Sửa đổi, bổ sung bởi: Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/  2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường | | **Điều 7. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại**  4. Trường hợp không tự tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở, chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại với tổ chức, cá nhân có giấy phép phù hợp. | | 15/6/2015 | |  | |
| **Điều 10. Cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại**  6.[12](#_ftn12)Trong quá trình xem xét, cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, cơ quan cấp phép thành lập đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở xử lý chất thải nguy hại làm cơ sở cho việc xem xét chấp thuận vận hành thử nghiệm. Văn bản chấp thuận vận hành thử nghiệm làm căn cứ cho tổ chức, cá nhân thực hiện ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phục vụ việc vận hành thử nghiệm với tổng khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển và xử lý theo hợp đồng không được vượt quá năng lực xử lý của dự án. Việc vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP. | | 01/7/2019 | |  | |
| **Điều 12. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải nguy hại**  1.Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn hoạt động được ghi trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; tiếp nhận, vận chuyển, xử lý số lượng, loại chất thải nguy hại bằng các phương tiện, hệ thống, thiết bị được phép theo đúng nội dung hợp đồng, chứng từ chất thải nguy hại và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. | | 15/6/2015 | |  | |
| **Điều 18. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**  11.[20](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Van-ban-hop-nhat-09-VBHN-BTNMT-2019-Nghi-dinh-quan-ly-chat-thai-va-phe-lieu-427463.aspx#_ftn20) Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:  a) Chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có chức năng phù hợp;  b) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hợp đồng với chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm a khoản này; | | 01/7/2019 | |  | |
| **Điều 24. Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt**  1. Các loại hợp đồng:  a) Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;  b) Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;  c) Hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt. | | 15/6/2015 | |  | |
| **Điều 30. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường**[**42**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Van-ban-hop-nhat-09-VBHN-BTNMT-2019-Nghi-dinh-quan-ly-chat-thai-va-phe-lieu-427463.aspx#_ftn42)  **1.**Chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng sau:  d) Chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định này và đã có hợp đồng chuyển giao giữa chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và các đối tượng được quy định tại điểm a, b hoặc điểm c khoản này.  **Điều 31a. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường**[**43**](#_ftn43)  1.Chỉ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường với chủ nguồn thải khi đã ký hợp đồng chuyển giao cho một trong các đối tượng được quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều này. | | 01/7/2019 | |  | |
| **Điều 56. Điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất**  7. Ký hợp đồng trực tiếp với tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. | | 15/6/2015 | |  | |
| **Điều 57. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu**[**79**](#_ftn79)  1. Mục đích và phương thức ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu:  b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện ký quỹ tại tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch (sau đây gọi tắt là ký quỹ). Việc ký quỹ thực hiện theo từng lô hàng hoặc theo từng hợp đồng có thông tin và giá trị của lô hàng phế liệu nhập khẩu;  **Điều 63a. Quy định về việc tiêu hủy xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu của chủ xe hoặc đơn vị được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ)**[**86**](#_ftn86)  1. Chủ xe hoặc đơn vị tiêu hủy xe ưu đãi, miễn trừ có hợp đồng với cơ sở xử lý chất thải nguy hại có giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật. | | 01/7/2019 | |  | |
| 3.3 | Nghị định | | 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2016 | | về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen. | | **Điều 8. Yêu cầu đối với đối tượng đăng ký và đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen**  Khi có nhu cầu tiếp cận nguồn gen, đối tượng quy định tại Điều 7 Nghị định này phải thực hiện các bước sau đây:  2. Thỏa thuận và ký Hợp đồng với Bên cung cấp.  3. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận Hợp đồng.  **Điều 10. Thỏa thuận, ký Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích**  1. Sau khi nhận được văn bản xác nhận đăng ký tiếp cận nguồn gen của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân tiến hành thỏa thuận và ký Hợp đồng với Bên cung cấp.  2. Nội dung của Hợp đồng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.  3. Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân cùng hợp tác để thực hiện cung cấp hoặc tiếp cận nguồn gen, các tổ chức, cá nhân này tiến hành thỏa thuận, thống nhất các điều khoản và cùng ký Hợp đồng.  **Điều 13. Thẩm định và cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen**  3. Nội dung thẩm định:  a) Việc đáp ứng các điều kiện, nội dung quy định tại Điều 59 Luật đa dạng sinh học;  b) Tính đầy đủ và chính xác của thông tin trong hồ sơ đề nghị;  c) Sự phù hợp của nội dung Hợp đồng với quy định hiện hành của pháp luật;  **Điều 14. Thay đổi mục đích tiếp cận nguồn gen; chuyển giao nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen cho bên thứ ba và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả sáng tạo từ sử dụng nguồn gen**  1.Yêu cầu đối với việc chuyển giao nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen đã được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen cho bên thứ ba:  b) Trường hợp chuyển giao nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen kèm theo việc thay đổi mục đích sử dụng đã được quy định tại Giấy phép tiếp cận nguồn gen, bên thứ ba phải thỏa thuận và ký Hợp đồng với Bên cung cấp và thực hiện các quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Nghị định này trước khi tiếp nhận nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen;  c) Việc chuyển giao nguồn gen, dẫn xuất của nguồn gen đã được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen cho bên thứ ba phải bao gồm chuyển giao các nghĩa vụ được quy định tại Giấy phép tiếp cận nguồn gen và Hợp đồng đã ký giữa Bên cung cấp và Bên tiếp cận, bao gồm cả quy định về chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen cho Bên cung cấp.  **Điều 15. Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích**  1. Hợp đồng có các nội dung chủ yếu theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; nội dung các thỏa thuận Hợp đồng về chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen phải tuân thủ quy định tại Nghị định này.  2. Hợp đồng chỉ có hiệu lực sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen.  3. Việc thực hiện Hợp đồng khi Giấy phép tiếp cận nguồn gen hết thời hạn hiệu lực:  a) Bên tiếp cận không được tiếp cận nguồn gen kể từ thời điểm Giấy phép tiếp cận nguồn gen hết thời hạn hiệu lực;  b) Các điều, khoản của Hợp đồng về chia sẻ lợi ích tiếp tục có hiệu lực.  4. Việc thực hiện Hợp đồng khi Giấy phép tiếp cận nguồn gen bị thu hồi phải tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định này. | | 01/7/2017 | |  | |
| 3.4 | Thông tư | | 52/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 | | quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, chất lây nhiễm. | | **Điều 11. Thuê vận chuyển hàng nguy hiểm**  Trong trường hợp chủ hàng nguy hiểm thuê chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm thực hiện việc vận chuyển hàng nguy hiểm phải tuân thủ các quy định sau:  1. Đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:  a) Chủ hàng nguy hiểm phải có hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc vận chuyển với chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm phù hợp với loại hàng cần vận chuyển;  2. Đối với phương tiện giao thông đường thủy nội địa và đường sắt:  Chủ hàng nguy hiểm phải có hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận bằng văn bản về việc vận chuyển với chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm, trong đó có điều khoản quy định chủ phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm phải đáp ứng điều kiện về việc vận chuyển an toàn và bảo vệ môi trường phù hợp với loại hàng cần vận chuyển tương ứng theo quy định tại Điều 8  và 9 Thông tư này. | | 01/3/2014 | |  | |
| 3.5 | Thông tư | | 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 | | quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số [40/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-40-2019-nd-cp-huong-dan-luat-bao-ve-moi-truong-413905.aspx) ngày 13/5/  2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường | | **Điều 35. Trách nhiệm của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường sau khi được cấp Giấy chứng nhận**  2.Khi tham gia cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường, trường hợp tổ chức ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng thì các hợp đồng phải có ký hiệu riêng của tổ chức để nhận biết, ghi rõ ngày, tháng, năm của hợp đồng. Trong ký hiệu riêng của tổ chức phải có đánh số thứ tự. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm ký hợp đồng đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại hợp đồng cuối cùng của năm, đảm bảo đúng trình tự thời gian ký kết hợp đồng.  4. Trường hợp tổ chức tự thực hiện việc quan trắc môi trường để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu của tổ chức, thực hiện việc quan trắc để theo dõi nội bộ mà không ký kết hợp đồng và không xuất phiếu kết quả quan trắc cho một bên thứ hai thì không bắt buộc phải áp dụng các quy định tại các khoản 1, 2, và 3 Điều này. | | 15/02/2020 | |  | |
| 3.6 | Thông tư | | 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 | | về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do Bộ trường Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. | | **Điều 9. Quản lý nước thải khu công nghiệp**  1. Nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp:  b) Nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phải có hợp đồng xử lý nước thải với đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định hiện hành.  **Điều 11. Quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong khu công nghiệp**  1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp phải phân loại chất thải rắn thông thường, chất thải y tế và chất thải nguy hại; tự xử lý hoặc ký hợp đồng thu gom, xử lý với đơn vị có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. | | 17/8/2015 | |  | |
| 3.7 | Thông tư | | 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 | | về quản lý chất thải nguy hại. | | **Điều 7. Yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với chủ nguồn thải CTNH**  3. Yêu cầu khi chuyển giao CTNH:  a) Chỉ ký hợp đồng chuyển giao CTNH với các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH phù hợp;  **Điều 26. Thu gom, vận chuyển CTNH từ các công trình dầu khí ngoài biển vào đất liền**  1. Tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển CTNH từ các công trình dầu khí ngoài biển vào đất liền bằng các phương tiện vận chuyển không được ghi trong Giấy phép xử lý CTNH quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định số [38/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-38-2015-nd-cp-quan-ly-chat-thai-va-phe-lieu-272929.aspx) phải đáp ứng các yêu cầu sau:  b) Có hợp đồng chuyển giao CTNH với tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH phù hợp; | | 01/9/2015 | |  | |
| 3.8 | Thông tư | | 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 | | về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | | **Điều 6. Trách nhiệm của cơ sở trong cụm công nghiệp**  1. Xử lý nước thải:  a) Ký và thực hiện biên bản, hợp đồng thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp về đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp hoặc ký hợp đồng chuyển giao nước thải để xử lý với cơ sở có chức năng theo quy định tại Điều 20 Thông tư này; | | 01/12/2016 | |  | |
| 3.9 | Thông tư | | 03/2017/TT-BTNMT ngày 21/3/2017 | | hướng dẫn nghiệp việc cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất đầu tư từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. | | **Điều 7. Mức tiền cho vay trên giá trị tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh**  Quỹ BVMTVN căn cứ vào giá trị của tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh đã được định giá để xác định số tiền cho vay. Số tiền cho vay tối đa bằng 70% giá trị tài sản thế chấp, cầm cố và tài sản bảo lãnh đã được xác định và ghi trên hợp đồng tín dụng dự án đầu tư bảo vệ môi trường. Trường hợp Chủ đầu tư đảm bảo tiền vay bằng bảo lãnh ngân hàng thì mức cho vay tối đa bằng 100% giá trị bảo lãnh.  **Điều 9. Lãi suất**  2. Đối với một dự án, lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường và cố định trong suốt thời gian vay.  3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường, được tính trên số nợ gốc và lãi chậm trả.  **Điều 14. Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường**  Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường được ký giữa Quỹ BVMTVN và chủ đầu tư dự án. Các nội dung của hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường phải thể hiện quyền và nghĩa vụ của các Bên cũng như cam kết khác được các Bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.  **Điều 15. Giải ngân vốn vay tạm ứng**  1. Việc giải ngân vốn vay được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường đã ký, phù hợp với tiến độ và nhu cầu sử dụng vốn của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMTVN giấy đề nghị giải ngân vốn vay tạm ứng theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này cùng hồ sơ theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều này để giải ngân vốn vay tạm ứng.  2. Chủ đầu tư được giải ngân vốn vay để tạm ứng trong các trường hợp sau:  a) Dự án thực hiện đấu thầu (hoặc chỉ định thầu) theo hợp đồng đã ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu;  b) Mua sắm thiết bị, công nghệ (kể cả thiết bị nhập khẩu và thiết bị mua trong nước).  3. Mức tạm ứng vốn vay tối đa quy định như sau:  a) Đối với các hợp đồng thi công xây dựng công trình: 20% số tiền được vay vốn;  b) Đối với hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ, hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng công trình (EC); Hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ (EP); Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (PC); Hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC); Hợp đồng chìa khóa trao tay và các loại hợp đồng xây dựng khác: 10% số tiền được vay vốn;  c) Đối với mua sắm thiết bị: Mức vốn tạm ứng là số tiền mà Chủ đầu tư phải trả cho đơn vị cung ứng thiết bị, đơn vị vận chuyển thiết bị (nếu có) theo hợp đồng kinh tế, nhưng tối đa không quá 30% mức vốn vay.  **Điều 20. Trích lập dự phòng**  5. Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định như sau:  đ) Tài sản cho thuê tài chính (giá trị tài sản cho thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính trừ đi tiền thuê phải trả): số tiền thuê còn lại theo hợp đồng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể hoặc giá trị định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật;  **Điều 21. Xử lý rủi ro**  1. Biện pháp xử lý rủi ro  Trường hợp Chủ đầu tư dự án bảo vệ môi trường không thể trả được nợ gốc và lãi theo thời hạn quy định trong Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường, Quỹ BVMTVN áp dụng các biện pháp xử lý gồm: điều chỉnh kỳ hạn, gia hạn nợ vay; khoanh nợ; xóa nợ.  **Điều 29. Giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư**  1. Việc giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được thực hiện 01 năm 01 lần trên cơ sở số nợ gốc Chủ đầu tư đã trả cho tổ chức tín dụng trong năm theo hợp đồng vay.  **Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp**  Đối với các khoản cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã được ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký cho đến khi hết hiệu lực và thanh lý của các Hợp đồng. Việc sửa đổi các nội dung của các Hợp đồng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi phù hợp với các quy định tại Thông tư này. | | 05/5/2017 | |  | |
| 3.10 | Thông tư liên tịch | | 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 | | quy định về quản lý chất thải y tế. | | **Điều 23. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở y tế**  5. Bố trí đủ kinh phí, nhân lực hoặc ký hợp đồng với đơn vị bên ngoài để thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế. | | 01/4/2016 | |  | |
| 3.11 | Thông tư liên tịch | | 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 | | hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. | | **Điều 5. Trách nhiệm của người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp sản xuất cây trồng nông, lâm nghiệp có phát sinh bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng**  2. Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp sản xuất cây trồng nông, lâm nghiệp có phát sinh bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng có trách nhiệm:  b) Ký hợp đồng chuyển giao bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng với đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại để xử lý;  **Điều 6. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật**  1. Người thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng có trách nhiệm:  c) Ký hợp đồng và được trả công theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với người sử dụng lao động trong việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.  2. Đơn vị quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa  b) Đơn vị quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa trực tiếp thu gom, hoặc ký hợp đồng hoặc huy động sự hỗ trợ của tổ chức, cá nhân thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng từ bể chứa đến khu vực lưu chứa và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng không để đúng nơi quy định trên địa bàn quản lý.  c) Đơn vị quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và đứng tên đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại hoặc báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ; kê khai chứng từ và chuyển giao bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng theo quy định tại Thông tư số [36/2015/TT-BTNMT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/thong-tu-36-2015-tt-btnmt-quan-ly-chat-thai-nguy-hai-282119.aspx) . | | 30/6/2016 | |  | |
| 4 | 4.1 | Luật | | 60/2010/QH12  ngày 17/11/2010 | | Khoáng sản | | **Điều 31. Sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động khoáng sản**  1.Tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp không sử dụng lớp đất mặt hoặc hoạt động khoáng sản không ảnh hưởng đến việc sử dụng mặt đất của tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất hợp pháp. Khi Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản chấm dứt hiệu lực thì hợp đồng thuê đất cũng chấm dứt hiệu lực; khi từng phần diện tích thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản được trả lại thì hợp đồng thuê đất cũng được thay đổi tương ứng. Khi có sự thay đổi tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác khoáng sản thì hợp đồng thuê đất được ký lại.  **Điều 40. Nguyên tắc và điều kiện cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản**  2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản phải có đủ các điều kiện sau đây:  a) Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lựa chọn theo quy định tại Điều 36 của Luật này hoặc trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò theo quy định của Luật này; nếu tổ chức, cá nhân không có đủ điều kiện hành nghề quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này thì phải có hợp đồng với tổ chức có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này; | | 01/7/2011 | |  | |
| 4.2 | Nghị định | | 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 | | quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản | | **Điều 26. Điều kiện của hộ kinh doanh được thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**  1. Hộ kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật khoáng sản được cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  a) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn theo quy định tại Điều 25 Nghị định này; có hợp đồng với tổ chức có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật khoáng sản để thực hiện đề án thăm dò;  **Điều 27. Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản**  1. Điều kiện chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản:  a) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật khoáng sản; nếu không có đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản thì phải có hợp đồng với tổ chức đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật khoáng sản để tiếp tục thực hiện đề án thăm dò;  2. Nội dung chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng phải thể hiện rõ số lượng, khối lượng các hạng mục công việc, chi phí thăm dò đã thực hiện tính đến thời điểm chuyển nhượng; giá trị chuyển nhượng và trách nhiệm giữa các bên khi thực hiện các công việc và nghĩa vụ sau khi chuyển nhượng.  **Điều 28. Thăm dò nâng cấp trữ lượng trong khu vực khai thác khoáng sản**  4. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản không đủ điều kiện hành nghề thăm dò khoáng sản thì phải hợp đồng với tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật khoáng sản và quy định của Chính phủ để thực hiện công tác thăm dò nâng cấp.  **Điều 37. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản**  2. Nội dung chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng với các nội dung chính sau đây:  a) Hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; giá trị chuyển nhượng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng; | | 15/01/2017 | |  | |
| 4.3 | Thông tư | | 17/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 | | quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản. | | **Điều 3. Quy định về hồ sơ hành nghề thăm dò khoáng sản**  1. Tổ chức hành nghề thăm dò khoáng sản khi thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản phải có hồ sơ hành nghề thăm dò khoáng sản gồm:  a) Tài liệu về tổ chức gồm: Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp; Hợp đồng thăm dò khoáng sản hoặc quyết định giao nhiệm vụ thăm dò khoáng sản của cấp có thẩm quyền (bản chính); Danh sách cán bộ, công nhân tham gia thi công đề án thăm dò khoáng sản.  b) Tài liệu về cá nhân tham gia thi công đề án thăm dò khoáng sản (Bản sao có chứng thực hoặc bản chính) gồm: Quyết định giao nhiệm vụ cho người phụ trách kỹ thuật làm Chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản kèm theo văn bằng chứng chỉ ngành nghề, lý lịch khoa học của Chủ nhiệm đề án; Hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng; Quyết định bổ nhiệm chức danh hoặc giao nhiệm vụ; Văn bằng chứng chỉ ngành nghề phù hợp với nhiệm vụ giao; Bản sao chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu. | | 15/01/2013 | |  | |
| 4.4 | Thông tư liên tịch | | 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 | | quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. | | **Điều 12. Nội dung chi và mức chi**   1. Nội dung chi:   b) Nội dung chi cho hoạt động đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong trường hợp thuê tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản bao gồm các khoản chi phí dịch vụ phải trả cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp để thực hiện việc tổ chức bán đấu giá từ thời điểm Hợp đồng bán đấu giá được ký kết. | | 24/10/2014 | |  | |
| 4.5 | Thông tư liên tịch | | 61/2014/TTLT-BTNMT-BKHĐT-BTC ngày 14/11/2014 | | hướng dẫn thủ tục góp vốn, quản lý vốn góp của tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. | | **Điều 5. Trình tự, thủ tục góp vốn tham gia đầu tư điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản**  3. Trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc, tính từ thời điểm đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản được phê duyệt, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo cho nhà đầu tư đến ký hợp đồng góp vốn tham gia đầu tư điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản với đơn vị được giao thực hiện đề án.  Việc tham gia góp vốn điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản được thực hiện thông qua Hợp đồng và Thanh lý Hợp đồng góp vốn điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản (Mẫu Hợp đồng và Thanh lý Hợp đồng quy định tại Phụ lục 03 và Phụ lục 04 kèm Thông tư này).  4. Trong thời gian không quá 30 (ba mươi) ngày tính từ thời điểm ra thông báo quy định tại Khoản 3 Điều này, nhà đầu tư không đến ký hợp đồng thì được coi là không thực hiện cam kết. Số tiền bảo lãnh quy định tại Khoản 1 Điều này được thanh toán cho công tác lập đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản theo quy định; trường hợp thừa, trả lại nhà đầu tư.  5. Tiến độ góp vốn trong Hợp đồng góp vốn điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phải được bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. | | 29/12/2014 | |  | |
| 5 | 5.1 | Luật | | 90/2015/QH13 ngày 23/11/2015 | | Khí tượng thủy văn | | **Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức sự nghiệp công lập về khí tượng thủy văn, tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ khí tượng thủy văn**   1. Tổ chức sự nghiệp công lập về khí tượng thủy văn, tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ khí tượng thủy văn có quyền sau đây:   c) Ký hợp đồng, liên danh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài để cung cấp dịch vụ khí tượng thủy văn; | | 01/7/2016 | |  | |
| 5.2 | Nghị định | | 38/2016/NĐ-CP ngày | | quy định chi tiết một số điều của Luật khí  tượng thủy văn | | **Điều 30. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia**  3. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia và cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu. | | 01/7/2016 | |  | |
| 5.3 | Thông tư | | 11/2007/TT-BTNMT ngày 25/12/2007 | | hướng dẫn cấp phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng. | | II. QUY ĐỊNH VIỆC CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TRÌNH KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN CHUYÊN DÙNG  2.Điều kiện cấp giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thuỷ văn chuyên dùng  d) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc hợp đồng thuê đất có công chứng. | | 19/01/2008 | |  | |
| 6 | 6.1 | Nghị định | | 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 | | Về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường | | **Điều 16. Hình thức, thủ tục khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**  3. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu và bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.  **Điều 19. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng**  Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu. Mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. | | 01/8/2017 | |  | |
| 6.2 | Thông tư | | 20/2016/TT-BTNMT ngày 25/8/2016 | | [Quy định về xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo](http://www.vasi.gov.vn/defaultview.aspx?tabid=780&ID=755&interface=). | | **Điều 12. Hình thức khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo**  1. Thông qua mạng chuyên dùng; qua cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu (sau đây gọi chung là qua mạng điện tử).  2. Thông qua hình thức hợp đồng.  3. Thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu cung cấp dữ liệu.  **Điều 13. Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử, thông qua hình thức hợp đồng.**  4. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu bằng hình thức hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu với tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan. | | 10/10/2016 | |  | |
| 7 | 7.1 | Thông tư liên tịch | | 58/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 04/7/2008 | | hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách, cơ chế tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch. | | II. THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG LỆ PHÍ BÁN CERs  1. Đối tượng chịu lệ phí bán CERs là các giảm phát thải đã được cấp, bán theo hợp đồng đã ký kết hoặc chuyển về nước.  2. Mức thu lệ phí bán CERs:  Mức thu lệ phí bán CERs tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền bán CERs theo hợp đồng đã ký kết hoặc giá trị của CERs mà nhà đầu tư nước ngoài chuyển về nước, áp dụng đối với từng dự án CDM thuộc các lĩnh vực sau:  III. TRỢ GIÁ ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN CDM  2.1. Thuộc sản phẩm được trợ giá quy định tại điểm 1 Mục III Thông tư này.  2.2. Phương án giá sản phẩm được Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam thẩm định, có kết quả là chi phí sản xuất thực tế của sản phẩm lớn hơn giá bán theo hợp đồng.  2.3. Hợp đồng bán sản phẩm đã được ký kết và có hiệu lực, trong hợp đồng thể hiện rõ giá bán của sản phẩm. | | 04/8/2008 | |  | |
|  | 7.2 | Thông tư liên tịch | | 204/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/12/2010 | | sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 04 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách, cơ chế tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch. | | **Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTN&MT như sau:  **2. Bổ sung Khoản 6 tại Mục I như sau:**  6. Đối với các dự án CDM dạng hoạt động chương trình theo CDM (tên viết tắt tiếng anh là PoA), Nhà đầu tư và xây dựng dự án CDM thành phần tham gia Chương trình có trách nhiệm nộp phí quản lý cho cơ quan, đơn vị thực hiện điều phối chương trình theo thoả thuận trong hợp đồng hợp tác giữa các bên, nộp lệ phí bán CERs theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTN&MT và Thông tư này.  **3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Mục II như sau:**  3. Số tiền lệ phí bán CERs phải nộp được xác định như sau:   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Số tiền lệ phí bán CERs phải nộp (đồng) | = | Mức thu lệ phí bán CERs (%) | x | Số lượng CER bán hoặc chuyển về nước | x | Giá bán CER (đồng/CER) |   Số lượng và giá bán CER được xác định căn cứ vào hợp đồng mua bán CERs được ký kết. Trường hợp chủ sở hữu CERs không bán mà chuyển CERs về nước thì số lượng CER để tính lệ phí là số lượng CER thực tế được chủ sở hữu CERs chuyển về nước, giá CER để xác định số tiền lệ phí phải nộp được căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm chuyển CERs về nước. | | 29/01/2011 | |  | |
| 8 | 8.1 | Thông tư | | 26/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 | | quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | | Điều 5. Quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ 1. Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra giám sát hoạt động quản lý, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp như sau:  d) Thẩm định trình Bộ trưởng phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, thuyết minh và dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ; thừa lệnh Bộ trưởng phê duyệt thuyết minh và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ đối với các nhiệm vụ thực hiện theo phương thức tuyển chọn  2. Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành trực thuộc Bộ (sau đây gọi tắt là Tổng cục, Cục) chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học và Công nghệ quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp như sau:  a) Xây dựng danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trình Bộ phê duyệt; xét duyệt thuyết minh, thẩm định nội dung, dự toán kinh phí; phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, thuyết minh và dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ; ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện, nghiệm thu, đánh giá kết quả; đôn đốc đăng ký kết quả; lưu giữ, công bố, chuyển giao và ứng dụng kết quả nghiên cứu đối với nhiệm vụ cấp cơ sở;  b) Xét duyệt thuyết minh, thẩm định nội dung, dự toán kinh phí; phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, thuyết minh và dự toán nhiệm vụ khoa học và công nghệ; ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện, nghiệm thu, đánh giá kết quả; đôn đốc đăng ký kết quả; lưu giữ, công bố, chuyển giao và ứng dụng kết quả nghiên cứu đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ thực hiện theo hình thức giao trực tiếp;  c) Các Tổng cục (có Viện trực thuộc) là đầu mối quản lý trực tiếp nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng và báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Tài nguyên và Môi trường: Xét duyệt danh mục, thuyết minh, thẩm định dự toán kinh phí; phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí; ký hợp đồng thực hiện; Điều 21. Phê duyệt thuyết minh và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ 2.Ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo hình thức tuyển chọn: Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Giám đốc Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ là đại diện Bộ Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng thực hiện theo mẫu M37-HĐNVKH (theo xác thực chữ ký số). Điều 22. Kiểm tra, đánh giá trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ 7. Xử lý sau khi kết thúc kiểm tra, đánh giá  c) Việc điều chỉnh, chấm dứt hợp đồng (nếu có) được thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 24 Thông tư này. Điều 23. Điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ  1. Thẩm quyền, thủ tục điều chỉnh   a) Đối với các nội dung thuộc thẩm quyền điều chỉnh của Bộ Tài nguyên và Môi trường:  Văn bản điều chỉnh là một bộ phận của Hợp đồng đã ký;  b) Đối với các nội dung thuộc thẩm quyền điều chỉnh Tổ chức chủ trì:  Văn bản cho phép điều chỉnh nhiệm vụ khoa học và công nghệ là bộ phận của Thuyết minh và Hợp đồng. Điều 24. Chấm dứt Hợp đồng nhiệm vụ khoa học và công nghệ 1. Các trường hợp chấm dứt Hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ  Chấm dứt Hợp đồng quá trình thực hiện nhiệm vụ đối với các trường hợp được quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 5 của Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ theo mẫu M38-HĐNVKH. Điều 36. Thẩm định, phê duyệt thuyết minh và ký hợp đồng 3. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ phê duyệt nội dung, dự toán kinh phí, ký Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ cấp cơ sở.  4. Trong vòng 05 ngày kể từ khi có quyết định phê duyệt thuyết minh và ký hợp đồng, các đơn vị trực thuộc Bộ phải có báo cáo gửi Bộ (qua trang thông tin điện tử của Vụ Khoa học và Công nghệ) về việc phê duyệt thuyết minh và ký hợp đồng nêu trên kèm Hồ sơ từng nhiệm vụ (gồm quyết định phê duyệt, thuyết minh và dự toán kinh phí, hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ). Điều 44. Thẩm định, phê duyệt thuyết minh và ký hợp đồng 7. Thẩm định, phê duyệt thuyết minh nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  d) Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng ký phê duyệt thuyết minh và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng theo mẫu M75-HĐNVTX. Điều 46. Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng 7. Xử lý kết quả nghiệm thu  b) Trường hợp kết quả nhiệm vụ xếp loại ở mức “Không đạt”:  Chi phí cho việc hoàn thiện các nội dung đã được phê duyệt và ký hợp đồng; chi phí đánh giá, nghiệm thu lại do đơn vị thực hiện và chủ nhiệm nhiệm vụ chịu trách nhiệm. | | 01/02/2019 | |  | |
| **III.** **LĨNH VỰC XÂY DỰNG, NHÀ Ở, KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1.1 | Luật | | 50/2014/QH13  ngày 18/6/2014 | | Xây dựng | | **Điều 65. Thuê tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng**  1. Chủ đầu tư ký kết hợp đồng tư vấn quản lý dự án với tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của Luật này để thực hiện một, một số hoặc toàn bộ công việc quản lý dự án.  2. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát công việc tư vấn quản lý dự án và được ủy quyền cho tư vấn thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án theo hợp đồng quản lý dự án.  **Điều 66. Nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng**  1. Nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng gồm quản lý về phạm vi, kế hoạch công việc; khối lượng công việc; chất lượng xây dựng; tiến độ thực hiện; chi phí đầu tư xây dựng; an toàn trong thi công xây dựng; bảo vệ môi trường trong xây dựng; lựa chọn nhà thầu và hợp đồng xây dựng; quản lý rủi ro; quản lý hệ thống thông tin công trình và các nội dung cần thiết khác được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  **Điều 138. Quy định chung về hợp đồng xây dựng**  1. Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng.  2. Nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng gồm:  a) Tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, không trái pháp luật và đạo đức xã hội;  b) Bảo đảm có đủ vốn để thanh toán theo thỏa thuận của hợp đồng;  c) Đã hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu và kết thúc quá trình đàm phán hợp đồng;  d) Trường hợp bên nhận thầu là liên danh nhà thầu thì phải có thỏa thuận liên danh. Các thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào hợp đồng xây dựng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  3. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng xây dựng gồm:  a) Các bên hợp đồng phải thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng về phạm vi công việc, yêu cầu chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thỏa thuận khác;  b) Trung thực, hợp tác và đúng pháp luật;  c) Không xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.  4. Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng xây dựng là tiếng Việt. Trường hợp hợp đồng xây dựng có sự tham gia của bên nước ngoài thì ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt và ngôn ngữ khác do các bên hợp đồng thỏa thuận.  5. Hợp đồng xây dựng phải được ký kết và thực hiện phù hợp với quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.  **Điều 139. Hiệu lực của hợp đồng xây dựng**  1. Hợp đồng xây dựng có hiệu lực khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:  a) Người ký kết hợp đồng phải có đủ năng lực hành vi dân sự, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật;  b) Bảo đảm các nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 138 của Luật này;  c) Bên nhận thầu phải có đủ điều kiện năng lực hoạt động, năng lực hành nghề xây dựng theo quy định của Luật này.  2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng xây dựng là thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thời điểm cụ thể khác do các bên hợp đồng thỏa thuận.  **Điều 140. Các loại hợp đồng xây dựng**  1. Hợp đồng xây dựng được phân loại theo tính chất, nội dung công việc thực hiện và giá hợp đồng áp dụng.  2. Theo tính chất, nội dung công việc thực hiện, hợp đồng xây dựng gồm:  a) Hợp đồng tư vấn xây dựng;  b) Hợp đồng thi công xây dựng công trình;  c) Hợp đồng cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình xây dựng;  d) Hợp đồng thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng, hợp đồng chìa khóa trao tay;  đ) Hợp đồng xây dựng khác.  3. Theo hình thức giá hợp đồng áp dụng, hợp đồng xây dựng gồm:  a) Hợp đồng trọn gói;  b) Hợp đồng theo đơn giá cố định;  c) Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh;  d) Hợp đồng theo thời gian;  đ) Hợp đồng theo chi phí cộng phí;  e) Hợp đồng theo giá kết hợp;  g) Hợp đồng xây dựng khác;  h) Hợp đồng xây dựng sử dụng vốn nhà nước chỉ áp dụng các loại hợp đồng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này hoặc kết hợp các loại hợp đồng này.  **Điều 141. Nội dung hợp đồng xây dựng**  1. Hợp đồng xây dựng gồm các nội dung sau:  a) Căn cứ pháp lý áp dụng;  b) Ngôn ngữ áp dụng;  c) Nội dung và khối lượng công việc;  d) Chất lượng, yêu cầu kỹ thuật của công việc, nghiệm thu và bàn giao;  đ) Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng;  e) Giá hợp đồng, tạm ứng, đồng tiền sử dụng trong thanh toán và thanh toán hợp đồng xây dựng;  g) Bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng hợp đồng;  h) Điều chỉnh hợp đồng xây dựng;  i) Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng xây dựng;  k) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, thưởng và phạt vi phạm hợp đồng;  l) Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng xây dựng;  m) Giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng;  n) Rủi ro và bất khả kháng;  o) Quyết toán và thanh lý hợp đồng xây dựng;  p) Các nội dung khác.  2. Đối với hợp đồng tổng thầu xây dựng ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này còn phải được bổ sung về nội dung và trách nhiệm quản lý của tổng thầu xây dựng.  3. Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.  **Điều 143. Điều chỉnh hợp đồng xây dựng**  1. Điều chỉnh hợp đồng xây dựng gồm điều chỉnh về khối lượng, tiến độ, đơn giá hợp đồng và các nội dung khác do các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Điều chỉnh hợp đồng xây dựng chỉ được áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng.  2. Các trường hợp được điều chỉnh hợp đồng xây dựng:  a) Do các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với các quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan;  b) Khi Nhà nước thay đổi các chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp các bên hợp đồng có thỏa thuận khác;  c) Khi dự án được điều chỉnh có ảnh hưởng đến hợp đồng, trừ trường hợp các bên hợp đồng có thỏa thuận khác;  d) Các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.  3. Ngoài các quy định nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, việc điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thuộc dự án sử dụng vốn Nhà nước còn phải tuân thủ các quy định sau:  a) Việc điều chỉnh đơn giá thực hiện hợp đồng chỉ áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và hợp đồng theo thời gian;  b) Đơn giá trong hợp đồng được điều chỉnh theo nội dung, phạm vi, phương pháp và căn cứ điều chỉnh hợp đồng được các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật;  c) Khi điều chỉnh hợp đồng làm thay đổi mục tiêu đầu tư, thời gian thực hiện hợp đồng, làm vượt dự toán gói thầu xây dựng được duyệt thì phải được người quyết định đầu tư cho phép.  **Điều 144. Thanh toán hợp đồng xây dựng**  1. Việc thanh toán hợp đồng xây dựng phải phù hợp với loại hợp đồng, giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng mà các bên đã ký kết.  2. Các bên hợp đồng thỏa thuận về phương thức thanh toán, thời gian thanh toán, hồ sơ thanh toán và điều kiện thanh toán.  3. Bên giao thầu phải thanh toán đủ giá trị của từng lần thanh toán cho bên nhận thầu sau khi đã giảm trừ tiền tạm ứng, tiền bảo hành công trình theo thỏa thuận hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  4. Đối với hợp đồng trọn gói, việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc tương ứng với giai đoạn thanh toán được các bên thỏa thuận trong hợp đồng.  5. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và đơn giá điều chỉnh, việc thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành được nghiệm thu và đơn giá hợp đồng hoặc đơn giá điều chỉnh theo thỏa thuận hợp đồng.  6. Đối với hợp đồng theo thời gian, việc thanh toán chi phí chuyên gia tư vấn được xác định trên cơ sở mức tiền lương chuyên gia và các chi phí liên quan đến hoạt động của chuyên gia tư vấn nhân với thời gian làm việc thực tế được nghiệm thu (theo tháng, tuần, ngày, giờ).  7. Đối với hợp đồng theo chi phí, cộng phí việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở chi phí trực tiếp thực hiện công việc của hợp đồng và các chi phí quản lý, lợi nhuận của bên nhận thầu theo thỏa thuận.  8. Việc thanh toán đối với khối lượng phát sinh chưa có đơn giá trong hợp đồng xây dựng được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng.  9. Đồng tiền sử dụng trong thanh toán hợp đồng xây dựng là Đồng Việt Nam; trường hợp sử dụng ngoại tệ để thanh toán do các bên hợp đồng thỏa thuận nhưng không trái với quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.  **Điều 145. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng xây dựng**  1. Các bên hợp đồng có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng trong trường hợp sau:  a) Bên giao thầu có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng khi bên nhận thầu không đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết;  b) Bên nhận thầu có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng khi bên giao thầu vi phạm các thỏa thuận về thanh toán.  2. Bên giao thầu có quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau:  a) Bên nhận thầu bị phá sản hoặc giải thể;  b) Bên nhận thầu từ chối hoặc liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng dẫn đến vi phạm tiến độ thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng.  3. Bên nhận thầu có quyền chấm dứt hợp đồng trong trường hợp sau:  4. Trước khi một bên tạm dừng, chấm dứt thực hiện hợp đồng xây dựng theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do tạm dừng, chấm dứt hợp đồng; trường hợp không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.  **Điều 146. Thưởng, phạt hợp đồng xây dựng, bồi thường thiệt hại do vi phạm và giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng**  1. Thưởng, phạt hợp đồng xây dựng phải được các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng.  2. Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác.  3. Bên nhận thầu phải bồi thường thiệt hại cho bên giao thầu trong các trường hợp sau:  a) Chất lượng công việc không bảo đảm với thỏa thuận trong hợp đồng hoặc kéo dài thời hạn hoàn thành do lỗi của bên nhận thầu gây ra;  b) Do nguyên nhân của bên nhận thầu dẫn tới gây thiệt hại cho người và tài sản trong thời hạn bảo hành.  4. Bên giao thầu phải bồi thường cho bên nhận thầu trong các trường hợp sau:  a) Do nguyên nhân của bên giao thầu dẫn tới công việc theo hợp đồng bị gián đoạn, thực hiện chậm tiến độ, gặp rủi ro, điều phối máy, thiết bị, vật liệu và cấu kiện tồn kho cho bên nhận thầu;  b) Bên giao thầu cung cấp tài liệu, điều kiện cần thiết cho công việc không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng làm cho bên nhận thầu phải thi công lại, tạm dừng hoặc sửa đổi công việc;  c) Trường hợp trong hợp đồng xây dựng quy định bên giao thầu cung cấp nguyên vật liệu, thiết bị, các yêu cầu khác mà cung cấp không đúng thời gian và yêu cầu theo quy định;  d) Bên giao thầu chậm thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng.  5. Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng hoặc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng không phù hợp với quy định thì sau khi thực hiện nghĩa vụ hoặc áp dụng biện pháp sửa chữa còn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu bên kia còn bị những thiệt hại khác, mức bồi thường thiệt hại phải tương đương với mức tổn thất của bên kia.  6. Trường hợp một bên vi phạm hợp đồng do nguyên nhân của bên thứ ba, bên vi phạm phải chịu trách nhiệm vi phạm hợp đồng trước bên kia. Tranh chấp giữa bên vi phạm với bên thứ ba được giải quyết theo quy định của pháp luật.  7. Trường hợp hành vi vi phạm hợp đồng của một bên xâm hại tới thân thể, quyền lợi, tài sản của bên kia, bên bị tổn hại có quyền yêu cầu bên kia gánh chịu trách nhiệm vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.  8. Nguyên tắc và trình tự giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng được quy định như sau:  a) Tôn trọng các thỏa thuận hợp đồng và các cam kết trong quá trình thực hiện hợp đồng, bảo đảm bình đẳng và hợp tác;  b) Các bên hợp đồng có trách nhiệm tự thương lượng giải quyết tranh chấp. Trường hợp các bên hợp đồng không tự thương lượng được thì tranh chấp được giải quyết thông qua hòa giải, trọng tài thương mại hoặc tòa án theo quy định của pháp luật.  **Điều 147. Quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng**  1. Bên nhận thầu có trách nhiệm quyết toán hợp đồng xây dựng với bên giao thầu phù hợp với loại hợp đồng và hình thức giá hợp đồng áp dụng. Nội dung quyết toán hợp đồng xây dựng phải phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng.  2. Thời hạn thực hiện quyết toán hợp đồng xây dựng do các bên thỏa thuận. Riêng đối với hợp đồng xây dựng sử dụng vốn nhà nước, thời hạn quyết toán hợp đồng không vượt quá 60 ngày, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc của hợp đồng, bao gồm cả phần công việc phát sinh (nếu có). Trường hợp hợp đồng xây dựng có quy mô lớn thì được phép kéo dài thời hạn thực hiện quyết toán hợp đồng nhưng không vượt quá 120 ngày.  3. Hợp đồng xây dựng được thanh lý trong trường hợp sau:  a) Các bên đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng;  b) Hợp đồng xây dựng bị chấm dứt hoặc hủy bỏ theo quy định của pháp luật.  4. Thời hạn thanh lý hợp đồng xây dựng do các bên hợp đồng thỏa thuận. Đối với hợp đồng xây dựng sử dụng vốn nhà nước, thời hạn thanh lý hợp đồng là 45 ngày kể từ ngày các bên hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc hợp đồng bị chấm dứt theo quy định tại khoản 2 Điều 145 của Luật này. Đối với hợp đồng xây dựng có quy mô lớn, việc thanh lý hợp đồng có thể được kéo dài nhưng không quá 90 ngày. | | 01/01/2015 | |  | |
| 1.2 | Nghị định | | 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 | | Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng | | **Điều 3. Các loại hợp đồng xây dựng**  1. Theo tính chất, nội dung công việc hợp đồng xây dựng có các loại sau:  a) Hợp đồng tư vấn xây dựng (viết tắt là hợp đồng tư vấn) là hợp đồng để thực hiện một, một số hay toàn bộ công việc tư vấn trong hoạt động đầu tư xây dựng;  b) Hợp đồng thi công xây dựng công trình (viết tắt là hợp đồng thi công xây dựng) là hợp đồng để thực hiện việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình hoặc phần việc xây dựng theo thiết kế xây dựng công trình; hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng công trình là hợp đồng thi công xây dựng để thực hiện tất cả các công trình của một dự án đầu tư;  c) Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ (viết tắt là hợp đồng cung cấp thiết bị) là hợp đồng thực hiện việc cung cấp thiết bị để lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế công nghệ; hợp đồng tổng thầu cung cấp thiết bị công nghệ là hợp đồng cung cấp thiết bị cho tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng;  d) Hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng công trình (tiếng Anh là Engineering - Construction viết tắt là EC) là hợp đồng để thực hiện việc thiết kế và thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu thiết kế và thi công xây dựng công trình là hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng;  đ) Hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ (tiếng Anh là Engineering - Procurement viết tắt là EP) là hợp đồng để thực hiện việc thiết kế và cung cấp thiết bị để lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế công nghệ; hợp đồng tổng thầu thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ là hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ cho tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng;  e) Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (tiếng Anh là Procurement - Construction viết tắt là PC) là hợp đồng để thực hiện việc cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình là hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng;  g) Hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (tiếng Anh là Engineering - Procurement - Construction viết tắt là EPC) là hợp đồng để thực hiện các công việc từ thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ đến thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu EPC là hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng;  h) Hợp đồng chìa khóa trao tay là hợp đồng xây dựng để thực hiện toàn bộ các công việc lập dự án, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình của một dự án đầu tư xây dựng;  i) Hợp đồng cung cấp nhân lực, máy và thiết bị thi công là hợp đồng xây dựng để cung cấp kỹ sư, công nhân (gọi chung là nhân lực), máy, thiết bị thi công và các phương tiện cần thiết khác để phục vụ cho việc thi công công trình, hạng mục công trình, gói thầu hoặc công việc xây dựng theo thiết kế xây dựng;  k) Các loại hợp đồng xây dựng khác.  2. Theo hình thức giá hợp đồng, hợp đồng xây dựng có các loại sau:  a) Hợp đồng trọn gói;  b) Hợp đồng theo đơn giá cố định;  c) Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh;  d) Hợp đồng theo thời gian;  đ) Hợp đồng theo giá kết hợp là hợp đồng xây dựng sử dụng kết hợp các loại giá hợp đồng nêu từ Điểm a đến Điểm d Khoản này.  3. Theo mối quan hệ của các bên tham gia trong hợp đồng, hợp đồng xây dựng có các loại sau:  a) Hợp đồng thầu chính là hợp đồng xây dựng được ký kết giữa chủ đầu tư với nhà thầu chính hoặc tổng thầu.  b) Hợp đồng thầu phụ là hợp đồng xây dựng được ký kết giữa nhà thầu chính hoặc tổng thầu với nhà thầu phụ.  c) Hợp đồng giao khoán nội bộ là hợp đồng giữa bên giao thầu và bên nhận thầu thuộc một cơ quan, tổ chức.  d) Hợp đồng xây dựng có yếu tố nước ngoài là hợp đồng xây dựng được ký kết giữa một bên là nhà thầu nước ngoài với nhà thầu trong nước hoặc chủ đầu tư trong nước.  **Điều 4. Nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng**  Về nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng phải phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 138 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và đảm bảo các nguyên tắc sau:  1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng bên nhận thầu phải đáp ứng điều kiện năng lực hành nghề, năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia khối lượng công việc trong thỏa thuận liên danh phải phù hợp với năng lực hoạt động của từng thành viên trong liên danh. Đối với nhà thầu chính nước ngoài, phải có cam kết thuê thầu phụ trong nước thực hiện các công việc của hợp đồng dự kiến giao thầu phụ khi các nhà thầu trong nước đáp ứng được yêu cầu của gói thầu.  2. Chủ đầu tư hoặc đại diện của chủ đầu tư được ký hợp đồng với một hay nhiều nhà thầu chính để thực hiện công việc. Trường hợp chủ đầu tư ký hợp đồng với nhiều nhà thầu chính thì nội dung của các hợp đồng này phải bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong quá trình thực hiện các công việc của hợp đồng để bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư của dự án đầu tư xây dựng.  3. Tổng thầu, nhà thầu chính được ký hợp đồng với một hoặc một số nhà thầu phụ, nhưng các nhà thầu phụ này phải được chủ đầu tư chấp thuận, các hợp đồng thầu phụ này phải thống nhất, đồng bộ với hợp đồng thầu chính đã ký với chủ đầu tư. Tổng thầu, nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm với chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng các công việc đã ký kết, kể cả các công việc do nhà thầu phụ thực hiện.  4. Giá ký kết hợp đồng không được vượt giá trúng thầu hoặc kết quả đàm phán, thương thảo hợp đồng xây dựng, trừ khối lượng phát sinh ngoài phạm vi công việc của gói thầu được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép.  **Điều 5. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng xây dựng**  Khi thực hiện hợp đồng xây dựng, các bên hợp đồng phải đảm bảo các nguyên tắc thực hiện hợp đồng xây dựng theo quy định tại Khoản 3 Điều 138 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.  **Điều 6. Hiệu lực và tính pháp lý của hợp đồng xây dựng**  1. Hợp đồng xây dựng có hiệu lực pháp lý khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:  a) Người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;  b) Đáp ứng các nguyên tắc ký kết hợp đồng quy định tại Điều 4 Nghị định này;  c) Hình thức hợp đồng bằng văn bản và được ký kết bởi người đại diện đúng thẩm quyền theo pháp luật của các bên tham gia hợp đồng. Trường hợp một bên tham gia hợp đồng là tổ chức thì bên đó phải ký tên, đóng dấu theo quy định của pháp luật.  2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng xây dựng là thời điểm ký kết hợp đồng (đóng dấu nếu có) hoặc thời điểm cụ thể khác do các bên thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng và bên giao thầu đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng của bên nhận thầu (đối với hợp đồng có quy định về bảo đảm thực hiện hợp đồng).  3. Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:  a) Hợp đồng xây dựng có hiệu lực là cơ sở pháp lý cao nhất mà bên giao thầu, bên nhận thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;  b) Hợp đồng xây dựng có hiệu lực là cơ sở pháp lý cao nhất để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp chưa được các bên thỏa thuận trong hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định của pháp luật có liên quan;  c) Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan kiểm soát, cấp phát, cho vay vốn, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan khác phải căn cứ vào nội dung hợp đồng xây dựng có hiệu lực pháp lý để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định, không được xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia hợp đồng.  **Điều 7. Quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng**  1. Trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình, các bên cần lập kế hoạch và biện pháp tổ chức thực hiện phù hợp với nội dung của hợp đồng xây dựng đã ký kết nhằm đạt được các thỏa thuận trong hợp đồng.  2. Tùy theo loại hợp đồng xây dựng, nội dung quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng bao gồm:  a) Quản lý tiến độ thực hiện hợp đồng;  b) Quản lý về chất lượng;  c) Quản lý khối lượng và giá hợp đồng;  d) Quản lý về an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;  đ) Quản lý điều chỉnh hợp đồng và các nội dung khác của hợp đồng.  3. Bên giao thầu, bên nhận thầu phải cử và thông báo cho bên kia về người đại diện để quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng. Người đại diện của các bên phải được toàn quyền quyết định và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong phạm vi quyền hạn được quy định trong hợp đồng.  4. Tất cả các kiến nghị, đề xuất, yêu cầu và các ý kiến phản hồi của các bên trong quá trình quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng phải thực hiện bằng văn bản. Nội dung văn bản kiến nghị, đề xuất, yêu cầu cần thể hiện căn cứ, cơ sở, hiệu quả (nếu có) của các kiến nghị, đề xuất, yêu cầu và thời hạn trả lời theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Khi nhận được kiến nghị, đề xuất, yêu cầu của một bên, bên kia phải trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận đúng thời hạn quy định đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng, nhưng tối đa là bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị, đề xuất, yêu cầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Sau khoảng thời gian này nếu bên nhận được kiến nghị, đề xuất, yêu cầu không giải quyết mà không đưa ra lý do chính đáng gây thiệt hại cho bên kia, thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại cho bên kia (nếu có).  5. Các kiến nghị, đề xuất, yêu cầu của các bên trong quá trình quản lý thực hiện hợp đồng phải gửi đến đúng địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ trao đổi thông tin mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng.  **Điều 8. Thông tin về hợp đồng xây dựng**  Thông tin về hợp đồng xây dựng phải được ghi trong hợp đồng, bao gồm:  1. Loại hợp đồng, số hợp đồng, tên gói thầu, tên dự án, địa điểm xây dựng và căn cứ ký kết hợp đồng.  2. Tên giao dịch của các bên tham gia ký kết hợp đồng, đại diện của các bên, địa chỉ đăng ký kinh doanh hay địa chỉ để giao dịch, mã số thuế, giấy đăng ký kinh doanh, số tài khoản, điện thoại, fax, e-mail, thời gian và địa điểm ký kết hợp đồng, các thông tin liên quan khác.  3. Trường hợp bên nhận thầu là liên danh các nhà thầu thì phải ghi đầy đủ thông tin của các thành viên trong liên danh theo quy định tại Khoản 2 Điều này, trong đó phải ghi rõ thành viên đứng đầu liên danh.  **Điều 9. Căn cứ ký kết hợp đồng xây dựng**  1. Các căn cứ ký kết hợp đồng xây dựng bao gồm các yêu cầu về công việc cần thực hiện được các bên thống nhất, kết quả lựa chọn nhà thầu, kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và các căn cứ pháp lý áp dụng có liên quan.  2. Đối với hợp đồng EPC, EC, EP ngoài các căn cứ nêu ở Khoản 1 Điều này thì căn cứ ký kết hợp đồng còn bao gồm báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc thiết kế FEED được duyệt.  3. Đối với hợp đồng chìa khóa trao tay ngoài các căn cứ nêu ở Khoản 1 Điều này thì căn cứ ký kết hợp đồng còn bao gồm nhiệm vụ thực hiện dự án, chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng được phê duyệt.  **Điều 10. Nội dung hợp đồng xây dựng, hồ sơ hợp đồng xây dựng và thứ tự ưu tiên của các tài liệu hợp đồng xây dựng**  Nội dung hợp đồng xây dựng, hồ sơ hợp đồng xây dựng và thứ tự ưu tiên của các tài liệu kèm theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 141, Điều 142 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.  **Điều 11. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng xây dựng**  1. Hợp đồng xây dựng phải áp dụng hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tuân thủ các quy định của Nghị định này.  2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng xây dựng là tiếng Việt.  3. Đối với hợp đồng xây dựng có yếu tố nước ngoài thì ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt và tiếng nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn; trường hợp không thỏa thuận được thì sử dụng tiếng Anh.  **Điều 12. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng xây dựng**  1. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng xây dựng là những nội dung, khối lượng công việc mà bên giao thầu ký kết với bên nhận thầu phù hợp với phạm vi công việc của hợp đồng và phải được các bên thỏa thuận rõ trong hợp đồng. Phạm vi công việc được xác định căn cứ vào hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất, các biên bản đàm phán và các văn bản pháp lý có liên quan. Tùy theo loại hợp đồng xây dựng cụ thể, phạm vi công việc thực hiện được xác định như sau:  a) Đối với hợp đồng tư vấn xây dựng: Là việc lập quy hoạch; lập dự án đầu tư xây dựng; thiết kế; khảo sát; quản lý dự án; quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng; giám sát thi công xây dựng; thẩm tra thiết kế, dự toán và các công việc tư vấn khác trong hoạt động đầu tư xây dựng;  b) Đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt.  c) Đối với hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ: Là việc cung cấp thiết bị; hướng dẫn lắp đặt, sử dụng, vận hành thử, vận hành, đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có) theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt.  d) Đối với hợp đồng EPC: Là việc thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công xây dựng công trình; đào tạo và hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa; chuyển giao công nghệ; vận hành thử không tải và có tải; những công việc khác theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt.  đ) Đối với hợp đồng chìa khóa trao tay: Nội dung chủ yếu là việc lập dự án đầu tư xây dựng; thiết kế; cung cấp thiết bị và thi công xây dựng công trình; đào tạo và hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa; chuyển giao công nghệ; vận hành thử không tải và có tải; bàn giao công trình sẵn sàng đi vào hoạt động cho bên giao thầu và những công việc khác theo đúng dự án được phê duyệt.  2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc của hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định này.  **Điều 14. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng**  1. Thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng xây dựng đã ký.  2. Bên nhận thầu có trách nhiệm lập tiến độ chi tiết thực hiện hợp đồng trình bên giao thầu chấp thuận để làm căn cứ thực hiện.  3. Tiến độ thực hiện hợp đồng phải thể hiện các mốc hoàn thành, bàn giao các công việc, sản phẩm chủ yếu.  4. Đối với hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu có quy mô lớn, thời gian thực hiện dài, thì tiến độ thi công có thể được lập cho từng giai đoạn.  5. Đối với hợp đồng cung cấp thiết bị, tiến độ cung cấp thiết bị phải thể hiện các mốc bàn giao thiết bị, trong đó có quy định về số lượng, chủng loại thiết bị cho từng đợt bàn giao.  6. Đối với hợp đồng EPC, hợp đồng chìa khóa trao tay, ngoài tiến độ thi công cho từng giai đoạn còn phải lập tiến độ cho từng loại công việc (lập dự án, thiết kế, cung cấp thiết bị và thi công xây dựng).  7. Khuyến khích việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện hợp đồng trên cơ sở bảo đảm chất lượng sản phẩm của hợp đồng. Trường hợp đẩy nhanh tiến độ đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án thì bên nhận thầu được xét thưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng.  8. Việc điều chỉnh tiến độ của hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định này.  **Điều 15. Giá hợp đồng xây dựng và điều kiện áp dụng**  1. Giá hợp đồng xây dựng là khoản kinh phí bên giao thầu cam kết trả cho bên nhận thầu để thực hiện công việc theo yêu cầu về khối lượng, chất lượng, tiến độ, điều kiện thanh toán, tạm ứng hợp đồng và các yêu cầu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng.  2. Trong hợp đồng xây dựng các bên phải ghi rõ nội dung các khoản chi phí, các loại thuế, phí (nếu có) đã tính và chưa tính trong giá hợp đồng; giá hợp đồng xây dựng được điều chỉnh phải phù hợp với loại hợp đồng, hình thức giá hợp đồng và phải được các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Đối với những hợp đồng xây dựng các bên có thỏa thuận thanh toán bằng nhiều đồng tiền khác nhau thì phải ghi cụ thể giá hợp đồng tương ứng với từng loại tiền tệ.  3. Giá hợp đồng xây dựng có các hình thức sau:  a) Giá hợp đồng trọn gói là giá hợp đồng không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng đối với khối lượng các công việc thuộc phạm vi hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện.  b) Giá hợp đồng theo đơn giá cố định được xác định trên cơ sở đơn giá cố định cho các công việc nhân với khối lượng công việc tương ứng. Đơn giá cố định là đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.  c) Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh được xác định trên cơ sở đơn giá đã điều chỉnh do trượt giá theo các thỏa thuận trong hợp đồng nhân với khối lượng công việc tương ứng được điều chỉnh giá. Phương pháp điều chỉnh đơn giá do trượt giá thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 38 Nghị định này.  d) Giá hợp đồng theo thời gian được xác định trên cơ sở mức thù lao cho chuyên gia, các khoản chi phí ngoài mức thù lao cho chuyên gia và thời gian làm việc (khối lượng) tính theo tháng, tuần, ngày, giờ.  - Mức thù lao cho chuyên gia là chi phí cho chuyên gia, được xác định trên cơ sở mức lương cho chuyên gia và các chi phí liên quan do các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhân với thời gian làm việc thực tế (theo tháng, tuần, ngày, giờ).  - Các khoản chi phí ngoài mức thù lao cho chuyên gia bao gồm: Chi phí đi lại, văn phòng làm việc và chi phí hợp lý khác.  đ) Giá hợp đồng theo giá kết hợp là loại giá hợp đồng được sử dụng kết hợp các loại giá hợp đồng nêu từ Điểm a đến Điểm d Khoản này cho phù hợp với đặc tính của từng loại công việc trong hợp đồng.  4. Giá hợp đồng xây dựng được xác định căn cứ vào giá trúng thầu, hoặc kết quả đàm phán, thương thảo hợp đồng xây dựng giữa các bên.  5. Điều kiện áp dụng các loại giá hợp đồng xây dựng được quy định như sau:  a) Đối với hợp đồng trọn gói:  Giá hợp đồng trọn gói được áp dụng cho các gói thầu tại thời điểm lựa chọn nhà thầu và đàm phán ký kết hợp đồng đã đủ điều kiện để xác định rõ về khối lượng và đơn giá để thực hiện các công việc theo đúng các yêu cầu của hợp đồng xây dựng hoặc trong một số trường hợp chưa thể xác định được rõ khối lượng, đơn giá (như: Hợp đồng EC, EP, PC, EPC và hợp đồng chìa khóa trao tay) nhưng các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực kinh nghiệm để tính toán, xác định giá hợp đồng trọn gói.  Khi áp dụng giá hợp đồng trọn gói thì giá gói thầu, giá hợp đồng phải tính toán đầy đủ các yếu tố rủi ro liên quan đến giá hợp đồng như rủi ro về khối lượng, trượt giá trong thời gian thực hiện hợp đồng và mỗi bên phải tự chịu trách nhiệm đối với các rủi ro của mình.  b) Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:  Giá hợp đồng theo đơn giá cố định được áp dụng cho các gói thầu tại thời điểm lựa chọn nhà thầu và đàm phán ký kết hợp đồng đã đủ điều kiện để xác định rõ về đơn giá để thực hiện các công việc theo đúng các yêu cầu của hợp đồng xây dựng, nhưng chưa xác định được chính xác khối lượng công việc. Khi đó, đơn giá cho các công việc theo hợp đồng phải tính toán đầy đủ các yếu tố rủi ro liên quan đến giá hợp đồng như trượt giá trong thời gian thực hiện hợp đồng và mỗi bên phải tự chịu trách nhiệm đối với các rủi ro của mình. Khi đó, giá gói thầu, giá hợp đồng các bên phải dự tính trước chi phí dự phòng cho các yếu tố trượt giá và khối lượng.  c) Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: Được áp dụng cho các gói thầu tại thời điểm lựa chọn nhà thầu và đàm phán ký kết hợp đồng các bên tham gia hợp đồng chưa đủ điều kiện để xác định rõ về khối lượng, đơn giá và các yếu tố rủi ro liên quan đến giá hợp đồng như trượt giá trong thời gian thực hiện hợp đồng. Khi đó, giá gói thầu, giá hợp đồng các bên phải dự tính trước chi phí dự phòng cho các yếu tố trượt giá và khối lượng.  d) Giá hợp đồng theo thời gian thường được áp dụng đối với một số hợp đồng xây dựng có công việc tư vấn trong hoạt động đầu tư xây dựng. Hợp đồng tư vấn xây dựng được áp dụng tất cả các loại giá hợp đồng quy định trong Nghị định này.  **Điều 16. Bảo đảm thực hiện hợp đồng xây dựng**  1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng xây dựng là việc bên nhận thầu thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời gian thực hiện hợp đồng; khuyến khích áp dụng hình thức bảo lãnh.  2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp cho bên giao thầu trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo đúng thỏa thuận của các bên về giá trị, loại tiền, phương thức bảo đảm; theo mẫu được bên giao thầu chấp nhận và phải có hiệu lực cho đến khi bên nhận thầu đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc sau khi bên giao thầu đã nhận được bảo đảm bảo hành đối với hợp đồng có công việc thi công xây dựng và cung cấp thiết bị. Riêng hợp đồng tư vấn xây dựng, hợp đồng giao khoán nội bộ, hợp đồng xây dựng thuộc các chương trình mục tiêu do các hộ dân thực hiện và những hợp đồng xây dựng theo hình thức tự thực hiện không bắt buộc bảo đảm thực hiện hợp đồng xây dựng.  3. Trường hợp bên nhận thầu là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho bên giao thầu, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm cho bên giao thầu, từng thành viên nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.  4. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, phương thức bảo đảm phải được quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu. Mức bảo đảm thực hiện hợp đồng được xác định trong khoảng từ 2% đến 10% giá hợp đồng xây dựng; trường hợp để phòng ngừa rủi ro cao thì giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng có thể cao hơn nhưng không quá 30% giá hợp đồng và phải được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận.  5. Bên nhận thầu không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực và các trường hợp vi phạm khác được quy định trong hợp đồng.  6. Bên giao thầu phải hoàn trả cho bên nhận thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng sau khi bên nhận thầu đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc đã chuyển sang nghĩa vụ bảo hành và bên giao thầu đã nhận được bảo đảm bảo hành đối với hợp đồng có công việc thi công xây dựng và cung cấp thiết bị.  **Điều 17. Bảo đảm thanh toán hợp đồng xây dựng**  1. Bảo đảm thanh toán hợp đồng xây dựng là việc bên giao thầu thực hiện các biện pháp nhằm chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng xây dựng đã ký kết với bên nhận thầu thông qua các hình thức như kế hoạch bố trí vốn được phê duyệt, bảo đảm của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng, hợp đồng cung cấp tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay vốn với các định chế tài chính.  2. Trước khi ký kết hợp đồng xây dựng, bên giao thầu phải có bảo đảm thanh toán phù hợp với tiến độ thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nghiêm cấm bên giao thầu ký kết hợp đồng xây dựng khi chưa có kế hoạch vốn để thanh toán theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng, trừ các công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp.  **Điều 18. Tạm ứng hợp đồng xây dựng**  1. Tạm ứng hợp đồng xây dựng là khoản kinh phí mà bên giao thầu ứng trước không lãi suất cho bên nhận thầu để thực hiện các công tác chuẩn bị cần thiết trước khi triển khai thực hiện các công việc theo hợp đồng.  2. Việc tạm ứng hợp đồng chỉ được thực hiện sau khi hợp đồng xây dựng có hiệu lực, riêng đối với hợp đồng thi công xây dựng thì phải có cả kế hoạch giải phóng mặt bằng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng, đồng thời bên giao thầu đã nhận được bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) tương ứng với giá trị của từng loại tiền mà các bên đã thỏa thuận.  3. Mức tạm ứng, thời điểm tạm ứng và việc thu hồi tạm ứng phải được các bên thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng. Mức tạm ứng và số lần tạm ứng hợp đồng xây dựng phải được ghi cụ thể trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu hoặc trong dự thảo hợp đồng xây dựng gửi cho bên nhận thầu để bên nhận thầu làm cơ sở tính toán giá dự thầu, giá đề xuất.  4. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng:  a) Đối với hợp đồng xây dựng có giá trị tạm ứng hợp đồng lớn hơn 01 tỷ đồng, trước khi bên giao thầu thực hiện việc tạm ứng hợp đồng cho bên nhận thầu, bên nhận thầu phải nộp cho bên giao thầu bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị và loại tiền tương đương khoản tiền tạm ứng hợp đồng. Không bắt buộc phải bảo lãnh tạm ứng hợp đồng đối với các hợp đồng xây dựng có giá trị tạm ứng hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 01 tỷ đồng và các hợp đồng xây dựng theo hình thức tự thực hiện bao gồm cả hình thức do cộng đồng dân cư thực hiện theo các chương trình mục tiêu.  b) Trường hợp bên nhận thầu là liên danh các nhà thầu thì từng thành viên trong liên danh phải nộp cho bên giao thầu bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng cho từng thành viên, trừ trường hợp các thành viên trong liên danh thỏa thuận để nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo lãnh tạm ứng hợp đồng cho bên giao thầu.  c) Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải được kéo dài cho đến khi bên giao thầu đã thu hồi hết số tiền tạm ứng. Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được giảm dần tương ứng với giá trị tiền tạm ứng đã thu hồi qua mỗi lần thanh toán giữa các bên.  5. Mức tạm ứng hợp đồng không được vượt quá 50% giá trị hợp đồng tại thời điểm ký kết (bao gồm cả dự phòng nếu có), trường hợp đặc biệt thì phải được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép hoặc Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh; Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch hội đồng quản trị tập đoàn, tổng công ty đối với trường hợp Người có thẩm quyền quyết định đầu tư là Thủ tướng Chính phủ; mức tạm ứng tối thiểu được quy định như sau:  a) Đối với hợp đồng tư vấn:  - 15% giá hợp đồng đối với hợp đồng có giá trị trên 10 tỷ đồng.  - 20% giá hợp đồng đối với các hợp đồng có giá trị đến 10 tỷ đồng.  b) Đối với hợp đồng thi công xây dựng công trình:  - 10% giá hợp đồng đối với hợp đồng có giá trị trên 50 tỷ đồng.  - 15% giá hợp đồng đối với hợp đồng có giá trị từ 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng.  - 20% giá hợp đồng đối với các hợp đồng có giá trị dưới 10 tỷ đồng.  c) Đối với hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ, hợp đồng EC, EP, PC và EPC, hợp đồng chìa khóa trao tay và các loại hợp đồng xây dựng khác: 10% giá hợp đồng.  d) Trường hợp các bên thỏa thuận tạm ứng ở mức cao hơn mức tạm ứng tối thiểu nêu tại Điểm a, b, c Khoản này, thì phần giá trị hợp đồng tương ứng với mức tạm ứng hợp đồng vượt mức tạm ứng tối thiểu sẽ không được điều chỉnh giá kể từ thời điểm tạm ứng.  đ) Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán, mức thu hồi của từng lần do hai bên thống nhất ghi trong hợp đồng nhưng phải bảo đảm tiền tạm ứng được thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký kết.  6. Bên nhận thầu phải sử dụng tạm ứng hợp đồng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả. Nghiêm cấm việc tạm ứng mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích của hợp đồng xây dựng đã ký.  7. Đối với việc sản xuất các cấu kiện, bán thành phẩm có giá trị lớn, một số vật liệu phải dự trữ theo mùa thì bên giao thầu, bên nhận thầu thỏa thuận kế hoạch tạm ứng và mức tạm ứng để bảo đảm tiến độ thực hiện hợp đồng.  **Điều 19. Thanh toán hợp đồng xây dựng**  1. Việc thanh toán hợp đồng xây dựng phải phù hợp với loại hợp đồng, giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng mà các bên đã ký kết. Khi thanh toán theo các thỏa thuận trong hợp đồng các bên không phải ký phụ lục hợp đồng, trừ trường hợp bổ sung công việc chưa có trong hợp đồng.  2. Các bên thỏa thuận trong hợp đồng về số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, thời hạn thanh toán, hồ sơ thanh toán và điều kiện thanh toán.  3. Bên giao thầu phải thanh toán đầy đủ (100%) giá trị của từng lần thanh toán cho bên nhận thầu sau khi đã giảm trừ tiền tạm ứng, tiền bảo hành công trình theo thỏa thuận trong hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  4. Trường hợp trong kỳ thanh toán các bên chưa đủ điều kiện để thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng (chưa có dữ liệu để điều chỉnh giá, chưa đủ thời gian để xác định chất lượng sản phẩm,...) thì có thể tạm thanh toán. Khi đã đủ điều kiện để xác định giá trị thanh toán thì bên giao thầu phải thanh toán cho bên nhận thầu theo đúng quy định tại Khoản 3 Điều này.  5. Đối với hợp đồng trọn gói: Thanh toán theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc tương ứng với các giai đoạn thanh toán mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, khi thanh toán không đòi hỏi có xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết.  6. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và đơn giá điều chỉnh: Thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm, nếu có) được nghiệm thu của từng lần thanh toán và đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá đã điều chỉnh theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng.  7. Đối với hợp đồng theo thời gian việc thanh toán được quy định như sau:  a) Chi phí cho chuyên gia được xác định trên cơ sở mức lương cho chuyên gia và các chi phí liên quan do các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhân với thời gian làm việc thực tế được nghiệm thu (theo tháng, tuần, ngày, giờ).  b) Các khoản chi phí ngoài mức thù lao cho chuyên gia thì thanh toán theo phương thức thanh toán quy định trong hợp đồng.  8. Đối với hợp đồng theo giá kết hợp, việc thanh toán phải thực hiện tương ứng với quy định về thanh toán hợp đồng xây dựng được quy định từ Khoản 5, 6, 7 Điều này.  9. Việc thanh toán các khối lượng phát sinh (ngoài hợp đồng) chưa có đơn giá trong hợp đồng thực hiện theo các thỏa thuận hợp đồng hoặc thỏa thuận bổ sung hợp đồng mà các bên đã thống nhất trước khi thực hiện và phải phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.  10. Thời hạn thanh toán do các bên thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với quy mô và tính chất của từng hợp đồng. Thời hạn thanh toán không được kéo dài quá 14 ngày làm việc kể từ ngày bên giao thầu nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo thỏa thuận trong hợp đồng và được quy định cụ thể như sau:  a) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của bên nhận thầu, bên giao thầu phải hoàn thành các thủ tục và chuyển đề nghị thanh toán tới ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước phục vụ thanh toán.  b) Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của bên giao thầu, ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước phục vụ thanh toán phải chuyển đủ giá trị của lần thanh toán đó cho bên nhận thầu.  c) Đối với các hợp đồng xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ODA, vốn vay của các tổ chức tín dụng nước ngoài thời hạn thanh toán thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế. Khi thỏa thuận về thời hạn thanh toán các bên phải căn cứ các quy định của Điều ước quốc tế và quy trình thanh toán vốn đầu tư theo quy định của pháp luật để thỏa thuận trong hợp đồng cho phù hợp.  11. Nghiêm cấm bên giao thầu không thanh toán đầy đủ hoặc không đúng thời hạn theo các thỏa thuận trong hợp đồng cho bên nhận thầu.  **Điều 35. Điều chỉnh hợp đồng xây dựng**  1. Điều chỉnh hợp đồng bao gồm điều chỉnh khối lượng, điều chỉnh đơn giá, điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng, điều chỉnh giá hợp đồng và các nội dung khác (nếu có) mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.  2. Hợp đồng xây dựng chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 143 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.  **Điều 36. Nguyên tắc điều chỉnh hợp đồng xây dựng**  1. Việc điều chỉnh hợp đồng xây dựng chỉ được áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng.  2. Đối với hợp đồng trọn gói, chỉ được điều chỉnh hợp đồng cho những khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký (đối với hợp đồng thi công xây dựng, hợp đồng cung cấp thiết bị là nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế, yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu; đối với hợp đồng tư vấn là nằm ngoài nhiệm vụ tư vấn phải thực hiện) và trường hợp bất khả kháng.  3. Giá hợp đồng sau điều chỉnh không làm vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu được phê duyệt (bao gồm cả chi phí dự phòng cho gói thầu đó) thì chủ đầu tư được quyền quyết định điều chỉnh; trường hợp vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu được phê duyệt thì phải được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận trước khi điều chỉnh và phải đảm bảo đủ vốn để thanh toán cho bên nhận thầu theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng.  **Điều 37. Điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng xây dựng**  1. Các bên tham gia hợp đồng phải thỏa thuận cụ thể về các trường hợp được điều chỉnh khối lượng, phạm vi và trình tự, thủ tục điều chỉnh khối lượng.  2. Việc điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng xây dựng được quy định sau:  a) Đối với hợp đồng trọn gói: Trường hợp có phát sinh hợp lý những công việc ngoài phạm vi hợp đồng đã ký (đối với hợp đồng thi công xây dựng, hợp đồng cung cấp thiết bị là nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế; đối với hợp đồng tư vấn là nằm ngoài nhiệm vụ tư vấn phải thực hiện).  Trường hợp này, khi điều chỉnh khối lượng không làm vượt giá gói thầu được phê duyệt thì chủ đầu tư và nhà thầu tính toán, thỏa thuận và ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng; trường hợp vượt giá gói thầu được phê duyệt thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định; trường hợp thỏa thuận không được thì khối lượng các công việc phát sinh đó sẽ hình thành gói thầu mới, việc lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu này theo quy định hiện hành.  b) Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và đơn giá điều chỉnh: Bổ sung những khối lượng công việc hợp lý chưa có đơn giá trong hợp đồng nhưng không làm vượt giá gói thầu được phê duyệt thì chủ đầu tư và nhà thầu tính toán, thỏa thuận và ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng; trường hợp vượt giá gói thầu được phê duyệt thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định; các khối lượng công việc đã có đơn giá trong hợp đồng được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế (tăng hoặc giảm so với khối lượng trong hợp đồng đã ký) được nghiệm thu.  3. Đối với những khối lượng phát sinh nằm ngoài phạm vi hợp đồng đã ký mà chưa có đơn giá trong hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng phải thống nhất đơn giá để thực hiện khối lượng công việc này trước khi thực hiện.  **Điều 38. Điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng xây dựng**  1. Trong hợp đồng xây dựng các bên phải thỏa thuận cụ thể các trường hợp được điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng xây dựng; trình tự, phạm vi, phương pháp và căn cứ điều chỉnh giá hợp đồng; phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng phải phù hợp với loại giá hợp đồng, tính chất công việc trong hợp đồng xây dựng.  2. Việc điều chỉnh đơn giá hợp đồng được quy định như sau:  a) Việc điều chỉnh đơn giá thực hiện hợp đồng chỉ áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và hợp đồng theo thời gian khi các bên có thỏa thuận trong hợp đồng.  b) Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện tăng hoặc giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng hoặc khối lượng phát sinh chưa có đơn giá trong hợp đồng thì các bên thống nhất xác định đơn giá mới theo nguyên tắc đã thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho các khối lượng này để thanh toán.  c) Trường hợp khối lượng thực tế thực hiện tăng hoặc giảm nhỏ hơn hoặc bằng 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng thì áp dụng đơn giá trong hợp đồng, kể cả đơn giá đã được điều chỉnh theo thỏa thuận của hợp đồng (nếu có) để thanh toán.  d) Việc điều chỉnh đơn giá hợp đồng cho những khối lượng công việc mà tại thời điểm ký hợp đồng bên giao thầu và bên nhận thầu có thỏa thuận điều chỉnh đơn giá thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều này và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.  3. Phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng:  a) Việc áp dụng các phương pháp điều chỉnh giá phải phù hợp với tính chất công việc, loại giá hợp đồng, đồng tiền thanh toán và phải được các bên thỏa thuận trong hợp đồng.  b) Cơ sở dữ liệu đầu vào để tính toán điều chỉnh giá phải phù hợp với nội dung công việc trong hợp đồng. Trong hợp đồng phải quy định việc sử dụng nguồn thông tin về giá hoặc nguồn chỉ số giá của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giá hợp đồng theo công thức sau:  **GTT = GHĐ x Pn**  Trong đó:  - “GTT”: Là giá thanh toán tương ứng với các khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu.  - “GHĐ”: Là giá trong hợp đồng tương ứng với các khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu.  - “Pn”: Hệ số điều chỉnh (tăng hoặc giảm) được áp dụng cho thanh toán hợp đồng đối với các khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong khoảng thời gian “n”.  4. Bộ Xây dựng hướng dẫn cụ thể về điều chỉnh hợp đồng xây dựng.  **Điều 39. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng**  1. Trong hợp đồng xây dựng các bên phải thỏa thuận về các trường hợp được điều chỉnh tiến độ. Trường hợp thời hạn hoàn thành chậm hơn so với tiến độ của hợp đồng, các bên phải xác định rõ trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do chậm tiến độ gây ra.  2. Tiến độ thực hiện hợp đồng được điều chỉnh trong các trường hợp sau:  a) Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, địch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.  b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.  c) Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên giao thầu, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng mà không do lỗi của bên nhận thầu gây ra.  d) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên giao thầu gây ra.  3. Khi điều chỉnh tiến độ hợp đồng không làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng (bao gồm cả thời gian được kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định của hợp đồng xây dựng) thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.  **Điều 40. Tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng xây dựng**  1. Các tình huống được tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng, quyền được tạm dừng; trình tự thủ tục tạm dừng, mức đền bù thiệt hại do tạm dừng phải được bên giao thầu và bên nhận thầu thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng.  2. Các bên tham gia hợp đồng được tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng trong các trường hợp sau:  a) Bên giao thầu có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng khi bên nhận thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết.  b) Bên nhận thầu có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng và kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng khi bên giao thầu vi phạm các thỏa thuận về thanh toán, cụ thể như: Không thanh toán đủ cho bên nhận thầu giá trị của giai đoạn thanh toán mà các bên đã thống nhất vượt quá 28 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán theo quy định tại Khoản 10 Điều 19 Nghị định này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; không có bảo đảm thanh toán cho các khối lượng sắp được thực hiện.  3. Trước khi một bên tạm dừng thực hiện công việc trong hợp đồng, thì phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trước 28 ngày, trong đó nêu rõ lý do tạm dừng thực hiện; bên giao thầu, bên nhận thầu phải có trách nhiệm cùng thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng thỏa thuận hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp bất khả kháng.  Trường hợp, bên tạm dừng thực hiện hợp đồng không thông báo hoặc lý do tạm dừng không phù hợp với quy định của hợp đồng thì phải bồi thường thiệt hại cho phía bên kia.  **Điều 41. Chấm dứt hợp đồng xây dựng**  1. Các tình huống được chấm dứt hợp đồng, quyền được chấm dứt hợp đồng; trình tự thủ tục chấm dứt, mức đền bù thiệt hại do chấm dứt hợp đồng phải được các bên thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng và phải phù hợp với quy định của Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan.  2. Mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng mà không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp quy định tại các Khoản 7 và 8 Điều này.  3. Trường hợp đã tạm dừng thực hiện hợp đồng mà bên vi phạm hợp đồng không khắc phục lỗi của mình trong khoảng thời gian năm mươi sáu (56) ngày kể từ ngày bắt đầu tạm dừng theo thông báo, trừ trường hợp các bên thỏa thuận khác và không có lý do chính đáng thì bên tạm dừng có quyền chấm dứt hợp đồng.  4. Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng xây dựng mà không phải do lỗi của bên kia gây ra, thì bên đơn phương chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.  5. Trước khi một bên chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước một khoảng thời gian nhất định theo thỏa thuận trong hợp đồng nhưng không ít hơn hai mươi tám (28) ngày, trừ trường hợp các bên thỏa thuận khác và trong đó phải nêu rõ lý do chấm dứt hợp đồng. Nếu bên chấm dứt hợp đồng không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.  6. Hợp đồng xây dựng không còn hiệu lực kể từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng trong khoảng thời gian theo thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá năm mươi sáu (56) ngày kể từ ngày thông báo chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp các bên thỏa thuận khác. Ngoài thời gian này nếu một bên không làm các thủ tục thanh lý hợp đồng thì bên kia được toàn quyền quyết định việc thanh lý hợp đồng.  7. Bên giao thầu có quyền chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:  a) Bên nhận thầu bị phá sản, giải thể hoặc chuyển nhượng hợp đồng xây dựng cho người hoặc tổ chức khác mà không có sự chấp thuận của bên giao thầu.  b) Bên nhận thầu từ chối thực hiện công việc theo hợp đồng hoặc năm mươi sáu (56) ngày liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng, dẫn đến vi phạm tiến độ thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng, trừ trường hợp được phép của bên giao thầu.  8. Bên nhận thầu có quyền chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:  a) Bên giao thầu bị phá sản, giải thể hoặc chuyển nhượng hợp đồng xây dựng cho người hoặc tổ chức khác mà không có sự chấp thuận của bên nhận thầu.  9. Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc kể từ khi hợp đồng xây dựng bị chấm dứt, bên nhận thầu phải di chuyển toàn bộ vật tư, nhân lực, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc sở hữu của mình ra khỏi công trường, nếu sau khoảng thời gian này bên nhận thầu chưa thực hiện việc di chuyển thì bên giao thầu có quyền xử lý đối với các tài sản này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  **Điều 42. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng**  Việc thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 146 Luật xây dựng số 50/2014/QH13.  **Điều 43. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng xây dựng**  1. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng thực hiện theo quy định từ Khoản 3 đến Khoản 7 Điều 146 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, các quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.  2. Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  **Điều 44. Khiếu nại trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng**  1. Khiếu nại trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng trong Nghị định này được hiểu là khi một bên phát hiện bên kia thực hiện không đúng hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo đúng hợp đồng thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện đúng nội dung hợp đồng đã ký. Khi đó, bên phát hiện có quyền khiếu nại bên kia về nội dung này.  2. Khi một bên khiếu nại bên kia thì phải đưa ra các căn cứ, dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ những nội dung khiếu nại.  3. Trong vòng năm mươi sáu (56) ngày kể từ khi nảy sinh vấn đề một bên thực hiện hợp đồng không phù hợp với các thỏa thuận đã ký, bên phát hiện phải thông báo ngay cho bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng những thỏa thuận đã ký.  4. Trong vòng hai mươi tám (28) ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, bên nhận được khiếu nại phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của bên kia là không phù hợp với hợp đồng đã ký, nếu những căn cứ và dẫn chứng không thuyết phục, không hợp lý thì phải chấp thuận với những khiếu nại của bên kia. Ngoài khoảng thời gian này nếu bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với những nội dung khiếu nại do bên kia đưa ra.  5. Các khiếu nại của mỗi bên phải được gửi đến đúng địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ trao đổi thông tin mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Các khiếu nại không được giải quyết bởi các bên tham gia hợp đồng sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 45 Nghị định này.  **Điều 45. Giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng**  1. Khi giải quyết các tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng, các bên phải tuân thủ nguyên tắc và trình tự giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng được quy định tại Khoản 8 Điều 146 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.  2. Trường hợp các bên tham gia hợp đồng có thỏa thuận giải quyết tranh chấp hợp đồng thông qua hòa giải được thực hiện bởi cơ quan, tổ chức hoặc một, một số cá nhân chuyên gia (gọi chung là ban xử lý tranh chấp), khi đó việc xử lý tranh chấp hợp đồng thông qua ban xử lý tranh chấp được quy định như sau:  a) Ban xử lý tranh chấp có thể được nêu trong hợp đồng tại thời điểm ký kết hoặc thiết lập sau khi có tranh chấp xảy ra. Số lượng thành viên ban xử lý tranh chấp do các bên tự thỏa thuận. Thành viên ban xử lý tranh chấp phải là người có trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung tranh chấp, kinh nghiệm trong vấn đề giải quyết tranh chấp hợp đồng và hiểu biết về các quy định pháp luật liên quan đến hợp đồng xây dựng.  c) Chi phí cho ban xử lý tranh chấp được tính trong giá hợp đồng xây dựng và do mỗi bên hợp đồng chịu một nửa, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  3. Thời hiệu khởi kiện theo thủ tục Trọng tài hoặc thời hiệu khởi kiện lên Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng được thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật.  **Điều 46. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng**  1. Bảo hiểm  a) Chủ đầu tư mua bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng đối với công trình có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng, môi trường, công trình có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, điều kiện thi công xây dựng phức tạp. Trường hợp, phí bảo hiểm này đã được tính vào giá hợp đồng thì bên nhận thầu thực hiện mua bảo hiểm công trình theo quy định.  2. Bảo hành  a) Bên nhận thầu có trách nhiệm bảo hành công trình, bảo hành thiết bị theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. Các thỏa thuận của các bên hợp đồng về thời hạn bảo hành, mức bảo đảm bảo hành phải phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng.  **Điều 47. Hợp đồng thầu phụ**  1. Một hợp đồng thầu chính có thể có nhiều hợp đồng thầu phụ. Khi ký hợp đồng thầu phụ, tổng thầu, nhà thầu chính hoặc nhà thầu nước ngoài phải thực hiện theo các quy định sau:  a) Chỉ được ký kết hợp đồng thầu phụ đúng với năng lực hành nghề, năng lực hoạt động của nhà thầu phụ.  b) Nhà thầu nước ngoài khi thực hiện hợp đồng xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam với vai trò là nhà thầu chính phải sử dụng nhà thầu phụ trong nước đáp ứng được các yêu cầu của gói thầu và chỉ được ký hợp đồng thầu phụ với các nhà thầu phụ nước ngoài khi các nhà thầu phụ trong nước không đáp ứng được yêu cầu của gói thầu. Đối với các vật tư, thiết bị tạm nhập tái xuất phải được quy định cụ thể trong hợp đồng theo nguyên tắc ưu tiên sử dụng các vật tư, thiết bị trong nước đáp ứng được yêu cầu của gói thầu.  c) Đối với các nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được chủ đầu tư chấp thuận.  đ) Tổng thầu, nhà thầu chính không được giao lại toàn bộ công việc theo hợp đồng cho nhà thầu phụ thực hiện.  2. Nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định (nếu có)  a) Nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định là nhà thầu phụ được chủ đầu tư chỉ định cho nhà thầu chính hoặc tổng thầu thuê làm nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi thầu chính, tổng thầu không đáp ứng được yêu cầu về an toàn, chất lượng và tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi chủ đầu tư đã yêu cầu.  b) Đối với các hợp đồng xây dựng áp dụng nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định, thì các bên hợp đồng phải thỏa thuận cụ thể về các tình huống chủ đầu tư được chỉ định nhà thầu phụ.  c) Nhà thầu chính hoặc tổng thầu có quyền từ chối nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định nếu công việc nhà thầu chính hoặc tổng thầu, thầu phụ đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng.  **Điều 48. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ**  1. Trách nhiệm của các bên về an toàn lao động phải được thỏa thuận trong hợp đồng và được quy định như sau:  a) Nhà thầu thi công xây dựng phải lập các biện pháp an toàn cho người, máy móc thiết bị và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận. Trường hợp các biện pháp an toàn liên quan đến nhiều bên thì phải được các bên thống nhất.  b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.  c) Nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư và các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Người để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.  d) Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.  đ) Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động theo quy định khi sử dụng lao động trên công trường.  e) Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.  2. Trách nhiệm bảo vệ môi trường xây dựng của mỗi bên phải thỏa thuận trong hợp đồng và được quy định như sau:  a) Nhà thầu thi công xây dựng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn và thu dọn hiện trường; nước thải, chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường. Đối với những công trình xây dựng trong khu vực đô thị, phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.  b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.  c) Nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm dừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.  d) Các tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.  3. Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định hiện hành về phòng chống cháy nổ.  **Điều 49. Điện, nước và an ninh công trường**  Trong hợp đồng các bên phải thỏa thuận về quyền, nghĩa vụ của mỗi bên trong việc cung cấp, thanh toán chi phí điện, nước và an ninh công trường.  **Điều 51. Rủi ro và bất khả kháng**  4. Trong hợp đồng các bên phải thỏa thuận về việc xử lý bất khả kháng như: Thông báo về bất khả kháng; trách nhiệm của các bên đối với bất khả kháng; chấm dứt và thanh toán hợp đồng xây dựng trong trường hợp bất khả kháng (nếu có).  **Điều 53. Xử lý chuyển tiếp**  1. Các hợp đồng xây dựng đã ký và đang thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định về hợp đồng xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.  2. Các hợp đồng xây dựng đang trong quá trình đàm phán, chưa được ký kết nếu có nội dung nào chưa phù hợp với quy định tại Nghị định này thì báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định trên nguyên tắc bảo đảm chất lượng, tiến độ, hiệu quả của dự án đầu tư xây dựng và không làm phương hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.  3. Nội dung về hợp đồng xây dựng trong các hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã phê duyệt nhưng chưa phát hành nếu có nội dung nào chưa phù hợp với quy định tại Nghị định này thì phải điều chỉnh lại cho phù hợp; trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, nếu có thay đổi nội dung liên quan đến hợp đồng cho phù hợp với các quy định của Nghị định này, thì phải thông báo cho tất cả các nhà thầu đã mua hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu biết để điều chỉnh các nội dung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất cho phù hợp; trường hợp đã đóng thầu thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.  **Điều 54. Tổ chức thực hiện**  1. Các chủ thể khi lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu có các nội dung liên quan đến hợp đồng xây dựng; thương thảo, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này.  3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân vận dụng bộ mẫu điều kiện hợp đồng của Hiệp hội Quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC), hợp đồng xây dựng mẫu vào việc xác lập và thực hiện hợp đồng xây dựng. Khi vận dụng các hợp đồng xây dựng mẫu các bên phải xem xét hiệu chỉnh nội dung hợp đồng cho phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam. | | 15/06/2015 | |  | |
| 1.3 | Nghị định | | 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 | | Về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng | | **Điều 14. Quản lý chất lượng công tác khảo sát xây dựng**  1. Nhà thầu khảo sát có trách nhiệm bố trí đủ người có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp để thực hiện khảo sát theo quy định của hợp đồng xây dựng; cử người có đủ điều kiện năng lực để làm chủ nhiệm khảo sát và tổ chức thực hiện biện pháp kiểm soát chất lượng quy định tại phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng.  2. Tùy theo quy mô và loại hình khảo sát, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức giám sát khảo sát xây dựng theo các nội dung sau:  a) Kiểm tra năng lực thực tế của nhà thầu khảo sát xây dựng bao gồm nhân lực, thiết bị khảo sát tại hiện trường, phòng thí nghiệm (nếu có) được sử dụng so với phương án khảo sát xây dựng được duyệt và quy định của hợp đồng xây dựng;  3. Chủ đầu tư được quyền đình chỉ công việc khảo sát khi phát hiện nhà thầu không thực hiện đúng phương án khảo sát đã được phê duyệt hoặc các quy định của hợp đồng xây dựng.  **Điều 24. Quản lý chất lượng đối với vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng**  1. Trách nhiệm của nhà thầu cung ứng sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng đã là hàng hóa trên thị trường:  a) Tổ chức thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng và cung cấp cho bên giao thầu (bên mua sản phẩm xây dựng) các chứng chỉ, chứng nhận, các thông tin, tài liệu có liên quan tới sản phẩm xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng, quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định của pháp luật khác có liên quan;  b) Kiểm tra chất lượng, số lượng, chủng loại của sản phẩm phù hợp với yêu cầu của hợp đồng xây dựng trước khi bàn giao cho bên giao thầu;  c) Thông báo cho bên giao thầu các yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản sản phẩm xây dựng;  d) Thực hiện sửa chữa, đổi sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng theo cam kết bảo hành sản phẩm xây dựng và quy định của hợp đồng xây dựng.  2. Trách nhiệm của nhà thầu chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng theo yêu cầu riêng của thiết kế:  d) Vận chuyển, bàn giao cho bên giao thầu theo quy định của hợp đồng;  đ) Cung cấp cho bên giao thầu các chứng nhận, chứng chỉ, thông tin, tài liệu liên quan theo quy định của hợp đồng xây dựng, quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và của pháp luật khác có liên quan.  3. Bên giao thầu có trách nhiệm như sau:  a) Quy định số lượng, chủng loại, các yêu cầu kỹ thuật của vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị trong hợp đồng với nhà thầu cung ứng; nhà thầu sản xuất, chế tạo phù hợp với yêu cầu của thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật áp dụng cho công trình;  b) Kiểm tra số lượng, chủng loại, các yêu cầu kỹ thuật của vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị theo quy định trong hợp đồng; yêu cầu các nhà thầu cung ứng, sản xuất; chế tạo thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này trước khi nghiệm thu, cho phép đưa vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị vào sử dụng cho công trình;  **Điều 25. Quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng công trình**  3. Trình chủ đầu tư chấp thuận các nội dung sau:  d) Các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu của chủ đầu tư và quy định của hợp đồng.  4. Bố trí nhân lực, thiết bị thi công theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan,  5. Thực hiện trách nhiệm quản lý chất lượng trong việc mua sắm, chế tạo, sản xuất vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình theo quy định tại Điều 24 Nghị định này và quy định của hợp đồng xây dựng.  6. Thực hiện các công tác thí nghiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước và trong khi thi công xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng.  7. Thi công xây dựng theo đúng hợp đồng xây dựng, giấy phép xây dựng, thiết kế xây dựng công trình. Kịp thời thông báo cho chủ đầu tư nếu phát hiện sai khác giữa thiết kế, hồ sơ hợp đồng xây dựng và điều kiện hiện trường trong quá trình thi công. Tự kiểm soát chất lượng thi công xây dựng theo yêu cầu của thiết kế và quy định của hợp đồng xây dựng. Hồ sơ quản lý chất lượng của các công việc xây dựng phải được lập theo quy định và phù hợp với thời gian thực hiện thực tế tại công trường.  14. Báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thi công xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng và yêu cầu đột xuất của chủ đầu tư.  15. Hoàn trả mặt bằng, di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị và những tài sản khác của mình ra khỏi công trường sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao, trừ trường hợp trong hợp đồng xây dựng có thỏa thuận khác.  **Điều 26. Giám sát thi công xây dựng công trình**  1. Công trình xây dựng phải được giám sát trong quá trình thi công xây dựng theo quy định tại Khoản 1 Điều 120 Luật Xây dựng. Nội dung giám sát thi công xây dựng công trình gồm:  c) Kiểm tra sự phù hợp năng lực của nhà thầu thi công xây dựng công trình so với hồ sơ dự thầu và hợp đồng xây dựng, bao gồm: Nhân lực, thiết bị thi công, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng công trình;  đ) Xem xét và chấp thuận các nội dung do nhà thầu trình quy định tại Khoản 3 Điều 25 Nghị định này và yêu cầu nhà thầu thi công chỉnh sửa các nội dung này trong quá trình thi công xây dựng công trình cho phù hợp với thực tế và quy định của hợp đồng. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng với các nhà thầu về việc giao nhà thầu giám sát thi công xây dựng lập và yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đối với các nội dung nêu trên;  i) Giám sát việc đảm bảo an toàn lao động theo quy định của quy chuẩn, quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật về an toàn lao động;  q) Thực hiện các nội dung khác theo quy định của hợp đồng xây dựng.  2. Chủ đầu tư được quyền tự thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình hoặc thuê tổ chức tư vấn đủ điều kiện năng lực theo quy định thực hiện giám sát một, một số hoặc toàn bộ các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này.  3.Trường hợp áp dụng loại hợp đồng tổng thầu thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (tổng thầu EPC) hoặc hợp đồng chìa khóa trao tay, trách nhiệm thực hiện giám sát thi công xây dựng được quy định như sau:  a) Tổng thầu có trách nhiệm thực hiện giám sát thi công xây dựng đối với phần việc do mình thực hiện và phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Tổng thầu được tự thực hiện hoặc thuê nhà thầu tư vấn đủ điều kiện năng lực theo quy định thực hiện giám sát một, một số hoặc toàn bộ các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này và phải được quy định trong hợp đồng xây dựng giữa tổng thầu với chủ đầu tư;  **Điều 29. Thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình trong quá trình thi công xây dựng**  1. Thí nghiệm đối chứng được thực hiện trong các trường hợp sau:  a) Được quy định trong hợp đồng xây dựng hoặc chỉ dẫn kỹ thuật đối với công trình quan trọng quốc gia, công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng và môi trường;  2. Kiểm định chất lượng, thí nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình được thực hiện trong các trường hợp sau:  a) Được quy định trong hợp đồng xây dựng hoặc chỉ dẫn kỹ thuật theo yêu cầu của thiết kế;  c) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư;  **Điều 35. Yêu cầu về bảo hành công trình xây dựng**  3. Thời gian bảo hành đối với các thiết bị công trình, thiết bị công nghệ được xác định theo hợp đồng xây dựng nhưng không ngắn hơn thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất và được tính kể từ khi nghiệm thu hoàn thành công tác lắp đặt thiết bị.  6. Chủ đầu tư phải thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng với các nhà thầu tham gia xây dựng công trình về quyền và trách nhiệm của các bên trong bảo hành công trình xây dựng; thời hạn bảo hành công trình xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ; mức tiền bảo hành; việc lưu giữ, sử dụng, hoàn trả tiền bảo hành và việc thay thế tiền bảo hành công trình xây dựng bằng thư bảo lãnh bảo hành của ngân hàng có giá trị tương đương. Các nhà thầu nêu trên chỉ được hoàn trả tiền bảo hành công trình hoặc giải tỏa thư bảo lãnh bảo hành sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.  7. Đối với công trình sử dụng vốn nhà nước, mức tiền bảo hành tối thiểu được quy định như sau:  a) 3% giá trị hợp đồng đối với công trình xây dựng cấp đặc biệt và cấp I;  b) 5% giá trị hợp đồng đối với công trình xây dựng cấp còn lại; | | 01/07/2015 | |  | |
| 1.4 | Nghị định | | 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 | | Về quản lý dự án đầu tư xây dựng | | **Điều 20. Thuê tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng**  3. Tổ chức tư vấn quản lý dự án có thể đảm nhận thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nội dung quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.  5. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát việc thực hiện hợp đồng tư vấn quản lý dự án, xử lý các vấn đề có liên quan giữa tổ chức tư vấn quản lý dự án với các nhà thầu và chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện dự án.  **Điều 22. Quản lý dự án của tổng thầu xây dựng**  1. Tổng thầu xây dựng thực hiện hợp đồng EPC, hợp đồng chìa khóa trao tay có trách nhiệm tham gia quản lý thực hiện một phần hoặc toàn bộ dự án theo thỏa thuận hợp đồng với chủ đầu tư và phải có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan để thực hiện công việc do mình đảm nhận.  2. Nội dung tham gia quản lý thực hiện dự án của tổng thầu xây dựng gồm:  a) Thành lập Ban điều hành để thực hiện quản lý theo phạm vi công việc của hợp đồng;  **Điều 73. Thời hạn và lệ phí cấp Giấy phép hoạt động xây dựng**  …  3. Giấy phép hoạt động xây dựng hết hiệu lực trong các trường hợp sau:  a) Hợp đồng thầu đã hoàn thành và được thanh lý;  b) Hợp đồng không còn hiệu lực khi nhà thầu nước ngoài bị đình chỉ hoạt động, giải thể, phá sản hoặc vì các lý do khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà nhà thầu có quốc tịch. | | 05/08/2015 | |  | |
| 1.5 | Nghị định | | 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng | | Điều 1. **Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số**[**59/2015/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-59-2015-nd-cp-quan-ly-du-an-dau-tu-xay-dung-278744.aspx)**ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, bao gồm:**  ... “8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:  “1. Chủ đầu tư sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực để trực tiếp quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng; trường hợp không đủ điều kiện thực hiện, chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định này để thực hiện.”.” | | 01/6/2017 | |  | |
| 1.6 | Nghị định | | 119/2015/NĐ-CP ngày 13/11/2015 | | Quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng | | **Điều 10. Số tiền bảo hiểm tối thiểu**  1. Đối với bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng: Số tiền bảo hiểm tối thiểu là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành nhưng không được thấp hơn tổng giá trị hợp đồng xây dựng, bao gồm cả giá trị điều chỉnh, bổ sung (nếu có).  2. Đối với bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng: Số tiền bảo hiểm tối thiểu bằng giá trị hợp đồng tư vấn, thiết kế. | | 10/02/2016 | |  | |
| 1.7 | Nghị định | | 68/2019/NĐ-CP  ngày 14/8/2019 | | Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng | | **Điều 5. Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng**  1. Sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng của dự án được ước tính trên cơ sở quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ theo phương án thiết kế sơ bộ của dự án và suất vốn đầu tư hoặc dữ liệu chi phí của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện, có sự phân tích, đánh giá để điều chỉnh quy đổi về mặt bằng giá thị trường phù hợp với địa điểm xây dựng, bổ sung những chi phí cần thiết khác của dự án.  Dự án thực hiện theo phương thức hợp đồng xây dựng để thực hiện toàn bộ các công việc lập dự án - thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng (sau đây gọi là phương thức chìa khóa trao tay) thì sơ bộ tổng mức đầu tư phải xác định trên cơ sở khối lượng tính theo thiết kế sơ bộ kết hợp với các phương pháp khác để xác định giá gói thầu.  4. Dự án thực hiện theo phương thức hợp đồng để thực hiện các công việc thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (viết tắt là EPC); thiết kế và thi công xây dựng công trình (viết tắt là EC); thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ (viết tắt là EP) thì tổng mức đầu tư phải được xác định trên cơ sở phương pháp nêu tại điểm a khoản 2 Điều này kết hợp với phương pháp khác.  **Điều 25. Thanh toán hợp đồng xây dựng**  Việc thanh toán hợp đồng xây dựng thực hiện theo các quy định tại Nghị định quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.  **Điều 27. Quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình**  3. Chi phí đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp thực hiện trong quá trình đầu tư xây dựng để đưa công trình của dự án vào khai thác, sử dụng. Chi phí hợp pháp là toàn bộ các khoản chi phí thực hiện trong phạm vi dự án, thiết kế, dự toán được phê duyệt; hợp đồng xây dựng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật; kể cả phần điều chỉnh, bổ sung được duyệt theo quy định và đúng thẩm quyền. Riêng dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP) thực hiện theo quy định về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.  4. Nhà thầu có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng.  **Điều 30. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà thầu tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng**  1. Nhà thầu tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có các quyền sau đây:  a) Thực hiện tư vấn các công việc quản lý chi phí phù hợp với điều kiện năng lực và phạm vi hoạt động theo quy định tại Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;  b) Yêu cầu chủ đầu tư và các bên liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu phục vụ cho công việc tư vấn quản lý chi phí;  c) Các quyền khác theo quy định hợp đồng tư vấn quản lý chi phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Nhà thầu tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có các nghĩa vụ sau đây:  a) Thực hiện các công việc tư vấn quản lý chi phí theo quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan;  b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về kết quả thực hiện tư vấn quản lý chi phí;  c) Không được tiết lộ các thông tin, tài liệu có liên quan đến hoạt động quản lý chi phí do mình thực hiện khi chưa được phép của chủ đầu tư hoặc cấp có thẩm quyền;  d) Cung cấp thông tin dữ liệu quản lý chi phí của dự án khi cơ quan quản lý nhà nước và chủ đầu tư yêu cầu;  đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định hợp đồng và quy định khác của pháp luật có liên quan.  3. Nhà thầu tư vấn quản lý chi phí chịu trách nhiệm trước pháp luật trong các trường hợp sau đây:  a) Không thực hiện đúng nghĩa vụ nêu tại khoản 2 Điều này và các điều khoản khác có liên quan của Nghị định này;  b) Bồi thường thiệt hại gây ra cho chủ đầu tư (nếu có) theo quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan.  **Điều 31. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà thầu thi công xây dựng**  1. Nhà thầu thi công xây dựng có các quyền sau đây:  a) Quyết định định mức xây dựng, giá xây dựng và các chi phí khác có liên quan khi xác định giá dự thầu để tham gia đấu thầu;  b) Các quyền khác theo quy định của hợp đồng và quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Nhà thầu thi công xây dựng có các nghĩa vụ sau đây:  a) Mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật;  b) Cung cấp thông tin dữ liệu của dự án theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; phối hợp hoặc tổ chức thu thập thông tin quản lý chi phí theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước;  c) Các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng và quy định khác của pháp luật có liên quan.  3. Nhà thầu thi công xây dựng chịu trách nhiệm trước pháp luật trong các trường hợp sau đây:  a) Không thực hiện đúng nghĩa vụ nêu tại khoản 2 Điều này và các điều khoản khác có liên quan của Nghị định này;  b) Bồi thường cho chủ đầu tư và các bên có liên quan những thiệt hại gây ra do lỗi của nhà thầu (nếu có) theo quy định của hợp đồng và pháp luật có liên quan. | | 01/10/2019 | |  | |
| 1.8 | Nghị định | | 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 | | Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng | | Khoản 40 Điều 1: “2. Nhà thầu nước ngoài có các nghĩa vụ sau:  a) Lập Văn phòng điều hành tại nơi có dự án sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng; đăng ký địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail, dấu, tài khoản, mã số thuế của Văn phòng điều hành. Đối với các hợp đồng thực hiện lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình nhà thầu nước ngoài có thể lập Văn phòng điều hành tại nơi đăng ký trụ sở của chủ đầu tư. Đối với hợp đồng thực hiện thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình đi qua nhiều tỉnh, nhà thầu nước ngoài có thể lập Văn phòng điều hành tại một địa phương có công trình đi qua để thực hiện công việc;  b) Đăng ký, hủy mẫu con dấu, nộp lại con dấu khi kết thúc hợp đồng theo quy định của pháp luật. Nhà thầu nước ngoài chỉ sử dụng con dấu này trong công việc phục vụ thực hiện hợp đồng tại Việt Nam theo quy định tại giấy phép hoạt động xây dựng;  c) Đăng ký và nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ kế toán, mở tài khoản, thanh toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh theo hợp đồng;  d) Thực hiện việc tuyển lao động, sử dụng lao động Việt Nam và lao động là người nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam về lao động; chỉ được phép đăng ký đưa vào Việt Nam những chuyên gia quản lý kinh tế, quản lý kỹ thuật và người có tay nghề cao mà Việt Nam không đủ khả năng đáp ứng.  đ) Thực hiện các thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị liên quan đến hợp đồng nhận thầu tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.  e) Thực hiện hợp đồng liên danh đã ký kết với nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam đã được xác định trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng;  g) Mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với công việc của nhà thầu gồm: Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng; bảo hiểm tài sản hàng hóa đối với nhà thầu mua sắm; các loại bảo hiểm đối với nhà thầu thi công xây dựng và các chế độ bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam;  h) Đăng kiểm chất lượng vật tư, thiết bị nhập khẩu cung cấp theo hợp đồng nhận thầu;  i) Đăng kiểm an toàn thiết bị thi công xây dựng và phương tiện giao thông liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;  k) Tuân thủ các quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn, về quản lý chất lượng công trình xây dựng, an toàn lao động và bảo vệ môi trường cũng như các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan;  l) Thực hiện các chế độ báo cáo theo quy định trong giấy phép hoạt động xây dựng;  m) Khi hoàn thành công trình, nhà thầu nước ngoài phải lập hồ sơ hoàn thành công trình; chịu trách nhiệm bảo hành; quyết toán vật tư, thiết bị nhập khẩu; xử lý vật tư, thiết bị còn dư trong hợp đồng thi công xây dựng công trình theo quy định về xuất nhập khẩu; tái xuất các vật tư, thiết bị thi công đã đăng ký theo chế độ tạm nhập - tái xuất; thanh lý hợp đồng; đồng thời thông báo tới các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về việc kết thúc hợp đồng, chấm dứt sự hoạt động của văn phòng điều hành công trình.”.” | | 15/9/2018 | |  | |
| 1.9 | Thông tư | | 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 | | Hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng | | **Điều 2. Nguyên tắc Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng**  1. Việc Điều chỉnh giá hợp đồng chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng, bao gồm cả thời gian được gia hạn theo thỏa thuận của hợp đồng.  2. Giá hợp đồng sau Điều chỉnh (bao gồm cả khối lượng công việc phát sinh hợp lý ngoài phạm vi hợp đồng đã ký) không vượt giá gói thầu được phê duyệt (bao gồm cả chi phí dự phòng của gói thầu đó) thì Chủ đầu tư được quyền quyết định Điều chỉnh; trường hợp vượt giá gói thầu được phê duyệt thì phải được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận trước khi Điều chỉnh.  3. Khi ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng, các bên cần xác định rõ khối lượng công việc bổ sung, phát sinh và đơn giá áp dụng. Khối lượng công việc bổ sung, phát sinh phải được các bên thống nhất trước khi thực hiện.  4. Không Điều chỉnh giá hợp đồng đối với phần giá trị hợp đồng tương ứng với mức tạm ứng hợp đồng vượt mức tạm ứng tối thiểu (quy định tại Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP) kể từ thời Điểm tạm ứng; đối với khối lượng công việc phát sinh tăng do lỗi chủ quan của nhà thầu gây ra.  5. Không thực hiện Điều chỉnh giá hợp đồng theo những quy định của Thông tư này cho những nội dung thuộc trách nhiệm bồi thường của đơn vị bảo hiểm.  6. Việc Điều chỉnh giá hợp đồng phải được các bên thỏa thuận và quy định cụ thể trong hợp đồng về các trường hợp được Điều chỉnh giá, thủ tục, trình tự, thời gian, phạm vi, Điều kiện Điều chỉnh, phương pháp và căn cứ Điều chỉnh giá hợp đồng. Phương pháp Điều chỉnh giá hợp đồng phải phù hợp với loại giá hợp đồng, tính chất công việc của hợp đồng. Các nội dung khác (nếu có) mà các bên thỏa thuận được Điều chỉnh trong hợp đồng không được trái với những quy định của Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan về hợp đồng xây dựng.  **Điều 3. Các trường hợp được Điều chỉnh giá hợp đồng**  Hợp đồng xây dựng chỉ được Điều chỉnh giá trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 143 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014. Cụ thể một số trường hợp được Điều chỉnh giá hợp đồng như sau:  1. Đối với hợp đồng trọn gói: Chỉ Điều chỉnh giá hợp đồng đối với những khối lượng công việc bổ sung hợp lý, những khối lượng thay đổi giảm so với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký và các trường hợp bất khả kháng, cụ thể như sau:  a) Khối lượng công việc bổ sung hợp lý hoặc những khối lượng thay đổi giảm:  - Đối với hợp đồng tư vấn là những khối lượng công việc bổ sung nằm ngoài nhiệm vụ tư vấn phải thực hiện, hoặc công việc đã ký kết trong hợp đồng nhưng không thực hiện.  - Đối với hợp đồng thi công xây dựng là những khối lượng công việc nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện của thiết kế kèm theo hợp đồng; hoặc những công trình, hạng Mục công trình, công việc không phải thực hiện của thiết kế kèm theo hợp đồng.  - Đối với hợp đồng cung cấp thiết bị là những khối lượng nằm ngoài danh Mục thiết bị thuộc phạm vi hợp đồng đã ký ban đầu.  b) Các trường hợp bất khả kháng quy định tại Khoản 2 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, bất khả kháng khác (như: khi thi công gặp hang casto, túi bùn, cổ vật, khảo cổ) mà các bên không lường trước được khi ký hợp đồng, được Người quyết định đầu tư chấp thuận.  2. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định;  a) Bổ sung khối lượng công việc hợp lý chưa có đơn giá trong hợp đồng.  b) Các trường hợp bất khả kháng và bất khả kháng khác như quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.  3. Đối với hợp đồng theo thời gian:  a) Thời gian thực tế thực hiện công việc được nghiệm thu tăng hoặc giảm lớn hơn 20% thời gian thực hiện ghi trong hợp đồng.  b) Bổ sung chuyên gia hợp lý chưa có mức thù lao cho chuyên gia trong hợp đồng.  c) Khi Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương làm thay đổi mặt bằng tiền lương chuyên gia ảnh hưởng trực tiếp đến giá hợp đồng; và các bên có thỏa thuận trong hợp đồng.  4. Đối với hợp đồng theo đơn giá Điều chỉnh;  a) Khối lượng thực tế hoàn thành được nghiệm thu tăng hoặc giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng.  b) Bổ sung khối lượng công việc hợp lý chưa có đơn giá trong hợp đồng.  c) Điều chỉnh đơn giá toàn bộ hoặc một số đơn giá cho những công việc mà tại thời Điểm ký hợp đồng bên giao thầu và bên nhận thầu đã thỏa thuận Điều chỉnh sau một Khoảng thời gian nhất định kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.  d) Các trường hợp bất khả kháng và bất khả kháng khác như quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.  5. Đối với hợp đồng theo giá kết hợp:  Bao gồm các trường hợp được Điều chỉnh giá hợp đồng nêu tại Khoản 1 đến Khoản 4 Điều này (các trường hợp được Điều chỉnh tương ứng với từng loại giá hợp đồng).  **Điều 4. Thủ tục, trình tự thực hiện Điều chỉnh giá hợp đồng**  1. Đối với các trường hợp được Điều chỉnh giá hợp đồng nêu tại Điều 3 (trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 3) Thông tư này, các bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng làm cơ sở Điều chỉnh giá hợp đồng.  2. Chủ đầu tư có trách nhiệm phê duyệt hoặc trình phê duyệt dự toán bổ sung, phát sinh (trừ trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 3) do nhà thầu lập, làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng. Nhà thầu lập dự toán bổ sung, phát sinh trên cơ sở khối lượng bổ sung, phát sinh được thống nhất giữa các bên, quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các thỏa thuận trong hợp đồng.  3. Nhà thầu chính có trách nhiệm Điều chỉnh giá hợp đồng tương ứng cho nhà thầu phụ theo nội dung hợp đồng ký giữa các bên, khi được Điều chỉnh giá.  **Điều 5. Điều chỉnh giá đối với hợp đồng trọn gói**  1. Khi phát sinh khối lượng công việc bổ sung hợp lý ngoài phạm vi hợp đồng hoặc khi bổ sung khối lượng công việc hợp lý chưa có đơn giá trong hợp đồng, thì các bên tham gia hợp đồng thống nhất đơn giá công việc này trước khi thực hiện. Việc xác định đơn giá mới theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho khối lượng công việc phát sinh, bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng; khối lượng chưa có đơn giá trong hợp đồng. Đơn giá mới được xác định theo Thông tư hướng dẫn về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng và các thỏa thuận trong hợp đồng.  2. Đối với hợp đồng thi công xây dựng có những công trình, hạng Mục công trình, công việc không phải thực hiện trong hồ sơ thiết kế kèm theo hợp đồng đã ký: áp dụng đơn giá trong hợp đồng để Điều chỉnh giảm giá hợp đồng. Khi ký hợp đồng trọn gói, các bên cần có bảng đơn giá kèm theo để thuận lợi cho việc Điều chỉnh giảm, và bảng đơn giá này chỉ dùng để Điều chỉnh giá đối với khối lượng không thực hiện trong hợp đồng.  3. Đối với các trường hợp bất khả kháng, bất khả kháng khác: Đơn giá cho các công việc phải khắc phục hậu quả bất khả kháng được xác định căn cứ vào Điều kiện thực tế, Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng. Có thể áp dụng đơn giá trong hợp đồng đã ký kết; hoặc đơn giá xác định theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá mới cho khối lượng công việc bổ sung, phát sinh bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng.  **Điều 6. Điều chỉnh giá đối với hợp đồng theo đơn giá cố định**  1. Khi bổ sung khối lượng công việc chưa có đơn giá trong hợp đồng thì các bên tham gia hợp đồng thống nhất đơn giá công việc này trước khi thực hiện. Việc xác định đơn giá theo Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng và các thỏa thuận trong hợp đồng.  **Điều 7. Điều chỉnh giá đối với hợp đồng theo thời gian**  1. Khi thời gian thực tế hoàn thành được nghiệm thu tăng hoặc giảm lớn hơn 20% thời gian tương ứng ghi trong hợp đồng hoặc khi bổ sung chuyên gia chưa có mức thù lao cho chuyên gia trong hợp đồng thì các bên thống nhất xác định mức thù lao mới cho chuyên gia theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về mức thù lao mới cho chuyên gia. Mức thù lao mới cho chuyên gia được xác định theo quy định áp dụng cho hợp đồng và các thỏa thuận trong hợp đồng.  2. Khi Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương làm thay đổi mặt bằng tiền lương chuyên gia ảnh hưởng trực tiếp đến giá hợp đồng và các bên có thỏa thuận trong hợp đồng, thì các bên thực hiện Điều chỉnh mức thù lao cho chuyên gia theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng và các quy định có liên quan.  **Điều 8. Điều chỉnh giá đối với hợp đồng theo đơn giá Điều chỉnh**  1. Khi khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu tăng hoặc giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng hoặc khi bổ sung khối lượng công việc hợp lý chưa có đơn giá trong hợp đồng thì các bên thống nhất xác định đơn giá mới theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho các khối lượng công việc này để thanh toán. Đơn giá mới được xác định theo Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng và các thỏa thuận trong hợp đồng.  2. Trường hợp trong hợp đồng các bên có thỏa thuận Điều chỉnh đơn giá (toàn bộ hoặc một số đơn giá) cho những công việc được Điều chỉnh giá do trượt giá sau một Khoảng thời gian nhất định kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Đơn giá Điều chỉnh được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.  3. Đối với các trường hợp bất khả kháng, bất khả kháng khác: Đơn giá cho các công việc phải khắc phục hậu quả bất khả kháng xác định căn cứ vào Điều kiện thực tế, Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng hoặc áp dụng đơn giá theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết, kể cả đơn giá đã được Điều chỉnh theo thỏa thuận của hợp đồng (nếu có).  **Điều 9. Điều chỉnh giá đối với hợp đồng theo giá kết hợp**  Căn cứ theo từng phần việc của hợp đồng tương ứng với từng loại giá hợp đồng, các bên áp dụng nội dung Điều chỉnh giá nêu tại Điều 5 đến Điều 8 của Thông tư này để thực hiện Điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp.  **Điều 10. Phương pháp Điều chỉnh giá hợp đồng**  Tùy theo tính chất của hợp đồng, loại giá hợp đồng mà các bên thỏa thuận Điều chỉnh giá hợp đồng theo phương pháp dùng hệ số Điều chỉnh giá hoặc phương pháp bù trừ trực tiếp.  Nội dung chi tiết các phương pháp Điều chỉnh giá hợp đồng hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.  **Điều 11. Tổ chức thực hiện**  1. Các hợp đồng xây dựng đã và đang thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì việc Điều chỉnh giá hợp đồng thực hiện như sau:  a) Đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện trước ngày 15/6/2015 (ngày có hiệu lực của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP), thực hiện Điều chỉnh giá hợp đồng theo nội dung hợp đồng đã ký và các quy định về hợp đồng xây dựng trước ngày 15/6/2015.  b) Đối với hợp đồng đã ký và đang thực hiện từ ngày 15/6/2015 đến trước ngày có hiệu lực của Thông tư này, thực hiện Điều chỉnh giá hợp đồng theo nội dung hợp đồng đã ký và các quy định về hợp đồng xây dựng của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.  2. Các hợp đồng xây dựng đang trong quá trình đàm phán, chưa ký kết thì báo cáo Người quyết định đầu tư xem xét, quyết định việc áp dụng các quy định của Thông tư này để Điều chỉnh giá hợp đồng.  3. Đối với các trường hợp khác không thuộc phạm vi quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này thực hiện Điều chỉnh giá hợp đồng theo quy định tại Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) và Thông tư này.  4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, Chủ tịch Hội đồng quản trị các Tổng công ty Nhà nước, các Tập đoàn kinh tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này. | | 01/05/2016 | |  | |
| 1.10 | Thông tư | | 08/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 | | Hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng tư vấn xây dựng | | **Điều 2. Hồ sơ hợp đồng tư vấn xây dựng và thứ tự ưu tiên**  1. Hồ sơ hợp đồng tư vấn xây dựng bao gồm hợp đồng tư vấn xây dựng có nội dung quy định tại Điều 141 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các tài liệu kèm theo hợp đồng tư vấn xây dựng.  2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng tư vấn xây dựng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:  a) Văn bản thông báo trúng thầu hoặc chỉ định thầu.  b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng tư vấn hoặc Điều Khoản tham chiếu.  c) Điều kiện chung của hợp đồng tư vấn.  d) Hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu của bên giao thầu.  đ) Hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất của bên nhận thầu.  e) Báo cáo nghiên cứu khả thi (đối với tư vấn thiết kế xây dựng công trình) được duyệt.  g) Biên bản đàm phán hợp đồng tư vấn, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng.  h) Các phụ lục của hợp đồng tư vấn.  i) Các tài liệu khác có liên quan.  3. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng tư vấn do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận thì áp dụng theo thứ tự quy định tại Khoản 2 Điều này.  **Điều 4. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng**  1. Các thỏa thuận của các bên về nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng phải phù hợp với giai đoạn đầu tư xây dựng công trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn khảo sát xây dựng tương ứng với từng loại, cấp công trình xây dựng, nhiệm vụ khảo sát, phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng, yêu cầu của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất, các biên bản đàm phán hợp đồng.  4. Sản phẩm của hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng có thể bao gồm:  a) Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng theo quy định tại Điều 15 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.  b) Các bản đồ địa hình, bản đồ địa chất công trình, bản đồ địa chất thủy văn, bản vẽ hiện trạng công trình xây dựng, các mặt cắt địa hình, mặt cắt địa chất.  c) Các phụ lục.  **Điều 5. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng**  1. Các thỏa thuận của các bên về nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng phải phù hợp với các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến dự án, chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng (nếu có), hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất, các biên bản đàm phán hợp đồng.  2. Nội dung công việc chủ yếu của hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng có thể bao gồm:  a) Nghiên cứu nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi.  b) Nghiên cứu hồ sơ tài liệu đã có liên quan đến lập báo cáo nghiên cứu khả thi của hợp đồng.  3. Khối lượng của hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng được xác định căn cứ vào chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng (nếu có), nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi, quy chuẩn và tiêu chuẩn thiết kế xây dựng, yêu cầu và Điều kiện cụ thể của từng gói thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi.  4. Sản phẩm của hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng là hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm:  a) Thiết kế cơ sở.  b) Các nội dung khác của báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng trong đó bao gồm tổng mức đầu tư xây dựng công trình.  **Điều 6. Nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng công trình**  2. Nội dung công việc chủ yếu của hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng công trình có thể bao gồm:  a) Nghiên cứu báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, báo cáo kết quả khảo sát xây dựng, nhiệm vụ thiết kế được duyệt.  b) Khảo sát thực địa để lập thiết kế.  c) Thiết kế xây dựng công trình theo quy định tại các Điều 78, 79 và 80 của Luật Xây dựng năm 2014.  d) Sửa đổi bổ sung hoàn thiện theo yêu cầu của cơ quan thẩm định (nếu có).  đ) Giám sát tác giả theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.  3. Khối lượng của hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng công trình được xác định căn cứ vào nhiệm vụ thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn thiết kế xây dựng, loại và cấp công trình cần thiết kế, yêu cầu và Điều kiện cụ thể của từng gói thầu thiết kế xây dựng công trình.  4. Sản phẩm của hợp đồng tư vấn thiết kế xây dựng công trình được lập cho từng công trình bao gồm:  a) Bản vẽ, thuyết minh thiết kế xây dựng công trình, các bản tính kèm theo.  b) Chỉ dẫn kỹ thuật.  c) Dự toán xây dựng công trình.  d) Quy trình bảo trì công trình xây dựng.  **Điều 7. Nội dung và khối lượng công việc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình**  1. Các thỏa thuận của các bên về nội dung, khối lượng công việc và sản phẩm của hợp đồng tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình phải căn cứ vào nhiệm vụ giám sát, phù hợp với loại, cấp công trình xây dựng, các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thiết kế được duyệt, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình, hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất, các biên bản đàm phán hợp đồng.  2. Nội dung công việc của hợp đồng tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình có thể bao gồm giám sát về chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công. Nội dung công việc cụ thể của giám sát thi công xây dựng công trình thực hiện theo Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.  3. Khối lượng của hợp đồng tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình được xác định căn cứ vào nhiệm vụ giám sát, quy chuẩn và tiêu chuẩn thiết kế xây dựng, loại, cấp công trình xây dựng, thiết kế được duyệt, hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất, các biên bản đàm phán hợp đồng, yêu cầu và Điều kiện cụ thể của từng gói thầu giám sát thi công xây dựng công trình.  4. Sản phẩm của hợp đồng tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình bao gồm:  a) Báo cáo định kỳ: Cung cấp cho bên giao thầu, nhà thầu thi công các Báo cáo định kỳ hàng tuần về các công việc do bộ phận thi công đã và đang thực hiện tại công trường, trong đó có báo cáo các công việc đã hoàn thành và được nghiệm thu trong kỳ báo cáo, nhận xét, đánh giá của bộ phận giám sát thi công về chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.  b) Báo cáo nghiệm thu từng hạng Mục: Sau mỗi công đoạn thi công phải thực hiện công tác nghiệm thu bộ phận, hạng Mục công trình đã hoàn thành để đánh giá về mặt kỹ thuật và chất lượng cũng như khối lượng công việc đã hoàn thành, nhận xét và đưa ra phương hướng thực hiện các công đoạn tiếp theo.  c) Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của bên giao thầu.  **Điều 8. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của hợp đồng tư vấn xây dựng**  Các thỏa thuận của các bên về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của hợp đồng tư vấn xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định sau:  1. Chất lượng sản phẩm tư vấn xây dựng phải phù hợp với nội dung hợp đồng tư vấn xây dựng đã ký kết giữa các bên; đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho hợp đồng tư vấn xây dựng. Những sai sót trong sản phẩm của hợp đồng tư vấn xây dựng phải được bên nhận thầu hoàn chỉnh theo đúng các Điều Khoản thỏa thuận trong hợp đồng tư vấn xây dựng.  2. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng tư vấn xây dựng:  a) Hợp đồng tư vấn xây dựng đã ký kết giữa các bên.  b) Nhiệm vụ và phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được duyệt đối với tư vấn khảo sát xây dựng; Nhiệm vụ tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt đối với tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; Nhiệm vụ thiết kế được duyệt, thiết kế các bước trước đó đã được phê duyệt đối với tư vấn thiết kế công trình xây dựng; Nhiệm vụ và quy trình giám sát thi công xây dựng được duyệt đối với tư vấn giám sát thi công xây dựng.  c) Hồ sơ báo cáo kết quả khảo sát xây dựng đối với tư vấn khảo sát xây dựng; Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đối với tư vấn thiết kế công trình xây dựng; Hồ sơ giám sát thi công xây dựng được duyệt đối với tư vấn giám sát thi công xây dựng.  d) Quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng cho hợp đồng tư vấn xây dựng.  3. Biên bản nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng tư vấn xây dựng phải ghi rõ những sản phẩm đã đủ Điều kiện nghiệm thu và những nội dung cần phải hoàn thiện (nếu có).  **Điều 10. Giá hợp đồng tư vấn xây dựng**  Giá hợp đồng tư vấn xây dựng và Điều kiện áp dụng thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định sau:  1. Nội dung của giá hợp đồng tư vấn khảo sát xây dựng có thể bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí chung, chi phí lán trại, chi phí lập phương án và báo cáo kết quả khảo sát, chi phí di chuyển lực lượng khảo sát, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.  2. Nội dung của giá hợp đồng tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tư vấn thiết kế xây dựng công trình và tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình có thể bao gồm:  a) Chi phí chuyên gia (tiền lương và các chi phí liên quan), chi phí vật tư vật liệu, máy móc, chi phí quản lý, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.  b) Chi phí cần thiết cho việc hoàn chỉnh sản phẩm tư vấn xây dựng sau các cuộc họp, báo cáo, kết quả thẩm định, phê duyệt.  c) Chi phí đi thực địa.  d) Chi phí đi lại khi tham gia vào quá trình nghiệm thu theo yêu cầu của bên giao thầu.  đ) Chi phí giám sát tác giả đối với tư vấn thiết kế xây dựng công trình.  e) Chi phí khác có liên quan.  3. Giá hợp đồng tư vấn xây dựng không bao gồm:  a) Chi phí cho các cuộc họp của bên giao thầu.  b) Chi phí thẩm tra, phê duyệt sản phẩm của hợp đồng tư vấn.  c) Chi phí khác mà các bên thỏa thuận không bao gồm trong giá hợp đồng.  **Điều 11. Thanh toán hợp đồng tư vấn xây dựng**  Việc thanh toán, hồ sơ thanh toán, đồng tiền và hình thức thanh toán hợp đồng tư vấn xây dựng hiện theo quy định tại các Điều 19, 20 và 21 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định sau:  1. Hợp đồng tư vấn xây dựng có thể thanh toán 1 lần hoặc nhiều lần.  2. Giai đoạn thanh toán có thể theo thời gian (tháng, quý,...) hoặc theo giai đoạn hoàn thành công việc tư vấn hoặc theo hạng Mục công trình, công trình.  3. Thời Điểm thanh toán là ngày mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tư vấn xây dựng tương ứng với giai đoạn thanh toán.  **Điều 12. Điều chỉnh hợp đồng tư vấn xây dựng**  1. Điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng tư vấn xây dựng theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, Điều 16 của Thông tư này và các quy định sau:  a) Trong quá trình thực hiện hợp đồng tư vấn xây dựng gặp bất khả kháng làm thay đổi khối lượng thực hiện hợp đồng thì việc xử lý bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này.  b) Đối với hợp đồng trọn gói: Trường hợp bên giao thầu yêu cầu thay đổi phạm vi công việc (tăng, giảm) trong hợp đồng đã ký kết thì khối lượng công việc này phải được Điều chỉnh tương ứng. Việc Điều chỉnh khối lượng này là căn cứ để Điều chỉnh giá hợp đồng theo quy định tại Khoản 3 Điều này.  c) Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và đơn giá Điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 37 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.  d) Đối với khối lượng phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng tư vấn xây dựng đã ký kết mà chưa có đơn giá trong hợp đồng thì các bên phải thống nhất đơn giá của các công việc này trước khi thực hiện. Đơn giá của các công việc này được xác định trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng và quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Các bên phải ký kết phụ lục hợp đồng làm cơ sở cho việc thanh toán, quyết toán hợp đồng. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì khối lượng các công việc phát sinh đó sẽ hình thành gói thầu mới, việc lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu này theo quy định hiện hành.  2. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng tư vấn xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, Điều 16 của Thông tư này và các quy định sau:  a) Trường hợp thời hạn hoàn thành công việc tư vấn chậm so với tiến độ công việc của hợp đồng do lỗi của bên nhận thầu thì bên nhận thầu phải có giải pháp khắc phục để bảo đảm tiến độ hợp đồng. Nếu tiến độ thực hiện hợp đồng bị kéo dài so với tiến độ hợp đồng đã ký thì bên nhận thầu phải kiến nghị bên giao thầu gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp phát sinh chi phí thì bên nhận thầu phải khắc phục bằng chi phí của mình. Nếu gây thiệt hại cho bên giao thầu thì phải bồi thường.  b) Trường hợp thời hạn hoàn thành hợp đồng tư vấn chậm so với tiến độ của hợp đồng do lỗi của bên giao thầu thì bên giao thầu phải gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp gây thiệt hại cho bên nhận thầu thì phải bồi thường.  3. Điều chỉnh giá hợp đồng: Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn về Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng của Bộ Xây dựng.  4. Điều chỉnh các nội dung khác của hợp đồng tư vấn: Khi Điều chỉnh các nội dung khác ngoài các nội dung tại Khoản 1, 2 và 3 của Điều này thì các bên thống nhất Điều chỉnh trên cơ sở các thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.  **Điều 17. Hướng dẫn áp dụng mẫu hợp đồng tư vấn xây dựng**  1. Mẫu hợp đồng tư vấn xây dựng công bố kèm theo Thông tư này để các tổ chức, cá nhân sử dụng để soạn thảo hợp đồng cho gói thầu thi công xây dựng.  2. Mẫu hợp đồng tư vấn xây dựng công bố kèm theo Thông tư này sử dụng cho hợp đồng tư vấn giữa chủ đầu tư và nhà thầu; trường hợp bên giao thầu là tổng thầu thì các bên vận dụng mẫu hợp đồng này để thực hiện cho phù hợp.  3. Khi sử dụng mẫu hợp đồng tư vấn xây dựng công bố kèm theo Thông tư này để thỏa thuận, ký kết hợp đồng thì các bên căn cứ vào yêu cầu, Điều kiện cụ thể của gói thầu, các quy định của Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) , hướng dẫn của Thông tư này và các hướng dẫn sau:  a) Các bên phải thỏa thuận trong hợp đồng các mốc thời gian cụ thể về thời hạn thanh toán, thời gian bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời hạn trả lời văn bản, thời gian chấm dứt hợp đồng và các trường hợp tương tự.  b) Nếu phạm vi và yêu cầu công việc của gói thầu cụ thể khác với phạm vi và yêu cầu công việc trong mẫu hợp đồng tư vấn xây dựng kèm theo Thông tư này, các bên Điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.  c) Trường hợp các bên thống nhất phạm vi công việc nghiệm thu sản phẩm khác với mẫu hợp đồng tư vấn xây dựng kèm theo Thông tư này, thì các bên Điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.  d) Trường hợp nhà thầu là nhà thầu liên danh, các bên thỏa thuận trong hợp đồng việc bảo đảm thực hiện hợp đồng tư vấn xây dựng và bảo lãnh tiền tạm ứng theo quy định.  đ) Các bên thỏa thuận mức tạm ứng phù hợp với yêu cầu của hợp đồng thi công.  e) Các bên thỏa thuận loại đồng tiền và hình thức thanh toán trong hợp đồng nhưng không trái với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu và quy định của pháp luật về ngoại hối.  g) Tùy theo tính chất và Điều kiện của từng dự án, gói thầu mà các bên lựa chọn loại giá hợp đồng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP cho phù hợp.  **Điều 18. Hiệu lực thi hành**  1. Xử lý chuyển tiếp  a) Các hợp đồng tư vấn xây dựng đã ký và đang thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định về hợp đồng xây dựng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.  b) Các hợp đồng tư vấn xây dựng đang trong quá trình đàm phán, chưa được ký kết nếu có nội dung nào chưa phù hợp với quy định tại Thông tư này thì báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định trên nguyên tắc bảo đảm chất lượng, tiến độ, hiệu quả của dự án đầu tư xây dựng và không gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.  c) Nội dung về hợp đồng tư vấn xây dựng trong các hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã phê duyệt nhưng chưa phát hành nếu có nội dung nào chưa phù hợp với quy định tại Thông tư này thì phải Điều chỉnh lại cho phù hợp; trường hợp đó phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, nếu có thay đổi nội dung liên quan đến hợp đồng cho phù hợp với các quy định của Thông tư này, thì phải thông báo cho tất cả các bên nhận thầu đó mua hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu biết để Điều chỉnh các nội dung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất cho phù hợp; trường hợp đã đóng thầu thì thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản này.  2. Những nội dung về hợp đồng tư vấn xây dựng không hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) .  3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2016 và thay thế cho Thông tư số [08/2011/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-08-2011-tt-bxd-huong-dan-mau-hop-dong-cong-viec-tu-van-xay-dung-126750.aspx) ngày 28/6/2011 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn mẫu Hợp đồng một số công việc tư vấn xây dựng. | | 01/5/2016 | |  | |
| 1.11 | Thông tư | | 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 | | Hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình | | **Điều 2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công**  1. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công là những nội dung, khối lượng công việc mà bên giao thầu ký kết với bên nhận thầu phù hợp với phạm vi công việc của hợp đồng và phải được các bên thỏa thuận rõ trong hợp đồng. Phạm vi công việc được xác định căn cứ vào hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất, các biên bản đàm phán và các văn bản pháp lý có liên quan.  Nội dung công việc của hợp đồng thi công có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau:  a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình.  b) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng.  k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;  o) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.  2. Trường hợp bên giao thầu cung cấp một số hay toàn bộ vật tư, máy thi công thì các bên cần thể hiện rõ trong hợp đồng; bao gồm cả về khối lượng, chất lượng, thời gian, địa Điểm cung cấp.  **Điều 4. Quản lý thực hiện hợp đồng thi công**  Việc quản lý thực hiện hợp đồng thi công thực hiện theo Điều 7 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định sau:  1. Nội dung chủ yếu của các kiến nghị, đề xuất, yêu cầu và các ý kiến phản hồi của các bên bao gồm: tên hợp đồng, thời gian kiến nghị (ngày, tháng, năm), thời hạn yêu cầu trả lời (ngày, tháng, năm), tên đơn vị yêu cầu, tên đơn vị trả lời, nội dung yêu cầu, danh Mục tài liệu kèm theo yêu cầu; (nếu có), chi phí thay đổi kèm theo (nếu có) và các nội dung khác, ký tên (đóng dấu nếu cần).  2. Quản lý tiến độ thực hiện hợp đồng:  Khi ký kết hợp đồng thi công các bên thống nhất tiến độ thực hiện hợp đồng, thời Điểm báo cáo, bàn giao công việc, hạng Mục, công trình (các giai đoạn phân chia phải phù hợp với tiến độ trong hồ sơ dự thầu).  4. Quản lý công tác thi công xây dựng công trình:  Việc quản lý công tác thi công xây dựng công trình của hợp đồng phải phù hợp với các quy định tại Nghị định số [46/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-46-2015-nd-cp-quan-ly-chat-luong-bao-tri-cong-trinh-xay-dung-274018.aspx) ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, Nghị định số [59/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-59-2015-nd-cp-quan-ly-du-an-dau-tu-xay-dung-278744.aspx) ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.  5. Quản lý khối lượng và giá hợp đồng:  Các bên có trách nhiệm quản lý khối lượng công việc thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết và các tài liệu kèm theo hợp đồng. Việc Điều chỉnh khối lượng công việc của hợp đồng thi công thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư này.  6. Quản lý an toàn, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ thực hiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định sau:  b) Phòng chống cháy nổ:  - Các bên tham gia hợp đồng thi công phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ;  - Lắp đặt và duy trì hệ thống phòng cháy, chữa cháy để có thể kiểm soát, cảnh báo hoặc dự đoán một cách hợp lý, tránh không để xảy ra các thiệt hại về người và tài sản do cháy;  7. Quản lý Điều chỉnh hợp đồng và các nội dung khác của hợp đồng:  Thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 7 Thông tư này, các Điểm a, b, c, d, đ của Điều này và các nội dung đã được thống nhất giữa các bên phù hợp với quy định pháp luật đầu tư xây dựng công trình áp dụng cho hợp đồng đã được ký kết giữa các bên.  **Điều 5. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công**  1. Thời gian thực hiện hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng thi công đã ký.  4. Bên giao thầu và bên nhận thầu phải thỏa thuận các trường hợp được Điều chỉnh tiến độ. Khi Điều chỉnh tiến độ hợp đồng không làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng (bao gồm cả thời gian được kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định của hợp đồng thi công) thì bên giao thầu và bên nhận thầu thỏa thuận, thống nhất việc Điều chỉnh. Trường hợp Điều chỉnh tiến độ làm kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định và các bên phải làm rõ trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do việc chậm tiến độ thực hiện hợp đồng gây ra.  5. Khuyến khích việc đẩy nhanh tiến độ hợp đồng trên cơ sở đảm bảo chất lượng công trình xây.  6. Bên nhận thầu phải thông báo cho bên giao thầu về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng.  **Điều 6. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán hợp đồng thi công**  1. Tùy theo đặc Điểm, tính chất và quy mô của từng gói thầu bên giao thầu có thể lựa chọn một trong các hình thức giá hợp đồng, Điều kiện áp dụng các loại giá hợp đồng thi công được quy định tại Điều 15 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.  a) Giá hợp đồng thi công là Khoản kinh phí bên giao thầu cam kết trả cho bên nhận thầu để thực hiện công việc theo yêu cầu về khối lượng, chất lượng, tiến độ, Điều kiện thanh toán, tạm ứng hợp đồng và các yêu cầu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thi công.  b) Giá hợp đồng bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, chi phí bản quyền, lợi nhuận của bên nhận thầu và tất cả các Khoản thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật; trong hợp đồng thi công các bên phải ghi rõ nội dung các Khoản chi phí, các loại thuế, phí (nếu có) chưa tính trong giá hợp đồng; giá hợp đồng thi công được Điều chỉnh phải phù hợp với loại giá hợp đồng và phải được các bên thỏa thuận trong hợp đồng; Đối với những hợp đồng thi công các bên có thỏa thuận thanh toán bằng nhiều đồng tiền khác nhau thì phải ghi cụ thể giá hợp đồng tương ứng với từng loại tiền tệ.  c) Nội dung chi phí trong giá hợp đồng thi công có thể bao gồm các chi phí như: chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công; chi phí thiết bị; các chi phí xây lắp khác như chi phí tập kết máy móc, thiết bị phục vụ thi công; chi phí vận chuyển vật tư, máy móc thiết bị thi công đến công trường; chi phí cho biện pháp thi công để hoàn thành công trình; chi phí cấp điện, nước phục vụ thi công; chi phí bảo hiểm của bên nhận thầu và cho bên thứ 3; chi phí thí nghiệm, chạy thử; chi phí bến bãi, kho xưởng; chi phí đảm bảo giao thông; sửa chữa, đền bù đường có sẵn bị hỏng do xe, thiết bị thi công của bên nhận thầu thi công gây ra; các chi phí vệ sinh bảo vệ môi trường, cảnh quan; chi phí đảm bảo an toàn trong quá trình thi công công trình, bao gồm cả an toàn đối với công trình lân cận và các chi phí liên quan khác.  d) Giá thiết bị trong hợp đồng thi công có thể bao gồm các yếu tố: chi phí mua sắm thiết bị; các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật như thuế nhập khẩu, lệ phí hải quan, thuế giá trị gia tăng và các loại phí khác (nếu có); chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các chi phí khác có liên quan đến vận chuyển, các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo để thực hiện gói thầu, hạng Mục công trình, công trình.  e) Giá trị hợp đồng được xác định trên cơ sở kết quả thương thảo hợp đồng, quyết định phê duyệt giá trúng thầu (hoặc chấp thuận giá đề xuất đối với chỉ định thầu) phù hợp với Hồ sơ mời thầu *(hoặc Hồ sơ yêu cầu)*.  2. Tạm ứng hợp đồng thi công thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Phương pháp tính toán thu hồi dần tiền tạm ứng do các bên thỏa thuận trong hợp đồng và đảm bảo các nguyên tắc sau:  a) Việc tính toán, thu hồi dần tiền tạm ứng được thực hiện sau khi bên nhận thầu đã nhận được tiền tạm ứng và thu hồi trong các lần thanh toán;  b) Tiền tạm ứng được thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng đã ký.  c) Đảm bảo phù hợp với hồ sơ hợp đồng thi công.  3. Việc thanh toán hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định sau:  a) Số lần thanh toán có thể là 1 hoặc nhiều lần;  b) Giai đoạn thanh toán có thể theo thời gian (tháng, quý) hoặc theo công việc (bê tông, thép,...), giai đoạn thi công, bộ phận công trình (phần móng, phần thân, phần hoàn thiện, nền đường, mặt đường), hạng Mục công trình, công trình;  c) Thời Điểm thanh toán là ngày mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng thi công xây dựng tương ứng với giai đoạn thanh toán;  d) Hồ sơ thanh toán theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP;  đ) Phương thức thanh toán:  - Đối với hợp đồng trọn gói: có thể thanh toán bằng tỷ lệ phần trăm của giá hợp đồng tương ứng với mỗi giai đoạn thanh toán hoặc bằng giá trị khối lượng công việc tương ứng trong hợp đồng với mỗi giai đoạn thanh toán:  - Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm, nếu có) được nghiệm thu tương ứng với giai đoạn thanh toán nhân với đơn giá trong hợp đồng.  - Đối với hợp đồng theo đơn giá Điều chỉnh: thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm, nếu có) được nghiệm thu tương ứng với giai đoạn thanh toán nhân với đơn giá đã Điều chỉnh theo thỏa thuận hợp đồng. Trường hợp trong kỳ thanh toán chưa đủ Điều kiện để Điều chỉnh đơn giá thì sử dụng đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá đã tạm Điều chỉnh để tạm thanh toán. Khi đã đủ Điều kiện để xác định đơn giá Điều chỉnh thì các bên phải xác định lại giá trị thanh toán cho giai đoạn đó theo đúng đơn giá đã Điều chỉnh và thanh toán cho bên nhận thầu.  - Đối với hợp đồng theo giá kết hợp: việc thanh toán phải thực hiện tương ứng với quy định về thanh toán được quy định đối với từng loại giá hợp đồng nêu trên.  c) Đối với các hợp đồng xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ODA, vốn vay của các tổ chức tín dụng nước ngoài thời hạn thanh toán thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế. Khi thỏa thuận về thời hạn thanh toán các bên phải căn cứ các quy định của Điều ước quốc tế và quy trình thanh toán vốn đầu tư theo quy định của pháp luật để thỏa thuận trong hợp đồng cho phù hợp. Nội dung thanh toán bằng ngoại tệ thì các bên phải thỏa thuận trong hợp đồng về tỷ giá và nguồn của tỷ giá để thanh toán.  **Điều 7. Điều chỉnh hợp đồng thi công**  1. Điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng thi công theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, Điều 10 của Thông tư này và các quy định sau:  a) Quá trình thi công gặp bất khả kháng làm thay đổi khối lượng thực hiện hợp đồng thì việc xử lý bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này.  b) Đối với hợp đồng trọn gói: trường hợp thay đổi thiết kế xây dựng công trình được chủ đầu tư chấp thuận mà làm thay đổi khối lượng cần thực hiện theo hợp đồng thì phần khối lượng này (tăng, giảm, bổ sung) phải được Điều chỉnh tương ứng. Việc Điều chỉnh khối lượng này là căn cứ để Điều chỉnh giá hợp đồng theo quy định tại Khoản 3 Điều này.  c) Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và đơn giá Điều chỉnh: thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 37 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.  d) Đối với những khối lượng phát sinh nằm ngoài phạm vi hợp đồng đã ký mà chưa có đơn giá trong hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng phải thống nhất đơn giá để thực hiện khối lượng công việc này trước khi thực hiện.  2. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng thi công theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, Điều 10 của Thông tư này và các quy định sau:  a) Trường hợp thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng do lỗi của bên giao thầu thì bên giao thầu phải gia hạn hợp đồng và chịu các chi phí do kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng (nếu có). Trường hợp thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng do lỗi của bên nhận thầu thì bên nhận thầu phải chịu các chi phí do lỗi của mình gây ra theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).  b) Quá trình thi công gặp bất khả kháng làm thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng thì các bên cùng xác định thời gian và tiến độ thực hiện do bất khả kháng làm cơ sở để Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng.  c) Bên nhận thầu được phép Điều chỉnh tiến độ chi Tiết (theo tuần, tháng, ...) nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng;  3. Điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng thi công:  Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số [07/2016/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-07-2016-tt-bxd-huong-dan-dieu-chinh-gia-hop-dong-xay-dung-280132.aspx) ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.  4. Điều chỉnh các nội dung khác của hợp đồng thi công  a) Điều chỉnh biện pháp thi công: Nhà thầu được thay đổi biện pháp thi công sau khi được bên giao thầu chấp thuận nhằm đầy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.  b) Điều chỉnh nguồn gốc xuất xứ, chủng loại vật tư, thiết bị:  - Trường hợp thay chủng loại vật tư, thiết bị không làm thay đổi chất lượng công trình, tiến độ thực hiện hợp đồng, giá hợp đồng và hiệu quả của dự án thì các bên thống nhất thực hiện.  - Trường hợp thay đổi nguồn gốc xuất xứ, chủng loại vật tư, thiết bị làm thay đổi chất lượng công trình, tiến độ thực hiện hợp đồng, giá hợp đồng và hiệu quả của dự án thì các bên thương thảo thống nhất sau khi được người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận.  c) Ngoài quy định nêu tại Điểm a, Điểm b Khoản này, trường hợp Điều chỉnh các nội dung khác của hợp đồng thi công thì các bên thống nhất Điều chỉnh trên cơ sở các thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.  **Điều 8. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng thi công**  1. Bảo hiểm  a) Chủ đầu tư mua bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng đối với công trình có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng, môi trường, công trình có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, Điều kiện thi công xây dựng phức tạp. Trường hợp, phí bảo hiểm này đã được tính vào giá hợp đồng thì bên nhận thầu thực hiện mua bảo hiểm công trình theo quy định.  2. Bảo hành  a) Bên nhận thầu có trách nhiệm bảo hành công trình, bảo hành thiết bị theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. Các thỏa thuận của các bên hợp đồng về thời hạn bảo hành, mức bảo đảm bảo hành phải phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng;  e) Thời gian bảo hành đối với thiết bị được xác định theo hợp đồng thi công nhưng không ngắn hơn thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất và được tính từ khi nghiệm thu hoàn thành công tác lắp đặt thiết bị.  h) Mức bảo đảm bảo hành tối thiểu được quy định như sau:  - 3% giá trị hợp đồng đối với công trình xây dựng cấp đặc biệt và cấp 1;  - 5% giá trị hợp đồng đối với công trình xây dựng cấp còn lại.  **Điều 9. Hợp đồng thầu phụ**  1. Một hợp đồng thầu chính có thể có nhiều hợp đồng thầu phụ. Khi ký hợp đồng thầu phụ, tổng thầu, nhà thầu chính hoặc nhà thầu nước ngoài phải thực hiện theo các quy định sau:  a) Chỉ được ký kết hợp đồng thầu phụ đúng với năng lực hành nghề, năng lực hoạt động của nhà thầu phụ.  b) Nhà thầu nước ngoài khi thực hiện hợp đồng xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam với vai trò là nhà thầu chính phải sử dụng nhà thầu phụ trong nước đáp ứng được các yêu cầu của gói thầu và chỉ được ký hợp đồng thầu phụ với các nhà thầu phụ nước ngoài khi các nhà thầu phụ trong nước không đáp ứng được yêu cầu của gói thầu. Đối với các vật tư, thiết bị tạm nhập tái xuất phải được quy định cụ thể trong hợp đồng theo nguyên tắc ưu tiên sử dụng các vật tư, thiết bị trong nước đáp ứng được yêu cầu của gói thầu.  c) Đối với các nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo hợp đồng thì phải được chủ đầu tư chấp thuận.  d) Tổng thầu, nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, sai sót của mình và các công việc do các nhà thầu phụ thực hiện.  đ) Tổng thầu, nhà thầu chính không được giao lại toàn bộ công việc theo hợp đồng cho nhà thầu phụ thực hiện.  Khi thương thảo, ký kết hợp đồng, bên giao thầu và bên nhận thầu phải nêu cụ thể danh sách, phạm vi công việc, giá trị dự kiến giao nhà thầu phụ thực hiện đã đề xuất trong Hồ sơ dự thầu. Khi bổ sung công việc cho nhà thầu phụ ngoài phạm vi công việc đã được chủ đầu tư chấp thuận, tổng thầu, nhà thầu chính phải báo cáo để chủ đầu tư xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.  2. Nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định (nếu có)  a) Nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định là nhà thầu phụ được chủ đầu tư chỉ định cho nhà thầu chính hoặc tổng thầu thuê làm nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi thầu chính, tổng thầu không đáp ứng được yêu cầu về an toàn, chất lượng và tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi chủ đầu tư đã yêu cầu.  b) Đối với các hợp đồng xây dựng áp dụng nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định, thì các bên hợp đồng phải thỏa thuận cụ thể về các tình huống chủ đầu tư được chỉ định nhà thầu phụ;  c) Nhà thầu chính hoặc tổng thầu có quyền từ chối nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định nếu công việc nhà thầu chính hoặc tổng thầu, thầu phụ đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng.  **Điều 10. Rủi ro và bất khả kháng**  1. Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định sau:  a) Bất khả kháng khác trong thi công xây dựng bao gồm các sự kiện sau: quá trình thi công gặp hang caster, cổ vật, khảo cổ, túi bùn mà khi ký hợp đồng các bên chưa lường hết được.  b) Trách nhiệm của các bên đối với rủi ro  - Đối với những rủi ro đã tính trong giá hợp đồng thì khi rủi ro xảy ra bên nhận thầu phải chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả bằng kinh phí của mình.  - Đối với những rủi ro đã được mua bảo hiểm thì chi phí khắc phục hậu quả các rủi ro này do đơn vị bảo hiểm chi trả và không được tính vào giá hợp đồng.  ……………….  e) Trách nhiệm của các bên đối với bất khả kháng  - Nếu bên nhận thầu bị cản trở thực hiện nhiệm vụ của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo các Điều Khoản của hợp đồng dẫn đến chậm thực hiện công việc và phát sinh chi phí do bất khả kháng, bên nhận thầu sẽ có quyền đề nghị xử lý như sau:  + Được kéo dài thời gian do sự chậm trễ theo quy định của Hợp đồng (gia hạn thời gian hoàn thành);  + Được thanh toán các chi phí phát sinh theo các Điều Khoản quy định trong hợp đồng.  - Bên giao thầu phải xem xét quyết định các đề nghị của bên nhận thầu.  - Việc xử lý hậu quả bất khả kháng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.  g) Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm  Nếu việc thực hiện các công việc của hợp đồng bị dừng do bất khả kháng đã được thông báo theo quy định của hợp đồng trong Khoảng thời gian mà tổng số ngày bị dừng lớn hơn số ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có quyền gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia.  Đối với trường hợp chấm dứt này, bên giao thầu sẽ phải thanh toán cho bên nhận thầu:  - Các Khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;  ………………..  **Điều 11. Hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng**  1. Hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng là hợp đồng ký kết giữa nhà thầu *(tổng thầu)* với chủ đầu tư để thi công tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng.  2. Nội dung quản lý thực hiện hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng như quy định tại Điều 4 Thông tư này với phạm vi toàn bộ dự án.  3. Quyền và nghĩa vụ của tổng thầu thi công xây dựng:  a) Tổng thầu thi công xây dựng có các quyền tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quyền sau:  - Kiểm soát toàn bộ các phương tiện và biện pháp thi công trong phạm vi công trường của toàn bộ dự án.  - Lựa chọn nhà thầu phụ thông qua đấu thầu hoặc chỉ định thầu phù hợp với hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng đã ký và quy định pháp luật về đầu tư xây dựng công trình;  - Bổ sung hoặc thay thế các nhà thầu phụ (nếu cần) để đảm bảo chất lượng, giá cả và tiến độ thực hiện các công việc của hợp đồng sau khi được chủ đầu tư chấp thuận;  b) Tổng thầu thi công xây dựng có nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các nghĩa vụ sau:  …..  - Lập và thỏa thuận với chủ đầu tư về kế hoạch tiến độ thực hiện các giai đoạn thi công và hạng Mục công trình chủ yếu, kế hoạch thanh toán của hợp đồng;  - Tổ chức việc mua sắm, chế tạo và cung ứng vật tư, thiết bị theo yêu cầu và tiến độ thực hiện hợp đồng tổng thầu; thỏa thuận và thống nhất với chủ đầu tư về nội dung hồ sơ mời thầu mua sắm các thiết bị công nghệ chủ yếu và về chi phí mua sắm thiết bị của hợp đồng trên cơ sở kết quả đấu thầu về thiết bị (nếu có thỏa thuận trong hợp đồng);  - Tổ chức hệ thống quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng các công việc thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và theo các thỏa thuận hợp đồng;  ……….  - Thực hiện các công việc thử nghiệm, hiệu chỉnh, vận hành chạy thử đồng bộ công trình và bàn giao công trình hoàn thành cho chủ đầu tư theo thỏa thuận hợp đồng và theo quy định của nhà nước;  - Thực hiện bảo hành công trình theo quy định của nhà nước;  - Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước chủ đầu tư về chất lượng, tiến độ thực hiện công việc theo hợp đồng đã ký kết, kể cả phần việc do nhà thầu phụ thực hiện và phải bồi thường vật chất cho những thiệt hại do lỗi của mình gây ra.  4. Chi phí tổng thầu thi công xây dựng được tính trong giá hợp đồng tổng thầu thi công.  **Điều 12. Nội dung hướng dẫn áp dụng mẫu hợp đồng thi công**  1. Mẫu hợp đồng thi công công bố kèm theo Thông tư này để các tổ chức, cá nhân sử dụng để soạn thảo hợp đồng cho gói thầu thi công xây dựng.  2. Mẫu hợp đồng thi công xây dựng công bố kèm theo Thông tư này sử dụng cho hợp đồng thi công giữa chủ đầu tư và nhà thầu; trường hợp bên giao thầu là tổng thầu thì các bên vận dụng mẫu hợp đồng này để thực hiện cho phù hợp.  3. Khi sử dụng mẫu hợp đồng công bố kèm theo Thông tư này để thỏa thuận, ký kết hợp đồng thì các bên căn cứ vào yêu cầu, Điều kiện cụ thể của gói thầu, các quy định của Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) , hướng dẫn của Thông tư này và các hướng dẫn sau:  a) Các bên phải thỏa thuận trong hợp đồng các mốc thời gian cụ thể về thời hạn thanh toán, thời gian bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời hạn trả lời văn bản, thời gian chấm dứt hợp đồng và các trường hợp tương tự.  b) Nếu phạm vi và yêu cầu công việc của gói thầu cụ thể khác với phạm vi và yêu cầu công việc trong mẫu hợp đồng kèm theo Thông tư này, các bên Điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.  c) Trường hợp các bên thống nhất phạm vi công việc nghiệm thu sản phẩm khác với mẫu hợp đồng kèm theo Thông tư này, thì các bên Điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.  d) Trường hợp nhà thầu là nhà thầu liên danh, các bên thỏa thuận trong hợp đồng việc bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng theo quy định.  e) Các bên thỏa thuận mức tạm ứng phù hợp với yêu cầu của hợp đồng thi công.  f) Các bên thỏa thuận loại đồng tiền và hình thức thanh toán trong hợp đồng nhưng không trái với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu và quy định của pháp luật về ngoại hối.  g) Tùy theo tính chất và Điều kiện của từng dự án, gói thầu mà các bên lựa chọn loại giá hợp đồng theo quy định tại Điều 15 Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) cho phù hợp.  **Điều 13. Hiệu lực thi hành**  1. Xử lý chuyển tiếp:  a) Các hợp đồng thi công đã ký và đang thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định về hợp đồng xây dựng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.  b) Các hợp đồng thi công đang trong quá trình đàm phán, chưa được ký kết nếu có nội dung nào chưa phù hợp với quy định tại Thông tư này thì báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định trên nguyên tắc bảo đảm chất lượng, tiến độ, hiệu quả của dự án đầu tư xây dựng và không làm phương hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.  c) Nội dung về hợp đồng thi công trong các hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã phê duyệt nhưng chưa phát hành nếu có nội dung nào chưa phù hợp với quy định tại Thông tư này thì phải Điều chỉnh lại cho phù hợp; trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, nếu có thay đổi nội dung liên quan đến hợp đồng cho phù hợp với các quy định của Thông tư này, thì phải thông báo cho tất cả các nhà thầu đã mua hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu biết để Điều chỉnh các nội dung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất cho phù hợp; trường hợp đã đóng thầu thì thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản này.  2. Những nội dung về hợp đồng thi công không hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) .  3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2016 và thay thế Thông tư số [09/2011/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-09-2011-tt-bxd-huong-dan-mau-hop-dong-thi-cong-xay-dung-cong-trinh-126744.aspx) ngày 28/6/2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn Mẫu hợp đồng thi công. | | 01/5/2016 | |  | |
| 1.12 | Thông tư | | 30/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 | | Hướng dẫn hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình | | **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng hợp đồng EPC**  1. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất và quy mô của từng dự án, gói thầu EPC và các quy định của pháp luật Người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định áp dụng hình thức hợp đồng EPC cho các dự án, gói thầu xây dựng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hiệu quả của dự án đầu tư xây dựng.  2. Hợp đồng EPC chỉ áp dụng đối với những dự án, gói thầu xây dựng cần rút ngắn thời gian thực hiện; những dự án, gói thầu xây dựng có yêu cầu cao về kỹ thuật, công nghệ và phải đảm bảo tính đồng bộ từ khâu thiết kế, cung cấp thiết bị, thi công xây dựng công trình đến khâu đào tạo vận hành, chuyển giao công trình.  3. Bên nhận thầu thực hiện hợp đồng EPC phải có đủ điều kiện về kinh nghiệm, năng lực tài chính, năng lực hành nghề và năng lực hoạt động đối với toàn bộ phạm vi công việc cần thực hiện của hợp đồng EPC gồm năng lực về: thiết kế, cung cấp thiết bị, cung cấp dịch vụ đào tạo, vận hành, chuyển giao công nghệ, thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và các yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Bên nhận thầu EPC không được giao thầu phụ quá 60% khối lượng công việc thuộc phạm vi hợp đồng EPC.  4. Việc quản lý chi phí hợp đồng EPC không được vượt giá hợp đồng EPC đã ký kết theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng EPC.  5. Hồ sơ thiết kế của các dự án, gói thầu áp dụng hợp đồng EPC phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều 54 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.  6. Việc ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng EPC phải phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng.  **Điều 4. Công tác chuẩn bị và ký kết hợp đồng EPC**  1. Trong quá trình chuẩn bị, ký kết và thực hiện hợp đồng, khuyến khích bên nhận thầu đề xuất các sáng kiến, biện pháp hoặc vận dụng kinh nghiệm của mình để hoàn thành các công việc theo hợp đồng EPC, bảo đảm an toàn, chất lượng, tiến độ, mục tiêu, yêu cầu và nâng cao hiệu quả của dự án, gói thầu.  2. Trước khi ký kết hợp đồng EPC các bên phải thỏa thuận cụ thể những nội dung chủ yếu sau:  a) Phạm vi công việc dự kiến thực hiện theo hợp đồng EPC;  b) Vị trí xây dựng, hướng tuyến công trình, loại, cấp công trình; quy mô, công suất và phương án sản phẩm được lựa chọn, năng lực khai thác sử dụng;  c) Các thông tin về các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thủy văn của khu vực nơi xây dựng công trình;  d) Các yêu cầu về thiết kế xây dựng và một số thông số thiết kế ban đầu;  đ) Các phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị và thương mại; xuất xứ thiết bị, sản phẩm;  e) Phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài phạm vi công trình; giải pháp phòng, chống cháy, nổ thuộc phạm vi của gói thầu EPC;  g) Giải pháp về xây dựng, vật liệu chủ yếu được sử dụng;  h) Các yêu cầu về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thử nghiệm, vận hành chạy thử, bảo hành và bảo trì công trình;  i) Giải pháp về kiến trúc, mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng công trình, các kích thước, kết cấu chính của công trình xây dựng thuộc phạm vi của gói thầu EPC;  k) Danh mục và mức độ áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được sử dụng trong thiết kế, cung cấp thiết bị và thi công xây dựng công trình;  l) Các chỉ dẫn kỹ thuật đối với vật tư, thiết bị, dịch vụ kỹ thuật;  m) Yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm của bên nhận thầu đối với gói thầu, gồm: năng lực về thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình;  n) Yêu cầu về bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và những vấn đề khác.  o) Các yêu cầu liên quan đến các thủ tục phê duyệt; số lượng các loại hồ sơ, tài liệu và mốc thời gian phải nộp cho bên giao thầu;  p) Kế hoạch tiến độ thực hiện và các mốc hoàn thành những công việc, hạng mục công trình chủ yếu và toàn bộ công trình để đưa vào khai thác, sử dụng;  q) Phân định trách nhiệm giữa bên giao thầu và bên nhận thầu về cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc, đường giao thông nội bộ và các dịch vụ khác có sẵn trên công trường và việc xử lý giao diện giữa các gói thầu trong cùng một dự án xây dựng;  3. Chuẩn bị hợp đồng EPC  Các điều khoản, điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng EPC được chuẩn bị phải phù hợp với các nội dung được hướng dẫn tại Điều 18 của Thông tư này.  4. Ký kết hợp đồng EPC  a) Hợp đồng EPC chỉ được ký kết khi đáp ứng được các nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng quy định tại Điều 4 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.  b) Yêu cầu đối với bên nhận thầu EPC  Bên nhận thầu thực hiện hợp đồng EPC phải có đủ năng lực hoạt động, năng lực hành nghề theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, cụ thể:  - Có đăng ký kinh doanh phù hợp với nội dung công việc gói thầu. Trường hợp bên nhận thầu liên danh thì phải có thỏa thuận liên danh, trong đó phải có một nhà thầu đại diện liên danh, đóng vai trò là nhà thầu đứng đầu liên danh, chịu trách nhiệm chung và phải có cam kết thực hiện công việc theo phân giao trách nhiệm giữa các nhà thầu, từng nhà thầu trong liên danh phải có đăng ký kinh doanh phù hợp với công việc được phân giao;  - Có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện công việc theo hợp đồng EPC như: có kinh nghiệm về thiết kế; có khả năng, kinh nghiệm làm nhà thầu xây dựng các dự án, gói thầu với yêu cầu kỹ thuật và quy mô tương đương; trong cơ cấu tổ chức của bên nhận thầu có các đơn vị đầu mối về tư vấn thiết kế, gia công chế tạo, cung ứng vật tư, thiết bị và thi công xây dựng;  - Có khả năng đáp ứng được các yêu cầu tài chính của dự án, gói thầu và chứng minh được khả năng huy động để thực hiện hợp đồng EPC.  c) Việc thương thảo và ký kết hợp đồng EPC được căn cứ vào các yêu cầu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt hoặc văn bản chỉ định thầu của cấp có thẩm quyền;  d) Thời gian tiến hành thương thảo và ký kết hợp đồng phải phù hợp với tiến độ chung và bảo đảm hiệu quả thực hiện dự án.  **Điều 6. Quản lý công tác khảo sát xây dựng và thiết kế xây dựng thuộc phạm vi của hợp đồng EPC**  1. Công tác khảo sát xây dựng thuộc phạm vi của hợp đồng EPC phải tuân thủ quy định tại Mục 1 Chương IV Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Chương II Nghị định số [46/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-46-2015-nd-cp-quan-ly-chat-luong-bao-tri-cong-trinh-xay-dung-274018.aspx) ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 46/2015/NĐ-CP); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; quy định của pháp luật có liên quan.  2. Quản lý công tác thiết kế xây dựng  a) Công việc thiết kế xây dựng thuộc phạm vi của hợp đồng EPC phải tuân thủ các quy định về thiết kế được quy định tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Chương III Nghị định số [46/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-46-2015-nd-cp-quan-ly-chat-luong-bao-tri-cong-trinh-xay-dung-274018.aspx) ; Mục 1 Chương III Nghị định số [59/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-59-2015-nd-cp-quan-ly-du-an-dau-tu-xay-dung-278744.aspx) ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 59/2015/NĐ-CP); Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; quy định của pháp luật có liên quan.  b) Quản lý thẩm định, thẩm tra, phê duyệt và điều chỉnh thiết kế xây dựng:  - Thiết kế do bên nhận thầu lập phải được thẩm định, thẩm tra và phê duyệt theo quy định tại Điều 24, 25 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và điểm e khoản 2 Điều 32 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.  - Bên nhận thầu có thể lập thiết kế cho từng phần, bộ phận của công trình phù hợp với các giai đoạn kỹ thuật để trình Cơ quan chuyên môn về xây dựng, Người quyết định đầu tư, Chủ đầu tư thẩm định, thẩm tra và phê duyệt theo quy định.  - Nội dung thẩm định thiết kế xây dựng thực hiện theo quy định của Điều 83 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 trừ nội dung quy định tại khoản 7 Điều 83 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình (viết tắt là Thông tư số 18/2016/TT-BXD); quy định của pháp luật có liên quan.  - Việc thẩm định, thẩm tra và phê duyệt thiết kế xây dựng có thể được thực hiện đối với từng phần, bộ phận công trình hoặc toàn bộ công trình, dự án.  **Điều 7. Quản lý công tác mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ thuộc phạm vi của hợp đồng EPC**  1. Trước khi tiến hành mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ cho hợp đồng EPC bên nhận thầu phải tiến hành lập các yêu cầu để trình bên giao thầu cho ý kiến chấp thuận trước khi tiến hành mua sắm nếu các bên có thỏa thuận trong hợp đồng. Việc chấp thuận của bên giao thầu không làm giảm trách nhiệm của bên nhận thầu đối với việc mua sắm vật tư, thiết bị cho hợp đồng EPC.  2. Bên nhận thầu có thể tiến hành mua sắm trực tiếp hoặc thuê thầu phụ để mua sắm vật tư, thiết bị cho hợp đồng EPC. Trường hợp thuê thầu phụ để mua sắm vật tư, thiết bị, thì nhà thầu phải thỏa thuận và thống nhất với bên giao thầu các yêu cầu đối với nhà thầu phụ cung cấp vật tư, thiết bị trước khi tiến hành lựa chọn nhà thầu phụ nhưng không được làm thay đổi yêu cầu kỹ thuật, xuất xứ, công nghệ trong hợp đồng EPC đã ký.  **Điều 8. Quản lý công tác thi công xây dựng công trình thuộc phạm vi của hợp đồng EPC**  2. Việc quản lý công tác thi công xây dựng công trình của hợp đồng phải phù hợp với các quy định tại Chương IV Nghị định số [46/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-46-2015-nd-cp-quan-ly-chat-luong-bao-tri-cong-trinh-xay-dung-274018.aspx) ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.  3. Quản lý công tác lựa chọn nhà thầu phụ: Việc lựa chọn nhà thầu phụ phải đáp ứng yêu cầu tại Điều 47 Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) .  4. Những nội dung về quản lý công tác thi công xây dựng công trình chưa được quy định trong Thông tư này, các chủ thể căn cứ vào quy định của Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) và Thông tư số [09/2016/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-09-2016-tt-bxd-huong-dan-hop-dong-thi-cong-xay-dung-cong-trinh-307462.aspx) ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình để thực hiện cho phù hợp.  **Điều 9. Quản lý tiến độ thực hiện hợp đồng EPC thuộc phạm vi của hợp đồng EPC**  Khi ký kết hợp đồng EPC các bên thống nhất tiến độ thực hiện hợp đồng theo đúng quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, trong đó cần thể hiện các mốc hoàn thành các công việc chính như: mốc hoàn thành các giai đoạn thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ, thi công các hạng mục chủ yếu, đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và tiến độ thực hiện dự án.  **Điều 10. Quản lý chất lượng các công việc của hợp đồng thuộc phạm vi của hợp đồng EPC**  1. Các công việc, hạng mục, công trình bàn giao phải đảm bảo chất lượng theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Bên nhận thầu phải có biện pháp quản lý chất lượng do mình thực hiện và chất lượng công việc do nhà thầu phụ thực hiện.  2. Tất cả các công trình, hạng mục công trình thuộc phạm vi của hợp đồng EPC khi đưa vào sử dụng phải đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.  **Điều 11. Quản lý an toàn, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ thuộc phạm vi của hợp đồng EPC**  Khi thực hiện các công việc của hợp đồng EPC, ngoài quy định tại Điều 48 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP các bên còn phải tuân thủ các quy định sau:  1. Bên giao thầu phải kiểm tra giám sát nhà thầu thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người lao động, thực hiện việc bảo vệ môi trường xung quanh, phòng chống cháy nổ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng EPC đã ký kết và quy định của pháp luật có liên quan.  4. Quản lý phòng chống cháy nổ:  a) Các bên tham gia hợp đồng EPC phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ;  b) Lắp đặt và duy trì hệ thống phòng cháy, chữa cháy để có thể kiểm soát, cảnh báo hoặc dự đoán một cách hợp lý, tránh không để xảy ra các thiệt hại về người và tài sản do cháy;  **Điều 12. Quản lý điều chỉnh hợp đồng EPC và các nội dung cần thiết khác thuộc phạm vi của hợp đồng EPC**  1. Việc điều chỉnh hợp đồng EPC phải tuân thủ các quy định tại Mục 5 Chương II Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) .  2. Ngoài ra, tùy theo đặc điểm, tính chất của từng hợp đồng EPC mà các bên tham gia hợp đồng phải căn cứ vào các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng để quản lý thực hiện hợp đồng EPC cho phù hợp.  **Điều 13. Quản lý giá hợp đồng, thanh toán và quyết toán hợp đồng EPC**  1. Hình thức giá hợp đồng trọn gói là hình thức cơ bản được áp dụng cho hợp đồng EPC. Trường hợp áp dụng các hình thức giá hợp đồng khác được quy định tại Điều 15 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, Người có thẩm quyền quyết định đầu tư phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất và quy mô của từng dự án, gói thầu EPC để lựa chọn hình thức giá hợp đồng cho phù hợp, nhưng phải đáp ứng điều kiện áp dụng các loại giá hợp đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và chịu trách nhiệm về tính hiệu quả của dự án trước pháp luật.  2. Khi áp dụng hợp đồng trọn gói cần có bảng giá cho các công việc, hạng mục công việc, hạng mục công trình kèm theo hợp đồng EPC để thuận tiện cho việc quản lý điều chỉnh hợp đồng EPC trong quá trình thực hiện.  3. Việc thanh toán hợp đồng EPC phải thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.  4. Việc quyết toán hợp đồng EPC phải thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.  5. Việc điều chỉnh giá hợp đồng EPC phải thực hiện theo quy định tại Thông tư số [07/2016/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-07-2016-tt-bxd-huong-dan-dieu-chinh-gia-hop-dong-xay-dung-280132.aspx) ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.  **Điều 17. Quản lý hợp đồng tổng thầu EPC**  1. Hợp đồng tổng thầu EPC là hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng.  2. Nội dung quản lý thực hiện hợp đồng tổng thầu EPC như quy định từ Điều 5 đến Điều 12 Thông tư này với phạm vi toàn bộ dự án.  3. Quyền và nghĩa vụ của tổng thầu EPC: theo quy định tại Điều 15 Thông tư này với phạm vi toàn bộ dự án và các nghĩa vụ sau:  a) Quản lý phạm vi thực hiện các công việc theo mục tiêu của dự án và theo danh mục công việc trong hợp đồng đã ký kết; kiểm tra tính đúng đắn, sự đầy đủ và phù hợp của các tài liệu khảo sát, thiết kế, tài liệu kỹ thuật được áp dụng.  b) Kiểm soát tiến độ thực hiện các công việc phù hợp với tiến độ chung của dự án và hợp đồng tổng thầu EPC đã ký kết.  c) Kiểm soát toàn bộ các phương tiện và biện pháp thi công trong phạm vi công trường của toàn bộ dự án.  d) Bổ sung hoặc thay thế các nhà thầu phụ để đảm bảo chất lượng, giá cả và tiến độ thực hiện các công việc của hợp đồng sau khi được chủ đầu tư chấp thuận;  đ) Quản lý chi phí thực hiện các công việc theo hợp đồng; kiểm soát, thanh toán và điều chỉnh giá hợp đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.  e) Tổng thầu EPC có trách nhiệm tổ chức điều hành toàn bộ hoạt động trong phạm vi trong và ngoài công trường nhằm đảm bảo thực hiện hợp đồng tổng thầu EPC một cách an toàn, hiệu quả; Điều phối các nhà thầu phụ về việc sử dụng hợp lý các công trình phụ trợ, các công trình phục vụ thi công để tránh lãng phí; sử dụng, bảo vệ mặt bằng và giữ gìn an ninh trật tự công trường.  g) Chủ động phối hợp với chủ đầu tư trong việc tổ chức đào tạo cán bộ quản lý và công nhân vận hành sử dụng công trình theo hợp đồng đã ký.  4. Chi phí tổng thầu EPC được tính trong giá hợp đồng tổng thầu EPC.  **Điều 18. Hướng dẫn áp dụng mẫu hợp đồng EPC công bố kèm theo Thông tư này**  1. Mẫu hợp đồng EPC công bố kèm theo Thông tư này bao gồm hai phần:  Phần I. Các căn cứ ký kết hợp đồng  Phần II. Các điều khoản và điều kiện hợp đồng  2. Hướng dẫn áp dụng:  a) Mẫu hợp đồng EPC công bố kèm theo Thông tư này là mẫu hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu; trường hợp bên giao thầu là nhà thầu thì các bên vận dụng mẫu hợp đồng này để thực hiện cho phù hợp.  b) Mẫu hợp đồng EPC công bố kèm theo Thông tư này để các chủ thể tham khảo và vận dụng cho phù hợp vào điều kiện thực tiễn của dự án, công trình và gói thầu EPC. Khi áp dụng mẫu hợp đồng kèm theo Thông tư này, các bên căn cứ quy định của Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) , hướng dẫn tại Thông tư này và các quy định khác của Nhà nước có liên quan để thỏa thuận trong hợp đồng.  c) Các bên phải thỏa thuận trong hợp đồng các mốc thời gian cụ thể về thời hạn thanh toán, thời gian bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời hạn trả lời văn bản, thời gian chấm dứt hợp đồng và các trường hợp tương tự.  d) Nếu phạm vi và yêu cầu công việc của gói thầu cụ thể khác với phạm vi và yêu cầu công việc trong mẫu hợp đồng kèm theo Thông tư này, các bên thỏa thuận điều chỉnh, bổ sung, nhưng phải phù hợp với quy định tại Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) .  đ) Trường hợp các bên thống nhất phạm vi công việc nghiệm thu sản phẩm khác với mẫu hợp đồng kèm theo Thông tư này, thì các bên thỏa thuận điều chỉnh, bổ sung, nhưng phải phù hợp với quy định tại Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) .  e) Trường hợp nhà thầu là nhà thầu liên danh, các bên thỏa thuận trong hợp đồng việc bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng theo quy định tại Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) .  g) Các bên thỏa thuận mức tạm ứng phù hợp với yêu cầu của từng loại công việc trong hợp đồng và quy định tại Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) .  h) Các bên thỏa thuận loại đồng tiền và hình thức thanh toán trong hợp đồng nhưng không trái với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu và quy định của pháp luật về ngoại hối.  i) Mẫu hợp đồng này áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói. Trường hợp áp dụng các loại giá hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh hoặc kết hợp các loại giá hợp đồng, thì các bên căn cứ vào các quy định của Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) và Thông tư này để sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho phù hợp.  **Điều 19. Xử lý chuyển tiếp và hiệu lực thi hành**  1. Xử lý chuyển tiếp  a) Những hợp đồng EPC đã ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo các quy định về hợp đồng xây dựng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và các thỏa thuận trong hợp đồng EPC đã ký.  b) Các hợp đồng EPC đang trong quá trình đàm phán, chưa được ký kết nếu có nội dung nào chưa phù hợp với quy định tại Thông tư này thì báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định trên nguyên tắc bảo đảm chất lượng, tiến độ, hiệu quả của dự án đầu tư xây dựng và không làm phương hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.  c) Nội dung về hợp đồng EPC trong các hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã phê duyệt nhưng chưa phát hành nếu có nội dung nào chưa phù hợp với quy định tại Thông tư này thì phải điều chỉnh lại cho phù hợp; trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, nếu có thay đổi nội dung liên quan đến hợp đồng cho phù hợp với các quy định của Thông tư này, thì phải thông báo cho tất cả các nhà thầu đã mua hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu biết để điều chỉnh các nội dung của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất cho phù hợp; trường hợp đã đóng thầu thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.  2. Những nội dung khác về hợp đồng EPC không hướng dẫn tại Thông tư này, thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-37-2015-nd-cp-hop-dong-xay-dung-272352.aspx) , Thông tư số [07/2016/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-07-2016-tt-bxd-huong-dan-dieu-chinh-gia-hop-dong-xay-dung-280132.aspx) ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, Thông tư số 08/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng tư vấn xây dựng và Thông tư số [09/2016/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-09-2016-tt-bxd-huong-dan-hop-dong-thi-cong-xay-dung-cong-trinh-307462.aspx) ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng.  3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/02/2017. | | 20/02/2017 | |  | |
| 1.13 | Thông tư | | 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 | | Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng | | **Điều 7. Nội dung giám sát thi công xây dựng**  2. Giám sát thực hiện tiến độ thi công xây dựng:  d) Kiểm tra năng lực thực tế thi công của nhà thầu thi công xây dựng về nhân lực, thiết bị thi công so với hợp đồng xây dựng; báo cáo, đề xuất với chủ đầu tư các giải pháp cần thiết để đảm bảo tiến độ.  3. Giám sát khối lượng thi công xây dựng công trình:  a) Kiểm tra, xác nhận khối lượng đã được nghiệm thu theo quy định;  b) Báo cáo chủ đầu tư về khối lượng phát sinh so với hợp đồng xây dựng.  **Điều 8. Nghiệm thu công việc xây dựng**  **…**  3. Thành phần ký biên bản nghiệm thu trong trường hợp áp dụng hợp đồng EPC:  a) Người giám sát thi công xây dựng của tổng thầu EPC hoặc người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư đối với phần việc do mình giám sát theo quy định của hợp đồng;  **Điều 9. Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng**  1. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng bao gồm các nội dung:  d) Đánh giá về chất lượng của hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành so với nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của hợp đồng xây dựng;  2. Thành phần ký biên bản nghiệm thu:  …  đ) Người đại diện theo pháp luật của cơ quan có thẩm quyền ký hợp đồng dự án hoặc người được ủy quyền trong trường hợp thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư.  **Điều 18. Kiểm định xây dựng**  **…**  3. Trình tự thực hiện kiểm định theo yêu cầu của cơ quan nêu tại Điểm b Khoản 2 Điều này như sau:  a) Tổ chức kiểm định lập đề cương kiểm định trình cơ quan yêu cầu xem xét, chấp thuận;  b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình tổ chức phê duyệt đề cương, dự toán chi phí kiểm định do tổ chức kiểm định lập và ký hợp đồng với tổ chức này theo quy định của pháp luật;  d) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình và tổ chức kiểm định tiến hành nghiệm thu báo cáo kết quả kiểm định và thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng trong hoạt động xây dựng. | | 15/12/2016 | |  | |
| 1.14 | Thông tư | | 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 | | Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng | | **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số**[**26/2016/TT-BXD**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-26-2016-tt-bxd-quan-ly-chat-luong-bao-tri-cong-trinh-xay-dung-289819.aspx)**ngày 26 /10 /2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là Thông tư số 26/2016/TT-BXD)**  **1. Sửa đổi khoản 4,****bổ sung khoản 5, khoản 6 Điều 6****như sau:**  …  b) Bổ sung khoản 5, khoản 6 như sau:  “5. Trách nhiệm và quyền hạn của giám sát trưởng  a) Tổ chức quản lý, điều hành toàn diện công tác giám sát thi công xây dựng theo các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, phù hợp với các nội dung của hợp đồng, phạm vi công việc được chủ đầu tư giao, hệ thống quản lý chất lượng và các quy định của pháp luật có liên quan;  đ) Chịu trách nhiệm trước tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình và trước pháp luật về các công việc do mình thực hiện. Từ chối việc thực hiện giám sát bằng văn bản khi công việc xây dựng không tuân thủ quy hoạch xây dựng, giấy phép xây dựng đối với công trình phải cấp phép xây dựng, thiết kế xây dựng, hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu và quy định của pháp luật;  g) Không chấp thuận các ý kiến, kết quả giám sát của các giám sát viên khi không tuân thủ giấy phép xây dựng đối với công trình phải cấp phép xây dựng, thiết kế xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp thi công và biện pháp đảm bảo an toàn được phê duyệt, hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu và quy định của pháp luật;  6. Trách nhiệm và quyền hạn của giám sát viên  d) Từ chối thực hiện các yêu cầu trái với hợp đồng xây dựng đã được ký giữa chủ đầu tư với các nhà thầu và quy định của pháp luật;  đ) Báo cáo kịp thời cho giám sát trưởng về những sai khác, vi phạm so với giấy phép xây dựng đối với công trình phải cấp phép xây dựng, thiết kế xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, biện pháp thi công, chỉ dẫn kỹ thuật, biện pháp đảm bảo an toàn được phê duyệt, hợp đồng xây dựng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu và quy định của pháp luật. Kiến nghị, đề xuất từ chối nghiệm thu công việc xây dựng với giám sát trưởng bằng văn bản; | | 01/10/2019 | |  | |
| 1.15 | Thông tư | | 01/2017/TT-BXD ngày 06/02/2017 | | Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng | | **Điều 11. Xử lý chuyển tiếp**  1. Đối với dự toán chi phí khảo sát xây dựng đã phê duyệt trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này nhưng chưa ký hợp đồng thực hiện công tác khảo sát thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp dụng hướng dẫn của Thông tư này để điều chỉnh dự toán chi phí khảo sát xây dựng.  2. Đối với các công tác khảo sát xây dựng đã ký hợp đồng thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký. | | 01/04/2017 | |  | |
| 1.16 | Thông tư | | 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 | | Hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam | | **Điều 9. Quy định và cách thức thông báo Văn phòng Điều hành**  1. Sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng, nhà thầu nước ngoài có trách nhiệm lập Văn phòng Điều hành tại nơi có dự án; đăng ký địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail, dấu, tài Khoản, mã số thuế của Văn phòng Điều hành.  Đối với các hợp đồng thực hiện lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình nhà thầu nước ngoài có thể lập Văn phòng Điều hành tại nơi đăng ký trụ sở của chủ dự án.  Đối với hợp đồng thực hiện thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình đi qua nhiều tỉnh, nhà thầu nước ngoài có thể lập Văn phòng Điều hành tại một địa phương có công trình đi qua để thực hiện công việc. | | 15/08/2016 | |  | |
| 1.17 | Thông tư | | 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 | | Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 59/2015/NĐ-CP về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng | | **Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban QLDA chuyên ngành, khu vực**  Căn cứ quy định về quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Điều 68, Điều 69 của Luật Xây dựng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban QLDA chuyên ngành, khu vực được hướng dẫn cụ thể như sau:  1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư gồm:  c) Các nhiệm vụ thực hiện dự án: thuê tư vấn thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng và trình thẩm định, phê duyệt hoặc tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng (theo phân cấp); chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư (nếu có) và thu hồi, giao nhận đất để thực hiện dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; giám sát quá trình thực hiện; giải ngân, thanh toán theo hợp đồng xây dựng và các công việc cần thiết khác;  d) Các nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng: tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành; vận hành chạy thử; quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và bảo hành công trình;  đ) Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân: tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; thực hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của Ban quản lý dự án theo quy định;  3. Nhận ủy thác quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình.  **Điều 10. Kinh phí hoạt động của Ban QLDA chuyên ngành, khu vực**  1. Nguồn kinh phí được sử dụng cho hoạt động của Ban QLDA chuyên ngành, khu vực gồm:  a) Chi phí quản lý dự án tính trong tổng mức đầu tư dự án được duyệt: chi phí quản lý dự án được xác định bằng cách lập dự toán hoặc áp dụng định mức chi phí quản lý dự án theo quy định của Bộ Xây dựng. Trường hợp Ban quản lý dự án ký kết hợp đồng ủy thác quản lý dự án với chủ đầu tư thì tùy thuộc vào việc phân giao thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án giữa các Bên hợp đồng để quyết định mức chi phí quản lý dự án được sử dụng;  **Điều 12. Hoạt động ủy thác quản lý dự án của Ban QLDA chuyên ngành, khu vực**  1. Ban QLDA chuyên ngành, khu vực có trách nhiệm nhận ủy thác quản lý dự án cho các chủ đầu tư không đủ Điều kiện để tổ chức quản lý thực hiện dự án theo quy định của pháp luật phù hợp với năng lực hoạt động và Điều kiện cụ thể của mình. Việc ủy thác quản lý dự án được thực hiện thông qua hợp đồng ủy thác quản lý dự án được ký kết. Trường hợp Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư đồng thời là người quyết định thành lập Ban QLDA chuyên ngành, khu vực thì việc ủy thác quản lý dự án được thực hiện theo phân giao nhiệm vụ của người quyết định đầu tư và hợp đồng ủy thác quản lý dự án.  2. Trình tự thực hiện ủy thác quản lý dự án được hướng dẫn cụ thể như sau:  c) Chủ đầu tư tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng ủy thác quản lý dự án theo quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng.  3. Khi thực hiện ủy thác quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức bộ phận chuyên môn trực thuộc để giám sát thực hiện hợp đồng ủy thác quản lý dự án và phối hợp để thực hiện các công việc quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Thông tư này. | | 15/8/2016 | |  | |
| 1.18 | Thông tư | | 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 | | Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình | | **Điều 10. Thẩm tra phục vụ công tác thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình**  Thẩm tra phục vụ công tác thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Điều 11 và Điều 30 của Nghị định số [59/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-59-2015-nd-cp-quan-ly-du-an-dau-tu-xay-dung-278744.aspx" \o "Nghị định 59/2015/NĐ-CP" \t "_blank) được hướng dẫn cụ thể như sau:  …  4. Quy trình lựa chọn trực tiếp tư vấn thẩm tra phục vụ công tác thẩm định theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng được quy định cụ thể như sau:  b) Căn cứ yêu cầu thẩm tra của cơ quan thẩm định, chủ đầu tư gửi đề nghị thẩm tra kèm theo yêu cầu, nội dung thẩm tra và dự thảo hợp đồng (gồm các nội dung như: phạm vi công việc, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được, giá trị hợp đồng, trách nhiệm giải trình...) đến tổ chức tư vấn được dự kiến lựa chọn thực hiện thẩm tra;  c) Trên cơ sở đề nghị thẩm tra của chủ đầu tư, tổ chức tư vấn gửi đề xuất thực hiện công tác thẩm tra để chủ đầu tư xem xét, đàm phán, ký kết hợp đồng. | | 15/08/2016 | |  | |
| 1.19 | Thông tư | | 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 | | Quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình | | **Điều 5. Trách nhiệm của chủ đầu tư**  6. Trường hợp chủ đầu tư thuê nhà thầu tư vấn quản lý dự án, nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình, chủ đầu tư được quyền giao cho nhà thầu này thực hiện một hoặc một số trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định tại Điều này thông qua hợp đồng tư vấn xây dựng. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát việc thực hiện hợp đồng tư vấn xây dựng, xử lý các vấn đề liên quan giữa nhà thầu tư vấn quản lý dự án, nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình với các nhà thầu khác và với chính quyền địa phương trong quá trình thi công xây dựng công trình.  7. Trường hợp áp dụng loại hợp đồng tổng thầu thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ - thi công xây dựng công trình (EPC) hoặc hợp đồng chìa khóa trao tay *(sau đây viết tắt là tổng thầu)*, trách nhiệm quản lý an toàn lao động được quy định như sau:  a) Chủ đầu tư được quyền giao cho tổng thầu thực hiện một hoặc một số trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định tại Điều này thông qua hợp đồng xây dựng. Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng xây dựng và việc tuân thủ các quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình của tổng thầu;  b) Tổng thầu thực hiện các trách nhiệm do chủ đầu tư giao theo quy định tại điểm a khoản này và thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 4 Thông tư này đối với phần việc do mình thực hiện. | | 15/5/2017 | |  | |
| 1.20 | Thông tư | | 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 | | Ban hành định mức xây dựng | | **Điều 3. Xử lý chuyển tiếp**  Việc áp dụng định mức xây dựng trong giai đoạn chuyển tiếp quy định tại Điều 36 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:  1. Dự án đầu tư xây dựng đã phê duyệt trước ngày có hiệu lực của Nghị định số [68/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-68-2019-nd-cp-ve-quan-ly-chi-phi-dau-tu-xay-dung-421141.aspx) và đang triển khai thực hiện thì tiếp tục sử dụng, vận dụng định mức xây dựng theo quy định tại Nghị định số [32/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-32-2015-nd-cp-quan-ly-chi-phi-dau-tu-xay-dung-269169.aspx) ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Trường hợp gói thầu xây dựng chưa ký kết hợp đồng sau ngày có hiệu lực của Thông tư này thì người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng định mức xây dựng ban hành tại Thông tư này để điều chỉnh giá gói thầu xây dựng nhưng phải đáp ứng yêu cầu tiến độ và hiệu quả của dự án.  2. Đối với dự án đầu tư xây dựng đã phê duyệt sau ngày có hiệu lực của Nghị định số 68/2019/NĐ-CP:  a) Trường hợp gói thầu đã sử dụng, vận dụng định mức xây dựng theo quy định tại Nghị định số [32/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-32-2015-nd-cp-quan-ly-chi-phi-dau-tu-xay-dung-269169.aspx) để xác định giá gói thầu xây dựng, đã lựa chọn được nhà thầu và đã ký kết hợp đồng xây dựng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.  b) Trường hợp gói thầu xây dựng chưa thực hiện lựa chọn nhà thầu hoặc đang thực hiện lựa chọn nhà thầu trước ngày có hiệu lực của Thông tư này thì áp dụng định mức xây dựng ban hành tại Thông tư này để cập nhật giá gói thầu xây dựng.  3. Đối với hợp đồng xây dựng theo đơn giá điều chỉnh đã được ký kết trước ngày có hiệu lực của Thông tư này thì việc điều chỉnh giá hợp đồng căn cứ nội dung đã ký kết và các quy định pháp luật áp dụng cho hợp đồng để thực hiện. | | 15/02/2020 | |  | |
| 1.21 | Thông tư | | 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 | | Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng | | **Điều 7. Xử lý chuyển tiếp**  1. Trường hợp tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này và chưa ký kết hợp đồng xây dựng thì người quyết định đầu tư quyết định việc điều chỉnh giá ca máy trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng làm cơ sở xác định giá gói thầu theo giá ca máy do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố trên cơ sở đảm bảo tiến độ và hiệu quả thực hiện dự án.  2. Các gói thầu xây dựng đã ký kết hợp đồng xây dựng trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và nội dung hợp đồng xây dựng đã ký kết. | | 15/02/2020 | |  | |
| 1.22 | Thông tư | | 12/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 | | Hướng dẫn xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng | | **Điều 4. Danh mục thông tin, dữ liệu trong lĩnh vực định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng**  …  4. Các thông tin, dữ liệu về dự án đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng bao gồm:  a) Thông tin dự án;  b) Tổng mức đầu tư;  c) Dự toán xây dựng công trình;  d) Giá trúng thầu;  đ) Giá hợp đồng;  e) Giá quyết toán.  **Điều 5. Thu thập và cung cấp thông tin, dữ liệu**  3. Chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các chủ thể có liên quan thực hiện các dự án sử dụng vốn nhà nước, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu về dự án đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng quy định tại Điều 4 của Thông tư này cho cơ quan quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng để cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu.  …  7. Chế độ cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu:  c) Chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các chủ thể có liên quan thực hiện các dự án sử dụng vốn nhà nước, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) có trách nhiệm: Cung cấp các thông tin, dữ liệu về dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này trong vòng 10 ngày kể từ khi có quyết định phê duyệt; cung cấp các thông tin, dữ liệu về hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này trong vòng 10 ngày kể từ khi ký kết hợp đồng; cung cấp thông tin, dữ liệu về giá trị quyết toán trong vòng 10 ngày kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán công trình, dự án. | | 15/02/2020 | |  | |
| 1.23 | Thông tư | | 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 | | Hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng | | **Điều 8. Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng**  …  6. Cơ cấu chi phí để xác định chỉ số giá làm cơ sở điều chỉnh giá hợp đồng được căn cứ theo cơ cấu giá trong hợp đồng. Trường hợp chưa đủ chi tiết để xác định cơ cấu chi phí theo giá trong hợp đồng thì xác định theo dự toán gói thầu hoặc dự toán công trình được duyệt. | | 15/02/2020 | |  | |
| 1.24 | Thông tư | | 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 | | Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng | | **Điều 9. Xử lý chuyển tiếp**  Việc xác định chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn trong giai đoạn chuyển tiếp quy định tại Điều 36 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:  1. Dự án đầu tư xây dựng đã phê duyệt trước ngày có hiệu lực của Nghị định số [68/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/nghi-dinh-68-2019-nd-cp-ve-quan-ly-chi-phi-dau-tu-xay-dung-421141.aspx) và đang triển khai thực hiện thi tiếp tục sử dụng, vận dụng định mức chi phí quản lý dự án và định mức chi phí tư vấn theo quy định tại Nghị định số [32/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-32-2015-nd-cp-quan-ly-chi-phi-dau-tu-xay-dung-269169.aspx) ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để xác định chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn. Trường hợp gói thầu quản lý dự án, gói thầu tư vấn chưa ký kết hợp đồng sau ngày có hiệu lực của Thông tư này thì người quyết định đầu tư quyết định áp dụng định mức chi phí quản lý dự án và định mức chi phí tư vấn ban hành tại Thông tư này để điều chỉnh giá gói thầu quản lý dự án, gói thầu tư vấn nhưng phải đáp ứng yêu cầu tiến độ và hiệu quả của dự án.  2. Đối với dự án đầu tư xây dựng đã phê duyệt sau ngày có hiệu lực của Nghị định số 68/2019/NĐ-CP:  a) Trường hợp các gói thầu quản lý dự án, gói thầu tư vấn đã sử dụng, vận dụng định mức chi phí theo quy định tại Nghị định số [32/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-32-2015-nd-cp-quan-ly-chi-phi-dau-tu-xay-dung-269169.aspx) ngày 25/3/2015 để xác định giá gói thầu quản lý dự án, gói thầu tư vấn, đã lựa chọn được nhà thầu và đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.  3. Đối với các hợp đồng quản lý dự án, tư vấn đã ký kết trước ngày có hiệu lực Thông tư này thì thực hiện theo nội dung của hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật áp dụng cho hợp đồng. | | 15/02/2020 | |  | |
| 1.25 | Thông tư | | 17/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 | | Hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình | | **Điều 9. Xác định khối lượng trong nghiệm thu, thanh toán và quyết toán hợp đồng thi công xây dựng**  1. Khi lập hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư phải quy định rõ nguyên tắc, phương pháp đo bóc khối lượng khi nghiệm thu, thanh toán và quyết toán hợp đồng.  2. Nấu trong hợp đồng không có thỏa thuận khác thì nguyên tắc đo bóc khối lượng các công tác xây dựng chủ yếu theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 và các quy định khác có liên quan.  3. Khối lượng thi công xây dựng hoàn thành được kiểm tra, tính toán, đo đạc, xác nhận giữa chủ đầu tư, nhà thầu thi công, tư vấn giám sát theo thời gian hoặc giai đoạn thi công đã được quy định trong điều khoản của Hợp đồng xây dựng và phải được đối chiếu với khối lượng trong thiết kế được duyệt để làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán. Đối với hợp đồng trọn gói không cần đo bóc khối lượng hoàn thành chi tiết. Khối lượng phát sinh ngoài thiết kế, dự toán được duyệt phải được chủ đầu tư hoặc người quyết định đầu tư chấp thuận, phê duyệt làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán và quyết toán hợp đồng. | | 15/02/2020 | |  | |
| 1.26 | Thông tư | | 08/2019/TT-BXD ngày 11/11/2019 | | Quy định về giám sát, quản lý chất lượng các công trình được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư | | **Điều 2. Trách nhiệm giám sát, quản lý chất lượng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền**  1. Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng tại các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng và các quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.  2. Đối với công trình được đầu tư xây dựng không áp dụng loại hợp đồng BT  a) Kiểm tra yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của các nhà thầu trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu và kiểm tra kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu của dự án (nếu có) trong bước thực hiện dự án trước khi doanh nghiệp dự án phê duyệt theo quy định trong hợp đồng dự án;  b) Kiểm tra sự tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng của nhà đầu tư và các nhà thầu tham gia thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định trong hợp đồng dự án. Khi thực hiện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập, phê duyệt đề cương kiểm tra bao gồm phạm vi kiểm tra, nội dung kiểm tra, tần suất kiểm tra và các yêu cầu khác phù hợp với công việc cần thực hiện;  c) Đề nghị nhà đầu tư yêu cầu tư vấn giám sát, nhà thầu thi công xây dựng thay thế nhân sự trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu năng lực theo quy định của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật về xây dựng;  d) Đề nghị nhà đầu tư tạm dừng hoặc đình chỉ thi công xây dựng công trình khi phát hiện có sự cố gây mất an toàn công trình, có dấu hiệu vi phạm quy định về an toàn chịu lực, phòng cháy chữa cháy, môi trường ảnh hưởng đến tính mạng, an toàn cộng đồng, an toàn công trình lân cận và yêu cầu nhà thầu tổ chức khắc phục trước khi tiếp tục thi công xây dựng công trình;  đ) Tổ chức kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình và toàn bộ công trình xây dựng khi có nghi ngờ về chất lượng hoặc khi được cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lựa chọn và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu kiểm định theo quy định của pháp luật về đấu thầu; kiểm tra việc thực hiện kiểm định theo quy định. Trình tự kiểm định, đề cương kiểm định được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng;  e) Kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định 46/2015/NĐ-CP và quy định trong hợp đồng dự án;  g) Tổ chức kiểm định chất lượng công trình làm cơ sở chuyển giao theo quy định trong hợp đồng dự án đối với loại hợp đồng BOT, BLT khi kết thúc thời gian kinh doanh hoặc thuê dịch vụ;  h) Phối hợp với nhà đầu tư lập hồ sơ bàn giao công trình;  i) Kiểm tra việc tổ chức thực hiện bảo hành, bảo trì công trình xây dựng theo quy định của pháp luật và quy định trong hợp đồng dự án.  3. Đối với công trình được đầu tư xây dựng theo loại hợp đồng BT  a) Thực hiện các quy định tại điểm a, đ, h khoản 2 Điều này;  b) Giao đơn vị quản lý dự án hoặc ban quản lý dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định 63/2018/NĐ-CP hoặc thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định 46/2015/NĐ-CP.  Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức thực hiện một số nội dung quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định 46/2015/NĐ-CP. Nội dung công việc giao cho nhà đầu tư thực hiện được lập trên cơ sở thỏa thuận giữa nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng không bao gồm các nội dung quy định tại điểm b, d, e, h, n, o khoản 1 Điều 26 Nghị định 46/2015/NĐ-CP.  c) Tạm dừng hoặc đình chỉ thi công xây dựng công trình khi phát hiện có sự cố gây mất an toàn công trình, có dấu hiệu vi phạm quy định về an toàn chịu lực, phòng cháy chữa cháy, môi trường ảnh hưởng đến tính mạng, an toàn cộng đồng, an toàn công trình lân cận và yêu cầu nhà thầu tổ chức khắc phục trước khi tiếp tục thi công.  4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể giao cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện quy định nêu tại điểm a, b, e, i khoản 2 Điều này; giao ban quản lý dự án, đơn vị quản lý dự án thực hiện các quy định nêu tại điểm đ, g, h khoản 2 Điều này. Trong mọi trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết.  5. Việc phân định trách nhiệm về giám sát, quản lý chất lượng công trình xây dựng của cơ quan có thẩm quyền ký hợp đồng dự án và doanh nghiệp dự án phải được quy định rõ trong hợp đồng dự án.  **Điều 3. Trách nhiệm giám sát, quản lý chất lượng của nhà đầu tư**  1. Thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc giám sát, quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.  2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại hợp đồng dự án về quản lý chất lượng công trình xây dựng.  3. Thực hiện giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình trên cơ sở thỏa thuận với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Thông tư này.  4. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại hợp đồng dự án và các quy định của pháp luật khác có liên quan.  5. Tổ chức thực hiện chuyển giao công nghệ, đào tạo, bảo hành, bảo trì và quản lý sử dụng công trình phù hợp với yêu cầu của hợp đồng dự án  **Điều 4. Chi phí kiểm định, giám sát, quản lý chất lượng thi công xây dựng**  1. Chi phí kiểm định quy định tại điểm đ, g khoản 2 Điều 2 Thông tư này và trách nhiệm chi trả chi phí kiểm định được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị định 46/2015/NĐ-CP.  2. Chi phí giám sát thi công xây dựng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Thông tư này được xác định theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.  Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện hoặc giao một phần công việc giám sát thi công xây dựng cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Thông tư này thì tổng chi phí giám sát thi công xây dựng công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư không vượt quá chi phí giám sát thi công xây dựng theo quy định .  3. Chi phí thực hiện kiểm tra công tác giám sát, quản lý chất lượng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Thông tư này là một thành phần chi phí thuộc chi phí giám sát hợp đồng dự án. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định chi phí này trên cơ sở các công việc cần thực hiện kiểm tra.  Chi phí giám sát hợp đồng dự án là một thành phần chi phí trong chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được xác định theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | | 01/01/2020 | |  | |
| 2 | 2.1 | Luật | | 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014 | | Nhà ở | | **Điều 41. Mua nhà ở thương mại và sử dụng nhà ở xã hội để phục vụ tái định cư**  1. Đối với việc mua nhà ở thương mại để phục vụ tái định cư thì đơn vị được giao bố trí tái định cư ký hợp đồng mua bán hoặc ký hợp đồng đặt hàng mua nhà ở thương mại với chủ đầu tư dự án để bố trí cho người được tái định cư theo quy định sau đây:  a) Trường hợp đơn vị được giao bố trí tái định cư ký hợp đồng mua bán nhà ở với chủ đầu tư thì người được bố trí tái định cư ký hợp đồng mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở với đơn vị này;  b) Trường hợp đơn vị được giao bố trí tái định cư ký hợp đồng đặt hàng mua nhà ở của chủ đầu tư thì người được bố trí tái định cư trực tiếp ký hợp đồng mua bán nhà ở với chủ đầu tư trên cơ sở các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng đặt hàng mua nhà ở;  c) Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho người mua, thuê mua nhà ở quy định tại điểm a và điểm b khoản này, trừ trường hợp người mua, thuê mua nhà ở tự nguyện làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận.  **Điều 60. Xác định giá thuê, giá thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư**  Việc xác định giá thuê, giá thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư bằng nguồn vốn hoặc hình thức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật này được thực hiện như sau:  1. Trường hợp cho thuê nhà ở thì giá thuê được tính đủ chi phí bảo trì nhà ở; chi phí thu hồi vốn đầu tư xây dựng nhà ở trong thời hạn tối thiểu là 20 năm, kể từ ngày ký hợp đồng thuê; đối với nhà ở cho học sinh, sinh viên thuê thì chỉ tính đủ các chi phí quản lý vận hành và chi phí bảo trì, không tính chi phí thu hồi vốn đầu tư xây dựng nhà ở;  2. Trường hợp cho thuê mua nhà ở thì giá thuê mua được tính đủ chi phí thu hồi vốn đầu tư xây dựng nhà ở trong thời hạn tối thiểu là 05 năm, kể từ ngày ký hợp đồng thuê mua;  3. Không tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội;  4. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật này quy định giá thuê, giá thuê mua nhà ở xã hội.  **Điều 62. Nguyên tắc cho thuê, cho thuê mua, bán nhà ở xã hội**  2. Thời hạn của hợp đồng thuê nhà ở xã hội tối thiểu là 05 năm; thời hạn thanh toán tiền thuê mua nhà ở xã hội tối thiểu là 05 năm, kể từ ngày ký hợp đồng thuê mua nhà ở.  3. Bên thuê, thuê mua nhà ở xã hội không được bán, cho thuê lại, cho mượn nhà ở trong thời gian thuê, thuê mua; nếu bên thuê, thuê mua không còn nhu cầu thuê, thuê mua nhà ở thì chấm dứt hợp đồng và phải trả lại nhà ở này.  …  6. Mọi trường hợp cho thuê, cho thuê mua, bán nhà ở xã hội không đúng quy định của Luật này thì hợp đồng cho thuê, thuê mua, mua bán nhà ở không có giá trị pháp lý và bên thuê, thuê mua, mua phải bàn giao lại nhà ở cho đơn vị quản lý nhà ở xã hội; trường hợp không bàn giao lại nhà ở thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở tổ chức cưỡng chế để thu hồi lại nhà ở đó.  **Điều 63. Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội**  …  4. Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội không được ký hợp đồng thuê nhà ở xã hội hình thành trong tương lai; trường hợp nhà ở có đủ điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này thì chủ đầu tư chỉ được ký hợp đồng đặt cọc và thu tiền đặt cọc thuê nhà ở tối đa bằng 12 tháng tiền thuê nhà tạm tính; việc ký hợp đồng đặt cọc thuê nhà ở phải bảo đảm đúng đối tượng và điều kiện được thuê nhà ở xã hội quy định tại Luật này. Sau khi nhà ở có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều này thì chủ đầu tư được ký hợp đồng thuê nhà ở với người đã ký hợp đồng đặt cọc.  5. Việc ứng tiền trước của người mua nhà ở xã hội quy định tại Điều này được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán nhà ở, phù hợp với tỷ lệ hoàn thành xây dựng công trình nhà ở và tiến độ thực hiện dự án đã được phê duyệt nhưng tổng số tiền ứng trước của người mua không được vượt quá 70% giá trị của nhà ở mua bán đến trước khi bàn giao nhà ở cho người mua và không được vượt quá 95% giá trị của nhà ở mua bán đến trước khi người mua nhà được cấp Giấy chứng nhận đối với nhà ở đó.  **Điều 83. Cho thuê, cho thuê mua, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**  …  2. Hợp đồng cho thuê, thuê mua, mua bán nhà ở phải có các nội dung theo quy định tại Điều 121 của Luật này. Việc ký kết hợp đồng được quy định như sau:  a) Trường hợp mua bán, thuê mua nhà ở xã hội hoặc mua bán nhà ở cũ thì hợp đồng được ký giữa bên mua, bên thuê mua với cơ quan quản lý nhà ở;  b) Trường hợp thuê, thuê mua, mua bán nhà ở để phục vụ tái định cư thì hợp đồng được ký giữa người được tái định cư với đơn vị được giao bố trí tái định cư;  c) Trường hợp thuê nhà ở bao gồm thuê nhà ở cũ, thuê nhà ở công vụ, thuê nhà ở xã hội thì hợp đồng được ký giữa bên thuê với cơ quan quản lý nhà ở hoặc đơn vị được giao quản lý vận hành nhà ở đó.  **Điều 89. Bảo trì, cải tạo nhà ở đang cho thuê**  2. Bên cho thuê nhà ở được quyền điều chỉnh giá thuê hợp lý sau khi kết thúc việc cải tạo nếu thời gian cho thuê còn lại từ một phần ba thời hạn của hợp đồng thuê nhà trở xuống; trường hợp bên thuê nhà ở không đồng ý với việc điều chỉnh giá thuê thì có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.  3. Trường hợp bên thuê nhà ở phải chuyển chỗ ở để thực hiện việc bảo trì hoặc cải tạo nhà ở thì các bên thỏa thuận về chỗ ở tạm và tiền thuê nhà ở trong thời gian bảo trì, cải tạo; trường hợp bên thuê nhà ở tự lo chỗ ở và đã trả trước tiền thuê nhà ở cho cả thời gian bảo trì hoặc cải tạo thì bên cho thuê nhà ở phải thanh toán lại số tiền này cho bên thuê nhà ở. Thời gian bảo trì hoặc cải tạo không tính vào thời hạn của hợp đồng thuê nhà ở. Bên thuê nhà ở được tiếp tục thuê nhà ở sau khi kết thúc việc bảo trì, cải tạo nhà ở.  **Điều 104. Quyền và trách nhiệm của Ban quản trị nhà chung cư**  1. Đối với nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu thì Ban quản trị nhà chung cư có quyền và trách nhiệm sau đây:  d) Ký hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư với chủ đầu tư hoặc đơn vị có chức năng, năng lực quản lý vận hành nhà chung cư sau khi đã được Hội nghị nhà chung cư lựa chọn theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 102 của Luật này.  Trường hợp nhà chung cư không yêu cầu phải có đơn vị quản lý vận hành theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 105 của Luật này và được Hội nghị nhà chung cư giao cho Ban quản trị thực hiện quản lý vận hành thì Ban quản trị nhà chung cư thực hiện việc thu, chi kinh phí quản lý vận hành theo quyết định của Hội nghị nhà chung cư;  đ) Ký kết hợp đồng với đơn vị có năng lực bảo trì nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư và giám sát hoạt động bảo trì. Việc bảo trì phần sở hữu chung có thể do đơn vị đang quản lý vận hành nhà chung cư hoặc đơn vị khác có năng lực bảo trì theo quy định của pháp luật về xây dựng thực hiện;  **Điều 106. Giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư**  **…**  3. Đối với nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu thì giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư được quy định như sau:  a) Trường hợp chưa tổ chức được Hội nghị nhà chung cư lần đầu thì giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở;  5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư để áp dụng cho các trường hợp sau đây:  a) Thu kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn;  b) Làm cơ sở để các bên thỏa thuận trong hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê mua nhà ở hoặc trong trường hợp có tranh chấp về giá dịch vụ giữa đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư với chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; trường hợp không thỏa thuận được giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư thì áp dụng mức giá trong khung giá dịch vụ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.  **Điều 108. Kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu**  1. Kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu được quy định như sau:  a) Đối với căn hộ, phần diện tích khác trong nhà chung cư mà chủ đầu tư bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải đóng 2% giá trị căn hộ hoặc diện tích khác bán, cho thuê mua; khoản tiền này được tính vào tiền bán, tiền thuê mua nhà mà người mua, thuê mua phải đóng khi nhận bàn giao và được quy định rõ trong hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê mua;  2. Trường hợp kinh phí bảo trì quy định tại khoản 1 Điều này không đủ để thực hiện bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư thì các chủ sở hữu nhà chung cư có trách nhiệm đóng góp thêm kinh phí tương ứng với phần diện tích thuộc sở hữu riêng của từng chủ sở hữu.  3. Trường hợp chủ đầu tư ký hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ hoặc diện tích khác trong nhà chung cư trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà chưa thu kinh phí bảo trì phần sở hữu chung thì các chủ sở hữu nhà chung cư họp Hội nghị nhà chung cư để thống nhất mức đóng góp kinh phí này; mức đóng góp kinh phí có thể được nộp hằng tháng vào tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng đang hoạt động tại Việt Nam do Ban quản trị nhà chung cư lập hoặc được đóng khi phát sinh công việc cần bảo trì.  4. Trường hợp chủ đầu tư ký hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ hoặc diện tích khác trong nhà chung cư sau ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà trong hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở không có thỏa thuận về kinh phí bảo trì thì chủ đầu tư phải đóng khoản tiền này; trường hợp trong hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở mà giá mua, giá thuê mua chưa tính kinh phí bảo trì thì chủ sở hữu thực hiện đóng khoản kinh phí bảo trì phần sở hữu chung theo quy định tại khoản 3 Điều này.  5. Trường hợp nhà chung cư có mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và kinh doanh mà phân chia được riêng biệt các khu chức năng khác nhau trong cùng một tòa nhà bao gồm khu chức năng căn hộ, khu chức năng kinh doanh, dịch vụ và mỗi khu chức năng này có phần sở hữu chung được tách biệt với phần sở hữu chung của cả tòa nhà, được quản lý, vận hành độc lập thì chủ đầu tư và người mua, thuê mua căn hộ hoặc diện tích khác trong nhà chung cư thỏa thuận trong hợp đồng mua bán, thuê mua việc phân chia tỷ lệ kinh phí bảo trì phần sở hữu chung thành nhiều phần để quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 109 của Luật này.  **Điều 117. Các hình thức giao dịch về nhà ở**  Giao dịch về nhà ở bao gồm các hình thức mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở, chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại, tặng cho, đổi, thừa kế, thế chấp, góp vốn, cho mượn, cho ở nhờ và ủy quyền quản lý nhà ở.  **Điều 119. Điều kiện của các bên tham gia giao dịch về nhà ở**  1. Bên bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở, chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại, tặng cho, đổi, để thừa kế, thế chấp, góp vốn, cho mượn, cho ở nhờ, ủy quyền quản lý nhà ở phải có điều kiện sau đây:  a) Là chủ sở hữu nhà ở hoặc người được chủ sở hữu cho phép, ủy quyền để thực hiện giao dịch về nhà ở theo quy định của Luật này và pháp luật về dân sự; trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại thì phải là người đã mua nhà ở của chủ đầu tư hoặc người đã nhận chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở;  2. Bên mua, thuê, thuê mua nhà ở, bên nhận chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại, nhận đổi, nhận tặng cho, nhận thừa kế, nhận góp vốn, nhận thế chấp, mượn, ở nhờ, được ủy quyền quản lý nhà ở là cá nhân thì phải có điều kiện sau đây:  a) Nếu là cá nhân trong nước thì phải có đủ năng lực hành vi dân sự để thực hiện các giao dịch về nhà ở theo quy định của pháp luật dân sự và không bắt buộc phải có đăng ký thường trú tại nơi có nhà ở được giao dịch;  b) Nếu là cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì phải có đủ năng lực hành vi dân sự để thực hiện giao dịch về nhà ở theo quy định của pháp luật Việt Nam, phải thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của Luật này và không bắt buộc phải có đăng ký tạm trú hoặc đăng ký thường trú tại nơi có nhà ở được giao dịch.  3. Bên mua, thuê, thuê mua nhà ở, bên nhận chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại, nhận đổi, nhận tặng cho, nhận thừa kế, nhận thế chấp, nhận góp vốn, được ủy quyền quản lý nhà ở là tổ chức thì phải có tư cách pháp nhân và không phụ thuộc vào nơi đăng ký kinh doanh, nơi thành lập; trường hợp là tổ chức nước ngoài thì phải thuộc đối tượng được sở hữu nhà ở tại Việt Nam theo quy định của Luật này; nếu tổ chức được ủy quyền quản lý nhà ở thì phải có chức năng kinh doanh dịch vụ bất động sản và đang hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.  **Điều 120. Trình tự, thủ tục thực hiện giao dịch về nhà ở**  1. Các bên tham gia giao dịch nhà ở thỏa thuận lập hợp đồng mua bán, cho thuê, thuê mua, tặng cho, đổi, thế chấp, góp vốn, cho mượn, cho ở nhờ, ủy quyền quản lý nhà ở hoặc văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại (sau đây gọi chung là hợp đồng về nhà ở) có các nội dung quy định tại Điều 121 của Luật này; trường hợp tổ chức tặng cho nhà tình nghĩa, nhà tình thương thì chỉ cần lập văn bản tặng cho.  **Điều 121. Hợp đồng về nhà ở**  Hợp đồng về nhà ở do các bên thỏa thuận và phải được lập thành văn bản bao gồm các nội dung sau đây:  1. Họ và tên của cá nhân, tên của tổ chức và địa chỉ của các bên;  2. Mô tả đặc điểm của nhà ở giao dịch và đặc điểm của thửa đất ở gắn với nhà ở đó. Đối với hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê mua căn hộ chung cư thì các bên phải ghi rõ phần sở hữu chung, sử dụng chung; diện tích sử dụng thuộc quyền sở hữu riêng; diện tích sàn xây dựng căn hộ; mục đích sử dụng của phần sở hữu chung, sử dụng chung trong nhà chung cư theo đúng mục đích thiết kế đã được phê duyệt ban đầu;  3. Giá trị góp vốn, giá giao dịch nhà ở nếu hợp đồng có thỏa thuận về giá; trường hợp mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở mà Nhà nước có quy định về giá thì các bên phải thực hiện theo quy định đó;  4. Thời hạn và phương thức thanh toán tiền nếu là trường hợp mua bán, cho thuê, cho thuê mua, chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở;  5. Thời gian giao nhận nhà ở; thời gian bảo hành nhà ở nếu là mua, thuê mua nhà ở được đầu tư xây dựng mới; thời hạn cho thuê, cho thuê mua, thế chấp, cho mượn, cho ở nhờ, ủy quyền quản lý nhà ở; thời hạn góp vốn;  6. Quyền và nghĩa vụ của các bên;  7. Cam kết của các bên;  8. Các thỏa thuận khác;  9. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng;  10. Ngày, tháng, năm ký kết hợp đồng;  11. Chữ ký và ghi rõ họ, tên của các bên, nếu là tổ chức thì phải đóng dấu (nếu có) và ghi rõ chức vụ của người ký.  **Điều 122. Công chứng, chứng thực hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng về nhà ở**  1. Trường hợp mua bán, tặng cho, đổi, góp vốn, thế chấp nhà ở, chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại thì phải thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  Đối với các giao dịch quy định tại khoản này thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm công chứng, chứng thực hợp đồng.  2. Đối với trường hợp tổ chức tặng cho nhà tình nghĩa, nhà tình thương; mua bán, cho thuê mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; mua bán, cho thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư; góp vốn bằng nhà ở mà có một bên là tổ chức; cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ, ủy quyền quản lý nhà ở thì không bắt buộc phải công chứng, chứng thực hợp đồng, trừ trường hợp các bên có nhu cầu.  Đối với các giao dịch quy định tại khoản này thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là do các bên thỏa thuận; trường hợp các bên không có thỏa thuận thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm ký kết hợp đồng.  3. Văn bản thừa kế nhà ở được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về dân sự.  4. Việc công chứng hợp đồng về nhà ở được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng; việc chứng thực hợp đồng về nhà ở được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà ở.  **Điều 123. Giao dịch mua bán nhà ở, chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại**  1. Việc mua bán nhà ở phải được lập thành hợp đồng có các nội dung quy định tại Điều 121 của Luật này. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên bán thực hiện bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở gắn với nhà ở đó trong một thời hạn nhất định cho bên mua theo quy định của Chính phủ.  2. Trường hợp bên mua nhà ở thương mại của chủ đầu tư nếu thuộc diện chưa nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với nhà ở đó và có nhu cầu thì được chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở; bên nhận chuyển nhượng hợp đồng có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng mua bán nhà ở đã ký với chủ đầu tư.  Trình tự, thủ tục chuyển nhượng, nội dung và mẫu văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; bên chuyển nhượng hợp đồng phải nộp thuế, lệ phí theo quy định của pháp luật về thuế, lệ phí.  **Điều 124. Giá mua bán nhà ở, giá chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại**  Giá mua bán nhà ở, giá chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở do các bên thỏa thuận và được ghi rõ trong hợp đồng mua bán nhà ở, văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở; trường hợp Nhà nước có quy định về giá mua bán nhà ở thì các bên phải thực hiện theo quy định đó.  **Điều 125. Mua bán nhà ở trả chậm, trả dần**  1. Việc mua bán nhà ở trả chậm, trả dần do các bên thỏa thuận và được ghi rõ trong hợp đồng mua bán nhà ở; trong thời gian trả chậm, trả dần, bên mua nhà ở được quyền sử dụng nhà ở và có trách nhiệm bảo trì nhà ở đó, trừ trường hợp nhà ở còn trong thời hạn bảo hành theo quy định của Luật này hoặc các bên có thỏa thuận khác.  **Điều 128. Mua trước nhà ở**  Khi các bên đã ký kết hợp đồng mua bán nhà ở nhưng Nhà nước có nhu cầu mua nhà ở đó để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định mua trước nhà ở đó. Giá mua bán, điều kiện và phương thức thanh toán tiền mua nhà ở được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán nhà ở mà các bên đã ký kết. Nhà nước bồi thường thiệt hại cho các bên (nếu có). Hợp đồng mua bán nhà ở do các bên đã ký kết không còn giá trị pháp lý.  **Điều 129. Thời hạn thuê và giá thuê nhà ở**  2. Trường hợp chưa hết hạn hợp đồng thuê nhà ở mà bên cho thuê thực hiện cải tạo nhà ở và được bên thuê đồng ý thì bên cho thuê được quyền điều chỉnh giá thuê nhà ở. Giá thuê nhà ở mới do các bên thỏa thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở và phải bồi thường cho bên thuê theo quy định của pháp luật.  **Điều 131. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở**  1. Trường hợp thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thì việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà được thực hiện khi có một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 84 của Luật này.  2. Trường hợp thuê nhà ở không thuộc sở hữu nhà nước thì việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở được thực hiện khi có một trong các trường hợp sau đây:  a) Hợp đồng thuê nhà ở hết hạn; trường hợp trong hợp đồng không xác định thời hạn thì hợp đồng chấm dứt sau 90 ngày, kể từ ngày bên cho thuê nhà ở thông báo cho bên thuê nhà ở biết việc chấm dứt hợp đồng;  b) Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng;  c) Nhà ở cho thuê không còn;  d) Bên thuê nhà ở chết hoặc có tuyên bố mất tích của Tòa án mà khi chết, mất tích không có ai đang cùng chung sống;  đ) Nhà ở cho thuê bị hư hỏng nặng, có nguy cơ sập đổ hoặc thuộc khu vực đã có quyết định thu hồi đất, giải tỏa nhà ở hoặc có quyết định phá dỡ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nhà ở cho thuê thuộc diện bị Nhà nước trưng mua, trưng dụng để sử dụng vào các mục đích khác.  Bên cho thuê phải thông báo bằng văn bản cho bên thuê biết trước 30 ngày về việc chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở quy định tại điểm này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;  e) Chấm dứt theo quy định tại Điều 132 của Luật này.  **Điều 132. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà ở**  1. Trong thời hạn thuê nhà ở theo thỏa thuận trong hợp đồng, bên cho thuê không được đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê nhà và thu hồi nhà ở đang cho thuê, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Bên cho thuê nhà ở có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà và thu hồi nhà ở đang cho thuê khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:  c) Bên thuê sử dụng nhà ở không đúng mục đích như đã thỏa thuận trong hợp đồng;  3. Bên thuê nhà ở có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà ở khi bên cho thuê nhà ở có một trong các hành vi sau đây:  a) Không sửa chữa nhà ở khi có hư hỏng nặng;  b) Tăng giá thuê nhà ở bất hợp lý hoặc tăng giá thuê mà không thông báo cho bên thuê nhà ở biết trước theo thỏa thuận;  c) Khi quyền sử dụng nhà ở bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba.  4. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà ở phải thông báo cho bên kia biết trước ít nhất 30 ngày, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; nếu vi phạm quy định tại khoản này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  **Điều 133. Quyền tiếp tục thuê nhà ở**  1. Trường hợp chủ sở hữu nhà ở chết mà thời hạn thuê nhà ở vẫn còn thì bên thuê nhà ở được tiếp tục thuê đến hết hạn hợp đồng. Người thừa kế có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê nhà ở đã ký kết trước đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp chủ sở hữu không có người thừa kế hợp pháp theo quy định của pháp luật thì nhà ở đó thuộc quyền sở hữu của Nhà nước và người đang thuê nhà ở được tiếp tục thuê theo quy định về quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.  2. Trường hợp chủ sở hữu nhà ở chuyển quyền sở hữu nhà ở đang cho thuê cho người khác mà thời hạn thuê nhà ở vẫn còn thì bên thuê nhà ở được tiếp tục thuê đến hết hạn hợp đồng; chủ sở hữu nhà ở mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê nhà ở đã ký kết trước đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  3. Khi bên thuê nhà ở chết mà thời hạn thuê nhà ở vẫn còn thì người đang cùng sinh sống với bên thuê nhà ở được tiếp tục thuê đến hết hạn hợp đồng thuê nhà ở, trừ trường hợp thuê nhà ở công vụ hoặc các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  **Điều 134. Thủ tục thuê mua nhà ở xã hội**  1. Việc thuê mua nhà ở xã hội phải lập thành hợp đồng có các nội dung quy định tại Điều 121 của Luật này; trường hợp thuê mua nhà ở xã hội do các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng thì hợp đồng thuê mua được ký kết giữa chủ đầu tư với bên thuê mua; trường hợp thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước thì việc ký kết hợp đồng thuê mua được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 83 của Luật này.  2. Khi kết thúc thời hạn thuê mua nhà ở theo hợp đồng và bên thuê mua đã thanh toán hết tiền thuê mua theo thỏa thuận thì bên cho thuê mua phải làm thủ tục đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho người thuê mua, trừ trường hợp bên thuê mua tự nguyện làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận.  **Điều 135. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê mua nhà ở xã hội**  1. Bên thuê mua nhà ở xã hội phải thực hiện quy định tại Điều 62 của Luật này và các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê mua nhà ở.  Trường hợp chấm dứt hợp đồng thuê mua nhà ở mà bên thuê mua đã nhận bàn giao nhà ở thì bên thuê mua phải trả lại nhà ở này cho bên cho thuê mua; bên thuê mua được hoàn lại số tiền đã nộp lần đầu, trừ trường hợp quy định tại điểm e và điểm h khoản 1 Điều 84 và khoản 2 Điều 136 của Luật này.  2. Trường hợp bên thuê mua nhà ở chết thì giải quyết như sau:  a  d) Nếu không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền thuê mua đã nộp lần đầu thuộc sở hữu của Nhà nước và bên cho thuê mua được thu hồi nhà ở thuê mua để ký hợp đồng thuê, thuê mua với đối tượng thuộc diện được thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật này.  **Điều 136. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng thuê mua và thu hồi nhà ở xã hội cho thuê mua**  1. Trường hợp thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước thì việc chấm dứt hợp đồng thuê mua và thu hồi nhà ở được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, e, g và h khoản 1 Điều 84 của Luật này.  2. Trường hợp thuê mua nhà ở xã hội không thuộc sở hữu nhà nước thì bên cho thuê mua được chấm dứt hợp đồng thuê mua nhà ở, được thu hồi nhà ở đang cho thuê mua khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Bên thuê mua tự ý cho thuê hoặc bán nhà ở thuê mua cho người khác trong thời hạn thuê mua;  b) Bên thuê mua không trả tiền thuê nhà từ 03 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;  c) Bên thuê mua tự ý đục phá, cơi nới, cải tạo, phá dỡ nhà ở thuê mua;  d) Bên thuê mua sử dụng nhà ở không đúng mục đích như đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê mua;  đ) Thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 135 của Luật này;  e) Các trường hợp khác theo thỏa thuận của các bên.  3. Bên thuê mua nhà ở xã hội không thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này được chấm dứt hợp đồng thuê mua theo thỏa thuận trong hợp đồng; trường hợp đã nhận bàn giao nhà ở thì phải trả lại nhà ở này cho bên cho thuê mua.  **Điều 138. Tặng cho nhà ở đang cho thuê**  ....  2. Bên thuê nhà ở được tiếp tục thuê nhà ở đến hết hạn hợp đồng thuê nhà đã ký với bên tặng cho, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  **Điều 140. Đổi nhà ở đang cho thuê**  ...  2. Bên thuê nhà ở được tiếp tục thuê nhà ở đến hết hạn hợp đồng thuê nhà ở đã ký với chủ sở hữu nhà ở cũ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác  **Điều 146. Thế chấp nhà ở đang cho thuê**  1. Chủ sở hữu nhà ở có quyền thế chấp nhà ở đang cho thuê nhưng phải thông báo bằng văn bản cho bên thuê nhà ở biết trước về việc thế chấp. Bên thuê nhà ở được tiếp tục thuê đến hết hạn hợp đồng thuê nhà ở.  2. Trường hợp nhà ở đang thuê bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của bên thế chấp nhà ở thì bên thuê nhà ở được tiếp tục thuê đến hết hạn hợp đồng, trừ trường hợp bên thuê nhà ở vi phạm các quy định tại khoản 2 Điều 132 của Luật này hoặc các bên có thỏa thuận khác.  **Điều 147. Thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở và thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai**  1. Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở được thế chấp dự án hoặc nhà ở xây dựng trong dự án tại tổ chức tín dụng đang hoạt động tại Việt Nam để vay vốn cho việc đầu tư dự án hoặc xây dựng nhà ở đó; trường hợp chủ đầu tư đã thế chấp nhà ở mà có nhu cầu huy động vốn góp để phân chia nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở hoặc có nhu cầu bán, cho thuê mua nhà ở đó thì phải giải chấp nhà ở này trước khi ký hợp đồng huy động vốn góp, hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở với khách hàng, trừ trường hợp được bên góp vốn, bên mua, thuê mua nhà ở và bên nhận thế chấp đồng ý.  Việc xác định nhà ở đã được giải chấp trước khi ký hợp đồng huy động vốn góp, hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở với khách hàng theo quy định tại khoản này được nêu rõ trong văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán của cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh nơi có nhà ở.  **Điều 148. Điều kiện thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở và thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai**  1. Điều kiện thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai được quy định như sau:  c) Trường hợp tổ chức, cá nhân thế chấp nhà ở quy định tại khoản 2 Điều 147 của Luật này thì phải có giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai, Giấy phép xây dựng nếu thuộc diện phải có Giấy phép xây dựng.  Trường hợp người thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai mua nhà ở của chủ đầu tư trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở ký kết với chủ đầu tư, có văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở nếu là bên nhận chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở theo quy định, có giấy tờ chứng minh đã đóng tiền mua nhà ở cho chủ đầu tư theo tiến độ thỏa thuận trong hợp đồng mua bán và không thuộc diện đang có khiếu nại, khiếu kiện, tranh chấp về hợp đồng mua bán nhà ở hoặc về việc chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở này.  **Điều 150. Điều kiện, thủ tục góp vốn bằng nhà ở**  1. Chủ sở hữu nhà ở hoặc chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại có quyền góp vốn bằng nhà ở để tham gia hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực mà pháp luật không cấm kinh doanh tại nhà ở đó. Việc góp vốn bằng nhà ở phải thông qua hợp đồng có các nội dung theo quy định tại Điều 121 của Luật này.  **Điều 151. Góp vốn bằng nhà ở thuộc sở hữu chung**  ...  2. Các chủ sở hữu nhà ở thuộc sở hữu chung cùng ký vào hợp đồng góp vốn bằng nhà ở hoặc có thể thỏa thuận bằng văn bản cử người đại diện ký hợp đồng góp vốn bằng nhà ở.  **Điều 152. Góp vốn bằng nhà ở đang cho thuê**  ...  2. Bên thuê nhà ở được tiếp tục thuê nhà ở đến hết hạn hợp đồng thuê nhà đã ký với bên góp vốn, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  **Điều 153. Cho mượn, cho ở nhờ nhà ở thuộc sở hữu chung**  1. Việc cho mượn, cho ở nhờ nhà ở thuộc sở hữu chung hợp nhất phải được sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu nhà ở đó; trường hợp chủ sở hữu nhà ở thuộc sở hữu chung theo phần thì có quyền cho mượn, cho ở nhờ thuộc phần sở hữu của mình nhưng không được làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các chủ sở hữu chung khác. Bên cho mượn nhà ở có quyền đòi lại nhà ở, bên cho ở nhờ có quyền chấm dứt việc cho ở nhờ khi chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 154 của Luật này và theo thỏa thuận trong hợp đồng.  2. Các chủ sở hữu nhà ở thuộc sở hữu chung có thể ủy quyền cho người đại diện ký hợp đồng cho mượn, cho ở nhờ nhà ở.  **Điều 154. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng cho mượn, cho ở nhờ nhà ở**  1. Thời hạn cho mượn, cho ở nhờ đã hết.  2. Nhà ở cho mượn, cho ở nhờ không còn.  3. Bên mượn, bên ở nhờ nhà ở chết hoặc mất tích theo tuyên bố của Tòa án.  4. Nhà ở cho mượn, cho ở nhờ có nguy cơ sập đổ hoặc thuộc diện đã có quyết định giải tỏa, phá dỡ hoặc thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  5. Theo thỏa thuận của các bên.  **Điều 155. Nội dung, phạm vi ủy quyền quản lý nhà ở**  …  2. Nội dung, thời hạn ủy quyền quản lý, sử dụng nhà ở do các bên thỏa thuận và được ghi trong hợp đồng ủy quyền; nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn ủy quyền thì hợp đồng ủy quyền có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày ký hợp đồng ủy quyền.  **Điều 157. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng ủy quyền quản lý nhà ở**  1. Hợp đồng ủy quyền hết hạn.  4. Bên ủy quyền hoặc bên được ủy quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền quản lý nhà ở theo quy định tại Điều 158 của Luật này.  **Điều 158. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền quản lý nhà ở**  1. Bên ủy quyền quản lý nhà ở đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Nếu việc ủy quyền có chi phí quản lý thì bên ủy quyền không phải báo trước cho bên được ủy quyền biết về việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền nhưng phải thanh toán cho bên được ủy quyền chi phí quản lý tương ứng với công việc mà bên được ủy quyền đã thực hiện và phải bồi thường thiệt hại cho bên được ủy quyền;  b) Nếu việc ủy quyền không có chi phí quản lý thì bên ủy quyền phải thông báo cho bên được ủy quyền biết trước ít nhất 30 ngày về việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  2. Bên được ủy quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Nếu việc ủy quyền có chi phí quản lý thì không phải báo trước cho bên ủy quyền biết về việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền nhưng phải bồi thường thiệt hại cho bên ủy quyền (nếu có);  b) Nếu việc ủy quyền không có chi phí quản lý thì phải thông báo cho bên ủy quyền biết trước ít nhất 30 ngày về việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  3. Bên ủy quyền và bên được ủy quyền phải thông báo cho bên thứ ba có liên quan biết về việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền quản lý nhà ở.  **Điều 177. Giải quyết tranh chấp về nhà ở**  1. Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp về nhà ở thông qua hòa giải.  2. Tranh chấp về quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà ở thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân, tranh chấp liên quan đến hợp đồng về nhà ở, hợp đồng quản lý vận hành nhà chung cư do Tòa án nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật.  **Điều 182. Điều khoản chuyển tiếp**  2. Trường hợp đã nhận bàn giao nhà ở thương mại từ chủ đầu tư nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực mà chưa nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đối với nhà ở đó thì được chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở theo quy định của Luật này.  4. Đối với trường hợp ký hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê mua nhà ở trước ngày Luật này có hiệu lực mà các bên thỏa thuận về thời hạn bảo hành nhà ở, diện tích mua bán, thuê mua nhà ở khác với quy định của Luật này thì các bên tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký hoặc thỏa thuận lại theo quy định của Luật này. | | 01/07/2015 | |  | |
| 2.2 | Nghị định | | 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 | | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở | | **Điều 14. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thực hiện theo hình thức xây dựng - chuyển giao**  …  4. Sau khi có kết quả lựa chọn nhà đầu tư, Sở Xây dựng báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét để ký hợp đồng BT hoặc ủy quyền cho Sở Xây dựng ký hợp đồng BT. Nhà đầu tư BT có trách nhiệm tổ chức lập và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (đối với trường hợp khu vực dự án chưa có quy hoạch chi tiết 1/500) và tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng nhà ở để thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.  5. Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng và nghiệm thu công trình nhà ở theo hợp đồng BT, nhà đầu tư BT có trách nhiệm bàn giao quỹ nhà ở này cho Sở Xây dựng để thực hiện quản lý, khai thác.  **Điều 19. Ký hợp đồng huy động vốn cho phát triển nhà ở thương mại**  1. Việc ký hợp đồng huy động vốn để đầu tư xây dựng nhà ở thương mại chỉ được thực hiện thông qua các hình thức quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 69 của Luật Nhà ở; trường hợp ký hợp đồng huy động vốn không đúng với quy định tại Điều 68, Điều 69 của Luật Nhà ở và quy định tại Điều này thì không được pháp luật công nhận, chủ đầu tư bị xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho người tham gia góp vốn.  2. Việc ký hợp đồng huy động vốn cho phát triển nhà ở thương mại phải tuân thủ các quy định sau đây:  a) Trường hợp ký hợp đồng huy động vốn theo quy định tại Khoản 2 Điều 69 của Luật Nhà ở thì phải đáp ứng các hình thức, điều kiện theo quy định của Luật Nhà ở và quy định tại Khoản 3 Điều này.  Bên tham gia góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết quy định tại điểm này chỉ được phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc cổ phiếu) trên cơ sở tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận trong hợp đồng; chủ đầu tư không được áp dụng hình thức huy động vốn quy định tại điểm này hoặc các hình thức huy động vốn khác để phân chia sản phẩm nhà ở hoặc để ưu tiên đăng ký, đặt cọc, hưởng quyền mua nhà ở hoặc để phân chia quyền sử dụng đất trong dự án cho bên được huy động vốn, trừ trường hợp góp vốn thành lập pháp nhân mới để được Nhà nước giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở;  b) Trường hợp ký hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai mà thu tiền trả trước của người mua, thuê, thuê mua nhà ở theo quy định tại Khoản 3 Điều 69 của Luật Nhà ở thì phải tuân thủ các điều kiện và hình thức mua, thuê, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.  Chủ đầu tư phải có văn bản gửi Sở Xây dựng nơi có nhà ở kèm theo giấy tờ chứng minh nhà ở có đủ điều kiện được bán, cho thuê mua theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 của Luật Kinh doanh bất động sản; trường hợp có thế chấp dự án đầu tư xây dựng hoặc thế chấp nhà ở sẽ bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải gửi kèm theo giấy tờ chứng minh đã giải chấp hoặc biên bản thống nhất của bên mua, bên thuê mua nhà ở và bên nhận thế chấp về việc không phải giải chấp và được mua bán, thuê mua nhà ở đó; trường hợp không có thế chấp dự án hoặc thế chấp nhà ở sẽ bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải ghi rõ cam kết chịu trách nhiệm trong văn bản gửi Sở Xây dựng.  Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của chủ đầu tư, Sở Xây dựng phải kiểm tra hồ sơ; nếu hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định tại điểm này thì Sở Xây dựng phải có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua gửi chủ đầu tư; nếu hồ sơ chưa có đủ giấy tờ theo quy định thì phải có văn bản nêu rõ lý do. Trường hợp chủ đầu tư đã gửi hồ sơ nhưng quá thời hạn quy định tại điểm này mà Sở Xây dựng không có văn bản thông báo và nhà ở đó đã đủ điều kiện được bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư được quyền ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai nhưng phải chịu trách nhiệm về việc bán, cho thuê mua nhà ở này; Sở Xây dựng phải chịu trách nhiệm về việc thông báo hoặc không có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua sau khi nhận được hồ sơ đề nghị của chủ đầu tư.  Trường hợp sau khi Sở Xây dựng có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua nhưng chủ đầu tư không bán, cho thuê mua mà thực hiện thế chấp nhà ở này thì việc bán, cho thuê mua nhà ở này sau khi thế chấp chỉ được thực hiện khi có đủ điều kiện và có văn bản thông báo của Sở Xây dựng theo quy định tại điểm này;  c) Trường hợp vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính hoặc phát hành trái phiếu để huy động số vốn còn thiếu phục vụ cho việc xây dựng nhà ở thì phải đáp ứng các điều kiện theo thỏa thuận trong hợp đồng vay vốn hoặc theo quy định về phát hành trái phiếu.  3. Việc huy động vốn để đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này phải thông qua hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác đầu tư hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh; chủ đầu tư chỉ được ký kết các hợp đồng này sau khi có đủ điều kiện sau đây:  a) Đã có hồ sơ dự án đầu tư xây dựng nhà ở được phê duyệt theo quy định của pháp luật;  b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã thực hiện xong giải phóng mặt bằng theo tiến độ thực hiện dự án được phê duyệt;  c) Đã có biên bản bàn giao mốc giới của dự án;  d) Đã có thông báo đủ điều kiện được huy động vốn của Sở Xây dựng nơi có dự án. Chủ đầu tư phải có văn bản kèm theo giấy tờ chứng minh đủ điều kiện huy động vốn quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này gửi Sở Xây dựng đề nghị có văn bản thông báo đủ điều kiện được huy động vốn để đầu tư xây dựng nhà ở.  Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của chủ đầu tư, Sở Xây dựng phải kiểm tra hồ sơ; nếu hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định tại Điểm này thì Sở Xây dựng phải có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được huy động vốn gửi chủ đầu tư; nếu hồ sơ chưa có đủ giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được huy động vốn thì phải có văn bản nêu rõ lý do. Trường hợp đã đủ điều kiện huy động vốn quy định tại các Điểm a, b và c Khoản này và chủ đầu tư đã gửi hồ sơ đề nghị nhưng quá thời hạn quy định tại Điểm này mà Sở Xây dựng không có văn bản thông báo thì chủ đầu tư được quyền ký hợp đồng huy động vốn nhưng phải chịu trách nhiệm về việc huy động vốn này; Sở Xây dựng phải chịu trách nhiệm về việc thông báo hoặc không có văn bản thông báo việc đủ điều kiện được huy động vốn sau khi nhận được hồ sơ đề nghị của chủ đầu tư.  4. Tổ chức, cá nhân huy động vốn quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải sử dụng nguồn vốn đã huy động vào đúng mục đích xây dựng nhà ở tại dự án đó; nghiêm cấm chủ đầu tư huy động vượt quá số tiền mua, thuê mua nhà ở được ứng trước của khách hàng theo quy định của pháp luật; trường hợp sử dụng sai mục đích nguồn vốn huy động hoặc chiếm dụng vốn đã huy động hoặc huy động vượt quá số tiền mua, thuê mua nhà ở ứng trước của khách hàng thì phải hoàn lại số tiền đã huy động sai quy định, phải bồi thường (nếu gây thiệt hại) và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.  **Điều 24. Mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ**  **…**  3. Trình tự, thủ tục mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ được thực hiện như sau:  a) Căn cứ vào nội dung của dự án mua nhà ở đã được phê duyệt, cơ quan được giao làm chủ đầu tư dự án thực hiện ký hợp đồng mua bán nhà ở với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại; việc ký kết hợp đồng mua bán nhà ở được thực hiện theo quy định về mua bán nhà ở thương mại;  b) Căn cứ vào hợp đồng mua bán nhà ở đã ký kết, chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại có trách nhiệm bàn giao nhà ở và cung cấp các hồ sơ pháp lý liên quan đến nhà ở mua bán cho bên mua;  **Điều 25. Thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ**  **…**  2. Việc thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ được thực hiện như sau:  d) Nội dung tờ trình đề xuất thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ bao gồm vị trí, địa điểm, loại nhà, số lượng nhà ở, diện tích sử dụng của mỗi loại nhà ở, giá thuê nhà ở, thời hạn thuê, các chi phí liên quan, nguồn vốn bố trí để thuê nhà ở, cơ quan có trách nhiệm thanh toán tiền thuê, cơ quan ký hợp đồng thuê và thực hiện quản lý nhà ở sau khi thuê.  3. Trên cơ sở ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan được giao quản lý nhà ở này thực hiện ký hợp đồng thuê nhà ở thương mại với chủ sở hữu, sau đó ký hợp đồng cho thuê lại với người được thuê nhà ở công vụ và chịu trách nhiệm quản lý nhà ở này. Việc ký hợp đồng thuê nhà ở với chủ sở hữu được thực hiện theo quy định về thuê nhà ở thương mại; việc ký hợp đồng cho thuê lại với người được thuê nhà ở công vụ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.  **Điều 28. Mua nhà ở thương mại và sử dụng nhà ở xã hội để bố trí tái định cư**  **…**  2. Trường hợp thuộc khu vực phải sử dụng nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 35 của Luật Nhà ở thì thực hiện như sau:  c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án mua nhà ở, đơn vị được Nhà nước giao bố trí tái định cư có trách nhiệm ký kết hợp đồng mua bán nhà ở với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại theo quy định tại Điều 41 của Luật Nhà ở;  d) Sau khi ký kết hợp đồng mua bán nhà ở, đơn vị được Nhà nước giao bố trí nhà ở tái định cư thông báo cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện được tái định cư thực hiện ký kết hợp đồng mua bán nhà ở theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.  3. Trường hợp sử dụng nhà ở xã hội để bố trí tái định cư theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 35 của Luật Nhà ở thì thực hiện như sau:  d) Căn cứ vào danh sách hộ gia đình, cá nhân đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Sở Xây dựng gửi danh sách này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để thông báo cho các hộ gia đình, cá nhân, đồng thời có văn bản đề nghị chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội thực hiện ký hợp đồng mua, thuê hoặc thuê mua nhà ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân được ghi trong danh sách.  4. Việc ký kết hợp đồng và bàn giao nhà ở thương mại hoặc nhà ở xã hội để phục vụ tái định cư được thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.  **Điều 29. Vốn cho phát triển nhà ở để phục vụ tái định cư**  **…**  5. Trường hợp huy động vốn thông qua hình thức góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết thì các bên phải ký kết hợp đồng góp vốn hoặc hợp đồng hợp tác đầu tư hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh; bên tham gia góp vốn theo các hợp đồng này chỉ được phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc cổ phiếu) trên cơ sở tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận trong hợp đồng, trừ trường hợp các chủ sở hữu nhà ở tham gia góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh để phá dỡ nhà ở và đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo quy định của Luật Nhà ở và pháp luật về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.  **Điều 31. Trình tự, thủ tục thuê, thuê mua, mua và việc bàn giao nhà ở phục vụ tái định cư**  1. Trường hợp mua nhà ở thương mại theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 41 của Luật Nhà ở thì thực hiện như sau:  a) Đơn vị được Nhà nước giao bố trí nhà ở phục vụ tái định cư ký kết hợp đồng mua bán nhà ở với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại; việc ký kết hợp đồng mua bán nhà ở được thực hiện theo quy định về mua bán nhà ở thương mại;  b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký kết hợp đồng mua bán nhà ở với chủ đầu tư, đơn vị được Nhà nước giao bố trí nhà ở phục vụ tái định cư phải có văn bản thông báo cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện được tái định cư theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này và trực tiếp ký hợp đồng mua bán nhà ở với các đối tượng này;  c) Căn cứ vào hợp đồng mua bán nhà ở đã ký kết với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại, đơn vị được Nhà nước giao bố trí nhà ở phục vụ tái định cư có trách nhiệm tiếp nhận nhà ở từ chủ đầu tư và bàn giao cho hộ gia đình, cá nhân mua nhà ở hoặc ủy quyền cho chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại bàn giao cho người mua nhà ở. Việc bàn giao nhà ở được thực hiện theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng, khi có đủ điều kiện về bàn giao nhà ở theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Nghị định này, quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản và phải được lập thành biên bản kèm theo các giấy tờ pháp lý có liên quan đến nhà ở mua bán.  2. Trường hợp mua nhà ở thương mại theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 41 của Luật Nhà ở thì thực hiện như sau:  a) Đơn vị được Nhà nước giao bố trí nhà ở phục vụ tái định cư ký kết hợp đồng đặt hàng mua nhà ở với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại;  b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký kết hợp đồng đặt hàng, đơn vị được Nhà nước giao bố trí nhà ở phục vụ tái định cư phải có văn bản thông báo cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện được tái định cư theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này thực hiện ký hợp đồng mua bán nhà ở với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại; việc ký kết hợp đồng mua bán nhà ở được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng;  c) Căn cứ vào hợp đồng mua bán nhà ở đã ký kết, chủ đầu tư xây dựng nhà ở thương mại có trách nhiệm bàn giao nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân mua nhà ở. Việc bàn giao nhà ở phải theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng, khi có đủ điều kiện về bàn giao nhà ở theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Nghị định này, quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản và phải được lập thành biên bản kèm theo các giấy tờ pháp lý có liên quan đến nhà ở mua bán.  3. Trường hợp sử dụng nhà ở xã hội để làm nhà ở phục vụ tái định cư thì căn cứ vào thông báo của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Khoản 3 Điều 28 của Nghị định này, các hộ gia đình, cá nhân được tái định cư trực tiếp ký hợp đồng thuê, thuê mua, mua bán nhà ở với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội. Việc bàn giao nhà ở được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Nghị định này và phải được lập thành biên bản có xác nhận của đơn vị được Nhà nước giao bố trí nhà ở phục vụ tái định cư kèm theo các giấy tờ pháp lý có liên quan đến nhà ở mua bán, thuê mua.  4. Trường hợp mua, thuê, thuê mua nhà ở phục vụ tái định cư do Nhà nước đầu tư xây dựng thì hộ gia đình, cá nhân có tên trong danh sách được tái định cư theo phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện ký hợp đồng mua bán, thuê hoặc thuê mua nhà ở với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở; việc bàn giao nhà ở này được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, khi có đủ điều kiện bàn giao nhà ở theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Nghị định này và phải lập thành biên bản kèm theo các giấy tờ pháp lý có liên quan đến nhà ở mua bán, thuê mua.  5. Trường hợp bố trí nhà ở phục vụ tái định cư theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 35 của Luật Nhà ở thì căn cứ vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt, hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư ký hợp đồng mua bán nhà ở với chủ đầu tư dự án. Việc ký kết hợp đồng mua bán nhà ở được thực hiện theo quy định về mua bán nhà ở thương mại; việc bàn giao nhà ở được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, khi có đủ điều kiện bàn giao nhà ở theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 của Nghị định này, quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản và phải được lập thành biên bản kèm theo các giấy tờ pháp lý có liên quan đến nhà ở mua bán.  7. Bộ Xây dựng quy định mẫu hợp đồng mua, thuê, thuê mua nhà ở để phục vụ tái định cư quy định tại Điểm b Khoản 1, các Khoản 2, 3 và 4 Điều này.  **Điều 36. Bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu**  **…**  2. Chủ đầu tư phải ghi thống nhất tài khoản đã mở theo quy định tại Khoản 1 Điều này trong hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ hoặc diện tích khác trong nhà chung cư ký với khách hàng (bao gồm số tài khoản, tên tài khoản và tên tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản này); người mua, thuê mua trước khi nhận bàn giao nhà ở phải nộp 2% kinh phí bảo trì theo quy định vào tài khoản đã ghi trong hợp đồng này hoặc nộp cho chủ đầu tư để chuyển vào tài khoản đã ghi trong hợp đồng; nếu chủ đầu tư không thu kinh phí này mà vẫn bàn giao căn hộ hoặc diện tích khác trong nhà chung cư cho người mua, thuê mua thì chủ đầu tư phải nộp khoản kinh phí 2% này.  **Điều 50. Trình tự, thủ tục cho thuê nhà ở công vụ và việc quản lý vận hành nhà ở công vụ**  …  2. Trường hợp thuộc các đối tượng quy định tại các Điểm b, c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 32 của Luật Nhà ở thì thực hiện như sau:  c) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị được giao quản lý vận hành nhà ở công vụ thực hiện ký hợp đồng thuê nhà ở với người thuê hoặc ký hợp đồng thuê nhà ở với cơ quan đang trực tiếp quản lý người thuê nhà ở.  …  4. Bộ Xây dựng hướng dẫn cụ thể mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ, mẫu hợp đồng thuê nhà ở công vụ và việc quản lý, sử dụng nhà ở này.  **Điều 51. Giá thuê và việc thanh toán tiền thuê nhà ở công vụ**  1. Giá thuê nhà ở công vụ được xác định theo quy định tại Điều 33 của Luật Nhà ở.  2. Việc thanh toán tiền thuê nhà ở công vụ được quy định như sau:  a) Người được thuê nhà ở công vụ có trách nhiệm trả tiền thuê nhà ở theo đúng nội dung hợp đồng thuê nhà đã ký kết và phù hợp với thời điểm được Nhà nước thanh toán tiền lương theo quy định. Trường hợp người thuê không trả tiền thuê trong ba tháng liên tục thì đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ có quyền yêu cầu cơ quan đang trực tiếp quản lý người thuê nhà ở công vụ khấu trừ từ tiền lương của người thuê nhà để trả tiền thuê nhà; cơ quan đang trực tiếp quản lý người thuê nhà ở có trách nhiệm khấu trừ tiền lương của người thuê nhà để trả cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ;  c) Trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ ký hợp đồng thuê nhà với cơ quan đang trực tiếp quản lý người thuê nhà ở công vụ thì cơ quan này có trách nhiệm trích từ tiền lương của người thuê nhà ở để trả cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ theo quy định tại Khoản này.  **Điều 54. Trình tự, thủ tục thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước**  **…**  4. Trên cơ sở báo cáo của cơ quan quản lý nhà ở, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định phê duyệt danh sách người được thuê, thuê mua nhà ở và gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở để ký hợp đồng thuê mua với người được thuê mua hoặc gửi cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở để ký hợp đồng thuê nhà với người được thuê nhà ở.  6. Quyền và nghĩa vụ bên thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước được thực hiện theo quy định tại Luật Nhà ở và theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở.  7. Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở xã hội; hướng dẫn cụ thể nguyên tắc, tiêu chí xét duyệt, việc chấm điểm đối tượng được thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước; hướng dẫn cụ thể việc quản lý, sử dụng nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước.  **Điều 57. Đối tượng và điều kiện thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**  ...  2. Người thuê nhà ở cũ phải thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Trường hợp đang thực tế sử dụng nhà ở, có hợp đồng thuê nhà ở và có tên trong hợp đồng này thì không phải ký lại hợp đồng thuê nhà, trừ trường hợp hợp đồng thuê nhà ở hết hạn và các bên phải ký lại hợp đồng theo quy định;  b) Trường hợp đang thực tế sử dụng nhà ở, không có hợp đồng thuê nhà ở nhưng có quyết định, văn bản phân phối, bố trí nhà ở và có tên trong quyết định, văn bản này thì phải làm thủ tục ký hợp đồng thuê nhà ở với đơn vị quản lý vận hành, nhà ở;  c) Trường hợp đang thực tế sử dụng nhà ở, có hợp đồng thuê nhà ở nhưng không có tên trong hợp đồng này và nhà ở này không có tranh chấp, khiếu kiện thì được ký hợp đồng thuê nhà với đơn vị quản lý vận hành nhà ở theo quy định tại Điều 60 của Nghị định này;  d) Trường hợp đang thực tế sử dụng nhà ở, có quyết định, văn bản phân phối, bố trí nhà ở nhưng không có tên trong quyết định, văn bản này và nhà ở này không có tranh chấp, khiếu kiện thì được ký hợp đồng thuê nhà với đơn vị quản lý vận hành nhà ở theo quy định tại Điều 60 của Nghị định này.  Trường hợp chiếm dụng nhà ở trái pháp luật thì bị thu hồi; việc thu hồi nhà ở này được thực hiện theo quy định tại Điều 45 và Điều 46 của Nghị định này.  **Điều 59. Miễn, giảm tiền thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**  1. Việc miễn, giảm tiền thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:  a) Người được miễn, giảm tiền thuê nhà ở phải là người có tên trong hợp đồng thuê nhà ở (bao gồm người đại diện đứng tên trong hợp đồng và các thành viên khác có tên trong hợp đồng thuê nhà);  **Điều 60. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**  **…**  2. Trình tự, thủ tục thuê nhà ở cũ đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 57 được thực hiện như sau:  d) Căn cứ vào đề nghị của cơ quan quản lý nhà ở, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở, sau đó gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở để thông báo cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện ký kết hợp đồng thuê nhà ở. Trường hợp nhà ở cũ do Bộ Quốc phòng đang quản lý mà giao thẩm quyền quyết định đối tượng được thuê nhà ở cho cơ quan quản lý nhà ở thì cơ quan này ban hành quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở.  Sau khi có quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở cũ, đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện ký kết hợp đồng với người thuê nhà ở.  3. Trình tự, thủ tục ký hợp đồng thuê nhà ở đối với trường hợp quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 2 Điều 57 của Nghị định này được thực hiện như sau:  a) Trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013, là ngày Nghị định số [34/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-34-2013-nd-cp-quan-ly-su-dung-nha-o-thuoc-so-huu-nha-nuoc-183200.aspx) ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước có hiệu lực thi hành (sau đây gọi chung là Nghị định số 34/2013/NĐ-CP) thì người đề nghị thuê nhà ở nộp 02 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này tại đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc tại cơ quan quản lý nhà ở (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định). Sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, nếu hồ sơ hợp lệ thì đăng tải 03 lần liên tục thông tin về nhà ở cho thuê trên báo của địa phương và trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị mình; trường hợp cơ quan quản lý nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì chuyển cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở để thực hiện việc đăng tin.  Sau 30 ngày, kể từ ngày đăng tin lần cuối, nếu không có tranh chấp, khiếu kiện về nhà ở cho thuê thì đơn vị quản lý vận hành nhà ở ký hợp đồng với người thuê và báo cáo cơ quan quản lý nhà ở biết để theo dõi, quản lý; nếu có tranh chấp, khiếu kiện về nhà ở này thì chỉ thực hiện ký hợp đồng thuê sau khi đã giải quyết xong tranh chấp, khiếu kiện;  b) Trường hợp người đang sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013 thì người đề nghị thuê nhà ở nộp 02 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này tại đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc tại cơ quan quản lý nhà ở (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định).  Trường hợp cơ quan quản lý nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm kiểm tra, nếu nhà ở không có tranh chấp, khiếu kiện thì có văn bản đồng ý về việc chuyển nhượng quyền thuê và gửi văn bản này kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị thuê nhà cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở để thực hiện ký hợp đồng với người thuê; trường hợp đơn vị quản lý vận hành tiếp nhận hồ sơ thì đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm kiểm tra và báo cáo cơ quan quản lý nhà ở xem xét kiểm tra để có văn bản đồng ý việc chuyển nhượng quyền thuê trước khi thực hiện ký kết hợp đồng; trường hợp cơ quan quản lý nhà ở không đồng ý thì phải có văn bản trả lời rõ lý do cho người đề nghị thuê nhà ở biết.  4. Các trường hợp ký kết hợp đồng thuê nhà ở mới hoặc ký gia hạn hợp đồng thuê mà diện tích nhà ở thực tế đang sử dụng không đúng với diện tích ghi trong giấy tờ phân phối, bố trí hoặc hợp đồng thuê nhà ở thì đơn vị quản lý vận hành ở có trách nhiệm kiểm tra và xác định lại diện tích nhà ở sử dụng hợp pháp trước khi thực hiện ký kết hợp đồng cho thuê nhà ở.  …  6. Bộ Xây dựng có trách nhiệm ban hành mẫu đơn đề nghị thuê nhà, hợp đồng thuê nhà ở cũ và giấy tờ chứng minh việc sử dụng nhà ở cũ.  **Điều 63. Đối tượng, điều kiện được mua và điều kiện bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**  ...  2. Người mua nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Có hợp đồng thuê nhà ở ký với đơn vị quản lý vận hành nhà ở và có tên trong hợp đồng thuê nhà ở này (bao gồm người đại diện đứng tên hợp đồng thuê nhà ở và các thành viên có tên trong hợp đồng thuê nhà từ đủ 18 tuổi trở lên); trường hợp có nhiều thành viên cùng đứng tên trong hợp đồng thuê nhà ở thì các thành viên này phải thỏa thuận cử người đại diện đứng tên ký hợp đồng mua bán nhà ở với cơ quan quản lý nhà ở;  b) Đã đóng đầy đủ tiền thuê nhà ở theo quy định trong hợp đồng thuê nhà ở và đóng đầy đủ các chi phí quản lý vận hành nhà ở tính đến thời điểm ký hợp đồng mua bán nhà ở;  c) Phải có đơn đề nghị mua nhà ở cũ đang thuê.  **Điều 70. Giải quyết bán nhà ở và nhà không có nguồn gốc là nhà ở nhưng đã bố trí để ở từ ngày 05 tháng 7 năm 1994 đến trước ngày 19 tháng 01 năm 2007**  1. Trường hợp nhà ở, nhà không có nguồn gốc là nhà ở nhưng bố trí cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng để ở trong khoảng thời gian từ ngày 05 tháng 7 năm 1994 đến trước ngày 19 tháng 01 năm 2007 (bao gồm cả nhà ở thuộc diện xác lập sở hữu toàn dân quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 63 của Nghị định này) thì thực hiện bán theo quy định sau đây:  c) Tiền nhà được xác định theo tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà ở nhân (x) với giá chuẩn nhà ở xây dựng mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký hợp đồng mua bán và nhân (x) với diện tích sử dụng;  d) Tiền sử dụng đất khi chuyển quyền sử dụng đất được tính bằng 100% giá đất ở theo bảng giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký hợp đồng mua bán (bao gồm cả tiền sử dụng đất tính theo hệ số k nếu nhà ở thuộc diện quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 65 của Nghị định này) và không phân biệt diện tích trong hạn mức đất ở hoặc ngoài hạn mức đất ở.  **Điều 71. Giải quyết bán phần diện tích nhà sử dụng chung và chuyển quyền sử dụng đất đối với diện tích đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**  1. Trường hợp nhà ở có nhiều hộ ở mà Nhà nước đã bán hết phần diện tích nhà thuộc quyền sử dụng riêng cho các hộ nhưng chưa bán phần diện tích nhà ở và chuyển quyển sử dụng đất ở sử dụng chung trong khuôn viên của nhà ở đó, nếu tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân đang sở hữu toàn bộ diện tích nhà ở mà Nhà nước đã bán có nhu cầu mua toàn bộ phần diện tích sử dụng chung này thì giải quyết như sau:  a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp tiền nhà và tiền sử dụng đất đối với phần diện tích sử dụng chung này;  b) Mức thu tiền nhà được xác định theo tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà ở nhân (x) với giá chuẩn nhà ở xây dựng mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký hợp đồng mua bán và nhân (x) với diện tích sử dụng;  c) Mức thu tiền sử dụng đất tính bằng 100% giá đất ở theo bảng giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký hợp đồng mua bán (bao gồm cả tiền sử dụng đất tính theo hệ số k nếu nhà ở thuộc diện quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 65 của Nghị định này);  d) Trước khi thực hiện bán phần diện tích nhà thuộc sử dụng chung theo quy định tại Khoản này, cơ quan bán nhà ở không phải ký hợp đồng thuê đối với phần diện tích sử dụng chung này.  **Điều 72. Giấy tờ chứng minh điều kiện nhà ở tham gia giao dịch đối với trường hợp không bắt buộc phải có Giấy chứng nhận**  Giấy tờ chứng minh điều kiện, nhà ở tham gia giao dịch đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 118 của Luật Nhà ở được quy định như sau:  …  6. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân mua nhà ở thương mại để phục vụ tái định cư thì phải có hợp đồng mua bán nhà ở hoặc hợp đồng đặt hàng mua nhà ở ký kết giữa chủ đầu tư dự án nhà ở thương mại với đơn vị được Nhà nước giao bố trí nhà ở phục vụ tái định cư kèm theo hồ sơ dự án đã được phê duyệt; nếu mua nhà ở có sẵn thì phải có thêm giấy tờ nghiệm thu hoàn thành việc xây dựng và đưa nhà ở vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng; nếu mua nhà ở hình thành trong tương lai thì phải có biên bản nghiệm thu hoàn thành việc xây dựng phần móng của nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng.  7. Trường hợp mua bán nhà ở theo quy định tại Khoản 4 Điều 62 của Luật Nhà ở thì phải có hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê mua nhà ở ký với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội kèm theo biên bản bàn giao nhà ở và giấy tờ chứng minh đã thanh toán hết tiền mua hoặc tiền thuê mua nhà ở cho chủ đầu tư.  8. Trường hợp thừa kế nhà ở thì phải có giấy tờ theo quy định sau đây:  a) Nếu thừa kế nhà ở thuộc diện được tặng cho thì phải có văn bản hoặc hợp đồng tặng cho được lập hợp pháp kèm theo giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà ở của bên tặng cho (nếu có);  b) Nếu thừa kế nhà ở thuộc diện mua, thuê mua thì phải có hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hợp pháp kèm theo giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà ở hoặc chứng minh việc đầu tư xây dựng nhà ở của bên bán, bên cho thuê mua;  9. Trường hợp cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ, ủy quyền quản lý nhà ở (trừ trường hợp cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước) thì bên cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ, ủy quyền quản lý nhà ở phải có hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở ký với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở nếu là mua, thuê mua nhà ở của chủ đầu tư hoặc có Giấy phép xây dựng hoặc giấy tờ khác chứng minh quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật về đất đai nếu là đầu tư xây dựng nhà ở.  **Điều 73. Bán nhà ở có thời hạn**  1. Bên bán được bán nhà ở gắn với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc quyền thuê đất ở có nhà ở đó cho bên mua trong một thời hạn nhất định. Trong thời hạn sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở, bên bán không được đơn phương chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác; việc cấp Giấy chứng nhận cho bên mua nhà ở được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.  2. Khi hết thời hạn sở hữu nhà ở theo thỏa thuận trong hợp đồng thì thực hiện xử lý nhà ở theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.  3. Trong thời hạn sở hữu nhà ở, nếu các bên vi phạm hợp đồng mua bán thì bị xử lý vi phạm và phải bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận trong hợp đồng; nếu các bên có tranh chấp về hợp đồng mua bán nhà ở thì do Tòa án nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật.  **Điều 79. Quản lý nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam**  1. Sở Xây dựng có trách nhiệm lập một mục riêng trên Cổng thông tin điện tử của Sở để đăng tải và quản lý các thông tin quy định tại Khoản 1 Điều 76 của Nghị định này.  2. Trước khi ký hợp đồng mua bán, thuê mua, tặng cho nhà ở, chủ đầu tư, bên tặng cho phải kiểm tra thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng hoặc đề nghị Sở Xây dựng cung cấp thông tin để xác định số lượng nhà ở được bán, cho thuê mua, được tặng cho, Sở Xây dựng có trách nhiệm cung cấp thông tin trong ngày. Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở chỉ được bán, cho thuê mua nhà ở, bên tặng cho chỉ được tặng cho nhà ở cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo đúng số lượng quy định tại Điều 76 của Nghị định này.  3. Sau khi ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua, tặng cho nhà ở, chủ đầu tư, bên tặng cho có trách nhiệm thông báo ngay thông tin trong ngày (bằng thư điện tử và bằng văn bản) về địa chỉ nhà ở đã bán, cho thuê mua, đã tặng cho đến Sở Xây dựng nơi có nhà ở để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở; sau khi nhận được thông tin, Sở Xây dựng phải kiểm tra và đăng tải ngay trên Cổng thông tin điện tử của Sở.  **Điều 81. Xử lý chuyển tiếp đối với các quy định về giao dịch về nhà ở**  ...  2. Trường hợp người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước là người đứng tên trong hợp đồng thuê nhà ở và đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thời hạn thuê nhà vẫn còn thì các bên không phải ký lại hợp đồng thuê. Khi hết thời hạn thuê theo hợp đồng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở có trách nhiệm kiểm tra, nếu bên thuê vẫn đủ điều kiện được thuê và có nhu cầu tiếp tục thuê thì các bên ký gia hạn hợp đồng thuê nhà ở; nếu bên thuê không có nhu cầu thuê tiếp hoặc không đủ điều kiện được tiếp tục thuê nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở và Nghị định này thì đơn vị quản lý vận hành nhà ở có văn bản thông báo cho bên thuê biết để chấm dứt hợp đồng thuê và bàn giao lại nhà ở cho bên cho thuê để quản lý, cho thuê theo quy định của Nghị định này; trường hợp không bàn giao lại nhà ở thì thực hiện thu hồi theo quy định của Nghị định này.  …  . Trường hợp người mua nhà ở thương mại (bao gồm cả trường hợp hộ gia đình, cá nhân mua nhà ở thương mại làm nhà ở phục vụ tái định cư) nếu đã nhận bàn giao nhà ở từ chủ đầu tư nhưng chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cho cơ quan có thẩm quyền thì người mua nhà ở đó được chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.  6. Trường hợp đã ký hợp đồng về nhà ở trước ngày Luật Nhà ở có hiệu lực thi hành mà nội dung của hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan tại thời điểm ký kết hợp đồng nhưng có các thỏa thuận khác với quy định của Luật Nhà ở, Nghị định này thì các bên tiếp tục thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp các bên nhất trí sửa đổi, bổ sung lại nội dung của hợp đồng này cho phù hợp với quy định của Luật Nhà ở và Nghị định này.  Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, mọi giao dịch về nhà ở phải tuân thủ các quy định về hình thức giao dịch, điều kiện tham gia giao dịch, trình tự, thủ tục giao dịch, nội dung và mẫu của hợp đồng về nhà ở quy định tại Luật Nhà ở, Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Xây dựng; trường hợp thực hiện không đúng quy định thì các giao dịch này không có giá trị pháp lý. Đối với các giao dịch mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở (bao gồm nhà ở biệt thự, nhà ở liền kề, căn hộ chung cư) thuộc sở hữu nhà nước, nhà ở phục vụ tái định cư, giao dịch mua bán nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ hoặc làm nhà ở tái định cư thì phải tuân thủ theo mẫu và nội dung của hợp đồng do Bộ Xây dựng ban hành.  7. Đối với hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng hợp tác kinh doanh mà các bên đã ký từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và có thỏa thuận phân chia 20% sản phẩm nhà ở theo quy định của Nghị định số [71/2010/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-71-2010-nd-cp-huong-dan-luat-nha-o-107828.aspx) ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở thì tiếp tục được phân chia số lượng nhà ở theo thỏa thuận trong hợp đồng; các bên thực hiện thanh lý hợp đồng này và ký hợp đồng mua bán nhà ở khi có đủ điều kiện được bán nhà ở này theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản và Nghị định này.  8. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai, thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở, hợp đồng chuyển nhượng dự án và các quyền tài sản khác liên quan đến nhà ở, dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc diện được thế chấp theo quy định của pháp luật phải thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở và Nghị định này; các trường hợp thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai và các quyền tài sản liên quan đến nhà ở, dự án đầu tư xây dựng nhà ở quy định tại Khoản này không đúng với quy định của Luật Nhà ở và Nghị định này thì không có giá trị pháp lý và không được pháp luật công nhận.  Việc đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai và các quyền tài sản liên quan đến nhà ở, dự án đầu tư xây dựng nhà ở quy định tại Khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm; việc xử lý các tài sản thế chấp quy định tại Khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan. | | 10/12/2015 | |  | |
| 2.3 | Nghị định | | 30/2019/NĐ-CP ngày 28/3/2019 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Nhà ở | | **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số**[**99/2015/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-99-2015-nd-cp-huong-dan-luat-nha-o-294439.aspx)**ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở như sau:**  1. Bổ sung Điều 57a vào sau Điều 57 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở (sau đây gọi tắt là Nghị định số 99/2015/NĐ-CP) như sau:  **“Điều 57a. Xác định thời điểm bố trí sử dụng nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**  1. Trường hợp người đang thực tế sử dụng nhà ở, có hợp đồng thuê nhà và có tên trong hợp đồng thuê nhà ở này thì thời điểm bố trí sử dụng nhà ở được xác định như sau:  a) Nếu thời điểm bố trí sử dụng nhà ở được ghi trong hợp đồng thuê nhà thì xác định theo thời điểm ghi trong hợp đồng;  b) Nếu trong hợp đồng thuê nhà ở không ghi thời điểm bố trí sử dụng nhà ở thì xác định theo thời điểm ký kết hợp đồng đó;  c) Nếu thuộc diện ký lại hợp đồng hoặc gia hạn hợp đồng thuê nhà thì thời điểm bố trí sử dụng được xác định theo thời điểm nêu tại hợp đồng ký kết đầu tiên;  d) Nếu người trực tiếp sử dụng nhà ở có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền thuê nhà ở trước khi ký kết hợp đồng thuê nhà thì thời điểm bố trí sử dụng nhà ở được xác định theo thời điểm nộp tiền thuê nhà ở; trường hợp khi ký kết hợp đồng thuê nhà ở mà cơ quan có thẩm quyền đã truy thu tiền thuê nhà ở (có giấy tờ chứng minh việc truy thu tiền thuê nhà ở) thì thời điểm bố trí sử dụng nhà ở được xác định theo thời điểm tính truy thu tiền thuê nhà ở;  đ) Nếu người trực tiếp sử dụng nhà ở có quyết định hoặc văn bản phân phối bố trí sử dụng nhà ở (sau đây gọi chung là văn bản bố trí sử dụng) và có tên trong văn bản đó trước thời điểm ký kết hợp đồng thuê nhà thì thời điểm bố trí sử dụng được xác định theo thời điểm ghi trong văn bản bố trí sử dụng; nếu trong văn bản bố trí sử dụng không ghi thời điểm thì xác định theo thời điểm ban hành văn bản đó.  2. Trường hợp đang thực tế sử dụng nhà ở, không có hợp đồng thuê nhà nhưng có tên trong văn bản bố trí sử dụng thì thời điểm bố trí sử dụng nhà ở được xác định theo thời điểm ghi trong văn bản đó; nếu trong văn bản bố trí sử dụng không ghi thời điểm thì xác định theo thời điểm ban hành văn bản này.  3. Trường hợp đang thực tế sử dụng nhà ở thuộc diện nhận chuyển quyền thuê nhà ở (có hợp đồng thuê nhà hoặc có văn bản bố trí sử dụng nhà ở này nhưng không có tên trong hợp đồng hoặc trong văn bản đó) thì thời điểm bố trí sử dụng nhà ở được xác định theo thời điểm người đầu tiên có tên trong hợp đồng hoặc văn bản bố trí sử dụng nhà ở.”  2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 60 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP như sau:  “5. Thời hạn giải quyết cho thuê nhà ở cũ là không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị thuê nhà ở nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời hạn hợp đồng thuê nhà ở cũ là 05 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng thuê nhà ở, trừ trường hợp người thuê có nhu cầu thuê thời hạn ngắn hơn.  Khi hết thời hạn thuê nhà ở mà bên thuê vẫn đủ điều kiện thuê nhà ở và có nhu cầu tiếp tục thuê nhà ở đó thì được gia hạn hợp đồng thuê nhà ở bằng với thời hạn thuê nhà trước đó, trừ trường hợp bị thu hồi nhà ở theo quy định của pháp luật.”  **Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp**  1. Trường hợp đã ký kết hợp đồng mua bán nhà ở trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không thực hiện xác định lại thời điểm bố trí sử dụng nhà ở theo quy định của Nghị định này.  Trường hợp đã nộp hồ sơ mua nhà ở trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các bên chưa ký kết hợp đồng mua bán nhà ở thì thực hiện xác định thời điểm bố trí sử dụng nhà ở theo quy định của Nghị định này.  2. Các trường hợp đã ký hợp đồng thuê nhà ở trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có ghi thời hạn thuê nhà ở khác với thời hạn quy định tại Nghị định này thì các bên không phải ký lại hợp đồng thuê nhà ở. Trường hợp đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thuộc diện gia hạn hoặc ký lại hợp đồng thuê nhà ở thì thời hạn thuê nhà ở được xác định theo quy định của Nghị định này. | | 15/5/2019 | |  | |
| 2.4 | Nghị định | | 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 | | Về phát triển và quản lý nhà ở xã hội | | **Điều 11. Phát triển nhà ở xã hội theo hình thức xây dựng - chuyển giao**  3. Sở Xây dựng có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét để ký hợp đồng BT hoặc ủy quyền cho Sở Xây dựng ký hợp đồng BT. Nhà đầu tư BT có trách nhiệm tổ chức lập và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (đối với trường hợp khu vực dự án chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500) và tổ chức lập dự án xây dựng nhà ở xã hội để thẩm định phê duyệt theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan.  5. Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng và nghiệm thu công trình nhà ở xã hội theo hợp đồng BT, nhà đầu tư BT có trách nhiệm bàn giao quỹ nhà ở này cho Sở Xây dựng để thực hiện quản lý, khai thác theo quy định.  **Điều 12. Mua nhà ở thương mại làm nhà ở xã hội**  2. Việc mua nhà ở thương mại để làm nhà ở xã hội được quy định như sau:  d) Nội dung dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở xã hội bao gồm vị trí, địa điểm, loại nhà, số lượng nhà ở, diện tích sử dụng của mỗi loại nhà ở, giá mua bán nhà ở, các chi phí có liên quan, nguồn vốn mua nhà ở, phương thức thanh toán tiền mua nhà ở, cơ quan ký hợp đồng mua bán nhà ở, cơ quan có trách nhiệm quản lý nhà ở sau khi mua, trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong thực hiện dự án.  3. Trình tự, thủ tục mua nhà ở thương mại để làm nhà ở xã hội được thực hiện như sau:  a) Căn cứ vào nội dung của dự án đã được phê duyệt, cơ quan được giao làm chủ đầu tư dự án thực hiện ký hợp đồng mua bán nhà ở với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại; việc ký kết hợp đồng mua bán nhà ở được thực hiện theo quy định về mua bán nhà ở thương mại;  b) Căn cứ vào hợp đồng mua bán nhà ở đã ký kết, chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại có trách nhiệm bàn giao nhà ở và cung cấp các hồ sơ pháp lý liên quan đến nhà ở mua bán cho bên mua;  **Điều 16. Vay vốn ưu đãi để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở**  2. Điều kiện được vay vốn đối với hộ gia đình, cá nhân vay vốn để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội:  đ) Có hợp đồng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội với chủ đầu tư theo quy định của Nghị định này và của pháp luật về nhà ở;  e) Thực hiện bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo quy định của pháp luật. Ngân hàng cho vay, chủ đầu tư và người vay vốn phải quy định rõ phương thức quản lý, xử lý tài sản bảo đảm trong hợp đồng ba bên.  3. Điều kiện được vay vốn đối với hộ gia đình, cá nhân vay vốn để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở của mình  4. Mức vốn vay:  a) Trường hợp mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội thì mức vốn cho vay tối đa bằng 80% giá trị hợp đồng mua, thuê, thuê mua nhà;  b) Trường hợp xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở thì mức vốn cho vay tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án vay và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay.  8. Giải ngân vốn vay: Vốn vay được giải ngân theo thỏa thuận trong hợp đồng vay vốn được ký kết giữa hộ gia đình, cá nhân và tổ chức tín dụng cho vay vốn.  **Điều 19. Quy định về việc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội**  3. Người thuê nhà ở xã hội không được cho thuê lại hoặc chuyển nhượng nhà ở dưới mọi hình thức trong thời gian thuê nhà theo hợp đồng đã ký với bên cho thuê.  4. Người mua, thuê mua nhà ở xã hội không được phép thế chấp (trừ trường hợp thế chấp với ngân hàng để vay tiền mua, thuê mua chính căn hộ đó) và không được chuyển nhượng nhà ở dưới mọi hình thức trong thời gian tối thiểu là 05 năm, kể từ thời điểm trả hết tiền mua, thuê mua nhà ở theo hợp đồng đã ký với bên bán, bên cho thuê mua; chỉ được phép bán lại, thế chấp hoặc cho thuê sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.  Kể từ thời điểm người mua, thuê mua nhà ở xã hội đư ợc phép bán nhà ở xã hội cho các đối tượng có nhu cầu thì ngoài các khoản phải nộp khi thực hiện bán nhà ở theo quy định của pháp luật, bên bán căn hộ nhà chung cư phải nộp cho Nhà nước 50% giá trị tiền sử dụng đất được phân bổ cho căn hộ đó; trường hợp bán nhà ở xã hội thấp tầng liền kề phải nộp 100% tiền sử dụng đất, tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tại thời điểm bán nhà ở.  **Điều 24. Hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở xã hội**  1. Việc mua bán, thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở và Nghị định này do các bên thỏa thuận trên cơ sở tham khảo hợp đồng mẫu do Bộ Xây dựng ban hành.  2. Hợp đồng thuê nhà ở xã hội được ký giữa chủ đầu tư hoặc doanh nghiệp được chủ đầu tư ủy thác quản lý, vận hành nhà ở với người thuê nhà ở.  3. Trường hợp hết hạn hợp đồng mà bên thuê vẫn thuộc đối tượng và đủ điều kiện được thuê nhà ở xã hội thì các bên thỏa thuận để ký tiếp hợp đồng thuê nhà ở; trước khi hết hạn hợp đồng thuê ba tháng, nếu bên thuê vẫn còn nhu cầu thuê nhà ở và không vi phạm các trường hợp thuộc diện phải chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê nhà đã ký thì được quyền ký tiếp hợp đồng thuê nhà ở mới hoặc được gia hạn hợp đồng thuê nhà ở xã hội.  **Điều 27. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên bán, cho thuê, cho thuê mua và bên mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội**  1. Bên bán, cho thuê, cho thuê mua và bên mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ sau đây:  a) Đối với bên bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội:  - Phải thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở đã ký kết;  - Được quyền chấm dứt hợp đồng mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký;  - Tổ chức thành lập Ban quản trị nhà ở xã hội và ban hành Quy chế quản lý nhà ở xã hội theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng đối với nhà ở xã hội là nhà chung cư;  - Đối với trường hợp cho thuê nhà ở xã hội, bên cho thuê được quyền thu hồi lại nhà ở cho thuê khi chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở, nhưng phải thông báo cho bên thuê biết trước ít nhất một tháng và phải trả lại cho bên thuê tiền đặt cọc, tiền thuê nhà đã trả trước (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê nhà;  - Thu các khoản phí dịch vụ liên quan đến quản lý, sử dụng nhà ở xã hội theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng đã ký và Quy chế quản lý nhà ở xã hội;  - Không được tăng giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Nghị định này;  - Phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý các hành vi vi phạm và giải quyết các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến việc mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội;  - Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.  b) Đối với bên mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội:  - Được quyền chấm dứt hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết;  - Phải thực hiện các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở xã hội đã ký kết và Quy chế quản lý nhà ở xã hội cho thuê do cơ quan có thẩm quyền ban hành;  - Bên mua, thuê, thuê mua phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý các hành vi vi phạm và giải quyết các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến việc mua bán, cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội và thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;  - Đối với nhà ở xã hội dành để cho thuê, bên thuê có trách nhiệm phải trả lại nhà cho bên cho thuê theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê nhà đã ký kết; trường hợp bên thuê đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho bên cho thuê biết trước ít nhất một tháng; nếu bên thuê đã trả trước tiền thuê nhà ở cho cả thời hạn thuê theo hợp đồng thì được nhận lại số tiền thuê đã thanh toán của thời hạn thuê còn lại và nhận lại khoản tiền đã đặt cọc (nếu có); bên thuê được quyền mua nhà ở đang thuê nếu chủ sở hữu thực hiện bán nhà ở theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về nhà ở có liên quan; không được tự ý bảo trì, cải tạo nhà ở cho thuê, sử dụng nhà ở thuê vào mục đích khác, cho người khác thuê lại hoặc cho mượn nhà ở; không được chuyển nhượng hợp đồng thuê nhà ở hoặc hoán đổi nhà ở thuê cho người khác nếu không được sự đồng ý của bên cho thuê.  2. Căn cứ vào quy định tại Nghị định này và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, các bên thỏa thuận và ghi rõ trong hợp đồng mua bán, cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội các quyền và nghĩa vụ của hai bên. | | 10/12/2015 | |  | |
| 2.5 | Nghị định | | 101/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 | | Về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư | | **Điều 5. Các hình thức thực hiện dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư**  **…**  2. Nhà nước thực hiện đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đối với các trường hợp:  b) Nhà nước thực hiện hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) với nhà đầu tư đảm nhận việc xây dựng lại nhà chung cư cũ trên diện tích đất cũ hoặc tại vị trí khác để phục vụ nhu cầu tái định cư cho các chủ sở hữu nhà chung cư thuộc diện phải phá dỡ để cải tạo, xây dựng lại.  Việc triển khai dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan.  **Điều 9. Lựa chọn chủ đầu tư dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư**  **…**  3. Trường hợp Nhà nước thực hiện hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) với nhà đầu tư theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 5 của Nghị định này thì Sở Xây dựng báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn chủ đầu tư theo hình thức đấu thầu hoặc chỉ định thầu theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về đấu thầu.  **Điều 19. Trách nhiệm thi hành**  1. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:  a) Ban hành theo thẩm quyền quy định hướng dẫn chi tiết việc đánh giá mức độ nguy hiểm của kết cấu và quy trình kiểm định chất lượng nhà chung cư theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Nghị định này; quy định chi tiết hồ sơ đề xuất đăng ký tham gia dự án theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 9 của Nghị định này; quy định chi tiết nội dung và mẫu hợp đồng bố trí tái định cư theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 14 của Nghị định này; | | 10/12/2015 | |  | |
| 2.6 | Thông tư | | 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 | | Hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ | | **Điều 7. Đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ**  1. Đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ  a) Đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ được cơ quan quản lý nhà ở công vụ quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Thông tư này giao nhiệm vụ quản lý vận hành nhà ở thông qua hình thức chỉ định thầu hoặc đấu thầu để thực hiện việc quản lý vận hành nhà ở công vụ thông qua Hợp đồng ủy quyền quản lý vận hành, bảo trì và quản lý cho thuê nhà ở công vụ.  đ) Trường hợp ở các huyện vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thì giao cho đơn vị ký hợp đồng thuê nhà ở công vụ với người thuê nhà ở đó thực hiện quản lý vận hành.  **Điều 9. Trình tự, thủ tục thuê nhà ở công vụ**  **…**  3. Trình tự, thủ tục thuê nhà ở công vụ  c) Đối với người thuê nhà ở công vụ quy định tại Điểm b, c, đ, e, g Khoản 1 Điều 32 của Luật Nhà ở năm 2014 thì việc đăng ký thuê nhà ở công vụ được thực hiện như sau:  …….  - Căn cứ quyết định bố trí cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà ở công vụ có văn bản (kèm theo danh sách người được bố trí thuê nhà ở) đề nghị đơn vị quản lý vận hành ký kết hợp đồng thuê nhà ở công vụ trực tiếp với người thuê theo quy định sau:  + Hai Bên trực tiếp trao đổi và ký kết hợp đồng thuê nhà ở công vụ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định có hiệu lực thi hành.  + Giá cho thuê nhà ở công vụ theo quy định tại Điều 11 của Thông tư này.  + Thời hạn cho thuê nhà ở công vụ theo thời hạn mà người thuê nhà được bổ nhiệm, điều động, luân chuyển công tác nhưng tối đa không quá năm (05) năm. Khi hết hạn hợp đồng mà người thuê vẫn thuộc diện được tiếp tục thuê nhà ở công vụ thì Bên cho thuê và Bên thuê nhà ở công vụ tiến hành ký kết hợp đồng mới theo quy định tại Điều này.  + Đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ có trách nhiệm gửi Hợp đồng đã được hai bên ký kết cho cơ quan quản lý nhà ở công vụ và cơ quan quản lý người thuê, mỗi đơn vị 01 bản chính.  **Điều 10. Hợp đồng thuê nhà ở công vụ**  Việc cho thuê nhà ở công vụ phải được lập thành Hợp đồng theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 03 của Thông tư này.  **Điều 11. Giá cho thuê nhà ở công vụ**  1. Nguyên tắc xác định giá cho thuê nhà ở công vụ  d) Đối với tiền sử dụng các dịch vụ như cung cấp điện, nước, điện thoại, internet, trông giữ xe các loại và các dịch vụ khác do người thuê trực tiếp chi trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ theo hợp đồng hai bên ký kết. Trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ ký hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ thì người thuê có trách nhiệm nộp tiền sử dụng dịch vụ cho đơn vị quản lý vận hành để trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ đó.  2. Các chi phí cấu thành giá cho thuê nhà ở công vụ bao gồm chi phí quản lý vận hành, chi phí bảo trì và chi phí quản lý cho thuê nhà ở công vụ và được xác định cụ thể như sau:  a) Chi phí quản lý vận hành bao gồm:  …  - Chi phí cho các dịch vụ trong khu nhà ở công vụ như: bảo vệ, vệ sinh, thu gom rác thải, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, diệt côn trùng và các dịch vụ khác (nếu có) được xác định trên cơ sở khối lượng công việc cần thực hiện và mức giao khoán thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ; | | 16/02/2016 | |  | |
| 2.7 | Thông tư | | 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 | | Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư | | **Điều 6. Quản lý phần sở hữu riêng trong nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu**  1. Phần diện tích và các thiết bị thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu quy định tại Khoản 1 Điều 100 của Luật Nhà ở phải được ghi rõ trong hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê mua căn hộ hoặc phần diện tích khác không phải căn hộ trong nhà chung cư (sau đây gọi chung là hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ).  Kèm theo hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ, chủ đầu tư phải cung cấp bản vẽ theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 5 của Quy chế này cho người mua, thuê mua.  2. Trường hợp ký hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành thì việc xác định phần diện tích, các thiết bị thuộc sở hữu riêng và việc cung cấp các bản vẽ kèm theo được thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở tại thời điểm ký kết hợp đồng; trường hợp pháp luật về nhà ở không có quy định thì xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ.  **Điều 7. Quản lý phần sở hữu chung, sử dụng chung của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu**  1. Phần diện tích và các hệ thống thiết bị thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu nhà chung cư được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 100 của Luật Nhà ở và phải được ghi rõ trong hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ. Kèm theo hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ phải có danh mục phần sở hữu chung theo quy định của Luật Nhà ở; phần sở hữu chung của nhà chung cư phải được sử dụng đúng mục đích, đúng công năng thiết kế được phê duyệt.  …  8. Trường hợp ký hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành thì việc xác định phần sở hữu chung của nhà chung cư được thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở tại thời điểm ký kết hợp đồng; trường hợp pháp luật về nhà ở không có quy định thì xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ.  **Điều 8. Quyền sở hữu và việc quản lý chỗ để xe của nhà chung cư**  1. Chỗ để xe của nhà chung cư được xây dựng căn cứ vào tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng và hồ sơ thiết kế được duyệt. Chỗ để xe có thể được bố trí tại tầng hầm hoặc tại tầng một hoặc tại phần diện tích khác trong hoặc ngoài nhà chung cư và được ghi rõ trong hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ; chỗ để xe phải được sử dụng đúng mục đích theo nội dung dự án được phê duyệt và theo đúng quy định tại Điều 101 của Luật Nhà ở.  …  4. Đối với chỗ để xe ô tô dành cho các chủ sở hữu nhà chung cư quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 101 của Luật Nhà ở thì thực hiện theo quy định sau đây:  c) Việc mua bán, cho thuê chỗ để xe ô tô quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này có thể ghi chung trong hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ hoặc lập một hợp đồng riêng; tiền thuê chỗ để xe được trả hàng tháng hoặc theo định kỳ, tiền mua chỗ để xe được trả một lần hoặc trả chậm, trả dần theo thỏa thuận của các bên. Trường hợp thuê chỗ để xe thì trách nhiệm đóng kinh phí quản lý vận hành, đóng phí trông giữ xe do các bên thỏa thuận trong hợp đồng thuê chỗ để xe; trường hợp mua chỗ để xe thì người mua phải đóng kinh phí quản lý vận hành, đóng phí trông giữ xe theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận với nhà cung cấp dịch vụ;  đ) Trường hợp người mua, thuê mua căn hộ không mua chỗ để xe ô tô quy định tại Khoản này thì các bên phải ghi rõ trong hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ là phần diện tích này thuộc quyền sở hữu và quản lý của chủ đầu tư, chủ đầu tư không được tính chi phí đầu tư xây dựng chỗ để xe này vào giá bán, giá thuê mua căn hộ; trường hợp người mua, thuê mua căn hộ mua, thuê chỗ để xe ô tô thì chủ đầu tư phải tính riêng giá mua, thuê chỗ để xe với giá mua, thuê mua căn hộ;  5. Việc quản lý chỗ để xe công cộng của nhà chung cư (chỗ để xe dành cho các đối tượng không phải là chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư) được thực hiện theo quy định sau đây:  b) Trường hợp thuộc sở hữu của chủ đầu tư thì chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý; nếu chủ sở hữu khu chức năng văn phòng, dịch vụ, thương mại thuê của chủ đầu tư thì việc quản lý chỗ để xe này được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê chỗ để xe;  c) Trường hợp chỗ để xe công cộng do Nhà nước quản lý theo hồ sơ dự án được phê duyệt thì đơn vị được Nhà nước giao quản lý có trách nhiệm quản lý chỗ để xe này.  6. Tổ chức, cá nhân sở hữu chỗ để xe theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều này có trách nhiệm đóng kinh phí quản lý vận hành và thực hiện bảo trì chỗ để xe này; trường hợp thuê chỗ để xe thì trách nhiệm bảo trì chỗ để xe được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê chỗ để xe.  **Điều 10. Quản lý vận hành nhà chung cư**  **…**  2. Trường hợp nhà chung cư phải có đơn vị quản lý vận hành theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 105 của Luật Nhà ở thì tất cả các công việc quy định tại Khoản 1 Điều này phải do đơn vị quản lý vận hành thực hiện; chủ sở hữu, người sử dụng không được thuê riêng các dịch vụ khác nhau để thực hiện quản lý vận hành. Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư có thể ký hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ để thực hiện các công việc quản lý vận hành nhà chung cư nhưng phải chịu trách nhiệm về việc quản lý vận hành theo nội dung hợp đồng dịch vụ đã ký kết với Ban quản trị nhà chung cư.  **Điều 29. Hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư**  **…**  2. Hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư bao gồm các nội dung sau đây:  a) Họ tên, địa chỉ, người đại diện tham gia ký kết hợp đồng;  b) Quy mô, diện tích các bộ phận trong và ngoài nhà chung cư thuộc phần sở hữu chung cần quản lý vận hành;  c) Nội dung và yêu cầu về chất lượng, số lượng, thời gian, địa điểm cung cấp dịch vụ quản lý vận hành;  d) Giá dịch vụ quản lý vận hành tính theo đơn vị mét vuông (m2) sử dụng; phương thức đóng các khoản phí;  đ) Thời hạn thực hiện hợp đồng dịch vụ;  e) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng;  g) Quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm phối hợp của các bên; việc xử lý các tranh chấp về nội dung của hợp đồng;  h) Các thỏa thuận khác;  i) Hiệu lực của hợp đồng.  3. Việc nghiệm thu, thanh toán, quyết toán và thanh lý hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng và theo quy định của pháp luật dân sự.  **Điều 30. Giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư**  1. Giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư được xác định theo quy định tại Điều 106 của Luật Nhà ở, được căn cứ vào từng nhà chung cư và trên cơ sở thỏa thuận với đơn vị quản lý vận hành. Trường hợp nhà chung cư đã được bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa tổ chức được hội nghị nhà chung cư lần đầu thì giá dịch vụ quản lý vận hành do chủ đầu tư quyết định và được ghi rõ trong hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ; sau khi tổ chức được hội nghị nhà chung cư thì giá dịch vụ do hội nghị nhà chung cư quyết định trên cơ sở thống nhất với đơn vị quản lý vận hành.  **Điều 35. Ký kết hợp đồng bảo trì và thực hiện bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư**  1. Ban quản trị nhà chung cư, chủ sở hữu khu văn phòng, dịch vụ, thương mại lựa chọn và ký kết hợp đồng bảo trì theo quy định sau đây:  a) Đối với phần xây dựng của tòa nhà thì trực tiếp thuê đơn vị quản lý vận hành thực hiện bảo trì (nếu nhà chung cư có đơn vị quản lý vận hành và đơn vị này có năng lực bảo trì); trường hợp nhà chung cư không yêu cầu phải có đơn vị quản lý vận hành hoặc có đơn vị này nhưng không có năng lực bảo trì thì thuê đơn vị khác có năng lực bảo trì thực hiện bảo trì;  b) Đối với hệ thống thiết bị thuộc sở hữu chung thì có thể thuê hoặc ủy quyền cho đơn vị quản lý vận hành thuê đơn vị cung cấp thiết bị hoặc đơn vị khác có năng lực bảo trì thiết bị đó thực hiện bảo trì; trường hợp phải thay mới thiết bị thì đơn vị cung cấp thiết bị phải thực hiện bảo hành sản phẩm theo thời hạn do nhà sản xuất quy định; hết thời hạn bảo hành thì thực hiện bảo trì hoặc thay thế theo quy định tại Điểm này.  2. Đơn vị bảo trì phải thực hiện bảo trì theo quy trình bảo trì đã được lập theo quy định, phải bảo đảm an toàn cho chủ sở hữu và người sử dụng trong quá trình bảo trì, phải tuân thủ tiến độ và các thỏa thuận trong hợp đồng bảo trì đã ký kết.  3. Hợp đồng bảo trì được lập và ký kết giữa Ban quản trị nhà chung cư hoặc chủ sở hữu khu văn phòng, dịch vụ, thương mại với đơn vị thực hiện bảo trì theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhà chung cư không phải có Ban quản trị thì đại diện chủ sở hữu quản lý nhà chung cư ký hợp đồng với đơn vị có năng lực bảo trì.  4. Khi kết thúc công việc bảo trì, các bên phải tổ chức nghiệm thu hoàn thành công việc bảo trì; việc thanh, quyết toán kinh phí bảo trì được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng và phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.  **Điều 42. Quyền và trách nhiệm của đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư**  1. Thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định của Quy chế này và hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành đã ký với Ban quản trị nhà chung cư hoặc người đại diện quản lý nhà chung cư (đối với nhà chung cư không phải thành lập Ban quản trị); thực hiện bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư theo hợp đồng bảo trì nếu có năng lực bảo trì.  2. Ký kết hợp đồng phụ với các đơn vị cung cấp dịch vụ trong việc quản lý vận hành nhà chung cư (nếu có); giám sát việc cung cấp các dịch vụ của các đơn vị này.  …  8. Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.  **Điều 43. Giải quyết tranh chấp**  **…**  5. Các tranh chấp về hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành, hợp đồng bảo trì, hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư giữa đơn vị cung cấp dịch vụ và đơn vị quản lý vận hành được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trường hợp không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật.  **Điều 46. Xử lý chuyển tiếp đối với hoạt động quản lý vận hành nhà chung cư**  1. Các nhà chung cư đang có đơn vị quản lý vận hành nhưng không thuộc diện bắt buộc phải có đơn vị quản lý vận hành theo quy định của Luật Nhà ở thì hội nghị nhà chung cư họp quyết định để thỏa thuận chấm dứt hợp đồng dịch vụ đã ký với đơn vị quản lý vận hành hoặc tiếp tục thực hiện hợp đồng này. | | 02/04/2016 | |  | |
| 2.8 | Thông tư | | 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 | | Hướng dẫn thực hiện Luật Nhà ở và Nghị định 99/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Nhà ở | | **Điều 9. Huy động vốn phục vụ cho phát triển nhà ở thương mại**  1. Việc huy động vốn thông qua hình thức thu tiền trả trước của người mua, thuê mua nhà ở theo hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai quy định tại Khoản 3 Điều 69 của Luật Nhà ở phải tuân thủ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.  Điều kiện nhà ở hình thành trong tương lai được bán, cho thuê mua thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 của Luật Kinh doanh bất động sản. Việc xây dựng xong phần móng của công trình nhà ở (kể cả công trình nhà ở có Mục đích sử dụng hỗn hợp) được xác định là giai đoạn đã thi công xong phần đài và giằng móng hoặc tới độ cao mặt bằng sàn của tầng thấp nhất của công trình nhà ở đó.  Trường hợp chủ đầu tư áp dụng biện pháp thi công top-down (thi công sàn các tầng trên của công trình nhà ở trước khi thi công phần đài và giằng móng hoặc trước khi thi công mặt bằng sàn của tầng thấp nhất của công trình) theo thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt thì việc thi công xong mặt bằng sàn đầu tiên của công trình được xác định là tương đương với việc đã xây dựng xong phần móng của trường hợp thi công theo phương pháp thông thường.  3. Hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP có các nội dung chính sau đây:  a) Tên và địa chỉ của các bên tham gia ký kết hợp đồng;  b) Hình thức huy động vốn;  c) Số lượng vốn cần huy động; các kỳ huy động vốn;  d) Phương thức phân chia lợi nhuận;  đ) Thời hạn hoàn trả vốn;  e) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  g) Giải quyết tranh chấp;  h) Các thoả thuận khác.  4. Trường hợp góp vốn thành lập pháp nhân mới để được giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thì việc lập hợp đồng góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.  **Điều 12. Mẫu đơn đề nghị và hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở phục vụ tái định cư**  1. Mẫu đơn đề nghị mua, thuê, thuê mua nhà ở phục vụ tái định cư thực hiện theo hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này. Mẫu hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở phục vụ tái định cư thực hiện theo hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 19, phụ lục số 20 và phụ lục số 21 ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Thời hạn của hợp đồng thuê nhà ở phục vụ tái định cư tối thiểu là 03 năm (trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác); sau khi hết hạn hợp đồng mà người thuê có nhu cầu thuê tiếp thì được gia hạn hợp đồng trong thời hạn không quá 03 năm.  3. Thời hạn của hợp đồng thuê mua nhà ở phục vụ tái định cư tối thiểu là 05 năm.  **Điều 13. Phương pháp xác định giá thuê, thuê mua nhà ở phục vụ tái định cư**  ...  2. Công thức xác định giá thuê, thuê mua nhà ở phục vụ tái định cư:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Gt = | Vđ + Vsdđ + Bt | x K x (1+GTGT) | | 12 |   Trong đó:  a) Gt: là giá thuê, thuê mua 01m2 sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m2/tháng).  b) Vđ: là toàn bộ chi phí hợp lý trước thuế để thực hiện đầu tư xây dựng công trình nhà ở (bao gồm cả các chi phí được phân bổ cho công trình) theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng công trình, được phân bổ hàng năm cho 1m2 sử dụng theo nguyên tắc bảo toàn vốn. Khi xác định Vđ đối với trường hợp thuê mua thì phải giảm trừ chi phí đã thanh toán lần đầu theo thỏa thuận trong hợp đồng.  Tùy theo hình thức đầu tư, căn cứ xác định Vđ như sau:  - Trường hợp Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư bằng nguồn vốn nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 36 của Luật Nhà ở hoặc sử dụng nhà ở xã hội để làm nhà ở phục vụ tái định cư: Vđ xác định căn cứ theo giá trị quyết toán vốn đầu tư được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa phê duyệt quyết toán thì Vđ xác định căn cứ theo chi phí đầu tư xây dựng công trình trong tổng mức đầu tư xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.  - Trường hợp Nhà nước đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư thông qua hình thức đầu tư xây dựng - chuyển giao (BT): Vđ xác định căn cứ theo giá hợp đồng hoặc giá quyết toán hợp đồng BT đã ký kết.  - Trường hợp Nhà nước mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư: Vđ xác định căn cứ theo giá mua nhà thương mại trong hợp đồng mua bán đã ký với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại.  c) Vsdđ: là tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phân bổ hàng năm cho 01m2 sử dụng nhà ở theo quy định của pháp luật về đất đai.  - Trường hợp Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư bằng nguồn vốn nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 36 của Luật Nhà ở hoặc sử dụng nhà ở xã hội làm nhà ở phục vụ tái định cư hoặc Nhà nước đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo hình thức BT mà trong giá hợp đồng hoặc giá quyết toán hợp đồng BT đã ký kết chưa bao gồm tiền sử dụng đất thì Vsdđ xác định theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai;  - Trường hợp Nhà nước mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư hoặc Nhà nước đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo hình thức BT mà trong giá hợp đồng hoặc giá quyết toán hợp đồng BT đã ký kết đã bao gồm tiền sử dụng đất thì Vsdđ bằng 0;  .....  **Điều 16. Nguyên tắc, tiêu chí xét duyệt đối tượng được thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước**  **…**  5. Mẫu hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước thực hiện theo hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 20, phụ lục số 21 ban hành kèm theo Thông tư này.  **Điều 17. Phương pháp xác định giá thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước**  ...  2. Công thức xác định giá thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Gt = | Vđ + Bt | x K x (1+GTGT) | | 12 |   Trong đó:  a) Gt: là giá thuê, thuê mua 01m2 sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m2/tháng).  b) Vđ: là toàn bộ chi phí hợp lý trước thuế để thực hiện đầu tư xây dựng công trình nhà ở xã hội (bao gồm cả các chi phí được phân bổ cho công trình nhà ở xã hội) theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng công trình, được phân bổ hàng năm cho 01m2 sử dụng nhà ở theo nguyên tắc bảo toàn vốn. Khi xác định Vđ đối với trường hợp thuê mua thì phải giảm trừ chi phí đã thanh toán lần đầu theo thỏa thuận trong hợp đồng.  Tùy theo hình thức đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 53 của Luật Nhà ở, căn cứ xác định Vđ như sau:  - Trường hợp Nhà nước trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội bằng nguồn vốn nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều 53 của Luật Nhà ở: Vđ xác định căn cứ theo giá trị quyết toán vốn đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa phê duyệt quyết toán thì Vđ xác định căn cứ theo chi phí đầu tư xây dựng công trình trong tổng mức đầu tư xây dựng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.  - Trường hợp nhà nước đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thông qua hình thức đầu tư xây dựng - chuyển giao (BT) thì Vđ xác định căn cứ theo giá hợp đồng hoặc giá quyết toán hợp đồng BT đã ký kết; trường hợp trong giá hợp đồng hoặc giá quyết toán hợp đồng BT đã bao gồm tiền sử dụng đất thì phải giảm trừ tiền sử dụng đất khi xác định Vđ.  .....  **Điều 22. Mẫu đơn đề nghị và mẫu hợp đồng thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**  1. Mẫu đơn đề nghị thực hiện theo hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.  2. Mẫu hợp đồng thực hiện theo hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 20 ban hành kèm theo Thông tư này.  **Điều 24. Trình tự, thủ tục mua bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**  ...  3. Mẫu hợp đồng mua bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước thực hiện theo hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 22 ban hành kèm theo Thông tư này.  **Điều 25. Giá bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước đã được Nhà nước cải tạo, xây dựng lại**  Trường hợp nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước đã được Nhà nước cải tạo, xây dựng lại thì đối với phần diện tích ghi trong hợp đồng thuê nhà ở trước khi được cải tạo, xây dựng lại được áp dụng giá bán nhà ở cũ quy định tại Điều 65, Điều 70 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP; đối với phần diện tích nhà ở được bố trí tăng thêm sau khi được Nhà nước cải tạo, xây dựng lại (nếu có) thì giá bán được xác định bảo đảm nguyên tắc thu hồi vốn đầu tư xây dựng.  **Điều 31. Quản lý việc cá nhân nước ngoài cho thuê nhà ở**  1. Trước khi ký hợp đồng cho thuê nhà ở thuộc sở hữu của mình, cá nhân nước ngoài phải gửi văn bản thông báo về việc cho thuê nhà ở đến Phòng có chức năng quản lý nhà ở cấp huyện nơi có nhà ở cho thuê. Nội dung thông báo bao gồm: tên chủ sở hữu, địa chỉ nhà ở cho thuê, thời gian cho thuê, bản sao Giấy chứng nhận của nhà ở cho thuê, Mục đích sử dụng nhà ở cho thuê.  2. Trường hợp pháp luật Việt Nam quy định phải có đăng ký kinh doanh đối với hoạt động cho thuê nhà ở thì cá nhân nước ngoài cho thuê nhà ở phải thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; khi chấm dứt hợp đồng cho thuê nhà ở thì phải có văn bản thông báo cho Phòng có chức năng quản lý nhà ở cấp huyện nơi có nhà ở cho thuê biết để theo dõi, quản lý.  **Điều 32. Điều kiện chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại**  1. Tổ chức, cá nhân mua nhà ở của chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại chưa nhận bàn giao nhà ở hoặc đã nhận bàn giao nhà ở có quyền chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở cho tổ chức, cá nhân khác khi hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chưa nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại có quyền chuyển nhượng tiếp hợp đồng này cho tổ chức, cá nhân khác khi hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận chưa nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Việc chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thì phải chuyển nhượng hợp đồng theo từng căn nhà riêng lẻ hoặc từng căn hộ. Trường hợp hợp đồng mua bán với chủ đầu tư có nhiều nhà ở (căn hộ, căn nhà riêng lẻ) thì phải chuyển nhượng toàn bộ số nhà trong hợp đồng đó; nếu bên chuyển nhượng có nhu cầu chuyển nhượng một hoặc một số nhà ở trong tổng số nhà ở đã mua của chủ đầu tư thì bên chuyển nhượng phải lập lại hợp đồng mua bán nhà ở hoặc phụ lục hợp đồng mua bán nhà ở với chủ đầu tư cho những nhà ở chuyển nhượng trước khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng hợp đồng.  **Điều 33. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại**  1. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thống nhất lập văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở theo quy định tại Điều 34 của Thông tư này. Văn bản chuyển nhượng hợp đồng do hai bên ký kết được lập thành 06 bản (03 bản để bàn giao cho chủ đầu tư lưu, 01 bản nộp cho cơ quan thuế, 01 bản bên chuyển nhượng hợp đồng lưu, 01 bản bên nhận chuyển nhượng hợp đồng lưu); trường hợp văn bản chuyển nhượng hợp đồng phải thực hiện công chứng, chứng thực thì có thêm 01 bản để lưu tại cơ quan công chứng, chứng thực.  6. Xác nhận văn bản chuyển nhượng hợp đồng trong trường hợp không xác định được chủ đầu tư (do giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc lý do khác theo quy định của pháp luật):  a) Trường hợp việc chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà nhà ở chuyển nhượng chưa được cấp Giấy chứng nhận thì văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở phải được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà ở xác nhận về việc chuyển nhượng hợp đồng;  b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ cơ sở để xác nhận theo quy định tại Điểm a Khoản này thì Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai bản sao văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ dân phố nơi có nhà ở đó; nếu quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày niêm yết công khai bản sao văn bản chuyển nhượng hợp đồng mà không có tranh chấp, khiếu kiện thì Ủy ban nhân cấp xã xác nhận vào văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở về việc không có tranh chấp, khiếu kiện để cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận chuyển nhượng.  **Điều 34. Nội dung và mẫu văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở**  1. Văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở phải bao gồm các nội dung chính sau đây:  a) Thông tin về bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng, nếu là cá nhân thì ghi thông tin về cá nhân; nếu là tổ chức thì ghi tên tổ chức và người đại diện theo pháp luật;  b) Số, ngày, tháng năm của hợp đồng mua bán nhà ở với chủ đầu tư; c) Giá chuyển nhượng hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán; d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  đ) Giải quyết tranh chấp;  e) Các thỏa thuận khác.  2. Mẫu văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở theo hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 24 ban hành kèm theo Thông tư này. Các bên có thể thỏa thuận để sửa đổi, bổ sung các Điều Khoản trong mẫu văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở cho phù hợp, nhưng văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở do các bên ký kết phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung chính quy định tại Khoản 1 Điều này và không được trái với quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về nhà ở.  **Điều 37. Xử lý chuyển tiếp**  **…**  3. Trường hợp các bên đã ký kết hợp đồng thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trước ngày Nghị định số [99/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-99-2015-nd-cp-huong-dan-luat-nha-o-294439.aspx) có hiệu lực thi hành thì các bên không phải ký lại hợp đồng theo quy định của Thông tư này mà được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn của hợp đồng. | | 15/08/2016 | |  | |
| 2.9 | Thông tư | | 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 | | Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội | | **Điều 6. Nguyên tắc xác định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội**  1. Đối với nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án:  đ) Căn cứ nguyên tắc xác định giá quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản này, chủ đầu tư xây dựng giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội do mình đầu tư xây dựng để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án tổ chức thẩm định. Trường hợp chủ đầu tư đã hoàn thành xong việc xây dựng nhà ở xã hội và đã được kiểm toán về chi phí của dự án theo quy định thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể căn cứ vào báo cáo kiểm toán để thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội của dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng hoặc cơ quan có chức năng thẩm định giá của địa phương thực hiện việc thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội do chủ đầu tư đề nghị. Cơ quan được giao thẩm định chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả và thời hạn thực hiện thẩm định.  Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định giá của chủ đầu tư, cơ quan được giao thẩm định giá có trách nhiệm tổ chức thẩm định và có văn bản thông báo kết quả thẩm định cho chủ đầu tư, trong đó nêu rõ các nội dung đồng ý và nội dung cần chỉnh sửa (nếu có). Căn cứ văn bản thông báo kết quả thẩm định, chủ đầu tư ban hành giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội của dự án trên nguyên tắc không được cao hơn giá đã được thẩm định.  Nếu quá thời hạn nêu trên mà đơn vị được giao thẩm định giá không có văn bản thông báo kết quả thẩm định thì chủ đầu tư được quyền ban hành giá theo phương án giá đã trình thẩm định và ký hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở xã hội với khách hàng, nhưng trước khi ký hợp đồng chủ đầu tư phải có trách nhiệm gửi bảng giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội do chủ đầu tư ban hành đến Sở Xây dựng địa phương để theo dõi. Khi có văn bản thông báo kết quả thẩm định mà giá thẩm định cao hơn giá do chủ đầu tư đã ký hợp đồng thì chủ đầu tư không được thu thêm; trường hợp thấp hơn thì chủ đầu tư phải ký lại hợp đồng hoặc Điều chỉnh bổ sung phụ lục hợp đồng và phải hoàn trả lại phần chênh lệch cho người mua, thuê, thuê mua nhà ở.  2. Đối với nhà ở xã hội do hộ gia đình, cá nhân xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua thì hộ gia đình, cá nhân tự xác định giá nhưng không được cao hơn khung giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành. Trước khi ký hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở xã hội với khách hàng thì hộ gia đình, cá nhân phải gửi bảng giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua đến Sở Xây dựng địa phương để theo dõi.  Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan chức năng tham khảo phương pháp xác định giá quy định tại Điều 7, 8 và 9 Thông tư này và mặt bằng giá thị trường tại địa phương để xây dựng khung giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội do hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng để ban hành theo thẩm quyền đảm bảo phù hợp với Điều kiện thực tế của địa phương.  **Điều 11. Hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở xã hội**  1. Hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở xã hội phải có các nội dung chính sau đây:  a) Tên, địa chỉ của các bên;  b) Các thông tin về nhà ở giao dịch;  c) Giá mua bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua;  d) Phương thức và thời hạn thanh toán;  đ) Thời hạn giao nhận nhà ở;  e) Bảo hành nhà ở;  g) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  h) Cam kết của các bên;  i) Chấm dứt hợp đồng;  k) Các thỏa thuận khác;  l) Giải quyết tranh chấp;  m) Hiệu lực của hợp đồng;  2. Đối với nhà ở xã hội là căn hộ chung cư thì trong hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua phải đảm bảo các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này, đồng thời phải ghi rõ phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung, phần sử dụng riêng, phần sử dụng chung của chủ đầu tư và người mua, thuê, thuê mua căn hộ; diện tích sàn xây dựng căn hộ; diện tích sàn sử dụng căn hộ (diện tích thông thủy) để tính tiền mua bán, thuê, thuê mua; Khoản kinh phí bảo trì; mức phí và nguyên tắc Điều chỉnh mức phí quản lý vận hành nhà chung cư trong thời gian chưa thành lập Ban quản trị nhà chung cư.  3. Hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua nhà ở xã hội được áp dụng theo mẫu số 9, số 10 và số 11 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.  4. Các mẫu hợp đồng quy định tại Điều này là để các bên tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng. Các bên có thể thỏa thuận để sửa đổi, bổ sung các Điều Khoản trong hợp đồng mẫu cho phù hợp nhưng hợp đồng do các bên ký kết phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung chính quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này và không được trái với quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về nhà ở. | | 15/8/2016 | |  | |
| 2.10 | Thông tư | | 21/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 | | Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 101/2015/NĐ-CP về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư | | **Điều 5. Nguyên tắc thực hiện bố trí nhà ở tái định cư**  1. Việc bố trí nhà ở tái định cư phải được thực hiện thông qua hợp đồng theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.  2. Việc ký kết hợp đồng để bố trí nhà ở tái định cư phải căn cứ vào phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.  **Điều 6. Ký kết hợp đồng để bố trí nhà ở tái định cư**  1. Trường hợp chủ sở hữu nhà chung cư bị phá dỡ không có nhu cầu tái định cư tại chỗ thì việc ký kết hợp đồng thuê, thuê mua, mua bán nhà ở để bố trí tái định cư được thực hiện như sau:  a) Đối với nhà ở có sẵn thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số [99/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-99-2015-nd-cp-huong-dan-luat-nha-o-294439.aspx) ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở (sau đây gọi là Nghị định số 99/2015/NĐ-CP) và Thông tư của Bộ Xây dựng quy định chi Tiết và hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số [99/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-99-2015-nd-cp-huong-dan-luat-nha-o-294439.aspx) ;  b) Đối với nhà ở hình thành trong tương lai thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số [76/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-76-2015-nd-cp-quy-dinh-chi-tiet-luat-kinh-doanh-bat-dong-san-289793.aspx) ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Kinh doanh bất động sản (sau đây gọi là Nghị định số 76/2015/NĐ-CP).  2. Trường hợp chủ sở hữu nhà chung cư bị phá dỡ có nhu cầu tái định cư tại chỗ thì việc ký kết hợp đồng thuê, thuê mua, mua bán nhà ở để bố trí tái định cư được thực hiện như sau:  a) Trường hợp được bồi thường bằng nhà ở và bố trí tái định cư tại chỗ thì chủ sở hữu nhà chung cư bị phá dỡ ký hợp đồng với chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao bố trí tái định cư. Hợp đồng mua bán, bố trí nhà ở tái định cư tham khảo theo mẫu tại Phụ lục số 02; Hợp đồng thuê mua, bố trí nhà ở tái định cư tham khảo theo mẫu tại Phụ lục số 03 của Thông tư này; | | 15/8/2016 | |  | |
| 2.11 | Thông tư | | 28/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 | | Sửa đổi Thông tư 10/2015/TT-BXD quy định việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư, Thông tư 11/2015/TT-BXD quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản và quy định của Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư kèm theo Thông tư 02/2016/TT-BXD | | **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số**[**02/2016/TT-BXD**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/thong-tu-02-2016-tt-bxd-quy-che-quan-ly-su-dung-nha-chung-cu-282744.aspx)**ngày 15 tháng 2 năm 2016 như sau:**  **…**  **10.** Khoản 1 Điều 29 được sửa đổi như sau:  “1. Việc quản lý vận hành nhà chung cư phải được thực hiện thông qua hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư ký giữa đơn vị quản lý vận hành và Ban quản trị nhà chung cư.  Hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư do các bên ký kết phải có các nội dung chính quy định tại Khoản 2 Điều này và được lập theo mẫu hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy chế này.” | | 01/02/2017 | |  | |
| 2.12 | Thông tư | | 06/2019/TT-BXD ngày 31/10/2019 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, sử dụng nhà chung cư | | **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số**[**02/2016/TT-BXD**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/thong-tu-02-2016-tt-bxd-quy-che-quan-ly-su-dung-nha-chung-cu-282744.aspx)**ngày 15 tháng 02 năm 2016 như sau:**  **…**  18. Điểm b Khoản 4 Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:  “b) Đối với phần kinh phí bảo trì mà chủ đầu tư phải nộp cho phần diện tích văn phòng, dịch vụ, thương mại thì chủ đầu tư chuyển phần kinh phí theo tỷ lệ đã thống nhất với người mua, thuê mua trong hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ quy định tại Khoản 5 Điều 108 của Luật Nhà ở sang tài khoản do Ban quản trị lập quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này để quản lý, bảo trì phần sở hữu chung của cả tòa nhà; đối với phần kinh phí còn lại thì chủ đầu tư được tự quản lý và sử dụng theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này.  Việc thỏa thuận tỷ lệ đóng góp kinh phí bảo trì nêu trên có thể tham khảo theo nguyên tắc bằng tỷ lệ phần trăm (%) diện tích sàn xây dựng của từng khu chức năng trong tòa nhà chung cư tính trên tổng diện tích sàn xây dựng của tòa nhà chung cư đó.”  **Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 3 của Thông tư số 28/2016/TT-BXD****ngày 15 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số [10/2015/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-10-2015-tt-bxd-dao-tao-boi-duong-kien-thuc-chuyen-mon-quan-ly-van-hanh-nha-chung-cu-301616.aspx" \o "Thông tư 10/2015/TT-BXD" \t "_blank) ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Xây dựng quy định việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư, Thông tư số**[**11/2015/TT-BXD**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-11-2015-tt-bxd-cap-chung-chi-hanh-nghe-moi-gioi-bat-dong-san-thanh-lap-to-chuc-san-giao-dich-301622.aspx)**ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Xây dựng quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản và một số quy định của Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số**[**02/2016/TT-BXD**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/thong-tu-02-2016-tt-bxd-quy-che-quan-ly-su-dung-nha-chung-cu-282744.aspx)**ngày 15 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng như sau:**  **…**  5. Khoản 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:  **“Điều 27. Đơn vị thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư**  3. Sau khi tổ chức hội nghị nhà chung cư lần đầu, việc lựa chọn đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư được thực hiện theo quy định sau đây:  b) Trường hợp nhà chung cư có thang máy mà chủ đầu tư có đủ điều kiện về chức năng, năng lực theo quy định tại Khoản 2 Điều 105 của Luật Nhà ở và có nhu cầu tham gia quản lý vận hành thì Ban quản trị nhà chung cư và chủ đầu tư thương thảo để chủ đầu tư tiếp tục ký hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư;  c) Trường hợp nhà chung cư có thang máy mà chủ đầu tư không có chức năng, năng lực hoặc có đủ chức năng, năng lực theo quy định tại Khoản 2 Điều 105 của Luật Nhà ở nhưng không tham gia quản lý vận hành hoặc chủ đầu tư tham gia quản lý vận hành nhưng không đáp ứng được các yêu cầu theo thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ thì hội nghị nhà chung cư quyết định lựa chọn đơn vị khác có đủ điều kiện về chức năng, năng lực theo quy định để thực hiện quản lý vận hành.  5. Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư có thể ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ để thực hiện các dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư nhưng phải chịu trách nhiệm về chất lượng cung cấp dịch vụ theo nội dung hợp đồng đã ký kết với Ban quản trị nhà chung cư.” | | 01/01/2020 | |  | |
| 3 | 3.1 | Luật | | 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 | | Kinh doanh bất động sản | | **Điều 15. Giá mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản**  Giá mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản do các bên thỏa thuận và được ghi rõ trong hợp đồng. Trường hợp Nhà nước có quy định về giá thì các bên phải thực hiện theo quy định đó.  **Điều 16. Thanh toán trong giao dịch bất động sản**  1. Việc thanh toán trong giao dịch bất động sản do các bên thỏa thuận trong hợp đồng và phải tuân thủ quy định của pháp luật về thanh toán.  2. Việc phạt và bồi thường thiệt hại do bên mua, bên nhận chuyển nhượng, bên thuê, bên thuê mua chậm tiến độ thanh toán hoặc bên bán, bên chuyển nhượng, bên cho thuê, bên cho thuê mua chậm tiến độ bàn giao bất động sản do các bên thỏa thuận và phải được ghi rõ trong hợp đồng.  **Điều 17. Hợp đồng kinh doanh bất động sản**  1. Các loại hợp đồng kinh doanh bất động sản:  a) Hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng;  b) Hợp đồng cho thuê nhà, công trình xây dựng;  c) Hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng;  d) Hợp đồng chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất;  đ) Hợp đồng chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án bất động sản.  2. Hợp đồng kinh doanh bất động sản phải được lập thành văn bản. Việc công chứng, chứng thực hợp đồng do các bên thỏa thuận, trừ hợp đồng mua bán, thuê mua nhà, công trình xây dựng, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà các bên là hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này thì phải công chứng hoặc chứng thực.  3. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng. Trường hợp hợp đồng có công chứng, chứng thực thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm công chứng, chứng thực. Trường hợp các bên không có thỏa thuận, không có công chứng, chứng thực thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm các bên ký kết hợp đồng.  4. Chính phủ quy định các loại hợp đồng mẫu kinh doanh bất động sản.  **Điều 18. Nội dung hợp đồng mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng**  Hợp đồng mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng phải có các nội dung chính sau đây:  1. Tên, địa chỉ của các bên;  2. Các thông tin về bất động sản;  3. Giá mua bán, cho thuê, cho thuê mua;  4. Phương thức và thời hạn thanh toán;  5. Thời hạn giao, nhận bất động sản và hồ sơ kèm theo;  6. Bảo hành;  7. Quyền và nghĩa vụ của các bên;  8. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;  9. Phạt vi phạm hợp đồng;  10. Các trường hợp chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng và các biện pháp xử lý;  11. Giải quyết tranh chấp;  12. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.  **Điều 25. Nguyên tắc cho thuê nhà, công trình xây dựng**  Nhà, công trình xây dựng cho thuê phải bảo đảm chất lượng, an toàn, vệ sinh môi trường và các dịch vụ cần thiết khác để vận hành, sử dụng bình thường theo công năng, thiết kế và các thỏa thuận trong hợp đồng.  **Điều 30. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà, công trình xây dựng**  1. Bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà, công trình xây dựng khi bên thuê có một trong các hành vi sau đây:  a) Thanh toán tiền thuê nhà, công trình xây dựng chậm 03 tháng trở lên so với thời điểm thanh toán tiền đã ghi trong hợp đồng mà không được sự chấp thuận của bên cho thuê;  d) Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, đổi hoặc cho thuê lại nhà, công trình xây dựng đang thuê mà không có thỏa thuận trong hợp đồng hoặc không được bên cho thuê đồng ý bằng văn bản.  2. Bên thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà, công trình xây dựng khi bên cho thuê có một trong các hành vi sau đây:  a) Không sửa chữa nhà, công trình xây dựng khi nhà, công trình xây dựng không bảo đảm an toàn để sử dụng hoặc gây thiệt hại cho bên thuê;  b) Tăng giá thuê nhà, công trình xây dựng bất hợp lý;  c) Quyền sử dụng nhà, công trình xây dựng bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba.  3. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà, công trình xây dựng phải báo cho bên kia biết trước 01 tháng nếu không có thỏa thuận khác.  **Điều 31. Nguyên tắc cho thuê mua nhà, công trình xây dựng**  1. Nhà, công trình xây dựng cho thuê mua phải bảo đảm chất lượng, an toàn, vệ sinh môi trường và các dịch vụ cần thiết khác để vận hành, sử dụng bình thường theo công năng, thiết kế và các thỏa thuận trong hợp đồng.  2. Việc cho thuê mua nhà, công trình xây dựng phải gắn với quyền sử dụng đất.  3. Các bên trong hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng có thể thỏa thuận rút ngắn thời hạn thuê mua trước khi hết hạn thuê mua trong hợp đồng đã ký.  **Điều 36. Chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng**  1. Bên thuê mua có quyền chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng khi hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bên thuê mua chưa được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng phải được lập thành văn bản, có xác nhận của bên cho thuê mua vào văn bản chuyển nhượng.  2. Bên nhận chuyển nhượng hợp đồng thuê mua được tiếp tục thực hiện các quyền, nghĩa vụ của bên thuê mua nhà, công trình xây dựng với bên cho thuê mua. Bên cho thuê mua có trách nhiệm tạo điều kiện cho các bên trong việc chuyển nhượng hợp đồng và không được thu bất kỳ khoản chi phí nào liên quan đến việc chuyển nhượng hợp đồng.  3. Bên nhận chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng cuối cùng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.  4. Việc chuyển nhượng hợp đồng quy định tại Điều này không áp dụng đối với hợp đồng thuê mua nhà ở xã hội.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.  **Điều 47. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất**  Hợp đồng chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất phải có các nội dung chính sau đây:  1. Tên, địa chỉ của các bên;  2. Các thông tin về loại đất, diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới và tình trạng thửa đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có);  3. Thời hạn sử dụng đất;  4. Giá chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại bao gồm cả tài sản gắn liền với đất (nếu có);  5. Phương thức và thời hạn thanh toán;  6. Thời hạn bàn giao đất và hồ sơ kèm theo;  7. Quyền và nghĩa vụ của các bên;  8. Quyền của bên thứ ba đối với thửa đất (nếu có);  9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;  10. Phạt vi phạm hợp đồng;  11. Giải quyết hậu quả khi hợp đồng hết hạn đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất;  12. Giải quyết tranh chấp;  13. Các trường hợp chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng và biện pháp xử lý.  **Điều 53. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản**  Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản phải có các nội dung chính sau đây:  1. Tên, địa chỉ của các bên;  2. Thông tin cơ bản của dự án đã được phê duyệt;  3. Thông tin chi tiết về toàn bộ dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng;  4. Giá chuyển nhượng;  5. Phương thức và thời hạn thanh toán;  6. Thời hạn bàn giao toàn bộ hoặc một phần dự án và hồ sơ kèm theo;  7. Quyền và nghĩa vụ của các bên;  8. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất;  9. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;  10. Phạt vi phạm hợp đồng;  11. Giải quyết tranh chấp;  12. Các trường hợp chấm dứt thực hiện hợp đồng và các biện pháp xử lý;  13. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.  **Điều 56. Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai**  2. Phạm vi, điều kiện, nội dung và phí bảo lãnh do các bên thỏa thuận nhưng phải bảo đảm thực hiện trách nhiệm của bên bảo lãnh quy định tại khoản 3 Điều này và phải được lập thành hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi bản sao hợp đồng bảo lãnh cho bên mua, bên thuê mua khi ký kết hợp đồng mua, thuê mua.  Hợp đồng bảo lãnh có thời hạn cho đến khi nhà ở được bàn giao cho bên mua, bên thuê mua.  3. Trường hợp chủ đầu tư không thực hiện bàn giao nhà ở theo tiến độ đã cam kết và bên mua, bên thuê mua có yêu cầu thì bên bảo lãnh có trách nhiệm hoàn lại số tiền ứng trước và các khoản tiền khác cho khách hàng theo hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở và hợp đồng bảo lãnh đã ký kết.  4. Việc bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai thực hiện theo quy định tại Điều này và quy định của pháp luật về bảo lãnh.  **Điều 57. Thanh toán trong mua bán, thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai**  1. Việc thanh toán trong mua bán, thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai được thực hiện nhiều lần, lần đầu không quá 30% giá trị hợp đồng, những lần tiếp theo phải phù hợp với tiến độ xây dựng bất động sản nhưng tổng số không quá 70% giá trị hợp đồng khi chưa bàn giao nhà, công trình xây dựng cho khách hàng; trường hợp bên bán, bên cho thuê mua là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì tổng số không quá 50% giá trị hợp đồng.  Trường hợp bên mua, bên thuê mua chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì bên bán, bên cho thuê mua không được thu quá 95% giá trị hợp đồng; giá trị còn lại của hợp đồng được thanh toán khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bên mua, bên thuê mua.  **Điều 59. Chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai**  1. Bên mua, bên thuê mua có quyền chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai khi hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bên mua, bên thuê mua chưa được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai phải được lập thành văn bản, có xác nhận của chủ đầu tư vào văn bản chuyển nhượng.  2. Bên nhận chuyển nhượng hợp đồng được tiếp tục thực hiện các quyền, nghĩa vụ của bên mua, bên thuê mua nhà ở với chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm tạo điều kiện cho các bên trong việc chuyển nhượng hợp đồng và không được thu bất kỳ khoản chi phí nào liên quan đến việc chuyển nhượng hợp đồng.  3. Bên nhận chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở cuối cùng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.  4. Việc chuyển nhượng hợp đồng quy định tại Điều này không áp dụng đối với hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở xã hội.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.  **Điều 61. Hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản**  1. Các loại hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản:  a) Hợp đồng dịch vụ môi giới bất động sản;  b) Hợp đồng dịch vụ tư vấn bất động sản;  c) Hợp đồng dịch vụ quản lý bất động sản.  2. Hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản phải được lập thành văn bản. Việc công chứng, chứng thực hợp đồng do các bên thỏa thuận.  3. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng. Trường hợp hợp đồng có công chứng, chứng thực thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm công chứng, chứng thực. Trường hợp các bên không có thỏa thuận, không có công chứng, chứng thực thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm các bên ký kết hợp đồng.  4. Hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản do các bên thỏa thuận và phải có các nội dung chính sau đây:  a) Tên, địa chỉ của các bên;  b) Đối tượng và nội dung dịch vụ;  c) Yêu cầu và kết quả dịch vụ;  d) Thời hạn thực hiện dịch vụ;  đ) Phí dịch vụ, thù lao, hoa hồng dịch vụ;  e) Phương thức, thời hạn thanh toán;  g) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  h) Giải quyết tranh chấp;  i) Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.  **Điều 63. Nội dung môi giới bất động sản**  1. Tìm kiếm đối tác đáp ứng các điều kiện của khách hàng để tham gia đàm phán, ký hợp đồng.  2. Đại diện theo ủy quyền để thực hiện các công việc liên quan đến các thủ tục mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản.  3. Cung cấp thông tin, hỗ trợ cho các bên trong việc đàm phán, ký hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản.  **Điều 65. Hoa hồng môi giới bất động sản**  1. Doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản được hưởng hoa hồng môi giới khi khách hàng ký hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản.  2. Mức hoa hồng môi giới bất động sản do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.  **Điều 74. Dịch vụ tư vấn bất động sản**  1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động sản phải thành lập doanh nghiệp.  2. Nội dung kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động sản bao gồm:  đ) Tư vấn về hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản.  3. Nội dung, phạm vi tư vấn, quyền và nghĩa vụ của các bên, phí dịch vụ tư vấn bất động sản do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.  4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động sản chịu trách nhiệm thực hiện cam kết trong hợp đồng và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.  **Điều 75. Dịch vụ quản lý bất động sản**  1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản phải thành lập doanh nghiệp. Trường hợp kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở thì phải có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở.  2. Nội dung kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản bao gồm:  d) Quản lý, giám sát việc khai thác, sử dụng bất động sản của khách hàng theo đúng hợp đồng;  3. Nội dung, thời gian, phạm vi quản lý bất động sản, quyền và nghĩa vụ của các bên và giá dịch vụ quản lý bất động sản do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.  4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản chịu trách nhiệm thực hiện cam kết trong hợp đồng và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra. | | 01/07/2015 | |  | |
| 3.2 | Nghị định | | 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 | | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản | | **Điều 6. Các loại hợp đồng mẫu trong kinh doanh bất động sản**  Các loại hợp đồng mẫu trong kinh doanh bất động sản được ban hành kèm theo Nghị định này bao gồm:  1. Hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng có sẵn, hình thành trong tương lai theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  2. Hợp đồng cho thuê nhà, công trình xây dựng có sẵn, hình thành trong tương lai theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  3. Hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng có sẵn, hình thành trong tương lai theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  4. Hợp đồng chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất theo Mẫu số 04a và Mẫu số 04b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  5. Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  **Điều 7. Áp dụng các loại hợp đồng mẫu trong kinh doanh bất động sản**  1. Hợp đồng mẫu trong kinh doanh bất động sản được ban hành kèm theo Nghị định này là để các bên tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng.  2. Các bên có thể thỏa thuận để sửa đổi, bổ sung các điều, khoản trong hợp đồng mẫu nhưng hợp đồng do các bên ký kết phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung chính đã được quy định tại Điều 18, Điều 47 và Điều 53 Luật Kinh doanh bất động sản. Nội dung cụ thể trong hợp đồng do các bên thỏa thuận nhưng không được trái với quy định của pháp luật.  **Điều 8. Điều kiện chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng có sẵn**  1. Bên thuê mua nhà, công trình xây dựng có sẵn theo quy định tại Mục 4 Chương II Luật Kinh doanh bất động sản có quyền chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng đó cho tổ chức, cá nhân khác khi hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận) cho bên thuê mua chưa nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng có quyền chuyển nhượng tiếp hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng cho tổ chức, cá nhân khác khi hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận chưa nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận.  3. Việc chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng thì phải chuyển nhượng toàn bộ hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng đã ký với bên cho thuê mua. Đối với trường hợp là nhà ở thì thực hiện chuyển nhượng hợp đồng thuê mua từng căn nhà riêng lẻ hoặc từng căn hộ; trường hợp hợp đồng thuê mua nhiều căn nhà riêng lẻ hoặc nhiều căn hộ thì phải chuyển nhượng toàn bộ số căn nhà hoặc căn hộ trong hợp đồng đó.  **Điều 10. Điều kiện chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai**  1. Bên mua, bên thuê mua chưa nhận bàn giao nhà ở hoặc đã nhận bàn giao nhà ở có quyền chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai cho tổ chức, cá nhân khác khi hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bên mua, bên thuê mua chưa nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hợp đồng có quyền chuyển nhượng tiếp hợp đồng mua bán, thuê mua cho tổ chức, cá nhân khác khi hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận chưa nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận.  3. Việc chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai thì phải chuyển nhượng hợp đồng theo từng căn nhà riêng lẻ hoặc từng căn hộ; đối với trường hợp hợp đồng mua bán, thuê mua nhiều căn nhà riêng lẻ hoặc nhiều căn hộ thì phải chuyển nhượng toàn bộ số căn nhà hoặc căn hộ trong hợp đồng đó.  **Điều 11. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai**  1. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở.  2. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này. Văn bản chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  3. Bên nhận chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai cuối cùng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.  4. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ngoài các giấy tờ theo quy định của pháp luật về đất đai, bên đề nghị cấp giấy chứng nhận phải nộp thêm cho cơ quan cấp giấy chứng nhận các giấy tờ sau:  a) Hợp đồng thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai đã ký lần đầu với bên cho thuê mua (bản chính);  b) Văn bản chuyển nhượng hợp đồng cuối cùng đã có xác nhận của bên cho thuê mua (bản chính).  **Điều 16. Xử lý chuyển tiếp**  1. Các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản đang hoạt động mà chưa đáp ứng đủ điều kiện về vốn pháp định theo quy định tại Nghị định này được tiếp tục hoạt động, nhưng phải bổ sung đủ điều kiện về vốn pháp định theo quy định của Nghị định này trong thời hạn 01 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 nếu tiếp tục kinh doanh bất động sản.  2. Các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc đầu tư, đã được giao đất, cho thuê đất, đã có văn bản cho phép chuyển nhượng dự án và các hợp đồng chuyển nhượng, bán, cho thuê, cho thuê mua bất động sản đã ký trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 thì không phải làm lại thủ tục theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13.  3. Các hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, chuyển nhượng dự án, các văn bản chuyển nhượng hợp đồng đã ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện mà không phải ký lại theo các hợp đồng mẫu và theo trình tự, thủ tục của Nghị định này. | | 01/11/2015 | |  | |
| 3.3 | Thông tư | | 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 | | Quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản | | **Điều 26. Hoạt động của sàn giao dịch bất động sản**  …  4. Các hoạt động dịch vụ của sàn giao dịch bất động sản phải được thực hiện thông qua hợp đồng. | | 16/02/2016 | |  | |
| 4 | 4.1 | Nghị định | | 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 | | Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch | | **Điều 44. Hợp đồng dịch vụ cấp nước**  1. Hợp đồng dịch vụ cấp nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa đơn vị cấp nước với khách hàng sử dụng nước.  2. Hợp đồng dịch vụ cấp nước bao gồm các nội dung cơ bản sau:  a) Chủ thể hợp đồng;  b) Mục đích sử dụng;  c) Tiêu chuẩn và chất lượng dịch vụ;  d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  đ) Giá nước, phương thức và thời hạn thanh toán;  e) Điều kiện chấm dứt hợp đồng;  g) Xử lý  h) Các nội dung khác do hai bên thỏa thuận.  3. Hợp đồng dịch vụ cấp nước giữa đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ phải được Ủy ban nhân dân ký Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với đơn vị cấp nước bán lẻ xem xét, chấp thuận bằng văn bản.  **Điều 45. Tạm ngừng, ngừng dịch vụ cấp nước**  1. Tạm ngừng dịch vụ cấp nước:  Đơn vị cấp nước tạm ngừng dịch vụ cấp nước trong trường hợp khách hàng sử dụng nước có yêu cầu vì các lý do hợp lý như tạm vắng, tạm dừng sản xuất, kinh doanh trong một thời gian nhất định nhưng không chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước.  2. Ngừng dịch vụ cấp nước  a) Đối với khách hàng sử dụng nước là hộ gia đình sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt:  - Đơn vị cấp nước có thể ngừng dịch vụ cấp nước từ điểm đấu nối nếu khách hàng sử dụng nước không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nước, vi phạm các quy định của Hợp đồng dịch vụ cấp nước sau 5 tuần kể từ khi có thông báo đến khách hàng sử dụng nước về việc ngừng dịch vụ cấp nước;  - Nếu khách hàng sử dụng nước không thực hiện nghĩa vụ thanh toán do có lý do khách quan đã được thông báo trước cho đơn vị cấp nước về những lý do trên thì việc ngừng dịch vụ cấp nước sẽ được thực hiện sau 10 tuần kể từ khi có thông báo về việc ngừng dịch vụ cấp nước.  b) Đối với các đối tượng sử dụng nước khác:  Đơn vị cấp nước có thể ngừng dịch vụ cấp nước từ điểm đấu nối nếu khách hàng sử dụng nước không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền nước, vi phạm các quy định của Hợp đồng dịch vụ cấp nước sau 15 ngày làm việc kể từ khi có thông báo đến khách hàng sử dụng nước về việc ngừng dịch vụ cấp nước.  **Điều 46. Chấm dứt Hợp đồng**  1. Một trong hai bên có quyền chấm dứt Hợp đồng dịch vụ cấp nước khi bên kia không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng hoặc khách hàng sử dụng nước không còn nhu cầu sử dụng nước.  2. Hợp đồng dịch vụ cấp nước được khôi phục hoặc ký lại sau khi các vướng mắc giữa hai bên đã được giải quyết.  **Điều 47. Sai sót và bồi thường thiệt hại**  1. Sai sót trong dịch vụ cấp nước khi chất lượng nước, phương thức cấp nước hoặc các dịch vụ của đơn vị cấp nước không đáp ứng các yêu cầu theo các điều khoản của Hợp đồng dịch vụ cấp nước.  2. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng sử dụng nước do những sai sót trong quá trình cung cấp dịch vụ không đúng với các điều khoản ghi trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước. Khiếu nại của khách hàng sử dụng nước phải được gửi cho đơn vị cấp nước trong khoảng thời gian 10 ngày kể từ khi phát hiện sai sót. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại của khách hàng sử dụng nước.  **Điều 48. Thanh toán tiền nước**  1. Khách hàng sử dụng nước phải thanh toán đủ và đúng thời hạn số tiền nước ghi trong hóa đơn cho đơn vị cấp nước. Phương thức, hình thức và địa điểm thanh toán do hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước.  2. Khách hàng sử dụng nước chậm trả tiền nước quá 1 tháng so với thời hạn thanh toán được quy định trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước thì phải trả cả tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho đơn vị cấp nước.  3. Đơn vị cấp nước thu thừa tiền nước phải hoàn trả cho khách hàng sử dụng nước khoản tiền thu thừa bao gồm cả tiền lãi của khoản tiền thu thừa nếu thời điểm hoàn trả sau một tháng so với thời điểm đã thu thừa tiền nước.  4. Lãi suất của số tiền chậm trả hoặc thu thừa do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng dịch vụ nhưng không vượt quá lãi suất cho vay cao nhất của Ngân hàng mà đơn vị cấp nước có tài khoản ghi trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước tại thời điểm thanh toán.  5. Khách hàng sử dụng nước có quyền yêu cầu đơn vị cấp nước xem xét lại số tiền nước phải thanh toán. Khi nhận được yêu cầu của khách hàng sử dụng nước, đơn vị cấp nước có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn 15 ngày làm việc. Trường hợp không đồng ý với cách giải quyết của đơn vị cấp nước, khách hàng sử dụng nước có thể đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức việc hòa giải. Trong trường hợp không đề nghị hòa giải hoặc hòa giải không thành, khách hàng sử dụng nước có quyền khởi kiện tại tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trong thời gian chờ giải quyết, khách hàng sử dụng nước vẫn phải thanh toán tiền nước và đơn vị cấp nước không được ngừng dịch vụ cấp nước.  **Điều 49. Đo đếm nước**  1. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm đầu tư và lắp đặt toàn bộ các thiết bị đo đếm và thiết bị phụ trợ khác, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  2. Thiết bị đo đếm nước phải phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam và được cơ quan quản lý nhà nước về đo lường kiểm chuẩn và niêm phong.  3. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm tổ chức ghi đúng chỉ số đồng hồ nước theo định kỳ và thông báo cho khách hàng sử dụng nước, khách hàng sử dụng nước có quyền kiểm tra, giám sát việc ghi chỉ số đồng hồ của đơn vị cấp nước.  4. Khách hàng sử dụng nước có trách nhiệm bảo vệ đồng hồ nước lắp đặt trong khu vực quản lý của mình và thông báo kịp thời cho đơn vị cấp nước khi phát hiện đồng hồ nước bị mất hoặc bị hỏng. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm bảo vệ đồng hồ nước lắp đặt ở ngoài khu vực quản lý của khách hàng sử dụng nước.  **Điều 50. Kiểm định thiết bị đo đếm nước**  1. Chỉ những tổ chức có thẩm quyền hoặc được ủy quyền theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường mới được phép kiểm định thiết bị đo đếm nước.  2. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm tổ chức việc kiểm định thiết bị đo đếm nước theo đúng yêu cầu và thời hạn do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường quy định.  3. Khi có nghi ngờ thiết bị đo đếm nước không chính xác, khách hàng sử dụng nước có quyền yêu cầu đơn vị cấp nước kiểm tra. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của khách hàng sử dụng nước, đơn vị cấp nước phải kiểm tra và hoàn thành việc sửa chữa hoặc thay thế thiết bị đo đếm nước. Trường hợp không đồng ý với kết quả kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế của đơn vị cấp nước, khách hàng sử dụng nước có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước tại địa phương tổ chức kiểm định độc lập. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của khách hàng sử dụng nước, cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước tại địa phương có trách nhiệm tổ chức việc kiểm định.  4. Chi phí cho việc kiểm định thiết bị đo đếm nước theo quy định tại khoản 3 của Điều này được thực hiện như sau:  a) Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định thiết bị đo đếm nước hoạt động theo đúng Tiêu chuẩn Việt Nam thì khách hàng sử dụng nước phải trả phí kiểm định;  b) Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định thiết bị đo đếm nước hoạt động không đúng Tiêu chuẩn Việt Nam thì đơn vị cấp nước phải trả phí kiểm định.  5. Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định chỉ số đo đếm của đồng hồ nước vượt quá số lượng nước sử dụng thực tế thì đơn vị cấp nước phải hoàn trả khoản tiền thu thừa cho khách hàng sử dụng nước. | | 26/7/2007 | |  | |
|  | 4.2 | Nghị định | | 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 | | Thoát nước và xử lý nước thải | | **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  5. Đơn vị thoát nước là tổ chức cung ứng dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo hợp đồng quản lý vận hành.  **Điều 18. Quyền và trách nhiệm của đơn vị thoát nước**  1. Đơn vị thoát nước có các quyền sau đây:  a) Hoạt động kinh doanh theo các quy định, được thanh toán đúng và đủ chi phí dịch vụ thoát nước theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đã ký kết;  b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan đến hoạt động thoát nước và xử lý nước thải;  c) Được quyền tham gia ý kiến vào việc lập quy hoạch thoát nước trên địa bàn;  d) Được bồi thường thiệt hại do các bên liên quan gây ra theo quy định của pháp luật;  đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.  2. Đơn vị thoát nước có các nghĩa vụ và trách nhiệm sau đây:  a) Quản lý tài sản được đầu tư từ nguồn vốn của chủ sở hữu công trình thoát nước và xử lý nước thải theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đã ký kết;  b) Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước;  c) Xử lý sự cố, khôi phục việc thoát nước và xử lý nước thải;  d) Thiết lập cơ sở dữ liệu, quản lý các hộ thoát nước đấu nối vào hệ thống thoát nước do mình quản lý; phối hợp với đơn vị cấp nước hoặc trực tiếp tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước theo quy định;  đ) Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;  e) Cung cấp thông tin thỏa thuận đấu nối cho các đối tượng có nhu cầu;  g) Bảo vệ an toàn, hiệu quả và tiết kiệm trong quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải theo quy định;  h) Bảo đảm duy trì ổn định dịch vụ thoát nước theo quy định;  i) Báo cáo định kỳ theo quy định tới chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước ở địa phương và Trung ương;  k) Bồi thường khi gây thiệt hại cho bên sử dụng theo quy định pháp luật;  l) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.  **Điều 19. Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước**  1. Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa chủ sở hữu và đơn vị được giao quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.  2. Nội dung cơ bản của hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước:  a) Các chủ thể của hợp đồng;  b) Đối tượng hợp đồng;  c) Hồ sơ tài sản (danh mục tài sản, giá trị tài sản) mà chủ sở hữu bàn giao cho đơn vị quản lý, vận hành;  d) Phạm vi, nội dung công việc;  đ) Hồ sơ quản lý mạng lưới, các công trình thoát nước, quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và các yêu cầu kỹ thuật;  e) Tiêu chuẩn dịch vụ;  g) Giá trị hợp đồng; điều chỉnh giá trị hợp đồng;  h) Nội dung thanh toán, phương thức thanh toán;  i) Nghĩa vụ, quyền hạn các bên liên quan.  3. Thời hạn hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước:  Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước có thời hạn ngắn nhất là 05 năm và dài nhất là 10 năm. Trường hợp muốn tiếp tục kéo dài hợp đồng, trước khi kết thúc thời hạn hợp đồng ít nhất là 01 năm thì các bên tham gia hợp đồng phải tiến hành thương thảo việc kéo dài hợp đồng quản lý, vận hành và đi đến ký kết.  4. Chấm dứt hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước:  a) Một trong các bên vi phạm các điều khoản cam kết của hợp đồng;  b) Khi hết thời hạn hợp đồng mà một trong hai bên không muốn tiếp tục kéo dài hợp đồng;  c) Những trường hợp bất khả kháng hoặc các lý do khác được quy định trong hợp đồng;  d) Những trường hợp chấm dứt hợp đồng khác theo quy định của pháp luật hiện hành.  5. Nghiệm thu, thanh toán theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước:  a) Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước được thanh toán chi phí định kỳ theo thỏa thuận;  b) Phương thức thanh toán do hai bên thỏa thuận;  c) Trong trường hợp chậm thanh toán quá 15 ngày so với thời hạn được thỏa thuận trong hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thì đơn vị thoát nước được hưởng lãi suất cao nhất của ngân hàng nơi mở tài khoản giao dịch tại thời điểm thanh toán đối với so tiền chậm thanh toán;  d) Chủ sở hữu công trình thoát nước chịu trách nhiệm tổ chức giám sát, nghiệm thu và thanh toán cho đơn vị thoát nước theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước;  đ) Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước được thanh toán từ nguồn thu tiền dịch vụ thoát nước, ngân sách hàng năm của chủ sở hữu công trình thoát nước và từ các nguồn khác.  6. Chuyển nhượng hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước:  Đơn vị thoát nước được phép chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ, quyền lợi của mình trong hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước cho bên thứ ba khi có sự thỏa thuận của chủ sở hữu công trình thoát nước.  7. Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.  **Điều 27. Hợp đồng dịch vụ thoát nước**  1. Hợp đồng dịch vụ thoát nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa đơn vị thoát nước với hộ thoát nước (trừ hộ gia đình) xả nước thải vào hệ thống thoát nước.  2. Hợp đồng dịch vụ thoát nước bao gồm các nội dung chính sau đây:  a) Chủ thể hợp đồng;  b) Điểm đấu nối;  c) Khối lượng, chất lượng nước thải xả vào hệ thống;  d) Chất lượng dịch vụ;  đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  e) Giá dịch vụ thoát nước, phương thức thanh toán;  g) Xử lý vi phạm hợp đồng;  h) Các nội dung khác do hai bên thỏa thuận.  3. Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng dịch vụ thoát nước.  **Điều 28. Ngừng dịch vụ thoát nước**  1. Đối với hộ gia đình vi phạm các quy định quản lý về thoát nước thì bị xử lý theo quy định của pháp luật. Đơn vị thoát nước không được ngừng cung cấp dịch vụ thoát nước trong mọi trường hợp, trừ các trường hợp được quy định trong hợp đồng quản lý, vận hành.  2. Đối với các hộ thoát nước khác vi phạm các quy định về thoát nước, đơn vị thoát nước thông báo bằng văn bản về việc vi phạm và yêu cầu hộ thoát nước khắc phục. Nếu hộ thoát nước không chấp hành thì đơn vị thoát nước thực hiện việc ngừng dịch vụ thoát nước theo các điều, khoản được quy định trong Hợp đồng dịch vụ thoát nước và các quy định của pháp luật có liên quan.  3. Dịch vụ thoát nước được khôi phục sau khi hộ thoát nước đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi vi phạm gây ra, hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định.  4. Trường hợp ngừng dịch vụ thoát nước để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, đơn vị thoát nước phải có văn bản thông báo cho các hộ thoát nước có liên quan biết lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ thoát nước; đồng thời, đơn vị thoát nước phải có biện pháp thoát nước tạm thời để hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của các hộ thoát nước và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.  **Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sử dụng dịch vụ thoát nước**  1. Tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sử dụng dịch vụ thoát nước có các quyền sau đây:  a) Được cung cấp dịch vụ thoát nước theo quy định của pháp luật;  b) Yêu cầu đơn vị thoát nước kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra;  c) Được cung cấp hoặc giới thiệu thông tin về hoạt động thoát nước;  d) Được bồi thường thiệt hại do đơn vị thoát nước gây ra theo quy định của Hợp đồng dịch vụ thoát nước;  đ) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thoát nước của đơn vị thoát nước hoặc các bên có liên quan;  e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sử dụng dịch vụ thoát nước có các nghĩa vụ sau đây:  a) Thanh toán tiền dịch vụ thoát nước đầy đủ, đúng thời hạn;  b) Xả nước thải vào hệ thống thoát nước đúng quy định, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;  c) Thông báo kịp thời cho đơn vị thoát nước khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố đối với hệ thống thoát nước;  d) Đấu nối hệ thống thoát nước của công trình vào hệ thống thoát nước chung đúng các quy định của thỏa thuận đấu nối;  đ) Bồi thường khi gây thiệt hại cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật;  e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp Luật.  **Điều 43. Phương thức thu, thanh toán tiền dịch vụ thoát nước**  1. Đối với hộ thoát nước:  a) Tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ cấp nước có trách nhiệm tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước đối với các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung và được hưởng chi phí dịch vụ đi thu;  b) Đơn vị thoát nước trực tiếp thu tiền dịch vụ thoát nước đối với các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung;  c) Hộ thoát nước đã thanh toán tiền dịch vụ thoát nước thì không phải trả phí bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.  2. Đối với đơn vị thoát nước:  Chủ sở hữu hệ thống thoát nước thanh toán giá hợp đồng theo hợp đồng quản lý vận hành được ký kết giữa đơn vị thoát nước và chủ sở hữu hệ thống thoát nước. | | 01/01/2015 | |  | |
|  | 4.3 | Nghị định | | 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 | | Về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng | | **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  20. Người sử dụng dịch vụ nghĩa trang, hỏa táng là người trực tiếp ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nghĩa trang hoặc là người có quan hệ với người được táng đứng tên ký hợp đồng sử dụng dịch vụ nghĩa trang, hỏa táng.  **Điều 14. Quy định chung về quản lý, sử dụng nghĩa trang**  4. Quản lý sử dụng đất nghĩa trang:  a) Việc quản lý sử dụng đất trong nghĩa trang phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định hiện hành khác, đảm bảo sử dụng đất mai táng đúng mục đích;  b) Diện tích đất tối đa sử dụng cho phần mộ cá nhân (không bao gồm diện tích đất giao thông giữa các lô mộ, hàng mộ) phải tuân thủ theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này;  c) Đối với nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tỷ lệ đất mai táng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hình thức quản lý quỹ đất này để phục vụ cho các đối tượng chính sách xã hội khi chết trên địa bàn, phù hợp với điều kiện của địa phương và quy mô, phạm vi phục vụ của dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang;  d) Đăng ký và chuyển nhượng phần mộ cá nhân:  - Người được đăng ký trước phần mộ cá nhân theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này không được chuyển nhượng phần mộ cá nhân;  - Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng cho phần mộ cá nhân (sau đây gọi là chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân) trong nghĩa trang đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được thực hiện thông qua hợp đồng được ký kết giữa đại diện chủ đầu tư và người sử dụng dịch vụ. Hợp đồng có thể được lập riêng hoặc chung với hợp đồng dịch vụ nghĩa trang. Người sử dụng dịch vụ đã ký hợp đồng nhưng có nhu cầu cho, tặng, chuyển nhượng hợp đồng cho người khác sử dụng thì phải lập lại hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và người nhận cho, tặng, chuyển nhượng tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.  **Điều 29. Hợp đồng dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng**  1. Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng được thực hiện thông qua hợp đồng dịch vụ. Hợp đồng dịch vụ nghĩa trang, hợp đồng dịch vụ hỏa táng là văn bản pháp lý được ký kết giữa đại diện chủ đầu tư nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và người sử dụng dịch vụ.  2. Hợp đồng dịch vụ nghĩa trang bao gồm các nội dung cơ bản sau:  a) Các chủ thể ký hợp đồng;  b) Đối tượng hợp đồng;  c) Nội dung về chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và phương thức thanh toán (đối với nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách);  d) Nội dung các dịch vụ và yêu cầu về chất lượng dịch vụ;  đ) Giá dịch vụ nghĩa trang và phương thức thanh toán;  e) Các điều kiện về thay đổi hợp đồng;  g) Quyền và nghĩa vụ các bên liên quan;  h) Bản vẽ sơ đồ, vị trí phần mộ cá nhân theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được phê duyệt (kèm theo hợp đồng).  3. Hợp đồng dịch vụ hỏa táng bao gồm các nội dung cơ bản sau:  a) Các chủ thể ký hợp đồng;  b) Nội dung công việc dịch vụ hỏa táng, vận chuyển linh cữu, tro cốt;  c) Giá dịch vụ hỏa táng và phương thức thanh toán;  d) Quyền và nghĩa vụ các bên.  4. Chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng có trách nhiệm lập hợp đồng dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng theo nội dung cơ bản được hướng dẫn tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này và các quy định khác của pháp luật hiện hành có liên quan đến hợp đồng dịch vụ. | | 27/5/2016 | |  | |
|  | 4.4 | Nghị định | | 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 | | Về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật | | **Điều 16. Hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung**  1. Việc quản lý vận hành các công trình dưới đây được thực hiện thông qua hợp đồng quản lý vận hành:  a) Cột ăng ten;  b) Cột treo cáp (dây dẫn);  c) Cống cáp;  d) Hào và tuy nen kỹ thuật.  2. Hợp đồng quản lý vận hành quy định tại Khoản 1 Điều này được ký kết giữa chủ sở hữu với đơn vị quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.  3. Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.  **Điều 17. Hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật**  1. Việc sử dụng chung các công trình dưới đây được thực hiện thông qua hợp đồng sử dụng:  a) Cột ăng ten;  b) Cột treo cáp (dây dẫn);  c) Cống cáp;  d) Hào và tuy nen kỹ thuật;  đ) Hầm đường bộ; hầm đường sắt; cống ngầm; cầu đường bộ và cầu đường sắt.  2. Hợp đồng sử dụng chung quy định tại Khoản 1 Điều này được ký kết giữa chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý vận hành được chủ sở hữu ủy quyền với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng.  3. Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.  **Điều 19. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu**  1. Tổ chức, lựa chọn đơn vị quản lý vận hành và ký hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định hiện hành.  2. Trực tiếp hoặc ủy quyền cho đơn vị quản lý vận hành ký hợp đồng sử dụng với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.  3. Thực hiện quyền và trách nhiệm đối với đơn vị quản lý vận hành; với các tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật theo hợp đồng quản lý vận hành và hợp đồng sử dụng đã ký kết.  4. Lập kế hoạch cải tạo, sửa chữa, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.  5. Yêu cầu đơn vị quản lý vận hành xây dựng, quản lý công trình dữ liệu và cung cấp thông tin về công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.  6. Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.  7. Thực hiện chế độ báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.  **Điều 20. Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị quản lý vận hành**  1. Phải có đội ngũ cán bộ và công nhân đủ năng lực; trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ của công tác quản lý vận hành.  2. Ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật theo thẩm quyền hoặc được ủy quyền của chủ sở hữu.  3. Thực hiện quyền và trách nhiệm đối với chủ sở hữu; với các tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật theo hợp đồng quản lý vận hành và hợp đồng sử dụng đã ký kết.  4. Tuân thủ quy định về quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung tại Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan. Xây dựng, ban hành cụ thể quy trình quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được giao quản lý.  5. Định kỳ kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động của công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung. Xử lý sự cố đồng thời có trách nhiệm thông báo kịp thời cho các bên liên quan để cùng phối hợp xử lý, khắc phục.  6. Thực hiện và thông báo cho các đơn vị liên quan phối hợp thực hiện kế hoạch cải tạo, sửa chữa, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.  7. Xây dựng, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu. Báo cáo định kỳ tình hình quản lý vận hành cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định. | | 10/11/2012 | |  | |
|  | 4.5 | Thông tư | | 01/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008 | | Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch | | **VI. VỀ HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC**  Hợp đồng dịch vụ cấp nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa đơn vị cấp nước với khách hàng sử dụng nước và tuân thủ các quy định từ Điều 44 đến Điều 50 của Nghị định 117/2007/NĐ-CP. Hợp đồng dịch vụ cấp nước được chia làm 02 loại:  - Hợp đồng dịch vụ cấp nước bán lẻ.  - Hợp đồng dịch vụ cấp nước bán buôn.  1. Nội dung hợp đồng dịch vụ cấp nước bán lẻ phải thể hiện được những thông tin cơ bản về khách hàng về đấu nối để xây dựng cơ sở dữ liệu khách hàng, thuận lợi cho việc quản lý; quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của hai bên tham gia hợp đồng; các điều kiện chất lượng dịch vụ, giá nước sạch, phương thức thanh toán; những quy định của pháp luật về cấp nước có liên quan đến đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước. Trên cơ sở mẫu hợp đồng dịch vụ cấp nước bán lẻ tại Phụ lục 2 của Thông tư này, căn cứ điều kiện thực tế, đơn vị cấp nước xây dựng mẫu hợp đồng dịch vụ phù hợp để áp dụng trên địa bàn.  2. Hợp đồng dịch vụ cấp nước bán buôn được ký kết giữa đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ. Nội dung hợp đồng dịch vụ cấp nước bán buôn phải thể hiện được quyền và nghĩa vụ các bên tham gia ký kết hợp đồng; các điều kiện chất lượng dịch vụ, giá nước sạch bán buôn, phương thức thanh toán; các quy định để bảo đảm sự ổn định, an toàn cấp nước và chất lượng nước sạch cung cấp. Trên cơ sở mẫu hợp đồng dịch vụ cấp nước bán buôn tại Phụ lục 3 của Thông tư này, căn cứ điều kiện thực tế, đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ thương thảo cụ thể để áp dụng. | | 05/02/2008 | |  | |
|  | 4.6 | Thông tư | | 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 | | Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải | | **Điều 5. Hợp đồng quản lý, vận hành và hợp đồng dịch vụ thoát nước**  Mẫu hợp đồng quản lý vận hành và mẫu hợp đồng dịch vụ thoát nước được ban hành kèm theo phụ lục 1 và phụ lục 2 của Thông tư này. | | 19/5/2015 | |  | |
|  | 4.7 | Thông tư | | 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 | | Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng | | **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  3. Chủ nguồn thải CTRXD là chủ đầu tư hoặc nhà thầu chính thi công xây dựng công trình (được chủ đầu tư ủy quyền thông qua hợp đồng) có phát sinh CTRXD.  **Điều 11. Trách nhiệm của chủ nguồn thải**  1. Đối với công trình xây dựng (không bao gồm nhà ở), chủ nguồn thải có trách nhiệm sau đây:  d) Ký hợp đồng với chủ thu gom, vận chuyển và chủ xử lý CTRXD để vận chuyển, xử lý CTRXD hoặc tự xử lý CTRXD tại nơi phát sinh tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chất thải;  **Điều 12. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển**  1. Có đủ thiết bị, phương tiện thực hiện thu gom, vận chuyển theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư này và các quy định khác có liên quan.  2. Thu gom, vận chuyển CTRXD đến trạm trung chuyển, cơ sở xử lý đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hoặc công trình khác để tái sử dụng. Chịu trách nhiệm khi có sự cố xảy ra trong quá trình thu gom, vận chuyển.  3. Xác định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRXD để làm cơ sở ký hợp đồng thu gom, vận chuyển.  4. Có sổ theo dõi quản lý việc thu gom, vận chuyển CTRXD, nội dung gồm:  a) Thông tin chung về chủ nguồn thải;  b) Số chuyến xe thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển trong ngày/tháng của từng chủ nguồn thải;  c) Khối lượng, loại CTRXD được thu gom, vận chuyển;  d) Địa điểm tiếp nhận xử lý CTRXD (trạm trung chuyển, cơ sở xử lý; các cơ sở tái chế, tái sử dụng CTRXD;  đ) Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển;  e) Các thông tin khác nếu cần thiết.  5. Cung cấp thông tin về năng lực cho Sở Xây dựng tại địa phương để quản lý, công bố trên website. Mẫu cung cấp thông tin về năng lực thực hiện theo Phụ lục 3A, 3B ban hành kèm theo Thông tư này.  6. Lập các báo cáo sau:  a) Báo cáo công tác thu gom, vận chuyển CTRXD định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi báo cáo về Sở Xây dựng địa phương trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo;  b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển CTRXD theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.  7. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. | | 01/7/2017 | |  | |
|  | 4.8 | Thông tư | | 03/2013/TT-BXD ngày 02/4/2013 | | Ban hành mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung | | **Điều 1.**Ban hành kèm theo Thông tư này “Mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và Mẫu hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung”.  **Điều 2.**Các Điều khoản quy định trong “Mẫu hợp đồng” ban hành kèm theo Thông tư là bắt buộc áp dụng, căn cứ điều kiện cụ thể và hướng dẫn trong chú thích, khi ký kết hợp đồng các bên có thể bổ sung các điều khoản, nội dung khác cho phù hợp. | | 18/5/2013 | |  | |
| **IV. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1.1. | Luật | | 08/2017/QH14 ngày 19/6  /2017 | | Thủy lợi | | **Điều****32. Hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi**  1. Hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là hợp đồng dân sự có thời hạn được thể hiện bằng văn bản, bao gồm các nội dung chính sau đây:  a) Chủ thể hợp đồng;  b) Mục đích sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;  c) Tiêu chuẩn, số lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;  d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  đ) Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;  e) Giá trị thực hiện hợp đồng, phương thức và thời hạn thanh toán;  g) Điều kiện chấm dứt hợp đồng;  h) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;  i) Các phương thức giải quyết tranh chấp.  2. Căn cứ khả năng cung cấp, mục đích, nhu cầu sử dụng, bên cung cấp và bên sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi ký kết, thực hiện hợp đồng theo quy định của pháp luật.  **Điều****35. Thẩm quyền quyết định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi**  3. Đối với công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư và công trình thủy lợi đầu tư xây dựng không sử dụng vốn nhà nước thì giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được xác định theo hợp đồng giữa các bên căn cứ vào giá tối đa đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và khung giá đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định. | | 01/7/2018 | |  | |
|  | 1.2 | Thông tư | | 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 | | Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi | | **Điều 27. Phương thức quản lý, khai thác thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng**  3. Trường hợp thuê quản lý, khai thác thì thời hạn của hợp đồng quản lý, khai thác không quá 05 năm. | | 01/7/2018 | |  | |
| 2 | 2.1 | Nghị định | | 13/2020/NĐ-CP ngày 21/1/2020 | | Hướng dẫn chi tiết luật Chăn nuôi | | **Điều 20. Xử lý thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng**  1. Thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị xử lý bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:  b) Buộc tiêu hủy: Tổ chức, cá nhân có thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tiêu hủy phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân có chức năng tiêu hủy hàng hóa vi phạm. Nội dung hợp đồng phải nêu rõ biện pháp tiêu hủy để cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi giám sát; | | 05/3/2020 | |  | |
| 3 | 3.1 | Nghị định | | 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 | | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp | | **Điều 14. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng**  6. Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí  a) Chủ rừng được phép cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc cho thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải được thông báo rộng rãi. Giá cho thuê môi trường rừng do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng; Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê môi trường rừng thì tổ chức đấu giá với mức giá khởi điểm không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng. Thời gian thuê không quá 30 năm, định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu thì chủ rừng xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê;  b) Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ rừng phải điều tra thống kê tài nguyên rừng trên diện tích cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.  **Điều 36. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất**  Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định sau:  4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cho thuê đất, thuê rừng được ban hành, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp cho tổ chức thuê rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.  **Điều 58. Hình thức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng**  1. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận tự nguyện.  2. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp áp dụng trong trường hợp bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng không thỏa thuận được hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hình thức chi trả trực tiếp.  **Điều 59. Mức chi trả và xác định số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng**  1. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện là 36 đồng/kwh điện thương phẩm. Sản lượng điện để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng điện của các cơ sở sản xuất thủy điện bán cho bên mua điện theo hợp đồng mua bán điện.  Số tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong kỳ hạn thanh toán được xác định bằng sản lượng điện thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (kwh) nhân với mức chi trả dịch vụ môi trường rừng tính trên 1kwh (36 đồng/kwh).  **Điều 64. Ký và thực hiện hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng**  1. Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó xác định loại dịch vụ, mức chi trả, thời gian chi trả, phương thức chi trả. Mức chi trả không thấp hơn mức chi trả được quy định tại Điều 59 của Nghị định này; hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng được lập thành bốn bản, bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng giữ một bản, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng giữ một bản, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh giữ một bản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giữ một bản.  2. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ ngày có hoạt động sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng.  **Điều 66. Ký hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng**  1. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng ủy thác với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.  2. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng ủy thác với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính của một tỉnh.  3. Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.  **Điều 67. Thực hiện hợp đồng chi trả dịch vụ môi trường rừng**  1. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền dịch vụ môi trường rừng từ ngày có hoạt động sử dụng dịch vụ môi trường rừng.  2. Trước ngày 15 tháng 10, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng gửi kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng năm sau về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.  3. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng lập bản kê nộp tiền dịch vụ môi trường rừng theo Mẫu số 03 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng.  4. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tiền theo từng quý; thời gian nộp tiền chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý I, II, III; 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý IV.  5. Chậm nhất 50 ngày kể từ ngày kết thúc năm, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tổng hợp nộp tiền dịch vụ môi trường rừng gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.  **Điều 76. Nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng**  1. Nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam  a) Rà soát, ký kết hợp đồng, tiếp nhận và quản lý nguồn tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng;  2. Nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh  a) Rà soát, ký kết hợp đồng, tiếp nhận và quản lý nguồn tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng;  b) Vận động, tiếp nhận và quản lý các nguồn tài chính ủy thác khác; nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước;  c) Tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế;  d) Đại diện cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền ủy thác về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;  …………. | | 01/01/2019 | |  | |
| 4 | 4.1 | Nghị định | | 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 | | Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp | | **Điều****5. Hợp đồng liên kết**  Hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây gọi chung là Hợp đồng liên kết) là hợp đồng được ký giữa các bên tham gia liên kết trên nguyên tắc tự nguyện nhằm thực hiện các hình thức liên kết quy định tại Điều 4 Nghị định này.  **Điều****6. Dự án liên kết**  1. Dự án liên kết là dự án do doanh nghiệp hoặc hợp tác xã và các bên tham gia hợp đồng liên kết cùng thỏa thuận, xây dựng và triển khai đầu tư liên kết theo các hình thức quy định tại Điều 4 Nghị định này.  2. Các bên tham gia liên kết lập dự án liên kết để làm căn cứ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 8 và điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định này. Trường hợp không đề xuất hỗ trợ theo các chính sách nêu trên, chỉ cần lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết.  3. Chủ trì liên kết: Trường hợp doanh nghiệp hoặc hợp tác xã ký hợp đồng liên kết trực tiếp với cá nhân, nông dân thì doanh nghiệp hoặc hợp tác xã sẽ là chủ trì liên kết. Đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau thì các bên thống nhất cử ra chủ trì liên kết.  **Điều****15. Xử lý tranh chấp, vi phạm khi thực hiện hợp đồng và dự án liên kết**  2. Các bên tham gia liên kết vi phạm các quy định trong hợp đồng liên kết bị xử lý theo các hình thức sau:  a) Buộc thực hiện đúng hợp đồng liên kết;  b) Phạt vi phạm hợp đồng liên kết;  c) Tạm ngừng thực hiện hợp đồng liên kết;  d) Đình chỉ thực hiện hợp đồng liên kết;  đ) Hủy bỏ hợp đồng liên kết;  e) Buộc bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan;  g) Các biện pháp khác do các bên tham gia liên kết thỏa thuận không trái với quy định pháp luật hiện hành.  3. Hình thức xử lý các tranh chấp hợp đồng liên kết: Nhà nước khuyến khích các hình thức giải quyết tranh chấp của các bên tham gia liên kết bằng hình thức thương lượng và hòa giải. Trường hợp không thống nhất được thì giải quyết thông qua trọng tài thương mại hoặc giải quyết tại tòa án.  **Điều****19. Hiệu lực thi hành**  3. Các bên tham gia liên kết đang thực hiện theo Quyết định số [62/2013/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/quyet-dinh-62-2013-qd-ttg-chinh-sach-khuyen-khich-phat-trien-hop-tac-lien-ket-san-xuat-211219.aspx) trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã được phê duyệt hoặc hưởng các chính sách theo quy định tại Nghị định này cho đến khi hết hợp đồng liên kết đã ký nếu đáp ứng được các điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp đã trình cơ quan có thẩm quyền để được hưởng chính sách trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. | | 20/08/2018 | |  | |
| 4.2 | Thông tư | | 06/2019/TT-BNNPTNT ngày 19/7/2019 | | Quy định hoạt động đặc thù, chế độ báo cáo của hợp tác xã nông nghiệp và trách nhiệm quản lý nhà nước các cấp đối với hợp tác xã nông nghiệp | | **Điều 3. Hoạt động đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp**  1. Hoạt động đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp quy định tại Thông tư này là những hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp; đại diện ký kết hợp đồng liên kết; tham gia cung cấp dịch vụ công ích do hợp tác xã nông nghiệp thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp của các thành viên và khách hàng không phải là thành viên hợp tác xã. Căn cứ năng lực, điều kiện thực tế của hợp tác xã và nhu cầu của thị trường, hợp tác xã nông nghiệp lựa chọn và thực hiện các hoạt động đặc thù quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.  3. Đại diện ký kết hợp đồng và tổ chức thực hiện liên kết với doanh nghiệp, các đối tác khác trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp nhằm tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho thành viên và khách hàng không phải là thành viên hợp tác xã với các hoạt động cụ thể như:  a) Ký và tổ chức thực hiện hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;  ….. | | 03/09/2019 | |  | |
| 5 | 5.1 | Thông tư | | 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 | | Quy định một số nội dung về công tác lựa chọn nhà thầu các dự án đầu tư xây dựng  công trình sử dụng vốn đầu tư công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý | | **Điều****4. Lập và trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu**  Chủ đầu tư, chủ dự án có trách nhiệm tổ chức lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu (gọi tắt là KHLCNT) theo quy định tại các Điều 33, 34, 35, 36 của Luật Đấu thầu số [43/2013/QH13](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=43/2013/QH13&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) và các quy định sau:  2. Giá gói thầu được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư hoặc dự toán được phê duyệt (nếu có). Giá gói thầu được tính đúng, tính đủ toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu (gồm cả chi phí dự phòng, thuế, phí và lệ phí). Trong đó, chi phí dự phòng bao gồm dự phòng cho phát sinh khối lượng (tính theo tỷ lệ phần trăm (%) và phù hợp với bước thiết kế khi lập KHLCNT), dự phòng cho yếu tố trượt giá (được tính theo thời gian, tiến độ thực hiện gói thầu) và phù hợp với loại hợp đồng theo quy định tại khoản 5 Điều này.  Trường hợp giá gói thầu xác định cao hơn so với giá trị hạng mục được duyệt trong tổng mức đầu tư (bao gồm cả dự phòng cho hạng mục), trước khi phê duyệt giá gói thầu làm căn cứ trình người quyết định đầu tư phê duyệt KHLCNT, chủ đầu tư phải báo cáo người quyết định đầu tư và giải trình rõ nguyên nhân, đề xuất nguồn kinh phí sử dụng cho phần tăng đó của gói thầu đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.  Trường hợp gói thầu được ghép từ nhiều hạng mục hoặc một hạng mục trong tổng mức đầu tư được chia thành nhiều gói thầu hoặc trường hợp gói thầu có thể phân chia thành các phần việc (đối với dự án trong nước) hoặc lô (đối với dự án ODA) riêng biệt theo tính chất công việc thì chủ đầu tư phải nêu rõ lý do, nội dung công việc và giá trị từng hạng mục, phần việc hoặc lô đó trong KHLCNT.  5. Loại hợp đồng: Chủ đầu tư, chủ dự án thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật Đấu thầu số [43/2013/QH13](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=43/2013/QH13&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) và nêu rõ cơ sở, điều kiện lựa chọn loại hợp đồng phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm gói thầu. Hợp đồng trọn gói được áp dụng trong các trường hợp:  a) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn đơn giản (gồm tư vấn lập HSMT đánh giá HSDT, quy đổi vốn đầu tư...) và dịch vụ phi tư vấn đơn giản,  b) Gói thầu mua sắm hàng hóa có giá trị gói thầu không quá 10 tỷ đồng;  c) Gói thầu xây lắp, gói thầu hỗn hợp có giá trị gói thầu không quá 20 tỷ đồng;  **Điều****6. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu**  Chủ dự án, chủ đầu tư lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ yêu cầu (HSYC), hồ sơ mời quan tâm (HSMQT), hồ sơ mời sơ tuyển (HSMST), hồ sơ mời thầu (HSMT) thực hiện theo quy định tại các Điều 12, 13, 23, 25, 34, 35, 42, 44, 46, 49, 51, 55, 56, 58, 59, 60, 62 và 105 Nghị định [63/2014/NĐ-CP](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=63/2014/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 26/6/2014 của Chính phủ (viết tắt là Nghị định [63/2014/NĐ-CP](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=63/2014/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0)) và tuân thủ theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, HSMT mẫu của Nhà tài trợ đã thông qua và thực hiện theo các quy định sau:  1. Các quy định về chỉ dẫn nhà thầu và điều kiện chung của hợp đồng phải tuân thủ theo mẫu HSMT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành, không được phép chỉnh sửa. Đối với các nội dung khác, chủ dự án, chủ đầu tư lập cho phù hợp với quy mô, tính chất của gói thầu nhưng phải bảo đảm không trái với quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu.  4. Trong HSMT của gói thầu, chủ đầu tư phải nêu rõ các chi phí được áp dụng theo loại hợp đồng tương ứng áp dụng cho gói thầu đó. Đối với hợp đồng trọn gói, chủ đầu tư phải yêu cầu nhà thầu lập giá dự thầu bao gồm tất cả chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng.  **Điều****8. Thương thảo, ký kết hợp đồng**  Chủ dự án, chủ đầu tư thương thảo, ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 31, 40, 43, 47, 48, 52, 53, 55, 56, 58, 59, 60 và 62 Nghị định [63/2014/NĐ-CP,](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=63/2014/N%C4%90-CP,&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) quy định tại Nghị định [37/2015/NĐ-CP](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=37/2015/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 22/4/2015 và thực hiện theo các quy định sau:  1. Chủ dự án, chủ đầu tư phải quy định trách nhiệm cụ thể đối với nhà thầu thực hiện gói thầu để tránh tình trạng tranh chấp hợp đồng (có thể thuê tư vấn pháp lý trong quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng). Điều kiện cụ thể của hợp đồng phải quy định rõ các trường hợp được điều chỉnh, phương pháp, cách thức, phạm vi điều chỉnh giá hợp đồng cũng như cách xử lý đối với các khối lượng phát sinh của hợp đồng trong quá trình thực hiện theo quy định trong nước và của Nhà tài trợ, quy định chi tiết về việc bồi thường, thưởng, phạt về chất lượng, tiến độ..., dừng hoặc chấm dứt hợp đồng để ràng buộc mỗi bên phải đảm bảo thực hiện theo yêu cầu tiến độ, chất lượng công trình, thanh toán và giải ngân.  2. Đối với gói thầu xây lắp thuộc loại hợp đồng trọn gói, trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, các bên liên quan phải rà soát lại công việc, yêu cầu kỹ thuật, tiến độ theo thiết kế được duyệt để thương thảo các điều kiện cụ thể của hợp đồng, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của số lượng, khối lượng công việc và giá trị của hợp đồng.  3. Công tác bảo hiểm công trình có thể hình thành gói thầu riêng (cho một, một nhóm hoặc cho toàn bộ các gói thầu xây lắp của cả dự án) hoặc ghép vào gói thầu xây lắp. Trường hợp ghép vào gói thầu xây lắp, nhà thầu bổ sung chi phí bảo hiểm vào giá dự thầu trên cơ sở các yêu cầu về bảo hiểm do chủ đầu tư quy định đối với công tác này trong HSMT, HSYC và chịu trách nhiệm thực hiện việc bảo hiểm công trình (hạng mục) đến khi hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng gói thầu.  Chi phí bảo hiểm công trình xây dựng phải căn cứ tính chất, đặc điểm, thời gian thực hiện, mức độ ảnh hưởng, điều kiện thi công của từng hạng mục, công trình để xác định mức khấu trừ phù hợp, đảm bảo lợi ích và vốn đầu tư cho chủ đầu tư khi xảy ra sự cố.  **Điều****9. Quản lý hợp đồng**  Chủ dự án, chủ đầu tư quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định tại các Điều 62, 63, 64, 65, 66 và 67 Luật Đấu thầu số [43/2013/QH13;](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=43/2013/QH13&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) các Điều 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98 và 99 Nghị định [63/2014/NĐ-CP;](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=63/2014/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) quy định tại Nghị định [37/2015/NĐ-CP](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=37/2015/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; quy định về hợp đồng của Nhà tài trợ đối với dự án ODA và thực hiện theo các quy định sau:  1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, khi nhà thầu có đề xuất khác so với HSMT, HSYC, chủ đầu tư xem xét tính hợp lý để đưa ra quyết định nhưng phải đảm bảo về chất lượng, tiến độ, an toàn lao động và tiết kiệm hiệu quả hơn đồng thời chịu trách nhiệm về quyết định của mình.  2. Chủ đầu tư phải giám sát nhà thầu, đảm bảo thực hiện hợp đồng theo đúng kế hoạch, tiến độ, chất lượng nêu trong HSMT, HSDT, HSYC, HSĐX và hợp đồng đã ký kết. Thực hiện nghiêm việc xử lý vi phạm hợp đồng đối với các hành vi chậm tiến độ, không đảm bảo chất lượng công trình. Công khai thông tin xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 4 Điều 90 Luật Đấu thầu số [43/2013/QH13](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=43/2013/QH13&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) và quy định đánh giá năng lực nhà thầu của Bộ.  3. Trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, chủ đầu tư phải nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng của nhà thầu (kể cả với trường hợp gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong quá trình thực hiện). Bảo đảm thực hiện hợp đồng thực hiện theo mẫu quy định để đảm bảo chủ đầu tư có thể thu hồi ngay mà không kèm bất kỳ điều kiện gì khi nhà thầu từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực và các trường hợp nhà thầu vi phạm hợp đồng, đồng thời chủ đầu tư tiến hành xử lý hợp đồng theo quy định và báo cáo cấp quyết định đầu tư.  4. Trước thời điểm tạm ứng, chủ đầu tư phải nhận được bảo lãnh tạm ứng hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=37/2015/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng tương đương với giá trị tạm ứng, thời hạn bảo lãnh tạm ứng phải có hiệu lực đến khi nhà thầu hoàn hết giá trị tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng theo mẫu quy định, đảm bảo chủ đầu tư có thể thu hồi ngay mà không kèm bất kỳ điều kiện gì khi nhà thầu vi phạm. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm giám sát nhà thầu sử dụng tiền tạm ứng đúng mục đích, yêu cầu của gói thầu và thanh toán hoàn tạm ứng theo quy định hiện hành.  6. Đối với các gói thầu thuộc dự án ODA, hợp đồng phải quy định rõ nguồn chỉ số giá, phương pháp, cách thức tính giá trị tương đương, tỷ giá quy đổi. Có biện pháp quản lý rủi ro liên quan đến sự biến động của tỷ giá ngoại tệ trong hợp đồng trong trường hợp nhà thầu chào các chi phí liên quan đến thực hiện gói thầu bằng đồng tiền ngoại tệ.  **Điều****10. Điều chỉnh hợp đồng**  Chủ đầu tư và nhà thầu thực hiện việc điều chỉnh giá và khối lượng của hợp đồng theo các quy định tại Điều 93 Nghị định [63/2014/NĐ-CP,](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=63/2014/N%C4%90-CP,&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) quy định tại Nghị định [37/2015/NĐ-CP,](http://vbpl.vn/bonongnghiep/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=37/2015/N%C4%90-CP,&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) quy định của Nhà tài trợ và các quy định sau:  1. Việc điều chỉnh giá hợp đồng phải được các bên thoả thuận và quy định cụ thể trong hợp đồng về các trường hợp được điều chỉnh giá hợp đồng, trình tự, phạm vi, phương pháp và căn cứ điều chỉnh giá hợp đồng. Phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng, tính chất công việc trong hợp đồng. Việc điều chỉnh giá hợp đồng chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng đã ký (không bao gồm thời gian bảo hành). Không điều chỉnh giá hợp đồng đối với trường hợp gia hạn hợp đồng bởi các nguyên nhân chủ quan do nhà thầu gây nên.  2. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định khi có phát sinh khối lượng hoặc các rủi ro phát sinh khác (nếu có) so với hợp đồng đã ký kết, chủ đầu tư được phép thanh toán trong phạm vi dự phòng khối lượng phát sinh hoặc rủi ro của gói thầu đồng thời chịu trách nhiệm về quyết định của mình.  3. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh khi có thay đổi (tăng) đơn giá so với hợp đồng đã ký kết (trượt giá) hoặc các yếu tố rủi ro, phát sinh khối lượng có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng, chủ đầu tư được thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng đã ký và trong phạm vi dự phòng cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá của gói thầu, đồng thời chịu trách nhiệm về quyết định của mình.  4. Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện chênh lệch quá 20% khối lượng công việc tương ứng (theo mã hiệu công việc) ghi trong hợp đồng hoặc khối lượng phát sinh chưa có đơn giá trong hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thống nhất xác định đơn giá mới theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho khối lượng phát sinh (chỉ áp dụng cho phần khối lượng chênh lệch trên 20%) nhưng không vượt đơn giá tính theo định mức và chế độ nhà nước quy định tại thời điểm thực hiện, phần khối lượng phát sinh bằng và dưới 20% sử dụng đơn giá trong hợp đồng.  5. Chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định trước khi ký điều chỉnh, bổ sung hợp đồng trong các trường hợp sau:  a) Giá hợp đồng sau điều chỉnh (gồm điều chỉnh khối lượng công việc, điều chỉnh đơn giá, điều chỉnh giá) vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu (gồm cả chi phí dự phòng của gói thầu)  b) Điều chỉnh tiến độ tại các điểm dừng kỹ thuật đối với các hạng mục quan trọng trong gói thầu.  c) Điều chỉnh kéo dài tiến độ hợp đồng.  6. Đối với dự án ODA, chủ đầu tư cùng chủ dự án trình cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận điều chỉnh trước khi xin ý kiến nhà tài trợ theo quy định.  **Điều****14. Dự toán gói thầu**  2. Dự toán gói thầu cho loại hợp đồng trọn gói bao gồm chi phí dự phòng cho khối lượng và trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng. Việc hướng dẫn xác định giá chào thầu phải được chủ đầu tư đưa vào HSMT theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này.  Đối với gói thầu quy mô nhỏ, hợp đồng trọn gói nếu xét thấy khối lượng mời thầu đã xác định chuẩn xác, thời gian thực hiện ngắn thì dự toán gói thầu không bao gồm chi phí dự phòng cho khối lượng và trượt giá.  3. Dự toán gói thầu cho loại hợp đồng theo đơn giá cố định làm căn cứ xét duyệt trúng thầu bao gồm dự phòng trượt giá và không bao gồm chi phí cho các yếu tố rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng (khi có phát sinh, việc thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này).  4. Dự toán gói thầu cho loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh làm căn cứ xét duyệt trúng thầu không bao gồm chi phí dự phòng cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng (khi có phát sinh, việc thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này). | | 10/12/2015 | |  | |
| **V. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1.1 | Luật | 66/2006/QH11  ngày 29/6/2006 | | Hàng không dân dụng Việt Nam | | **Điều 4.** **Nguyên tắc áp dụng pháp luật khi có xung đột pháp luật**  ... 2. Pháp luật của quốc gia nơi ký kết hợp đồng liên quan đến các quyền đối với tàu bay được áp dụng để xác định hình thức của hợp đồng.  **Điều 24. Trách nhiệm của người khai thác tàu bay**  ... 6. Thực hiện đúng quy định trong Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay, kể cả trong trường hợp sử dụng dịch vụ và nhân lực theo hợp đồng hỗ trợ khai thác, bảo dưỡng tàu bay.  **Điều 32. Thế chấp tàu bay**  .... 6. Đăng ký thế chấp tàu bay bị xoá trong các trường hợp sau đây:  a) Nghĩa vụ được bảo đảm đã chấm dứt;  b) Hợp đồng thế chấp tàu bay bị huỷ bỏ;  c) Tàu bay là tài sản thế chấp đã được xử lý;  d) Có bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của Trọng tài đã có hiệu lực pháp luật về việc huỷ bỏ thế chấp tàu bay hoặc tuyên bố hợp đồng thế chấp tàu bay vô hiệu;  đ) Theo đề nghị của người nhận thế chấp tàu bay.  **Điều 35. Hình thức thuê, cho thuê tàu bay**  3. Hợp đồng thuê, cho thuê tàu bay phải được lập thành văn bản.  **Điều 39. Chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài**  1. Việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận bằng văn bản sau khi xem xét các nội dung sau đây:  a) Hình thức thuê;  b) Tư cách pháp lý của các bên tham gia hợp đồng thuê tàu bay;  c) Thời hạn thuê;  d) Số lượng, loại và tuổi tàu bay thuê;  đ) Quốc tịch tàu bay;  e) Giấy chứng nhận liên quan đến tàu bay;  g) Thoả thuận về việc mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách, hành lý, hàng hoá và đối với người thứ ba ở mặt đất;  h) Tổ chức chịu trách nhiệm khai thác, bảo dưỡng tàu bay theo Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay.  2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê, cho thuê tàu bay phải cung cấp bản sao hợp đồng thuê, cho thuê và các tài liệu có liên quan theo yêu cầu để xem xét chấp thuận; Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm trả lời trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ các tài liệu này.  4. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nghĩa vụ thanh lý hợp đồng, tái xuất tàu bay thuê hoặc đưa tàu bay cho thuê về Việt Nam trong trường hợp hợp đồng hết hiệu lực, Giấy phép tạm nhập khẩu tàu bay thuê hoặc Giấy phép tạm xuất khẩu tàu bay cho thuê hết hiệu lực hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  **Điều 66. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không**  1. Cung cấp các dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay theo hợp đồng giao kết với doanh nghiệp cảng hàng không và thực hiện các quy định về khai thác cảng hàng không, sân bay.  **Điều 68. Nhân viên hàng không**  ... 2. Nhân viên hàng không phải được ký hợp đồng lao động bằng văn bản với tổ chức sử dụng lao động.  3. Nhân viên hàng không được hưởng các quyền lợi và có nghĩa vụ thực hiện các điều khoản ghi trong hợp đồng lao động và pháp luật về lao động.  **Điều 77. Quyền lợi của thành viên tổ bay**  1. Quyền lợi của thành viên tổ bay làm việc trên tàu bay do tổ chức, cá nhân Việt Nam khai thác được xác định theo hợp đồng lao động và quy định của pháp luật Việt Nam về lao động.  2. Thành viên tổ bay được người sử dụng lao động mua bảo hiểm tai nạn khi thực hiện nhiệm vụ.  3. Trong trường hợp không thể tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thì người khai thác tàu bay chịu trách nhiệm cung cấp mọi chi phí đưa thành viên tổ bay về địa điểm xác định trong hợp đồng hoặc địa điểm đã tiếp nhận trong trường hợp không có thỏa thuận khác.  4. Khi thành viên tổ bay ngừng làm việc vì lý do an toàn hàng không, an ninh hàng không theo quyết định của người chỉ huy tàu bay thì hợp đồng lao động của thành viên tổ bay đó không bị chấm dứt. Người khai thác tàu bay phải chịu các chi phí hợp lý phát sinh từ việc này.  5. Hợp đồng lao động bị chấm dứt tại thời điểm theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng; trường hợp hợp đồng lao động hết hạn khi thành viên tổ bay đang thực hiện nhiệm vụ thì thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động là thời điểm kết thúc nhiệm vụ.  6. Trong trường hợp người khai thác tàu bay thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi thành viên tổ bay đang thực hiện nhiệm vụ thì thời điểm thông báo được xác định là thời điểm kết thúc nhiệm vụ.  **Điều****99. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát, dịch vụ khí tượng, dịch vụ thông báo tin tức hàng không, dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn**  1. Cung cấp các dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát, dịch vụ khí tượng, dịch vụ thông báo tin tức hàng không, dịch vụ tìm kiếm, cứu nạn được Bộ Giao thông vận tải giao hoặc theo hợp đồng.  **Điều****111. Điều lệ vận chuyển**  1. Điều lệ vận chuyển là bộ phận cấu thành của hợp đồng vận chuyển hàng không, quy định các điều kiện của người vận chuyển đối với việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hoá, bưu phẩm, bưu kiện, thư bằng đường hàng không.  **Điều 117. Vận chuyển hỗn hợp**  2. Các bên trong hợp đồng vận chuyển hàng không có quyền ghi vào vận đơn hàng không, biên lai hàng hoá, vé hành khách các điều kiện liên quan đến việc vận chuyển bằng phương thức vận tải khác.  **Điều****118. Vận chuyển kế tiếp**  1. Trong trường hợp vận chuyển hàng không do những người vận chuyển khác nhau kế tiếp thực hiện thì mỗi người vận chuyển kế tiếp được coi là một trong các bên của hợp đồng vận chuyển.  **Điều 122. Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng không**  1. Hãng hàng không Việt Nam, hãng hàng không nước ngoài được phép bán hoặc xuất vé hành khách, vận đơn hàng không trực tiếp tại văn phòng bán vé, đại lý bán vé trên cơ sở hợp đồng chỉ định đại lý hoặc thông qua giao dịch điện tử.  Văn phòng bán vé là chi nhánh của hãng hàng không thực hiện nhiệm vụ bán vé của hãng.  **Điều 124. Quyền và nghĩa vụ của văn phòng đại diện, văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài**  6. Văn phòng đại diện không được hoạt động sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam, không được giao kết hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này; không được sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết của hãng, trừ trường hợp hợp đồng do văn phòng đại diện giao kết hoặc trưởng văn phòng đại diện có giấy uỷ quyền hợp pháp của hãng.  **Điều 125. Điều kiện, thủ tục và việc đăng ký hợp đồng chỉ định đại lý bán vé của hãng hàng không nước ngoài**  2. Đại lý bán vé của hãng hàng không nước ngoài chỉ được phép thực hiện việc bán vé sau khi đăng ký hợp đồng chỉ định đại lý bán vé với Bộ Giao thông vận tải.  3. Hồ sơ đăng ký hợp đồng bao gồm:  a) Đơn đề nghị đăng ký hợp đồng chỉ định đại lý bán vé;  b) Tài liệu xác nhận tư cách pháp nhân và Điều lệ hoạt động của hãng;  c) Hợp đồng chỉ định đại lý có công chứng;  d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đại lý bán vé.  4. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm xem xét, cấp hoặc không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chỉ định đại lý bán vé trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này.  5. Đại lý bán vé của hãng hàng không nước ngoài phải nộp lệ phí.  **Điều 128. Hợp đồng vận chuyển hàng hoá**  1. Hợp đồng vận chuyển hàng hoá là sự thoả thuận giữa người vận chuyển và người thuê vận chuyển, theo đó người vận chuyển có nghĩa vụ vận chuyển hàng hoá đến địa điểm đến và trả hàng hoá cho người có quyền nhận; người thuê vận chuyển có nghĩa vụ thanh toán cước phí vận chuyển.  Người vận chuyển là tổ chức cung cấp dịch vụ vận chuyển thương mại bằng đường hàng không.  2. Vận đơn hàng không, các thoả thuận khác bằng văn bản giữa hai bên, Điều lệ vận chuyển, bảng giá cước vận chuyển là tài liệu của hợp đồng vận chuyển hàng hóa.  **Điều 129. Vận đơn hàng không và biên lai hàng hoá**  1. Vận đơn hàng không là chứng từ vận chuyển hàng hoá bằng đường hàng không và là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng, việc đã tiếp nhận hàng hoá và các điều kiện của hợp đồng.  4. Việc giao kết hợp đồng vận chuyển hàng hoá mà thiếu một hoặc một số nội dung quy định tại các điều 130, 131, 132 và 133 của Luật này không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại và giá trị pháp lý của hợp đồng.  **Điều****137. Quan hệ giữa người gửi hàng và người nhận hàng hoặc quan hệ với bên thứ ba**  1. Người gửi hàng và người nhận hàng có thể tự thực hiện tất cả các quyền của mình quy định tại Điều 139 của Luật này không phụ thuộc vào việc hành động đó vì lợi ích của người gửi hàng hoặc người nhận hàng, với điều kiện phải thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng vận chuyển hàng hoá.  **Điều 141. Xuất vận đơn hàng không thứ cấp**  1. Vận đơn hàng không thứ cấp là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng giao nhận hàng hoá để vận chuyển bằng đường hàng không giữa doanh nghiệp giao nhận hàng hoá và người gửi hàng, điều kiện của hợp đồng và việc đã tiếp nhận hàng hoá để vận chuyển.  **Điều 143. Hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý**  1. Hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý bằng đường hàng không là sự thoả thuận giữa người vận chuyển và hành khách, theo đó người vận chuyển chuyên chở hành khách, hành lý đến địa điểm đến và hành khách phải thanh toán cước phí vận chuyển.  2. Vé hành khách, Điều lệ vận chuyển, bảng giá cước vận chuyển và các thoả thuận khác bằng văn bản giữa hai bên là tài liệu của hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý.  **Điều 144. Vé hành khách, thẻ hành lý**  1. Vé hành khách là chứng từ vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng, các điều kiện của hợp đồng. Vé hành khách được xuất cho cá nhân hoặc tập thể bao gồm các nội dung sau đây:  a) Địa điểm xuất phát và địa điểm đến;  b) Chỉ dẫn ít nhất một địa điểm dừng thoả thuận trong trường hợp vận chuyển có địa điểm xuất phát và địa điểm đến ở lãnh thổ của cùng một quốc gia và có một hoặc nhiều địa điểm dừng thoả thuận ở lãnh thổ của quốc gia khác.  2. Phương tiện lưu giữ thông tin về nội dung quy định tại khoản 1 Điều này có thể thay thế cho việc xuất vé hành khách; trường hợp các phương tiện đó được sử dụng thì người vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho hành khách về việc cung cấp bản ghi thông tin đã được lưu giữ.  3. Người vận chuyển phải cấp cho hành khách thẻ hành lý đối với mỗi kiện hành lý ký gửi.  4. Việc giao kết hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý mà thiếu một hoặc một số nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không ảnh hưởng đến sự tồn tại và giá trị pháp lý của hợp đồng.  **Điều 151. Người vận chuyển theo hợp đồng và người vận chuyển thực tế**  1. Người vận chuyển theo hợp đồng là người giao kết hợp đồng vận chuyển bằng đường hàng không với hành khách, người gửi hàng hoặc đại diện của hành khách, người gửi hàng.  2. Người vận chuyển thực tế là người thực hiện toàn bộ hoặc một phần vận chuyển theo sự uỷ quyền của người vận chuyển theo hợp đồng nhưng không phải là người vận chuyển kế tiếp theo quy định tại Điều 118 của Luật này.  **Điều 152. Trách nhiệm của người vận chuyển theo hợp đồng và người vận chuyển thực tế**  1. Người vận chuyển theo hợp đồng chịu trách nhiệm đối với toàn bộ việc vận chuyển thỏa thuận trong hợp đồng. Người vận chuyển thực tế chịu trách nhiệm đối với phần vận chuyển mà mình thực hiện.  2. Hành vi của người vận chuyển theo hợp đồng và của nhân viên, đại lý của người vận chuyển theo hợp đồng trong phạm vi thực hiện nhiệm vụ được coi là hành vi của người vận chuyển thực tế liên quan đến phần vận chuyển do người vận chuyển thực tế thực hiện. Người vận chuyển thực tế không phải chịu trách nhiệm cao hơn giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại Mục 1 Chương VII của Luật này.  3. Hành vi của người vận chuyển thực tế và của nhân viên, đại lý của người vận chuyển thực tế trong phạm vi thực hiện nhiệm vụ được coi là hành vi của người vận chuyển theo hợp đồng liên quan đến phần vận chuyển do người vận chuyển thực tế thực hiện.  4. Thoả thuận của người vận chuyển theo hợp đồng về nghĩa vụ không được quy định ở Chương này, thoả thuận về việc từ bỏ các quyền được quy định tại Chương này hoặc thoả thuận về việc kê khai giá trị hàng hoá, hành lý ký gửi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 162 của Luật này không ảnh hưởng đến trách nhiệm của người vận chuyển thực tế, trừ trường hợp đã được người vận chuyển thực tế đồng ý.  **Điều 153. Người nhận khiếu nại hoặc yêu cầu**  1. Khiếu nại hoặc yêu cầu có thể được gửi đến người vận chuyển theo hợp đồng hoặc người vận chuyển thực tế, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Yêu cầu về quyền định đoạt hàng hóa quy định tại Điều 139 của Luật này chỉ có giá trị pháp lý khi được gửi cho người vận chuyển theo hợp đồng.  **Điều 154. Giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với nhân viên, đại lý**  Trong trường hợp việc vận chuyển do người vận chuyển thực tế thực hiện thì nhân viên hoặc đại lý của người vận chuyển thực tế hoặc của người vận chuyển theo hợp đồng có quyền hưởng các giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển quy định tại Mục 1 Chương VII của Luật này, nếu chứng minh được đã hành động trong phạm vi thực hiện nhiệm vụ.  **Điều 155. Tổng số tiền bồi thường thiệt hại**  Trong trường hợp việc vận chuyển do người vận chuyển thực tế thực hiện thì tổng số tiền bồi thường thiệt hại mà người vận chuyển thực tế, người vận chuyển theo hợp đồng và nhân viên, đại lý của họ hoạt động trong phạm vi thực hiện nhiệm vụ phải trả không cao hơn số tiền mà người vận chuyển theo hợp đồng, người vận chuyển thực tế phải bồi thường. Mỗi người vận chuyển không phải trả quá giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của mình.  **Điều****156. Người bị khởi kiện**  Trong trường hợp việc vận chuyển do người vận chuyển thực tế thực hiện thì người vận chuyển thực tế hoặc người vận chuyển theo hợp đồng hoặc cả hai người vận chuyển đều có thể bị khởi kiện. Trường hợp một người vận chuyển bị khởi kiện thì người vận chuyển đó có quyền đề nghị Toà án đưa người vận chuyển kia tham gia tố tụng.  **Điều****172. Thẩm quyền giải quyết của Toà án Việt Nam đối với tranh chấp trong vận chuyển hàng không quốc tế**  1. Toà án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển hàng không quốc tế hành khách, hành lý, hàng hoá theo lựa chọn của người khởi kiện trong các trường hợp sau đây:  a) Người vận chuyển có trụ sở chính hoặc địa điểm kinh doanh chính tại Việt Nam;  b) Người vận chuyển có địa điểm kinh doanh và giao kết hợp đồng vận chuyển tại Việt Nam;  c) Việt Nam là địa điểm đến của hành trình vận chuyển.  2. Hợp đồng vận chuyển quốc tế quy định tại khoản 1 Điều này là hợp đồng vận chuyển mà theo thoả thuận của các bên trong hợp đồng, địa điểm xuất phát và địa điểm đến trên lãnh thổ của hai quốc gia hoặc trên lãnh thổ của một quốc gia nhưng có địa điểm dừng thoả thuận trên lãnh thổ của một quốc gia khác, không kể có gián đoạn trong vận chuyển hoặc chuyển tải.  3. Đối với tranh chấp về thiệt hại xảy ra trong trường hợp hành khách bị chết hoặc bị thương thì ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, Toà án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong trường hợp hành khách có nơi cư trú chính và thường xuyên tại Việt Nam vào thời điểm xảy ra tai nạn, với điều kiện:  a) Người vận chuyển có hoạt động khai thác vận chuyển hành khách trực tiếp bằng tàu bay của mình hoặc bằng tàu bay của người vận chuyển khác theo hợp đồng giao kết giữa những người vận chuyển về việc liên danh khai thác các chuyến bay vận chuyển hành khách;  b) Người vận chuyển sử dụng trụ sở của mình hoặc trụ sở của người vận chuyển khác có hợp đồng liên danh giao kết với mình để kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không tại Việt Nam.  4. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về tố tụng dân sự của Việt Nam.  **Điều****173. Giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài**  1. Các bên của hợp đồng vận chuyển hàng hoá có thể thoả thuận giải quyết tranh chấp phát sinh bằng Trọng tài. Thoả thuận trọng tài phải được lập thành văn bản.  2. Đối với tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển hàng hoá quốc tế liên quan đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển, việc giải quyết bằng Trọng tài tại Việt Nam chỉ được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 172 của Luật này.  3. Quy định tại khoản 2 Điều này được coi là một phần của bất kỳ điều khoản hoặc thoả thuận trọng tài nào. Mọi điều khoản và thoả thuận trọng tài trái với quy định này đều bị coi là vô hiệu.  **Điều****183. Các trường hợp người bảo hiểm, người bảo đảm được miễn, giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại**  1. Người bảo hiểm, người bảo đảm được miễn, giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp quy định tại Điều 178 của Luật này.  2. Người bảo hiểm, người bảo đảm được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:  a) Thiệt hại xảy ra khi hợp đồng bảo hiểm hoặc việc bảo đảm hết hiệu lực. Trường hợp tàu bay đang bay mà hợp đồng bảo hiểm hoặc việc bảo đảm hết hiệu lực thì thời hạn bảo hiểm hoặc bảo đảm được kéo dài cho đến khi tàu bay hạ cánh ở điểm tiếp theo trong hành trình, nhưng không quá hai mươi bốn giờ, kể từ thời điểm hợp đồng bảo hiểm hoặc việc bảo đảm hết hiệu lực. Việc kéo dài thời hạn bảo hiểm hoặc bảo đảm chỉ được áp dụng khi có lợi cho người bị thiệt hại;  b) Thiệt hại xảy ra ở ngoài phạm vi được bảo hiểm về không gian quy định trong hợp đồng bảo hiểm hoặc bảo đảm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trong tình huống khẩn cấp.  **Điều****200. Hợp đồng cung cấp dịch vụ hàng không chung**  Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không chung vì mục đích thương mại phải ký hợp đồng bằng văn bản với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ đó phù hợp với các quy định của pháp luật, trừ trường hợp thực hiện hoạt động cứu nạn, cứu hộ trong tình huống khẩn cấp. | | 01/01/2007 | |  | |
| 1.2 | Nghị định | 102/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 | | Về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay | | **Điều 4. Trách nhiệm của người khai thác cảng hàng không, sân bay**  3. Ký hợp đồng giao kết khai thác theo quy định với doanh nghiệp được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tương ứng tại cảng hàng không, sân bay.  **Điều 27. Nguyên tắc chung về việc bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tại cảng hàng không, sân bay**  4. Tổ chức bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn gửi lưu hợp đồng được ký kết đến Cục Hàng không Việt Nam trong thời hạn 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng được ký kết.  5. Việc bán, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất tại cảng hàng không, sân bay được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Trường hợp tổ chức mua, thuê, nhận góp vốn không thực hiện các yêu cầu quy định, Bộ Giao thông vận tải xem xét quyết định chấm dứt việc quản lý, khai thác công trình của tổ chức đó để tổ chức lại việc quản lý, khai thác công trình theo đúng quy định. Quyết định của Bộ Giao thông vận tải là căn cứ để các Bên ký kết hợp đồng thực hiện việc thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật.  **Điều 31. Giá cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước**  4. Giá cho thuê trong hợp đồng cho thuê không được thấp hơn phương án giá đã được phê duyệt.  5. Giá cho thuê trong hợp đồng cho thuê được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:  a) Định kỳ 5 (năm) năm một lần;  b) Khi tỷ lệ lạm phát của Việt Nam trên 15%/năm;  c) Các trường hợp khác do các bên liên quan đề xuất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án giá chấp thuận.  6. Bộ Tài chính phê duyệt phương án giá cho thuê tài sản, phương án điều chỉnh giá cho thuê tài sản theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải.  **Điều 33. Hợp đồng cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước**  1. Hợp đồng cho thuê tài sản gắn liền với đất thuê được ký kết, thực hiện trên cơ sở phương án cho thuê, kết quả lựa chọn tổ chức thuê.  2. Nội dung chính của hợp đồng cho thuê, bao gồm:  a) Tên, địa chỉ, số tài khoản của các bên liên quan;  b) Giá cho thuê;  c) Điều kiện, phương thức thanh toán;  d) Danh mục công trình;  đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  e) Điều kiện, trình tự điều chỉnh hợp đồng;  g) Quy định phương án cho thuê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là một bộ phận không tách rời của hợp đồng;  h) Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng; thời hạn hợp đồng;  i) Giải quyết tranh chấp.  3. Hợp đồng cho thuê có thời hạn không quá 30 năm và có thể được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cho phép gia hạn không quá 20 năm.  **Điều 34. Thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước**  4. Căn cứ phương án thế chấp được chấp thuận, người được Nhà nước giao quản lý tài sản thực hiện việc thế chấp theo quy định của pháp luật có liên quan. Nội dung hợp đồng thế chấp không được trái với nội dung của phương án thế chấp đã được chấp thuận và các quy định của Nghị định này.  **Điều 35. Bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn khác**  4. Căn cứ thỏa thuận của Bộ Giao thông vận tải, chủ sở hữu tài sản thực hiện việc bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn bằng tài sản theo quy định của pháp luật có liên quan. Nội dung hợp đồng bán, thế chấp, cho thuê, góp vốn không được trái với các quy định của Nghị định này.  **Điều 38. Hoạt động của doanh nghiệp cảng hàng không**  3. Doanh nghiệp cảng hàng không ký hợp đồng giao kết khai thác theo quy định đối với doanh nghiệp được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không.  **Điều 39. Cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay**  3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay cung cấp dịch vụ trong phạm vi giấy phép được cấp; được giao hoặc thuê đất và đầu tư xây dựng công trình phục vụ cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật; ký hợp đồng giao kết khai thác theo quy định với người khai thác cảng hàng không, sân bay.  4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay phải có phương án dự phòng để bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, không làm gián đoạn đến hoạt động hàng không, được phép thực hiện và tự chịu trách nhiệm về việc ngừng cung cấp dịch vụ theo quy định của hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc đơn phương ngừng cung cấp dịch vụ phải được báo cáo trước bằng văn bản gửi đến Cục Hàng không Việt Nam và báo trước cho đối tác liên quan tối thiểu là 7 (bảy) ngày làm việc trước ngày dự kiến ngừng cung cấp dịch vụ, có nêu rõ lý do.  5. Căn cứ vào điều kiện thực tế của cảng hàng không, sân bay, Cục Hàng không Việt Nam chỉ đạo việc cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay đáp ứng nhu cầu khai thác và bảo đảm cạnh tranh lành mạnh; việc ký hợp đồng giao kết khai thác giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không và người khai thác cảng hàng không, sân bay; kiểm tra yếu tố hình thành giá, hiệp thương giá cung cấp dịch vụ hàng không trong trường hợp cần thiết; đình chỉ có thời hạn hoặc thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không đối với tổ chức vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật.  **Điều 40. Cung cấp dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không**  3. Cục Hàng không Việt Nam giám sát việc tổ chức cung cấp dịch vụ phi hàng không đáp ứng nhu cầu tại cảng hàng không; kiểm tra yếu tố hình thành giá, trường hợp cần thiết quy định giá hoặc khung giá; đình chỉ hoặc hủy bỏ hợp đồng cung cấp dịch vụ phi hàng không đối với tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật. | | 12/12/2015 | |  | |
| 1.3 | Nghị định | 44/2018/NĐ-CP ngày 13/3/2018 | | quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không | | **Điều 12. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không**  1. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không là việc Nhà nước chuyển giao quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không cho doanh nghiệp thực hiện trong một khoảng thời hạn nhất định theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.  5. Căn cứ Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo cơ quan được giao quản lý tài sản tổ chức đấu giá để lựa chọn doanh nghiệp thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá và ký Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật.  Doanh nghiệp được lựa chọn để tham gia đấu giá phải đáp ứng điều kiện về năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không theo quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không và pháp luật có liên quan.  6. Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản gồm các nội dung chủ yếu sau:  a) Thông tin của bên cho thuê;  b) Thông tin của doanh nghiệp được thuê quyền khai thác tài sản;  c) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác;  d) Thời hạn cho thuê; giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không; phương thức và thời hạn thanh toán; trách nhiệm bảo trì theo Hợp đồng và các nội dung cần thiết khác;  đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên, trách nhiệm của các bên trong xử lý chấm dứt Hợp đồng trước hạn;  e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.  7. Quyền của doanh nghiệp thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không.  a) Trực tiếp tổ chức khai thác tài sản theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng đã ký kết;  b) Quyết định biện pháp khai thác tài sản bảo đảm phù hợp với quy định về hoạt động hàng không;  c) Được thu tiền theo giá dịch vụ có liên quan theo quy định của pháp luật và Hợp đồng ký kết;  d) Sử dụng, khai thác tài sản thuê theo quy trình kỹ thuật, khai thác các hạng mục công trình, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và tính năng kỹ thuật của tài sản thuê;  đ) Thực hiện các quyền khác của bên thuê tài sản theo quy định của pháp luật.  8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không:  c) Thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng hàng không đảm bảo đúng yêu cầu quy định và các quy định khác theo Hợp đồng ký kết;  d) Thanh toán tiền thuê quyền khai thác tài sản đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Hợp đồng; trường hợp quá thời hạn thanh toán theo Hợp đồng đã ký kết mà doanh nghiệp chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Cơ quan được giao quản lý tài sản có văn bản đề nghị kèm theo bản sao Hợp đồng và chứng từ về việc nộp tiền của doanh nghiệp (nếu có) gửi Cục thuế (nơi có tài sản) để xác định và ra Thông báo về số tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;  e) Giao lại tài sản kết cấu hạ tầng hàng không khi hết thời hạn Hợp đồng và các trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này;  g) Định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của Hợp đồng ký kết, doanh nghiệp thuê quyền khai thác phải thông báo với cơ quan được giao quản lý tài sản về tình trạng của tài sản, đảm bảo hoạt động vận tải hàng không được an toàn, thông suốt;  h) Thực hiện các nghĩa vụ khác của bên thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật và Hợp đồng ký kết.  9. Trong thời hạn thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, trường hợp doanh nghiệp tự nguyện trả lại tài sản hoặc vi phạm Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hoặc Nhà nước thu hồi để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, việc xử lý quyền, nghĩa vụ (nếu có) của các bên có liên quan thực hiện theo Hợp đồng, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan.  **Điều 13. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không**  1. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không là việc Nhà nước chuyển giao quyền khai thác trong một khoảng thời gian nhất định gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hiện có theo dự án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo Hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.  5. Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không được xác định cụ thể trong từng Hợp đồng chuyển nhượng nhưng tối đa không quá 50 năm.  7. Lập, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng hàng không:  đ) Căn cứ Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo cơ quan được giao quản lý tài sản tổ chức thực hiện việc chuyển nhượng theo quy định tại khoản 4 Điều này và ký Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật.  8. Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không gồm các nội dung chủ yếu sau:  a) Thông tin của bên chuyển nhượng;  b) Thông tin của doanh nghiệp nhận chuyển nhượng;  c) Danh mục tài sản được chuyển nhượng quyền khai thác;  d) Thời hạn chuyển nhượng; giá chuyển nhượng; phương thức và thời hạn thanh toán; hạng mục công trình đầu tư, nâng cấp và các nội dung cần thiết khác;  đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.  g) Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày ký Hợp đồng, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thanh toán tiền chuyển nhượng cho cơ quan được giao quản lý tài sản theo Hợp đồng, Cơ quan được giao quản lý tài sản có trách nhiệm nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tiền chuyển nhượng.  Trường hợp quá thời hạn quy định tại điểm này mà doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số tiền theo hợp đồng đã ký kết thì cơ quan được giao quản lý tài sản có văn bản đề nghị kèm theo bản sao Hợp đồng chuyển nhượng và chứng từ về việc nộp tiền của doanh nghiệp nhận chuyển nhượng (nếu có) gửi Cục thuế (nơi có tài sản) để xác định và ra Thông báo về số tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.  Thời hạn nộp tiền cụ thể và quy định việc nộp tiền chậm nộp phải được ghi rõ tại Quy chế đấu giá, Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không.  9. Quyền của doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không.  a) Được sử dụng, kinh doanh tài sản kết cấu hạ tầng hàng không theo Hợp đồng ký kết;  b) Được hưởng các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật khác có liên quan;  c) Được thu tiền theo giá dịch vụ có liên quan theo quy định của pháp luật và Hợp đồng ký kết;  d) Được sử dụng tài sản do doanh nghiệp đầu tư, quyền khai thác tài sản để huy động vốn theo quy định của pháp luật;  đ) Được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích bị xâm phạm.  10. Nghĩa vụ của doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không:  a) Có trách nhiệm thực hiện đầu tư dự án nhận chuyển nhượng theo quy hoạch, đúng tiến độ, chất lượng; thực hiện bảo trì đúng yêu cầu kỹ thuật và các quy định khác tại Hợp đồng đã ký kết;  b) Định kỳ hoặc đột xuất thông báo với cơ quan được giao quản lý tài sản về tình trạng của tài sản, đảm bảo hoạt động giao thông vận tải hàng không thông suốt, an toàn;  c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi vi phạm các quy định trong Hợp đồng ký kết.  **Điều 14. Giá cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không**  1. Giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không, giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không là khoản tiền doanh nghiệp thuê hoặc nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải trả cho Nhà nước để được sử dụng tài sản theo Hợp đồng ký kết.  **Điều 16. Hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng không**  1. Thu hồi tài sản.  2. Điều chuyển tài sản.  3. Bán tài sản.  4. Sử dụng tài sản để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.  **Điều 19. Bán tài sản kết cấu hạ tầng hàng không**  5. Trình tự, thủ tục bán tài sản kết cấu hạ tầng hàng không:  đ) Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày ký Hợp đồng mua bán tài sản, người trúng đấu giá có trách nhiệm thanh toán tiền mua tài sản cho cơ quan được giao quản lý tài sản theo Hợp đồng. Cơ quan được giao quản lý tài sản có trách nhiệm nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tiền bán tài sản.  Trường hợp quá thời hạn quy định tại điểm này mà người trúng đấu giá chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số tiền theo Hợp đồng đã ký kết thì cơ quan được giao quản lý tài sản có văn bản đề nghị kèm theo bản sao Hợp đồng mua bán tài sản và chứng từ về việc nộp tiền của người trúng đấu giá (nếu có) gửi Cục thuế (nơi có tài sản) để xác định và ra Thông báo về số tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.  Thời hạn nộp tiền cụ thể và quy định việc nộp tiền chậm nộp phải được ghi rõ tại Quy chế đấu giá, Hợp đồng mua bán tài sản;  **Điều 20. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng không**  3. Tài sản kết cấu hạ tầng hàng không được thanh lý theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ việc phá dỡ, hủy bỏ được xử lý như sau:  a) Giao cho cơ quan có tài sản thanh lý để sử dụng vào công tác bảo trì đối với tài sản còn sử dụng được. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định giao vật liệu, vật tư thu hồi đưa vào sử dụng; trong trường hợp này, giá trị vật liệu, vật tư được giảm trừ trong dự toán, Hợp đồng bảo trì;  **Điều 22. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng không được đầu tư theo hình thức đối tác công - tư**  2. Việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng không để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.  3. Việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng không để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, trừ hình thức quy định tại khoản 2 Điều này được quy định như sau:  b) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng tài sản hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và hợp đồng ký kết, cơ quan được giao quản lý tài sản thực hiện bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án. Việc bàn giao được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  **Điều 23. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng không**  4. Căn cứ lập dự toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng không quy định tại khoản 3 Điều này:  b) Đối với các nội dung thuê dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo Hợp đồng ký giữa cơ quan được giao quản lý tài sản hạ tầng hàng không và đơn vị cung cấp dịch vụ. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ liên quan đến xử lý tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật;  **Điều 27. Xử lý chuyển tiếp**  3. Đối với các Hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký kết theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng đến hết thời hạn của Hợp đồng ký kết. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Hợp đồng ký kết kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện theo quy định tại Nghị định này. | | 13/3/2018 | |  | |
| 1.4 | Thông tư | 81/2014/TT-BGTVT ngày 30/12/2014 | | Quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung | | **Điều 18. Các loại hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không**  1. Hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không bao gồm các loại hợp đồng sau:  a) Hợp đồng liên danh;  b) Hợp đồng khác mà đối tượng trực tiếp là việc khai thác, sử dụng quyền vận chuyển hàng không.  2. Hợp đồng liên danh là hợp đồng trong đó có nội dung hãng hàng không sử dụng số hiệu chuyến bay của mình trên chuyến bay do hãng hàng không khác khai thác tại Việt Nam.  3. Yêu cầu đối với việc ký kết và thực hiện hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không bao gồm:  a) Hợp đồng phải có điều khoản quy định chỉ có hiệu lực sau khi được Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt;  b) Các hãng hàng không tham gia hợp đồng có các quyền vận chuyển hàng không trên các đường bay tương ứng; việc phê duyệt hợp đồng phải đảm bảo quyền lợi chung của Việt Nam, của hãng hàng không Việt Nam;  c) Đối với hoạt động liên danh giữa các hãng hàng không nước ngoài trên các đường bay đến và đi từ Việt Nam, các hãng hàng không nước ngoài phải đệ trình lịch bay liên danh đến Cục Hàng không Việt Nam để xem xét phê duyệt theo quy định của điều ước quốc tế liên quan. | | 01/3/2015 | |  | |
| 1.5 | Thông tư | 33/2016/TT-BGTVT ngày 15/11/2016 | | quy định việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam | | **Phụ lục**  **(**Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)  **HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU HHK-4**  **Báo cáo số liệu vận chuyển quý**  **III. Một số trường hợp đặc biệt:**  1. **Hợp đồng mua chỗ** (Block Space Arrangements): khi doanh nghiệp vận chuyển hàng không mua chỗ trên chuyến bay của hãng hàng không khác để bán lại cho công chúng thì phải báo cáo các số liệu vận chuyển của mình trong phạm vi hợp đồng mua chỗ đó.  2. **Hợp doanh** (Pooled Servives): các doanh nghiệp chỉ báo cáo phần vận chuyển của mình trong các hợp doanh.  **HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU HHK-5**  **Báo cáo số liệu vận chuyển năm**  **III. Một số trường hợp đặc biệt:**  1. **Hợp đồng mua chỗ**(Block Space Arrangements): khi doanh nghiệp vận chuyển hàng không mua chỗ trên chuyến bay của hãng hàng không khác để bán lại cho công chúng thì phải báo cáo các số liệu vận chuyển của mình trong phạm vi hợp đồng mua chỗ đó.  2.**Hợp doanh** (Pooled Servives): Các doanh nghiệp chỉ báo cáo phần vận chuyển của mình trong các hợp doanh. | | 01/01/2017 | |  | |
| 1.6 | Thông tư | 07/2017/TT-BGTVT ngày 14/3/2017 | | sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [36/2015/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/thong-tu-36-2015-tt-bgtvt-quan-ly-gia-dich-vu-van-chuyen-hang-khong-noi-dia-chuyen-nganh-284073.aspx) ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không | | **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số**[**36/2015/TT-BGTVT**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/thong-tu-36-2015-tt-bgtvt-quan-ly-gia-dich-vu-van-chuyen-hang-khong-noi-dia-chuyen-nganh-284073.aspx)**ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không**  6. Khoản 2 Điều 16 sửa đổi, bổ sung như sau:  “2. Các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không tiếp tục thực hiện các điều khoản theo hợp đồng đã ký kết với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa đến ngày hợp đồng hết hiệu lực. Sau ngày hợp đồng hết hiệu lực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa thực hiện lựa chọn tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ phi hàng không theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này.” | | 27/4/2017 | |  | |
| 1.7 | Thông tư | 17/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 | | quy định chi tiết về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay | | **Điều 19. Cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất**  1. Cảng vụ Hàng không có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật  2. Cảng vụ hàng không phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất; gửi quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất, trích lục hoặc trích đo bản đồ địa chính khu đất đến Cục Hàng không Việt Nam, Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; ký hợp đồng thuê đất đối với tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất  **Điều 64. Công tác khẩn nguy sân bay**  2. Người khai thác cảng hàng không, sân bay xây dựng kế hoạch khẩn nguy sân bay; xây dựng lực lượng khẩn nguy cảng hàng không, sân bay chuyên nghiệp theo đúng quy định của ICAO; hợp đồng phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác khẩn nguy sân bay.  **Điều 80. Cung cấp dịch vụ phi hàng không**  3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phi hàng không có trách nhiệm thông báo với Cảng vụ hàng không các nội dung sau:  a) Tên tổ chức cá nhân; loại hình cung cấp dịch vụ, danh mục sản phẩm, hàng hóa; vị trí, mặt bằng cung cấp dịch vụ;  b) Hợp đồng hoặc văn bản của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nhà ga chấp nhận doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không. | | 15/12/2016 | |  | |
| 1.8 | Thông tư | 51/2018/TT-BGTVT ngày 19/9/2018 | | sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [17/2016/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/thong-tu-17-2016-tt-bgtvt-quan-ly-khai-thac-cang-hang-khong-san-bay-333724.aspx) ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay | | **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số**[**17/2016/TT-BGTVT**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/thong-tu-17-2016-tt-bgtvt-quan-ly-khai-thac-cang-hang-khong-san-bay-333724.aspx)**ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay**  **2. Sửa đổi tên Điều 18 và sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 18 như sau:**  d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 18 như sau:  “4. Sau thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn giá thuê đất, Cảng vụ hàng không ký hợp đồng thuê đất theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”  **3. Sửa đổi tên Điều 20 và sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 20 như sau:**  a) Sửa đổi tên Điều 20 như sau:  **“Điều 20. Gia hạn cho thuê đất tại cảng hàng không, sân bay”**  b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 20 như sau:  “b) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp), bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất, chứng từ đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật của năm gần nhất;”  d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 20 như sau:  “5. Sau thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn giá thuê đất, Cảng vụ hàng không ký hợp đồng thuê đất theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.” | | 05/11/2018 | |  | |
| 1.9 | Thông tư | 19/2017/TT-BGTVT ngày 06/6/2017 | | quy định về quản lý và bảo đảm hoạt động bay | | **Điều 98. Quản lý chất lượng và bảo trì hệ thống, thiết bị CNS**  1. Hệ thống, thiết bị CNS phải được quản lý chất lượng và bảo trì theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình HKDD.  2. Cơ sở CNS phải tổ chức, thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa. Trường hợp thuê bảo dưỡng, sửa chữa phải có hợp đồng bằng văn bản với tổ chức bảo dưỡng, sửa chữa.  **Điều 132. Quy định chung**  1. Doanh nghiệp sử dụng dịch vụ khí tượng hàng không ký kết văn bản hợp đồng cung cấp dịch vụ khí tượng hàng không với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khí tượng hàng không theo quy định của Thông tư này và theo yêu cầu cụ thể của mỗi bên.  **Điều 139. Dịch vụ khí tượng hàng không cho hoạt động hàng không chung**  Nội dung, phương thức cung cấp dịch vụ khí tượng hàng không cho hoạt động bay hàng không chung được quy định tại phương án khai thác và quản lý hoạt động bay liên quan hoặc theo văn bản hợp đồng, phối hợp cung cấp dịch vụ khí tượng hàng không ký kết giữa hai bên.  **Điều 247. Vùng trời có CPDLC**  2. Thông thường kết nối CPDLC được sử dụng đồng thời với kết nối ADS thuộc dạng hợp đồng (ADS-C) trong cùng một vùng trời. | | 01/8/2017 | |  | |
| 1.10 | Thông tư | 27/2017/TT-BGTVT ngày 25/8/2017 | | sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [36/2014/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-36-2014-tt-bgtvt-chat-luong-dich-vu-hanh-khach-tai-cang-hang-khong-bo-giao-thong-van-tai-hoan-chuyen-bay-249020.aspx) ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chất lượng dịch vụ hành khách tại cảng hàng không và Thông tư số [14/2015/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-thong-van-tai/thong-tu-14-2015-tt-bgtvt-boi-thuong-ung-truoc-khong-hoan-lai-van-chuyen-hanh-khach-hang-khong-274068.aspx) ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không | | **Điều 1.** **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số**[**36/2014/TT-BGTVT**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-36-2014-tt-bgtvt-chat-luong-dich-vu-hanh-khach-tai-cang-hang-khong-bo-giao-thong-van-tai-hoan-chuyen-bay-249020.aspx)**ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chất lượng dịch vụ hành khách tại cảng hàng không (Thông tư số 36/2014/TT-BGTVT) với các nội dung sau đây:**  **8. Điểm d khoản 1 Điều 6****được sửa đổi, bổ sung như sau:**  “d) Trên cơ sở hợp đồng cung cấp dịch vụ, yêu cầu doanh nghiệp cung ứng dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất hoặc tự mình (trong trường hợp hãng hàng không tự phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất) phải đảm bảo cung cấp xe ô tô chở hành khách từ cửa ra tàu bay đến vị trí đậu tàu bay đối với các chuyến bay không sử dụng cầu ống dẫn hành khách có khoảng cách từ cửa ra tàu bay đến vị trí đậu tàu bay lớn hơn 50 mét (m); bố trí chỗ ngồi riêng cho người già yếu, phụ nữ có thai, người khuyết tật trên xe ô tô chở khách từ nhà ga ra tàu bay;”  10. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:  **“Điều 7: Dịch vụ phục vụ hành khách của chuyến bay bị chậm, gián đoạn, hủy chuyến**  5. Doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nhà ga hành khách phải tổ chức hoặc đề nghị doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phi hàng không cung cấp dịch vụ ăn uống cho hành khách tại cảng hàng không trong các trường hợp chuyến bay bị chậm, gián đoạn, hủy chuyến phù hợp với điều kiện thực tế của cảng hàng không trên cơ sở hợp đồng cho thuê mặt bằng và nhượng quyền kinh doanh giữa doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nhà ga hành khách với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phi hàng không.” | | 01/11/2017 | |  | |
| 2 | 2.1 | Luật | 06/2017/QH14 ngày 16/6/2017 | | Đường sắt | | **Điều 54. Hợp đồng vận tải hành khách, hành lý**  1. Hợp đồng vận tải hành khách, hành lý là sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt với hành khách về vận chuyển hành khách, hành lý, theo đó doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt nhận vận chuyển hành khách, hành lý từ nơi đi đến nơi đến. Hợp đồng vận tải hành khách, hành lý xác định quan hệ về quyền và nghĩa vụ của các bên và được lập thành văn bản hoặc hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.  2. Vé hành khách là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành khách. Vé hành khách do doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách phát hành theo quy định của pháp luật.  **Điều 55. Hợp đồng vận tải hàng hóa**  1. Hợp đồng vận tải hàng hóa là sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt với người thuê vận tải, theo đó doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt nhận vận chuyển hàng hóa từ nơi nhận đến nơi đến và giao hàng hóa cho người nhận hàng được quy định trong hợp đồng. Hợp đồng vận tải hàng hóa xác định quan hệ về quyền và nghĩa vụ của các bên và được lập thành văn bản hoặc hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.  2. Hóa đơn gửi hàng hóa là bộ phận của hợp đồng vận tải do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm lập hóa đơn và giao cho người thuê vận tải sau khi người thuê vận tải giao hàng hóa; có chữ ký của người thuê vận tải hoặc người được người thuê vận tải ủy quyền. Hóa đơn gửi hàng hóa là chứng từ giao nhận hàng hóa giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải, là chứng cứ để giải quyết tranh chấp.  …..  **Điều 61. Quyền, nghĩa vụ của người thuê vận tải**  1. Người thuê vận tải có các quyền sau đây:  a) Thay đổi hợp đồng vận tải hàng hóa kể cả khi hàng hóa đã giao cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt hoặc hàng hóa đã xếp lên toa xe và chịu chi phí phát sinh do thay đổi hợp đồng vận tải;  2. Người thuê vận tải có các nghĩa vụ sau đây:  a) Kê khai hàng hóa trung thực và chịu trách nhiệm về việc kê khai đó;  b) Trả tiền vận tải đúng thời hạn, hình thức thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng; | | 01/7/2018 | |  | |
| 2.2 | Nghị định | 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 | | quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đường sắt | | **Điều 35. Hợp đồng vận tải hàng nguy hiểm**  Hợp đồng vận tải hàng nguy hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật Đường sắt và các quy định khác có liên quan của pháp luật. | | 01/7/2018 | |  | |
| 2.3 | Nghị định | 46/2018/NĐ-CP ngày 14/3/2018 | | quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia | | **Điều 13. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia**  1. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia là việc Nhà nước chuyển giao có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia cho doanh nghiệp thực hiện trong một khoảng thời hạn nhất định theo Hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.  5. Căn cứ Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo cơ quan được giao quản lý tài sản thực hiện ký Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc tổ chức đấu giá để lựa chọn doanh nghiệp được thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định.  Doanh nghiệp tham gia đấu giá phải đáp ứng điều kiện về năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định của pháp luật chuyên ngành về đường sắt và pháp luật có liên quan.  6. Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản gồm các nội dung chủ yếu sau:  a) Thông tin của bên cho thuê;  b) Thông tin của doanh nghiệp được thuê quyền khai thác tài sản;  c) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác;  d) Thời hạn cho thuê; giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia; phương thức và thời hạn thanh toán; trách nhiệm bảo trì theo Hợp đồng và các nội dung cần thiết khác;  đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.  **Điều 14. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia**  1. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia là việc Nhà nước chuyển giao quyền khai thác trong một khoảng thời gian nhất định gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia hiện có theo dự án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo Hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.  4. Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được xác định cụ thể cho từng hợp đồng chuyển nhượng nhưng không quá 50 năm.  6. Lập, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia:  đ) Căn cứ Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo cơ quan được giao quản lý tài sản tổ chức đấu giá để lựa chọn doanh nghiệp nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều này và ký Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật;  7. Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia gồm các nội dung chủ yếu sau:  a) Thông tin của bên chuyển nhượng;  b) Thông tin của doanh nghiệp nhận chuyển nhượng;  c) Danh mục tài sản được chuyển nhượng quyền khai thác;  d) Thời hạn chuyển nhượng; giá chuyển nhượng; phương thức và thời hạn thanh toán; hạng mục công trình đầu tư, nâng cấp và các nội dung cần thiết khác;  đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.  8. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày ký Hợp đồng, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thanh toán tiền chuyển nhượng cho cơ quan được giao quản lý tài sản theo Hợp đồng. Cơ quan được giao quản lý tài sản có trách nhiệm nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tiền chuyển nhượng.  Trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản này mà doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số tiền theo Hợp đồng đã ký kết thì cơ quan được giao quản lý tài sản có văn bản đề nghị kèm theo bản sao Hợp đồng chuyển nhượng và chứng từ về việc nộp tiền của doanh nghiệp nhận chuyển nhượng (nếu có) gửi Cục thuế (nơi có tài sản) để xác định và ra Thông báo về số tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.  Thời hạn nộp tiền cụ thể và quy định việc nộp tiền chậm nộp phải được ghi rõ tại Quy chế bán đấu giá, Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.  **Điều 15. Giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia**  1. Giá cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia là khoản tiền doanh nghiệp thuê, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải trả cho Nhà nước để được sử dụng, khai thác tài sản theo Hợp đồng ký kết.  **Điều 19. Các hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia**  4. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng chuyển giao.  **Điều 25. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia được đầu tư theo hình thức đối tác công - tư**  2. Việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao thực hiện theo quy định của Chính phủ về sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.  **Điều 30. Xử lý chuyển tiếp**  2. Đối với các Hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký kết theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định đến hết thời hạn của Hợp đồng ký kết. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Hợp đồng ký kết kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện theo quy định tại Nghị định này. | | 14/3/2018 | |  | |
| 2.4 | Thông tư | 22/2018/TT-BGTVT ngày 02/5/2018 | | quy định về vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia | | **Điều 12. Từ chối vận tải hoặc đình chỉ vận tải**  1. Doanh nghiệp có quyền từ chối hoặc đình chỉ vận tải trong các trường hợp sau đây:  a) Hàng hóa không thỏa mãn yêu cầu nhận vận tải được quy định tại Điều 10 Thông tư này;  b) Người thuê vận tải không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;  c) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng.  2. Người thuê vận tải có quyền từ chối thuê hoặc đề nghị dừng vận tải trong các trường hợp sau đây:  a) Doanh nghiệp không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này;  b) Do nguyên nhân bất khả kháng.  **Điều 13. Cung cấp toa xe, dụng cụ vận tải kèm theo toa xe và vật liệu gia cố**  1. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp đúng thời hạn, đúng số lượng, đúng chủng loại toa xe tại địa điểm xếp hàng theo hợp đồng vận tải hoặc theo thỏa thuận với người thuê vận tải.  **Điều 14. Thông báo đưa toa xe vào địa điểm xếp dỡ**  1. Chậm nhất 02 giờ trước giờ cấp toa xe, doanh nghiệp phải thông báo cho người thuê vận tải về số lượng, số hiệu của toa xe đưa vào đường xếp dỡ hoặc địa điểm giao tiếp.  2. Khi hợp đồng khai thác đường nhánh, đường chuyên dùng có quy định giờ cấp xe hàng ngày thì doanh nghiệp không cần phải thông báo.  **Điều 19. Thời gian xếp, dỡ**  3. Thời gian xếp, dỡ tối đa cho một cụm toa xe có cùng định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe trừ khi hợp đồng vận tải có thỏa thuận khác.  4. Định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe, cụm toa xe do doanh nghiệp quy định.  **Điều 24. Kê khai giá trị hàng hóa và bảo hiểm hàng hóa**  1. Khi có yêu cầu kê khai giá trị hàng hóa, người thuê vận tải phải trả cho doanh nghiệp một khoản chi phí kê khai giá trị hàng hóa được thỏa thuận ghi trong hợp đồng vận tải.  2. Việc mua bảo hiểm hàng hóa khi vận chuyển bằng đường sắt theo thỏa thuận của hợp đồng vận tải và tuân thủ quy định của pháp luật.  **Điều 26. Giao nhận hàng hóa**  1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, doanh nghiệp và người thuê vận tải có thể thỏa thuận, lựa chọn một trong các hình thức giao nhận sau:  a) Giao nhận theo số lượng đơn vị hàng hóa bằng cách kiểm đếm;  b) Giao nhận theo thể tích: Dùng dụng cụ đo lường để xác định thể tích hàng hóa trên toa xe;  c) Giao nhận theo trọng lượng: Dùng cân để xác định trọng lượng hàng hóa có trên toa xe;  d) Giao nhận nguyên toa: Bằng dấu hiệu niêm phong toa xe còn nguyên vẹn;  đ) Giao nhận theo đặc điểm của hàng hóa do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng vận tải;  e) Các hình thức khác do người thuê vận tải và doanh nghiệp thỏa thuận.  **Điều 31. Kỳ hạn vận chuyển**  2. Kỳ hạn vận chuyển được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải. Nếu không có thỏa thuận trong hợp đồng thì kỳ hạn vận chuyển được xác định theo quy định tại các Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.  7. Nếu quá kỳ hạn vận chuyển, doanh nghiệp phải trả các chi phí phát sinh do quá kỳ hạn vận chuyển theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.  8. Doanh nghiệp được quyền rút ngắn kỳ hạn vận chuyển quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này hoặc kỳ hạn vận chuyển đã thỏa thuận trong hợp đồng vận tải và phải thông báo cho người thuê vận tải biết để nhận hàng, nếu người thuê vận tải không đến nhận thì doanh nghiệp vận tải phải có trách nhiệm bảo quản hàng hóa theo hợp đồng đã thỏa thuận.  **Điều 34. Báo tin hàng đến**  1. Ngay sau khi hàng tới ga đến, doanh nghiệp phải báo tin cho người nhận hàng theo đúng tên, địa chỉ ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa.  2. Hình thức báo tin được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp theo thỏa thuận trong hợp đồng.  3. Nội dung tin báo hàng đến phải có đủ tên, địa chỉ người nhận hàng, ngày, giờ báo tin.  **Điều 36. Giao hàng cho người nhận hàng**  1. Doanh nghiệp có trách nhiệm giao hàng hóa cho người nhận hàng theo đúng hình thức đã thỏa thuận.  2. Hàng hóa được doanh nghiệp nhận chở theo hình thức nào thì được giao lại cho người nhận theo hình thức đó trừ các nội dung khác đã được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải hàng hóa. | | 01/7/2018 | |  | |
| 3 | 3.1 | Bộ Luật | 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015 | | Hàng hải | | **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng pháp luật khi có xung đột pháp luật**  1. Trường hợp quan hệ pháp luật liên quan đến quyền sở hữu tài sản trên tàu biển, hợp đồng thuê tàu biển, hợp đồng thuê thuyền viên, hợp đồng vận chuyển hành khách và hành lý, phân chia tiền công cứu hộ giữa chủ tàu cứu hộ và thuyền bộ của tàu cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm ở vùng biển quốc tế, các vụ việc xảy ra trên tàu biển khi tàu đang ở vùng biển quốc tế thì áp dụng pháp luật của quốc gia mà tàu biển mang cờ quốc tịch.  4. Trường hợp quan hệ pháp luật liên quan đến hợp đồng vận chuyển hàng hóa thì áp dụng pháp luật của quốc gia nơi hàng hóa được trả theo hợp đồng.  **Điều 5. Quyền thỏa thuận trong hợp đồng**  1. Các bên tham gia trong hợp đồng liên quan đến hoạt động hàng hải có quyền thỏa thuận riêng, nếu Bộ luật này không hạn chế.  2. Các bên tham gia trong hợp đồng liên quan đến hoạt động hàng hải mà trong đó có ít nhất một bên là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài thì có quyền thỏa thuận áp dụng luật nước ngoài hoặc tập quán hàng hải quốc tế trong quan hệ hợp đồng và chọn Trọng tài, Tòa án ở một trong hai nước hoặc ở một nước thứ ba để giải quyết tranh chấp.  3. Trong trường hợp Bộ luật này có quy định hoặc các bên có thỏa thuận trong hợp đồng, luật nước ngoài có thể được áp dụng tại Việt Nam đối với quan hệ hợp đồng liên quan đến hoạt động hàng hải, nếu luật đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.  **Điều 15. Chủ tàu**  1. Chủ tàu là người sở hữu tàu biển.  2. Người quản lý, người khai thác và người thuê tàu trần được thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ tàu quy định tại Bộ luật này theo hợp đồng ký kết với chủ tàu.  3. Tổ chức được Nhà nước giao quản lý, khai thác tàu biển cũng được áp dụng các quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan như đối với chủ tàu.  **Điều 20. Điều kiện đăng ký tàu biển Việt Nam**  2. Tàu biển nước ngoài được tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê theo hình thức thuê tàu trần, thuê mua tàu khi đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam, ngoài các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều này phải có hợp đồng thuê tàu trần hoặc hợp đồng thuê mua tàu.  **Điều 23. Đăng ký tàu biển đang đóng**  2. Tàu biển đang đóng khi đăng ký phải có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có hợp đồng đóng tàu hoặc hợp đồng mua bán tàu biển đang đóng;  b) Tên gọi riêng của tàu biển đang đóng;  c) Tàu đã được đặt sống chính.  **Điều 37. Thế chấp tàu biển Việt Nam**  3. Hợp đồng thế chấp tàu biển Việt Nam phải được giao kết bằng văn bản. Việc thế chấp tàu biển Việt Nam được thực hiện theo pháp luật Việt Nam.  4. Các quy định về thế chấp tàu biển cũng được áp dụng đối với việc thế chấp tàu biển đang đóng.  **Điều 38. Nguyên tắc thế chấp tàu biển Việt Nam**  1. Tàu biển đang thế chấp không được chuyển quyền sở hữu, nếu không có sự đồng ý của bên nhận thế chấp tàu biển.  2. Tàu biển thế chấp phải được chủ tàu mua bảo hiểm, trừ trường hợp trong hợp đồng thế chấp có thỏa thuận khác.  **Điều 42. Thứ tự ưu tiên giải quyết các khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền cầm giữ hàng hải**  5. Các khiếu nại hàng hải phát sinh từ cùng một hợp đồng lao động liên quan đến nhiều chuyến đi được giải quyết cùng với các khiếu nại hàng hải liên quan đến chuyến đi cuối cùng.  **Điều 60. Nghĩa vụ của thuyền viên**  2. Thuyền viên Việt Nam làm việc trên tàu biển nước ngoài có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng lao động đã ký với chủ tàu hoặc người sử dụng lao động nước ngoài.  **Điều 61. Chế độ lao động và quyền lợi của thuyền viên**  4. Chế độ lao động và quyền lợi của thuyền viên Việt Nam làm việc trên tàu biển nước ngoài và của thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu biển Việt Nam được thực hiện theo hợp đồng lao động.  **Điều 62. Hợp đồng lao động của thuyền viên**  1. Trước khi làm việc trên tàu biển, thuyền viên và chủ tàu phải ký kết hợp đồng lao động.  2. Hợp đồng lao động của thuyền viên phải bao gồm nội dung cơ bản theo quy định của pháp luật về hợp đồng lao động và phải có nội dung sau đây:  a) Việc hồi hương của thuyền viên;  b) Bảo hiểm tai nạn;  c) Tiền thanh toán nghỉ hằng năm;  d) Điều kiện chấm dứt hợp đồng lao động.  **Điều 66. Hồi hương thuyền viên**  1. Chủ tàu có trách nhiệm bố trí cho thuyền viên hồi hương và thanh toán chi phí trong trường hợp sau đây:  a) Hợp đồng lao động của thuyền viên hết hạn;  b) Thuyền viên bị ốm đau, tai nạn lao động hàng hải cần phải hồi hương;  c) Tàu bị chìm đắm;  d) Bán tàu hoặc thay đổi đăng ký tàu;  đ) Tàu hoạt động tại khu vực chiến tranh mà thuyền viên không đồng ý tiếp tục làm việc trên tàu;  e) Các trường hợp khác do hai bên thỏa thuận.  2. Trường hợp thuyền viên đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái quy định của pháp luật hoặc bị xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải thì chủ tàu vẫn phải có trách nhiệm bố trí cho thuyền viên về đúng nơi quy định trong hợp động lao động của thuyền viên nhưng thuyền viên phải hoàn trả chi phí cho chủ tàu.  3. Chi phí liên quan đến việc hồi hương của thuyền viên do chủ tàu thanh toán bao gồm:  a) Chi phí đi đến địa điểm hồi hương được quy định trong hợp đồng;  b) Chi phí ăn, ở của thuyền viên tính từ thời điểm rời tàu biển cho đến thời điểm đến địa điểm hồi hương;  c) Tiền lương và trợ cấp đi lại của thuyền viên tính từ thời điểm rời tàu biển cho đến thời điểm đến địa điểm hồi hương;  d) Chi phí vận chuyển tối đa 30 kilôgam (kg) hành lý cá nhân của thuyền viên đến địa điểm hồi hương;  đ) Chi phí chăm sóc y tế cần thiết cho tới khi thuyền viên đủ điều kiện sức khỏe để đi đến địa điểm hồi hương.  4. Chủ tàu có trách nhiệm bố trí cho thuyền viên hồi hương bằng các phương tiện phù hợp và thuận lợi. Thuyền viên hồi hương được đưa tới địa điểm quy định trong hợp đồng lao động của thuyền viên hoặc địa điểm nơi thuyền viên cư trú.  **Điều 139. Khiếu nại hàng hải làm phát sinh quyền bắt giữ tàu biển**  4. Thỏa thuận liên quan đến việc sử dụng hoặc thuê tàu biển, mặc dù được quy định trong hợp đồng thuê tàu hay bằng hình thức khác;  5. Thỏa thuận liên quan đến vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách trên tàu biển, mặc dù có quy định trong hợp đồng thuê tàu hoặc bằng hình thức khác;  18. Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán tàu biển.  **Điều 145. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển**  1. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển là thỏa thuận được giao kết giữa người vận chuyển và người thuê vận chuyển, theo đó người vận chuyển thu giá dịch vụ vận chuyển do người thuê vận chuyển trả và dùng tàu biển để vận chuyển hàng hóa từ cảng nhận hàng đến cảng trả hàng.  2. Hàng hóa là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng tiêu dùng và các động sản khác, kể cả động vật sống, container hoặc công cụ tương tự do người giao hàng cung cấp để đóng hàng được vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển.  **Điều 146. Các loại hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển**  1. Hợp đồng vận chuyển theo chứng từ vận chuyển là hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển được giao kết với điều kiện người vận chuyển không phải dành cho người thuê vận chuyển nguyên tàu hoặc một phần tàu cụ thể mà chỉ căn cứ vào chủng loại, số lượng, kích thước hoặc trọng lượng của hàng hóa để vận chuyển.  Hợp đồng vận chuyển theo chứng từ vận chuyển được giao kết theo hình thức do các bên thỏa thuận.  2. Hợp đồng vận chuyển theo chuyến là hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển được giao kết với điều kiện người vận chuyển dành cho người thuê vận chuyển nguyên tàu hoặc một phần tàu cụ thể để vận chuyển hàng hóa theo chuyến.  Hợp đồng vận chuyển theo chuyến phải được giao kết bằng văn bản.  **Điều 147. Các bên liên quan đến hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển**  1. Người thuê vận chuyển là người tự mình hoặc ủy quyền cho người khác giao kết hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển với người vận chuyển. Trường hợp hợp đồng vận chuyển theo chứng từ vận chuyển, người thuê vận chuyển được gọi là người giao hàng.  2. Người vận chuyển là người tự mình hoặc ủy quyền cho người khác giao kết hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển với người thuê vận chuyển.  3. Người vận chuyển thực tế là người được người vận chuyển ủy thác thực hiện toàn bộ hoặc một phần việc vận chuyển hàng hóa bằng đường biển.  4. Người giao hàng là người tự mình hoặc được người khác ủy thác giao hàng cho người vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển.  5. Người nhận hàng là người có quyền nhận hàng quy định tại Điều 162 và Điều 187 của Bộ luật này.  **Điều 148. Chứng từ vận chuyển**  2. Vận đơn là chứng từ vận chuyển làm bằng chứng về việc người vận chuyển đã nhận hàng hóa với số lượng, chủng loại, tình trạng như được ghi trong vận đơn để vận chuyển đến nơi trả hàng; bằng chứng về sở hữu hàng hóa dùng để định đoạt, nhận hàng và là bằng chứng của hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển.  4. Giấy gửi hàng đường biển là bằng chứng về việc hàng hóa được nhận như được ghi trong giấy gửi hàng đường biển; là bằng chứng của hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển. Giấy gửi hàng đường biển không được chuyển nhượng.  **Điều 149. Giá và phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển bằng đường biển**  1. Giá dịch vụ vận chuyển bằng đường biển là khoản tiền trả cho người vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển bằng đường biển.  Phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển bằng đường biển (nếu có) là khoản tiền trả thêm cho người vận chuyển ngoài giá dịch vụ vận chuyển bằng đường biển.  2. Doanh nghiệp thực hiện việc niêm yết giá theo quy định của pháp luật về giá và niêm yết phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển bằng đường biển theo quy định của Chính phủ.  **Điều 151. Miễn trách nhiệm của người vận chuyển**  2. Người vận chuyển được miễn hoàn toàn trách nhiệm, nếu tổn thất hàng hóa xảy ra trong trường hợp sau đây:  r) Bất kỳ nguyên nhân nào khác xảy ra mà người vận chuyển không có lỗi hoặc không cố ý gây ra tổn thất hoặc không phải do người làm công, đại lý của người vận chuyển có lỗi gây ra. Trường hợp có người được hưởng quyền miễn hoàn toàn trách nhiệm của người vận chuyển theo quy định của pháp luật hoặc theo sự thỏa thuận ghi trong hợp đồng thì người đó phải chứng minh rằng người vận chuyển đã không có lỗi, không cố ý hoặc những người làm công, đại lý của người vận chuyển cũng không có lỗi hoặc không cố ý gây ra sự mất mát, hư hỏng của hàng hóa.  3. Chậm trả hàng là việc hàng hóa không được trả trong khoảng thời gian đã thỏa thuận theo hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian hợp lý cần thiết mà người vận chuyển mẫn cán có thể trả hàng đối với trường hợp không có thỏa thuận. Người vận chuyển không phải chịu trách nhiệm đối với việc chậm trả hàng trong trường hợp sau đây:  a) Đi chệch tuyến đường khi đã có sự chấp thuận của người giao hàng;  b) Nguyên nhân bất khả kháng;  c) Phải cứu người hoặc trợ giúp tàu khác đang gặp nguy hiểm khi tính mạng con người trên tàu có thể bị đe dọa;  d) Cần thời gian để cấp cứu cho thuyền viên hoặc người trên tàu.  **Điều 152. Giới hạn trách nhiệm của người vận chuyển**  4. Trách nhiệm của người vận chuyển đối với việc chậm trả hàng được giới hạn số tiền bằng hai phẩy năm lần giá dịch vụ vận chuyển của số hàng trả chậm, nhưng không vượt quá tổng số giá dịch vụ vận chuyển phải trả theo hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển.  **Điều 155. Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm**  2. Trong trường hợp người vận chuyển đã nhận bốc lên tàu biển những hàng hóa nguy hiểm, mặc dù đã được thông báo trước hoặc đã nhận biết được tính chất nguy hiểm của hàng hóa đó theo sự hiểu biết nghiệp vụ thông thường và đã thực hiện các biện pháp bảo quản theo đúng quy định, nhưng khi hàng hóa đó đe dọa sự an toàn của tàu, người và hàng hóa trên tàu thì người vận chuyển có quyền xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong trường hợp này, người vận chuyển chịu trách nhiệm về tổn thất phát sinh theo các nguyên tắc về tổn thất chung và chỉ được thu giá dịch vụ vận chuyển theo quãng đường thực tế.  Giá dịch vụ vận chuyển theo quãng đường thực tế là giá dịch vụ vận chuyển được tính trên cơ sở tỷ lệ giữa quãng đường mà hàng hóa được vận chuyển trong thực tế so với toàn bộ quãng đường vận chuyển đã thỏa thuận trong hợp đồng, cũng như trên cơ sở tỷ lệ giữa sự đầu tư chi phí, thời gian, sự rủi ro hoặc khó khăn thông thường liên quan đến quãng đường vận chuyển đã thực hiện so với quãng đường vận chuyển còn lại.  **Điều 170. Thời điểm phát sinh và chấm dứt trách nhiệm của người vận chuyển**  3. Việc trả hàng kết thúc trong trường hợp sau đây:  a) Người vận chuyển hoàn thành việc trả hàng cho người nhận hàng; trong trường hợp người nhận hàng không trực tiếp nhận hàng từ người vận chuyển thì bằng cách trả hàng theo yêu cầu của người nhận hàng phù hợp với hợp đồng, pháp luật hoặc tập quán thương mại áp dụng tại cảng trả hàng;  b) Người vận chuyển hoàn thành việc trả hàng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cho bên thứ ba theo quy định của pháp luật hoặc quy định tại cảng trả hàng.  4. Các bên tham gia hợp đồng vận chuyển chỉ có quyền thỏa thuận về việc giảm trách nhiệm của người vận chuyển trong trường hợp sau đây:  a) Khoảng thời gian từ khi nhận hàng đến trước khi bốc hàng lên tàu biển và khoảng thời gian từ khi kết thúc dỡ hàng đến khi trả xong hàng;  b) Vận chuyển động vật sống;  c) Vận chuyển hàng hóa trên boong.  **Điều 173. Trách nhiệm của người vận chuyển, người vận chuyển thực tế và người làm công, đại lý**  2. Người vận chuyển thực tế, người làm công hoặc đại lý của người vận chuyển thực tế có quyền hưởng các quyền liên quan đến trách nhiệm của người vận chuyển quy định tại Chương này trong thời gian hàng hóa thuộc sự kiểm soát của họ và trong thời gian những người này tham gia thực hiện bất kỳ hoạt động nào được quy định tại hợp đồng vận chuyển hàng hóa.  **Điều 174. Giám định và thông báo về mất mát, hư hỏng hàng hóa hoặc chậm trả hàng**  3. Người nhận hàng có quyền thông báo mất hàng, nếu không nhận được hàng trong vòng 60 ngày kể từ ngày hàng hóa lẽ ra phải được giao theo thỏa thuận trong hợp đồng.  4. Người vận chuyển không phải bồi thường đối với tổn thất phát sinh do việc chậm trả hàng, trừ trường hợp thông báo về việc chậm trả hàng bằng văn bản được gửi tới người vận chuyển trong vòng 60 ngày kể từ ngày hàng hóa lẽ ra được giao theo thỏa thuận trong hợp đồng.  **Điều 175. Sử dụng tàu biển trong hợp đồng vận chuyển theo chuyến**  Người vận chuyển có nghĩa vụ dùng tàu biển đã được chỉ định trong hợp đồng để vận chuyển hàng hóa, trừ trường hợp người thuê vận chuyển đồng ý cho người vận chuyển thay thế tàu biển đã được chỉ định bằng tàu khác.  **Điều 176. Chuyển giao quyền trong hợp đồng vận chuyển theo chuyến**  Người thuê vận chuyển có thể chuyển giao quyền theo hợp đồng cho người thứ ba mà không cần người vận chuyển đồng ý, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện hợp đồng đã giao kết.  **Điều 177. Ký phát vận đơn trong hợp đồng vận chuyển theo chuyến**  Trường hợp vận đơn được ký phát theo hợp đồng vận chuyển theo chuyến và người giữ vận đơn không phải là người thuê vận chuyển thì các quyền và nghĩa vụ của người vận chuyển và người giữ vận đơn sẽ được điều chỉnh bằng các điều khoản của vận đơn; nếu các điều khoản của hợp đồng vận chuyển theo chuyến đã được đưa vào vận đơn thì các điều khoản này được áp dụng.  **Điều 178. Cảng nhận hàng và nơi bốc hàng**  1. Người vận chuyển có nghĩa vụ đưa tàu biển đến cảng nhận hàng trong trạng thái sẵn sàng để nhận hàng đúng thời điểm và địa điểm; lưu tàu biển tại nơi bốc hàng theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng vận chuyển hàng hóa.  3. Trường hợp trong hợp đồng không có thỏa thuận cụ thể về nơi bốc hàng tại cảng nhận hàng thì người vận chuyển đưa tàu biển đến địa điểm được coi là nơi bốc hàng theo tập quán địa phương.  4. Người thuê vận chuyển có thể yêu cầu người vận chuyển thay đổi nơi bốc hàng, mặc dù nơi bốc hàng đã được ghi rõ trong hợp đồng. Người thuê vận chuyển phải thanh toán đầy đủ các chi phí liên quan đến việc thực hiện yêu cầu này.  **Điều 179. Thời hạn bốc hàng**  1. Thời hạn bốc hàng do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nếu không có thỏa thuận thì áp dụng tập quán địa phương.  **Điều 180. Thời hạn dôi nhật**  1. Các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận trong hợp đồng về thời gian cho phép kéo dài ngoài thời hạn bốc hàng quy định tại Điều 179 của Bộ luật này (sau đây gọi là thời hạn dôi nhật). Trường hợp trong hợp đồng không quy định cụ thể số ngày, giờ thì thời hạn dôi nhật được các bên liên quan xác định theo tập quán địa phương.  2. Tiền thanh toán về thời hạn dôi nhật do các bên thỏa thuận trong hợp đồng; trường hợp không có thỏa thuận thì xác định theo tập quán địa phương. Trường hợp tập quán địa phương không có thì khoản tiền này được xác định trên cơ sở tổng chi phí thực tế để duy trì tàu biển và thuyền bộ trong thời hạn dôi nhật.  ….  **Điều 181. Thông báo sẵn sàng**  1. Người vận chuyển có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho người thuê vận chuyển về việc tàu biển đã đến cảng nhận hàng và sẵn sàng để nhận hàng (sau đây gọi là Thông báo sẵn sàng).  2. Ngày, giờ có hiệu lực của Thông báo sẵn sàng do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, trường hợp không có thỏa thuận thì được xác định theo tập quán địa phương.  **Điều 182. Thay thế hàng hoá**  1. Người thuê vận chuyển có quyền thay thế hàng hóa đã được ghi trong hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng loại hàng hóa khác có tính chất tương đương, nhưng không được làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người vận chuyển và những người thuê vận chuyển khác.  **Điều 183. Bốc hàng và xếp hàng trên tàu biển**  2. Người vận chuyển có nghĩa vụ thực hiện chu đáo việc bốc hàng, sắp xếp, chằng buộc và ngăn cách hàng hóa ở trên tàu biển. Các chi phí liên quan do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.  **Điều 184. Tàu rời cảng nhận hàng**  1. Người vận chuyển có quyền cho tàu biển rời cảng nhận hàng sau khi thời hạn bốc hàng và thời hạn dôi nhật trong hợp đồng vận chuyển theo chuyến đã kết thúc, mặc dù toàn bộ hàng hóa hoặc một phần hàng hóa được thuê vận chuyển chưa được bốc lên tàu biển do những nguyên nhân thuộc về người thuê vận chuyển. Trong trường hợp này, người vận chuyển vẫn được thu đủ giá dịch vụ vận chuyển, kể cả giá dịch vụ vận chuyển của số hàng hóa chưa được bốc lên tàu biển.  **Điều 185. Tuyến đường và thời gian vận chuyển**  1. Người vận chuyển phải thực hiện việc vận chuyển hàng hóa trong thời gian hợp lý, theo đúng tuyến đường quy định trong hợp đồng hoặc theo tuyến đường thường lệ, nếu trong hợp đồng không có thỏa thuận khác.  2. Người vận chuyển không bị coi là vi phạm hợp đồng, nếu tàu biển phải đi chệch tuyến đường để cứu người gặp nạn trên biển hoặc vì lý do chính đáng khác. Người vận chuyển không phải chịu trách nhiệm bồi thường các tổn thất hàng hóa phát sinh do tàu biển phải đi chệch tuyến đường trong các trường hợp này.  **Điều 188. Giá dịch vụ vận chuyển**  1. Trường hợp hàng hóa được bốc lên tàu biển vượt quá khối lượng đã thỏa thuận trong hợp đồng thì người vận chuyển chỉ có quyền thu giá dịch vụ vận chuyển theo thỏa thuận đối với số hàng hóa đó.  **Điều 189. Thanh toán giá dịch vụ vận chuyển, lưu kho và xử lý tiền bán đấu giá hàng hóa**  Các quy định về thanh toán giá dịch vụ vận chuyển, xử lý hàng hóa bị lưu giữ, tiền bán đấu giá hàng hóa tại các điều 157, 158, 167 và 168 của Bộ luật này được áp dụng tương tự đối với việc vận chuyển hàng hóa theo hợp đồng vận chuyển theo chuyến.  **Điều 190. Quyền chấm dứt hợp đồng của người thuê vận chuyển**  1. Người thuê vận chuyển có quyền chấm dứt hợp đồng trong trường hợp sau đây:  a) Người vận chuyển không đưa tàu biển đến nơi bốc hàng đúng thời điểm thỏa thuận, chậm trễ trong việc bốc hàng hoặc bắt đầu chuyến đi; trong trường hợp này, người thuê vận chuyển có quyền yêu cầu bồi thường các tổn thất phát sinh;  b) Khi hàng đã xếp xong mà vẫn chưa bắt đầu chuyến đi hoặc khi tàu biển đang thực hiện chuyến đi, người thuê vận chuyển có quyền yêu cầu dỡ hàng và phải trả đủ giá dịch vụ vận chuyển, chi phí liên quan cho người vận chuyển.  3. Trường hợp thuê nguyên tàu biển, người thuê vận chuyển có quyền chấm dứt hợp đồng trước khi tàu biển bắt đầu chuyến đi, nhưng phải bồi thường các chi phí liên quan, tùy theo thời điểm chấm dứt hợp đồng, người thuê vận chuyển còn phải trả giá dịch vụ vận chuyển theo nguyên tắc sau đây:  a) Trả một nửa giá dịch vụ vận chuyển, nếu chấm dứt hợp đồng trước khi tính thời hạn bốc hàng;  b) Trả đủ giá dịch vụ vận chuyển, nếu chấm dứt hợp đồng sau khi tính thời hạn bốc hàng hoặc chấm dứt hợp đồng sau khi tính thời hạn dôi nhật, nếu hợp đồng chỉ giao kết cho một chuyến;  c) Trả đủ giá dịch vụ vận chuyển của cả chuyến đi mà người thuê vận chuyển chấm dứt hợp đồng trước khi bắt đầu chuyến đi cộng thêm một nửa giá dịch vụ vận chuyển của tất cả các chuyến đi tiếp theo, nếu hợp đồng được giao kết cho nhiều chuyến.  4. Trường hợp người thuê vận chuyển chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều này thì người vận chuyển có nghĩa vụ lưu tàu tại nơi bốc hàng cho đến khi hàng hóa được dỡ xong, mặc dù việc đó vượt quá thời hạn bốc hàng và thời hạn dôi nhật.  5. Trường hợp thuê một phần tàu biển thì người thuê vận chuyển có quyền chấm dứt hợp đồng và phải bồi thường chi phí liên quan, tùy theo thời điểm chấm dứt hợp đồng, người thuê vận chuyển còn phải trả giá dịch vụ vận chuyển theo các nguyên tắc sau đây:  a) Trả một nửa giá dịch vụ vận chuyển, nếu chấm dứt hợp đồng sau thời hạn tập kết hàng hóa đã thỏa thuận;  b) Trả đủ giá dịch vụ vận chuyển, nếu chấm dứt hợp đồng trong khi tàu biển đang thực hiện chuyến đi.  **Điều 191. Quyền chấm dứt hợp đồng của người vận chuyển**  Người vận chuyển có quyền chấm dứt hợp đồng trước khi bắt đầu chuyến đi, nếu số hàng hóa đã bốc lên tàu biển chưa đủ theo hợp đồng và tổng giá trị của số hàng hóa đó không đủ để bảo đảm cho giá dịch vụ vận chuyển và chi phí liên quan mà người vận chuyển phải chi cho hàng hóa, trừ trường hợp người thuê vận chuyển đã trả đủ giá dịch vụ vận chuyển hoặc có sự bảo đảm cần thiết. Người thuê vận chuyển phải trả chi phí liên quan đến việc dỡ hàng và một nửa giá dịch vụ vận chuyển đã thỏa thuận.  **Điều 192. Chấm dứt hợp đồng không phải bồi thường**  1. Các bên tham gia hợp đồng có quyền chấm dứt hợp đồng mà không phải bồi thường, nếu trước khi tàu biển bắt đầu rời khỏi nơi bốc hàng đã xảy ra một trong các sự kiện sau đây:  a) Chiến tranh đe dọa sự an toàn của tàu biển hoặc hàng hóa; cảng nhận hàng hoặc cảng trả hàng được công bố bị phong tỏa;  b) Tàu biển bị bắt giữ hoặc tạm giữ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của các bên tham gia hợp đồng;  c) Tàu biển bị Nhà nước trưng dụng;  d) Có lệnh cấm vận chuyển hàng hóa ra khỏi cảng nhận hàng hoặc đến cảng trả hàng.  2. Bên chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu chi phí dỡ hàng.  3. Các bên có quyền chấm dứt hợp đồng, nếu sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này xảy ra trong khi tàu biển đang hành trình; trong trường hợp này, người thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả giá dịch vụ vận chuyển theo quãng đường thực tế và chi phí dỡ hàng.  **Điều 193. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt**  1. Hợp đồng đương nhiên bị chấm dứt, không bên nào phải bồi thường thiệt hại, nếu sau khi hợp đồng đã giao kết và trước khi tàu biển rời khỏi nơi bốc hàng mà không bên nào có lỗi trong trường hợp sau đây:  a) Tàu biển được chỉ định trong hợp đồng bị chìm đắm, mất tích, bị cưỡng đoạt;  b) Hàng hóa ghi trong hợp đồng bị mất;  c) Tàu biển được chỉ định trong hợp đồng được coi là hư hỏng không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa là không kinh tế.  2. Trong trường hợp tàu biển đang hành trình mà xảy ra trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì người vận chuyển chỉ có quyền thu giá dịch vụ vận chuyển theo quãng đường thực tế; nếu chỉ có tàu biển bị tổn thất mà hàng hóa được cứu thoát hoặc được hoàn trả thì người vận chuyển có quyền thu giá dịch vụ vận chuyển theo quãng đường thực tế đối với số hàng hóa đó.  **Điều 194. Bảo quản hàng hóa khi chấm dứt hợp đồng**  Khi hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Mục này thì người vận chuyển vẫn phải có nghĩa vụ bảo quản hàng hóa đến khi giao cho người có quyền nhận hàng, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 193 của Bộ luật này.  **Điều 195. Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng vận chuyển theo chuyến**  Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng vận chuyển theo chuyến là 02 năm kể từ ngày người khởi kiện biết hoặc phải biết quyền lợi của mình bị xâm phạm.  **Điều 196. Hợp đồng vận tải đa phương thức**  1. Hợp đồng vận tải đa phương thức là hợp đồng được giao kết giữa người gửi hàng và người kinh doanh vận tải đa phương thức, theo đó người kinh doanh vận tải đa phương thức đảm nhiệm vận chuyển hàng hóa để thu giá dịch vụ vận chuyển cho toàn bộ quá trình vận chuyển, từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng cho người nhận hàng bằng ít nhất hai phương thức vận tải, trong đó phải có phương thức vận tải bằng đường biển.  2. Người kinh doanh vận tải đa phương thức là người tự mình hoặc ủy quyền cho người khác giao kết hợp đồng vận tải đa phương thức với người gửi hàng.  3. Người gửi hàng là người tự mình hoặc ủy quyền cho người khác giao kết hợp đồng vận tải đa phương thức với người kinh doanh vận tải đa phương thức.  4. Chứng từ vận tải đa phương thức là bằng chứng của hợp đồng vận tải đa phương thức, xác nhận việc người kinh doanh vận tải đa phương thức nhận hàng để vận chuyển và cam kết trả hàng theo đúng thỏa thuận của hợp đồng.  **Điều 197. Trách nhiệm của người kinh doanh vận tải đa phương thức**  1. Người kinh doanh vận tải đa phương thức phải chịu trách nhiệm đối với hàng hóa theo hợp đồng vận tải đa phương thức từ thời điểm nhận hàng cho đến khi trả hàng.  2. Người kinh doanh vận tải đa phương thức có thể ký các hợp đồng riêng với những người vận chuyển của từng phương thức vận tải, trong đó xác định trách nhiệm của từng bên tham gia đối với mỗi phương thức vận tải. Các hợp đồng riêng này không ảnh hưởng đến trách nhiệm của người kinh doanh vận tải đa phương thức đối với toàn bộ quá trình vận chuyển.  **Điều 200. Vận chuyển hành khách và hành lý**  1. Hợp đồng vận chuyển hành khách và hành lý bằng đường biển là hợp đồng được giao kết giữa người vận chuyển và hành khách, theo đó người vận chuyển dùng tàu biển vận chuyển hành khách, hành lý từ cảng nhận khách đến cảng trả khách và thu tiền công vận chuyển hành khách, giá dịch vụ vận chuyển hành lý do hành khách trả.  2. Người vận chuyển là người trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác giao kết hợp đồng vận chuyển hành khách và hành lý với hành khách.  3. Người vận chuyển thực tế là người được người vận chuyển ủy thác thực hiện toàn bộ hoặc một phần việc vận chuyển hành khách và hành lý.  4. Hành khách là người được vận chuyển trên tàu biển theo hợp đồng vận chuyển hành khách hoặc người được người vận chuyển đồng ý cho đi cùng động vật sống, phương tiện vận tải được vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển hàng hóa.  5. Hành lý là đồ vật hoặc phương tiện vận tải được vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển hành khách bằng đường biển, trừ các trường hợp sau đây:  a) Đồ vật và phương tiện vận tải được vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển hàng hóa;  b) Động vật sống.  6. Hành lý xách tay là hành lý mà hành khách giữ trong phòng mình hoặc thuộc sự giám sát, bảo quản, kiểm soát của mình.  **Điều 201. Chứng từ vận chuyển hành khách và hành lý**  1. Chứng từ vận chuyển hành khách và hành lý bao gồm:  a) Vé đi tàu là bằng chứng về việc giao kết hợp đồng vận chuyển hành khách;  b) Giấy nhận hành lý là bằng chứng về việc hành lý của hành khách đã được gửi.  **Điều 203. Nghĩa vụ và quyền của người vận chuyển**  4. Người vận chuyển có quyền từ chối thực hiện hợp đồng mà không phải bồi thường, nếu xảy ra một trong các trường hợp sau đây:  a) Chiến tranh hoặc những sự kiện khác làm phát sinh mối đe dọa tàu biển có thể bị bắt giữ;  b) Cảng nhận khách hoặc cảng trả khách được công bố bị phong tỏa;  c) Tàu biển bị bắt giữ, tạm giữ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của các bên tham gia hợp đồng;  d) Tàu biển bị Nhà nước trưng dụng;  đ) Có lệnh cấm vận chuyển hành khách rời khỏi cảng nhận khách hoặc đến cảng trả khách.  5. Trường hợp người vận chuyển từ chối thực hiện hợp đồng vận chuyển theo quy định tại khoản 4 Điều này trước khi tàu biển khởi hành thì phải hoàn trả cho hành khách tiền vé và giá dịch vụ vận chuyển hành lý.  Trường hợp chuyến đi đã bắt đầu, người vận chuyển phải trả lại cho hành khách một phần tiền vé theo tỷ lệ với quãng đường vận chuyển chưa được thực hiện; đồng thời, có nghĩa vụ đưa hành khách trở lại cảng nhận khách bằng chi phí của mình hoặc đền bù cho hành khách một khoản tiền tương đương.  8. Quy định tại khoản 7 Điều này không làm hạn chế quyền của hành khách từ chối thực hiện hợp đồng vận chuyển.  **Điều 209. Giới hạn trách nhiệm của người vận chuyển hành khách và hành lý**  1. Trách nhiệm của người vận chuyển trong trường hợp một hành khách chết, bị thương hoặc tổn hại khác về sức khỏe không vượt quá 46.666 đơn vị tính toán cho một hợp đồng vận chuyển hành khách và hành lý, với tổng mức đền bù không quá 25.000.000 đơn vị tính toán; đối với những trường hợp mà Tòa án quyết định việc thanh toán được thực hiện dưới hình thức định kỳ thì tổng số tiền bồi thường đó cũng không quá giới hạn quy định tại khoản này.  2. Trách nhiệm của người vận chuyển đối với mất mát, hư hỏng hành lý xách tay không quá 833 đơn vị tính toán cho một hành khách trong một hợp đồng vận chuyển hành khách và hành lý.  3. Trách nhiệm của người vận chuyển đối với mất mát, hư hỏng phương tiện vận tải bao gồm tất cả hành lý chở trên phương tiện đó không quá 3.333 đơn vị tính toán cho một phương tiện trong một hợp đồng vận chuyển hành khách và hành lý.  4. Trách nhiệm của người vận chuyển đối với mất mát, hư hỏng hành lý không phải là hành lý quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không quá 1.200 đơn vị tính toán cho một hành khách trong một hợp đồng vận chuyển hành khách và hành lý.  5. Người vận chuyển và hành khách có thể thỏa thuận giảm trách nhiệm của người vận chuyển một khoản khấu trừ không quá 117 đơn vị tính toán trong trường hợp hư hỏng một phương tiện vận tải và không quá 13 đơn vị tính toán cho một hành khách trong trường hợp mất mát, hư hỏng đối với hành lý khác.  **Điều 215. Hợp đồng thuê tàu**  Hợp đồng thuê tàu là hợp đồng được giao kết giữa chủ tàu và người thuê tàu, theo đó chủ tàu giao quyền sử dụng tàu biển của mình cho người thuê tàu trong một thời hạn nhất định với mục đích cụ thể được thỏa thuận trong hợp đồng và nhận tiền thuê tàu do người thuê tàu trả.  **Điều 216. Hình thức hợp đồng thuê tàu**  1. Hợp đồng thuê tàu được giao kết theo hình thức hợp đồng thuê tàu định hạn hoặc hợp đồng thuê tàu trần.  2. Hợp đồng thuê tàu phải được giao kết bằng văn bản.  **Điều 217. Cho thuê lại tàu**  1. Trường hợp có thỏa thuận trong hợp đồng thì người thuê tàu có thể cho người thứ ba thuê lại tàu, nhưng vẫn có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng đã giao kết với chủ tàu.  2. Các quyền và nghĩa vụ của chủ tàu quy định tại Chương này cũng được áp dụng đối với người cho thuê lại tàu.  **Điều 218. Nguyên tắc áp dụng quy định pháp luật trong hợp đồng thuê tàu**  Các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của chủ tàu và người thuê tàu quy định tại Chương này chỉ áp dụng khi chủ tàu và người thuê tàu không có thỏa thuận khác.  **Điều 219. Thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng thuê tàu**  Thời hiệu khởi kiện đối với vụ việc liên quan đến hợp đồng thuê tàu là 02 năm kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.  **Điều 220. Hợp đồng thuê tàu định hạn**  1. Hợp đồng thuê tàu định hạn là hợp đồng thuê tàu, theo đó chủ tàu cung cấp một tàu cụ thể cùng với thuyền bộ cho người thuê tàu.  2. Hợp đồng thuê tàu định hạn có các nội dung sau đây:  a) Tên chủ tàu, tên người thuê tàu;  b) Tên, quốc tịch, cấp tàu; trọng tải, công suất máy, dung tích, tốc độ và mức tiêu thụ nhiên liệu của tàu;  c) Vùng hoạt động của tàu, mục đích sử dụng, thời hạn hợp đồng;  d) Thời gian, địa điểm và điều kiện của việc giao và trả tàu;  đ) Tiền thuê tàu, phương thức thanh toán;  e) Các nội dung liên quan khác.  **Điều 226. Quá thời hạn thuê tàu định hạn**  Trên cơ sở của việc tính toán hợp lý, nếu tàu hoàn thành chuyến đi cuối cùng vượt quá thời gian trả tàu được xác định trong hợp đồng thuê tàu thì người thuê tàu có quyền tiếp tục sử dụng tàu để hoàn thành chuyến đi đó; người thuê tàu phải trả tiền thuê cho thời gian vượt quá đó theo mức giá được xác định trong hợp đồng thuê tàu; nếu giá thuê tàu trên thị trường cao hơn so với giá được xác định trong hợp đồng thuê tàu thì người thuê tàu phải trả tiền thuê theo giá thị trường tại thời điểm đó.  **Điều 227. Thanh toán tiền thuê tàu định hạn**  1. Người thuê tàu có trách nhiệm trả tiền thuê tàu từ ngày nhận tàu đến ngày trả tàu cho chủ tàu.  2. Người thuê tàu không phải trả tiền thuê tàu cho thời gian tàu không đủ khả năng khai thác do hư hỏng, thiếu phụ tùng dự trữ hoặc do thuyền bộ không đủ năng lực cần thiết. Trường hợp này, người thuê tàu được miễn trách nhiệm đối với các chi phí để duy trì tàu.  3. Trường hợp tàu không đủ khả năng khai thác do lỗi của người thuê tàu thì chủ tàu vẫn được hưởng tiền thuê tàu và được bồi thường các thiệt hại liên quan.  4. Trường hợp tàu thuê mất tích thì tiền thuê tàu được tính đến ngày thực tế nhận được tin tức cuối cùng về tàu đó.  5. Trường hợp người thuê tàu không trả tiền thuê tàu theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê tàu thì chủ tàu có quyền giữ hàng hóa, tài sản trên tàu, nếu hàng hóa, tài sản đó thuộc sở hữu của người thuê tàu.  **Điều 228. Chấm dứt hợp đồng thuê tàu định hạn**  1. Người thuê tàu có quyền chấm dứt hợp đồng và được đòi bồi thường thiệt hại liên quan, nếu chủ tàu có lỗi trong khi thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều 221 của Bộ luật này.  2. Cả hai bên có quyền chấm dứt hợp đồng mà không phải bồi thường, nếu xảy ra chiến tranh, bạo loạn hoặc do thực hiện các biện pháp cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm cản trở việc thực hiện hợp đồng mà các sự kiện đó không thể chấm dứt sau một thời gian chờ đợi hợp lý.  3. Hợp đồng thuê tàu đương nhiên chấm dứt, nếu tàu mất tích, chìm đắm, phá huỷ, bị coi là hư hỏng không sửa chữa được hoặc việc sửa chữa là không có hiệu quả kinh tế.  **Điều 229. Hợp đồng thuê tàu trần**  1. Hợp đồng thuê tàu trần là hợp đồng thuê tàu, theo đó chủ tàu cung cấp cho người thuê tàu một tàu cụ thể không bao gồm thuyền bộ.  2. Hợp đồng thuê tàu trần có các nội dung sau đây:  a) Tên chủ tàu, tên người thuê tàu;  b) Tên, quốc tịch, cấp tàu; trọng tải và công suất máy của tàu;  c) Vùng hoạt động của tàu, mục đích sử dụng tàu và thời gian thuê tàu;  d) Thời gian, địa điểm và điều kiện của việc giao và trả tàu;  đ) Kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa tàu;  e) Tiền thuê tàu, phương thức thanh toán;  g) Bảo hiểm tàu;  h) Thời gian, điều kiện chấm dứt hợp đồng thuê tàu;  i) Các nội dung liên quan khác.  **Điều 232. Nghĩa vụ trả tàu, quá thời hạn thuê tàu và chấm dứt hợp đồng thuê tàu trần**  Nghĩa vụ trả tàu, quá thời hạn thuê tàu và chấm dứt hợp đồng thuê tàu trần được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 223, Điều 226 và Điều 228 của Bộ luật này.  **Điều 233. Thanh toán tiền thuê tàu trần**  Người thuê tàu trần phải trả tiền thuê tàu theo thỏa thuận trong hợp đồng thuê tàu. Trường hợp tàu bị tổn thất toàn bộ hoặc mất tích, việc thanh toán tiền thuê tàu chấm dứt từ ngày tàu bị tổn thất toàn bộ hoặc từ ngày nhận được thông tin cuối cùng về tàu. Tiền thuê tàu trả trước phải được trả lại tương ứng với thời gian chưa sử dụng tàu.  **Điều 234. Thuê mua tàu**  1. Khi hợp đồng thuê tàu trần có điều khoản về thuê mua tàu, quyền sở hữu tàu theo hợp đồng thuê tàu trần được chuyển cho người thuê tàu theo thỏa thuận trong hợp đồng.  2. Người cho thuê mua tàu, người cho thuê tài chính tàu biển chỉ giữ bản sao Giấy chứng nhận đăng ký của tàu biển đó.  **Điều 235. Đại lý tàu biển**  Đại lý tàu biển là dịch vụ mà người đại lý tàu biển nhân danh chủ tàu hoặc người khai thác tàu tiến hành các dịch vụ liên quan đến tàu biển hoạt động tại cảng, bao gồm: việc thực hiện các thủ tục tàu biển đến, rời cảng; ký kết hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bảo hiểm hàng hải, hợp đồng bốc dỡ hàng hóa, hợp đồng thuê tàu, hợp đồng thuê thuyền viên; ký phát vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương; cung ứng vật tư, nhiên liệu, thực phẩm, nước sinh hoạt cho tàu biển; trình kháng nghị hàng hải; thông tin liên lạc với chủ tàu hoặc người khai thác tàu; dịch vụ liên quan đến thuyền viên; thu, chi các khoản tiền liên quan đến hoạt động khai thác tàu; giải quyết tranh chấp về hợp đồng vận chuyển hoặc về tai nạn hàng hải và dịch vụ khác liên quan đến tàu biển.  **Điều 237. Hợp đồng đại lý tàu biển**  Hợp đồng đại lý tàu biển là hợp đồng được giao kết bằng văn bản giữa người ủy thác và người đại lý tàu biển, theo đó người ủy thác ủy thác cho người đại lý tàu biển thực hiện các dịch vụ đại lý tàu biển đối với từng chuyến tàu hoặc trong một thời hạn cụ thể.  **Điều 241. Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng đại lý tàu biển**  Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng đại lý tàu biển là 02 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp.  **Điều 244. Môi giới hàng hải và người môi giới hàng hải**  1. Môi giới hàng hải là dịch vụ làm trung gian cho các bên liên quan trong việc giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bảo hiểm hàng hải, hợp đồng thuê tàu, hợp đồng mua bán tàu biển, hợp đồng lai dắt tàu biển, hợp đồng thuê thuyền viên và các hợp đồng khác liên quan đến hoạt động hàng hải theo hợp đồng môi giới hàng hải.  2. Người môi giới hàng hải là người thực hiện dịch vụ môi giới hàng hải.  **Điều 246. Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng môi giới hàng hải**  Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng môi giới hàng hải là 02 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp.  **Điều 258. Hợp đồng lai dắt tàu biển**  1. Hợp đồng lai dắt tàu biển là hợp đồng được giao kết bằng văn bản giữa chủ tàu lai và bên thuê lai dắt, trừ trường hợp lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển.  2. Giá dịch vụ lai dắt tàu biển do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  **Điều 259. Quyền chỉ huy lai dắt tàu biển**  2. Các bên tham gia hợp đồng lai dắt tàu biển thỏa thuận về người có quyền chỉ huy đoàn tàu lai dắt; nếu không có thỏa thuận thì xác định theo tập quán địa phương.  **Điều 260. Nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng lai dắt tàu biển**  1. Chủ tàu lai có nghĩa vụ cung cấp tàu lai đúng địa điểm, thời điểm với điều kiện kỹ thuật thỏa thuận trong hợp đồng lai dắt tàu biển.  2. Bên thuê lai dắt có nghĩa vụ chuẩn bị đầy đủ các điều kiện bảo đảm an toàn đối với tàu theo thỏa thuận trong hợp đồng lai dắt tàu biển.  **Điều 261. Trách nhiệm bồi thường tổn thất trong lai dắt tàu biển**  3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng lai dắt tàu biển, nếu gây thiệt hại cho bên thứ ba thì các bên của hợp đồng phải chịu trách nhiệm bồi thường theo mức độ lỗi của mỗi bên.  **Điều 262. Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng lai dắt tàu biển**  Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng lai dắt tàu biển là 02 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp.  **Điều 264. Cứu hộ hàng hải**  1. Cứu hộ hàng hải là hành động cứu tàu biển hoặc các tài sản trên tàu biển thoát khỏi nguy hiểm hoặc hành động cứu trợ tàu biển đang bị nguy hiểm trên biển, trong vùng nước cảng biển, được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cứu hộ hàng hải.  2. Hợp đồng cứu hộ hàng hải là hợp đồng được giao kết giữa người cứu hộ và người được cứu hộ về việc thực hiện cứu hộ. Thuyền trưởng của tàu biển bị nạn được thay mặt chủ tàu giao kết hợp đồng cứu hộ. Thuyền trưởng hoặc chủ tàu của tàu biển bị nạn được thay mặt chủ tài sản chở trên tàu giao kết hợp đồng cứu hộ tài sản đó.  3. Hợp đồng cứu hộ hàng hải được giao kết bằng hình thức do các bên thỏa thuận.  4. Các bên tham gia hợp đồng cứu hộ hàng hải có quyền yêu cầu hủy bỏ hoặc thay đổi những thỏa thuận không hợp lý trong hợp đồng, nếu các thỏa thuận này được giao kết trong tình trạng nguy cấp và bị tác động bởi tình trạng đó hoặc chứng minh được là bị lừa dối, lợi dụng khi giao kết hoặc khi tiền công cứu hộ quá thấp hoặc quá cao so với thực tế được cung cấp.  **Điều 267. Nguyên tắc xác định tiền công cứu hộ**  1. Tiền công cứu hộ được thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng phải hợp lý và không được vượt quá giá trị của tàu biển hoặc tài sản được cứu hộ.  2. Trong trường hợp tiền công cứu hộ không được thỏa thuận trong hợp đồng hoặc không hợp lý thì tiền công cứu hộ được xác định trên cơ sở sau đây:  a) Giá trị của tàu biển và tài sản cứu được;  b) Kỹ năng và nỗ lực của người cứu hộ trong việc ngăn ngừa hoặc giảm thiểu thiệt hại ô nhiễm môi trường;  c) Hiệu quả cứu hộ của người cứu hộ;  d) Tính chất và mức độ nguy hiểm của tai nạn;  đ) Kỹ năng và nỗ lực của người cứu hộ trong việc cứu hộ tàu biển, người và tài sản trên tàu biển;  e) Thời gian, chi phí và các tổn thất liên quan của người cứu hộ;  g) Rủi ro về trách nhiệm và rủi ro khác đối với người cứu hộ hoặc thiết bị cứu hộ;  h) Tính kịp thời của hoạt động cứu hộ do người cứu hộ thực hiện;  i) Tính sẵn sàng, năng lực của tàu và các thiết bị khác sử dụng trong việc cứu hộ;  k) Tính sẵn sàng, hiệu quả và giá trị của các thiết bị cứu hộ.  3. Tiền công cứu hộ có thể bị giảm hoặc không được công nhận, nếu người cứu hộ đã tự gây ra tình trạng phải cứu hộ hoặc có hành động trộm cắp, lừa đảo, gian lận khi thực hiện hợp đồng cứu hộ.  **Điều 274. Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng cứu hộ hàng hải**  Thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng cứu hộ hàng hải là 02 năm kể từ ngày kết thúc hành động cứu hộ.  **Điều 280. Quyền ưu tiên trục vớt tài sản chìm đắm**  Tổ chức, cá nhân Việt Nam được quyền ưu tiên trong việc giao kết hợp đồng trục vớt tài sản chìm đắm tại nội thuỷ, lãnh hải Việt Nam.  **Điều 293. Phân bổ tổn thất chung**  4. Các nguyên tắc dùng để xác định cụ thể giá trị tổn thất và giá trị phân bổ tổn thất chung do các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không có thỏa thuận trong hợp đồng thì người phân bổ tổn thất chung căn cứ vào các quy định của Chương này và tập quán quốc tế để giải quyết.  **Điều 299. Các khiếu nại hàng hải áp dụng giới hạn trách nhiệm dân sự**  3. Khiếu nại về những tổn thất khác là hậu quả từ vi phạm quyền lợi ngoài hợp đồng đã xảy ra có liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển hoặc hoạt động cứu hộ.  **Điều 300. Các khiếu nại hàng hải không áp dụng giới hạn trách nhiệm dân sự**  4. Khiếu nại của những người làm công cho chủ tàu, cho người cứu hộ mà nhiệm vụ của họ có liên quan đến hoạt động của tàu biển hoặc đến hoạt động cứu hộ; khiếu nại của những người thừa kế của họ, những người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng hoặc của người khác được quyền khiếu nại tương tự, nếu theo luật điều chỉnh hợp đồng lao động giữa chủ tàu hoặc người cứu hộ với những người này, chủ tàu hoặc người cứu hộ không được phép giới hạn trách nhiệm dân sự đối với những khiếu nại đó hay chỉ được giới hạn trách nhiệm dân sự ở mức cao hơn so với mức giới hạn quy định tại Điều 301 của Bộ luật này.  **Điều 303. Hợp đồng bảo hiểm hàng hải**  1. Hợp đồng bảo hiểm hàng hải là hợp đồng bảo hiểm các rủi ro hàng hải, theo đó người được bảo hiểm phải nộp phí bảo hiểm theo thỏa thuận và người bảo hiểm cam kết bồi thường cho người được bảo hiểm những tổn thất hàng hải thuộc trách nhiệm bảo hiểm theo cách thức và điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng.  Rủi ro hàng hải là những rủi ro xảy ra liên quan đến hành trình đường biển, bao gồm các rủi ro của biển, cháy, nổ, chiến tranh, cướp biển, trộm cắp, kê biên, quản thúc, giam giữ, ném hàng xuống biển, trưng thu, trưng dụng, trưng mua, hành vi bất hợp pháp và các rủi ro tương tự hoặc những rủi ro khác được thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.  2. Hợp đồng bảo hiểm hàng hải có thể mở rộng theo những điều kiện cụ thể hoặc theo tập quán thương mại để bảo vệ quyền lợi của người được bảo hiểm đối với những tổn thất xảy ra trên đường thủy nội địa, đường bộ, đường sắt hoặc đường hàng không thuộc cùng một hành trình đường biển.  3. Hợp đồng bảo hiểm hàng hải phải được giao kết bằng văn bản.  **Điều 306. Tái bảo hiểm**  1. Người bảo hiểm có thể tái bảo hiểm đối tượng bảo hiểm mà mình đã nhận bảo hiểm cho người khác.  2. Hợp đồng tái bảo hiểm độc lập với hợp đồng bảo hiểm gốc, người bảo hiểm gốc vẫn phải chịu trách nhiệm đối với người được bảo hiểm.  **Điều 307. Đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm**  1. Theo yêu cầu của người được bảo hiểm, người bảo hiểm có nghĩa vụ cấp đơn bảo hiểm hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm cho người được bảo hiểm. Đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng về việc giao kết hợp đồng bảo hiểm hàng hải.  2. Đơn bảo hiểm có thể cấp theo các hình thức sau đây:  c) Đơn bảo hiểm định giá là đơn bảo hiểm trong đó người bảo hiểm đồng ý trước giá trị của đối tượng bảo hiểm ghi trong đơn bảo hiểm, phù hợp với giá trị được bảo hiểm và được sử dụng khi giải quyết bồi thường tổn thất toàn bộ hoặc bồi thường tổn thất bộ phận.  Việc xác định tổn thất toàn bộ ước tính phải căn cứ vào giá trị ghi trong hợp đồng và quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật này, trừ trường hợp đơn bảo hiểm có thỏa thuận khác;  d) Đơn bảo hiểm không định giá là đơn bảo hiểm không ghi giá trị của đối tượng bảo hiểm, nhưng số tiền bảo hiểm phải ghi rõ trong đơn bảo hiểm.  **Điều 308. Nghĩa vụ của người được bảo hiểm**  1. Người được bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp cho người bảo hiểm biết tất cả thông tin mà mình biết hoặc phải biết liên quan đến việc giao kết hợp đồng bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến việc xác định khả năng xảy ra rủi ro hoặc quyết định của người bảo hiểm về việc nhận bảo hiểm và các điều kiện bảo hiểm, trừ thông tin mà mọi người biết hoặc người bảo hiểm đã biết hoặc phải biết.  2. Nghĩa vụ của người được bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với người đại diện của người được bảo hiểm.  **Điều 309. Đương nhiên chấm dứt hiệu lực hợp đồng bảo hiểm hàng hải**  Hợp đồng bảo hiểm hàng hải đương nhiên chấm dứt hiệu lực, nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng, rủi ro được bảo hiểm đã xảy ra hoặc không có khả năng xảy ra trong thực tế; trong trường hợp này, người bảo hiểm không phải bồi thường nhưng vẫn có quyền thu phí bảo hiểm theo hợp đồng, trừ trường hợp trước khi giao kết, người bảo hiểm đã biết về sự kiện đó.  **Điều 310. Quyền chấm dứt hợp đồng bảo hiểm**  1. Trường hợp người được bảo hiểm cố ý vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 308 của Bộ luật này thì người bảo hiểm có quyền chấm dứt hợp đồng. Trường hợp người được bảo hiểm không có lỗi trong việc khai báo không chính xác hoặc không khai báo theo quy định tại Điều 308 của Bộ luật này thì người bảo hiểm không có quyền chấm dứt hợp đồng, nhưng có quyền thu thêm phí bảo hiểm ở mức hợp lý.  2. Trước khi trách nhiệm bảo hiểm bắt đầu, người được bảo hiểm có thể yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm hàng hải, nhưng phải trả cho người bảo hiểm các chi phí hành chính và người bảo hiểm phải hoàn trả phí bảo hiểm cho người được bảo hiểm.  3. Người bảo hiểm và người được bảo hiểm không được chấm dứt hợp đồng sau khi trách nhiệm bảo hiểm đã bắt đầu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng.  Trường hợp trong hợp đồng có thỏa thuận về việc hợp đồng có thể bị chấm dứt sau khi trách nhiệm bảo hiểm bắt đầu và người được bảo hiểm yêu cầu chấm dứt hợp đồng thì người bảo hiểm có quyền thu phí kể từ ngày trách nhiệm bảo hiểm bắt đầu cho đến ngày chấm dứt hợp đồng và việc hoàn phí được tính tương ứng với thời gian còn lại. Trường hợp người bảo hiểm yêu cầu chấm dứt hợp đồng thì phí bảo hiểm của thời gian còn lại được hoàn trả cho người được bảo hiểm kể từ ngày yêu cầu chấm dứt đến ngày hết hạn hợp đồng.  4. Các quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp người được bảo hiểm yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm hàng hóa và hợp đồng bảo hiểm chuyến đối với tàu biển sau khi trách nhiệm bảo hiểm bắt đầu.  **Điều 311. Giá trị bảo hiểm**  Giá trị bảo hiểm là giá trị thực tế của đối tượng bảo hiểm và được xác định như sau:  1. Giá trị bảo hiểm của tàu biển là tổng giá trị của tàu biển vào thời điểm bắt đầu bảo hiểm. Giá trị này còn bao gồm giá trị của máy móc, trang thiết bị, phụ tùng dự trữ của tàu cộng với toàn bộ phí bảo hiểm. Giá trị của tàu biển còn có thể bao gồm cả tiền lương ứng trước cho thuyền bộ và chi phí chuẩn bị chuyến đi được thỏa thuận trong hợp đồng;  **Điều 312. Số tiền bảo hiểm**  1. Khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, người được bảo hiểm phải kê khai số tiền cần bảo hiểm cho đối tượng bảo hiểm.  Số tiền bảo hiểm là số tiền mà người bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.  2. Trường hợp số tiền bảo hiểm ghi trong hợp đồng bảo hiểm thấp hơn giá trị bảo hiểm thì người bảo hiểm chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá trị bảo hiểm, kể cả các chi phí khác thuộc phạm vi bảo hiểm.  3. Trường hợp số tiền bảo hiểm ghi trong hợp đồng bảo hiểm lớn hơn giá trị bảo hiểm thì phần tiền vượt quá giá trị bảo hiểm không được thừa nhận.  **Điều 316. Bảo hiểm bao**  2. Người bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm bao có nghĩa vụ cấp đơn bảo hiểm hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm cho mỗi chuyến hàng hoặc cho từng đơn vị hàng hóa theo yêu cầu của người được bảo hiểm.  **Điều 317. Thực hiện hợp đồng bảo hiểm bao**  1. Người được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm bao có nghĩa vụ thông báo ngay cho người bảo hiểm biết sau khi nhận được các thông tin liên quan đến việc gửi hàng hoặc nhận hàng và mỗi lần đều phải thông báo tên tàu biển, tuyến hành trình, hàng hóa và số tiền bảo hiểm, kể cả trường hợp người bảo hiểm nhận được thông báo thì có thể hàng đã được gửi hoặc đã đến cảng trả hàng.  2. Trường hợp người được bảo hiểm cố ý hoặc do cẩu thả mà không thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này thì người bảo hiểm có quyền chấm dứt hợp đồng bảo hiểm bao và vẫn được hưởng phí bảo hiểm tương tự như trong trường hợp hợp đồng được thực hiện.  **Điều 318. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm bao**  Các bên có quyền yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm bao với điều kiện phải thông báo cho nhau biết trước 90 ngày.  **Điều 319. Nộp phí bảo hiểm**  Người được bảo hiểm có nghĩa vụ nộp phí bảo hiểm cho người bảo hiểm ngay sau khi ký kết hợp đồng hoặc ngay sau khi được cấp đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  **Điều 320. Thông báo rủi ro gia tăng**  1. Sau khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết mà có bất kỳ thay đổi nào về rủi ro được bảo hiểm làm tăng mức độ rủi ro thì người được bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho người bảo hiểm về sự thay đổi đó ngay khi họ biết.  2. Trường hợp người được bảo hiểm vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều này, người bảo hiểm có quyền từ chối bồi thường một phần hoặc toàn bộ số tiền bảo hiểm.  **Điều 323. Trách nhiệm bồi thường tổn thất của người bảo hiểm**  3. Hợp đồng bảo hiểm thân tàu có thể mở rộng để bồi thường thêm các tổn thất liên quan đến các trách nhiệm trong tai nạn đâm va thì ngoài trách nhiệm bồi thường các tổn thất của đối tượng bảo hiểm, người bảo hiểm còn có trách nhiệm bồi thường tổn thất của người thứ ba, nếu người được bảo hiểm phải chịu trách nhiệm về tổn thất do tai nạn đâm va, mặc dù tổng số tiền bồi thường có thể vượt quá số tiền bảo hiểm.  4. Trường hợp xảy ra rủi ro hàng hải thuộc phạm vi bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm thì người bảo hiểm có thể bồi thường toàn bộ số tiền bảo hiểm để được miễn mọi trách nhiệm khác theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng. Trong trường hợp này, người bảo hiểm phải thông báo ý định của mình cho người được bảo hiểm trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của người được bảo hiểm về rủi ro hàng hải đã xảy ra và hậu quả của nó; người bảo hiểm không được đòi quyền sở hữu đối tượng bảo hiểm, nếu toàn bộ số tiền bảo hiểm thấp hơn giá trị bảo hiểm.  Ngoài việc bồi thường toàn bộ số tiền bảo hiểm, người bảo hiểm còn phải bồi hoàn những chi phí nhằm mục đích ngăn ngừa, hạn chế tổn thất hoặc để sửa chữa, khôi phục đối tượng bảo hiểm mà người được bảo hiểm đã chi trước khi nhận được thông báo của người bảo hiểm.  **Điều 324. Bồi thường tổn thất xảy ra kế tiếp nhau**  1. Người bảo hiểm phải chịu trách nhiệm đối với các tổn thất xảy ra kế tiếp nhau, mặc dù tổng giá trị tổn thất có thể vượt quá số tiền bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng.  **Điều 325. Miễn trách nhiệm đối với người bảo hiểm**  1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm, khi bảo hiểm tàu biển và bảo hiểm đối với giá dịch vụ vận chuyển, người bảo hiểm không chịu trách nhiệm về các tổn thất phát sinh trong trường hợp sau đây:  a) Tàu biển không đủ khả năng an toàn đi biển vào lúc bắt đầu chuyến đi, trừ trường hợp tàu biển có khuyết tật ẩn tỳ hoặc khi xảy ra các tình huống không thể tránh khỏi mặc dù người được bảo hiểm đã có sự quan tâm thích đáng;  b) Bốc lên tàu biển các chất hoặc vật liệu dễ nổ, dễ cháy hoặc những hàng hóa nguy hiểm khác không phù hợp với những quy định về việc vận chuyển loại hàng hóa này, nếu người được bảo hiểm biết nhưng người bảo hiểm không biết.  2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm, khi bảo hiểm hàng hóa, người bảo hiểm không chịu trách nhiệm về các tổn thất phát sinh trong trường hợp sau đây:  a) Tính chất tự nhiên của hàng hóa;  b) Hàng hóa rò rỉ, hao hụt hoặc hao mòn tự nhiên;  c) Đóng gói không đúng quy cách hoặc không thích hợp;  d) Chậm trễ trong việc cung ứng hàng hóa.  3. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm, người bảo hiểm không chịu trách nhiệm đối với tổn thất của đối tượng bảo hiểm xảy ra do chiến tranh hoặc những hoạt động quân sự với bất kỳ tính chất nào và hậu quả của nó; bị cưỡng đoạt; gây rối; đình công hoặc những tổn thất xảy ra do hành động trưng thu, trưng dụng, trưng mua, bắt giữ, phá hủy tàu biển hoặc hàng hóa theo mệnh lệnh quân sự hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  **Điều 327. Nghĩa vụ của người được bảo hiểm trong việc đòi người thứ ba**  3. Trường hợp người được bảo hiểm đã nhận tiền bồi thường tổn thất do bên thứ ba trả thì người bảo hiểm chỉ có nghĩa vụ trả phần tiền chênh lệch giữa số tiền phải bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm và số tiền mà người được bảo hiểm đã nhận từ người thứ ba.  **Điều 328. Bảo lãnh đóng góp tổn thất chung**  1. Người bảo hiểm phải ký bảo lãnh đóng góp tổn thất chung trong phạm vi số tiền bảo hiểm trên cơ sở cam kết đóng góp tổn thất chung của người được bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.  **Điều 336. Thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hàng hải**  Thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hàng hải là 02 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp.  **Điều 339. Giải quyết tranh chấp hàng hải có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài**  1. Trường hợp hợp đồng có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận đưa tranh chấp ra giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án ở nước ngoài. | | 01/7/2017 | |  | |
| 3.2 | Nghị định | 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 | | quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải | | **Điều 33. Hợp đồng cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng**  1. Việc cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng phải được thực hiện theo hợp đồng do hai bên thỏa thuận ký kết. Hợp đồng cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng phải được xây dựng trên cơ sở kết quả lựa chọn bên thuê đã được phê duyệt và phù hợp với các quy định liên quan của pháp luật.  2. Hợp đồng cho thuê bao gồm các nội dung chính sau đây:  a) Tên, địa chỉ, số tài khoản của bên cho thuê;  b) Tên, địa chỉ, số tài khoản bên thuê;  c) Mục đích thuê;  d) Thời hạn cho thuê;  đ) Giá cho thuê và điều kiện, phương thức thanh toán;  e) Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê và bên thuê;  g) Danh mục tài sản cho thuê;  h) Điều kiện, trình tự điều chỉnh hợp đồng cho thuê;  i) Giải quyết tranh chấp.  **Điều 35. Cho thuê lại kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng**  1. Bên thuê có quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài thuê lại một phần kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đã thuê theo quy định tại Nghị định này và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của bên cho thuê trước khi tiến hành cho thuê lại.  2. Việc cho thuê lại kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng được thực hiện thông qua hợp đồng. Hợp đồng cho thuê lại kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng phải bảo đảm nguyên tắc không trái với nội dung của hợp đồng thuê đã ký với bên cho thuê.  3. Bên thuê phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước bên cho thuê về việc cho thuê lại của mình. Các nghĩa vụ, trách nhiệm phát sinh nếu có giữa bên thuê và bên thuê lại do hai bên tự giải quyết.  4. Bên thuê lại kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng có trách nhiệm quản lý khai thác bến cảng, cầu cảng theo quy định của pháp luật, hợp đồng thuê và không được tiếp tục cho thuê lại kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đó.  **Điều 36. Tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng**  2. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:  c) Giám sát việc thực hiện hợp đồng cho thuê khai thác; | | 01/7/2017 | |  | |
| 3.3 | Nghị định | 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 | | về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn | | **Điều 32. Hợp đồng cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng cạn**  1. Việc cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng cạn phải được thực hiện theo hợp đồng do hai bên thỏa thuận ký kết. Hợp đồng cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng cạn phải được xây dựng trên cơ sở kết quả lựa chọn bên thuê đã được phê duyệt và phù hợp với các quy định liên quan của pháp luật.  2. Hợp đồng cho thuê bao gồm các nội dung chính sau đây:  a) Tên, địa chỉ, số tài khoản của bên cho thuê;  b) Tên, địa chỉ, số tài khoản bên thuê;  c) Thời hạn cho thuê;  d) Giá cho thuê và điều kiện, phương thức thanh toán;  đ) Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê và bên thuê;  e) Danh mục tài sản cho thuê;  g) Điều kiện, trình tự điều chỉnh hợp đồng cho thuê, điều kiện cho thuê lại;  h) Giải quyết tranh chấp.  **Điều 34. Cho thuê lại kết cấu hạ tầng cảng cạn**  1. Bên thuê có quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài thuê lại một phần kết cấu hạ tầng cảng cạn đã thuê theo quy định tại Nghị định này và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của bên cho thuê trước khi tiến hành cho thuê lại.  2. Việc cho thuê lại kết cấu hạ tầng cảng cạn được thực hiện thông qua hợp đồng. Hợp đồng cho thuê lại kết cấu hạ tầng cảng cạn phải bảo đảm nguyên tắc không trái với nội dung của hợp đồng thuê đã ký với bên cho thuê.  3. Bên thuê phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước bên cho thuê về việc cho thuê lại của mình.  4. Bên thuê lại kết cấu hạ tầng cảng cạn có trách nhiệm quản lý khai thác cảng cạn theo quy định của pháp luật, hợp đồng thuê và không được tiếp tục cho thuê lại kết cấu hạ tầng cảng cạn đó.  **Điều 35. Tổ chức quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng cạn**  2. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng cạn có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:  c) Giám sát việc thực hiện hợp đồng cho thuê khai thác;  **Điều 40. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ đầu tư, doanh nghiệp quản lý khai thác cảng cạn**  2. Quyền hạn của chủ đầu tư, doanh nghiệp quản lý khai thác cảng cạn  a) Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân về việc khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng cảng cạn phù hợp với quy định của pháp luật;  b) Chấm dứt hợp đồng đã ký kết, đình chỉ hoặc kiến nghị việc đình chỉ các hoạt động trong khu vực cảng cạn của tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định để ngăn chặn kịp thời các nguy cơ có thể gây mất an toàn, an ninh, ô nhiễm môi trường hoặc sức khỏe của cộng đồng theo quy định của pháp luật;  c) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình quản lý, khai thác khu vực cảng cạn. | | 01/7/2017 | |  | |
| 3.4 | Nghị định | 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 | | về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa | | **Điều 34. Ký kết hợp đồng dự án**  Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 24 Nghị định này tổ chức đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư trúng thầu.  **Điều 35. Nội dung hợp đồng dự án**  1. Hợp đồng dự án phải có các nội dung cơ bản sau:  a) Thông tin về các bên trong hợp đồng;  b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời hạn và tiến độ thực hiện dự án;  c) Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng công trình dự án;  d) Kinh phí thực hiện nạo vét, giá trị sản phẩm thu hồi; giá trị thanh toán hợp đồng; điều chỉnh kinh phí và giá trị sản phẩm thu hồi;  đ) Bàn giao mặt bằng xây dựng, bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có);  e) Thi công xây dựng, kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng, nghiệm thu, quyết toán dự án;  g) Chuyển giao dự án;  h) Bảo đảm thực hiện hợp đồng;  i) Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;  k) Xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện dự án; phạt hợp đồng;  l) Sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc xử lý;  m) Các hình thức ưu đãi và bảo đảm đầu tư (nếu có);  n) Khiếu nại và giải quyết tranh chấp hợp đồng;  o) Hiệu lực và thời hạn hợp đồng dự án; thanh lý hợp đồng;  p) Các nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên ký kết.  2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng dự án bao gồm phụ lục, tài liệu và giấy tờ khác là bộ phận không tách rời của hợp đồng dự án.  3. Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chi tiết nội dung hợp đồng dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.  4. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết sử dụng khoản tiền phạt hợp đồng dự án.  **Điều 36. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án**  Hợp đồng dự án được sửa đổi, bổ sung do có sự thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình, tổng vốn đầu tư đã thỏa thuận hoặc do sự kiện bất khả kháng, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại Điều 32 Nghị định này và các trường hợp khác theo quy định tại hợp đồng dự án.  **Điều 37. Thời hạn hợp đồng dự án**  1. Thời hạn hợp đồng dự án do các bên thỏa thuận phù hợp với quy mô, tính chất của dự án và trên cơ sở báo cáo nghiên cứu khả thi dự án được phê duyệt.  2. Hợp đồng dự án chấm dứt trong các trường hợp quy định tại Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015.  **Điều 38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án**  Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 24 Nghị định này quy định hình thức, giá trị, thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu.  **Điều 41. Giám sát thực hiện hợp đồng dự án**  1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình, tiến độ của dự án; tổ chức lựa chọn tư vấn độc lập để giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế, phương án thi công quy định tại hợp đồng dự án; phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn để giám sát sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ của nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng dự án và quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lựa chọn tư vấn đủ năng lực để hỗ trợ giám sát thực hiện hợp đồng dự án.  3. Kinh phí cho công tác tư vấn giám sát, tư vấn hỗ trợ giám sát quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính trong tổng mức đầu tư dự án, được nhà đầu tư chuyển vào tài khoản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thanh toán cho tư vấn giám sát, tư vấn hỗ trợ giám sát. | | 11/01/2019 | |  | |
| 4 | 4.1 | Luật | 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 | | Giao thông đường bộ | | **Điều 66. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô**  1. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô bao gồm:  d) Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng không theo tuyến cố định được thực hiện theo hợp đồng vận tải;  **Điều 67. Điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô**  1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô phải có đủ các điều kiện sau đây:  c) Bảo đảm số lượng lái xe, nhân viên phục vụ trên xe phù hợp với phương án kinh doanh và phải có hợp đồng lao động bằng văn bản; nhân viên phục vụ trên xe phải được tập huấn nghiệp vụ kinh doanh vận tải, an toàn giao thông; không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật;  Điều 81. Vận tải đa phương thức  1. Vận tải đa phương thức quy định trong Luật này là việc vận chuyển hàng hóa từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng cho người nhận hàng bằng ít nhất hai phương thức vận tải, trong đó có phương thức vận tải bằng đường bộ trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức.  **Điều 83. Tổ chức hoạt động của bến xe ô tô, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ**  2. Doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác bến xe ô tô khách có quyền, nghĩa vụ sắp xếp nơi bán vé hoặc tổ chức bán vé cho hành khách theo hợp đồng với người kinh doanh vận tải; sắp xếp xe ô tô có đủ điều kiện kinh doanh vận tải vào bến đón, trả khách đúng tuyến.  5. Doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác trạm dừng nghỉ có quyền, nghĩa vụ tổ chức dịch vụ phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; thực hiện công việc theo hợp đồng ủy thác với người vận tải. | | 01/7/2009 | |  | |
| 4.2 | Nghị định | 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 | | quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ | | **Điều 13. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**  1. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là việc Nhà nước chuyển giao có thời hạn quyền khai thác tài sản cho doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện trong một khoảng thời hạn nhất định theo Hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.  6. Căn cứ Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức đấu giá để lựa chọn doanh nghiệp thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá và ký Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật.  Doanh nghiệp tham gia đấu giá phải đáp ứng điều kiện về năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật chuyên ngành giao thông đường bộ và pháp luật có liên quan.  7. Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm các nội dung chủ yếu sau:  a) Thông tin của bên cho thuê;  b) Thông tin của doanh nghiệp được thuê quyền khai thác tài sản;  c) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác;  d) Thời hạn cho thuê; giá cho thuê quyền khai thác tài sản; phương thức, thời hạn thanh toán và các nội dung cần thiết khác liên quan đến việc thanh toán;  đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều này;  e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.  10. Trong thời hạn thực hiện Hợp đồng thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, trường hợp doanh nghiệp thuê quyền khai thác tài sản tự nguyện trả lại hoặc vi phạm Hợp đồng hoặc Nhà nước thu hồi để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, việc xử lý quyền, nghĩa vụ (nếu có) của các bên có liên quan thực hiện theo Hợp đồng, pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan.  **Điều 14. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**  1. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là việc Nhà nước chuyển giao quyền khai thác trong một khoảng thời gian nhất định gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hiện có theo dự án đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt để nhận một khoản tiền tương ứng theo Hợp đồng.  4. Thời hạn chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được xác định cụ thể trong từng Hợp đồng chuyển nhượng với thời hạn tối đa không quá 50 năm.  6. Lập, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:  e) Căn cứ Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức đấu giá để lựa chọn doanh nghiệp nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều này và ký Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định của pháp luật.  7. Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ gồm các nội dung chủ yếu sau:  a) Thông tin của bên chuyển nhượng;  b) Thông tin của doanh nghiệp nhận chuyển nhượng;  c) Danh mục tài sản được chuyển nhượng;  d) Thời hạn chuyển nhượng; giá chuyển nhượng; phương thức thanh toán; hạng mục công trình đầu tư, nâng cấp theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và các nội dung cần thiết khác;  đ) Điều kiện điều chỉnh Hợp đồng: Doanh thu từ hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản tăng hoặc giảm liên tục trong 03 năm liền trên 10%/năm;  e) Quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại khoản 9, khoản 10 Điều này;  g) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.  **Điều 18. Các hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**  4. Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.  **Điều 24. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được đầu tư theo hình thức đối tác công - tư**  2. Việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao thực hiện theo quy định của Chính phủ về sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao.  3. Việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, trừ hình thức quy định tại khoản 2 Điều này được quy định như sau:  b) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng tài sản hiện có để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và hợp đồng ký kết, cơ quan được giao quản lý tài sản thực hiện bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án. Việc bàn giao được lập thành Biên bản theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.  5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án, cơ quan đang được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát nhà đầu tư thực hiện quy định tại khoản 4 Điều này cho đến khi nhà đầu tư chuyển giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  **Điều 29. Xử lý chuyển tiếp**  1. Đối với các Hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ký kết theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định đến hết thời hạn của Hợp đồng ký kết. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Hợp đồng ký kết kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện theo quy định tại Nghị định này. | | 17/6/2019 | |  | |
| 4.3 | Nghị định | 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 | | quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô | | **Điều 7. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng**  1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng  a) Phải có phù hiệu “XE HỢP ĐỒNG” và được dán cố định phía bên phải mặt trong kính trước của xe; phải được niêm yết các thông tin khác trên xe;  b) Phải được niêm yết (dán cố định) cụm từ “XE HỢP ĐỒNG” làm bằng vật liệu phản quang trên kính phía trước và kính phía sau xe; với kích thước tối thiểu của cụm từ “XE HỢP ĐỒNG” là 06 x 20 cm;  c) Thực hiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 của Nghị định này.  2. Hợp đồng vận chuyển phải được đàm phán và ký kết trước khi thực hiện vận chuyển giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng với người thuê vận tải có nhu cầu thuê cả chuyến xe (bao gồm cả thuê người lái xe).  3. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và lái xe  a) Chỉ được ký hợp đồng vận chuyển với người thuê vận tải có nhu cầu thuê cả chuyến xe (bao gồm cả thuê người lái xe); chỉ được đón, trả khách theo đúng địa điểm trong hợp đồng vận chuyển đã ký kết;  b) Không được gom khách, đón khách ngoài danh sách đính kèm theo hợp đồng đã ký do đơn vị kinh doanh vận tải cung cấp; không được xác nhận đặt chỗ cho từng hành khách đi xe, không được bán vé hoặc thu tiền đối với từng hành khách đi xe dưới mọi hình thức; không được ấn định hành trình, lịch trình cố định để phục vụ cho nhiều hành khách hoặc nhiều người thuê vận tải khác nhau;  c) Không được đón, trả khách thường xuyên lặp đi lặp lại hàng ngày tại trụ sở chính, trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc tại một địa điểm cố định khác do đơn vị kinh doanh vận tải thuê, hợp tác kinh doanh;  d) Trong thời gian một tháng, mỗi xe ô tô không được thực hiện quá 30% tổng số chuyến của xe đó có điểm đầu trùng lặp và điểm cuối trùng lặp, phạm vi trùng lặp được tính tại một địa điểm hoặc tại nhiều địa điểm nằm trên cùng một tuyến phố (một tuyến đường), ngõ (hẻm) trong đô thị; việc xác định điểm đầu, điểm cuối trùng lặp được thực hiện thông qua dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe và hợp đồng vận chuyển đã ký kết.  4. Khi vận chuyển hành khách, ngoài các giấy tờ phải mang theo theo quy định của Luật giao thông đường bộ, lái xe còn phải thực hiện các quy định sau:  a) Mang theo hợp đồng vận chuyển bằng văn bản giấy của đơn vị kinh doanh vận tải đã ký kết (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này);  b) Mang theo danh sách hành khách có dấu xác nhận của đơn vị kinh doanh vận tải (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này);  c) Trường hợp sử dụng hợp đồng điện tử, lái xe phải có thiết bị để truy cập được nội dung của hợp đồng điện tử và danh sách hành khách kèm theo do đơn vị kinh doanh vận tải cung cấp;  d) Lái xe không phải áp dụng quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này trong trường hợp thực hiện hợp đồng vận chuyển phục vụ đám tang, đám cưới.  5. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng trước khi thực hiện vận chuyển hành khách phải cung cấp đầy đủ các nội dung tối thiểu của hợp đồng vận chuyển theo quy định tại khoản 2 (trừ điểm e, điểm g) Điều 15 của Nghị định này đến Sở Giao thông vận tải nơi cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng văn bản hoặc qua thư điện tử (Email). Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng thực hiện cung cấp đầy đủ các nội dung tối thiểu của hợp đồng vận chuyển qua phần mềm của Bộ Giao thông vận tải.  6. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, lái xe vận chuyển học sinh, sinh viên, cán bộ công nhân viên đi học, đi làm việc  a) Trước khi thực hiện hợp đồng, đơn vị kinh doanh vận tải phải thực hiện việc thông báo một lần các nội dung tối thiểu của hợp đồng theo quy định tại khoản 2 (trừ điểm e, điểm g) Điều 15 của Nghị định này; phải thông báo lại khi có sự thay đổi về hành trình, thời gian vận chuyển hoặc các điểm dừng đỗ, đón trả khách;  b) Vận chuyển đúng đối tượng (học sinh, sinh viên, cán bộ công nhân viên đi học, đi làm việc) và không phải thực hiện các nội dung được quy định tại điểm c, điểm d khoản 3, điểm b, điểm c khoản 4 và khoản 5 Điều này.  7. Ngoài hoạt động cấp cứu người, phục vụ các nhiệm vụ khẩn cấp như thiên tai, địch họa theo yêu cầu của lực lượng chức năng, xe ô tô vận chuyển hành khách theo hợp đồng không được đón, trả khách ngoài các địa điểm ghi trong hợp đồng.  8. Sở Giao thông vận tải thông báo danh sách các xe được cấp phù hiệu xe hợp đồng đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh để phối hợp quản lý.  **Điều 8. Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô**  2. Hợp đồng vận chuyển hoặc hợp đồng lữ hành phải được đàm phán và ký kết trước khi thực hiện vận chuyển giữa đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô với người thuê vận tải có nhu cầu thuê cả chuyến xe (bao gồm cả thuê người lái xe).  3. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô, đơn vị kinh doanh du lịch, lữ hành và lái xe  a) Chỉ được ký hợp đồng vận chuyển với người thuê vận tải có nhu cầu thuê cả chuyến xe; chỉ được đón, trả khách theo đúng địa điểm trong hợp đồng vận chuyển hoặc hợp đồng lữ hành đã ký kết;  b) Không được gom khách, đón khách ngoài danh sách đính kèm theo hợp đồng đã ký do đơn vị kinh doanh vận tải cung cấp; không được xác nhận đặt chỗ cho từng hành khách đi xe, không được bán vé hoặc thu tiền đối với từng hành khách đi xe dưới mọi hình thức;  d) Trong thời gian một tháng, mỗi xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch có điểm đầu và điểm cuối của chuyến đi không nằm trong phạm vi của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không được thực hiện quá 30% tổng số chuyến của xe đó có điểm đầu trùng lặp và điểm cuối trùng lặp, phạm vi trùng lặp được tính tại một địa điểm hoặc tại nhiều địa điểm nằm trên cùng một tuyến phố (một tuyến đường), ngõ (hẻm) trong đô thị; việc xác định điểm đầu, điểm cuối trùng lặp được thực hiện thông qua dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe và hợp đồng vận chuyển đã ký kết.  7. Ngoài hoạt động cấp cứu người, phục vụ các nhiệm vụ khẩn cấp như thiên tai, địch họa theo yêu cầu của lực lượng chức năng, xe ô tô vận tải khách du lịch không được đón, trả khách ngoài các địa điểm ghi trong hợp đồng.  **Điều 13. Điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô**  1. Điều kiện đối với xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách  a) Phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.  Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã;  đ) Xe ô tô kinh doanh vận tải khách du lịch có niên hạn sử dụng không quá 15 năm (tính từ năm sản xuất). Xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có niên hạn sử dụng như sau: Không quá 15 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 300 ki-lô-mét, không quá 20 năm (tính từ năm sản xuất) đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly từ 300 ki-lô-mét trở xuống.  Riêng xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách du lịch và xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng có sức chứa dưới 09 chỗ (kể cả người lái) sử dụng hợp đồng điện tử có niên hạn sử dụng không quá 12 năm (tính từ năm sản xuất).  **Điều 14. Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô**  1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.  Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.  **Điều 15. Quy định chung về Hợp đồng vận chuyển**  1. Hợp đồng vận chuyển hành khách, hàng hóa (bằng văn bản giấy hoặc điện tử) là sự thỏa thuận giữa các bên tham gia ký kết hợp đồng; theo đó, đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa đến địa điểm đã định theo thỏa thuận, hành khách hoặc người thuê vận tải phải thanh toán cước phí vận chuyển.  2. Hợp đồng vận chuyển hành khách, hàng hóa phải có đầy đủ các nội dung tối thiểu sau:  a) Thông tin về đơn vị kinh doanh vận tải ký hợp đồng: Tên, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế, người đại diện ký hợp đồng;  b) Thông tin về lái xe: Họ và tên, số điện thoại;  c) Thông tin về hành khách hoặc người thuê vận tải (tổ chức hoặc cá nhân): Tên, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế (nếu có);  d) Thông tin về xe: Biển kiểm soát xe và sức chứa (trọng tải);  đ) Thông tin về thực hiện hợp đồng: Thời gian bắt đầu thực hiện và kết thúc hợp đồng (ngày, giờ); địa chỉ điểm đầu, địa chỉ điểm cuối và các điểm đón, trả khách (hoặc xếp, dỡ hàng hóa) trên hành trình vận chuyển; cự ly của hành trình vận chuyển (km); số lượng khách (hoặc khối lượng hàng hóa vận chuyển);  e) Thông tin về giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán;  g) Quy định về trách nhiệm của các bên tham gia thực hiện hợp đồng vận chuyển, trong đó thể hiện việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước; quyền, nghĩa vụ của bên vận chuyển, hành khách hoặc người thuê vận tải; số điện thoại liên hệ tiếp nhận giải quyết phản ánh, khiếu nại, tố cáo của hành khách; cam kết trách nhiệm thực hiện hợp đồng và quy định về đền bù thiệt hại cho người thuê vận tải, hành khách.  3. Thông tin tối thiểu của hợp đồng vận chuyển hành khách, hàng hóa được sử dụng trong quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, cung cấp cho lực lượng chức năng có thẩm quyền; cung cấp cho cơ quan quản lý giá, cơ quan Thuế, Công an, Thanh tra giao thông khi có yêu cầu.  **Điều 16. Quy định về thực hiện hợp đồng điện tử**  1. Hợp đồng điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định này, pháp luật khác có liên quan.  2. Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng hợp đồng điện tử  a) Có giao diện phần mềm cung cấp cho hành khách hoặc người thuê vận tải phải thể hiện đầy đủ các thông tin về tên hoặc biểu trưng (logo), số điện thoại để liên hệ trong trường hợp khẩn cấp của đơn vị kinh doanh vận tải và các nội dung tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này;  b) Phải gửi hóa đơn điện tử của chuyến đi đến tài khoản giao kết hợp đồng của hành khách, người thuê vận tải và gửi thông tin hóa đơn điện tử về cơ quan Thuế theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;  c) Thực hiện lưu trữ dữ liệu hợp đồng điện tử tối thiểu 03 năm.  3. Lái xe kinh doanh vận tải sử dụng hợp đồng điện tử  a) Thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 7 hoặc khoản 4 Điều 8 của Nghị định này;  b) Có trách nhiệm cung cấp các thông tin của hợp đồng điện tử cho lực lượng chức năng khi có yêu cầu.  4. Người thuê vận tải, hành khách tham gia giao kết hợp đồng điện tử  a) Sử dụng thiết bị để truy cập được giao diện phần mềm có thể hiện toàn bộ nội dung của hợp đồng điện tử;  b) Khi ký kết hợp đồng điện tử với đơn vị kinh doanh vận tải phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.  **Điều 34. Đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô**  3. Đơn vị kinh doanh vận tải  a) Ký hợp đồng lao động, đóng các loại bảo hiểm, tổ chức khám sức khỏe định kỳ và thực hiện đầy đủ các quyền lợi của người lao động (bao gồm cả lái xe, nhân viên phục trên xe) theo quy định của pháp luật về lao động;  d) Trong trường hợp có từ 02 đơn vị kinh doanh vận tải trở lên hợp tác để cùng kinh doanh vận tải phải có hợp đồng hợp tác, trong nội dung hợp đồng phải thể hiện: Đơn vị nào chịu trách nhiệm trực tiếp điều hành phương tiện, lái xe để vận chuyển hành khách, hàng hóa, quyết định giá cước vận tải và các nội dung theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này. | | 01/4/2020 | |  | |
| 4.4 | Thông tư | 31/2014/TT-BGTVT ngày 05/8/2014 | | hướng dẫn đấu thầu, đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ sử dụng Quỹ bảo trì đường bộ trung ương | | **Điều 6. Nhiệm vụ của các cơ quan trong tổ chức đấu thầu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ**  3. Trình tự, thủ tục và các nội dung khác có liên quan đến lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đấu thầu; quy trình lựa chọn nhà thầu; thương thảo, hoàn thiện, ký kết hợp đồng và các công việc khác có liên quan phải được thực hiện theo quy định của Nghị định số [130/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-130-2013-nd-cp-san-xuat-cung-ung-san-pham-dich-vu-cong-ich-210030.aspx) , quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định tại Thông tư này.  **Điều 9. Điều chỉnh hợp đồng đặt hàng**  1. Hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trong quản lý, bảo trì công trình đường bộ chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:  a) Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật; giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích;  b) Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương, giá nguyên liệu, vật liệu;  c) Nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. | | 01/01/2015 | |  | |
| 4.5 | Thông tư | 38/2017/TT-BGTVT ngày 01/11/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [31/2014/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-31-2014-tt-bgtvt-dau-thau-dat-hang-san-xuat-cung-ung-san-pham-quy-bao-tri-duong-bo-243731.aspx) ngày 05/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn đấu thầu, đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ sử dụng Quỹ bảo trì đường bộ Trung ương | | **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số**[**31/2014/TT-BGTVT**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-31-2014-tt-bgtvt-dau-thau-dat-hang-san-xuat-cung-ung-san-pham-quy-bao-tri-duong-bo-243731.aspx)**ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn đấu thầu, đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ sử dụng Quỹ bảo trì đường bộ Trung ương**  5. Điều 7 được sửa đổi như sau:  **“Điều 7. Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đấu thầu**  Trên cơ sở kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ thực hiện ký kết hợp đồng, tổ chức giám sát, nghiệm thu và thanh toán cho nhà thầu theo quy định; tổng hợp quyết toán năm, gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam xét duyệt theo quy định.”  6. Điều 8 được sửa đổi như sau:  **“Điều 8. Tổ chức đặt hàng thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ**  1. Trên cơ sở kế hoạch bảo trì hệ thống quốc lộ được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao và giá sản phẩm dịch vụ công ích được duyệt, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ thực hiện ký hợp đồng đặt hàng với tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ theo quy định tại Chương III Nghị định số 130/2013/NĐ-CP. Hợp đồng đặt hàng bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:  a) Tên sản phẩm, dịch vụ công ích;  b) Số lượng, khối lượng;  c) Chất lượng và quy cách;  d) Giá, đơn giá;  đ) Mức trợ giá (nếu có);  e) Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá;  g) Giá trị hợp đồng;  h) Thời gian hoàn thành;  i) Giao hàng: thời gian, địa điểm, phương thức;  k) Phương thức nghiệm thu, thanh toán;  l) Trách nhiệm và nghĩa vụ giữa cơ quan đặt hàng và nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận đặt hàng;  m) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết.  Các bên có thể thỏa thuận bổ sung một số nội dung khác trong hợp đồng nhưng không trái với quy định của pháp luật và không vượt giá sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ đã được duyệt.  3. Tổ chức, cá nhân sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ phải có đủ các điều kiện sau:  a) Có đăng ký ngành nghề kinh doanh, đăng ký hoạt động phù hợp, có đủ năng lực về tài chính, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và tay nghề của người lao động đáp ứng được các yêu cầu của hợp đồng đặt hàng.  7. Sửa đổi khoản 2 Điều 9 như sau:  “2. Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ thực hiện điều chỉnh hợp đồng đặt hàng sau khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Việc chấp thuận điều chỉnh hợp đồng phải tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều này và trong phạm vi kế hoạch chi từ Quỹ bảo trì đường bộ Trung ương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hàng năm.”  8. Điều 10 được sửa đổi như sau:  **“Điều 10. Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ thực hiện theo phương thức đặt hàng**  Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý tài sản hạ tầng đường bộ ký hợp đồng đặt hàng thực hiện việc nghiệm thu, thanh toán, quyết toán việc sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích quản lý, bảo trì công trình đường bộ theo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; tổng hợp quyết toán ngân sách nhà nước năm, gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam xét duyệt theo quy định.” | | 15/12/2017 | |  | |
| 4.6 | Thông tư | 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 | | quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ | | **Điều 45. Tổ chức và quản lý hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng**  2. Hợp đồng vận chuyển hành khách được ký kết giữa đơn vị kinh doanh vận tải với tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê cả chuyến xe. Đối với mỗi chuyến xe đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được ký kết 01 hợp đồng vận chuyển khách.  Hợp đồng vận chuyển hành khách phải có các nội dung cơ bản sau: thời gian thực hiện hợp đồng; địa chỉ nơi đi, nơi đến; hành trình chạy xe chiều đi và chiều về (trong đó ghi rõ điểm khởi hành, lộ trình, các điểm đón, trả khách trên cả hai chiều, điểm kết thúc hành trình); số lượng hành khách; giá trị hợp đồng; các quyền lợi của hành khách và các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình.  Đối với hợp đồng vận chuyển học sinh, sinh viên đi học hoặc cán bộ, công nhân viên đi làm phải ghi rõ thời gian từng chuyến xe theo ngày, giờ trong tuần.  4. Khi vận chuyển hành khách theo hợp đồng, lái xe phải mang theo hợp đồng vận chuyển và danh sách hành khách theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 của Thông tư này (không áp dụng nội dung quy định tại khoản này đối với xe phục vụ lễ cưới, hỏi, tang lễ, xe phục vụ nhiệm vụ an ninh, quốc phòng).  **Điều 47. Tổ chức và quản lý hoạt động vận tải khách du lịch**  2. Hợp đồng vận tải khách du lịch được ký kết giữa đơn vị kinh doanh vận tải với tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê cả chuyến xe. Đối với mỗi chuyến xe đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được ký kết 01 hợp đồng vận chuyển khách.  Hợp đồng vận tải khách du lịch phải có các nội dung cơ bản sau: thời gian thực hiện hợp đồng; địa chỉ nơi đi, nơi đến; hành trình chạy xe (trong đó ghi rõ điểm khởi hành, lộ trình, các điểm đón, trả khách, điểm kết thúc hành trình); số lượng hành khách; giá trị hợp đồng; các quyền của hành khách và các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình.  4. Khi vận chuyển khách du lịch, lái xe phải mang theo hợp đồng vận tải khách du lịch; chương trình du lịch; danh sách hành khách theo mẫu quy định tại Phụ lục 22 của Thông tư này.  **Điều 52. Hợp đồng vận tải, giấy vận tải**  1. Hợp đồng vận tải gồm các thông tin cơ bản sau: tên đơn vị vận tải; tên đơn vị hoặc người thuê vận chuyển; loại và khối lượng hàng hóa; hành trình; địa chỉ và thời gian giao hàng, nhận hàng; giá cước vận tải; hình thức thanh toán; các điều khoản thỏa thuận khi giao hàng, bồi thường, giao nhận giấy tờ liên quan đến hàng hóa và các vấn đề khác có liên quan đến quá trình vận tải.  2. Giấy vận tải  a) Giấy vận tải bao gồm các thông tin sau: tên đơn vị vận tải; tên đơn vị hoặc người thuê vận chuyển; hành trình (điểm khởi đầu, lộ trình, điểm kết thúc hành trình); số hợp đồng (nếu có), ngày tháng năm ký hợp đồng; loại hàng và khối lượng hàng vận chuyển trên xe; thời gian nhận hàng, giao hàng và các nội dung khác có liên quan đến quá trình vận tải. Cự ly của hành trình hoạt động được xác định từ điểm khởi đầu đến điểm kết thúc của chuyến đi.  b) Giấy vận tải do đơn vị vận tải đóng dấu và cấp cho lái xe mang theo trong quá trình vận chuyển hàng hóa trên đường; trường hợp là hộ kinh doanh thì chủ hộ phải ký, ghi rõ họ tên vào Giấy vận tải.  c) Sau khi xếp hàng lên phương tiện và trước khi thực hiện vận chuyển thì chủ hàng (hoặc người được chủ hàng uỷ quyền), hoặc đại diện đơn vị hoặc cá nhân (nếu là cá nhân) thực hiện xếp hàng lên xe phải ký xác nhận việc xếp hàng đúng quy định vào Giấy vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục 28 của Thông tư này.  **Điều 58. Đại lý bán vé**  2. Hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định phải có quy định cụ thể về nghĩa vụ, quyền hạn của các bên.  3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ đại lý bán vé thông báo bằng văn bản tới Sở Giao thông vận tải địa phương các nội dung: địa chỉ, số điện thoại liên hệ và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc đăng ký doanh nghiệp); danh sách các đơn vị kinh doanh vận tải đã ký kết hợp đồng với đại lý bán vé.  **Điều 60. Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng**  2. Bảo quản hàng hóa theo quy định của chủ hàng và phải có hợp đồng về việc gom hàng, chuyển tải hàng hoặc cho thuê kho hàng với chủ hàng. | | 01/01/2015 | |  | |
| 4.7 | Thông tư | 08/2015/TT-BGTVT ngày 14/4/2015 | | quy định về công tác cứu hộ và định mức dự toán công tác cứu hộ trên đường cao tố | | **Điều 3. Phương án cứu hộ và hợp đồng thực hiện công việc cứu hộ**  3. Hoạt động thực hiện công việc cứu hộ là một hạng mục trong hợp đồng quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc, được ký kết giữa cơ quan quản lý đường cao tốc hoặc nhà đầu tư với đơn vị khai thác, bảo trì. Đơn vị khai thác, bảo trì tự tổ chức thực hiện khi có đủ điều kiện hoặc ký hợp đồng thực hiện các công việc cứu hộ quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.  **Điều 6. Quản lý chi phí cứu hộ trên đường cao tốc**  4. Trong trường hợp đặc biệt, các hạng mục công việc cần cứu hộ không có định mức được quy định tại Thông tư này, chi phí thực hiện công tác cứu hộ được xác định trên cơ sở lập dự toán thực tế, trình cơ quan có thẩm quyền sau đây phê duyệt:  b) Nhà đầu tư đối với đường cao tốc được đầu tư xây dựng và khai thác theo hình thức hợp đồng BOT hoặc hình thức hợp đồng dự án khác. | | 01/6/2015 | |  | |
| 4.8 | Thông tư | 10/2015/TT-BGTVT ngày 15/4/2015 | | quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô | | **Điều 10. Đơn vị kinh doanh bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ**  1. Đơn vị kinh doanh bến xe khách  c) Thực hiện việc ký kết hợp đồng với các đơn vị vận tải theo quy định trước khi tổ chức hoạt động kinh doanh vận tải tại bến xe; | | 01/6/2015 | |  | |
| 4.9 | Thông tư | 50/2018/TT-BGTVT ngày 11/9/2018 | | quy định về tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư do Bộ Giao thông vận tải quản lý | | **Điều 4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án**  1. Bộ Giao thông vận tải là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, bao gồm:  a) Dự án quan trọng quốc gia (khi được Thủ tướng Chính phủ giao);  b) Dự án nhóm A;  c) Dự án nhóm B và C có liên quan từ hai Cục quản lý chuyên ngành trở lên hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Cục quản lý chuyên ngành; các dự án có tính chất phức tạp khác theo quyết định cụ thể của Bộ Giao thông vận tải.  **Điều 12. Đối với dự án do Bộ Giao thông vận tải là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền**  2. Đàm phán, ký kết hợp đồng dự án  a) Trình Bộ Giao thông vận tải dự thảo hợp đồng dự án, kế hoạch và nội dung đàm phán hợp đồng; Bộ Giao thông vận tải tổ chức đàm phán hợp đồng dự án;  b) Ban quản lý dự án hoàn thiện hợp đồng sau khi đàm phán và trình hợp đồng dự án để Bộ Giao thông vận tải ký kết với Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án.  3. Công khai thông tin hợp đồng dự án  Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ký hợp đồng dự án, Ban quản lý dự án công bố công khai thông tin hợp đồng trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.  **Điều 13. Đối với dự án do Cục quản lý chuyên ngành là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền**  1. Lựa chọn nhà đầu tư  Cục quản lý chuyên ngành thực hiện toàn bộ nhiệm vụ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu các dự án tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.  2. Hợp đồng dự án  Cục quản lý chuyên ngành thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, Thông tư này và các quy định khác có liên quan.  3. Công khai thông tin hợp đồng dự án  Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ký hợp đồng dự án, Cục quản lý chuyên ngành công bố công khai thông tin hợp đồng trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và cổng thông tin điện tử của Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.  **Điều 20. Xử lý chuyển tiếp**  1. Các dự án đã ký hợp đồng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định của hợp đồng dự án đã được ký kết;  2. Đối với các dự án ký thỏa thuận đầu tư hoặc đang trong quá trình đàm phán, thương thảo hợp đồng dự án, Ban quản lý dự án, Cục quản lý chuyên ngành có trách nhiệm đàm phán, thỏa thuận với Nhà đầu tư để đưa các quy định của Thông tư này vào hợp đồng dự án làm cơ sở triển khai thực hiện; | | 27/10/2018 | |  | |
| 4.10 | Thông tư | 19/2019/TT-BGTVT ngày 23/5/2019 | | hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải | | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  2. Thông tư này không áp dụng cho hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao sử dụng quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư.  **Điều 12. Kế hoạch thực hiện, tiến độ và thời hạn hợp đồng dự án**  1. Trình bày kế hoạch tổng thể thực hiện dự án (lập biểu tiến độ dự án), trong đó nêu rõ các mốc thời gian bắt đầu và kết thúc đối với các công việc chính của dự án như: lập báo cáo NCKT, phê duyệt đầu tư dự án, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, ký hợp đồng dự án, giai đoạn xây dựng, giai đoạn vận hành, thời hạn chuyển giao, các mốc thời gian khác (nếu có). Kế hoạch được xây dựng phải phù hợp các điều kiện triển khai để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.  **Điều 14. Tổng mức đầu tư, tổng vốn đầu tư và phương án tài chính**  3. Phương án tài chính phải trình bày tối thiểu các nội dung quy định tại Mục VI, Phụ lục IlI, Thông tư số [09/2018/TT-BKHĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/thong-tu-09-2018-tt-bkhdt-huong-dan-thuc-hien-nghi-dinh-63-2018-nd-cp-404988.aspx) ngày 28/12/2018, trong đó:  c) Doanh thu của dự án: chi tiết mức giá phí dự kiến áp dụng phù hợp với loại hợp đồng dự án, mặt bằng chung và các quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời căn cứ kết quả phân tích và dự báo nhu cầu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư này, thuyết minh và tính toán chi tiết các kịch bản khác nhau về doanh thu của dự án (ở mức căn bản, mức tối thiểu và mức tối đa);  4. Trường hợp dự án được xác định cần có phần Nhà nước tham gia trong dự án để đảm bảo tính khả thi tài chính cho dự án, cần căn cứ mô hình tài chính và kết quả phân tích tài chính loại hợp đồng được lựa chọn đối với dự án, thuyết minh chi tiết các nội dung có liên quan đến phần Nhà nước tham gia trong dự án theo quy định tại Khoản 1, Mục IX, Phụ lục III, Thông tư số 09/2018/TT- BKHĐT ngày 28/12/2018, bao gồm:  a) Sự cần thiết phải có phần Nhà nước tham gia trong dự án;  b) Xác định giá trị tối đa, khả năng cân đối vốn; cách thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân của nhà đầu tư;  c) Các yêu cầu đối với phần Nhà nước tham gia trong dự án như: các phương án khác nhau và phương án được lựa chọn, giá trị, các công cụ được đề xuất, cơ chế giải ngân, cơ chế thanh toán.  **Điều 15. Lựa chọn loại hợp đồng dự án**  1. Trên cơ sở các thuyết minh về phương án kỹ thuật, dự báo nhu cầu, phương án tài chính của dự án, khả năng tham gia phần nhà nước, phương án thanh toán, báo cáo NCKT xác định dự án thuộc mô hình đầu tư có hoạt động kinh doanh hoặc thanh toán cho nhà đầu tư trên cơ sở chất lượng dịch vụ cung cấp, đồng thời phân tích tính phù hợp của loại hợp đồng đối với các điều kiện dự án.  2. Phân tích ưu điểm, nhược điểm của loại hợp đồng dự án được lựa chọn, nhìn nhận từ góc độ phân chia rủi ro và các yếu tố liên quan đến tính khả thi của việc thực hiện dự án.  3. Làm rõ trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm: thiết kế, xây dựng, vận hành, thu xếp vốn) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, nhà thầu...).  **Điều 20. Kết luận và kiến nghị**  1. Trong phần kết luận, trình bày tóm tắt các nội dung chính của báo cáo NCKT dự án, tối thiểu gồm:  đ) Loại hợp đồng dự án và thời gian hợp đồng dự án (dự kiến tiến độ thực hiện dự án, thời gian kinh doanh, khai thác); | | 05/7/2019 | |  | |
| 5. | 5.1 | Luật | 23/2004/QH11ngày 15/6/2004 | | Giao thông đường thủy nội địa  *Sửa đổi, bổ sung bởi: Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa.* | | **Điều 78. Vận tải hành khách đường thủy nội địa**  1. Vận tải hành khách đường thủy nội địa gồm các hình thức sau đây:  b) Vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến là vận tải theo yêu cầu của hành khách trên cơ sở hợp đồng;  2. Người kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến có trách nhiệm:  a) Công bố và thực hiện đúng lịch chạy tàu hoặc thời gian vận tải, công khai cước vận tải, lập danh sách hành khách mỗi chuyến đi;  b) Bố trí phương tiện bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật này.  **Điều 81. Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách**  1. Hợp đồng vận tải hành khách là sự thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải về vận tải hành khách, hành lý từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến, trong đó xác định quan hệ về nghĩa vụ và quyền lợi của các bên. Hợp đồng vận tải hành khách được lập thành văn bản hoặc theo hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.  2. Vé hành khách là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành khách. Vé hành khách phải theo mẫu quy định, trong đó ghi rõ tên, số đăng ký của phương tiện; tên cảng, bến nơi đi; tên cảng, bến nơi đến; ngày, giờ phương tiện rời cảng, bến và giá vé.  **Điều 84. Hành lý ký gửi, bao gửi**  1. Hành lý ký gửi, bao gửi chỉ được nhận vận chuyển khi không thuộc loại hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông, có kích thước, trọng lượng phù hợp với phương tiện, được đóng gói đúng quy cách, đã trả đủ cước phí vận tải và được giao cho người kinh doanh vận tải trước khi phương tiện khởi hành theo thời hạn do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.  **Điều 85. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người kinh doanh vận tải đối với hành khách**  1. Vé, danh sách hành khách lên phương tiện trong mỗi chuyến đi là căn cứ để giải quyết bảo hiểm cho hành khách khi có sự cố rủi ro; đối với vận tải hành khách ngang sông thì việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm giữa người kinh doanh vận tải với người bảo hiểm.  2. Việc trả tiền bảo hiểm cho hành khách được thực hiện theo quy định của pháp luật.  **Điều 86. Hợp đồng vận tải hàng hóa, giấy gửi hàng hóa và giấy vận chuyển**  1. Hợp đồng vận tải hàng hóa là sự thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải, trong đó xác định quan hệ về quyền và nghĩa vụ của hai bên. Hợp đồng vận tải được lập thành văn bản hoặc theo các hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.  2. Giấy gửi hàng hóa là bộ phận của hợp đồng vận tải do người thuê vận tải lập và gửi cho người kinh doanh vận tải trước khi giao hàng hóa. Giấy gửi hàng hóa có thể lập cho cả khối lượng hàng hóa thuê vận tải hoặc theo từng chuyến do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.  Giấy gửi hàng hóa phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, trọng lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa; tên và địa chỉ của người gửi hàng; tên và địa chỉ của người nhận hàng; những yêu cầu khi xếp, dỡ, vận tải hàng hóa. | | 01/01/2005 | |  | |
|  | |
|  | **Điều 98a. Thuê phương tiện**  1. Thuê phương tiện được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản giữa chủ phương tiện và người thuê phương tiện. | | 01/01/2015 | |  | |
| 5.2 | Thông tư | 53/2017/TT-BGTVT ngày 29/12/2017 | | Quy định việc đấu thầu, đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì đường thủy nội địa quốc gia thuộc dự toán chi của ngân sách trung ương | | **Điều 7. Tổ chức đặt hàng thực hiện sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì đường thủy nội địa**  1. Trên cơ sở dự toán chi ngân sách nhà nước do Bộ Giao thông vận tải giao và giá sản phẩm, dịch vụ công ích được duyệt, cơ quan, đơn vị theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này thực hiện ký hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo quy định tại Chương III Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Hợp đồng bao gồm một số nội dung chủ yếu sau:  a) Tên sản phẩm, dịch vụ công ích;  b) Số lượng, khối lượng;  c) Chất lượng và quy cách;  d) Giá, đơn giá;  đ) Mức trợ giá (nếu có);  e) Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá;  g) Giá trị hợp đồng;  h) Thời gian hoàn thành;  i) Giao hàng: thời gian, địa điểm, phương thức;  k) Phương thức nghiệm thu, thanh toán;  l) Trách nhiệm và nghĩa vụ giữa cơ quan đặt hàng và nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận đặt hàng;  m) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết.  Các bên có thể thỏa thuận bổ sung một số nội dung khác trong hợp đồng nhưng không trái với quy định của pháp luật và không làm thay đổi giá sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì đường thủy nội địa đã được duyệt.  **Điều 8. Điều chỉnh hợp đồng đặt hàng**  1. Hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp sau:  a) Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật; giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích;  b) Nhà nước thay đổi về cơ chế, chính sách tiền lương, giá nguyên, nhiên, vật liệu;  c) Nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật ảnh hưởng đến sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.  2. Cơ quan, đơn vị ký hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư này thực hiện điều chỉnh hợp đồng sau khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam; việc chấp thuận điều chỉnh hợp đồng phải tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều này và trong phạm vi dự toán ngân sách được giao hàng năm.  **Điều 9. Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đặt hàng**  Cơ quan, đơn vị ký hợp đồng đặt hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này thực hiện việc nghiệm thu, thanh toán, quyết toán việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích quản lý, bảo trì đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật. | | 01/3/2018 | |  | |
| 5.3 | Thông tư | 33/2019/TT-BGTVT ngày 06/9/2019 | | quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa | | **Điều 12. Tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn, nhà thầu thi công**  1. Cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực có trách nhiệm:  b) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày được chấp thuận chủ trương, tổ chức khảo sát bàn giao mặt bằng, lập thiết kế, dự toán; hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để thương thảo, hoàn thiện hợp đồng và tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công theo quy định của pháp luật trình Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đồng thời, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao) tổ chức kiểm tra hiện trường, xác định, thống nhất vị trí đổ chất nạo vét;  2. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn các đơn vị tư vấn và nhà thầu thi công trên cơ sở kết quả thương thảo hợp đồng, đề nghị của cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực hoặc Sở Giao thông vận tải và ký kết hợp đồng với các nhà thầu được lựa chọn.  **Điều 16. Hình thức hợp đồng**  Hợp đồng thi công nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa gồm 2 loại:  1. Hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh áp dụng cho hình thức nạo vét duy tu hàng năm, nạo vét duy tu đột xuất.  2. Hợp đồng trọn gói áp dụng cho nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa theo hình thức khoán duy trì chuẩn tắc trong khoảng thời gian xác định.  **Điều 17. Nội dung hợp đồng thi công**  Nội dung hợp đồng thi công nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa thực hiện theo quy định của Chính phủ về hợp đồng xây dựng; hướng dẫn của Bộ Xây dựng về hợp đồng thi công xây dựng công trình. Ngoài ra, còn phải có các nội dung sau:  1. Nhà thầu không được nghiệm thu, thanh toán và bị chấm dứt hợp đồng, chịu trách nhiệm đền bù toàn bộ thiệt hại, tổn thất của công trình cho Chủ đầu tư khi không hoàn thành việc nạo vét đạt chuẩn tắc thiết kế tuyến luồng đúng thời gian, tiến độ, chất lượng theo thỏa thuận trong hợp đồng và sau 2 lần bị nhắc nhở bằng văn bản vẫn không khắc phục hoặc thi công hoàn thành.  2. Nhà thầu bị chấm dứt hợp đồng và phải chịu trách nhiệm khắc phục những thiệt hại do mình gây ra, chịu trách nhiệm theo quy định khác có liên quan của pháp luật khi thi công vận chuyển đổ chất nạo vét không đúng nơi quy định, gây ô nhiễm môi trường hoặc chuyển nhượng thầu trái quy định của pháp luật.  3. Đối với hợp đồng thi công nạo vét duy tu trọn gói, nội dung phải ghi rõ “không điều chỉnh kinh phí thực hiện”.  **Điều 19. Hợp đồng dự án**  1. Điều kiện để đàm phán, ký kết hợp đồng phải phù hợp với quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng và đảm bảo các điều kiện sau:  a) Quyết định công bố danh mục dự án nạo vét của cấp có thẩm quyền;  b) Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án của cấp có thẩm quyền;  c) Kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án;  d) Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận theo quy định;  đ) Quyết định hoặc văn bản chấp thuận đăng ký sản phẩm thu hồi của cơ quan có thẩm quyền;  e) Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án.  2. Một số nội dung chính của hợp đồng dự án xã hội hóa nạo vét vùng nước đường thủy nội địa thực hiện theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này. | | 01/11/2019 | |  | |
| **VI. LĨNH VỰC NGÂN HÀNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1.1 | Luật | 47/2010/QH12ngày 16/6/2010 | | Tổ chức tín dụng  *Sửa đổi, bổ sung bởi: Luật số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017 một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng* | | **Điều 95. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi suất**  1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.  2. Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm 39/2014/NĐ-CP tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua bán nợ của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  **Điều 113. Hoạt động cho thuê tài chính**  Hoạt động cho thuê tài chính là việc cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và phải có một trong các điều kiện sau đây:  1. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận chuyển quyền sở hữu tài sản cho thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên;  2. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản cho thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản cho thuê tại thời điểm mua lại;  3. Thời hạn cho thuê một tài sản phải ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó;  4. Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.  **Điều 134. Quyền, nghĩa vụ của công ty kiểm soát**  2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập. | | 01/01/2011 | |  | |
| **Điều 3. Quy định chuyển tiếp**  5. Đối với hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cấp tín dụng. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo Luật này. | | 15/01/2018 | |  | |
| 1.2 | Nghị định | 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 | | Thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. | | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. “Bảo lãnh tín dụng” là cam kết của Quỹ bảo lãnh tín dụng với tổ chức cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh nếu đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh được quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng và quy định của pháp luật. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho Quỹ bảo lãnh tín dụng số tiền đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng trả nợ thay.  6. “Hợp đồng bảo lãnh tín dụng” là thỏa thuận bằng văn bản giữa 02 bên gồm: Bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh hoặc 03 bên gồm: Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.  **Điều 17. Phạm vi bảo lãnh tín dụng**  2. Bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng bao gồm một trong các trường hợp sau đây:  a) Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay;  b) Bảo lãnh nghĩa vụ trả lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay;  c) Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay và phải được quy định cụ thể tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.  3. Căn cứ vào khả năng tài chính, quản trị điều hành của Quỹ bảo lãnh tín dụng, tính khả thi và mức độ rủi ro của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, Quỹ bảo lãnh tín dụng xem xét, quyết định phạm vi bảo lãnh tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này và phải được quy định cụ thể tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.  **Điều 18. Thời hạn cấp bảo lãnh tín dụng**  1. Thời hạn cấp bảo lãnh tín dụng của Quỹ bảo lãnh tín dụng được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thỏa thuận giữa các bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh tại hợp đồng tín dụng và được quy định rõ trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh ký kết giữa các bên liên quan theo quy định tại Nghị định này.  2. Trong thời hạn cấp bảo lãnh, khách hàng không đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn là doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật thì Quỹ bảo lãnh tín dụng tiếp tục cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng đã ký với bên được bảo lãnh cho đến khi hết thời hạn bảo lãnh theo hợp đồng.  **Điều 20. Chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng**  1. Các chi phí liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng bao gồm:  b) Chi phí bảo lãnh tín dụng tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh. Thời hạn thu phí bảo lãnh tín dụng được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên được bảo lãnh, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.  **Điều 22. Thẩm định hồ sơ và quyết định cấp bảo lãnh tín dụng**  3. Chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng hợp lệ, bên bảo lãnh phải hoàn thành xem xét việc bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh. Quyết định bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức hợp đồng bảo lãnh tín dụng giữa bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh. Trường hợp từ chối không cấp bảo lãnh tín dụng, bên bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận cho bên được bảo lãnh.  **Điều 23. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng**  1. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 02 bên (bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh) hoặc 03 bên (gồm: Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh) thỏa thuận, ký kết nhưng phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định này và bao gồm các nội dung cơ bản sau:  a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh (đối với trường hợp hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 03 bên ký kết);  b) Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng;  c) Nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi;  d) Thời hạn hiệu lực và chi phí bảo lãnh tín dụng quy định tại Nghị định này;  đ) Mục đích, nội dung bảo lãnh tín dụng;  e) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 2 Điều 30 và Điều 31 Nghị định này;  g) Biện pháp bảo đảm bảo lãnh quy định tại Điều 25 Nghị định này;  h) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên (bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh) trong quá trình thực hiện bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này;  i) Thỏa thuận về các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh và phương thức để chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này;  k) Thỏa thuận cụ thể về việc xử lý trong trường hợp bên bảo lãnh trả nợ thay (gồm lãi suất, thời hạn) cho bên được bảo lãnh;  l) Thỏa thuận về cách thức, nội dung giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo lãnh;  m) Những thỏa thuận khác phục vụ cho yêu cầu quản lý của Quỹ bảo lãnh tín dụng.  2. Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, bên được bảo lãnh phải có trách nhiệm thông báo cho bên bảo lãnh xem xét chấp thuận việc điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh tín dụng. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận và thống nhất.  3. Quỹ bảo lãnh tín dụng xây dựng mẫu hợp đồng bảo lãnh tín dụng đảm bảo tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và trình Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng phê duyệt.  **Điều 30. Thông báo thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng**  1. Khi đến hạn bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh theo hợp đồng tín dụng đã ký, bên nhận bảo lãnh phải xác định rõ nguyên nhân không trả được nợ và có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này.  2. Trường hợp sau khi đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi nợ tại khoản 1 Điều này mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ, bên nhận bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản cho bên bảo lãnh về tình hình không trả được nợ của bên được bảo lãnh và đề nghị bên bảo lãnh trả nợ thay theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng và chứng thư bảo lãnh mà các bên đã ký kết, kèm theo các hồ sơ có liên quan chứng minh việc đã áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ và hồ sơ liên quan đến khoản bảo lãnh do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh.  **Điều 33. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng**  2. Số tiền trả nợ thay bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi theo thỏa thuận tại chứng thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh tín dụng.  **Điều 34. Nhận nợ và hoàn trả khoản nợ được bảo lãnh**  1. Bên được bảo lãnh nhận nợ với bên bảo lãnh:  b) Bên được bảo lãnh phải trả nợ cho bên bảo lãnh gồm: Nợ gốc trả cho Quỹ bảo lãnh tín dụng (gồm nợ gốc và lãi tại tổ chức cho vay mà Quỹ bảo lãnh tín dụng đã trả nợ thay), nợ lãi nhận nợ bắt buộc tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn của bên nhận bảo lãnh tại thời điểm nhận nợ, chi phí bảo lãnh chưa thu hồi được, các chi phí khác mà bên bảo lãnh đã chi trả thay cho bên được bảo lãnh. Việc nhận nợ vay bắt buộc được thực hiện bằng Hợp đồng nhận nợ bắt buộc;  c) Căn cứ vào hợp đồng bảo lãnh tín dụng và chứng thư bảo lãnh, Quỹ bảo lãnh tín dụng quyết định thời hạn nhận nợ bắt buộc, kỳ hạn trả nợ, lãi suất nhận nợ bắt buộc áp dụng cho khoản trả nợ thay. Thời hạn nhận nợ bắt buộc không quá 1/3 thời hạn cho vay trong hạn của khoản vay được bảo lãnh.  **Điều 54. Quyết định giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng**  1. Quyết định giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng phải có các nội dung chủ yếu như sau:  a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng bị giải thể;  b) Lý do giải thể;  c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Quỹ bảo lãnh tín dụng; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 01 năm, kể từ ngày có quyết định giải thể;  d) Thu hồi trước hạn hoặc chuyển giao các khoản đã trả nợ thay cho một đơn vị chuyên môn tiếp tục theo dõi, thu nợ vốn Quỹ đã trả nợ thay;  đ) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động. | | 08/3/2018 | |  | |
| 1.3 | Nghị định | 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 | | Về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính. | | **Điều 21. Chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn**  1. Hợp đồng cho thuê tài chính có thể chấm dứt trước hạn khi xảy ra một trong các trường hợp sau:  a) Bên thuê không thanh toán tiền thuê hoặc vi phạm một trong các điều khoản, điều kiện khác là căn cứ chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính, được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính;  b) Bên thuê bị tuyên bố phá sản, giải thể;  c) Bên cho thuê vi phạm một trong các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính, được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính;  d) Tài sản cho thuê bị mất, hỏng không thể phục hồi sửa chữa;  đ) Bên cho thuê và bên thuê đồng ý để bên thuê thanh toán toàn bộ tiền thuê còn lại trước thời hạn thuê quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.  2. Bên cho thuê và bên thuê quy định cụ thể trong hợp đồng cho thuê tài chính việc chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính theo quy định tại Khoản 1 Điều này.  **Điều 22. Xử lý hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn**  1. Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 21 Nghị định này, bên thuê phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền thuê còn lại. Nếu bên thuê không thanh toán được tiền thuê thì bên cho thuê xử lý tài sản cho thuê như sau:  a) Bên cho thuê có văn bản gửi bên thuê, Ủy ban nhân dân và cơ quan công an nơi bên thuê đặt trụ sở chính, đặt tài sản cho thuê, thông báo về việc thu hồi tài sản cho thuê và yêu cầu các cơ quan này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để giữ gìn an ninh, trật tự trong quá trình thu hồi tài sản cho thuê, bảo đảm bên cho thuê thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê; tiến hành thu hồi ngay lập tức tài sản cho thuê (trừ trường hợp tài sản cho thuê là đối tượng hoặc vật chứng của vụ án hình sự được xử lý theo quy định của pháp luật hình sự); được cho vay bắt buộc đối với bên thuê để xử lý các chi phí nhằm thu hồi tài sản cho thuê khi bên thuê vi phạm hợp đồng cho thuê tài chính và không tự nguyện bàn giao tài sản;  b) Bên thuê phải dừng ngay việc sử dụng và trao trả tài sản cho thuê cho bên cho thuê theo yêu cầu của bên cho thuê, không được có bất kỳ một hành vi cản trở nào đối với việc thu hồi tài sản cho thuê hoặc tiếp tục chiếm giữ, sử dụng tài sản cho thuê; thanh toán toàn bộ số tiền thuê còn lại theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính và các chi phí phát sinh đến việc thu hồi tài sản cho thuê; phải nhận nợ bắt buộc đối với số tiền bên cho thuê cho vay bắt buộc để xử lý các chi phí nhằm thu hồi tài sản cho thuê khi bên thuê vi phạm hợp đồng cho thuê tài chính và không tự nguyện bàn giao tài sản.  2. Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại Điểm c, đ Khoản 1 Điều 21 Nghị định này, thực hiện theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính.  3. Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 21 Nghị định này:  a) Khi tài sản cho thuê bị mất, bị hỏng không thể phục hồi được, bên cho thuê phải có văn bản gửi chính quyền địa phương nơi bên thuê đặt trụ sở chính, đặt tài sản cho thuê, thông báo về việc tài sản bị mất, bị hỏng không thể phục hồi được và yêu cầu áp dụng các biện pháp trong thẩm quyền theo quy định của pháp luật để bảo đảm bên cho thuê thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản cho thuê; gửi bên thuê thông báo về việc thu hồi tài sản cho thuê bị hỏng và yêu cầu bên thuê thanh toán toàn bộ số tiền thuê còn lại theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính và chi phí liên quan đến việc thu hồi tài sản cho thuê;  b) Bên thuê phải trao trả tài sản cho thuê bị hỏng theo yêu cầu của bên cho thuê, thanh toán toàn bộ số tiền thuê còn lại cho bên cho thuê theo quy định của hợp đồng cho thuê tài chính và các chi phí phát sinh đối với việc thu hồi tài sản cho thuê.  **Điều 24. Đăng ký hợp đồng cho thuê tài chính**  Việc đăng ký hợp đồng cho thuê tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật. | | 25/6/2014 | |  | |
| 1.4 | Thông tư | 20/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 | | Quy định về bán khoản phải thu từ hợp đồng cho thuê tài chính. | | **Điều 7. Nguyên tắc bán khoản phải thu**  1. Trong giao dịch bán khoản phải thu, bên bán chỉ được chuyển giao quyền đòi nợ tại hợp đồng cho thuê tài chính cho bên mua, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Trường hợp bên mua là công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính được thực hiện hoạt động cho thuê tài chính theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, bên bán được chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho thuê tài chính, quyền đòi nợ và các quyền, nghĩa vụ khác tại hợp đồng cho thuê tài chính cho bên mua.  3. Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính có thỏa thuận về biện pháp bảo đảm thì việc chuyển giao quyền đòi nợ bao gồm cả biện pháp bảo đảm đó.  6. Trường hợp bán một phần khoản phải thu hoặc bán một khoản phải thu cho nhiều bên mua, thì bên bán và các bên mua thỏa thuận với nhau về tỷ lệ tham gia, phương thức thực hiện, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên và các nội dung cụ thể khác tại hợp đồng bán khoản phải thu, phù hợp với quy định của pháp luật.  **Điều 11. Hợp đồng bán khoản phải thu**  1. Hợp đồng bán khoản phải thu phải bao gồm những nội dung tối thiểu sau đây:  a) Tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp của bên bán; tên, địa chỉ, số giấy chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước hoặc số hộ chiếu còn hiệu lực hoặc mã số doanh nghiệp của bên mua;  b) Khoản phải thu, thời hạn còn lại của hợp đồng cho thuê tài chính, tài sản cho thuê tài chính liên quan tới khoản phải thu được bán và tên, địa chỉ của bên thuê tài chính;  c) Giá bán khoản phải thu;  d) Chi phí liên quan đến việc thực hiện bán khoản phải thu;  đ) Đồng tiền bán khoản phải thu; phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán;  e) Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng bán khoản phải thu (nếu có);  h) Quy định về việc bên mua trực tiếp thu tiền thuê; hoặc bên bán thu tiền thuê để trả cho bên mua hoặc thành viên đầu mối thanh toán thu tiền thuê để trả cho bên mua (trong trường hợp bán khoản phải thu từ hợp đồng cho thuê tài chính hợp vốn có thành viên đầu mối thanh toán);  i) Quy định về việc truy đòi khoản phải thu (nếu có);  k) Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại;  l) Trách nhiệm gửi thông báo cho bên thuê tài chính (nếu có);  m) Quyền và nghĩa vụ của bên bán và bên mua;  n) Quy định về việc xử lý trong trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn;  o) Giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng bán khoản phải thu;  p) Hiệu lực của hợp đồng bán khoản phải thu. | | 12/02/2018 | |  | |
|  | 1.5 | Thông tư | 02/2017/TT-NHNN ngày 17/5/2019 | | Thông tư quy định về hoạt động bao thanh toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  2. Bên mua hàng (bao gồm cả bên nhập khẩu) là bên mua hàng hóa, sử dụng dịch vụ và có khoản phải trả theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.  3. Hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ là văn bản thoả thuận giữa bên bán hàng và bên mua hàng về việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật.  4.Hợp đồng bao thanh toán là văn bản thỏa thuận giữa đơn vị bao thanh toán và khách hàng nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên về việc bao thanh toán.  6. Chứng từ mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ là các chứng từ liên quan đến việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc yêu cầu thanh toán của bên bán hàng đối với bên mua hàng trên cơ sở hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.  7. Khoản phải thu là số tiền mà bên bán hàng có quyền nhận được từ bên mua hàng theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.  8. Khoản phải trả là số tiền mà bên mua hàng có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán hàng theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.  11. Bao thanh toán trong nước là việc bao thanh toán dựa trên hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, trong đó bên bán hàng và bên mua hàng là người cư trú.  12. Bao thanh toán quốc tế là việc bao thanh toán dựa trên hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ giữa bên xuất khẩu và bên nhập khẩu, trong đó một bên là người cư trú, một bên là người không cư trú.  14. Thời hạn bao thanh toán là khoảng thời gian được tính từ ngày tiếp theo của ngày đơn vị bao thanh toán ứng trước số tiền đầu tiên cho đến thời điểm nợ và lãi bao thanh toán phải trả hết theo thỏa thuận tại hợp đồng bao thanh toán. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn bao thanh toán là ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ, thì thời hạn kết thúc chuyển sang ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó. Đối với thời hạn bao thanh toán không đủ một ngày thì thời hạn bao thanh toán được xác định theo quy định tại Bộ luật dân sự về thời điểm bắt đầu thời hạn.  **Điều 4. Sử dụng ngôn ngữ**  1. Hợp đồng bao thanh toán được lập bằng tiếng Việt hoặc đồng thời bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.  **Điều 6. Trường hợp không được bao thanh toán**  Đơn vị bao thanh toán không được bao thanh toán đối với khoản phải thu, khoản phải trả sau đây:  1. Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ bị pháp luật cấm.  2. Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn thanh toán còn lại dài hơn 180 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị bao thanh toán.  3. Phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ có thoả thuận không được chuyển giao quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng.  4. Phát sinh từ hợp đồng cung ứng dịch vụ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.  5. Đã được bao thanh toán hoặc đã được sử dụng để đảm bảo cho nghĩa vụ nợ khác.  6. Đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.  7. Đang có tranh chấp.  **Điều 7. Phương thức bao thanh toán**  1. Bao thanh toán từng lần: Mỗi lần bao thanh toán, đơn vị bao thanh toán và khách hàng thực hiện thủ tục bao thanh toán và ký kết hợp đồng bao thanh toán.  **Điều 10. Yêu cầu thực hiện bao thanh toán**  1. Đơn vị bao thanh toán thỏa thuận với khách hàng về số tiền ứng trước nhưng không được vượt quá giá trị của khoản phải thu, khoản phải trả và chỉ được ứng trước tiền sau khi nhận được đầy đủ tài liệu sau đây:  a) Bản gốc hợp đồng, chứng từ mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; hoặc  b) Bản sao hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và bản sao hoặc bảng kê chứng từ mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ trong trường hợp đơn vị bao thanh toán và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng bao thanh toán về biện pháp đảm bảo tính chính xác, trung thực, đầy đủ của bản sao hoặc bảng kê so với bản gốc.  **Điều 14. Hợp đồng bao thanh toán**  1. Hợp đồng bao thanh toán phải được lập thành văn bản phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật khác có liên quan, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây:  a) Tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp của đơn vị bao thanh toán; tên, địa chỉ, số Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu còn hiệu lực hoặc mã số doanh nghiệp của khách hàng;  b) Giá trị của khoản phải thu hoặc khoản phải trả; số tiền ứng trước; hạn mức bao thanh toán đối với bao thanh toán theo hạn mức; nội dung, thời điểm chuyển giao quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến khoản phải thu hoặc khoản phải trả theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;  c) Mục đích sử dụng số tiền ứng trước;  d) Đồng tiền bao thanh toán; đồng tiền trả nợ, trả lãi;  đ) Phương thức bao thanh toán;  e) Thời hạn bao thanh toán; thời hạn duy trì hạn mức bao thanh toán;  g) Mức lãi suất bao thanh toán và phương pháp tính lãi bao thanh toán; nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất bao thanh toán đối với trường hợp áp dụng lãi suất có điều chỉnh; mức lãi suất quy đổi theo tỷ lệ %/năm (01 năm là 365 ngày) tính theo nợ bao thanh toán thực tế và thời gian duy trì nợ bao thanh toán thực tế đó; mức lãi suất áp dụng đối với nợ bao thanh toán quá hạn; mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; loại phí liên quan và mức phí áp dụng;  h) Việc trả nợ, lãi bao thanh toán; thứ tự thu hồi nợ, lãi; trả nợ trước hạn;  i) Chuyển nợ quá hạn đối với nợ bao thanh toán mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận; hình thức và nội dung thông báo chuyển nợ quá hạn theo khoản 2 Điều 15 Thông tư này;  k) Quy định về việc truy đòi nợ và lãi, phí bao thanh toán; nội dung, thời điểm chuyển giao quyền và lợi ích liên quan đến khoản phải thu hoặc khoản phải trả trong quá trình truy đòi;  l) Các trường hợp chấm dứt bao thanh toán; thu nợ trước hạn, chuyển nợ quá hạn đối với nợ bao thanh toán sau khi chấm dứt bao thanh toán; hình thức và nội dung thông báo chấm dứt bao thanh toán, thu hồi nợ trước hạn theo khoản 1 Điều 16 Thông tư này;  m) Xử lý nợ; phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại;  n) Trách nhiệm gửi thông báo cho bên mua hàng (nếu có);  o) Quyền và nghĩa vụ của các bên, trong đó khách hàng cam kết không sử dụng khoản phải thu, khoản phải trả để đảm bảo nghĩa vụ nợ khác hoặc cho mục đích cấp tín dụng khác mà không có sự đồng ý của đơn vị bao thanh toán;  p) Phương thức chuyển giao hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, chứng từ mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, quyền, lợi ích và các tài liệu liên quan đến khoản phải thu hoặc khoản phải trả được bao thanh toán;  q) Xử lý tranh chấp;  r) Hiệu lực của hợp đồng bao thanh toán.  2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, đơn vị bao thanh toán và khách hàng có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.  3. Hợp đồng bao thanh toán quy định tại khoản 1, 2 Điều này được lập dưới hình thức hợp đồng bao thanh toán cụ thể hoặc hợp đồng khung và hợp đồng bao thanh toán cụ thể.  4. Việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng bao thanh toán do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.  5. Trường hợp sử dụng hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng bao thanh toán, đơn vị bao thanh toán phải thực hiện:  a) Niêm yết công khai tại trụ sở và đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị bao thanh toán đối với hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về bao thanh toán;  b) Cung cấp đầy đủ thông tin về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng biết trước khi ký kết hợp đồng bao thanh toán và có xác nhận của khách hàng về việc đã được đơn vị bao thanh toán cung cấp đầy đủ thông tin.  **Điều 22. Quy định chuyển tiếp**  1. Đối với các hợp đồng bao thanh toán được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, đơn vị bao thanh toán và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các hợp đồng đã ký kết cho đến hết thời hạn hợp đồng.  2. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng bao thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan. | | 30/9/2017 | |  | |
|  | 1.6 | Thông tư | 42/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 | | quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng | | **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  9. Hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn (sau đây gọi là hợp đồng hợp vốn): Là thỏa thuận bằng văn bản giữa các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn cam kết cấp tín dụng đối với khách hàng.  10. Hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn đối với khách hàng (sau đây gọi tắt là hợp đồng cấp tín dụng): Là thỏa thuận bằng văn bản về việc cấp tín dụng của bên cấp tín dụng hợp vốn với khách hàng.  **Điều 11. Hợp đồng hợp vốn**  1. Căn cứ vào thông báo của các thành viên, thành viên đầu mối dàn xếp triệu tập cuộc họp các thành viên để thỏa thuận hợp đồng hợp vốn.  2. Hợp đồng hợp vốn tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự, về hoạt động cấp tín dụng, các quy định của pháp luật có liên quan và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên, địa chỉ các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn;  b) Tên khách hàng, dự án và các thông tin chủ yếu về dự án;  c) Thành viên đầu mối cấp tín dụng hợp vốn;  d) Thành viên đầu mối dàn xếp cấp tín dụng hợp vốn nếu có;  đ) Thành viên đầu mối thanh toán nếu có;  e) Thành viên đầu mối nhận tài sản bảo đảm nếu có;  g) Hình thức cấp tín dụng, tổng số tiền cấp tín dụng hợp vốn; tỷ lệ tham gia của các thành viên trong việc cấp tín dụng cho dự án; mức lãi được hưởng của từng thành viên và các chi phí phát sinh trong quá trình cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của pháp luật;  h) Phương thức giải ngân, thu nợ lãi và gốc;  i) Tài sản đảm bảo và quản lý tài sản đảm bảo; Cơ chế xử lý tài sản đảm bảo khi khách hàng không trả nợ đúng hạn;  k) Thù lao dành cho các thành viên đầu mối nếu có;  l) Quyền và nghĩa vụ của các thành viên và thành viên đầu mối;  m) Phương thức xử lý rủi ro trong quá trình cấp tín dụng hợp vốn, giải quyết bất đồng giữa các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn;  n) Cơ chế kiểm tra trong và sau cấp tín dụng hợp vốn;  o) Cơ chế về cung cấp thông tin đối với việc cấp tín dụng hợp vốn;  p) Thỏa thuận về việc cử thành viên làm đại diện chủ sở hữu tài sản cho thuê tài chính đối với khách hàng trong nghiệp vụ hợp vốn để cho thuê tài chính;  q) Những thỏa thuận khác.  3. Trường hợp thành viên vi phạm các quy định trong hợp đồng hợp vốn thì các bên còn lại có quyền khởi kiện thành viên vi phạm theo quy định của pháp luật.  **Điều 12. Hợp đồng cấp tín dụng.**  1. Hợp đồng cấp tín dụng do các thành viên tham gia ký kết hoặc ủy quyền cho thành viên đầu mối cấp tín dụng hợp vốn đại diện cho bên cấp tín dụng hợp vốn ký với khách hàng.  2. Hợp đồng cấp tín dụng phải phù hợp với quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự, hoạt động cấp tín dụng, các quy định của pháp luật có liên quan và phải quy định rõ quyền và nghĩa vụ của Bên cấp tín dụng hợp vốn và khách hàng. Hợp đồng cấp tín dụng lập thành nhiều bản để khách hàng và mỗi thành viên giữ 01 bản.  **Điều 13. Tài sản bảo đảm trong cấp tín dụng hợp vốn**  3. Các thành viên được hoàn trả vốn và có nghĩa vụ thanh toán các chi phí phát sinh theo tỷ lệ tham gia hợp vốn trong trường hợp Bên cấp tín dụng hợp vốn xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ. Các chi phí này được thỏa thuận và quy định cụ thể trong hợp đồng hợp vốn, hợp đồng cấp tín dụng.  **Điều 15. Kiểm tra khoản cấp tín dụng và quy trình xử lý rủi ro trong cấp tín dụng hợp vốn.**  2. Trường hợp phát hiện khách hàng vi phạm hợp đồng cấp tín dụng thì phải thông báo ngay cho các thành viên khác biết để thống nhất biện pháp xử lý.  3. Bên cấp tín dụng hợp vốn có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật, trong trường hợp khách hàng vi phạm hợp đồng cấp tín dụng.  **Điều 16. Chế độ thông tin, báo cáo**  2. Thành viên đầu mối cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm cung cấp các thông tin về khách hàng và dự án được cấp tín dụng hợp vốn cho các thành viên khác, theo quy định trong hợp đồng hợp vốn.  **Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp**  Đối với các hợp đồng đồng tài trợ, hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn đối với các hình thức cấp tín dụng khác được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng. Việc sửa đổi, bổ sung các hợp đồng nêu trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định tại Thông tư này. | | 15/12/2011 | |  | |
|  | 1.7 | Thông tư | 24/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 | | sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 42/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp tín dụng hợp vốn của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng. | | **3. Khoản 2, Khoản 3 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:**  “2. Các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn đóng góp vốn (hoặc nghĩa vụ) theo tỷ lệ tham gia được quy định trong hợp đồng hợp vốn, được hưởng các lợi ích (lãi và phí theo quy định) và chia sẻ các chi phí, rủi ro phát sinh được quy định trong hợp đồng hợp vốn. Các loại phí trong cấp tín dụng hợp vốn do bên cấp tín dụng hợp vốn và khách hàng thỏa thuận phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam. | | 30/6/2016 | |  | |
|  | 1.8 | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 13/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 | | Quyết định quy định về Điều kiện, hồ sơ, trình tự đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | | **Điều 5. Xác định mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn**  Mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan được xác định theo công thức:   |  | | --- | | **MCTDTĐ = DN + CC+ ĐN** |   Trong đó:  - MCTDTĐ là mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn;  - DN là tổng mức dư nợ cấp tín dụng tại thời điểm báo cáo;  - CC là số tiền còn được cấp theo hợp đồng tín dụng đã ký;  - ĐN là số tiền đề nghị cấp tín dụng mới được chấp thuận.  Trong công thức trên, DN, CC và ĐN được xác định như sau:  1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng tại thời điểm báo cáo (DN) được tính vào mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn là tổng mức dư nợ cấp tín dụng của một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan tại tổ chức tín dụng tại thời điểm báo cáo, bao gồm:  a) Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đã cấp trong giới hạn cho phép thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng;  b) Tổng mức dư nợ cấp tín dụng vượt giới hạn đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn còn hiệu lực tính đến thời điểm báo cáo.  2. Số tiền còn được cấp theo hợp đồng tín dụng đã ký (CC) được tính vào mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn là số tiền còn lại mà tổ chức tín dụng còn được tiếp tục cấp tín dụng, bao gồm:  a) Số tiền còn cấp tín dụng của các hợp đồng tín dụng đã ký trong giới hạn cho phép thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng;  b) Số tiền còn cấp tín dụng của những Khoản tín dụng đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn còn hiệu lực tính đến thời điểm báo cáo.  3. Đề nghị cấp tín dụng mới được chấp thuận (ĐN):  Số tiền đề nghị mới được tính vào mức cấp tín dụng tối đa là tổng số tiền của các Khoản tín dụng mới được Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp tín dụng vượt giới hạn.  Mẫu biểu số 01: báo cáo về tình hình quan hệ tín dụng và nhu cầu cấp tín dụng đối với khách hàng và người có liên quan. | | 01/5/2018 | |  | |
|  | 1.9 | Thông tư | 04/2013/TT-NNHN ngày 01/3/2013 | | quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng | | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Hợp đồng chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác là văn bản thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên về việc chiết khấu (sau đây gọi tắt là hợp đồng chiết khấu).  **Điều 5. Nguyên tắc chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đối với khách hàng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:  4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu việc thanh toán tiền chiết khấu trước hạn, thu phí hoặc không thu phí khi khách hàng thanh toán tiền chiết khấu trước hạn.  **Điều 10. Phương thức chiết khấu**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng thỏa thuận, lựa chọn các phương thức chiết khấu sau đây:  1. Mua có kỳ hạn công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua và nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng, đồng thời khách hàng cam kết sẽ mua lại công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác đó sau một khoảng thời gian được xác định tại hợp đồng chiết khấu.  **Điều 11. Giá, thời hạn, lãi suất chiết khấu và các chi phí liên quan**  4. Mức lãi suất áp dụng đối với khoản tiền chiết khấu quá hạn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng chiết khấu, nhưng không vượt quá 150% lãi suất chiết khấu đã áp dụng trong thời hạn chiết khấu.  **Điều 12. Hợp đồng chiết khấu**  Hợp đồng chiết khấu bao gồm các nội dung chính sau: Tên, địa chỉ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hoạt động chiết khấu; tên, địa chỉ của khách hàng; số chứng minh thư nhân dân/hộ chiếu/mã số thuế của khách hàng; các thông tin chính của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu; giá chiết khấu; mục đích sử dụng số tiền chiết khấu; đồng tiền chiết khấu; thời hạn chiết khấu; lãi suất chiết khấu và các chi phí liên quan; quyền và nghĩa vụ của các bên; các trường hợp chấm dứt hợp đồng chiết khấu trước thời hạn; xử lý vi phạm hợp đồng; các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.  **Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng**  1. Khách hàng có quyền:  b) Có quyền từ chối các yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu và quy định của pháp luật.  2. Khách hàng có nghĩa vụ:  a) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.  c) Cam kết bằng văn bản sử dụng tiền chiết khấu hợp pháp, chứng minh khả năng tài chính đảm bảo mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.  **Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền:  b) Yêu cầu khách hàng cam kết bằng văn bản sử dụng tiền chiết khấu hợp pháp, chứng minh khả năng tài chính đảm bảo mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.  d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền chấm dứt việc chiết khấu, thu hồi tiền chiết khấu trước thời hạn chiết khấu nếu phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng chiết khấu.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nghĩa vụ:  a) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.  **Điều 19. Tổ chức thực hiện**  2. Đối với các hợp đồng chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, khách hàng và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng chiết khấu đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng chiết khấu phù hợp với các quy định tại Thông tư này. | | 01/5/2013 | |  | |
|  | 1.10 | Thông tư | 21/2012/TT-NHNN ngày 18/6/2012 | | Thông tư quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | | **Điều 15. Hợp đồng cho vay**  1. Tất cả các giao dịch cho vay, đi vay được thực hiện đều phải lập thành hợp đồng cho vay. Bên cho vay và bên vay có thể ký hợp đồng cho vay đối với từng giao dịch hoặc ký một hợp đồng tổng thể áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch cho vay, đi vay giữa hai bên theo thỏa thuận trên nguyên tắc phù hợp với thông lệ quốc tế và không trái với pháp luật Việt Nam.  2. Hợp đồng cho vay có thể được in ra từ mạng giao dịch điện tử, được lập bằng bản giấy, qua fax, hoặc phương tiện khác. Hợp đồng cho vay phải có đầy đủ dấu (trừ trường hợp lập qua hệ thống giao dịch điện tử) và chữ ký (chữ ký tay hoặc ký điện tử) hoặc mã (code) giao dịch của các bên thực hiện giao dịch.  **Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của bên vay**  1. Bên vay có quyền:  a) Trả nợ trước hạn nếu các bên có thoả thuận hoặc khi được bên cho vay chấp thuận;  b) Khởi kiện bên cho vay theo quy định của pháp luật nếu bên cho vay vi phạm các cam kết đã thoả thuận trong hợp đồng cho vay;  2. Bên vay có nghĩa vụ:  a) Xây dựng quy định cụ thể về hoạt động đi vay trên thị trường liên ngân hàng phù hợp với đặc điểm và mô hình tổ chức của mình;  b) Hoàn trả đầy đủ và đúng hạn nợ gốc, lãi và các loại phí (nếu có) theo thoả thuận trong hợp đồng cho vay;  **Điều 24. Hợp đồng mua lại giấy tờ có giá**  1. Giao dịch mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá trên thị trường liên ngân hàng phải được lập thành hợp đồng mua lại. Bên mua và bên bán có thể ký hợp đồng mua lại từng lần đối với từng giao dịch hoặc ký một hợp đồng mua lại tổng thể áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Hợp đồng mua lại được lập trên cơ sở thỏa thuận của các bên hoặc trên cơ sở Hợp đồng mua lại chuẩn do Ngân hàng Nhà nước hoặc các hiệp hội (Hiệp hội các nhà kinh doanh trái phiếu, Hiệp hội ngân hàng,...) ban hành phù hợp với thông lệ quốc tế, không trái với quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.  2. Hợp đồng mua lại có thể được lập bằng văn bản qua hệ thống giao dịch điện tử, bản giấy, qua fax, hoặc phương tiện khác. Hợp đồng mua lại phải có đầy đủ dấu và chữ ký (chữ ký tay hoặc ký điện tử) của các bên thực hiện hợp đồng.  3. Hợp đồng mua lại bao gồm các nội dung chính sau:  a) Bên bán;  b) Bên mua;  c) Giấy tờ có giá được mua, bán: hình thức (chứng chỉ, ghi sổ), số seri, mệnh giá hoặc giá trị đến hạn thanh toán (là tổng số tiền được thanh toán khi đến hạn thanh toán giấy tờ có giá đó), tổ chức phát hành, ngày đến hạn thanh toán;  d) Ngày mua;  đ) Giá mua;  e) Lãi suất mua;  g) Thời hạn mua;  h) Giá mua lại;  i) Ngày mua lại;  k) Phương thức thanh toán và chuyển giao giấy tờ có giá;  l) Xử lý tranh chấp, vi phạm hợp đồng;  m) Quyền, nghĩa vụ của các bên;  n) Ngày giá trị của hợp đồng;  o) Các nội dung có liên quan khác. | | 01/9/2012 | |  | |
|  | 1.11 | Thông tư | 18/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 | | sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/6/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoà | | **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 21/2012/TT-NHNN**  2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:  **"Điều 4. Nguyên tắc chung thực hiện giao dịch cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá (gọi tắt là giao dịch)**  “1. Lãi suất cho vay do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận.”  “3. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận trong hợp đồng cho vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi suất áp dụng đối với số tiền lãi vay chậm trả do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận trong hợp đồng cho vay nhưng không vượt quá 10%/năm." | | 22/8/2016 | |  | |
|  | 1.12 | Thông tư | 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 | | sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [21/2012/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-21-2012-tt-nhnn-quy-dinh-ve-hoat-dong-cho-di-vay-mua-ban-co-ky-han-141193.aspx) ngày 18/6/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | | **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 21:**  2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:  b) Bổ sung các khoản 16, 17, 18 như sau:  “16. Gia hạn khoản vay là việc bên cho vay chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian ngoài thời hạn cho vay đã quy định trong hợp đồng cho vay khi bên vay có đề nghị kéo dài thời hạn trả nợ do không có khả năng trả đầy đủ hoặc một phần nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay đúng thời hạn và được bên cho vay xem xét, đánh giá là có khả năng trả nợ trong khoảng thời gian gia hạn.  17. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ là việc bên cho vay và bên vay thỏa thuận việc thay đổi các kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi đã quy định trong hợp đồng cho vay trên cơ sở đề nghị của bên vay và được bên cho vay xem xét, đánh giá bên vay có khả năng trả nợ theo các kỳ hạn được hai bên thỏa thuận điều chỉnh.  9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15 như sau:  **Điều 15. Hợp đồng cho vay**  1. Tất cả các giao dịch cho vay, đi vay được thực hiện đều phải lập thành hợp đồng cho vay. Bên cho vay và bên vay có thể ký hợp đồng cho vay đối với từng giao dịch hoặc ký một hợp đồng tổng thể áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch cho vay, đi vay giữa hai bên theo thỏa thuận trên nguyên tắc phù hợp với thông lệ quốc tế và không trái với pháp luật Việt Nam.  2. Hợp đồng cho vay có thể được in ra từ mạng giao dịch điện tử, được lập bằng bản giấy, qua fax, hoặc phương tiện khác. Hợp đồng cho vay phải có đầy đủ dấu (trừ trường hợp lập qua hệ thống giao dịch điện tử) và chữ ký (chữ ký tay hoặc ký điện tử) hoặc mã (code) giao dịch của các bên thực hiện giao dịch.  3. Hợp đồng cho vay bao gồm các nội dung cơ bản sau:  - Bên cho vay;  - Bên vay;  - Ngày thực hiện hợp đồng;  - Phương thức cho vay, đi vay;  - Ngày đến hạn  - Giá trị khoản vay;  - Lãi suất cho vay;  - Thời hạn cho vay;  - Hình thức bảo đảm của khoản vay (nếu có);  - Phương thức thanh toán;  - Quyền và nghĩa vụ của các bên;  - Các quy định về điều chỉnh nội dung hợp đồng trong quá trình thực hiện;  - Quy định về xử lý tranh chấp, xử phạt quá hạn, xử lý tài sản bảo đảm, gia hạn thời hạn hợp đồng;  - Các thỏa thuận khác có liên quan đến khoản vay của các bên. | | 07/01/2013 | |  | |
|  | 1.13 | Thông tư | 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 | | Thông tư quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng | | **Điều 15. Bảo đảm tiền vay**  3. Khách hàng, bên bảo đảm phải phối hợp với tổ chức tín dụng để xử lý tài sản bảo đảm tiền vay khi có căn cứ xử lý theo thỏa thuận cho vay, hợp đồng bảo đảm tiền vay và quy định của pháp luật.  **Điều 21. Chấm dứt cho vay, xử lý nợ, miễn, giảm lãi tiền vay, phí**  1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo nội dung đã thỏa thuận khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm quy định trong thỏa thuận cho vay và/hoặc hợp đồng bảo đảm tiền vay. Khi thực hiện chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận trong thỏa thuận cho vay, tổ chức tín dụng phải thông báo cho khách hàng về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm thời điểm chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn, số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn; thời hạn hoàn trả số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với số dư nợ gốc bị thu hồi trước hạn.  2. Trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, thì tổ chức tín dụng có quyền áp dụng các biện pháp thu hồi nợ theo thỏa thuận cho vay, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ nhưng vẫn không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với tổ chức tín dụng, thì khách hàng có trách nhiệm tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho tổ chức tín dụng.  **Điều 23. Thỏa thuận cho vay**  4. Trường hợp sử dụng hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung trong giao kết thỏa thuận cho vay, tổ chức tín dụng phải thực hiện:  a) Niêm yết công khai hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cho vay tại trụ sở và đăng tải trên trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng;  b) Cung cấp đầy đủ thông tin về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng biết trước khi ký kết thỏa thuận cho vay và có xác nhận của khách hàng về việc đã được tổ chức tín dụng cung cấp đầy đủ thông tin.  **Điều 34. Quy định chuyển tiếp**  Đối với các hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:  1. Tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định tại Thông tư này.  2. Trường hợp áp dụng phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng, hạn mức tín dụng dự phòng, hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, nếu trong nội dung hợp đồng không thỏa thuận thời hạn duy trì hạn mức tín dụng, hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng, thì tổ chức tín dụng và khách hàng được tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng nhưng thời hạn duy trì của hạn mức tín dụng, hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng tối đa không vượt quá 01 (một) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. | | 15/3/2017 | |  | |
|  | 1.14 | Thông tư | 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 | | Thông tư quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính. | | **Điều 6. Điểm giới thiệu dịch vụ**.  2. Công ty tài chính phải ký kết hợp đồng về việc mở điểm giới thiệu dịch vụ với bên cung ứng hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nơi công ty tài chính mở điểm giới thiệu dịch vụ, trong đó phải quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.  **Điều 8. Phương thức cho vay**  Công ty tài chính thỏa thuận với khách hàng việc áp dụng các phương thức cho vay tiêu dùng sau đây:  1. Cho vay từng lần: Mỗi lần cho vay, công ty tài chính và khách hàng thực hiện thủ tục cho vay và ký kết hợp đồng cho vay tiêu dùng. | | 15/3/2017 | |  | |
|  | 1.15 | Thông tư | 01/2018/TT-NHN ngày 26/01/2018 | | Thông tư quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt. | | **Điều 7. Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt**  Thẩm quyền ký các văn bản trong hồ sơ đề nghị vay đặc biệt, hồ sơ đề nghị gia hạn vay đặc biệt, hợp đồng cho vay đặc biệt của bên đi vay là người đại diện hợp pháp của bên đi vay. Điều 14. Trình tự Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản 7. Căn cứ văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, người đại diện hợp pháp của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam ký hợp đồng cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng. Điều 15. Trình tự Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt 6. Căn cứ văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố ký hợp đồng cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng. Điều 19. Giải ngân khoản vay đặc biệt 1. Đối với khoản cho vay đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định cho vay hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc, phương án chuyển nhượng đã được phê duyệt  c) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố hoặc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam xem xét giải ngân khoản vay đặc biệt trên cơ sở hợp đồng cho vay đặc biệt, đề nghị giải ngân khoản vay của tổ chức tín dụng và ý kiến của Ban kiểm soát đặc biệt. | | 29/01/2018 | |  | |
|  | 1.16 | Thông tư | 45/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 | | Hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số [34/2018/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-34-2018-nd-cp-to-chuc-hoat-dong-quy-bao-lanh-tin-dung-cho-doanh-nghiep-nho-va-vua-378399.aspx) ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. | | **Điều 4. Nội dung thỏa thuận phối hợp giữa bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng**  Thỏa thuận phối hợp giữa bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này bao gồm tối thiểu các nội dung sau:  4. Việc phối hợp và quy trình kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng và làm căn cứ để Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi phát sinh.  5. Phối hợp trong việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng, các trường hợp dừng giải ngân vốn vay, thu hồi nợ trước hạn khi khách hàng vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, vi phạm Hợp đồng bảo lãnh tín dụng hoặc có những dấu hiệu vi phạm pháp luật. | | 12/02/2019 | |  | |
|  | 1.17 | Thông tư | 13/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 | | sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [07/2015/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-07-2015-tt-nhnn-quy-dinh-ve-bao-lanh-ngan-hang-279532.aspx) ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng | | 3. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:  **“Điều 12. Quy định về bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai**   1. Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai (sau đây gọi là bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai) là bảo lãnh ngân hàng, theo đó ngân hàng thương mại cam kết với bên mua, bên thuê mua (sau đây gọi là bên mua) về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho chủ đầu tư khi đến thời hạn giao, nhận nhà ở đã cam kết nhưng chủ đầu tư không bàn giao nhà ở cho bên mua mà không hoàn lại hoặc hoàn lại không đầy đủ số tiền đã nhận ứng trước và các khoản tiền khác theo hợp đồng mua, thuê mua nhà ở đã ký kết cho bên mua; chủ đầu tư phải nhận nợ và hoàn trả cho ngân hàng thương mại.   4. Trình tự thực hiện bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai:  a) Căn cứ đề nghị của chủ đầu tư hoặc bên bảo lãnh đối ứng, ngân hàng thương mại xem xét, thẩm định và quyết định cấp bảo lãnh cho chủ đầu tư;  b) Ngân hàng thương mại và chủ đầu tư ký hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai theo quy định tại Điều 56 Luật kinh doanh bất động sản:  (i) Hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai được lập dưới hình thức thỏa thuận cấp bảo lãnh quy định tại khoản 11 Điều 3, Điều 14 Thông tư này và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật kinh doanh bất động sản;  (ii) Số tiền bảo lãnh cho một dự án nhà ở hình thành trong tương lai tối đa bằng tổng số tiền chủ đầu tư được phép nhận ứng trước của bên mua theo quy định tại Điều 57 Luật kinh doanh bất động sản và các khoản tiền khác chủ đầu tư có nghĩa vụ phải hoàn lại cho bên mua theo hợp đồng mua, thuê mua nhà ở đã ký kết khi đến thời hạn giao, nhận nhà đã cam kết nhưng chủ đầu tư không bàn giao nhà ở cho bên mua;  (iii) Thỏa thuận cấp bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi toàn bộ các cam kết bảo lãnh cho bên mua hết hiệu lực theo quy định tại Điều 23 Thông tư này.  c) Ngân hàng thương mại phát hành cam kết bảo lãnh cho từng bên mua:  (i) Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng mua, thuê mua nhà ở, trong đó có quy định nghĩa vụ của chủ đầu tư trong việc hoàn lại số tiền ứng trước và các khoản tiền khác cho bên mua khi đến thời hạn giao, nhận nhà đã cam kết nhưng chủ đầu tư không bàn giao nhà ở cho bên mua, chủ đầu tư phải gửi cho ngân hàng thương mại hợp đồng mua, thuê mua nhà ở;  (ii) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng mua, thuê mua nhà ở, ngân hàng thương mại căn cứ hợp đồng mua, thuê mua nhà ở và thỏa thuận cấp bảo lãnh để phát hành cam kết bảo lãnh cho bên mua và gửi đến địa chỉ của bên mua;  (iii) Cam kết bảo lãnh được phát hành dưới hình thức thư bảo lãnh theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 và Điều 15 Thông tư này cho từng bên mua;  (iv) Thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh được xác định kể từ ngày phát hành cho đến thời điểm ít nhất sau 30 ngày kể từ thời hạn giao, nhận nhà đã cam kết quy định tại hợp đồng mua, thuê mua nhà ở. | | 15/11/2017 | |  | |
|  | 1.18 | Thông tư | 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 | | Hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. | | **Điều 12. Hồ sơ mở tài khoản thanh toán**  3. Đối với tài khoản thanh toán chung:  a) Giấy đề nghị mở tài khoản thanh toán lập theo mẫu của ngân hàng chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản và phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này;  b) Giấy tờ của các chủ thể đúng tên mở tài khoản thanh toán chung: …  c) Văn bản thỏa thuận (hoặc hợp đồng) quản lý và sử dụng tài khoản thanh toán chung của các chủ tài khoản  **Điều 15. Sử dụng tài khoản thanh toán**  4. Việc sử dụng tài khoản thanh toán chung phải thực hiện đúng theo các nội dung tại văn bản thỏa thuận (hoặc hợp đồng) quản lý và sử dụng tài khoản thanh toán chung của các chủ tài khoản và phải tuân theo các nguyên tắc sau:  a) Các chủ tài khoản thanh toán chung có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài khoản thanh toán chung và việc sử dụng tài khoản thanh toán chung phải được sự chấp thuận của tất cả các chủ tài khoản. Mỗi chủ tài khoản phải chịu trách nhiệm thanh toán cho toàn bộ các nghĩa vụ nợ phát sinh từ việc sử dụng tài khoản thanh toán chung;  b) Thông báo liên quan đến việc sử dụng tài khoản thanh toán chung phải được gửi đến tất cả các chủ tài khoản, trừ trường hợp giữa tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và các chủ tài khoản thanh toán chung có thỏa thuận khác;  c) Từng chủ tài khoản thanh toán chung có thể ủy quyền cho người khác thay mặt mình sử dụng tài khoản thanh toán chung nhưng phải được sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các chủ tài khoản chung còn lại;  d) Khi một trong các chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là cá nhân bị chết, bị tuyên bố là đã chết, bị tuyên bố mất tích, mất năng lực hành vi dân sự; chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là tổ chức bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật thì quyền sử dụng tài khoản và nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài khoản thanh toán chung được giải quyết theo quy | | 15/10/2014 | |  | |
|  | 1.19 | Thông tư | 02/2019/TT-NHNN ngày | | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [23/2014/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-23-2014-tt-nhnn-huong-dan-mo-su-dung-tai-khoan-thanh-toan-tai-to-chuc-cung-ung-dich-vu-thanh-toan-245098.aspx) ngày 19/8/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. | | **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số**[**23/2014/TT-NHNN**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-23-2014-tt-nhnn-huong-dan-mo-su-dung-tai-khoan-thanh-toan-tai-to-chuc-cung-ung-dich-vu-thanh-toan-245098.aspx)**ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán**  9. Sửa đổi khoản 3, khoản 4, khoản 5 và bổ sung khoản 6 vào Điều 14 như sau:  “3. Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, đối chiếu, đảm bảo các giấy tờ trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán đã đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ theo quy định, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiến hành ký hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán với khách hàng như sau:  a) Đối với chủ tài khoản thanh toán là cá nhân: ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gặp mặt trực tiếp chủ tài khoản hoặc người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của chủ tài khoản (đối với trường hợp mở tài khoản thông qua người giám hộ, người đại diện theo pháp luật) khi ký hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán. Trường hợp cá nhân ở nước ngoài, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thể gặp mặt trực tiếp thì có thể thực hiện xác minh thông tin nhận biết khách hàng thông qua ngân hàng đại lý hoặc bên trung gian nhưng phải đảm bảo xác minh được chính xác về chủ tài khoản và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc xác minh, nhận biết chủ tài khoản thanh toán của đơn vị mình. Việc lựa chọn bên trung gian thực hiện xác minh thông tin khách hàng phải tuân thủ quy định tại Điều 10 Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04/10/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng chống rửa tiền và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);  b) Đối với tài khoản thanh toán của tổ chức: ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải gặp mặt trực tiếp người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản khi ký hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán nhưng phải áp dụng các biện pháp để xác minh sự chính xác về dấu (nếu có) và chữ ký của người người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản trên hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán và đảm bảo khớp đúng với mẫu dấu (nếu có), mẫu chữ ký trong hồ sơ mở tài khoản thanh toán;  c) Đối với tài khoản thanh toán chung:  - Trường hợp chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là cá nhân, thì ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiến hành ký hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định tại điểm a khoản này;  - Trường hợp các chủ thể đứng tên mở tài khoản thanh toán chung là tổ chức thì ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiến hành ký hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán theo quy định tại điểm b khoản này.  4. Hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán:  a) Hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán có các nội dung sau:  - Số hợp đồng, thời điểm (ngày, tháng, năm) lập hợp đồng;  - Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; chủ tài khoản và họ tên người đại diện hợp pháp của chủ tài khoản (nếu chủ tài khoản là tổ chức), họ tên người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của chủ tài khoản (nếu chủ tài khoản là cá nhân thuộc đối tượng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 11 Thông tư này);  - Số hiệu, tên tài khoản thanh toán, ngày bắt đầu hoạt động của tài khoản thanh toán;  - Các nội dung về quyền và nghĩa vụ của các bên;  - Quy định về phí (các loại phí, việc thay đổi về phí);  - Việc cung cấp thông tin và hình thức thông báo cho chủ tài khoản biết về: số dư và các giao dịch phát sinh trên tài khoản thanh toán, việc tài khoản thanh toán bị phong tỏa, và các thông tin cần thiết khác trong quá trình sử dụng tài khoản thanh toán;  - Các trường hợp tạm khóa và ngừng tạm khóa tài khoản thanh toán;  - Phạm vi sử dụng tài khoản thanh toán và các trường hợp từ chối lệnh thanh toán của chủ tài khoản;  - Việc sử dụng tài khoản thanh toán để chi trả các khoản thanh toán thường xuyên, định kỳ theo yêu cầu của chủ tài khoản hoặc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu các khoản nợ đến hạn, quá hạn, tiền lãi và các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý tài khoản và cung ứng các dịch vụ thanh toán;  - Việc thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật trong sử dụng tài khoản thanh toán;  - Phương thức tiếp nhận đề nghị tra soát, khiếu nại; thời hạn xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại và việc xử lý kết quả tra soát, khiếu nại theo quy định tại Điều 15a Thông tư này;  - Các trường hợp đóng tài khoản thanh toán và việc xử lý số dư còn lại sau khi đóng tài khoản thanh toán.  b) Ngoài các nội dung quy định tại điểm a khoản này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;  c) Trường hợp sử dụng hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán, ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện:  - Niêm yết công khai hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung về mở, sử dụng tài khoản thanh toán tại trụ sở và đăng tải trên trang thông tin điện tử của tổ chức mình;  - Cung cấp đầy đủ thông tin về hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng biết trước khi ký kết hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán và có xác nhận của khách hàng về việc đã được ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp đầy đủ thông tin;  d) Hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán phải được gửi cho khách hàng 01 (một) bản.  5. Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hướng dẫn khách hàng về trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý hồ sơ mở tài khoản thanh toán, phương thức và địa điểm ký hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán cho từng đối tượng khách hàng phù hợp với điều kiện và khả năng cung ứng của đơn vị mình nhưng phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng chống rửa tiền, pháp luật khác liên quan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, chặt chẽ, đầy đủ của hồ sơ và hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán. | | 01/3/2019 | |  | |
|  | 1.20 | Thông tư | 37/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 | | Thông tư hướng dẫn hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho doanh nghiệp bảo hiểm. | | **Điều 3. Nguyên tắc hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng**  2. Tổ chức tín dụng không được sử dụng phí bảo hiểm thu được cho các mục đích khác ngoài các thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm.  **Điều 4. Nội dung hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng**  Hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm gồm một hoặc một số các hoạt động sau đây:  3. Thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm:  Tổ chức tín dụng hướng dẫn, hỗ trợ cho khách hàng lập hợp đồng bảo hiểm, tiếp nhận hồ sơ yêu cầu bảo hiểm và thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm và quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.  4. Thu phí bảo hiểm:  Tổ chức tín dụng thu hộ các khoản phí bảo hiểm từ khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm.  5. Thu xếp giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm:  Tổ chức tín dụng hỗ trợ, hướng dẫn khách hàng về thủ tục yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm, nhận hồ sơ yêu cầu bồi thường, trả tiền bảo hiểm từ khách hàng và chuyển lại cho doanh nghiệp bảo hiểm để thẩm định, ra quyết định bồi thường, trả tiền bảo hiểm. Trường hợp được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền, tổ chức tín dụng bồi thường, chi trả tiền bảo hiểm cho khách hàng.  6. Thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng đại lý bảo hiểm phù hợp với quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm.  **Điều 5. Hợp đồng đại lý bảo hiểm**  1. Hợp đồng đại lý bảo hiểm được lập bằng văn bản phù hợp với quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.  2. Hợp đồng đại lý bảo hiểm phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và thỏa thuận về cung cấp và đối chiếu thông tin, thanh toán phí bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức tín dụng.  **Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng trong hoạt động đại lý bảo hiểm**  2. Tổ chức tín dụng có các nghĩa vụ của đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và các nghĩa vụ sau đây:  a) Giải thích cho khách hàng các sản phẩm bảo hiểm được phân phối thông qua tổ chức tín dụng không phải là sản phẩm của tổ chức tín dụng;  b) Quản lý, lưu trữ danh sách các nhân viên trong tổ chức tín dụng trực tiếp thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm;  c) Cung cấp đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp bảo hiểm thông tin về các khoản phí bảo hiểm thu được, các khoản chi trả quyền lợi bảo hiểm và các khoản thanh toán khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm;  d) Thanh toán toàn bộ phí bảo hiểm thu được cho doanh nghiệp bảo hiểm sau khi trừ đi hoa hồng đại lý bảo hiểm, các khoản chi trả quyền lợi bảo hiểm và các khoản thanh toán khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm;  **Điều 7. Cung cấp và đối chiếu thông tin**  1. Việc cung cấp thông tin khách hàng phải phù hợp với quy định của pháp luật về giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng.  2. Tổ chức tín dụng cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm các thông tin tối thiểu sau đây:  a) Đối với hoạt động giới thiệu khách hàng, chào bán bảo hiểm: Trường hợp khách hàng là cá nhân, thông tin bao gồm tên, tuổi, giới tính, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, địa chỉ email của khách hàng; Trường hợp khách hàng là tổ chức, thông tin bao gồm tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email, người liên lạc của tổ chức đó;  b) Đối với hoạt động thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm: Thông tin liên quan đến khách hàng mua bảo hiểm, đối tượng bảo hiểm và các thông tin cần thiết cho việc thẩm định ra quyết định phát hành hợp đồng bảo hiểm;  c) Đối với hoạt động thu phí bảo hiểm: Bảng kê số lượng khách hàng đã thu phí, tổng số phí thu được;  d) Đối với hoạt động thu xếp giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm: Bảng kê số tiền phải bồi thường, số tiền bảo hiểm phải trả và các hồ sơ yêu cầu bồi thường, hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm.  3. Ít nhất mỗi tháng một lần theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý bảo hiểm, tổ chức tín dụng có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp bảo hiểm đối chiếu thông tin về hợp đồng bảo hiểm mới, doanh thu phí bảo hiểm, biến động hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, thông tin liên quan đến hoạt động thu xếp giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm do tổ chức tín dụng thực hiện. | | 02/3/2020 | |  | |
|  | 1.21 | Thông tư | 38/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 | | Thông tư quy định về việc cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng tại Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích. | | **Điều 5. Dịch vụ thu hộ và dịch vụ chi hộ**  2. Hợp đồng/văn bản thỏa thuận về dịch vụ thu hộ, chi hộ  Để thực hiện dịch vụ thu hộ, chi hộ, bên nhờ thu hoặc bên trả tiền phải cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ các văn bản, tài liệu cần thiết liên quan đến số tiền phải thu hoặc phải trả làm điều kiện để tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện việc thu hộ, chi hộ tiền. Tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thu hộ, chi hộ theo đúng nội dung hợp đồng/văn bản thỏa thuận với bên nhờ thu hoặc bên trả tiền và phù hợp quy định pháp luật có liên quan.  Căn cứ vào từng loại hình dịch vụ thu hộ, chi hộ, tổ chức cung ứng dịch vụ giao kết hợp đồng/văn bản thỏa thuận với khách hàng sử dụng dịch vụ đảm bảo có các nội dung cơ bản:  a) Số hợp đồng/văn bản thỏa thuận;  b) Thời điểm (ngày, tháng, năm) lập;  c) Tên, địa chỉ của các bên tham gia;  d) Thỏa thuận về thời hạn xử lý các giao dịch thanh toán, quyết toán;  đ) Phạm vi cung cấp dịch vụ;  e) Đối tượng khách hàng;  g) Địa điểm giao dịch;  h) Việc thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật;  i) Các nội dung về quyền và nghĩa vụ của các bên;  k) Trách nhiệm phối hợp xử lý tra soát, khiếu nại, tranh chấp rủi ro trong quá trình thực hiện, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của các bên trong việc tiếp nhận thông tin từ khách hàng, thời gian xử lý, trách nhiệm và phương án đền bù các tổn thất phát sinh;  l) Quy định về phí thu hộ, chi hộ;  m) Các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan. | | 19/02/2020 | |  | |
|  | 1.22 | Thông tư | 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 | | Quy định về hoạt động thẻ ngân hàng | | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  12. Chủ thẻ chính là cá nhân hoặc tổ chức đứng tên ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ với tổ chức phát hành thẻ.  13. Chủ thẻ phụ là cá nhân được chủ thẻ chính cho phép sử dụng thẻ và chủ thẻ chính cam kết bằng văn bản thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ theo hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.  18. Đơn vị chấp nhận thẻ (viết tắt là ĐVCNT) là tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ theo hợp đồng thanh toán thẻ ký kết với TCTTT.  24. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ là thỏa thuận bằng văn bản giữa TCPHT với chủ thẻ về việc phát hành và sử dụng thẻ.  **Điều 5. Phí dịch vụ thẻ**  1. Chỉ TCPHT được thu phí của chủ thẻ. TCPHT thu phí theo Biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức mình và không được thu thêm bất kỳ loại phí nào ngoài Biểu phí đã công bố. Biểu phí dịch vụ thẻ phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại thẻ và dịch vụ thẻ. Biểu phí dịch vụ thẻ của TCPHT phải phù hợp với quy định của pháp luật, được niêm yết công khai và phải cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng và khi có sự thay đổi. Các hình thức thông báo và cung cấp thông tin về phí cho chủ thẻ phải được quy định cụ thể trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ. Thời gian từ khi thông báo đến khi áp dụng các thay đổi về phí tối thiểu là 07 ngày và phải được quy định cụ thể trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ.  **Điều 10. Thủ tục phát hành thẻ**   1. Thỏa thuận về việc phát hành và sử dụng thẻ phải được lập thành hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ phù hợp quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Nội dung của hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.   **Điều 13. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ**  1. Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau:  a) Số hợp đồng;  b) Thời Điểm (ngày, tháng, năm) lập hợp đồng;  c) Tên TCPHT, tên chủ thẻ; họ tên cá nhân được chủ thẻ ủy quyền sử dụng thẻ tổ chức đối với thẻ của tổ chức;  d) Các nội dung về quyền và nghĩa vụ của các bên;  đ) Quy định về phí (các loại phí, các thay đổi về phí);  e) Việc cung cấp thông tin của TCPHT cho chủ thẻ về số dư tài Khoản, lịch sử giao dịch thẻ và các thông tin cần thiết khác;  g) Các hạn mức và sự thay đổi hạn mức sử dụng thẻ, bao gồm cả hạn mức thấu chi (đối với thẻ ghi nợ) và hạn mức tín dụng, thời hạn cấp tín dụng, thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu, phương thức trả nợ, lãi suất (đối với thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ được thấu chi). Thỏa thuận về việc cấp tín dụng cho chủ thẻ có thể được nêu trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ hoặc tại văn bản thỏa thuận riêng;  h) Phạm vi sử dụng thẻ;  i) Các trường hợp từ chối thanh toán thẻ;  k) Các trường hợp tạm khóa, thu giữ thẻ hoặc hủy hiệu lực của thẻ trong quá trình sử dụng;  l) Các trường hợp hoàn trả lại số tiền trên thẻ chưa sử dụng hết;  m) Việc thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật trong sử dụng thẻ và trường hợp mất thẻ hoặc lộ thông tin thẻ;  n) Xử lý tra soát, khiếu nại, tranh chấp trong quá trình sử dụng thẻ.  o) Các trường hợp bất khả kháng.”  **Điều 17. Nguyên tắc sử dụng thẻ**  1. Chủ thẻ phải cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết theo yêu cầu của TCPHT khi ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin mà mình cung cấp.  2. Khi sử dụng thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ được thấu chi, chủ thẻ phải sử dụng tiền đúng Mục đích và thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho TCPHT các Khoản tiền vay và lãi phát sinh từ việc sử dụng thẻ theo hợp đồng đã ký với TCPHT. | | 15/8/2016 | |  | |
|  | 1.23 | Thông tư | 28/2019/TT-NHNN ngày 25/12/2019 | | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [19/2016/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-19-2016-tt-nhnn-hoat-dong-the-ngan-hang-316056.aspx) ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng. | | **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số**[**19/2016/TT-NHNN**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-19-2016-tt-nhnn-hoat-dong-the-ngan-hang-316056.aspx)**ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng**  “25. Hợp đồng thanh toán thẻ là thỏa thuận giữa TCTTT với ĐVCNT hoặc với TCTQT, tổ chức chuyển mạch thẻ (nếu có) về việc chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ.”. | | 01/4/2020 | |  | |
|  | 1.24 | Thông tư | 49/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 | | Thông tư quy định về tiền gửi có kỳ hạn. | | **Điều 6. Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn**  4. Trường hợp sử dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn, tổ chức tín dụng phải thực hiện:  a) Niêm yết công khai hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về tiền gửi có kỳ hạn tại địa điểm giao dịch hợp pháp thuộc mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng (sau đây gọi là địa điểm giao dịch) và đăng tải trên trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng (nếu có);  b) Cung cấp đầy đủ thông tin về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho khách hàng biết trước khi ký kết thỏa thuận giao dịch tiền gửi có kỳ hạn và có xác nhận của khách hàng về việc đã được tổ chức tín dụng cung cấp đầy đủ thông tin. | | 05/7/2019 | |  | |
|  | 1.25 | Thông tư | 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 | | Thông tư quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:  2. Khoản nợ được mua, bán là khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay và khoản trả thay trong nghiệp vụ bảo lãnh theo hợp đồng cấp tín dụng đã ký của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đang được theo dõi hạch toán nội bảng, ngoại bảng tại bảng cân đối kế toán hoặc đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán của bên bán nợ có đủ điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này và bên nợ có nghĩa vụ thanh toán tiền cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài  5. Bên nợ là tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ được mua, bán theo quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.  6. Bên môi giới là bên trung gian trong giao dịch mua, bán nợ giữa bên mua nợ và bên bán nợ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới.  8. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.  **Điều 5. Nguyên tắc thực hiện mua, bán nợ**  1. Hoạt động mua, bán nợ không trái với nội dung quy định tại hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm đã ký kết giữa bên bán nợ, khách hàng và bên bảo đảm.  9. Trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ, thì bên bán nợ và các bên mua nợ thỏa thuận với nhau về tỷ lệ tham gia, phương thức thực hiện, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, phân chia giá trị tài sản đảm bảo (nếu có) cho phần nợ được mua, bán và các nội dung cụ thể khác tại hợp đồng mua, bán nợ đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.  **Điều 13. Hợp đồng mua, bán nợ**  1. Hợp đồng mua, bán nợ phải được ký bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của các bên mua, bán nợ.  2. Hợp đồng mua, bán nợ phải có những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Thời gian ký kết hợp đồng mua, bán nợ;  b) Tên, địa chỉ của các bên tham gia ký kết hợp đồng mua, bán nợ;  c) Tên, chức danh người đại diện các bên tham gia ký kết hợp đồng mua bán nợ;  d) Tên, địa chỉ của bên nợ và các bên có liên quan (nếu có) tới khoản nợ được mua, bán;  đ) Chi tiết khoản nợ mua, bán: Số tiền vay, thời gian vay, mục đích giá trị ghi sổ của khoản nợ đến thời điểm thực hiện mua, bán nợ;  e) Các biện pháp bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán của bên nợ đối khoản nợ được mua, bán (nếu có);  g) Giá bán nợ, phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán;  h) Thời điểm, phương thức và thủ tục chuyển giao hồ sơ, chứng từ khoản nợ, bao gồm cả hồ sơ, tài liệu về tài sản bảo đảm của khoản nợ (nếu có); Thời điểm bên mua nợ trở thành người thế quyền, nghĩa vụ đối với khoản nợ của bên bán nợ;  i) Quyền và nghĩa vụ của bên bán nợ, bên mua nợ;  k) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng;  l) Giải quyết tranh chấp phát sinh.  3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác trong hợp đồng mua, bán nợ không trái với quy định Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.  4. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ nội dung hợp đồng mua, bán nợ do các bên liên quan thỏa thuận, quyết định trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.  **Điều 14. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ**  1. Bên mua nợ trở thành người thế quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ của bên bán nợ kể từ thời điểm theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ.  **Điều 15. Mua, bán nợ từ cấp tín dụng hợp vốn**  1. Trường hợp thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn bán một phần hay toàn bộ khoản nợ của mình, thành viên là bên bán nợ và bên mua nợ thỏa thuận thống nhất phương án mua, bán nợ; đồng thời bên bán nợ thông báo việc mua, bán nợ cho các thành viên còn lại bằng văn bản. Trường hợp bán phần nợ của thành viên đầu mối (đầu mối dàn xếp cấp tín dụng hợp vốn, đầu mối cấp tín dụng hợp vốn, đầu mối thanh toán, đầu mối nhận tài sản bảo đảm), bên bán nợ, bên mua nợ và các thành viên còn lại thỏa thuận thống nhất các nội dung thay đổi tại hợp đồng hợp vốn.  Hợp đồng mua, bán nợ trong trường hợp này là bộ phận không tách rời của hợp đồng hợp vốn, hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn ban đầu. Các nội dung quy định tại hợp đồng mua, bán nợ không trái với các nội dung quy định đối với phần nợ tại hợp đồng hợp vốn, hợp đồng cấp tín dụng hợp vốn. | | 01/9/2015 | |  | |
|  | 1.26 | Thông tư | 29/2018/TT-NHNN ngày 30/11/2018 | | Thông tư hướng dẫn việc xác nhận, quản lý tiền ký quỹ của doanh nghiệp bán hàng đa cấp. | | **Điều 3. Nộp tiền ký quỹ và xác nhận tiền ký quỹ của doanh nghiệp**  1. Khi có nhu cầu ký quỹ tại ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là ngân hàng nhận ký quỹ), doanh nghiệp và ngân hàng nhận ký quỹ thực hiện giao kết hợp đồng ký quỹ.  Hợp đồng ký quỹ bao gồm các nội dung chính sau: Tên, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp; Tên, địa chỉ, người đại diện hợp pháp của ngân hàng (hoặc chi nhánh ngân hàng) nhận ký quỹ; số tiền ký quỹ; Mục đích ký quỹ; Lãi suất tiền gửi ký quỹ; Hình thức trả lãi tiền ký quỹ; Sử dụng tiền ký quỹ; Rút tiền ký quỹ; Tất toán tài khoản ký quỹ; Trách nhiệm của các bên liên quan và các nội dung khác phù hợp với quy định của pháp luật.  **Điều 5. Lãi suất tiền ký quỹ**  Lãi suất tiền ký quỹ do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng ký quỹ giữa doanh nghiệp và ngân hàng nhận ký quỹ đảm bảo phù hợp với quy định về lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ. | | 18/01/2019 | |  | |
|  | 1.27 | Thông tư | 40/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 | | Thông tư quy định hoạt động cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa của ngân hàng thương mại. | | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Tại Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa là công cụ tài chính được ngân hàng thương mại cung ứng nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro giá cả hàng hóa cho khách hàng.  2. Hoạt động cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa là việc ngân hàng thương mại thực hiện một trong các hình thức dưới đây:  a) Ngân hàng thương mại giao kết và thực hiện hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hàng hóa với khách hàng trên thị trường không tập trung nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro giá cả hàng hóa cho khách hàng; ngân hàng thương mại phải thực hiện giao dịch đối ứng với đối tác nước ngoài để cân bằng rủi ro từ hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa đã giao kết và thực hiện với khách hàng;  b) Ngân hàng thương mại giao kết và thực hiện hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa với khách hàng.  3. Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài là thị trường tập trung mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa. Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài được thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài.  4. Thị trường không tập trung là thị trường mua, bán sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa mà không được mua, bán trên Sàn giao dịch hàng hóa.  5. Hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa là hợp đồng được chuẩn hóa, niêm yết và mua bán trên Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài.  6. Hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa là thỏa thuận bằng văn bản mà ngân hàng thương mại tiếp nhận và đưa lệnh của khách hàng về việc mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa lên Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro giá cả hàng hóa cho khách hàng.  7. Hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa là thỏa thuận bằng văn bản giữa ngân hàng thương mại với khách hàng về việc cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa trên thị trường không tập trung.  8. Giao dịch gốc là hợp đồng mua, bán hàng hóa được lập bằng văn bản, hợp pháp và chịu rủi ro giá cả hàng hóa, gồm: Hợp đồng mua, bán hàng hóa trong nước, hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, hợp đồng nhập khẩu hàng hóa.  9. Hàng hóa cơ sở là hàng hóa được giao dịch trong giao dịch gốc làm cơ sở cho ngân hàng thương mại cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa, gồm: Nông sản; nhiên liệu; năng lượng; kim loại, trừ hàng hóa cơ sở là vàng và các hàng hóa cấm kinh doanh và cấm xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định hiện hành của pháp luật.  10. Giao dịch đối ứng là giao dịch ngân hàng thương mại thực hiện với đối tác nước ngoài nhằm mục đích cân bằng rủi ro từ hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa đã giao kết và thực hiện với khách hàng.  11. Đối tác nước ngoài là tổ chức được phép thực hiện giao dịch phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được phép nhận lệnh và đưa lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa lên Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài.  12. Lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa là đề nghị của khách hàng về việc mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa qua Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài.  13. Thời hạn giao dịch là khoảng thời gian kể từ ngày lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa của khách hàng được thực hiện đến ngày lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa đó được tất toán toàn bộ trên Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài.  14. Tài khoản ký quỹ là tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của khách hàng mở tại ngân hàng thương mại để thực hiện, bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa, hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa.  15. Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở là khối lượng mà các bên giao kết hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa, hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa làm cơ sở để tính khoản tiền được nhận hoặc phải trả hoặc mức phí (nếu có); khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở bằng hoặc nhỏ hơn khối lượng hàng hóa cơ sở còn lại của giao dịch gốc.  16. Giá thị trường là giá của hàng hóa cơ sở được giao dịch trên Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài hoặc do một bên thứ ba cung cấp vào thời điểm cụ thể hoặc trong một khoảng thời gian xác định.  17. Giá tham chiếu là giá thay đổi theo diễn biến giá thị trường và được các bên giao kết hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa thống nhất cách xác định vào thời điểm cụ thể trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực.  18. Mức giá cố định là giá được các bên giao kết hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa thống nhất sử dụng để xác định phần chênh lệch giá và nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn thanh toán của hợp đồng.  **Điều 4. Nguyên tắc cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa**  3. Ngân hàng thương mại được báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa, hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa bằng ngoại tệ đối với giao dịch gốc là hợp đồng mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ. Đối với giao dịch gốc là hợp đồng mua, bán bằng đồng Việt Nam, ngân hàng thương mại báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa, hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa bằng đồng Việt Nam; trường hợp cần quy đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam, tỷ giá đồng Việt Nam và ngoại tệ do các bên thỏa thuận phù hợp quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  4. Ngân hàng thương mại chỉ được thanh toán bằng đồng Việt Nam cho khách hàng đối với các nghĩa vụ phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa, hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa; không được giao hàng hóa, nhận hàng hóa với khách hàng và đối tác nước ngoài. Trường hợp cần quy đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam, tỷ giá đồng Việt Nam và ngoại tệ do các bên thỏa thuận phù hợp quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để ký quỹ ban đầu hoặc bổ sung phần ký quỹ còn thiếu trên tài khoản ký quỹ của khách hàng mở tại ngân hàng thương mại cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa hoặc để thanh toán các nghĩa vụ phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa.  **Điều 9. Phạm vi cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng trên thị trường không tập trung**  1. Ngân hàng thương mại được giao kết và thực hiện hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa với khách hàng trên thị trường không tập trung, bao gồm:  a) Hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa là hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa, theo đó ngân hàng thương mại và khách hàng thỏa thuận đồng thời mua và bán cùng một loại hàng hóa cơ sở, khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở và thời điểm xác định trong thời hạn hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa còn hiệu lực; theo đó, một bên sẽ mua theo mức giá cố định, đồng thời bán theo giá tham chiếu và bên còn lại sẽ bán theo mức giá cố định, đồng thời mua theo giá tham chiếu vào thời điểm xác định trong thời hạn hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa còn hiệu lực; việc thanh toán giữa ngân hàng thương mại và khách hàng được thực hiện trên cơ sở phần chênh lệch mức giá cố định với giá tham chiếu và khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở;  b) Hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn mua giá cả hàng hóa là hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa, theo đó ngân hàng thương mại bán cho khách hàng quyền (nhưng không phải nghĩa vụ bắt buộc) được mua một khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở tại một mức giá thực hiện vào thời điểm xác định trong thời hạn hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn mua giá cả hàng hóa còn hiệu lực. Trong thời hạn hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn mua giá cả hàng hóa còn hiệu lực, trường hợp giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở cao hơn mức giá thực hiện, nếu có yêu cầu của khách hàng về việc thực hiện quyền, ngân hàng thương mại phải thực hiện thanh toán cho khách hàng khoản tiền được tính trên cơ sở phần chênh lệch giữa mức giá thực hiện với giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở và khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở; trường hợp giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở thấp hơn mức giá thực hiện, thì không phát sinh việc thanh toán giữa ngân hàng thương mại với khách hàng về chênh lệch giữa mức giá thực hiện với giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở. Khách hàng phải trả phí cho ngân hàng thương mại theo thỏa thuận tại hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn mua giá cả hàng hóa để mua quyền chọn mua giá cả hàng hóa; khoản phí này có thể thanh toán một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn mua giá cả hàng hóa còn hiệu lực theo thỏa thuận tại hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn mua phái sinh giá cả hàng hóa;  c) Hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn bán giá cả hàng hóa là hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa, theo đó ngân hàng thương mại bán cho khách hàng quyền (nhưng không phải nghĩa vụ bắt buộc) được bán một khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở tại một mức giá thực hiện vào thời điểm xác định trong thời hạn hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn bán giá cả hàng hóa còn hiệu lực. Trong thời hạn hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn bán giá cả hàng hóa còn hiệu lực, trường hợp giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở thấp hơn mức giá thực hiện, nếu có yêu cầu của khách hàng về việc thực hiện quyền, ngân hàng thương mại phải thực hiện thanh toán cho khách hàng khoản tiền được tính trên cơ sở phần chênh lệch giữa mức giá thực hiện với giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở và khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở; trường hợp giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở cao hơn mức giá thực hiện, thì không phát sinh việc thanh toán giữa ngân hàng thương mại với khách hàng về chênh lệch giữa mức giá thực hiện với giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở. Khách hàng phải trả phí cho ngân hàng thương mại theo thỏa thuận tại hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn bán giá cả hàng hóa để mua quyền chọn bán giá cả hàng hóa; khoản phí này có thể thanh toán một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn bán giá cả hàng hóa còn hiệu lực theo thỏa thuận tại hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn bán giá cả hàng hóa;  d) Hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn giá cả hàng hóa kết hợp trần sàn là hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa, theo đó ngân hàng thương mại bán cho khách hàng quyền (không phải nghĩa vụ bắt buộc) được mua (hoặc bán) một khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở tại một mức giá thực hiện giới hạn trần (hoặc sàn), đồng thời mua từ khách hàng quyền (không phải nghĩa vụ bắt buộc) được bán (hoặc mua) một khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở tại một mức giá thực hiện giới hạn sàn (hoặc trần), trên cùng một khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở vào thời điểm xác định trong thời hạn hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn giá cả hàng hóa kết hợp trần sàn còn hiệu lực. Trong thời hạn hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn giá cả hàng hóa kết hợp trần sàn còn hiệu lực, trường hợp giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở cao hơn mức giá thực hiện giới hạn trần (hoặc thấp hơn mức giá thực hiện giới hạn sàn), nếu có yêu cầu của khách hàng về việc thực hiện quyền, ngân hàng thương mại phải thực hiện thanh toán cho khách hàng khoản tiền được tính trên cơ sở phần chênh lệch giữa mức giá thực hiện giới hạn trần (hoặc mức giá thực hiện giới hạn sàn) với giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở và khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở; trường hợp giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở thấp hơn mức giá thực hiện giới hạn sàn (hoặc cao hơn mức giá thực hiện giới hạn trần), nếu có yêu cầu của ngân hàng thương mại, thì khách hàng phải thực hiện thanh toán cho ngân hàng thương mại khoản tiền được tính trên cơ sở phần chênh lệch giữa mức giá thực hiện giới hạn sàn (hoặc mức giá thực hiện giới hạn trần) với giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở và khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở; trường hợp giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở thấp hơn mức giá thực hiện giới hạn trần và cao hơn mức giá thực hiện giới hạn sàn, thì không phát sinh việc thanh toán giữa ngân hàng thương mại với khách hàng về chênh lệch giữa mức giá thực hiện với giá tham chiếu của hàng hóa cơ sở. Ngân hàng thương mại và khách hàng thỏa thuận tại hợp đồng không tiêu chuẩn về quyền chọn giá cả hàng hóa kết hợp trần sàn về việc trả phí và mức phí phải trả.  2. Hiệu lực của hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa không vượt quá thời hạn giao dịch gốc còn hiệu lực.  **Điều 10. Hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa**  1. Ngân hàng thương mại thỏa thuận với khách hàng về việc cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa tại hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa phù hợp với các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan. Hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa tối thiểu phải có các nội dung sau:  a) Tên, địa chỉ của ngân hàng thương mại; tên, địa chỉ của khách hàng;  b) Giao dịch gốc; loại hàng hóa cơ sở; khối lượng hàng hóa cơ sở; giá hàng hóa cơ sở áp dụng trong giao dịch gốc; thời hạn giao dịch gốc còn hiệu lực; lịch thanh toán của giao dịch gốc;  c) Các mức giá để thực hiện sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa;  d) Thời hạn giao dịch của hợp đồng;  đ) Ngày thanh toán định kỳ và phương thức thanh toán;  e) Các khoản thanh toán;  g) Hiệu lực của hợp đồng;  h) Quyền và trách nhiệm của các bên;  i) Các trường hợp thay đổi và chấm dứt hợp đồng trước hạn; thỏa thuận phạt vi phạm.  2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa có thể có các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.  3. Ngân hàng thương mại và khách hàng có thể thỏa thuận áp dụng Hợp đồng mẫu của Hiệp hội Hoán đổi và Phái sinh quốc tế với điều kiện các nội dung của hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa không trái với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.  4. Hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa được lập dưới hình thức hợp đồng khung và/hoặc hợp đồng cụ thể.  **Điều 11. Giao dịch đối ứng**  1. Ngân hàng thương mại phải thực hiện giao dịch đối ứng với đối tác nước ngoài để cân bằng rủi ro từ hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa đã giao kết và thực hiện với khách hàng như sau:  a) Ngân hàng thương mại được thực hiện giao dịch đối ứng là hợp đồng quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 9 và điểm a, b và c khoản 1 Điều 13 Thông tư này;  b) Hàng hóa trong giao dịch đối ứng là hàng hóa cơ sở;  c) Khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở và hiệu lực của giao dịch đối ứng phải trùng khớp với khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở và hiệu lực của hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa mà ngân hàng thương mại đã giao kết và thực hiện với khách hàng;  d) Trường hợp có sự thay đổi liên quan đến hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa do thay đổi về giao dịch gốc, ngân hàng thương mại phải điều chỉnh giao dịch đối ứng với đối tác nước ngoài phù hợp với quy định tại điểm a, b và c khoản này và quy định nội bộ tại khoản 6 Điều 7 Thông tư này;  đ) Trường hợp chấm dứt trước hạn giao dịch đối ứng giữa ngân hàng thương mại và đối tác nước ngoài, thì ngân hàng thương mại phải thực hiện giao dịch đối ứng khác với hiệu lực và khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở trùng khớp với thời hạn còn hiệu lực và khối lượng danh nghĩa hàng hóa cơ sở còn lại tại hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa mà ngân hàng thương mại đã giao kết và thực hiện với khách hàng; trường hợp ngân hàng thương mại không thể thực hiện giao dịch đối ứng khác cho thời hạn còn hiệu lực và khối lượng hàng hóa danh nghĩa cơ sở còn lại của hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa mà ngân hàng thương mại đã giao kết và thực hiện với khách hàng, thì trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt giao dịch đối ứng, ngân hàng thương mại phải xây dựng phương án cân bằng rủi ro từ hợp đồng không tiêu chuẩn phái sinh giá cả hàng hóa đã giao kết và thực hiện với khách hàng và báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Chính sách tiền tệ và Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về nguyên nhân phát sinh, các biện pháp và thời hạn khắc phục.  e) Trường hợp chấm dứt trước hạn hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa giữa ngân hàng thương mại và khách hàng, thì ngân hàng thương mại phải chấm dứt giao dịch đối ứng với đối tác nước ngoài.  2. Khi thực hiện giao dịch đối ứng với đối tác nước ngoài, ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, ngân hàng thương mại phải thực hiện với đối tác nước ngoài được xếp hạng tín nhiệm tối thiểu Baa/P-3 theo đánh giá xếp hạng của Moody's Investors Service hoặc BBB-/A-3 theo đánh giá xếp hạng của Standard&Poor’s hoặc BBB-/F3 theo đánh giá xếp hạng của Fitch Ratings tại thời điểm giao kết hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa, trừ trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện giao dịch đối ứng với ngân hàng mẹ hoặc với chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ.  **Điều 12. Biện pháp bảo đảm**  Ngân hàng thương mại và khách hàng thỏa thuận việc áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ theo thỏa thuận tại hợp đồng không tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa phù hợp quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật có liên quan.  **Điều 13. Phạm vi cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa đối với khách hàng qua Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài**  1. Ngân hàng thương mại được tiếp nhận và đưa lệnh của khách hàng về việc mua, bán các hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa lên Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, bao gồm:  a) Hợp đồng tương lai giá cả hàng hóa;  b) Hợp đồng tiêu chuẩn về quyền chọn mua giá cả hàng hóa;  c) Hợp đồng tiêu chuẩn quyền chọn bán giá cả hàng hóa.  2. Ngân hàng thương mại chỉ được tiếp nhận và đưa lệnh việc mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa của khách hàng lên Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, khi thời hạn giao dịch của hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa không vượt quá thời hạn giao dịch gốc còn hiệu lực.  **Điều 14. Hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa**  1. Ngân hàng thương mại thỏa thuận với khách hàng về việc nhận, thực hiện lệnh mua bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa qua Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài phù hợp với các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan. Hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa tối thiểu phải có các nội dung sau:  a) Tên, địa chỉ của ngân hàng thương mại; tên, địa chỉ của khách hàng;  b) Nội dung tiếp nhận và đưa lệnh của khách hàng về việc mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa lên Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài; xác nhận lệnh của khách hàng và thông báo;  c) Hạn mức và các giới hạn nhận, thực hiện lệnh mua bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa;  d) Ký quỹ;  đ) Phí và các khoản thanh toán;  e) Quyền và trách nhiệm của các bên;  g) Các trường hợp thay đổi hợp đồng và chấm dứt hợp đồng trước hạn;  h) Xử lý tranh chấp và thanh lý hợp đồng.  2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa có thể có các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.  3. Hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa được lập dưới hình thức hợp đồng khung và/hoặc hợp đồng cụ thể.  **Điều 15. Ký quỹ để mua bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa**  1. Ngân hàng thương mại thỏa thuận mức ký quỹ của khách hàng trên cơ sở phù hợp quy định của Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài hoặc yêu cầu của đối tác nước ngoài và khả năng tài chính của khách hàng để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng nhận, thực hiện lệnh mua, bán hợp đồng tiêu chuẩn về phái sinh giá cả hàng hóa.  2. Khách hàng phải mở và duy trì số dư tối thiểu trên tài khoản ký quỹ trước và trong quá trình khách hàng sử dụng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa qua Sàn giao dịch hàng hóa ở nước ngoài; trường hợp khách hàng không duy trì được số dư tối thiểu trên tài khoản ký quỹ theo thỏa thuận với ngân hàng thương mại thì ngân hàng thương mại có quyền tất toán toàn bộ hoặc một phần lệnh mua, bán của khách hàng. | | 01/3/2017 | |  | |
|  | 1.28 | Thông tư | 22/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 | | Thông tư quy định việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp. | | **Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**  2. Thực hiện việc ký kết các hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:  a) Hợp đồng mua trái phiếu doanh nghiệp tối thiểu phải có các nội dung sau: Số lượng trái phiếu mua, giá mua trái phiếu, tổng số tiền mua trái phiếu, lãi suất trái phiếu; phương thức thanh toán số tiền mua trái phiếu; thời hạn và phương thức thanh toán trái phiếu; xử lý các vi phạm hợp đồng mua trái phiếu của các bên trong hợp đồng; xử lý tranh chấp phát sinh. Các nội dung khác do các bên trong hợp đồng thỏa thuận phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;  b) Hợp đồng bảo đảm đối với trường hợp mua loại trái phiếu có bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. | | 15/8/2018 | |  | |
|  | 1.29 | Thông tư | 17/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 | | Thông tư quy định về hoạt động môi giới tiền tệ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | | **Điều 7. Hợp đồng môi giới tiền tệ**  Bên môi giới và khách hàng ký hợp đồng môi giới tiền tệ trên cơ sở thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:  1. Thông tin về bên môi giới, khách hàng.  2. Phương thức thực hiện môi giới tiền tệ.  3. Phí môi giới tiền tệ và các chi phí khác có liên quan (nếu có).  4. Phương thức thanh toán, thời hạn thanh toán.  5. Quyền, nghĩa vụ của các bên.  6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.  7. Quy định về xử lý tranh chấp.  8. Hiệu lực của hợp đồng.  9. Các thỏa thuận khác phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan. | | 22/8/2016 | |  | |
|  | 1.30 | Thông tư | 01/2015/TT-NHNN ngày 06/01/2015 | | Thông tư quy định hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  4. Giao dịch đối ứng là việc ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết và thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước hoặc với tổ chức tài chính nước ngoài nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất đối với hợp đồng phái sinh lãi suất đã giao kết và thực hiện với khách hàng.  6. Giá trị khoản vốn danh nghĩa là số tiền mà các bên giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất thỏa thuận làm cơ sở để tính lãi phải trả, lãi được nhận, lãi ròng hoặc mức phí (nếu có); giá trị khoản vốn danh nghĩa có thể bằng hoặc nhỏ hơn giá trị khoản vốn gốc.  7. Lãi ròng hoặc lỗ ròng từng kỳ thanh toán của hợp đồng phái sinh lãi suất là chênh lệch giữa khoản tiền lãi được nhận và khoản tiền lãi phải trả trong từng kỳ thanh toán đó.  8. Lãi ròng hoặc lỗ ròng của hợp đồng phái sinh lãi suất của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là lãi ròng hoặc lỗ ròng của tất cả các kỳ đã thanh toán của hợp đồng phái sinh lãi suất đó.  9. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất do các bên giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất thỏa thuận để làm căn cứ thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất.  10. Lãi suất quyền chọn giới hạn trần là mức lãi suất cao nhất do các bên giao kết hợp đồng quyền chọn lãi suất thỏa thuận nhằm phòng ngừa rủi ro lãi suất khi lãi suất thị trường biến động tăng.  11. Lãi suất quyền chọn giới hạn sàn là mức lãi suất thấp nhất do các bên giao kết hợp đồng quyền chọn lãi suất thỏa thuận nhằm phòng ngừa rủi ro lãi suất khi lãi suất thị trường biến động giảm.  **Điều 4. Nguyên tắc hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất**  1. Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên tham gia giao kết và thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất, phù hợp với quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.  **Điều 6. Phạm vi hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước**  Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng các loại sản phẩm phái sinh lãi suất, bao gồm:  1. Sản phẩm lãi suất kỳ hạn (Forward rate agreement): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, theo đó vào ngày giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất các bên thỏa thuận xác định mức lãi suất kỳ hạn sẽ áp dụng trên cùng giá trị khoản vốn danh nghĩa; vào ngày đến hạn hợp đồng phái sinh lãi suất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc khách hàng thanh toán một lần duy nhất số tiền chênh lệch giữa lãi suất kỳ hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng phái sinh lãi suất với lãi suất tham chiếu trên cùng giá trị khoản vốn danh nghĩa.  2. Sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền (Interest rate swap):  a) Sản phẩm hoán đổi lãi suất một đồng tiền (Interest rate swap): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, trong đó các bên thỏa thuận định kỳ thanh toán cho nhau khoản tiền lãi bằng cùng một đồng tiền (đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ) tính theo lãi suất được nhận và phải trả đã thỏa thuận (lãi suất cố định hoặc thả nổi) trên cùng giá trị khoản vốn danh nghĩa;  3. Sản phẩm hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền hoặc hoán đổi tiền tệ chéo (Cross currency swap):  a) Sản phẩm hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền (Cross currency swap): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, trong đó các bên thỏa thuận định kỳ thanh toán cho nhau khoản tiền lãi bằng hai đồng tiền khác nhau tính trên giá trị khoản vốn danh nghĩa; việc trao đổi hoặc không trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa do hai bên thỏa thuận, trường hợp có trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa ban đầu hoặc từng phần trong kỳ hoặc cuối cùng thì áp dụng theo tỷ giá cố định được thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tỷ giá tại thời điểm hai bên ký kết hợp đồng phái sinh lãi suất;  b) Sản phẩm hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền cộng dồn (Accrual Interest Rate Swap): Là sản phẩm hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, trong đó ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng có thỏa thuận về khoản tiền lãi được nhận hoặc phải trả được tính theo các mức lãi suất có kèm theo các điều kiện dựa trên biến động tỷ giá, lãi suất thị trường và được cộng dồn theo kỳ thanh toán đã thỏa thuận trên giá trị khoản vốn danh nghĩa; việc trao đổi hoặc không trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa do hai bên thỏa thuận, trường hợp có trao đổi giá trị khoản vốn danh nghĩa ban đầu hoặc từng phần trong kỳ hoặc cuối cùng thì áp dụng theo tỷ giá cố định được thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tỷ giá tại thời điểm hai bên ký kết hợp đồng phái sinh lãi suất.  4. Sản phẩm quyền chọn lãi suất (Interest rate option):  a) Quyền chọn lãi suất giới hạn trần (Interest Rate Option - Cap): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, trong đó ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán cho khách hàng quyền (không phải nghĩa vụ bắt buộc) được mua mức lãi suất giới hạn trần trên giá trị khoản vốn danh nghĩa tại thời điểm trước ngày đến hạn hoặc vào ngày đến hạn của hợp đồng phái sinh lãi suất nhằm phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất biến động tăng. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng phái sinh lãi suất, khi lãi suất tham chiếu biến động tăng và cao hơn mức lãi suất giới hạn trần, nếu có yêu cầu của khách hàng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện thanh toán cho khách hàng khoản tiền lãi được tính trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu với mức lãi suất giới hạn trần và giá trị khoản vốn danh nghĩa; trường hợp lãi suất tham chiếu thấp hơn mức lãi suất giới hạn trần, thì không phát sinh việc thanh toán giữa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng về chênh lệch giữa lãi tham chiếu và lãi suất giới hạn trần. Khách hàng phải trả phí cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh lãi suất để mua quyền chọn lãi suất giới hạn trần; khoản phí này có thể thanh toán một lần vào ngày giao dịch hoặc nhiều lần theo kỳ thanh toán lãi trong suốt thời hạn hiệu lực của hợp đồng phái sinh lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh lãi suất;  b) Quyền chọn lãi suất giới hạn sàn (Interest Rate Option - Floor): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, trong đó ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán cho khách hàng quyền (không phải nghĩa vụ bắt buộc) được mua mức lãi suất giới hạn sàn trên giá trị khoản vốn danh nghĩa tại thời điểm trước ngày đến hạn hoặc vào ngày đến hạn của hợp đồng phái sinh lãi suất nhằm phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất biến động giảm. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng phái sinh lãi suất, khi lãi suất tham chiếu biến động giảm và thấp hơn mức lãi suất giới hạn sẵn, nếu có yêu cầu của khách hàng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện thanh toán cho khách hàng khoản tiền lãi được tính trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu với mức lãi suất giới hạn sàn và giá trị khoản vốn danh nghĩa; trường hợp lãi suất tham chiều cao hơn mức lãi suất giới hạn sàn, thì không phát sinh việc thanh toán giữa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng về chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu và lãi suất giới hạn sàn. Khách hàng phải trả phí cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh lãi suất để mua quyền chọn lãi suất giới hạn sàn; khoản phí này có thể thanh toán một lần vào ngày giao dịch hoặc nhiều lần theo kỳ thanh toán lãi trong suốt thời hạn hiệu lực của hợp đồng phái sinh lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh lãi suất;  c) Quyền chọn lãi suất kết hợp trần - sàn (Interest Rate Option - Collar): Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất với khách hàng, trong đó ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán cho khách hàng (không phải nghĩa vụ bắt buộc) được mua mức lãi suất giới hạn trần, đồng thời mua từ khách hàng quyền (không phải nghĩa vụ bắt buộc) được mua mức lãi suất giới hạn sàn, trên cùng giá trị khoản vốn danh nghĩa tại thời điểm trước ngày đến hạn hoặc vào ngày đến hạn của hợp đồng phái sinh lãi suất. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng phái sinh lãi suất, khi lãi suất tham chiếu biến động tăng và cao hơn mức lãi suất giới trần, nếu có yêu cầu của khách hàng, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện thanh toán cho khách hàng khoản tiền lãi được tính trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu với mức lãi suất giới hạn trần và giá trị khoản vốn danh nghĩa; khi lãi suất tham chiếu giảm và thấp hơn mức lãi suất quyền chọn sàn, nếu có yêu cầu của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khách hàng phải thực hiện thanh toán cho ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khoản tiền lãi được tính trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu với mức lãi suất giới hạn sàn và giá trị khoản vốn danh nghĩa. Trường hợp lãi suất tham chiếu biến động nhưng vẫn nằm trong khoảng giới hạn giữa mức lãi suất giới hạn trần và mức lãi suất giới hạn sàn, thì không phát sinh việc thực hiện thanh toán giữa ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng về chênh lệch giữa lãi suất tham chiếu với mức lãi suất giới hạn trần hoặc với mức lãi suất giới hạn sàn. Khách hàng và ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận tại hợp đồng phái sinh lãi suất về việc trả phí và mức phí phải trả.  **Điều 8. Giao dịch đối ứng**  1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện giao dịch đối ứng với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước hoặc tổ chức tài chính nước ngoài để phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất cho hợp đồng phái sinh lãi suất đã cung ứng cho khách hàng trên thị trường trong nước.  2. Các loại sản phẩm phái sinh lãi suất mà ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện giao dịch đối ứng là các sản phẩm phái sinh lãi suất quy định tại Điều 6 Thông tư này.  3. Thời hạn và giá trị của giao dịch đối ứng:  a) Đối với trường hợp thực hiện giao dịch đối ứng cho một hợp đồng phái sinh lãi suất mà ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cung ứng cho khách hàng, thời hạn và giá trị của giao dịch đối ứng không vượt quá thời hạn còn lại và giá trị khoản vốn danh nghĩa của hợp đồng phái sinh lãi suất;  b) Đối với trường hợp thực hiện giao dịch đối ứng cho từ hai hợp đồng phái sinh lãi suất trở lên, thời hạn và giá trị của giao dịch đối ứng không vượt quá thời hạn còn lại dài nhất của hợp đồng phái sinh lãi suất và tổng giá trị các khoản vốn danh nghĩa của các hợp đồng phái sinh lãi suất.  4. Khi thực hiện giao dịch đối ứng với tổ chức tài chính nước ngoài, ngoài các quy định tại khoản 2 và 3 Điều này, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện các quy định như sau:  a) Thực hiện các quy định liên quan của pháp luật về hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế;  b) Thực hiện với tổ chức tài chính nước ngoài được xếp hạng tín nhiệm tối thiểu Baa/P-3 theo đánh giá xếp hạng của Moody's Investors Service hoặc BBB-/A-3 theo đánh giá xếp hạng của Standard&Poor’s hoặc BBB-/F3 theo đánh giá xếp hạng của Fitch Ratings tại thời điểm giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất, trừ trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện giao dịch đối ứng với ngân hàng mẹ hoặc với chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ.  **Điều 11. Điều kiện về lựa chọn tổ chức tài chính đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế**  Khi kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện với tổ chức tài chính nước ngoài được xếp hạng tín nhiệm tối thiểu Baa/P-3 theo đánh giá xếp hạng của Moody’s Investors Service hoặc BBB-/A-3 theo đánh giá xếp hạng của Standard&Poor’s hoặc BBB-/F3 theo đánh giá xếp hạng của Fitch Ratings tại thời điểm giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất, trừ trường hợp chi nhánh ngân hàng nước ngoài kinh doanh sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường quốc tế với ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ.  **Điều 12. Giới hạn về hoạt động kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất khi giới hạn lỗ ròng về hoạt động kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất không vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp giới hạn lỗ ròng vượt 5% vốn điều lệ, vốn được cấp, thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ngừng việc giao kết các hợp đồng phái sinh lãi suất mới, báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) về nguyên nhân phát sinh lỗ, các biện pháp và thời hạn khắc phục.  2. Khi có nhu cầu giao kết hợp đồng phái sinh lãi suất mới, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xác định giới hạn lỗ ròng về hoạt động kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất để làm cơ sở thực hiện phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này. Giới hạn lỗ ròng về hoạt động kinh doanh, cung ứng và sử dụng sản phẩm phái sinh lãi suất được xác định bằng tổng lãi ròng và lỗ ròng của các hợp đồng phái sinh lãi suất còn hiệu lực cộng (+) tổng lãi ròng và lỗ ròng của các hợp đồng phái sinh lãi suất đã tất toán trong năm tài chính.  **Điều 13. Lãi suất áp dụng trong hợp đồng phái sinh lãi suất**  Các bên thỏa thuận và cam kết trong hợp đồng phái sinh lãi suất các mức lãi suất để thực hiện sản phẩm phái sinh lãi suất, đảm bảo phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất của các giao dịch gốc tại thời điểm các bên ký kết hợp đồng.  **Điều 14. Hợp đồng phái sinh lãi suất**  1. Hợp đồng phái sinh lãi suất được lập thành văn bản, do các bên thỏa thuận phù hợp với các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, trong đó tối thiểu phải có các nội dung sau:  a) Tên, địa chỉ của đại diện hợp pháp của các bên giao kết hợp đồng;  b) Giao dịch gốc, giá trị khoản vốn gốc, lãi suất áp dụng trong giao dịch gốc, lịch thanh toán gốc và lãi của giao dịch gốc;  c) Các mức lãi suất để thực hiện sản phẩm phái sinh lãi suất;  d) Kỳ hạn thanh toán, ngày thanh toán và phương thức thanh toán lãi/lỗ ròng;  đ) Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng;  e) Quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng;  g) Các trường hợp thay đổi, điều chỉnh hợp đồng; và chấm dứt hợp đồng trước hạn;  h) Xử lý tranh chấp và thanh lý hợp đồng.  2. Các bên có thể thỏa thuận áp dụng Hợp đồng mẫu của Hiệp hội Hoán đổi và Phái sinh quốc tế với điều kiện các nội dung của hợp đồng phái sinh lãi suất không trái với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.  **Điều 15. Hồ sơ hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất**  Khi thực hiện hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lập và lưu giữ hồ sơ hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất, gồm:  1. Hợp đồng phái sinh lãi suất.  2. Các tài liệu khác liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng phái sinh lãi suất theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phù hợp với quy định tại Thông tư này. | | 02/3/2015 | |  | |
|  | 1.31 |  |  | |  | |  | |  | |  | |
| 2 | 2.1 | Nghị định | 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 | | Quản lý hoạt động kinh doanh vàng | | **Điều 14. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu**  4. Doanh nghiệp kinh doanh vàng có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm. | | 25/5/2012 | |  | |
| 2.2 | Nghị định | 40/2012/NĐ-CP ngày 02/5/2012 | | Về nghiệp vụ phát hành tiền; bảo quản, vận chuyển tài sản quý và giấy tờ có giá trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài | | **Điều 7. Tổ chức và quản lý việc in, đúc tiền**  Ngân hàng Nhà nước tổ chức việc in, đúc tiền theo nguyên tắc:  1. Việc in, đúc tiền được thực hiện theo hợp đồng giữa Ngân hàng Nhà nước và các cơ sở in, đúc tiền trên cơ sở kế hoạch in, đúc tiền và tiêu chuẩn kỹ thuật từng loại tiền do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.  **Điều 8. Thực hiện in, đúc tiền**  1. Cơ sở in, đúc tiền chuẩn bị và chịu trách nhiệm quản lý an toàn các loại thiết bị, vật tư, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho việc in, đúc tiền theo hợp đồng. | | 26/6/2012 | |  | |
| 2.3 | Thông tư | 02/2016/TT-NHNN ngày 26/02/2016 | | Về dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn của tổ chức tín dụng | | **Điều 6. Hợp đồng bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn**  1. Khi thực hiện cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn, tổ chức tín dụng phải ký kết hợp đồng với khách hàng. Hợp đồng phải phù hợp với các quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật.  2. Hợp đồng bảo quản tài sản tối thiểu phải có các nội dung sau:  a) Tên, địa chỉ của các bên tham gia hợp đồng;  b) Số chứng minh nhân dân/hộ chiếu (đối với cá nhân); số chứng minh nhân dân/hộ chiếu của đại diện hợp pháp của pháp nhân; số, ngày cấp, nơi cấp Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác chứng minh tư cách pháp nhân (đối với pháp nhân) của các bên tham gia hợp đồng;  c) Trường hợp nhận tài sản theo hình thức kiểm nhận hiện vật: Tên tài sản, số văn bản/sê ri (trừ sê ri tiền mặt hoặc ngoại tệ tiền mặt), số lượng, khối lượng, chất lượng, kích cỡ, hiện trạng và các giấy tờ liên quan (nếu có) của tài sản gửi bảo quản;  d) Trường hợp nhận tài sản theo hình thức nguyên niêm phong: Tên tài sản, số văn bản/sê ri (trừ sê ri tiền mặt hoặc ngoại tệ tiền mặt), số lượng tài sản gửi bảo quản;  đ) Số hiệu bao/túi/hộp bảo quản tài sản;  e) Thỏa thuận về thời hạn theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư này;  g) Mức, hình thức và định kỳ thanh toán phí bảo quản tài sản; thỏa thuận về mức phí trong trường hợp quá thời hạn trong hợp đồng mà khách hàng không đến nhận lại tài sản;  h) Biện pháp bảo quản đối với tài sản cần bảo quản đặc biệt;  i) Trách nhiệm của các bên trong các trường hợp tài sản nhận bảo quản bị hư hỏng hoặc bị mất mát;  k) Thỏa thuận về việc xử lý tài sản trong trường hợp quá hạn mà khách hàng không đến nhận lại tài sản;  l) Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng.  3. Hợp đồng cho thuê tủ, két an toàn tối thiểu phải có các nội dung sau:  a) Các nội dung quy định tại Điểm a, b, e, k, l Khoản 2 Điều này;  b) Số hiệu ngăn tủ, két;  c) Mức, hình thức và định kỳ thanh toán phí cho thuê tủ, két an toàn; thỏa thuận về mức phí trong trường hợp quá thời hạn trong hợp đồng mà khách hàng không đến làm thủ tục thanh lý hợp đồng hoặc gia hạn hợp đồng;  d) Cách thức sử dụng tủ, két đảm bảo an toàn.  **Điều 7. Thời hạn bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn**  1. Tổ chức tín dụng thỏa thuận với khách hàng và ghi rõ trong hợp đồng: thời hạn bảo quản tài sản, thời hạn cho thuê tủ, két an toàn; việc chấm dứt hợp đồng trước hạn; trường hợp khách hàng chưa đến nhận lại tài sản khi hết hạn hợp đồng bảo quản tài sản, hết hạn hợp đồng cho thuê tủ, két an toàn; Khoảng thời gian thông báo trước về việc trả lại/nhận lại tài sản bảo quản, chấm dứt hợp đồng cho thuê tủ, két an toàn trong trường hợp hợp đồng bảo quản tài sản, hợp đồng cho thuê tủ, két an toàn không xác định thời hạn.  2. Đối với hợp đồng bảo quản tài sản, hợp đồng cho thuê tủ, két an toàn không xác định thời hạn:  a) Khách hàng được yêu cầu tổ chức tín dụng trả lại tài sản bảo quản, chấm dứt hợp đồng cho thuê tủ, két an toàn bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho tổ chức tín dụng trong một Khoảng thời gian hợp lý theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo quản tài sản, hợp đồng cho thuê tủ, két an toàn;  b) Tổ chức tín dụng được yêu cầu khách hàng nhận lại tài sản bảo quản, chấm dứt hợp đồng cho thuê tủ, két an toàn bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho khách hàng trong một Khoảng thời gian hợp lý theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo quản tài sản, hợp đồng cho thuê tủ, két an toàn.  **Điều 8. Quy trình thực hiện dịch vụ bảo quản tài sản**  1. Tổ chức tín dụng tiếp nhận nhu cầu của khách hàng và ký hợp đồng bảo quản tài sản với khách hàng.  3. Đóng gói, niêm phong tài sản:  a) Tài sản của khách hàng được đóng gói vào bao/túi/hộp kèm theo biên bản giao nhận theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và được niêm phong, trên niêm phong ghi rõ tên tài sản, số lượng tài sản; họ tên và chữ ký người đóng gói, niêm phong; ngày tháng năm niêm phong. Bao/túi/hộp bảo quản tài sản phải có số hiệu đúng với số hiệu ghi trong hợp đồng;  5. Khi nhận lại tài sản, khách hàng phải xuất trình chứng minh nhân dân/hộ chiếu (đối với cá nhân); chứng minh nhân dân/hộ chiếu của đại diện hợp pháp của pháp nhân (đối với pháp nhân); hợp đồng; biên bản giao nhận tài sản. Tổ chức tín dụng kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của các giấy tờ này và làm thủ tục thanh lý hợp đồng với khách hàng, lập biên bản giao nhận tài sản theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này  **Điều 9. Quy trình thực hiện dịch vụ cho thuê tủ, két an toàn**  1. Tổ chức tín dụng tiếp nhận nhu cầu của khách hàng và ký hợp đồng cho thuê tủ, két an toàn với khách hàng.  2. Sau khi ký hợp đồng với khách hàng, tổ chức tín dụng giao chìa khóa ngăn tủ, két cho khách hàng. Mỗi ngăn tủ, két phải có ít nhất một ổ khóa dành cho khách hàng; ổ khóa này có đủ và đúng hai chìa do khách hàng giữ. Trường hợp khách hàng chỉ nhận một chìa khóa ngăn tủ, két để sử dụng, chìa khóa dự phòng được khách hàng niêm phong trước sự chứng kiến của tổ chức tín dụng và gửi bảo quản tại tổ chức tín dụng.  3. Trước khi vào kho để sử dụng tủ, két, khách hàng phải xuất trình chứng minh nhân dân/hộ chiếu (đối với cá nhân); chứng minh nhân dân/hộ chiếu của đại diện hợp pháp của pháp nhân (đối với pháp nhân) và hợp đồng.  Tổ chức tín dụng thực hiện kiểm tra an ninh đối với người và tài sản của khách hàng khi khách hàng vào kho và ra kho. Tổ chức tín dụng không thực hiện kiểm định, kiểm tra số lượng, trọng lượng, chất lượng, kích cỡ, hiện trạng của tài sản; khách hàng hoàn toàn chịu trách nhiệm về tài sản khi sử dụng dịch vụ cho thuê tủ, két an toàn của tổ chức tín dụng.  4. Khách hàng vào, ra kho dịch vụ cho thuê tủ, két an toàn phải tuân theo nội quy vào, ra kho dịch vụ của tổ chức tín dụng; sử dụng đúng tủ, két có số hiệu đã ghi trong hợp đồng.  **Điều 10. Xử lý các trường hợp phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn**  1. Việc xử lý các trường hợp phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng và phù hợp với quy định tại Điều này.  2. Đối với dịch vụ bảo quản tài sản:  a) Trường hợp khách hàng yêu cầu kiểm tra bao/túi/hộp bảo quản tài sản của mình, khách hàng phải xuất trình chứng minh nhân dân/hộ chiếu (đối với cá nhân); chứng minh nhân dân/hộ chiếu của đại diện hợp pháp của pháp nhân (đối với pháp nhân); hợp đồng; biên bản giao nhận tài sản. Khách hàng kiểm tra bao/túi/hộp bảo quản tài sản của mình tại quầy giao dịch trước sự chứng kiến của tổ chức tín dụng, chỉ xem hộp và kiểm tra niêm phong, không được hủy niêm phong ban đầu để niêm phong lại;  b) Trường hợp khách hàng cần lấy một phần tài sản hoặc gửi thêm tài sản:  (i) Đối với tài sản của khách hàng nhận bảo quản theo hình thức kiểm nhận hiện vật, tổ chức tín dụng và khách hàng làm thủ tục lấy một phần tài sản hoặc gửi thêm tài sản và hai bên ký bổ sung Phụ lục hợp đồng về thay đổi trên;  (ii) Đối với tài sản của khách hàng nhận theo hình thức nguyên niêm phong, khách hàng phải làm thủ tục lấy ra toàn bộ tài sản và làm lại thủ tục gửi bảo quản tài sản.  c) Trường hợp khách hàng cần lấy toàn bộ tài sản trước thời hạn bảo quản thỏa thuận trong hợp đồng, tổ chức tín dụng và khách hàng thực hiện thanh lý hợp đồng trước hạn; khách hàng phải trả đủ phí bảo quản tài sản và thanh toán chi phí cần thiết phát sinh từ việc tổ chức tín dụng phải trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;  d) Trường hợp hợp đồng quá hạn mà khách hàng không đến nhận lại tài sản hoặc không gia hạn hợp đồng, tổ chức tín dụng phải thông báo cho khách hàng và thu phí quá hạn trong thời gian quá hạn;  đ) Trường hợp khách hàng làm mất hợp đồng hoặc biên bản giao nhận tài sản, khách hàng phải thông báo cho tổ chức tín dụng bằng văn bản. Tổ chức tín dụng thực hiện cấp bản sao hợp đồng, biên bản giao nhận cho khách hàng;  e) Trường hợp khách hàng là pháp nhân, khi thay đổi tên, địa chỉ, người đại diện hợp pháp thì phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng và bổ sung các giấy tờ chứng minh việc thay đổi đó;  g) Khách hàng có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác ký kết và thực hiện hợp đồng bảo quản tài sản. Việc ủy quyền thực hiện theo quy định của pháp luật;  h) Các trường hợp phát sinh khác trong quá trình thực hiện dịch vụ bảo quản tài sản (nếu có), tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng.  3. Đối với dịch vụ cho thuê tủ, két an toàn:  a) Trường hợp hợp đồng quá hạn mà khách hàng không thanh lý hợp đồng hoặc gia hạn hợp đồng, tổ chức tín dụng phải thông báo cho khách hàng và thu phí quá hạn trong thời gian quá hạn;  b) Trường hợp khách hàng làm mất hợp đồng, khách hàng phải thông báo cho tổ chức tín dụng bằng văn bản. Tổ chức tín dụng thực hiện cấp bản sao hợp đồng cho khách hàng;  đ) Khách hàng có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác ký kết và thực hiện hợp đồng cho thuê tủ, két an toàn. Việc ủy quyền thực hiện theo quy định của pháp luật;  e) Các trường hợp phát sinh khác trong quá trình thực hiện dịch vụ cho thuê tủ, két an toàn (nếu có), tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng, | | 09/4/2016 | |  | |
| 2.4 | Thông tư | 37/2014/TT-NHNN ngày 26/11/2014 | | quy định việc thiết kế mẫu tiền, chế bản và quản lý in, đúc tiền Việt Nam. | | **Điều 7. Chế tạo bản in gốc, khuôn đúc tiền gốc**  3. Căn cứ vào Kế hoạch chế tạo bản in, khuôn đúc đã được Thống đốc phê duyệt nêu tại Khoản 1 Điều này, Cục Phát hành và Kho quỹ ký hợp đồng với cơ sở in, đúc tiền để chế tạo bản in gốc, khuôn đúc gốc của từng loại tiền. Trong quá trình chế tạo bản in gốc, khuôn đúc gốc, Cục Phát hành và Kho quỹ có trách nhiệm phối hợp với cơ sở in, đúc tiền về các nội dung liên quan đến mỹ thuật, kỹ thuật và công nghệ để đảm bảo chất lượng bản in, khuôn đúc. Sau khi hoàn thành hợp đồng chế tạo bản in, khuôn đúc, cơ sở in, đúc tiền phải giao toàn bộ bản in gốc, khuôn đúc gốc và hồ sơ, dữ liệu về mẫu thiết kế đồng tiền, chế tạo bản in, khuôn đúc cho Cục Phát hành và Kho quỹ, trừ quy định tại Khoản 5 Điều này.  **Điều 15. In, đúc tiền**  1. Việc in, đúc tiền tại cơ sở in, đúc tiền được thực hiện trên cơ sở:  a) Hợp đồng in, đúc tiền được ký giữa Ngân hàng Nhà nước và cơ sở in, đúc tiền trên cơ sở kế hoạch in, đúc tiền được Thống đốc phê duyệt.  2. Việc chế tạo bản in sản xuất, khuôn đúc sản xuất của cơ sở in, đúc tiền để thực hiện hợp đồng in, đúc tiền với Ngân hàng Nhà nước phải đảm bảo chính xác như bản in gốc, khuôn đúc gốc và phù hợp với số lượng tiền cần in, đúc quy định trong hợp đồng in, đúc tiền với Ngân hàng Nhà nước.  4. Hợp đồng chế bản, in, đúc tiền phải quy định cụ thể trách nhiệm của cơ sở in, đúc tiền trong việc quản lý, sử dụng bản in, khuôn đúc và hồ sơ, tài liệu mật về in, đúc tiền, đảm bảo phù hợp với quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành ngân hàng và các quy định của pháp luật có liên quan. | | 12/01/2015 | |  | |
| 2.5 | Thông tư | 17/2014/TT-NHNN ngày 01/8/2014 | | Quy định về phân  loại, đóng gói, giao nhận kim khí quý, đá quý. | | **Điều 11. Quy trình nhận kim khí quý, đá quý theo hình thức kiểm định hiện vật**  1. Bước 1. Người giao nộp hiện vật kèm theo các giấy tờ hợp pháp, hợp lệ và lập bảng kê theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.  Tổ trưởng thực hiện kiểm soát đầy đủ giấy tờ hợp lệ, hợp pháp đối với tài sản, gồm:  c) Hợp đồng bảo quản trong trường hợp nhận kim khí quý, đá quý của khách hàng khi làm dịch vụ bảo quản tài sản.  **Điều 16. Giao kim khí quý, đá quý theo gói, hộp nguyên niêm phong**  1. Khi xuất giao hiện vật theo nguyên gói, hộp niêm phong phải có các giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Thông tư này, biên bản giao nhận và hợp đồng bảo quản (nếu có) đã nhận trước đây. Đối với tài sản gửi vào kho Ngân hàng Nhà nước phải có các giấy tờ theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Thông tư này, biên bản giao nhận và văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với tài sản đó.  **Điều 17. Nhận vàng miếng, vàng nguyên liệu**  3. Ngân hàng Nhà nước nhận vàng nguyên liệu theo hợp đồng nhập khẩu (trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước trực tiếp nhập khẩu) hoặc giấy tờ khác theo quy định (trong trường hợp Ngân hàng Nhà nước không trực tiếp nhập khẩu) thực hiện nhận theo gói, kiện nguyên niêm phong của nhà sản xuất.  **Điều 18. Giao vàng miếng, vàng nguyên liệu**  2. Ngân hàng Nhà nước giao vàng nguyên liệu cho đơn vị gia công để gia công thành vàng miếng theo hợp đồng gia công vàng miếng giữa Ngân hàng Nhà nước với đơn vị gia công thực hiện giao theo gói, kiện nguyên niêm phong của nhà sản xuất.  Đơn vị gia công kiểm tra khối lượng và kiểm định chất lượng vàng nguyên liệu do Ngân hàng Nhà nước giao để gia công thành vàng miếng dưới sự chứng kiến và giám sát của Ngân hàng Nhà nước.  3. Ngân hàng Nhà nước giao vàng nguyên liệu theo hợp đồng xuất khẩu (hoặc ủy thác xuất khẩu) giữa Ngân hàng Nhà nước với đối tác nước ngoài được thực hiện theo quy định của hợp đồng. | | 15/9/2014 | |  | |
| 2.6 | Thông tư | 42/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 | | Quy định về giao dịch thị trường mở | | **Điều 20. Thông báo kết quả đấu thầu**  2. Thông báo kết quả đấu thầu là căn cứ để thực hiện việc thanh toán và chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá trong trường hợp mua hẳn hoặc bán hẳn, đồng thời là căn cứ để lập Hợp đồng cụ thể trong trường hợp mua hoặc bán có kỳ hạn.  **Điều 21. Hợp đồng khung mua/bán giấy tờ có giá và Hợp đồng cụ thể mua/bán có kỳ hạn giấy tờ có giá**  1. Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) và các thành viên ký Hợp đồng khung mua/bán giấy tờ có giá (Hợp đồng khung) và Hợp đồng cụ thể mua/bán có kỳ hạn giấy tờ có giá (Hợp đồng cụ thể) để thực hiện các giao dịch mua, bán giấy tờ có giá. Việc ký, giao, nhận Hợp đồng khung, Hợp đồng cụ thể thực hiện theo hướng dẫn tại Quy trình nghiệp vụ thị trường mở.  2. Hợp đồng khung theo Phụ lục số 03/TTM đính kèm Thông tư này được ký sau khi Ngân hàng Nhà nước công nhận tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thành viên. Hợp đồng khung này áp dụng chung cho tất cả các giao dịch mua, bán giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước và thành viên.  3. Hợp đồng cụ thể theo Phụ lục số 04/TTM đính kèm Thông tư này áp dụng đối với từng giao dịch mua, bán có kỳ hạn giữa Ngân hàng Nhà nước với thành viên và là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng khung. Thành viên có trách nhiệm ký Hợp đồng cụ thể khi có thông báo kết quả đấu thầu.  4. Hợp đồng khung và Hợp đồng cụ thể là căn cứ thực hiện việc thanh toán và chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước với thành viên trong giao dịch mua, bán giấy tờ có giá.  **Điều 22. Thanh toán và chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá**  1. Khi nhận được thông báo kết quả đấu thầu (đối với giao dịch mua/bán hẳn) hoặc Hợp đồng cụ thể (đối với giao dịch mua, bán có kỳ hạn) đã được các bên ký kết, Bên bán thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá cho Bên mua theo quy định (trường hợp Bên bán là thành viên, Ngân hàng Nhà nước thực hiện các thủ tục về chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá theo ủy quyền của thành viên tại Hợp đồng khung), đồng thời, Bên mua thanh toán tiền cho Bên bán ngay trong ngày đấu thầu.  2. Đối với giao dịch mua, bán có kỳ hạn, Bên mua và Bên bán sẽ thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá và thanh toán theo cam kết của các bên tại Hợp đồng cụ thể vào ngày kết thúc thời hạn của giao dịch.  **Điều 22. Thanh toán và chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá**  1. Khi nhận được thông báo kết quả đấu thầu (đối với giao dịch mua/bán hẳn) hoặc Hợp đồng cụ thể (đối với giao dịch mua, bán có kỳ hạn) đã được các bên ký kết, Bên bán thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá cho Bên mua theo quy định (trường hợp Bên bán là thành viên, Ngân hàng Nhà nước thực hiện các thủ tục về chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá theo ủy quyền của thành viên tại Hợp đồng khung), đồng thời, Bên mua thanh toán tiền cho Bên bán ngay trong ngày đấu thầu.  2. Đối với giao dịch mua, bán có kỳ hạn, Bên mua và Bên bán sẽ thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá và thanh toán theo cam kết của các bên tại Hợp đồng cụ thể vào ngày kết thúc thời hạn của giao dịch.  **Điều 23. Xử lý trường hợp các thành viên không ký Hợp đồng cụ thể, không thanh toán hoặc không thực hiện theo đúng cam kết**  1. Trường hợp thành viên không ký Hợp đồng cụ thể trong giao dịch mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, Ngân hàng nhà nước sẽ hủy kết quả đấu thầu của thành viên. | | 30/4/2016 | |  | |
| 2.7 | Thông tư | 07/2015/TT-NHNN ngày 25/6/2015 | | Quy định về bảo lãnh ngân hàng | | **Điều 18. Phí bảo lãnh**  **…**  4. Trường hợp đồng tiền bảo lãnh là ngoại tệ, các bên thỏa thuận thu phí bảo lãnh bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của bên bảo lãnh tại thời điểm thu phí hoặc tại thời điểm thông báo thu phí.  **Điều 25. Bảo lãnh cho một nghĩa vụ liên đới**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh cho một nghĩa vụ liên đới phải thực hiện trên cơ sở hợp đồng liên đới quyền và nghĩa vụ giữa các bên. | | 09/08/2015 | |  | |
| 2.8 | Thông tư | 13/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 | | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 07/2015/TT-NHNN quy định về bảo lãnh ngân hàng | | **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số**[**07/2015/TT-NHNN**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-07-2015-tt-nhnn-quy-dinh-ve-bao-lanh-ngan-hang-279532.aspx)**ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng**  **…**  3. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:  **“Điều 12. Quy định về bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai**  1. Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai (sau đây gọi là bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai) là bảo lãnh ngân hàng, theo đó ngân hàng thương mại cam kết với bên mua, bên thuê mua (sau đây gọi là bên mua) về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho chủ đầu tư khi đến thời hạn giao, nhận nhà ở đã cam kết nhưng chủ đầu tư không bàn giao nhà ở cho bên mua mà không hoàn lại hoặc hoàn lại không đầy đủ số tiền đã nhận ứng trước và các khoản tiền khác theo hợp đồng mua, thuê mua nhà ở đã ký kết cho bên mua; chủ đầu tư phải nhận nợ và hoàn trả cho ngân hàng thương mại.  4. Trình tự thực hiện bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai:  a) Căn cứ đề nghị của chủ đầu tư hoặc bên bảo lãnh đối ứng, ngân hàng thương mại xem xét, thẩm định và quyết định cấp bảo lãnh cho chủ đầu tư;  b) Ngân hàng thương mại và chủ đầu tư ký hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai theo quy định tại Điều 56 Luật kinh doanh bất động sản:  (i) Hợp đồng bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai được lập dưới hình thức thỏa thuận cấp bảo lãnh quy định tại khoản 11 Điều 3, Điều 14 Thông tư này và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật kinh doanh bất động sản;  (ii) Số tiền bảo lãnh cho một dự án nhà ở hình thành trong tương lai tối đa bằng tổng số tiền chủ đầu tư được phép nhận ứng trước của bên mua theo quy định tại Điều 57 Luật kinh doanh bất động sản và các khoản tiền khác chủ đầu tư có nghĩa vụ phải hoàn lại cho bên mua theo hợp đồng mua, thuê mua nhà ở đã ký kết khi đến thời hạn giao, nhận nhà đã cam kết nhưng chủ đầu tư không bàn giao nhà ở cho bên mua;  (iii) Thỏa thuận cấp bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi toàn bộ các cam kết bảo lãnh cho bên mua hết hiệu lực theo quy định tại Điều 23 Thông tư này.  c) Ngân hàng thương mại phát hành cam kết bảo lãnh cho từng bên mua:  (i) Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng mua, thuê mua nhà ở, trong đó có quy định nghĩa vụ của chủ đầu tư trong việc hoàn lại số tiền ứng trước và các khoản tiền khác cho bên mua khi đến thời hạn giao, nhận nhà đã cam kết nhưng chủ đầu tư không bàn giao nhà ở cho bên mua, chủ đầu tư phải gửi cho ngân hàng thương mại hợp đồng mua, thuê mua nhà ở;  (ii) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng mua, thuê mua nhà ở, ngân hàng thương mại căn cứ hợp đồng mua, thuê mua nhà ở và thỏa thuận cấp bảo lãnh để phát hành cam kết bảo lãnh cho bên mua và gửi đến địa chỉ của bên mua;  (iii) Cam kết bảo lãnh được phát hành dưới hình thức thư bảo lãnh theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 3 và Điều 15 Thông tư này cho từng bên mua;  (iv) Thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh được xác định kể từ ngày phát hành cho đến thời điểm ít nhất sau 30 ngày kể từ thời hạn giao, nhận nhà đã cam kết quy định tại hợp đồng mua, thuê mua nhà ở. | | 15/11/2017 | |  | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VII. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG** | | | | | | | |
| 1 | 1.1 | Luật | 36/2005/QH11  ngày 14/6/2005 | Thương mại | **Điều 18.** Nghĩa vụ của Văn phòng đại diện  3. Không được giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết của thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp Trưởng Văn phòng đại diện có giấy uỷ quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài hoặc các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 17 của Luật này.  **Điều** **19**. Quyền của Chi nhánh  3. Giao kết hợp đồng tại Việt Nam phù hợp với nội dung hoạt động được quy định trong giấy phép thành lập Chi nhánh và theo quy định của Luật này.  **Điều 23.** Chấm dứt hoạt động tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài  1. Thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:  …..đ) Khi thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật nước ngoài đối với hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh và tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với bên Việt Nam;  **Điều 24.** Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá  1. Hợp đồng mua bán hàng hoá được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.  2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.  **Điều 27.** Mua bán hàng hoá quốc tế  2. Mua bán hàng hoá quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  **Điều 34.** Giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa  1. Bên bán phải giao hàng, chứng từ theo thỏa thuận trong hợp đồng về số lượng, chất lượng, cách thức đóng gói, bảo quản và các quy định khác trong hợp đồng.  **Điều 35.** Địa điểm giao hàng  2. Trường hợp không có thoả thuận về địa điểm giao hàng thì địa điểm giao hàng được xác định như sau:  a) Trường hợp hàng hoá là vật gắn liền với đất đai thì bên bán phải giao hàng tại nơi có hàng hoá đó;  b) Trường hợp trong hợp đồng có quy định về vận chuyển hàng hoá thì bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho người vận chuyển đầu tiên;  c) Trường hợp trong hợp đồng không có quy định về vận chuyển hàng hoá, nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng, các bên biết được địa điểm kho chứa hàng, địa điểm xếp hàng hoặc nơi sản xuất, chế tạo hàng hoá thì bên bán phải giao hàng tại địa điểm đó;  d) Trong các trường hợp khác, bên bán phải giao hàng tại địa điểm kinh doanh của bên bán, nếu không có địa điểm kinh doanh thì phải giao hàng tại nơi cư trú của bên bán được xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán.….  **Điều 36.** Trách nhiệm khi giao hàng có liên quan đến người vận chuyển  2. Trường hợp bên bán có nghĩa vụ thu xếp việc chuyên chở hàng hoá thì bên bán phải ký kết các hợp đồng cần thiết để việc chuyên chở được thực hiện tới đích bằng các phương tiện chuyên chở thích hợp với hoàn cảnh cụ thể và theo các điều kiện thông thường đối với phương thức chuyên chở đó.  …..  **Điều 37.** Thời hạn giao hàng  1. Bên bán phải giao hàng vào đúng thời điểm giao hàng đã thoả thuận trong hợp đồng.  ... 3. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn giao hàng thì bên bán phải giao hàng trong một thời hạn hợp lý sau khi giao kết hợp đồng.  **Điều 39.** Hàng hoá không phù hợp với hợp đồng  1. Trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể thì hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:  ….. b) Không phù hợp với bất kỳ mục đích cụ thể nào mà bên mua đã cho bên bán biết hoặc bên bán phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng; …..  2. Bên mua có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng hoá không phù hợp với hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này.  **Điều 40.** Trách nhiệm đối với hàng hoá không phù hợp với hợp đồng  Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, trách nhiệm đối với hàng hóa không phù hợp với hợp đồng được quy định như sau:  1. Bên bán không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng bên mua đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;  3. Bên bán phải chịu trách nhiệm về khiếm khuyết của hàng hóa phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó do bên bán vi phạm hợp đồng.  **Điều 41.** Khắc phục trong trường hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng  1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng trước khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì bên bán vẫn có thể giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại.  **Điều 43.** Giao thừa hàng  2. Trường hợp bên mua chấp nhận số hàng thừa thì phải thanh toán theo giá thoả thuận trong hợp đồng nếu các bên không có thoả thuận khác.  **Điều 44.** Kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng  2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên mua hoặc đại diện của bên mua trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải kiểm tra hàng hóa trong một thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép; trường hợp hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hóa thì việc kiểm tra hàng hoá có thể được hoãn lại cho tới khi hàng hoá được chuyển tới địa điểm đến.  3. Trường hợp bên mua hoặc đại diện của bên mua không thực hiện việc kiểm tra hàng hóa trước khi giao hàng theo thỏa thuận thì bên bán có quyền giao hàng theo hợp đồng.  **Điều 51.** Việc ngừng thanh toán tiền mua hàng  3. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán đã giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi bên bán đã khắc phục sự không phù hợp đó; ….  **Điều 58.** Chuyển rủi ro trong trường hợp không có địa điểm giao hàng xác định  Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hoá và bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã được giao cho người vận chuyển đầu tiên.  **Điều 60.** Chuyển rủi ro trong trường hợp mua bán hàng hoá đang trên đường vận chuyển  Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu đối tượng của hợp đồng là hàng hoá đang trên đường vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm giao kết hợp đồng.  **Điều 61.** Chuyển rủi ro trong các trường hợp khác  Trừ trường hợp có thoả thuận khác, việc chuyển rủi ro trong các trường hợp khác được quy định như sau:  1. Trong trường hợp không được quy định tại các điều 57, 58, 59 và 60 của Luật này thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua, kể từ thời điểm hàng hóa thuộc quyền định đoạt của bên mua và bên mua vi phạm hợp đồng do không nhận hàng;  ….  **Điều 63.**Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa  1. Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa là hoạt động thương mại, theo đó các bên thỏa thuận thực hiện việc mua bán một lượng nhất định của một loại hàng hóa nhất định qua Sở giao dịch hàng hoá theo những tiêu chuẩn của Sở giao dịch hàng hoá với giá được thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng và thời gian giao hàng được xác định tại một thời điểm trong tương lai.  ….  **Điều 64.** Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá  1. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng quyền chọn.  2. Hợp đồng kỳ hạn là thỏa thuận, theo đó bên bán cam kết giao và bên mua cam kết nhận hàng hoá tại một thời điểm trong tương lai theo hợp đồng.  3. Hợp đồng về quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán là thỏa thuận, theo đó bên mua quyền có quyền được mua hoặc được bán một hàng hóa xác định với mức giá định trước (gọi là giá giao kết) và phải trả một khoản tiền nhất định để mua quyền này (gọi là tiền mua quyền). Bên mua quyền có quyền chọn thực hiện hoặc không thực hiện việc mua hoặc bán hàng hóa đó.  **Điều 65.** Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn  1. Trường hợp người bán thực hiện việc giao hàng theo hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán.  2. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc bên mua có thể thanh toán bằng tiền và không nhận hàng thì bên mua phải thanh toán cho bên bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.  3. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc bên bán có thể thanh toán bằng tiền và không giao hàng thì bên bán phải thanh toán cho bên mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.  **Điều 66.** Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng quyền chọn  2. Bên giữ quyền chọn mua có quyền mua nhưng không có nghĩa vụ phải mua hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua quyết định thực hiện hợp đồng thì bên bán có nghĩa vụ phải bán hàng hoá cho bên giữ quyền chọn mua. Trường hợp bên bán không có hàng hoá để giao thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.  3. Bên giữ quyền chọn bán có quyền bán nhưng không có nghĩa vụ phải bán hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn bán quyết định thực hiện hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ phải mua hàng hoá của bên giữ quyền chọn bán. Trường hợp bên mua không mua hàng thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.  4. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán quyết định không thực hiện hợp đồng trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực thì hợp đồng đương nhiên hết hiệu lực.  **Điều 69.** Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hoá  ….  2. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá chỉ được phép thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá và không được phép là một bên của hợp đồng mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá  **Điều 70.** Các hành vi bị cấm đối với thương nhân môi giới hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá  1. Lôi kéo khách hàng ký kết hợp đồng bằng cách hứa bồi thường toàn bộ hoặc một phần thiệt hại phát sinh hoặc bảo đảm lợi nhuận cho khách hàng.  2. Chào hàng hoặc môi giới mà không có hợp đồng với khách hàng.  ….  4. Từ chối hoặc tiến hành chậm trễ một cách bất hợp lý việc môi giới hợp đồng theo các nội dung đã thoả thuận với khách hàng.  …..  **Điều 71.** Các hành vi bị cấm trong hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hóa  ……  2. Các bên liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá không được thực hiện các hành vi sau đây:  a) Gian lận, lừa dối về khối lượng hàng hóa trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn được giao dịch hoặc có thể được giao dịch và gian lận, lừa dối về giá thực tế của loại hàng hoá trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn;  …..  **Điều 74.** Hình thức hợp đồng dịch vụ  1. Hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.  2. Đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.  **Điều 82.** Thời hạn hoàn thành dịch vụ  1. Bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.  2. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn hoàn thành dịch vụ thì bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ trong một thời hạn hợp lý trên cơ sở tính đến tất cả các điều kiện và hoàn cảnh mà bên cung ứng dịch vụ biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng, bao gồm bất kỳ nhu cầu cụ thể nào của khách hàng có liên quan đến thời gian hoàn thành dịch vụ.  ……  **Điều 90.** Hợp đồng dịch vụ khuyến mại  Hợp đồng dịch vụ khuyến mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  Điều 96. Nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại  ………….  5. Tuân thủ các thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ khuyến mại nếu thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại.  **Điều 103.** Quyền quảng cáo thương mại  ……  2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp thực hiện hoạt động quảng cáo thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại để thực hiện quảng cáo cho thương nhân mà mình đại diện.  **Điều 110.** Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại  Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  **Điều 111.** Quyền của bên thuê quảng cáo thương mại  …  2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.  **Điều 118.** Quyền trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ  …..  2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của thương nhân do mình đại diện, trừ việc trưng bày, giới thiệu tại trụ sở của Văn phòng đại diện đó. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ để thực hiện trưng bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ cho thương nhân mà mình đại diện.  ….  **Điều 124.** Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ  Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  **Điều 129.** Hội chợ, triển lãm thương mại  Hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại được thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để thương nhân trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ.  **Điều 130.** Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại  …..  2. Hợp đồng dịch vụ tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  **Điều 131.** Quyền tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại  …..  2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại để tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân mà mình đại diện.  …  **Điều 142.** Hợp đồng đại diện cho thương nhân  Hợp đồng đại diện cho thương nhân phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  **Điều 144.** Thời hạn đại diện cho thương nhân  1. Thời hạn đại diện do các bên thoả thuận.  2. Trường hợp không có thoả thuận, thời hạn đại diện chấm dứt khi bên giao đại diện thông báo cho bên đại diện về việc chấm dứt hợp đồng đại diện hoặc bên đại diện thông báo cho bên giao đại diện về việc chấm dứt hợp đồng.  3. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu bên giao đại diện đơn phương thông báo chấm dứt hợp đồng đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên đại diện có quyền yêu cầu bên giao đại diện trả một khoản thù lao do việc bên giao đại diện giao kết các hợp đồng với khách hàng mà bên đại diện đã giao dịch và những khoản thù lao khác mà đáng lẽ mình được hưởng.  ….  **Điều 145.** Nghĩa vụ của bên đại diện  Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có các nghĩa vụ sau đây:  ……  5. Không được tiết lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại của bên giao đại diện trong thời gian làm đại diện và trong thời hạn hai năm, kể từ khi chấm dứt hợp đồng đại diện;  **Điều 146.** Nghĩa vụ của bên giao đại diện  Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại diện có các nghĩa vụ sau đây:  1. Thông báo ngay cho bên đại diện về việc giao kết hợp đồng mà bên đại diện đã giao dịch, việc thực hiện hợp đồng mà bên đại diện đã giao kết, việc chấp nhận hay không chấp nhận các hoạt động ngoài phạm vi đại diện mà bên đại diện thực hiện;  ……  4. Thông báo kịp thời cho bên đại diện về khả năng không giao kết được, không thực hiện được hợp đồng trong phạm vi đại diện.  **Điều 147.** Quyền hưởng thù lao đại diện  1. Bên đại diện được hưởng thù lao đối với hợp đồng được giao kết trong phạm vi đại diện. Quyền được hưởng thù lao phát sinh từ thời điểm do các bên thoả thuận trong hợp đồng đại diện.  …….  **Điều 150.** Môi giới thương mại  Môi giới thương mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới.  **Điều 151.** Nghĩa vụ của bên môi giới thương mại  Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên môi giới thương mại có các nghĩa vụ sau đây:  ……..  4. Không được tham gia thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới, trừ trường hợp có uỷ quyền của bên được môi giới.  **Điều 153.** Quyền hưởng thù lao môi giới  1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, quyền hưởng thù lao môi giới phát sinh từ thời điểm các bên được môi giới đã ký hợp đồng với nhau.  ……  **Điều 159.** Hợp đồng uỷ thác  Hợp đồng uỷ thác mua bán hàng hoá phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  **Điều 160.** Uỷ thác lại cho bên thứ ba  Bên nhận uỷ thác không được uỷ thác lại cho bên thứ ba thực hiện hợp đồng uỷ thác mua bán hàng hoá đã ký, trừ trường hợp có sự chấp thuận bằng văn bản của bên uỷ thác.  **Điều 162.** Quyền của bên uỷ thác  Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên uỷ thác có các quyền sau đây:  1. Yêu cầu bên nhận uỷ thác thông báo đầy đủ về tình hình thực hiện hợp đồng uỷ thác;  ….  **Điều 163.** Nghĩa vụ của bên uỷ thác  Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên uỷ thác có các nghĩa vụ sau đây:  1. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;  ……  **Điều 164.** Quyền của bên nhận uỷ thác  Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên nhận uỷ thác có các quyền sau đây:  1. Yêu cầu bên uỷ thác cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;  …….  **Điều 165.** Nghĩa vụ của bên nhận uỷ thác  ….  2. Thông báo cho bên uỷ thác về các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;  3. Thực hiện các chỉ dẫn của bên uỷ thác phù hợp với thoả thuận;  4. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hợp đồng uỷ thác;  5. Giữ bí mật về những thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;  6. Giao tiền, giao hàng theo đúng thoả thuận;  …  **Điều 168.** Hợp đồng đại lý  Hợp đồng đại lý phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  **Điều 172.** Quyền của bên giao đại lý  …..  4. Yêu cầu bên đại lý thanh toán tiền hoặc giao hàng theo hợp đồng đại lý;  5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của bên đại lý.  **Điều 173.** Nghĩa vụ của bên giao đại lý  Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại lý có các nghĩa vụ sau đây:  1. Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho bên đại lý thực hiện hợp đồng đại lý;  …..  4. Hoàn trả cho bên đại lý tài sản của bên đại lý dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;  …  **Điều 174.** Quyền của bên đại lý  Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, bên đại lý có các quyền sau đây:  1. Giao kết hợp đồng đại lý với một hoặc nhiều bên giao đại lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 175 của Luật này;  2. Yêu cầu bên giao đại lý giao hàng hoặc tiền theo hợp đồng đại lý; nhận lại tài sản dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;  3. Yêu cầu bên giao đại lý hướng dẫn, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan để thực hiện hợp đồng đại lý;  …..  **Điều 175.** Nghĩa vụ của bên đại lý  Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại lý có các nghĩa vụ sau đây:  …..  7. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc bên đại lý chỉ được giao kết hợp đồng đại lý với một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.  **Điều 177.** Thời hạn đại lý  1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn đại lý chỉ chấm dứt sau một thời gian hợp lý nhưng không sớm hơn sáu mươi ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng đại lý.  2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu bên giao đại lý thông báo chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đại lý có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường một khoản tiền cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý đó.  Giá trị của khoản bồi thường là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý cho mỗi năm mà bên đại lý làm đại lý cho bên giao đại lý. Trong trường hợp thời gian đại lý dưới một năm thì khoản bồi thường được tính là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý.  3. Trường hợp hợp đồng đại lý được chấm dứt trên cơ sở yêu cầu của bên đại lý thì bên đại lý không có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi thường cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý.  **Điều 179.** Hợp đồng gia công  Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  **Điều 181.** Quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công  1. Giao một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu gia công theo đúng hợp đồng gia công hoặc giao tiền để mua vật liệu theo số lượng, chất lượng và mức giá thoả thuận.  2. Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.  ….  4. Cử người đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công.  **Điều 182.** Quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công  …..  4. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức để thực hiện hợp đồng gia công theo quy định của pháp luật về thuế.  …..  **Điều 184.** Chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài  Việc chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo thoả thuận trong hợp đồng gia công và phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ.  **Điều 190.** Nghĩa vụ của người tổ chức đấu giá  …..  6. Giao hàng hóa đấu giá cho người mua phù hợp với hợp đồng tổ chức dịch vụ đấu giá hàng hoá.  …..  **Điều 193.** Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá  1. Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  2. Trường hợp hàng hoá được đấu giá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá phải được sự đồng ý của bên nhận cầm cố, thế chấp và bên bán phải thông báo cho các bên tham gia đấu giá về hàng hóa đang bị cầm cố, thế chấp.  3. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá được giao kết giữa người nhận cầm cố, thế chấp với người tổ chức đấu giá.  **Điều 194.** Xác định giá khởi điểm  …..  3. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì giá khởi điểm do người nhận cầm cố, thế chấp xác định.  **Điều 214.** Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ  1. Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên mua hàng hoá, dịch vụ thông qua mời thầu (gọi là bên mời thầu) nhằm lựa chọn trong số các thương nhân tham gia đấu thầu (gọi là bên dự thầu) thương nhân đáp ứng tốt nhất các yêu cầu do bên mời thầu đặt ra và được lựa chọn để ký kết và thực hiện hợp đồng (gọi là bên trúng thầu)  …….  **Điều 222.** Bảo đảm dự thầu  ……  4. Bên dự thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu trong trường hợp rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thầu (gọi là thời điểm đóng thầu), không ký hợp đồng hoặc từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp trúng thầu.  ….  **Điều 230.** Thông báo kết quả đấu thầu và ký kết hợp đồng  …..  2. Bên mời thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với bên trúng thầu trên cơ sở sau đây:  a) Kết quả đấu thầu;  b) Các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;  c) Nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu.  **Điều 231.** Bảo đảm thực hiện hợp đồng  1. Các bên có thể thỏa thuận bên trúng thầu phải đặt cọc, ký quỹ hoặc được bảo lãnh để bảo đảm thực hiện hợp đồng. Số tiền đặt cọc, ký quỹ do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 10% giá trị hợp đồng.  2. Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực cho đến thời điểm bên trúng thầu hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng.  3. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên trúng thầu được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng khi thanh lý hợp đồng. Bên trúng thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng nếu từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng được giao kết.  4. Sau khi nộp tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, bên trúng thầu được hoàn trả tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu.  **Điều 235.** Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics  1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có các quyền và nghĩa vụ sau đây:  …  b) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có lý do chính đáng vì lợi ích của khách hàng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có thể thực hiện khác với chỉ dẫn của khách hàng, nhưng phải thông báo ngay cho khách hàng;  …..  **Điều 236.** Quyền và nghĩa vụ của khách hàng  Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, khách hàng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:  1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng;  ….  4. Đóng gói, ghi ký mã hiệu hàng hoá theo hợp đồng mua bán hàng hoá, trừ trường hợp có thỏa thuận để thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics đảm nhận công việc này;  **Điều 251.** Hợp đồng dịch vụ quá cảnh  Hợp đồng dịch vụ quá cảnh phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  **Điều 262.** Giá trị pháp lý của chứng thư giám định đối với các bên trong hợp đồng  ….  2. Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về việc sử dụng chứng thư giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng thư giám định chỉ có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định theo quy định tại Điều 261 của Luật này. Bên kia trong hợp đồng có quyền yêu cầu giám định lại.  ….  **Điều 274.** Chuyển rủi ro đối với hàng hóa cho thuê  Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc chuyển rủi ro cho bên thuê nhưng không xác định thời điểm chuyển rủi ro thì thời điểm chuyển rủi ro được xác định như sau:  1. Trường hợp hợp đồng cho thuê có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá:  a) Nếu hợp đồng không yêu cầu giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro sẽ chuyển cho bên thuê khi hàng hoá cho thuê được giao cho người vận chuyển đầu tiên;  b) Nếu hợp đồng yêu cầu phải giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro chuyển cho bên thuê hoặc người được bên thuê ủy quyền nhận hàng tại địa điểm đó;  ….  **Điều 275.** Hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng  Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:  1. Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của các hàng hoá cùng chủng loại;  2. Không phù hợp với mục đích cụ thể mà bên thuê đã cho bên cho thuê biết hoặc bên cho thuê phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;  …..  **Điều 276.** Từ chối nhận hàng  ….  2. Bên thuê có quyền từ chối nhận hàng hoá trong các trường hợp sau đây:  ….  b) Khi kiểm tra hàng hóa, bên thuê phát hiện thấy hàng hoá không phù hợp với hợp đồng.  **Điều 277.** Khắc phục, thay thế hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng  1. Trong trường hợp bên thuê từ chối nhận hàng hoá cho thuê do không phù hợp với hợp đồng, nếu thời hạn thực hiện việc giao hàng vẫn còn thì bên cho thuê có thể thông báo ngay cho bên thuê về việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá và thực hiện việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá đó trong khoảng thời gian còn lại.  **Điều 278.** Chấp nhận hàng hoá cho thuê  1. Bên thuê được coi là đã chấp nhận hàng hoá cho thuê sau khi bên thuê có cơ hội hợp lý để kiểm tra hàng hoá cho thuê và thực hiện một trong các hành vi sau đây:  ……..  b) Xác nhận sự phù hợp của hàng hoá cho thuê với thoả thuận trong hợp đồng;  c) Xác nhận việc sẽ nhận hàng hoá đó, dù không phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng.  2. Trường hợp bên thuê phát hiện ra sự không phù hợp với hợp đồng của hàng hóa sau khi đã chấp nhận hàng hóa mà sự không phù hợp đó có thể được xác định thông qua việc kiểm tra một cách hợp lý trước khi chấp nhận hàng hóa thì bên thuê không được dựa vào sự không phù hợp đó để trả lại hàng.  **Điều 279.** Rút lại chấp nhận  1. Bên thuê có thể rút lại chấp nhận đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hoá cho thuê nếu sự không phù hợp của hàng hoá cho thuê làm cho bên thuê không đạt được mục đích giao kết hợp đồng và thuộc một trong các trường hợp sau đây:  ……  **Điều 280.** Trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hoá cho thuê  ……  2. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có trước thời điểm giao kết hợp đồng mà bên thuê đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;  …….  **Điều 281.** Cho thuê lại  ….  2. Trong trường hợp bên thuê cho thuê lại hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền hủy hợp đồng cho thuê. Người thuê lại phải có trách nhiệm trả lại ngay hàng hóa cho bên cho thuê.  **Điều 283.** Thay đổi quyền sở hữu trong thời hạn thuê  Mọi thay đổi về quyền sở hữu đối với hàng hóa cho thuê không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng cho thuê.  **Điều 285.** Hợp đồng nhượng quyền thương mại  Hợp đồng nhượng quyền thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.  **Điều 287.** Nghĩa vụ của thương nhân nhượng quyền  Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhượng quyền có các nghĩa vụ sau đây:  …..  4. Bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với đối tượng được ghi trong hợp đồng nhượng quyền;  ….  **Điều 289.** Nghĩa vụ của thương nhân nhận quyền  Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nhận quyền có các nghĩa vụ sau đây:  1. Trả tiền nhượng quyền và các khoản thanh toán khác theo hợp đồng nhượng quyền thương mại;  ……  4. Giữ bí mật về bí quyết kinh doanh đã được nhượng quyền, kể cả sau khi hợp đồng nhượng quyền thương mại kết thúc hoặc chấm dứt;  5. Ngừng sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh và các quyền sở hữu trí tuệ khác (nếu có) hoặc hệ thống của bên nhượng quyền khi kết thúc hoặc chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại;  ….  **Điều 292.** Các loại chế tài trong thương mại  1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng.  …..  4. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng.  5. Đình chỉ thực hiện hợp đồng.  6. Huỷ bỏ hợp đồng  ………  **Điều 293.** Áp dụng chế tài trong thương mại đối với vi phạm không cơ bản  Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên bị vi phạm không được áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng đối với vi phạm không cơ bản.  **Điều 294.** Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm  1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:  ….  d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.  2. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.  **Điều 295.** Thông báo và xác nhận trường hợp miễn trách nhiệm  1. Bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra.  2. Khi trường hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết; nếu bên vi phạm không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.  …….  **Điều 296.** Kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng  1. Trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thoả thuận hoặc không thỏa thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá các thời hạn sau đây:  a) Năm tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận không quá mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng;  b) Tám tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận trên mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.  2. Trường hợp kéo dài quá các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường thiệt hại.  3. Trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn không quá mười ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này bên từ chối phải thông báo cho bên kia biết trước khi bên kia bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.  4. Việc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn cố định về giao hàng hoặc hoàn thành dịch vụ.  **Điều 297.** Buộc thực hiện đúng hợp đồng  1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.  2. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.  3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.  …..  5. Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này.  **Điều 298.** Gia hạn thực hiện nghĩa vụ  Trường hợp buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.  **Điều 299.** Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác  1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm nhưng không được áp dụng các chế tài khác.  2. Trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn mà bên bị vi phạm ấn định, bên bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.  **Điều 300.** Phạt vi phạm  Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này.  **Điều 301.** Mức phạt vi phạm  Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.  **Điều 302.** Bồi thường thiệt hại  1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.  …………  **Điều 303.** Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại  Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:  1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;  2. Có thiệt hại thực tế;  3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.  **Điều 305.** Nghĩa vụ hạn chế tổn thất  Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.  **Điều 306.** Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán  Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  **Điều 308.** Tạm ngừng thực hiện hợp đồng  Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:  1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng;  2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.  **Điều 309.** Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng  1. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.  2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.  **Điều 310.** Đình chỉ thực hiện hợp đồng  Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:  1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;  2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.  **Điều 311.** Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng  1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.  …  **Điều 312.** Huỷ bỏ hợp đồng  1. Huỷ bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng.  2. Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.  3. Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.  4. Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:  a) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng;  b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.  **Điều 313.** Huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần  1. Trường hợp có thoả thuận về giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc này cấu thành một vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đó thì bên kia có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ.  2. Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ là cơ sở để bên kia kết luận rằng vi phạm cơ bản sẽ xảy ra đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó thì bên bị vi phạm có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó, với điều kiện là bên đó phải thực hiện quyền này trong thời gian hợp lý.  3. Trường hợp một bên đã tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ thì bên đó vẫn có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện sau đó nếu mối quan hệ qua lại giữa các lần giao hàng dẫn đến việc hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng không thể được sử dụng theo đúng mục đích mà các bên đã dự kiến vào thời điểm giao kết hợp đồng.  **Điều 314.** Hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng  1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi huỷ bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.  2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.  3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.  **Điều 315.** Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng  Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ bỏ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.  **Điều 316.** Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác  Một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác.  **Điều 318.** Thời hạn khiếu nại  Trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thoả thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:  …..  3. Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác. | 01/01/2006 |  |
| 1.2 | Nghị định | 20/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 | Quy định chi tiết Luật thương mại về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại | **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện dịch vụ** **giám định thương mại**  1. Dịch vụ giám định thương mại được thực hiện theo thỏa thuận của các bên hoặc theo yêu cầu của một trong các bên tham gia hợp đồng có liên quan đến hàng hóa, dịch vụ cần giám định; theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.  ……  **Điều 13. Hợp đồng uỷ quyền giám định**  Hợp đồng ủy quyền giám định phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật.  **Điều 15. Ủy quyền lại**  1. Bên được uỷ quyền chỉ được uỷ quyền lại cho bên thứ ba nếu được bên uỷ quyền đồng ý hoặc pháp luật có quy định.  2. Hợp đồng uỷ quyền lại phải phù hợp với hình thức hợp đồng ủy quyền ban đầu.  **Điều 19. Hành vi vi phạm pháp luật về kinh doanh dịch vụ giám định thương mại**  1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại, giám định viên có hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật:  **……**  g) Thực hiện dịch vụ giám định cho thương nhân nước ngoài không có hợp đồng uỷ quyền thực hiện dịch vụ giám định; | 16/3/2006 |  |
| 1.3 | Nghị định | 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 | Về thương mại điện tử | **Điều 9. Giá trị pháp lý như bản gốc**  …..  3. Tiêu chí về sự bảo đảm đủ tin cậy là khi một trong những biện pháp sau được áp dụng trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên trao đổi và sử dụng chứng từ điện tử:  ….  b) Lưu trữ chứng từ điện tử tại hệ thống của một tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử đã được cấp phép mà các bên thỏa thuận lựa chọn;  ….  **Điều 11. Địa điểm kinh doanh của các bên**  **…..**  2. Trong trường hợp một bên có nhiều địa điểm kinh doanh nhưng không chỉ ra địa điểm kinh doanh nào thì địa điểm kinh doanh là địa điểm có mối quan hệ mật thiết nhất với hợp đồng liên quan xét tới mọi bối cảnh trước và tại thời điểm giao kết hợp đồng.  …..  4. Một địa điểm không được coi là địa điểm kinh doanh nếu địa điểm đó chỉ là nơi đặt máy móc, thiết bị công nghệ của hệ thống thông tin do một bên sử dụng để giao kết hợp đồng hoặc chỉ là nơi các bên khác có thể truy cập hệ thống thông tin đó.  **Điều 12. Thông báo về đề nghị giao kết hợp đồng không có bên nhận cụ thể**  Một thông báo bằng chứng từ điện tử về đề nghị giao kết hợp đồng mà không có bên nhận cụ thể thì chỉ là thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng. Thông báo đó chưa được coi là đề nghị giao kết hợp đồng, trừ khi bên thông báo chỉ rõ tại thông báo đó trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp nhận.  **Điều 13. Sử dụng hệ thống thông tin tự động**  Hợp đồng được giao kết từ sự tương tác giữa một hệ thống thông tin tự động với một người hoặc giữa các hệ thống thông tin tự động với nhau không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì không có sự kiểm tra hay can thiệp của con người vào từng hành động cụ thể do các hệ thống thông tin tự động thực hiện hay hợp đồng được giao kết.  **Điều 15. Thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng**  Nếu một website thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến áp dụng cho từng hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể được giới thiệu trên website đó, thì các thông tin giới thiệu về hàng hóa, dịch vụ và các điều khoản liên quan được coi là thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng của thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.  **Điều 16. Cung cấp các điều khoản của hợp đồng khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử**  Website thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến phải cung cấp cho khách hàng thông tin về các điều khoản của hợp đồng được quy định từ Điều 30 đến Điều 34 Nghị định này trước thời điểm khách hàng gửi đề nghị giao kết hợp đồng.  **Điều 17. Đề nghị giao kết hợp đồng**  Chứng từ điện tử do khách hàng khởi tạo và gửi đi bằng cách sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến được coi là đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng đối với hàng hóa hoặc dịch vụ gắn kèm chức năng đặt hàng trực tuyến đó.  **Điều 18. Rà soát và xác nhận nội dung hợp đồng**  Website thương mại điện tử phải có cơ chế cho phép khách hàng rà soát, bổ sung, sửa đổi và xác nhận nội dung giao dịch trước khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến để gửi đề nghị giao kết hợp đồng. Cơ chế rà soát và xác nhận này phải đáp ứng các điều kiện sau:  1. Hiển thị cho khách hàng những thông tin sau:  ……  c) Tổng giá trị của hợp đồng và các chi tiết liên quan đến phương thức thanh toán được khách hàng lựa chọn.  ….  2. Hiển thị cho khách hàng những thông tin về cách thức trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng và thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng.  3. Cho phép khách hàng sau khi rà soát những thông tin nói trên được lựa chọn hủy giao dịch hoặc xác nhận việc đề nghị giao kết hợp đồng.  **Điều 19. Trả lời đề nghị giao kết hợp đồng**  1. Trả lời chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng phải được thực hiện dưới hình thức phù hợp để thông tin có thể lưu trữ, in và hiển thị được tại hệ thống thông tin của khách hàng.  2.Khi trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng, thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng phải cung cấp cho khách hàng những thông tin sau:  a) Danh sách toàn bộ hàng hóa hoặc dịch vụ khách hàng đặt mua, số lượng, giá của từng sản phẩm và tổng giá trị hợp đồng;  b) Thời hạn giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ;  c) Thông tin liên hệ để khách hàng có thể hỏi về tình trạng thực hiện hợp đồng khi cần thiết.  **Điều 20. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng**  1. Trường hợp thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng có công bố thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng, nếu hết thời hạn này mà khách hàng vẫn không được trả lời thì đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng chấm dứt hiệu lực. Việc trả lời chấp nhận sau thời hạn này được coi là một đề nghị giao kết hợp đồng khác từ phía thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng.  2. Trường hợp thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng không công bố rõ thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng, nếu trong vòng 12 (mười hai) giờ kể từ khi gửi đề nghị giao kết hợp đồng, khách hàng không nhận được trả lời đề nghị giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng được coi là chấm dứt hiệu lực.  **Điều 21. Thời điểm giao kết hợp đồng khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử**  Thời điểm giao kết hợp đồng khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử là thời điểm khách hàng nhận được trả lời của thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định này.  **Điều 22. Thủ tục chấm dứt hợp đồng đối với hợp đồng dịch vụ thương mại điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác**  1. Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và website cung cấp các dịch vụ trực tuyến khác phải cung cấp công cụ trực tuyến để khách hàng có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng khi hết nhu cầu sử dụng dịch vụ. Công cụ này phải đáp ứng các điều kiện sau:  a) Cho phép khách hàng lưu trữ và hiển thị thông báo chấm dứt hợp đồng trong hệ thống thông tin của mình sau khi gửi đi;  b) Có cơ chế phản hồi để khách hàng biết thông báo chấm dứt hợp đồng của mình đã được gửi.  2. Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và website cung cấp các dịch vụ trực tuyến khác phải công bố thông tin minh bạch, đầy đủ về quy trình, thủ tục chấm dứt hợp đồng, bao gồm các nội dung sau:  a) Các trường hợp thương nhân, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ chấm dứt hợp đồng và cách thức giải quyết hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng này;  b) Thời điểm hợp đồng chấm dứt hiệu lực và cách thức thanh toán phí dịch vụ trong trường hợp khách hàng là bên chấm dứt hợp đồng;  c) Nếu website không công bố rõ thời điểm hợp đồng chấm dứt hiệu lực trong trường hợp khách hàng là bên chấm dứt hợp đồng, thì thời điểm khách hàng gửi thông báo được coi là thời điểm hợp đồng chấm dứt.  **Điều 28. Cung cấp thông tin trên website thương mại điện tử bán hàng**  1. Website thương mại điện tử bán hàng phải cung cấp đầy đủ thông tin về người sở hữu website, hàng hóa, dịch vụ và các điều khoản của hợp đồng mua bán áp dụng cho hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu trên website theo quy định từ Điều 29 đến Điều 34 Nghị định này.  **….**  **Điều 30. Thông tin về hàng hóa, dịch vụ**  Đối với hàng hóa, dịch vụ được giới thiệu trên website thương mại điện tử bán hàng, thương nhân, tổ chức, cá nhân phải cung cấp những thông tin để khách hàng có thể xác định chính xác các đặc tính của hàng hóa, dịch vụ nhằm tránh sự hiểu nhầm khi quyết định việc đề nghị giao kết hợp đồng.  **Điều 32. Thông tin về điều kiện giao dịch chung**  **…..**  3. Trong trường hợp website có chức năng đặt hàng trực tuyến, người bán phải có cơ chế để khách hàng đọc và bày tỏ sự đồng ý riêng với các điều kiện giao dịch chung trước khi gửi đề nghị giao kết hợp đồng.  **Điều 33. Thông tin về vận chuyển và giao nhận**  **……**  2. Trường hợp phát sinh chậm trễ trong việc giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ, thương nhân, tổ chức, cá nhân phải có thông tin kịp thời cho khách hàng và tạo cơ hội để khách hàng có thể hủy hợp đồng nếu muốn.  **Điều 36. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử**  **….**  6. Thiết lập cơ chế cho phép thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử thực hiện được quy trình giao kết hợp đồng theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định này nếu website có chức năng đặt hàng trực tuyến.  ……  **Điều 39. Cung cấp dịch vụ khuyến mại trực tuyến**  1. Thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ khuyến mại trực tuyến là thương nhân, tổ chức thiết lập website khuyến mại trực tuyến để thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác (gọi tắt là đối tác) theo các điều khoản của hợp đồng dịch vụ khuyến mại.  **Điều 43. Hợp đồng dịch vụ khuyến mại**  1. Hợp đồng dịch vụ khuyến mại giữa thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ khuyến mại trực tuyến với thương nhân, tổ chức, cá nhân có hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại thực hiện theo quy định tại Điều 90 Luật thương mại và phải có các nội dung sau:  **….**  2. Thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ khuyến mại trực tuyến sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ nêu tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này nếu hợp đồng dịch vụ khuyến mại không quy định cụ thể những nội dung nêu trên.  **Điều 51. Thông báo kết quả đấu giá**  **….**  3. Đối với hàng hóa mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu, thông báo kết quả đấu giá hàng hóa là căn cứ để lập hợp đồng mua bán tài sản đấu giá và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa đó.  …..  **Điều 55. Thủ tục đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử**  **…..**  2. Hồ sơ đăng ký bao gồm:  ……  đ) Mẫu hợp đồng cung cấp dịch vụ, các điều kiện giao dịch chung, nếu có;  …..  **Điều 56. Sửa đổi, bổ sung, đăng ký lại, chấm dứt đăng ký**  1. Thương nhân, tổ chức thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử phải thông báo sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký khi có một trong những thay đổi sau:  **……….**  e) Thay đổi các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ;  2. Thương nhân, tổ chức khi nhận chuyển nhượng website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử phải tiến hành đăng ký lại theo quy định tại Điều 55 Nghị định này.  3. Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử bị chấm dứt đăng ký trong các trường hợp sau:  **…..**  **Điều 60. Nguyên tắc chung**  **….**  2. Các thương nhân, tổ chức tiến hành các hoạt động sau phải có giấy phép do Bộ Công Thương cấp:  …  b) Hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử.  **Điều 61. Hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử**  1. Điều kiện tiến hành hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử:  a) Là thương nhân, tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có chức năng, nhiệm vụ phù hợp;  …..  **Điều 63. Hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử**  1. Điều kiện cấp phép hoạt động cho thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử:  ………….  Bộ Công Thương quy định cụ thể yêu cầu về tài chính và kỹ thuật đối với thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử.  2. Giấy phép hoạt động của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử có thời hạn theo đề nghị cấp phép.  **Điều 68. Trách nhiệm bảo vệ thông tin cá nhân của người tiêu dùng**  …..  2. Trường hợp thương nhân, tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh thương mại điện tử ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện việc thu thập, lưu trữ thông tin cá nhân của người tiêu dùng:  a) Hợp đồng giữa hai bên phải quy định rõ trách nhiệm của mỗi bên trong việc tuân thủ các quy định tại Nghị định này và những quy định pháp luật liên quan về bảo vệ thông tin cá nhân;  b) Nếu hợp đồng giữa hai bên không quy định rõ trách nhiệm của mỗi bên thì thương nhân, tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh thương mại điện tử chịu trách nhiệm trong trường hợp việc thu thập, lưu trữ và sử dụng thông tin cá nhân của người tiêu dùng vi phạm các quy định tại Nghị định này và những quy định pháp luật liên quan về bảo vệ thông tin cá nhân.  **Điều 70. Xin phép người tiêu dùng khi tiến hành thu thập thông tin**  **….**  4. Đơn vị thu thập thông tin không cần được sự đồng ý trước của chủ thể thông tin trong các trường hợp sau:  ….  b) Thu thập thông tin cá nhân để ký kết hoặc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa và dịch vụ;  …  **Điều 76. Giải quyết tranh chấp trong thương mại điện tử**  1. Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử bán hàng có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý khiếu nại của khách hàng liên quan đến hợp đồng được giao kết trên website thương mại điện tử của mình.  2. Tranh chấp giữa thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ với khách hàng trong quá trình thực hiện hợp đồng phải được giải quyết trên cơ sở các điều khoản của hợp đồng công bố tại website vào thời điểm giao kết hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.  ……  5. Giải quyết khiếu nại, tranh chấp trên website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử:  a) Thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử phải công bố rõ trên website quy trình tiếp nhận, trách nhiệm xử lý khiếu nại của khách hàng và cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng được giao kết trên website thương mại điện tử của mình;  b) Nếu thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử không công bố thông tin theo quy định tại Điểm a Khoản này thì phải trực tiếp chịu trách nhiệm tiếp nhận, xử lý khiếu nại của khách hàng và giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng được giao kết trên website thương mại điện tử của mình;  …….  **Điều 78. Xử lý vi phạm hành chính trong thương mại điện tử**  1. Thương nhân, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử:  ….  b) Vi phạm quy định về giao kết hợp đồng trong thương mại điện tử;  ….. | 01/7/2013 |  |
| 1.4 | Nghị định | 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 | Quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại | **Điều 16. Nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại**  ….  2. Đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị định này:  ….  b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và khách hàng đối với các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng dịch vụ khuyến mại. | 15/7/2018 |  |
| 1.5 | Nghị định | 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 | Quy định chi tiết Luật thương mại về văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | **Điều 33. Người đứng đầu Văn phòng đại diện, Chi nhánh**  **….**  7. Trong trường hợp người đứng đầu Văn phòng đại diện được thương nhân nước ngoài ủy quyền giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết thì thương nhân nước ngoài phải thực hiện việc ủy quyền bằng văn bản cho từng lần giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết.  …  **Điều 38. Các nghĩa vụ có liên quan đến việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh**  **…..**  2. Thương nhân nước ngoài có Văn phòng đại diện, Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng, thanh toán các khoản nợ, gồm cả nợ thuế và giải quyết đủ quyền lợi hợp pháp cho người lao động đã làm việc tại Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo quy định của pháp luật. | 10/3/2016 |  |
| 1.6 | Nghị định | 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 | Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa | **Điều 14. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa**  **1**. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa phải có các nội dung chủ yếu sau đây:  …..  d) Mẫu hợp đồng giao dịch và lệnh giao dịch;  đ) Thời hạn giao dịch hợp đồng và quy trình thực hiện giao dịch;  g) Các phương thức, thủ tục thực hiện hợp đồng;  ….  **Điều 15. Quyền hạn của Sở Giao dịch hàng hóa**  …..  9. Chỉ định thành viên kinh doanh khác thực hiện các hợp đồng đang được nắm giữ bởi một thành viên kinh doanh bị chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.  …..  **Điều 23. Nghĩa vụ của thành viên kinh doanh**  **….**  5. Trong trường hợp nhận uỷ thác, phải ký kết hợp đồng uỷ thác bằng văn bản với khách hàng và chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng khi nhận được lệnh uỷ thác giao dịch từ khách hàng  **…..**  **Điều 25. Thực hiện nghĩa vụ khi chấm dứt tư cách thành viên**  1. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thông báo cho khách hàng về lý do chấm dứt tư cách thành viên và việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo uỷ thác của khách hàng.  2. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền yêu cầu thành viên đó phải uỷ nhiệm cho thành viên khác thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Trường hợp thành viên bị chấm dứt không uỷ nhiệm được thì Sở Giao dịch hàng hóa có quyền chỉ định thành viên khác thực hiện.  ….  4. Sau khi việc uỷ nhiệm hoặc chỉ định thành viên thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện, tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên bị chấm dứt tư cách thành viên phải được chuyển thành tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên kinh doanh nhận uỷ nhiệm hoặc được chỉ định.  5. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên phải trả phí thực hiện nghĩa vụ hợp đồng cho thương nhân mình uỷ nhiệm hoặc được Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.  **Điều 40. Thời hạn giao dịch hợp đồng**  1. Thời hạn giao dịch hợp đồng qua Sở Giao dịch hàng hóa được tính từ phiên giao dịch đầu tiên của ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng cho đến phiên giao dịch cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng.  2. Ngay sau khi hết thời hạn giao dịch hợp đồng, các bên nắm giữ hợp đồng có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng.  **Điều 41. Phương thức thực hiện hợp đồng**  1. Các bên giao dịch hợp đồng kỳ hạn có thể lựa chọn thực hiện hợp đồng theo một trong hai phương thức dưới đây:  a) Thanh toán bù trừ qua Trung tâm thanh toán vào phiên cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng;  b) Giao nhận hàng hoá qua Trung tâm giao nhận hàng hoá.  2. Các bên giao dịch hợp đồng quyền chọn có thể lựa chọn thực hiện theo một trong hai phương thức dưới đây:  …….  a) Thực hiện quyền chọn theo các phương thức quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Không thực hiện quyền chọn.  3. Trước ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng, theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu các thành viên kinh doanh lựa chọn việc thực hiện hợp đồng theo các phương thức được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.  4. Các thành viên kinh doanh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hoá.  5. Trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hoá, trong một thời hạn nhất định theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh có nghĩa vụ:  a) Nộp tiền vào tài khoản nếu là bên mua;  b) Giao hàng vào Trung tâm giao nhận hàng hoá nếu là bên bán.  …… | 22/01/2007 |  |
|  | 1.7 | Thông tư | 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 | Quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số [07/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-07-2016-nd-cp-quy-dinh-chi-tiet-van-phong-dai-dien-chi-nhanh-thuong-nhan-nuoc-ngoai-301477.aspx) 25/01/ 2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. | **Điều 8. Thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp**  1. Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp trong trường hợp sau:  a) Phát hiện hồ sơ đăng ký kiểm tra của người được cấp xác nhận có thông tin gian dối;  b) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp;  c) Người được cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp chấm dứt hợp đồng lao động hoặc đào tạo với doanh nghiệp bán hàng đa cấp. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo cho Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng đào tạo với người được cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.  **…..** | 20/8/2016 |  |
| 2 | 2.1 | Luật | 23/2018/QH14 ngày 12/6/2018 | Cạnh tranh | **Điều 11. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh**  **…..**  8. Thỏa thuận áp đặt hoặc ấn định điều kiện ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho doanh nghiệp khác hoặc thỏa thuận buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng.  ….  **Điều 14. Miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**  1. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh quy định tại các khoản 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 11 bị cấm theo quy định tại Điều 12 của Luật này được miễn trừ có thời hạn nếu có lợi cho người tiêu dùng và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:  **…..**  d) Thống nhất các điều kiện thực hiện hợp đồng, giao hàng, thanh toán nhưng không liên quan đến giá và các yếu tố của giá.  ….  **Điều 27. Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm**  1. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường thực hiện hành vi sau đây:  **….**  đ) Áp đặt điều kiện cho doanh nghiệp khác trong ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc yêu cầu doanh nghiệp khác, khách hàng chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia, mở rộng thị trường hoặc loại bỏ doanh nghiệp khác;  ……  2. Doanh nghiệp có vị trí độc quyền thực hiện hành vi sau đây:  ….  c) Lợi dụng vị trí độc quyền để đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng;  ….  **Điều 42. Tập trung kinh tế có điều kiện**  Tập trung kinh tế có điều kiện là tập trung kinh tế được thực hiện nhưng phải đáp ứng một hoặc một số điều kiện sau đây:  …………….  2. Kiểm soát nội dung liên quan đến giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ hoặc các điều kiện giao dịch khác trong hợp đồng của doanh nghiệp hình thành sau tập trung kinh tế;  ………  **Điều 110. Nguyên tắc xử lý vi phạm, hình thức xử lý vi phạm và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm pháp luật về cạnh tranh**  **…….**  4. Ngoài các hình thức xử phạt theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về cạnh tranh còn có thể bị áp dụng một hoặc một số biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:  ……  b) Loại bỏ điều khoản vi phạm pháp luật ra khỏi hợp đồng, thỏa thuận hoặc giao dịch kinh doanh;  …..  d) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ hoặc các điều kiện giao dịch khác trong hợp đồng của doanh nghiệp hình thành sau tập trung kinh tế; | 1/7/2019 |  |
| 2.2 | Nghị định | 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 | Về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp | **Điều 5. Những hành vi bị cấm trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp**  1. Cấm doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện những hành vi sau đây:  a) Yêu cầu người khác phải đặt cọc hoặc nộp một khoản tiền nhất định để được ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;  b) Yêu cầu người khác phải mua một số lượng hàng hóa nhất định để được ký hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp;  **…..**  g) Duy trì nhiều hơn một hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, vị trí kinh doanh đa cấp, mã số kinh doanh đa cấp hoặc các hình thức khác tương đương đối với cùng một người tham gia bán hàng đa cấp;  ….  **Điều 7. Điều kiện đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp**  1. Tổ chức đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp phải đáp ứng các điều kiện sau:  **…..**  đ) Có mẫu hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng, chương trình đào tạo cơ bản rõ ràng, minh bạch và phù hợp với quy định của Nghị định này;  …..  **Điều 29. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp**  1. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm ký kết hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp bằng văn bản với người tham gia bán hàng đa cấp.  2. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp phải bao gồm các nội dung cơ bản sau  **….**  i) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp và nghĩa vụ phát sinh kèm theo;  k) Cơ chế giải quyết tranh chấp hợp đồng.  3. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp phải đáp ứng các điều kiện về hình thức sau:  a) Ngôn ngữ sử dụng bằng tiếng Việt, cỡ chữ ít nhất là 12;  b) Nền giấy và màu mực thể hiện nội dung hợp đồng phải tương phản nhau.  **Điều 30. Chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp**  1. Người tham gia bán hàng đa cấp có quyền chấm dứt hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp bằng việc gửi thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bán hàng đa cấp trước khi chấm dứt hợp đồng ít nhất là 10 ngày làm việc.  2. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có quyền chấm dứt hợp đồng với người tham gia bán hàng đa cấp khi người tham gia bán hàng đa cấp vi phạm các quy định tại Điều 41 Nghị định này.  3. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm chấm dứt hợp đồng với người tham gia bán hàng đa cấp khi người tham gia bán hàng đa cấp vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.  4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng chấm dứt, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thanh toán cho người tham gia bán hàng đa cấp tiền hoa hồng, tiền thưởng và lợi ích kinh tế khác mà người tham gia bán hàng đa cấp có quyền nhận trong quá trình tham gia vào mạng lưới bán hàng đa cấp của doanh nghiệp. | 02/5/2018 |  |
| 3 | 3.1 | Luật | 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 | Quản lý ngoại thương | **Điều 41. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác**  1. Trừ trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại Điều 39 của Luật này, thương nhân được tạm nhập vào Việt Nam hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa không thuộc diện tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo hợp đồng với nước ngoài để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, thuê, mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác trong một khoảng thời gian nhất định rồi tái xuất chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam.  …  **Điều 42. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác**  1. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, sản xuất, thi công, thuê, mượn, trưng bày, triển lãm hoặc để sử dụng vì mục đích khác theo hợp đồng với nước ngoài.  ….  **Điều 50. Quản lý hoạt động ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa**  ….  2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện, bên ủy thác hoặc bên nhận ủy thác phải có giấy phép, đáp ứng điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu trước khi ký hợp đồng ủy thác hoặc nhận ủy thác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  3. Trường hợp bên ủy thác không phải là thương nhân, trên cơ sở hợp đồng được ký kết theo quy định của pháp luật, bên ủy thác được ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hoặc hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu  **Điều 51. Quản lý hoạt động nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài**  **….**  2. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng nhận gia công sau khi được Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp phép theo trình tự, thủ tục do Chính phủ quy định. | 1/1/2018 |  |
| 3.2 | Nghị định | 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 | Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương | **Điều 13. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  **……**  5. Kinh doanh tạm nhập, tái xuất được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng nhập khẩu ký với thương nhân nước xuất khẩu và nước nhập khẩu. Hợp đồng xuất khẩu có thể ký trước hoặc sau hợp đồng nhập khẩu.  …..  **Điều 15. Các hình thức tạm nhập, tái xuất khác**  1. Trừ trường hợp hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, thương nhân được tạm nhập hàng hóa vào Việt Nam theo hợp đồng ký với nước ngoài để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, thuê, mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác trong một khoảng thời gian nhất định rồi tái xuất chính hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam theo các quy định sau:  …..  4. Trừ trường hợp hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, thương nhân thực hiện thủ tục tạm nhập, tái xuất trong các trường hợp sau đây tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất:  a) Tạm nhập hàng hóa để phục vụ đo kiểm, khảo nghiệm.  b) Tạm nhập tái xuất linh kiện, phụ tùng tạm nhập không có hợp đồng để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài; linh kiện, phụ tùng tạm nhập để sửa chữa tàu biển, tàu bay theo hợp đồng ký giữa chủ tàu nước ngoài với nhà máy sửa chữa tại Việt Nam.  ……  **Điều 17. Tạm xuất, tái nhập**  **….**  2. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa còn trong thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhập khẩu hoặc theo hợp đồng, thỏa thuận bảo hành ký với nước ngoài để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa. Thủ tục tạm xuất, tái nhập thực hiện tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm xuất, tái nhập.  3. Trường hợp hàng hóa không còn trong thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhập khẩu hoặc theo hợp đồng, thỏa thuận bảo hành, việc tạm xuất, tái nhập ra nước ngoài để bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa thực hiện theo quy định sau:  ….  **Điều 18. Kinh doanh chuyển khẩu**  **….**  3. Chuyển khẩu hàng hóa được thực hiện trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng do doanh nghiệp ký với thương nhân nước ngoài. Hợp đồng mua hàng có thể ký trước hoặc sau hợp đồng bán hàng,  ….  **Điều 23. Điều kiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh**  Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục VII Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau:  ……  2. Có kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh, cụ thể:  …..  c) Kho, bãi phải thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc do doanh nghiệp ký hợp đồng thuê; phải nằm trong khu vực quy hoạch hệ thống kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc trong khu vực do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quy định sau khi thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính và Bộ Công Thương.  ……  **Điều 28. Thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất**  2. Bộ Công Thương thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất khi doanh nghiệp có vi phạm trong các trường hợp sau:  …..  g) Từ chối trách nhiệm xử lý đối với những lô hàng đã về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam theo hợp đồng nhập khẩu đã ký.  **Điều 38. Gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài**  …..  4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài sau khi được Bộ Công Thương cấp Giấy phép.  ….  **Điều 39. Hợp đồng gia công**  Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của Luật thương mại và phải tối thiểu bao gồm các điều khoản sau:  1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp  …  7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.  …  10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.  **Điều 40. Định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư**  1. Định mức sử dụng, tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư do các bên thỏa thuận trong hợp đồng gia công, có tính đến các định mức, tỷ lệ hao hụt được hình thành trong các ngành sản xuất, gia công có liên quan của Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng.  …..  **Điều 41. Thuê, mượn, nhập khẩu máy móc thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công**  Bên nhận gia công được thuê, mượn máy móc, thiết bị của bên đặt gia công để thực hiện hợp đồng gia công. Việc thuê, mượn hoặc tặng máy móc, thiết bị phải được thỏa thuận trong hợp đồng gia công.  **Điều 42. Quyền, nghĩa vụ của bên đặt và nhận gia công**  1. Đối với bên đặt gia công:  a) Giao toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu, vật tư gia công theo thỏa thuận tại hợp đồng gia công.  b) Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho bên nhận gia công thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp được phép xuất khẩu tại chỗ, tiêu hủy, biếu, tặng theo quy định tại Nghị định này.  c) Được cử chuyên gia đến Việt Nam để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.  ….  đ) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động gia công và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.  ….  2. Đối với bên nhận gia công:  a) Được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa tạm nhập khẩu theo định mức và tỷ lệ hao hụt để thực hiện hợp đồng gia công và đối với sản phẩm gia công xuất khẩu.  ….  c) Được cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công; phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần nguyên liệu, phụ liệu, vật tư mua trong nước.  ….  đ) Phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động gia công xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất hàng hóa trong nước và các điều khoản của hợp đồng gia công đã được ký kết.  …..  3. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công; máy móc; thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu quy định tại Điểm e Khoản 1 và Điểm e Khoản 2 Điều này được quy định như sau:  ….  b) Phải có hợp đồng mua bán ký giữa thương nhân nước ngoài hoặc người được ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài với thương nhân nhập khẩu.  **Điều 43. Gia công chuyển tiếp**  Thương nhân được quyền gia công chuyển tiếp, cụ thể như sau:  1. Sản phẩm gia công của hợp đồng gia công này được sử dụng làm nguyên liệu gia công cho hợp đồng gia công khác tại Việt Nam.  2. Sản phẩm gia công của hợp đồng gia công công đoạn trước được giao cho thương nhân theo chỉ định của bên đặt gia công cho hợp đồng gia công công đoạn tiếp theo.  **Điều 44. Thông báo, thanh lý, quyết toán hợp đồng gia công**  1. Trước khi thực hiện hợp đồng gia công, tổ chức, cá nhân thông báo hợp đồng gia công với cơ quan Hải quan. Khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực, các bên ký kết hợp đồng gia công phải thanh lý hợp đồng và thực hiện báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu định kỳ với cơ quan Hải quan.  Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thông báo hợp đồng gia công và quyết toán hoạt động gia công với cơ quan hải quan.  2. Căn cứ để thanh lý hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu, lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt đã được thỏa thuận tại hợp đồng gia công.  Căn cứ để thanh khoản hợp đồng gia công là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tái xuất, lượng sản phẩm xuất khẩu theo định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, định mức tiêu hao vật tư và tỷ lệ hao hụt phù hợp với thực tế thực hiện hợp đồng.  3. Máy móc, thiết bị thuê, mượn theo hợp đồng; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu, phế thải được xử lý theo thỏa thuận của hợp đồng gia công nhưng phải phù hợp với luật pháp Việt Nam.  **Điều 45. Thủ tục hải quan**  Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan và nghĩa vụ tài chính đối với hàng gia công xuất khẩu và theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến hợp đồng gia công.  **Điều 47. Gia công quân phục**  **….**  4. Hồ sơ cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài:  c) Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng kèm theo 2 ảnh mầu/một mẫu sản phẩm đặt sản xuất, gia công: 2 bản sao có đóng dấu của thương nhân.  Đơn đặt hàng hoặc văn bản đề nghị giao kết hợp đồng phải thể hiện tối thiểu các nội dung: Tên, địa chỉ và điện thoại của bên đặt và bên nhận sản xuất, gia công, tên hàng, số lượng, giá trị thanh toán hoặc giá gia công, thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán, địa điểm và thời gian giao hàng.  **Điều 48. Hợp đồng đặt gia công và thủ tục hải quan**  Hợp đồng đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài và thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đặt gia công theo quy định tại Điều 39 và Điều 45 Nghị định này.  **Điều 50. Thương nhân làm đại lý mua, bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài**  1. Thương nhân được làm đại lý mua, bán các loại hàng hóa cho thương nhân nước ngoài, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Giấy phép, thương nhân chỉ được ký hợp đồng đại lý sau khi được bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý cấp Giấy phép.  2. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc bên đại lý chỉ được giao kết hợp đồng đại lý với một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì thương nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.  3. Thương nhân làm đại lý mua hàng phải yêu cầu thương nhân nước ngoài chuyển tiền bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng để mua hàng theo hợp đồng đại lý.  4. Thương nhân làm đại lý mua hàng có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa và hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.  **Điều 51. Nghĩa vụ thuế**  1. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.  2. Thương nhân Việt Nam có trách nhiệm đăng ký, kê khai, nộp các loại thuế và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa và hoạt động kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.  **Điều 54. Thuê thương nhân nước ngoài làm đại lý bán hàng tại nước ngoài**  **….**  2. Thương nhân thuê đại lý bán hàng tại nước ngoài phải ký hợp đồng đại lý với thương nhân nước ngoài và phải chuyển các khoản tiền thu được từ hợp đồng bán hàng về nước theo quy định về quản lý ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  …  **Điều 55. Nghĩa vụ về thuế**  1. Hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.  ….  **Điều 56. Nhận lại hàng**  1. Hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài được nhập khẩu trở lại Việt Nam trong trường hợp không tiêu thụ được tại nước ngoài.  …..  3. Hàng hóa xuất khẩu thuộc hợp đồng đại lý bán hàng tại nước ngoài khi xuất khẩu, nhập khẩu trở lại Việt Nam theo quy định tại Điều này phải làm thủ tục theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Nghị định này. | 15/5/2018 |  |
| 3.3 | Nghị định | 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 | Quy định chi tiêt Luật quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương | **Điều 12. Hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện đề án trong Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại**  1. Căn cứ quyết định phê duyệt Chương trình của Bộ trưởng Bộ Công Thương, cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại thuộc Bộ Công Thương ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện đề án trong Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại với các đơn vị chủ trì và thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng đã ký.  2. Nội dung hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện đề án trong Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại gồm:  ……..  đ) Quyền và nghĩa vụ các bên trong hợp đồng;  ….. | 01/3/2018 |  |
|  | 3.4 | Nghị định | 10/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 | Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại | **Điều 19. Điều chỉnh giá thông thường, giá xuất khẩu**  ……  4. Khi chuyển đổi tiền tệ, Cơ quan điều tra sử dụng tỷ giá hối đoái tại thời điểm bán hàng, trừ trường hợp giao dịch bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng kỳ hạn, tỷ giá hối đoái là tỷ giá quy định của hợp đồng kỳ hạn. Trong trường hợp có sự biến động tỷ giá, Cơ quan điều tra tiến hành điều chỉnh biến động về tỷ giá phù hợp trong thời kỳ điều tra;  …. | 15/01/2018 |  |
|  | 3.5 | Nghị định | 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 | Quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới | **Điều 9. Hình thức thỏa thuận trong hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân**  1. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thương nhân Việt Nam với thương nhân hoặc cá nhân của nước có chung biên giới bằng một trong các hình thức sau:  a) Hợp đồng bằng văn bản.  b) Trường hợp không xác lập hợp đồng bằng văn bản thì thương nhân phải lập bảng kê hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới. Thương nhân Việt Nam ký tên, đóng dấu và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của bảng kê, có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng. | 23/01/2018 |  |
| 4 | 4.1 | Luật | 59/2010/QH12 ngày 30/11/2010 | Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | **Điều 14. Hợp đồng giao kết với người tiêu dùng**  1. Hình thức hợp đồng giao kết với người tiêu dùng được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.  2. Trường hợp giao kết hợp đồng với người tiêu dùng bằng văn bản thì ngôn ngữ của hợp đồng phải được thể hiện rõ ràng, dễ hiểu.  Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng giao kết với người tiêu dùng là tiếng Việt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  3. Trường hợp giao kết hợp đồng bằng phương tiện điện tử thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải tạo điều kiện để người tiêu dùng xem xét toàn bộ hợp đồng trước khi giao kết.  …..  **Điều 16. Điều khoản của hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, điều kiện giao dịch chung không có hiệu lực**  1. Điều khoản của hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, điều kiện giao dịch chung không có hiệu lực trong các trường hợp sau đây:  ………  c) Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đơn phương thay đổi điều kiện của hợp đồng đã thỏa thuận trước với người tiêu dùng hoặc quy tắc, quy định bán hàng, cung ứng dịch vụ áp dụng đối với người tiêu dùng khi mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ không được thể hiện cụ thể trong hợp đồng;  …..  e) Cho phép tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ giải thích hợp đồng trong trường hợp điều khoản của hợp đồng được hiểu khác nhau;  …..  2. Việc tuyên bố và xử lý điều khoản của hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, điều kiện giao dịch chung không có hiệu lực được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.  **Điều 17. Thực hiện hợp đồng theo mẫu**  1. Khi giao kết hợp đồng theo mẫu, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải dành thời gian hợp lý để người tiêu dùng nghiên cứu hợp đồng.  2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải lưu giữ hợp đồng theo mẫu đã giao kết cho đến khi hợp đồng hết hiệu lực. Trường hợp hợp đồng do người tiêu dùng giữ bí mật hoặc hư hỏng thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm cấp cho người tiêu dùng bản sao hợp đồng.  …..  **Điều 19. Kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung**  **…..**  2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tự mình hoặc theo đề nghị của người tiêu dùng, yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hủy bỏ hoặc sửa đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong trường hợp phát hiện hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng.  **…..**  **Điều 26. Giải quyết yêu cầu bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**  **…..**  3. Biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 2 điều này bao gồm:  ……  c) Buộc tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ loại bỏ điều khoản vi phạm quyền lợi người tiêu dùng ra khỏi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.  ….  **Điều 38. Hiệu lực của điều khoản trọng tài**  Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải thông báo về điều khoản trọng tài trước khi giao kết hợp đồng và được người tiêu dùng chấp thuận. Trường hợp điều khoản trọng tài do tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đưa vào hợp đồng theo mẫu hoặc điều kiện giao dịch chung thì khi xảy ra tranh chấp, người tiêu dùng là cá nhân có quyền lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp khác. | 01/7/2011 |  |
|  | 4.2 | Nghị định | 99/2011/NĐ-CP ngày 27/10/2011 | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | **Điều 7. Yêu cầu chung đối với hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung**  Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung phải được lập thành văn bản và phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:  **…..**  2. Nền giấy và màu mực thể hiện nội dung hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung phải tương phản nhau.  **Điều 8. Trách nhiệm đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung**  1. Trước khi áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải thực hiện việc đăng ký theo quy định của Nghị định này.  2. Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung chỉ được áp dụng đối với người tiêu dùng khi việc đăng ký được hoàn thành theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.  **Điều 13. Phạm vi xem xét nội dung hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung**  Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Nghị định này xem xét hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đối với các nội dung sau:  **……**  3. Sự phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và nguyên tắc chung về giao kết hợp đồng.  **Điều 15. Đăng ký lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung**  1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải đăng ký lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong trường hợp sau:  a) Khi pháp luật thay đổi làm thay đổi nội dung của hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;  b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh thay đổi nội dung hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.  2. Thủ tục đăng ký lại hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thực hiện như đăng ký lần đầu theo quy định của Nghị định này.  3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải thông báo cho người tiêu dùng về việc thay đổi hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sau khi hoàn thành việc đăng ký lại.  **Điều 17. Hợp đồng giao kết từ xa**  1. Khi giao kết hợp đồng từ xa, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải cung cấp cho người tiêu dùng những thông tin sau:  a) Tên của tổ chức, cá nhân kinh doanh, số điện thoại liên lạc, địa chỉ, trụ sở, địa chỉ cơ sở chịu trách nhiệm về đề nghị giao kết hợp đồng (nếu có);  **….**  e) Chi phí sử dụng phương tiện thông tin liên lạc cho việc giao kết hợp đồng nếu chi phí này chưa được tính vào giá của hàng hóa, dịch vụ;  g) Chi tiết về tính năng, công dụng, cách thức sử dụng của hàng hóa, dịch vụ là đối tượng hợp đồng.  2. Trường hợp việc đề nghị giao kết hợp đồng được thực hiện thông qua điện thoại, tổ chức, cá nhân kinh doanh cần phải nói rõ ngay từ đầu về tên, địa chỉ của mình và mục đích của cuộc đàm thoại.  3. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, trong trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp không đúng, không đầy đủ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày giao kết hợp đồng người tiêu dùng có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng đã giao kết và thông báo cho tổ chức, cá nhân kinh doanh. Người tiêu dùng không phải trả bất kỳ chi phí nào liên quan đến việc chấm dứt đó và chỉ phải trả chi phí đối với phần hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.  4. Trường hợp người tiêu dùng đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức; cá nhân kinh doanh phải trả lại tiền cho người tiêu dùng chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày người tiêu dùng tuyên bố đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng. Quá thời hạn này, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Việc hoàn trả được thực hiện theo phương thức mà người tiêu dùng đã thanh toán, trừ trường hợp người tiêu dùng đồng ý thanh toán bằng phương thức khác.  Trường hợp việc chấm dứt hợp đồng gây thiệt hại cho người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân kinh doanh phải bồi thường theo quy định của pháp luật dân sự.  **Điều 18. Hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục**  1. Hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục phải có những nội dung sau:  **…..**  2. Hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục phải được lập thành văn bản và phải giao cho người tiêu dùng một (01) bản.  3. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, người tiêu dùng có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục tại bất kỳ thời điểm nào và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ. Trong trường hợp người tiêu dùng đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, người tiêu dùng chỉ phải thanh toán phí, giá cho phần dịch vụ mà mình đã sử dụng.  4. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ sau:  ….  b) Không được đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, ngừng cung cấp dịch vụ mà không có lý do chính đáng. Trường hợp cần sửa chữa, bảo trì hoặc vì lý do nào khác bắt buộc phải ngừng cung cấp dịch vụ, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phải thông báo trước cho người tiêu dùng chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày dừng cung cấp dịch vụ;  ….  **Điều 19. Hợp đồng bán hàng tận cửa**  1. Người bán hàng tận cửa là người của tổ chức, cá nhân kinh doanh. Khi thực hiện việc bán hàng tận cửa người bán hàng tận cửa có nghĩa vụ sau đây:  a) Giới thiệu tên, số điện thoại liên lạc, địa chỉ, trụ sở của tổ chức, cá nhân kinh doanh, chịu trách nhiệm về đề nghị giao kết hợp đồng;  b) Không được tiếp tục đề nghị giao kết hợp đồng khi người tiêu dùng đã từ chối;  c) Giải thích cho người tiêu dùng về điều kiện của hợp đồng, thông tin khác mà người tiêu dùng quan tâm liên quan đến hàng hóa, dịch vụ.  2. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, hợp đồng bán hàng tận cửa phải được lập thành văn bản và giao cho người tiêu dùng một bản.  3. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày giao kết hợp đồng, người tiêu dùng có quyền yêu cầu đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng đã giao kết và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân kinh doanh. Trước khi hết thời hạn này, người bán hàng tận cửa không được phép yêu cầu người tiêu dùng thanh toán hoặc thực hiện các nội dung hợp đồng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  4. Trường hợp hợp đồng bán hàng tận cửa được lập thành văn bản, khi ký kết hợp đồng bán hàng tận cửa, người tiêu dùng phải tự ghi ngày, tháng giao kết hợp đồng. | 15/12/2011 |  |
| 5. | 5.1 | Luật | 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005 | Giao dịch điện tử | **Điều 33. Hợp đồng điện tử**  Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của Luật này.  **Điều 34. Thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử**  Giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử không thể bị phủ nhận chỉ vì hợp đồng đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.  **Điều 35. Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử**  1. Các bên tham gia có quyền thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử trong giao kết và thực hiện hợp đồng.  2. Việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử phải tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật về hợp đồng.  3. Khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thoả thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó.  **Điều 36. Giao kết hợp đồng điện tử**  1. Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng.  2. Trong giao kết hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận giao kết hợp đồng có thể được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu.  **Điều 37. Việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử**  Việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử được thực hiện theo quy định tại các điều 17, 18, 19 và 20 của Luật này.  **Điều 38. Giá trị pháp lý của thông báo trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử**  Trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, thông báo dưới dạng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý như thông báo bằng phương pháp truyền thống. | 01/3/2006 |  |
|  | 5.2 | Nghị định | 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 | Về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính | **Điều 15. Sử dụng dịch vụ người trung gian trong giao dịch điện tử**  **….**  3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ người trung gian và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ người trung gian phải ký thỏa thuận hoặc hợp đồng quy định trách nhiệm, quyền hạn của mỗi bên (trong khuôn khổ pháp luật cho phép). | 10/02/2019 |  |
|  | 5.3 | Nghị định | 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 | Quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số | **Điều 28. Tạm dừng, phục hồi chứng thư số của thuê bao**  1. Chứng thư số của thuê bao bị tạm dừng trong các trường hợp sau đây:  **…..**  d) Theo điều kiện tạm dừng chứng thư số đã được quy định trong hợp đồng giữa thuê bao và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.  **Điều 29. Thu hồi chứng thư số của thuê bao**  1. Chứng thư số của thuê bao bị thu hồi trong những trường hợp sau đây:  **…**  d) Theo điều kiện thu hồi chứng thư số đã được quy định trong hợp đồng giữa thuê bao và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.  ….  **Điều 32. Nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đối với thuê bao**  **….**  8. Xây dựng hợp đồng mẫu với thuê bao trong đó bao gồm các nội dung:  …  **Điều 34. Điều kiện hoạt động của đại lý dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng**  **…..**  3. Có hợp đồng đại lý với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng. | 15/11/2018 |  |
| 6 | 6.1 | Luật | 28/2004/QH 11 ngày 03/12/2004 | Điện lực  *Sửa đổi, bổ sung bởi: Luật* 24/2012/QH13 *sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 28/2004/QH11* | **Điều 20.** Mua bán điện trên thị trường điện lực  **…..**  2. Việc mua bán điện trên thị trường điện lực được thực hiện theo hai hình thức sau đây:  a) Mua bán thông qua hợp đồng có thời hạn giữa bên bán điện và bên mua điện;  **…**  **Điều 22.** Hợp đồng mua bán điện có thời hạn  Hợp đồng mua bán điện có thời hạn phải được thể hiện bằng văn bản, bao gồm các nội dung sau đây:  1. Chủ thể hợp đồng;  **…….**  6. Điều kiện chấm dứt hợp đồng;  7. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;  8. Thời hạn của hợp đồng;  **….**  **Điều 23.** Thanh toán tiền điện  1. Bên mua điện phải thanh toán đủ và đúng thời hạn số tiền điện ghi trong hóa đơn cho bên bán điện theo biểu giá điện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tiền điện được thanh toán tại trụ sở, nơi ở của bên mua điện hoặc tại địa điểm thuận lợi do hai bên thoả thuận trong hợp đồng mua bán điện.  **…….**  4. Lãi suất của số tiền chậm trả hoặc thu thừa do các bên thoả thuận trong hợp đồng nhưng không vượt quá mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà bên bán điện có tài khoản ghi trong hợp đồng tại thời điểm thanh toán.  **….**  **Điều 26.** Bảo đảm chất lượng điện năng  1.Đơn vị phát điện, truyền tải điện, phân phối điện phải bảo đảm điện áp, tần số dòng điện phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam, công suất, điện năng và thời gian cung cấp điện theo hợp đồng. Trường hợp không bảo đảm tiêu chuẩn điện áp, tần số dòng điện, công suất, điện năng và thời gian cung cấp điện theo hợp đồng đã ký mà gây thiệt hại cho bên mua điện thì bên bán điện phải bồi thường cho bên mua điện theo quy định của pháp luật.  ………………… | 01/7/2005 |  |
| **Điều 31 được sửa đổi, bổ sung như sau:**  3. Giá phát điện theo hợp đồng mua bán điện có thời hạn, giá bán buôn điện do các đơn vị điện lực thỏa thuận nhưng không được vượt quá khung giá phát điện, khung giá bán buôn điện đã được phê duyệt. | 01/7/2013  *(Điều này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều* 1 *Luật* 24/2012/QH13 *sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 28/2004/QH11.* |  |
| **Điều 39.** Quyền và nghĩa vụ của đơn vị phát điện  1. Đơn vị phát điện có các quyền sau đây:  **…**  c) Bán điện cho bên mua điện theo hợp đồng có thời hạn và chào giá bán điện giao ngay trên thị trường điện lực;  …..  **Điều 41.** Quyền và nghĩa vụ của đơn vị phân phối điện  ……  2. Đơn vị phân phối điện có các nghĩa vụ sau đây:  ….  b) Bảo đảm cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng sử dụng điện, đơn vị bán lẻ điện, đơn vị bán buôn điện đáp ứng các tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, an toàn theo hợp đồng, trừ trường hợp lưới điện phân phối bị quá tải theo xác nhận của cơ quan điều tiết điện lực;  …..  **Điều 43.** Quyền và nghĩa vụ của đơn vị bán buôn điện  1. Đơn vị bán buôn điện có các quyền sau đây:  **……**  b) Mua điện trực tiếp của đơn vị phát điện theo hợp đồng có thời hạn hoặc mua điện giao ngay trên thị trường điện lực;  ……  **Điều 44.** Quyền và nghĩa vụ của đơn vị bán lẻ điện  **…..**  2. Đơn vị bán lẻ điện có các nghĩa vụ sau đây:  a) Bán điện theo đúng số lượng, chất lượng và giá điện đã được thoả thuận trong hợp đồng;  **…..**  **Điều 46.** Quyền và nghĩa vụ của khách hàng sử dụng điện  1. Khách hàng sử dụng điện có các quyền sau đây:  **…**  b) Được cung cấp đủ số lượng công suất, điện năng, bảo đảm chất lượng điện đã được thoả thuận trong hợp đồng;  …..  2. Khách hàng sử dụng điện có các nghĩa vụ sau đây:  a) Thanh toán tiền điện đầy đủ, đúng thời hạn và thực hiện các thoả thuận khác trong hợp đồng mua bán điện;  **….**  d) Thông báo cho bên bán điện biết trước năm ngày khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện, trước mười lăm ngày khi có nhu cầu chấm dứt hợp đồng mua bán điện;  ….  **Điều 47.** Quyền và nghĩa vụ của khách hàng sử dụng điện lớn  1. Khách hàng sử dụng điện lớn có các quyền sau đây:  **…..**  b) Mua điện trực tiếp của đơn vị phát điện thông qua hợp đồng có thời hạn hoặc mua điện giao ngay trên thị trường điện lực;  …..  2. Khách hàng sử dụng điện lớn có các nghĩa vụ sau đây:  …..  b) Thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, biện pháp bảo đảm tiêu chuẩn điện áp, an toàn điện và nội dung khác đã được thoả thuận trong hợp đồng mua bán điện, truyền tải điện;  …….  **Điều 68.** Quy định đối với tổ chức, cá nhân đang hoạt động điện lực  1. Hợp đồng hoặc thoả thuận bằng văn bản liên quan đến hoạt động điện lực đã tồn tại trước thời điểm Luật này có hiệu lực vẫn có giá trị thực hiện theo thời hạn đã được ghi trong hợp đồng hoặc thoả thuận đó.  2. Sau khi Luật này có hiệu lực, những sửa đổi, bổ sung trong hợp đồng hoặc thoả thuận quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện theo quy định của Luật này. | 01/7/2005 |  |
|  | 6.2 | Nghị định | 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực | **Điều 11.** Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt  1. Điều kiện ký hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt  a) Bên mua điện phải có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật và có giấy đề nghị mua điện kèm theo bản sao của một trong các giấy tờ sau: Hộ khẩu thường trú, hoặc sổ tạm trú; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc quyết định phân nhà; hợp đồng mua bán nhà hợp lệ; hợp đồng thuê nhà có thời hạn từ 01 năm trở lên; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trên đất đã có nhà ở); Hợp đồng ủy quyền quản lý và sử dụng nhà được công chứng hoặc chứng thực;  b) Bên bán điện có lưới điện phân phối đủ khả năng cung cấp điện đáp ứng nhu cầu của bên mua điện.  2. Bên bán điện phải ký hợp đồng và cấp điện cho bên mua điện trong thời hạn 07 ngày làm việc khi có đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này.  **…..**  4. Bộ Công Thương ban hành mẫu hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt.  **Điều 12.** Bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện  1. Bên mua điện là khách hàng sử dụng điện có sản lượng điện tiêu thụ bình quân từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên có trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước khi hợp đồng mua bán điện có hiệu lực.  2. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng do các bên mua, bán điện thỏa thuận, nhưng không vượt quá 15 ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng đăng ký trong hợp đồng mua bán điện và giá điện năng giờ bình thường được áp dụng.  3. Biện pháp, hình thức, hiệu lực bảo đảm, quyền và nghĩa vụ trong việc bảo đảm do các bên thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng mua bán điện; khuyến khích thực hiện biện pháp bảo lãnh qua ngân hàng.  4. Bên bán điện có quyền ngừng cấp điện cho bên mua điện trong trường hợp bên mua điện không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, không duy trì biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.  5. Quy định về bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện không áp dụng đối với các hợp đồng mua bán điện đã có hiệu lực trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực, trừ các hợp đồng mua bán điện mà hai bên đã có thỏa thuận về bảo đảm thực hiện hợp đồng.  **Điều 13.** Hành vi vi phạm hợp đồng mua bán điện  1. Các hành vi vi phạm của bên bán điện bao gồm:  a) Trì hoãn việc cấp điện theo hợp đồng mua bán điện đã ký, trừ trường hợp công trình của khách hàng chưa đủ điều kiện vận hành;  b) Không bảo đảm chất lượng, số lượng điện năng, tính ổn định trong cấp điện theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp bất khả kháng;  c) Ghi sai chỉ số công tơ; tính sai tiền điện trong hóa đơn;  d) Trì hoãn hoặc không bồi thường cho bên mua điện về những thiệt hại do lỗi của mình gây ra;  đ) Các hành vi khác vi phạm các quy định về mua bán điện.  2. Các hành vi vi phạm của bên mua điện bao gồm:  a) Trì hoãn việc thực hiện hợp đồng đã ký;  b) Sử dụng điện sai mục đích ghi trong hợp đồng;  c) Sử dụng quá công suất đã đăng ký trong biểu đồ phụ tải được ghi trong hợp đồng mua bán điện vào giờ cao điểm;  d) Không thanh lý hợp đồng khi không sử dụng điện;  **…..**  **Điều 16.** Đo đếm điện năng  **….**  3. Bên sử dụng điện mới có trách nhiệm thông báo cho bên bán điện để kiểm tra hệ thống đo đếm điện sau khi tiếp nhận địa điểm sử dụng điện đã có thiết bị đo đếm điện. Trong thời gian chưa thông báo cho bên bán điện, bên sử dụng điện phải chịu trách nhiệm về hệ thống đo đếm điện đã tiếp nhận. Bên bán điện có trách nhiệm tiếp tục cung cấp điện, kiểm tra hệ thống đo đếm điện và ký hợp đồng mua bán điện khi bên sử dụng điện mới đáp ứng đủ điều kiện.  **Điều 17.** Ghi chỉ số công tơ điện  **….**  4. Đối với việc mua bán buôn điện, việc ghi chỉ số công tơ do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.  …  **Điều 20.** Thanh toán tiền điện  1. Hóa đơn thanh toán tiền điện được lập theo chu kỳ ghi chỉ số công tơ điện. Hình thức thông báo thanh toán tiền điện do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện.  **Điều 26.** Giá phát điện và giá bán buôn điện  1. Giá phát điện và giá bán buôn điện theo hợp đồng mua bán điện có thời hạn do bên mua điện và bên bán điện thỏa thuận theo phương pháp do Bộ Công Thương hướng dẫn, nhưng không được vượt quá khung giá đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.  2. Trong quá trình đàm phán, trường hợp chưa thỏa thuận được về giá phát điện, giá bán buôn điện để ký hợp đồng mua bán điện có thời hạn, Bộ Công Thương quyết định mức giá tạm thời để áp dụng cho đến khi bên mua điện và bên bán điện thỏa thuận được mức giá chính thức.  **…**  **Điều 27.** Kiểm tra hợp đồng mua bán điện có thời hạn  1. Cơ quan Điều tiết điện lực có trách nhiệm kiểm tra các loại hợp đồng sau:  a) Hợp đồng mua bán điện có thời hạn giữa đơn vị phát điện và đơn vị mua điện; Hợp đồng dịch vụ phụ trợ giữa đơn vị phát điện và đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện;  b) Hợp đồng mua bán buôn điện có thời hạn trên thị trường bán buôn điện; Hợp đồng mua buôn điện có thời hạn của Tổng công ty điện lực.  2. Nội dung kiểm tra theo quy định tại Điều 22 Luật điện lực.  3. Bộ Công Thương có trách nhiệm ban hành Hợp đồng mẫu, trình tự kiểm tra các loại hợp đồng quy định tại Khoản 1 Điều này và xử lý đối với các hợp đồng sai quy định. | 10/12/2013 |  |
| 7 | 7.1 | Luật | **18-L/CTN ngày 06/7/**  **1993** | Dầu khí  *Sửa đổi, bổ sung bởi: Luật số 19/2000/*  *QH10 ngày 09/6*  */2000 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật dầu khí;*  *Luật số 10/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí.* | **Điều 2a**  Trong trường hợp Luật Dầu khí và các quy định khác của pháp luật Việt Nam chưa quy định về vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động dầu khí thì các bên ký kết hợp đồng dầu khí có thể thỏa thuận áp dụng pháp luật quốc tế, tập quán quốc tế trong hoạt động dầu khí hoặc luật của nước ngoài về dầu khí, nếu pháp luật quốc tế, tập quán quốc tế hoặc luật của nước ngoài đó không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. | 01/7/2000 |  |
| **Điều 8**[[10]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx#_ftn10)  Diện tích tìm kiếm, thăm dò đối với một hợp đồng dầu khí được xác định trên cơ sở các lô do Thủ tướng Chính phủ quyết định.  **…..** | 01/01/2009 |  |
| **Điều 12**  Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí được phép lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng các công trình cố định và thiết bị phục vụ các hoạt động dầu khí; được xây dựng, sử dụng đường giao thông, đường ống, kho chứa phục vụ vận chuyển và tàng trữ dầu khí theo quy định của pháp luật Việt Nam.  Các công trình cố định, thiết bị trên đây thuộc sở hữu của Nhà nước Việt Nam kể từ thời điểm do các bên ký kết hợp đồng dầu khí thỏa thuận. | 01/9/1993 |  |
| **Điều 13**[[11]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx#_ftn11)  Trong quá trình tiến hành hoạt động dầu khí, sau khi kết thúc từng công đoạn hoặc từng giai đoạn hoặc kết thúc hợp đồng dầu khí, tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí không còn sử dụng và phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.  **Điều 14**[[12]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx#_ftn12)  Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ, tên giao dịch quốc tế là VIETNAM OIL AND GAS GROUP, gọi tắt là PETROVIETNAM, viết tắt là PVN (sau đây gọi là Tập đoàn dầu khí Việt Nam) là công ty nhà nước được tiến hành các hoạt động dầu khí và ký kết hợp đồng dầu khí với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của pháp luật.  Hợp đồng dầu khí được ký kết dưới các hình thức hợp đồng chia sản phẩm, hợp đồng liên doanh hoặc các hình thức khác.  **Điều 15**[[13]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx#_ftn13)  Hợp đồng dầu khí phải tuân thủ Hợp đồng mẫu do Chính phủ Việt Nam ban hành, trong đó có những nội dung chính sau đây:  1. Tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân tham gia ký kết hợp đồng;  2. Đối tượng của hợp đồng;  3. Giới hạn diện tích và tiến độ hoàn trả diện tích hợp đồng;  4. Thời hạn hợp đồng;  5. Điều kiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn hoặc kéo dài thời hạn hợp đồng;  6. Cam kết về tiến độ công việc và đầu tư tài chính;  7. Quyền và nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng;  8. Việc thu hồi vốn đầu tư, xác định lợi nhuận và phân chia lợi nhuận; quyền của nước chủ nhà đối với tài sản cố định sau khi hoàn vốn và sau khi chấm dứt hợp đồng;  9. Điều kiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng; quyền của Tập đoàn dầu khí Việt Nam được tham gia vốn đầu tư;  10. Cam kết đào tạo và ưu tiên sử dụng lao động, dịch vụ Việt Nam;  11. Trách nhiệm bảo vệ môi trường và bảo đảm an toàn trong khi tiến hành hoạt động dầu khí;  12. Phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng và luật áp dụng.  Ngoài những quy định trong Hợp đồng mẫu, các bên ký kết hợp đồng được thỏa thuận các điều khoản khác nhưng không được trái với quy định của Luật này và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.  Các bên ký kết hợp đồng dầu khí có thể thỏa thuận cử một bên tham gia hợp đồng dầu khí làm Người điều hành hoặc thuê Người điều hành hoặc thành lập Công ty điều hành chung theo quy định của Chính phủ Việt Nam.  Trong trường hợp được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, các bên ký kết hợp đồng dầu khí có thể thỏa thuận không áp dụng Hợp đồng mẫu nhưng hợp đồng ký kết vẫn phải bao gồm các nội dung chính theo quy định tại Điều này. | 01/01/2009 |  |
| **Điều 16**[[15]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx#_ftn15)  Tổ chức, cá nhân muốn ký kết hợp đồng dầu khí phải thông qua đấu thầu theo quy định riêng về đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí do Chính phủ Việt Nam ban hành.  Trong trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ có thể chỉ định thầu để chọn đối tác ký kết hợp đồng dầu khí. | 01/7/2000 |  |
| **Điều 17**[[16]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx#_ftn16)  1. Thời hạn hợp đồng dầu khí không quá hai mươi lăm năm, trong đó giai đoạn tìm kiếm thăm dò không quá năm năm.  Đối với các dự án khuyến khích đầu tư dầu khí và dự án tìm kiếm thăm dò, khai thác khí thiên nhiên, thời hạn hợp đồng dầu khí không quá ba mươi năm, trong đó giai đoạn tìm kiếm thăm dò không quá bảy năm.  2. Thời hạn hợp đồng dầu khí có thể được kéo dài thêm, nhưng không quá năm năm; thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò có thể được kéo dài thêm, nhưng không quá hai năm.  Trong trường hợp đặc biệt, việc cho phép tiếp tục kéo dài thời hạn tìm kiếm thăm dò hoặc thời hạn hợp đồng dầu khí do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  3. Sau khi tuyên bố phát hiện thương mại nhưng chưa có thị trường tiêu thụ và chưa có các điều kiện về đường ống, phương tiện xử lý thích hợp, Nhà thầu được giữ lại diện tích phát hiện khí. Thời hạn được giữ lại diện tích phát hiện khí không quá năm năm và trong trường hợp đặc biệt có thể kéo dài thêm hai năm tiếp theo. Trong thời gian chờ đợi thị trường tiêu thụ và có các điều kiện về đường ống, phương tiện xử lý thích hợp, Nhà thầu phải tiến hành các công việc đã cam kết trong hợp đồng dầu khí.  4. Trong trường hợp bất khả kháng hoặc trong trường hợp đặc biệt khác, các bên tham gia hợp đồng dầu khí có thể thỏa thuận phương thức tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí. Thời hạn tạm dừng do nguyên nhân bất khả kháng được kéo dài cho tới khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt. Thời hạn tạm dừng trong trường hợp đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, nhưng không quá ba năm.  5. Thời hạn kéo dài thêm giai đoạn tìm kiếm thăm dò, thời hạn giữ lại diện tích phát hiện khí đã được tuyên bố phát hiện thương mại và thời hạn tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trong trường hợp bất khả kháng hoặc trong trường hợp đặc biệt khác không tính vào thời hạn hợp đồng dầu khí.  6. Hợp đồng dầu khí có thể kết thúc trước thời hạn với điều kiện Nhà thầu phải hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và được các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận.  7. Chính phủ quy định điều kiện tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt; điều kiện và thủ tục kéo dài thời hạn tìm kiếm thăm dò hoặc kéo dài thời hạn hợp đồng dầu khí. | 01/01/2009 |  |
| **Điều 18**[[17]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx#_ftn17)  Diện tích tìm kiếm thăm dò đối với một hợp đồng dầu khí không quá hai lô (2 lô).  Trong trường hợp đặc biệt, Chính phủ Việt Nam có thể cho phép diện tích tìm kiếm thăm dò đối với một hợp đồng dầu khí trên hai lô (2 lô).  … | 01/7/2000 |  |
| **Điều 20**  Nhà thầu và Tập đoàn dầu khí Việt Nam[[19]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx" \l "_ftn19" \o ") phải thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí tiến độ công việc và cam kết đầu tư tài chính tối thiểu trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò.  ....  **Điều 22**  Ngôn ngữ của hợp đồng dầu khí ký kết với tổ chức, cá nhân nước ngoài và các văn bản kèm theo hợp đồng phải là tiếng Việt và một thứ tiếng nước ngoài thông dụng do Tập đoàn dầu khí Việt Nam[[21]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx" \l "_ftn21" \o ") và tổ chức, cá nhân nước ngoài thỏa thuận. Bản bằng tiếng Việt và bản bằng tiếng nước ngoài đều có giá trị như nhau. | 01/9/1993 |  |
| **Điều 23**[[22]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx#_ftn22)  Hợp đồng dầu khí phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và có hiệu lực theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư.  **Điều 24**[[23]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx#_ftn23)  1. Việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần hợp đồng dầu khí của các bên tham gia hợp đồng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Bên nhận chuyển nhượng cam kết thực hiện các nội dung của hợp đồng dầu khí đã được bên chuyển nhượng ký kết;  b) Bảo đảm các điều kiện về chuyển nhượng vốn, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.  Việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần hợp đồng dầu khí phải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và có hiệu lực theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư đã được điều chỉnh.  2. Tập đoàn dầu khí Việt Nam được quyền ưu tiên mua lại một phần hoặc toàn bộ hợp đồng dầu khí được chuyển nhượng.  .... | 01/01/2009 |  |
| **Điều 25**  Tập đoàn dầu khí Việt Nam[[24]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx" \l "_ftn24" \o ") được quyền tham gia vốn vào hợp đồng dầu khí. Tỷ lệ, thời gian tham gia vốn, việc hoàn lại chi phí cho Nhà thầu và thỏa thuận về điều hành được quy định trong hợp đồng dầu khí phù hợp với thông lệ trong công nghiệp dầu khí quốc tế. | 01/9/1993 |  |
| **Điều 25a**[25]  Các bên tham gia hợp đồng dầu khí có thể thỏa thuận mức thu hồi chi phí tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí tới bảy mươi phần trăm (70%) sản lượng dầu khí khai thác được hàng năm đối với các dự án khuyến khích đầu tư dầu khí và tới năm mươi phần trăm (50%) đối với các dự án khác cho tới khi thu hồi xong. | 01/7/2000 |  |
| **Điều 26**[[26]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx#_ftn26)  Nhà thầu được quyền ký kết hợp đồng về dịch vụ dầu khí, nhưng phải ưu tiên ký kết hợp đồng đó với tổ chức, cá nhân Việt Nam.  Việc đấu thầu và ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ dầu khí liên quan trực tiếp đến hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí được thực hiện theo quy định riêng do Chính phủ ban hành.  Việt Nam tự đảm nhiệm dịch vụ bay hoặc ký kết hợp đồng liên doanh với nước ngoài để thực hiện các dịch vụ bay phục vụ hoạt động dầu khí. | 01/01/2009 |  |
| **Điều 27**[[27]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Van-ban-hop-nhat-51-VBHN-VPQH-2018-Luat-Dau-khi-410355.aspx#_ftn27)  Các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng dầu khí trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.  Trong trường hợp thương lượng, hòa giải không đạt kết quả, nếu các bên tranh chấp là tổ chức, cá nhân Việt Nam, thì vụ tranh chấp được giải quyết tại trọng tài hoặc Tòa án Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam; nếu một trong các bên tranh chấp là tổ chức, cá nhân nước ngoài, thì vụ tranh chấp được giải quyết theo phương thức được ghi trong hợp đồng dầu khí; nếu các bên thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại trọng tài quốc tế, trọng tài của nước thứ ba hoặc trọng tài do các bên thỏa thuận lựa chọn, thì vụ tranh chấp được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của các trọng tài này. | 01/7/2000 |  |
| **Điều 38.**  2. Bộ Công thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí theo quy định sau đây:…  b) Chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hợp đồng dầu khí, dự án đầu tư dầu khí theo quy định của pháp Luật về đầu tư, báo cáo trữ lượng, kế hoạch tổng thể phát triển mỏ và kế hoạch phát triển mỏ, kết quả đấu thầu lô dầu khí và hợp đồng dầu khí, phương án hợp tác để triển khai hoạt động dầu khí tại các vùng chồng lấn với nước ngoài, kéo dài thời hạn tìm kiếm thăm dò hoặc thời hạn hợp đồng dầu khí, thời hạn tạm dừng hợp đồng dầu khí trong trường hợp bất khả kháng, trường hợp đặc biệt; …” | 01/01/2009 |  |
|  | 7.2 | Nghị định | 95/2015/NĐ-CP ngày 16/10/2015 | Quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí | **Điều 4.** Cơ sở để tiến hành hoạt động dầu khí  1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí hoặc thỏa thuận khác được ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc với Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo quy định của Luật Dầu khí, Nghị định này và văn bản pháp luật có liên quan. **….**  **Điều 5. Phân định Lô dầu khí**  … 2. Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương về tình hình hoàn trả diện tích của các Nhà thầu theo quy định của hợp đồng dầu khí và điều chỉnh diện tích thực tế của các lô dầu khí.  **Điều 8.** Điều kiện dự thầu  **….**  d) Đã hoặc đang tham gia tối thiểu hai hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.  ….  **Điều 10.** Quy trình đấu thầu  **….**  7. Đàm phán và hoàn thiện hợp đồng dầu khí.  8. Phê duyệt và ký kết hợp đồng dầu khí.  **…**  **Điều 16.** Bảo đảm dự thầu  **…**  2. Trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu bằng tiền, bên dự thầu được hoàn lại số tiền đã nộp khi không trúng thầu hoặc sau khi ký hợp đồng dầu khí.  ……  **Điều 22.** Chào thầu cạnh tranh  1. Hình thức chào thầu cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp lô dầu khí không nằm trong kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt và có tối thiểu hai (02) tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí.  **Điều 23.** Chỉ định thầu  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chỉ định thầu đối với trường hợp lô dầu khí chỉ có một tổ chức, cá nhân hoặc liên danh nhà thầu dầu khí có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí hoặc trường hợp đặc biệt liên quan đến chủ quyền quốc gia, biên giới, hải đảo.  **Điều 25 Hình thức hợp đồng dầu khí**  1. Hợp đồng dầu khí được ký kết theo hình thức hợp đồng chia sản phẩm dầu khí hoặc hình thức khác do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thỏa thuận với nhà thầu và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.  2. Hợp đồng dầu khí phải tuân thủ hợp đồng mẫu do Chính phủ ban hành, trừ trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.  **Điều 26 Đàm phán hợp đồng dầu khí**  1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm đàm phán hợp đồng dầu khí trên cơ sở kết quả đấu thầu, chào thầu cạnh tranh hoặc chỉ định thầu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thời gian đàm phán hợp đồng dầu khí không quá chín mươi (90) ngày, kể từ ngày Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo kết quả lựa chọn thầu.  2. Nếu quá thời hạn chín mươi (90) ngày mà việc đàm phán hợp đồng dầu khí chưa kết thúc, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương lý do và đề xuất xin gia hạn thời gian đàm phán để Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Thời gian gia hạn đàm phán không quá sáu mươi (60) ngày.  3. Trường hợp quá thời gian gia hạn đàm phán quy định tại Khoản 2 Điều này mà việc đàm phán hợp đồng dầu khí vẫn chưa kết thúc, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  **Điều 27 Thời hạn hợp đồng dầu khí**  1. Trường hợp hợp đồng dầu khí chỉ quy định thời hạn chung, không phân biệt thời hạn đối với dầu và khí, thời hạn đó sẽ được áp dụng cho cả dầu và khí.  2. Trường hợp hợp đồng dầu khí chỉ quy định thời hạn đối với khí nhưng có cả phát hiện dầu trong diện tích hợp đồng, thời hạn hợp đồng dầu khí đối với dầu như sau:  a) Thời hạn hợp đồng đối với dầu không quá hai mươi lăm (25) năm;  b) Đối với các dự án khuyến khích đầu tư dầu khí, thời hạn hợp đồng đối với dầu không quá ba mươi (30) năm.  3. Trường hợp hợp đồng dầu khí chỉ quy định thời hạn đối với dầu nhưng có phát hiện khí trong diện tích hợp đồng, thời hạn hợp đồng dầu khí đối với khí không quá ba mươi (30) năm.  4. Trường hợp hợp đồng dầu khí quy định cụ thể cả thời hạn đối với dầu và với khí, thời hạn hợp đồng dầu khí được áp dụng theo quy định trong hợp đồng.  **Điều 28. Giai đoạn tìm kiếm thăm dò**  Giai đoạn tìm kiếm thăm dò quy định tại Điều 17 Luật Dầu khí có thể được chia thành các giai đoạn nhỏ. Thời hạn của các giai đoạn nhỏ do các bên tham gia hợp đồng dầu khí thỏa thuận.  **Điều 29. Kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò và hợp đồng dầu khí**  1. Kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí  a) Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt việc kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí một trong các trường hợp sau:  - Cuối từng giai đoạn nhỏ hoặc cuối giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà nhà thầu có phát hiện dầu khí trong diện tích hợp đồng nhưng thời hạn còn lại không đủ để nhà thầu thẩm lượng phát hiện đó;  - Một hoặc nhiều giếng thăm dò đang trong kế hoạch khoan hoặc đang trong quá trình khoan nhưng thời hạn còn lại không đủ để hoàn thành công việc khoan và đánh giá số liệu sau khoan;  - Nhà thầu đề xuất thực hiện cam kết công việc bổ sung;  - Trường hợp khác được quy định trong hợp đồng dầu khí.  Việc kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trên có tổng thời gian gia hạn cộng dồn không vượt quá hai (02) năm.  b) Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước ngày kết thúc từng giai đoạn nhỏ hoặc kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải có văn bản nêu rõ lý do xin kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò, trình Bộ Công Thương;  c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò, Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.  2. Kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí  a) Hợp đồng dầu khí có thể được kéo dài theo quy định tại Điều 17 của Luật Dầu khí;  b) Chậm nhất một (01) năm trước ngày kết thúc hợp đồng dầu khí, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải có văn bản nêu rõ lý do xin kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí trình Bộ Công Thương thẩm định;  c) Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  **Điều 30. Kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò trong trường hợp đặc biệt**  1. Trường hợp đặc biệt được kéo dài giai đoạntìm kiếm thăm dò theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Dầu khí là các trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc lô dầu khí có điều kiện địa chất phức tạp hoặc thuộc vùng nước sâu, xa bờ hoặc trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.  2. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước ngày kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải có văn bản nêu rõ lý do xin kéo dài thời hạn tìm kiếm thăm dò trình Bộ Công Thương thẩm định.  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò trong trường hợp đặc biệtđược thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  **Điều 31. Giữ lại diện tích phát hiện khí**  ...  5. Thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí không tính vào thời hạn hợp đồng dầu khí.  **Điều 32. Tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí**  1. Tạm dừng trong trường hợp bất khả kháng  a) Trường hợp bất khả kháng, các bên tham gia hợp đồng dầu khí có thể thoả thuận phương thức tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí;  b) Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng chấm dứt nhưng nhà thầu cần có thời gian để khắc phục hậu quả của sự kiện bất khả kháng chưa khắc phục xong, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ Công Thương xem xét, quyết định việc tiếp tục tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trên cơ sở đề nghị của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu.  Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể khi nhận được văn bản đề nghị tiếp tục tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.  2. Tạm dừng trong trường hợp đặc biệt  a) Trường hợp đặc biệt được tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí là các trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Nghị định này;  b) Nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương văn bản đề nghị tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong trường hợp đặc biệt.  Trường hợp tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do an ninh, quốc phòng, Bộ Công Thương chủ trì thẩm định theo quy định tại Điều 81 Nghị định này để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  Các trường hợp tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt khác (trừ trường hợp vì lý do an ninh quốc phòng), Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.  **Điều 33. Hoàn trả diện tích tìm kiếm thăm dò**  1. Nhà thầu phải hoàn trả diện tích tìm kiếm thăm dò không nhỏ hơn 20% diện tích hợp đồng ban đầu vào cuối mỗi giai đoạn nhỏ của giai đoạn tìm kiếm thăm dò hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn 20% theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trừ các diện tích phát triển mỏ và diện tích được giữ lại theo quy định tại Điều 17 Luật Dầu khí hoặc đề xuất giữ lại diện tích theo quy định của hợp đồng dầu khí hoặc trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.  ...  **Điều 34. Cam kết công việc và cam kết công việc bổ sung**  1. Nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải thỏa thuận chi tiết kế hoạch triển khai các cam kết công việc tối thiểu trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò cũng như các cam kết về đào tạo, tuyển dụng và chuyển giao công nghệ theo quy định trong hợp đồng dầu khí.  2. Trường hợp nhà thầu thực hiện bổ sung cam kết công việc về giếng khoan hoặc thu nổ địa chấn được quy định trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương về kế hoạch triển khai.  3. Trường hợp nhà thầu cam kết thực hiện công việc bổ sung và giá trị tài chính tối thiểu cho các công việc bổ sung trong thời gian kéo dài của giai đoạn tìm kiếm thăm dò, kéo dài hợp đồng dầu khí; kéo dài thời gian giữ lại một phần hoặc toàn bộ diện tích hợp đồng; kéo dài thời gian tạm dừng nghĩa vụ hoàn trả diện tích hoặc các cam kết công việc bổ sung vì mục đích nghiên cứu thêm và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sẽ được xem là cam kết công việc tối thiểu của hợp đồng.  ...  5. Trường hợp nhà thầu không hoàn thành khối lượng công việc đã cam kết trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò hoặc thời gian được gia hạn nêu trên (nếu có) hoặc trong trường hợp nhà thầu đề nghị được chấm dứt hợp đồng dầu khí trước thời hạn, nhà thầu phải hoàn trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khoản tiền tương ứng với phần cam kết công việc tối thiểu chưa hoàn thành tính theo cam kết tài chính tối thiểu trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc giai đoạn đó hoặc thời điểm tuyên bố chấm dứt hợp đồng dầu khí trước thời hạn. Sau khi nhà thầu đã thực hiện nghĩa vụ hoàn trả nêu trên, nhà thầu sẽ được giải thoát bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan do không hoàn thành khối lượng công việc đã cam kết trong giai đoạn có liên quan.  6. Trường hợp nhà thầu đề nghị được chuyển đổi cam kết công việc đã cam kết, việc chuyển đổi được thực hiện như sau:  ... c) Cam kết công việc và cam kết tài chính mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được xem là cam kết công việc và cam kết tài chính tối thiểu của hợp đồng dầu khí.  **Điều 35. Người điều hành**  1. Việc cử hoặc thuê và phạm vi được ủy quyền của người điều hành được quy định trong hợp đồng dầu khí hoặc bằng một thỏa thuận riêng.  2. Người điều hành đại diện cho nhà thầu tham gia hợp đồng dầu khí điều hành các hoạt động trong phạm vi được ủy quyền, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dầu khí, văn bản về cử hoặc thuê người điều hành và các quy định của pháp luật.  3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có quyền yêu cầu nhà thầu thay đổi người điều hành trong trường hợp người điều hành cố ý vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam hoặc có chứng cứ rõ ràng về người điều hành không đủ năng lực điều hành theo quy định của hợp đồng dầu khí. Thủ tục thay đổi người điều hành trong trường hợp này được thực hiện theo quy định của hợp đồng dầu khí và thỏa thuận khác có liên quan của nhà thầu.  4. Trường hợp nhà thầu sử dụng công ty điều hành chung để điều hành hoạt động dầu khí, công ty điều hành chung tuân thủ quy định sau:  a) Công ty điều hành chung được thành lập để đại diện cho các nhà thầu dầu khí điều hành các hoạt động dầu khí trong phạm vi được ủy quyền, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dầu khí, thỏa thuận điều hành, điều lệ công ty và quy định của pháp luật;  b) Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của công ty điều hành chung tuân theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Dầu khí, Nghị định này, hợp đồng dầu khí và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung;  c) Công ty điều hành chung có trách nhiệm thay mặt nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí, thỏa thuận khác của các nhà thầu và theo quy định của pháp luật trước khi chấm dứt hoạt động. ...  **Điều 36. Văn phòng điều hành**  3. Văn phòng điều hành có con dấu, được mở tài khoản, được tuyển dụng lao động, được ký các hợp đồng để thực hiện hợp đồng dầu khí, tiến hành các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.  **Điều 37. Quy trình thẩm định hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**  1. Hồ sơ thẩm định hợp đồng dầu khí bao gồm:  a) Văn bản đề nghị thẩm định hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  b) Bản giải trình kinh tế, kỹ thuật do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuẩn bị;  c) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với tổ chức; giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân tham gia hợp đồng dầu khí;  d) Thư bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu do ngân hàng có uy tín trên thế giới hoặc công ty mẹ của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu phát hành và được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận;  đ) Dự thảo hợp đồng dầu khí;  e) Điều lệ công ty, báo cáo tài chính (nếu có) và các tài liệu pháp lý khác có liên quan làm cơ sở đàm phán hợp đồng dầu khí.  Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  2. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  3. Trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với dự thảo hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng dầu khí.  4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng dầu khí gốc đã ký kết do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình, Bộ Công Thương xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.  **Điều 38. Quy trình thẩm định chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh**  1. Việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Dầu khí và hợp đồng dầu khí. Trường hợp vì lý do an ninh, quốc phòng, sau khi nhận được đề nghị của nhà thầu về chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương danh sách, đánh giá sơ bộ về tổ chức, cá nhân mong muốn nhận chuyển nhượng.  Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.  2. Hồ sơ thẩm định chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí bao gồm:  a) Văn bản đề nghị thẩm định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của nhà thầu dầu khí trong hợp đồng dầu khí;  b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ công ty và báo cáo tài chính năm gần nhất đối với tổ chức; giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí;  c) Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, trong đó có cam kết về việc thực hiện nghĩa vụ thuế chuyển nhượng của các bên liên quan và các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam;  d) Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí;  đ) Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của nhà thầu nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí do ngân hàng có uy tín trên thế giới phát hành hoặc bảo lãnh của công ty mẹ của nhà thầu hoặc hình thức bảo lãnh khác theo yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  e) Tờ kê khai thuế và giải trình số thuế chuyển nhượng do bên chuyển nhượng thực hiện.  Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính xem xét, phê duyệt việc chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với đề nghị chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.  **Điều 39. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**  4. Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ khi nhà thầu thay đổi địa chỉ hoặc người đại diện theo pháp luật, nhà thầu phải gửi văn bản thông báo tới Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các nhà thầu có liên quan trong hợp đồng dầu khí.  Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản về thay đổi địa chỉ hoặc người đại diện theo pháp luật, Bộ Công Thương xem xét, có văn bản ghi nhận thay đổi của nhà thầu.  **Điều 40. Thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam**  1. Trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu phải báo cáo Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thay đổi chủ sở hữu này.  Hồ sơ báo cáo bao gồm:  a) Bản báo cáo tóm tắt việc thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu;  b) Văn bản chứng nhận việc thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu;  c) Trường hợp công ty mẹ của nhà thầu đã cấp thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng dầu khí của nhà thầu, nhà thầu phải cung cấp thư bảo lãnh mới của chủ sở hữu mới đối với nhà thầu và phải được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận.  2. Trường hợp thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có phát sinh thu nhập chịu thuế, nhà thầu thực hiện việc kê khai, nộp thuế thay cho chủ sở hữu đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  **Điều 41. Chấm dứt quyền tham gia hợp đồng dầu khí của từng nhà thầu khi vi phạm nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí**  1. Nhà thầu hoặc từng nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí có thể bị chấm dứt quyền tham gia hợp đồng dầu khí khi vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ cơ bản theo quy định của hợp đồng dầu khí và thỏa thuận điều hành chung (nếu có).  2. Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ khi nhà thầu bị chấm dứt quyền tham gia hợp đồng dầu khí theo quy định hợp đồng dầu khí và thỏa thuận điều hành chung (nếu có), các nhà thầu còn lại trong hợp đồng dầu khí thỏa thuận nhận lại phần tham gia của nhà thầu đã bị chấm dứt quyền tham gia hợp đồng dầu khí tương ứng với tỷ lệ tham gia hoặc theo thỏa thuận riêng phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn chỉnh thỏa thuận tiếp nhận quyền lợi tham gia và trình Bộ Công Thương thẩm định theo quy định Điều 81 Nghị định này để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.  3. Trường hợp các nhà thầu còn lại trong hợp đồng dầu khí hoặc không có bên thứ ba tiếp nhận quyền lợi tham gia của nhà thầu bị chấm dứt quyền tham gia hợp đồng dầu khí, hợp đồng dầu khí sẽ hết hiệu lực và các nhà thầu còn lại tham gia trong hợp đồng dầu khí phải thực hiện việc chấm dứt hợp đồng dầu khí theo quy định của hợp đồng, Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.  **Điều 42. Chấm dứt hợp đồng dầu khí do nhà thầu vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng**  Trường hợp nhà thầu vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ cơ bản được quy định trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.  **Điều 43. Chấm dứt hợp đồng dầu khí**  1. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng dầu khí bao gồm:  a) Kết thúc thời hạn hợp đồng dầu khí nhưng không được Thủ tướng Chính phủ cho phép gia hạn;  b) Nhà thầu chấm dứt hợp đồng dầu khí theo quy định trong hợp đồng dầu khí;  c) Trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 41 Nghị định này;  d) Chấm dứt hợp đồng dầu khí theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;  đ) Hợp đồng dầu khí chấm dứt do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu thỏa thuận khác (nếu có).  2. Việc chấm dứt hợp đồng dầu khí quy định tại Điểm a, b, c và đ của Khoản 1 Điều này, nhà thầu phải thực hiện các công việc sau:  a) Trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày hợp đồng dầu khí kết thúc hoặc chấm dứt, nhà thầu phải hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí và được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản xác nhận về việc hoàn thành nghĩa vụ;  b) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu trình Bộ Công Thương một (01) bộ hồ sơ gốc và hai (02) bộ hồ sơ bản sao về việc chấm dứt hợp đồng dầu khí.  Hồ sơ bao gồm:  - Văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;  - Cam kết của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu hoặc công ty mẹ của nhà thầu về việc các nghĩa vụ có thể phát sinh theo hợp đồng nhưng chưa được thực hiện thì nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu hoặc công ty mẹ của nhà thầu sẽ thực hiện các nghĩa vụ đó trong thời hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ khi Bộ Công Thương ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng dầu khí.  c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấm dứt hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hợp đồng dầu khí;  d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương chấp thuận chấm dứt hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải nộp lại cho Bộ Công Thương các bản gốc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có);  đ) Sau khi nhận được văn bản chấp thuận chấm dứt hợp đồng dầu khí của Bộ Công Thương, nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành các công việc liên quan đến nghĩa vụ thuế, lao động, tiền lương, chấm dứt văn phòng điều hành (nếu có), công ty điều hành chung (nếu có) và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.  **Điều 44. Chương trình công tác và ngân sách hàng năm**  Nhà thầu phải lập chương trình công tác và ngân sách hàng năm theo từng giai đoạn phù hợp với các cam kết trong hợp đồng dầu khí về thời hạn, nội dung công việc, tài chính, chương trình sử dụng nhân lực và gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để phê duyệt theo quy định của hợp đồng dầu khí.  **Điều 51. Các quy định trong khi khoan**  Trong khi khoan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện các quy định sau đây:  ... 2. Không được khoan ra ngoài diện tích hợp đồng dầu khí trừ trường hợp được nhà thầu tham gia hợp đồng dầu khí của lô liền kề và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận.  3. Lưu giữ toàn bộ tài liệu và mẫu vật thu được trong quá trình khoan và nộp cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo quy định của Nghị định này và hợp đồng dầu khí. ...  **Điều 56. Bảo mật thông tin**  1. Các báo cáo, thông tin về an ninh, chủ quyền biển, đảo quốc gia hoặc báo cáo, thông tin khác phải được giữ bí mật theo quy định của pháp luật và hợp đồng dầu khí.  2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí được sử dụng và phải lưu giữ tại Việt Nam các tài liệu gốc, mẫu vật và báo cáo; được phép tạm xuất và tái nhập các tài liệu, mẫu vật đó để nghiên cứu, đánh giá theo quy định của pháp luật và hợp đồng dầu khí.  **Điều 60. Quy định về mở tài khoản và mua ngoại tệ**  1. Nhà thầu và người điều hành là tổ chức, cá nhân nước ngoài được quyền mở tài khoản ngoại tệ; mua ngoại tệ để đáp ứng cho các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác; được giữ lại ở nước ngoài hoặc chuyển ra khỏi Việt Nam thu nhập bằng ngoại tệ từ việc bán dầu khí thuộc sở hữu của nhà thầu, lợi nhuận và các thu nhập hợp pháp khác có được trong quá trình thực hiện hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật về quản lý ngoại hối. **…**  **Điều 62. Nghĩa vụ bán dầu thô và khí thiên nhiên tại thị trường Việt Nam**  ... 3. Chính phủ sẽ bồi thường các chi phí trực tiếp và hợp lý do nhà thầu phải gánh chịu khi vi phạm hợp đồng đã ký với bên thứ ba để thực hiện yêu cầu của Chính phủ tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này. Nhà thầu có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ bằng chứng liên quan đến yêu cầu bồi thường. Trong mọi trường hợp, giá trị bồi thường không vượt quá mức phạt do vi phạm hợp đồng (nếu có) mà nhà thầu phải gánh chịu với bên thứ ba.  **Điều 64. Thủ tục trình, thẩm định và phê duyệt báo cáo trữ lượng dầu khí**  2. Hồ sơ về báo cáo trữ lượng dầu khí gồm:  a) Văn bản trình báo cáo trữ lượng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;  b) Báo cáo trữ lượng gồm các nội dung theo quy định của pháp luật (02 bộ);  c) Tóm tắt báo cáo trữ lượng bằng tiếng Việt và ngôn ngữ ký hợp đồng dầu khí (25 bản);  d) Các tài liệu khác có liên quan. ...  **Điều 67. Hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung**  1. Trường hợp hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung  a) Trường hợp phát hiện dầu khí có tiềm năng thương mại của diện tích hợp đồng vượt sang diện tích một hoặc nhiều lô khác đã ký kết hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các nhà thầu trong các diện tích hợp đồng liên quan có trách nhiệm đàm phán và thống nhất thỏa thuận hợp nhất mỏ để thẩm lượng và phát triển chung phát hiện dầu khí đó (nếu kết quả thẩm lượng cho thấy phát hiện thương mại); ...  2. Thời gian hoàn thiện các thỏa thuận hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung để Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt không quá mười tám (18) tháng hoặc khoảng thời gian khác do Bộ Công Thương chấp thuận kể từ khi báo cáo đánh giá trữ lượng của phát hiện dầu khí liên quan được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hoạt động dầu khí trong phần diện tích được hợp nhất được điều chỉnh bởi thỏa thuận hợp nhất và các hợp đồng dầu khí tương ứng.  3. Trường hợp các nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí hoặc các nhà thầu tham gia trong các hợp đồng dầu khí gần nhau không thể thống nhất một thỏa thuận hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung, việc khai thác riêng lẻ dẫn đến không đảm bảo hiệu quả kinh tế và không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ, các nhà thầu phải hoàn trả lại diện tích đó như diện tích không có phát hiện thương mại. ...  **Điều 69. Quy trình trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch khai thác sớm**  2. Thẩm quyền và thủ tục phê duyệt kế hoạch khai thác sớm  ... b) Hồ sơ trình kế hoạch khai thác sớm bao gồm:  - Văn bản trình kế hoạch khai thác sớm của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;  - Kế hoạch khai thác sớm gồm các nội dung theo quy định của pháp luật (02 bộ);  - Tóm tắt kế hoạch khai thác sớm bằng tiếng Việt và ngôn ngữ ký hợp đồng dầu khí (25 bản);  - Các tài liệu khác có liên quan. ...  4. Nhà thầu gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chương trình công tác hàng năm theo quy định của hợp đồng dầu khí để thực hiện các hạng mục công việc trong kế hoạch khai thác sớm đã được phê duyệt. ...  **Điều 71. Thực hiện kế hoạch phát triển mỏ dầu khí**  1. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về chương trình công tác hàng năm theo quy định của hợp đồng dầu khí để thực hiện các hạng mục công việc trong kế hoạch phát triển mỏ đã được phê duyệt. ...  **Điều 73. Sử dụng khí đồng hành**  ... 2. Trường hợp khai thác khí đồng hành vì mục đích thương mại, nhà thầu có nghĩa vụ thực hiện việc nộp thuế và phân chia tỷ lệ đối với khí theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật có liên quan. ...  **Điều 78. Quỹ thu dọn mỏ**  ... 2. Đối với việc bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn mỏ theo quy định tại Điều này, nếu trong các hợp đồng dầu khí đã ký kết có thoả thuận khác về biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thu dọn mỏ so với quy định của Nghị định này thì nhà thầu thực hiện theo thoả thuận trong các hợp đồng dầu khí đó. ...  4. Quỹ thu dọn mỏ được trích lập hàng năm. Mức trích lập quỹ của mỗi tổ chức, cá nhân tương ứng với tỷ lệ phần tham gia của tổ chức, cá nhân đó trong hợp đồng dầu khí và được tính vào chi phí thu hồi.  5. Giá trị thanh lý tài sản công trình cố định, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí thu được trong quá trình thu dọn được xử lý như sau:  a) Trường hợp công trình cố định, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí đã được thu hồi chi phí, khoản tiền thanh lý thu được trong quá trình thu dọn mỏ thuộc sở hữu của nhà nước Việt Nam theo quy định của hợp đồng dầu khí;...  **Điều 79. Điều chỉnh và quyết toán quỹ thu dọn mỏ**  1. Trong thời hạn một (01) năm trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn khai thác dầu khí quy định trong kế hoạch khai thác sớm hoặc kế hoạch phát triển mỏ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, nhà thầu phải đánh giá lại quỹ thu dọn mỏ trên cơ sở đánh giá lại tổng chi phí thu dọn và sản lượng khai thác trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí và trữ lượng có thể thu hồi tại thời điểm này.  2. Trường hợp số dư của quỹ thu dọn mỏ không đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn mỏ thì trong thời hạn sáu (06) tháng trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn khai thác dầu khí, mỗi nhà thầu phải đóng góp bổ sung cho quỹ theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí.  3. Trường hợp số dư của quỹ thu dọn mỏ lớn hơn nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn mỏ thì khoản chênh lệch sau khi hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật có liên quan sẽ được chia lại cho các nhà thầu như sau:  a) Một phần khoản chênh lệch tương ứng với tỷ lệ dầu khí lãi của nhà thầu tham gia hợp đồng nếu khoản chênh lệch đã được thu hồi chi phí và mỗi nhà thầu sẽ được hưởng phân chia theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí;  b) Toàn bộ khoản chênh lệch nếu khoản chênh lệch chưa được thu hồi chi phí và mỗi nhà thầu sẽ hưởng phần chia theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí.  **Điều 84. Trách nhiệm báo cáo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**  1. Báo cáo Bộ Công Thương  a) Các phương án, kế hoạch hoạt động dầu khí hàng năm và dài hạn;  b) Báo cáo tổng hợp định kỳ hàng quý và hàng năm về việc thực hiện và kết quả hoạt động dầu khí của từng hợp đồng dầu khí; tình hình triển khai phát triển mỏ và khai thác của từng mỏ trong mỗi hợp đồng dầu khí;  c) Báo cáo các sự cố phát sinh khi tiến hành hoạt động dầu khí. ... | 1/12/2015 |  |
|  | 7.3 | Nghị định | 07/2018/NĐ-CP ngày 10/01/2018 | Ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. | **Điều 3.** Hình thức pháp lý, tư cách pháp nhân và chức năng, nhiệm vụ của PVN  3. PVN có các chức năng, nhiệm vụ cơ bản sau:  a) Tiến hành các hoạt động dầu khí và ký kết các hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật dầu khí; tổ chức công tác điều tra cơ bản và tổ chức quản lý, giám sát công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp khí, công nghiệp điện, chế biến dầu khí, tồn trữ và phân phối các sản phẩm dầu khí, dịch vụ dầu khí trên cơ sở hợp đồng với các nhà thầu dầu khí, với công ty con và với các tổ chức, cá nhân khác;  b) Trực tiếp sản xuất, kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật. Các quan hệ kinh tế phát sinh giữa PVN và các doanh nghiệp khác trong Tập đoàn được thể hiện bằng hợp đồng kinh tế;  c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; chi phối công ty con theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;  d) Thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với phần vốn của PVN tại công ty con, công ty liên kết và thực hiện quyền và nghĩa vụ của PVN theo hợp đồng liên kết đối với công ty liên kết mà PVN không góp vốn; …  **Điều 9.** Quyền đối với tài nguyên dầu khí  PVN được Nhà nước giao quyền tổ chức, điều hành và triển khai tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên dầu khí trên toàn bộ lãnh thổ, vùng biển, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam và thực hiện ký kết hợp đồng dầu khí với các tổ chức, cá nhân để tiến hành các hoạt động dầu khí ở Việt Nam theo quy định của Luật dầu khí và các quy định khác của pháp luật.  **…**  **Điều 11.** Quyền của PVN trong kinh doanh  3. Tìm kiếm thị trường, khách hàng trong nước và ngoài nước và ký kết hợp đồng.  ….  9. Quyết định các hợp đồng vay, cho vay, mua bán tài sản và hợp đồng kinh tế khác theo quy định của pháp luật và phân cấp tại Chương III, Chương IV của Điều lệ này.  10. Tuyển chọn, ký kết hợp đồng lao động; bố trí, sử dụng, đào tạo, khen thưởng, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng lao động; lựa chọn hình thức trả lương, thưởng cho người lao động trên cơ sở hiệu quả sản xuất, kinh doanh, các quy định của Nhà nước và pháp luật về lao động, tiền lương, tiền công và quy định tại khoản 2 Điều 14 Điều lệ này. **….**  **Điều 12.** Quyền của PVN về tài chính  7. Được bảo lãnh cho công ty con vay vốn của các tổ chức tín dụng, ngân hàng ở trong nước và nước ngoài và thực hiện các hình thức bảo lãnh khác theo quy định của pháp luật.  Những hợp đồng tín dụng do PVN vay để đầu tư các công trình sau đó được chuyển giao sang các công ty con, công ty liên kết của PVN theo quyết định của các cấp có thẩm quyền thì PVN phải thỏa thuận với các tổ chức cho vay hoặc Bên bảo lãnh cho vay để đổi chủ thể hợp đồng vay sang các công ty tiếp nhận các công trình từ PVN. Trường hợp không được các tổ chức cho vay hoặc Bên bảo lãnh cho vay đồng ý chuyển đổi chủ thể vay thì PVN thực hiện ký thỏa thuận chuyển nợ vay cho các công ty tiếp nhận công trình theo quy định của pháp luật. Việc chuyển nợ vay được quy định cụ thể tại Quy chế quản lý tài chính của PVN. **….**  **Điều 14.** Các quyền khác của PVN  4. PVN và công ty con có ngành nghề kinh doanh là thăm dò khai thác dầu khí được thành lập công ty do mình sở hữu 100% vốn điều lệ nhằm mục đích thay mặt PVN hoặc công ty con của PVN chuẩn bị đầu tư hoặc thực hiện hoạt động hình thành dự án dầu khí hoặc để triển khai dự án dầu khí theo khuôn khổ của hợp đồng dầu khí (sau đây gọi tắt là công ty điều hành) phù hợp với thông lệ hoạt động dầu khí trên cơ sở thỏa thuận/hợp đồng ký giữa PVN hoặc công ty con của PVN với công ty điều hành.  c) Công ty điều hành hoạt động trên cơ sở chương trình công tác và ngân sách được phê duyệt phù hợp với quy định của hợp đồng dầu khí đã ký, pháp luật về dầu khí và thỏa thuận điều hành hoặc thỏa thuận đầu tư và phù hợp với thông lệ dầu khí quốc tế. Chi phí hoạt động của công ty điều hành do PVN hoặc công ty con của PVN cấp phù hợp với quy định của thỏa thuận điều hành hoặc thỏa thuận đầu tư và hợp đồng dầu khí đã ký;  d) Cơ chế tiền lương áp dụng cho người lao động của công ty điều hành thực hiện theo quy định của hợp đồng dầu khí và chính sách nhân viên được xây dựng phù hợp với quy định của hợp đồng dầu khí;  đ) Công ty điều hành xây dựng và tuân thủ chế độ kế toán phù hợp quy định của hợp đồng dầu khí đã ký và các quy định của pháp luật có liên quan.  **Điều 19.** Nghĩa vụ khi tham gia hoạt động công ích  3. Thực hiện việc ký kết hợp đồng và hạch toán kinh doanh theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kết quả hoạt động công ích của PVN; chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm, dịch vụ công ích do PVN trực tiếp thực hiện và cung ứng.  **Điều 20.** Các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước đối với PVN  6. Phê duyệt chủ trương đầu tư, mua, bán tài sản và hợp đồng vay, cho vay của PVN theo thẩm quyền. | 10/1/2018 |  |
|  | 7.4 | Nghị định | 124/2017/NĐ-CP ngày 15/11/2017 | Quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí | **Điều 5.** Chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để nghiên cứu thị trường, tìm kiếm cơ hội và chuẩn bị đầu tư  1. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ từ tài khoản ngoại tệ (chính) của mình, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài để nghiên cứu thị trường, tìm kiếm cơ hội và chuẩn bị đầu tư trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, bao gồm:  i) Đàm phán hợp đồng dầu khí;  k) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án dầu khí ở nước ngoài;  l) Thanh toán các khoản phí có thời hạn phải thanh toán không dài hơn 60 ngày kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng dầu khí;  **Điều 17.** Thành lập pháp nhân mới  1. Để chuẩn bị đầu tư hoặc triển khai dự án dầu khí tại nước ngoài, nhà đầu tư được phép thành lập hoặc tham gia thành lập công ty điều hành tại Việt Nam, tại nước tiếp nhận đầu tư hoặc tại nước thứ ba theo quy định của pháp luật có liên quan, hợp đồng dầu khí và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chun  **…**  **Điều 18.** Chuyển nhượng dự án dầu khí  1. Nhà đầu tư được chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án dầu khí phù hợp quy định của hợp đồng dầu khí, pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, Nghị định này và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung. Cấp có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng là cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án dầu khí.  **….**  **Điều 20.** Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài  **…**  d) Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm đối với việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, đảm bảo đúng mục đích, đúng thời hạn và tuân thủ các quy định của hợp đồng dầu khí, hợp đồng mua bán cổ phần,...;  …..  **Điều 27.** Thuế và các nghĩa vụ tài chính tại Việt Nam  **…..**  4. Các khoản thu hồi vốn, thu nhập của nhà đầu tư trong kỳ theo hợp đồng dầu khí là cơ sở để nhà đầu tư kê khai và thực hiện các nghĩa vụ tại Việt Nam (nếu có).  5. Đối với những hợp đồng dầu khí trong đó phần thu (được chia) của nhà đầu tư không phân định thành các phần thu hồi vốn và các khoản thu nhập của nhà đầu tư, nhà đầu tư đăng ký bổ sung với Bộ Tài chính về cơ chế xác định các khoản thu của nhà đầu tư cho mục đích quản lý Nhà nước và hoàn thành các nghĩa vụ tại Việt Nam (nếu có)  **Điều 30.** Thanh lý dự án đầu tư ra nước ngoài  1. Ngay sau khi kết thúc dự án đầu tư, nhà đầu tư phải thanh lý dự án đầu tư theo quy định của hợp đồng dầu khí, pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.  **Điều 31.** Chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài  2. Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 62 của Luật đầu tư là trường hợp khi thời hạn hoạt động của dự án đầu tư kết thúc theo quy định của hợp đồng dầu khí, pháp luật nước tiếp nhận đầu tư mà nhà đầu tư không được gia hạn hoạt động đầu tư. | 01/01/2018 |  |
|  | 7.5 | Nghị định | 33/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 | Ban hành hợp đồng mẫu của hợp đồng chia sản phẩm dầu khí | **Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị định này Hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí.  **Điều 2.** Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí phải tuân thủ Hợp đồng mẫu ban hành kèm theo Nghị định này.  Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nhà thầu chỉ đàm phán các nội dung được trích yếu “phụ thuộc vào kết quả đấu thầu hoặc đàm phán” tương tự như quy định tại Điều 20.7 của Hợp đồng mẫu. Trong trường hợp được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, các bên ký kết hợp đồng có thể thỏa thuận không áp dụng Hợp đồng mẫu.  **Điều 3.** Nghị định này không áp dụng đối với các hợp đồng dầu khí đã ký kết trước ngày hiệu lực của Nghị định này. Đối với các lô dầu khí đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều kiện kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì việc đàm phán, ký kết tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số [139/2005/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-139-2005-nd-cp-hop-dong-mau-cua-hop-dong-chia-san-pham-dau-khi-5765.aspx) ngày 11 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.  **Điều 4.** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2013 và thay thế Nghị định số [139/2005/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-139-2005-nd-cp-hop-dong-mau-cua-hop-dong-chia-san-pham-dau-khi-5765.aspx" \o "Nghị định 139/2005/NĐ-CP" \t "_blank) ngày 11 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về ban hành Hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí. | 08/6/2013 |  |
|  | 7.6 | Quyết định | 49/2017/QĐ-TTg ngày 21/12/2017 | Về thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí | **Điều 2. Áp dụng các thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí**  1. Các quy định của Quyết định này được áp dụng cho các hợp đồng dầu khí và các công trình khí có quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền trước và sau ngày Quyết định này có hiệu lực.  2. Trường hợp trong các hợp đồng dầu khí đã ký kết có thỏa thuận cụ thể về nghĩa vụ bảo đảm tài chính khác với quy định về việc trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí tại Chương IV của Quyết định này thì tổ chức, cá nhân thực hiện theo thỏa thuận trong các hợp đồng dầu khí đó. | 12/02/2018 |  |
| 8 | 8.1 | Nghị định | 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 | Về phát triển và quản lý chợ  Sửa đổi, bổ sung bởi: Nghị định số 114/  2009/NĐ-CP ngày 23/12/  2009 của Chính phủ  Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [02/2003/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/nghi-dinh-02-2003-nd-cp-phat-trien-quan-ly-cho-50625.aspx) ngày 14 /01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ. | **Điều 8. Ban quản lý chợ**  1. Ban quản lý chợ là đơn vị sự nghiệp có thu, tự trang trải các chi phí, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước.  2. Ban quản lý chợ có trách nhiệm quản lý tài sản nhà nước và các hoạt động trong phạm vi chợ của một hoặc một số chợ; thực hiện ký hợp đồng với thương nhân về thuê, sử dụng điểm kinh doanh; kinh doanh các dịch vụ tại chợ; tổ chức bảo đảm công tác phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và an toàn thực phẩm trong phạm vi chợ; xây dựng Nội quy của chợ theo đúng quy định tại Điều 10 Nghị định này để trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp quản lý chợ; điều hành chợ hoạt động và tổ chức phát triển các hoạt động tại chợ; tổng hợp tình hình hoạt động kinh doanh của chợ và báo cáo định kỳ cho các cơ quan quản lý nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Công Thương [30](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Van-ban-hop-nhat-11-VBHN-BCT-nam-2014-hop-nhat-Nghi-dinh-phat-trien-quan-ly-cho-220817.aspx#_ftn30). | 15/02/2010 |  |
| **Điều 9.** Doanh nghiệp kinh doanh khai thác và quản lý chợ.  …..  5. Ký hợp đồng với các thương nhân về việc thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.  **Điều 11.** Quản lý điểm kinh doanh tại chợ.  1. Điểm kinh doanh tại chợ bao gồm những loại sau:  a) Loại giao cho thương nhân sử dụng kinh doanh trong trường hợp có hợp đồng góp vốn ứng trước để đầu tư xây dựng chợ hoặc trả tiền sử dụng một lần trong một thời hạn nhất định sau khi chợ được xây dựng xong.  ….  c) Ký hợp đồng với thương nhân sử dụng hoặc thuê địa điểm kinh doanh theo quy định của pháp luật.  ….  **Điều 12.**Quy định về hoạt động kinh doanh tại chợ.  1. Thương nhân có đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp với phạm vi ngành nghề của từng loại chợ đều được quyền vào chợ kinh doanh sau khi có hợp đồng sử dụng điểm kinh doanh hoặc hợp đồng thuê điểm kinh doanh tại chợ với Ban quản lý chợ hoặc với doanh nghiệp kinh doanh khai thác và quản lý chợ.  ….  4. Thương nhân được sang nhượng điểm kinh doanh hoặc cho thương nhân khác thuê lại điểm kinh doanh đang còn trong thời hạn hợp đồng. | 15/3/2003 |  |
| 9 | 9.1 | Nghị định | 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 | Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa | **Điều 14.** Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa  1. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa phải có các nội dung chủ yếu sau đây:  d) Mẫu hợp đồng giao dịch và lệnh giao dịch;  đ) Thời hạn giao dịch hợp đồng và quy trình thực hiện giao dịch;  e) Hạn mức giao dịch, ký quỹ giao dịch và phí giao dịch;  g) Các phương thức, thủ tục thực hiện hợp đồng; ….  Điều 15. Quyền hạn của Sở Giao dịch hàng hóa  ….. 9. Chỉ định thành viên kinh doanh khác thực hiện các hợp đồng đang được nắm giữ bởi một thành viên kinh doanh bị chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. ….  **Điều 23.** Nghĩa vụ của thành viên kinh doanh  5. Trong trường hợp nhận uỷ thác, phải ký kết hợp đồng uỷ thác bằng văn bản với khách hàng và chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng khi nhận được lệnh uỷ thác giao dịch từ khách hàng.  **Điều 25.** Thực hiện nghĩa vụ khi chấm dứt tư cách thành viên  1. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thông báo cho khách hàng về lý do chấm dứt tư cách thành viên và việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo uỷ thác của khách hàng.  2. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền yêu cầu thành viên đó phải uỷ nhiệm cho thành viên khác thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Trường hợp thành viên bị chấm dứt không uỷ nhiệm được thì Sở Giao dịch hàng hóa có quyền chỉ định thành viên khác thực hiện.  3. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ chuyển giao các thông tin cần thiết về khách hàng cho thành viên nhận uỷ nhiệm hoặc được chỉ định.  4. Sau khi việc uỷ nhiệm hoặc chỉ định thành viên thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện, tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên bị chấm dứt tư cách thành viên phải được chuyển thành tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên kinh doanh nhận uỷ nhiệm hoặc được chỉ định.  5. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên phải trả phí thực hiện nghĩa vụ hợp đồng cho thương nhân mình uỷ nhiệm hoặc được Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.  ….  **Điều 34.** Hạn mức giao dịch  1. Tổng hạn mức giao dịch đối với một loại hàng hoá của toàn bộ các hợp đồng đang trong thời hạn giao dịch không được vượt quá 50% tổng khối lượng hàng hoá đó được sản xuất tại Việt Nam của năm ngay trước đó.  …  3. Trong một thời hạn nhất định theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh phải bổ sung tiền ký quỹ khi có biến động giá. Trường hợp không bổ sung tiền ký quỹ đúng hạn, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền tất toán hợp đồng với thành viên kinh doanh.  …  **Điều 40.** Thời hạn giao dịch hợp đồng  1. Thời hạn giao dịch hợp đồng qua Sở Giao dịch hàng hóa được tính từ phiên giao dịch đầu tiên của ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng cho đến phiên giao dịch cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng.  2. Ngay sau khi hết thời hạn giao dịch hợp đồng, các bên nắm giữ hợp đồng có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng.  **Điều 41.** Phương thức thực hiện hợp đồng  1. Các bên giao dịch hợp đồng kỳ hạn có thể lựa chọn thực hiện hợp đồng theo một trong hai phương thức dưới đây:  a) Thanh toán bù trừ qua Trung tâm thanh toán vào phiên cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng;  b) Giao nhận hàng hoá qua Trung tâm giao nhận hàng hoá.  2. Các bên giao dịch hợp đồng quyền chọn có thể lựa chọn thực hiện theo một trong hai phương thức dưới đây:  a) Thực hiện quyền chọn theo các phương thức quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Không thực hiện quyền chọn.  3. Trước ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng, theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu các thành viên kinh doanh lựa chọn việc thực hiện hợp đồng theo các phương thức được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.  4. Các thành viên kinh doanh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hoá.  5. Trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hoá, trong một thời hạn nhất định theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh có nghĩa vụ:  a) Nộp tiền vào tài khoản nếu là bên mua;  b) Giao hàng vào Trung tâm giao nhận hàng hoá nếu là bên bán.  **Điều 43.** Giao nhận hàng hóa  Việc giao nhận hàng hoá của mỗi hợp đồng phải được thực hiện trong những ngày giao nhận hàng hóa của tháng sau tháng đáo hạn hợp đồng do Sở Giao dịch hàng hóa thông báo.  **….**  **Điều 45.** Ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa  2. Việc ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch bằng văn bản.  3. Lệnh uỷ thác giao dịch được thực hiện cho từng lần giao dịch cụ thể trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch. Lệnh ủy thác giao dịch có thể được lập bằng văn bản hoặc các hình thức khác có thể lưu giữ được do các bên thoả thuận.  6. Thành viên kinh doanh phải lưu giữ hợp đồng uỷ thác giao dịch, các lệnh uỷ thác giao dịch và các yêu cầu điều chỉnh hoặc huỷ lệnh uỷ thác giao dịch của khách hàng.  **Điều 46.** Nội dung của hợp đồng uỷ thác giao dịch  1. Nội dung của hợp đồng uỷ thác giao dịch do các bên thoả thuận.  2. Lệnh uỷ thác giao dịch bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:  a) Loại giao dịch;  b) Hàng hoá giao dịch;  c) Khối lượng giao dịch;  d) Giá cả;  đ) Hợp đồng giao dịch.  **Điều 47.** Phương thức bảo đảm thực hiện giao dịch  **…..**  4. Trong một thời hạn nhất định theo hợp đồng uỷ thác giao dịch, thành viên kinh doanh có quyền tất toán hợp đồng của khách hàng trong trường hợp khách hàng đó không bổ sung tiền ký quỹ quy định tại khoản 3 Điều này.  **Điều 48.** Thông báo thực hiện giao dịch  ***….***  2. Trong trường hợp khớp lệnh, thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung sau đây:  ….  d) Số lượng hợp đồng bán hoặc mua;  …  5. Trong trường hợp thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hoá thì thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung quy định tại các điểm quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung sau: | 22/01/2007 |  |
| 10 | 10.1 | Nghị định | 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 | Về quản lý, phát triển cụm công nghiệp | **Điều 19.** Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích  **…..**  Giá sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích được xác định trên nguyên tắc thỏa thuận thông qua hợp đồng ký kết giữa tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý theo quy định của pháp luật.  ….  **Điều 25.** Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp  1. Sử dụng đất, triển khai dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh đúng nội dung hợp đồng kinh tế với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có); trường hợp quá thời hạn quy định phải báo cáo chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và cơ quan có thẩm quyền gia hạn theo quy định. | 15/7/2017 |  |
| 11 | 11.1 | Nghị định | 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 | Quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu | **Điều 7.** Điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô  … b) Có cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô thuộc sở hữu của doanh nghiệp, hoặc do doanh nghiệp ký hợp đồng thuê, hoặc thuộc hệ thống đại lý ủy quyền của doanh nghiệp đáp ứng quy định tại Nghị định này.  …  **Điều 15.** Điều kiện kinh doanh nhập khẩu ô tô  Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật được cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô khi đáp ứng các điều kiện sau:  1. Có cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô thuộc sở hữu của doanh nghiệp, hoặc do doanh nghiệp ký hợp đồng thuê, hoặc thuộc hệ thống đại lý ủy quyền của doanh nghiệp đáp ứng quy định tại Nghị định này. | 17/10/2017 |  |
| 12 | 12.1 | Nghị định | 35/2006/NĐ-CP | Quy định chi tiết luật thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  … 6. “Quyền thương mại” bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các quyền sau đây:  … d) Quyền được Bên nhượng quyền cấp cho Bên nhận quyền quyền thương mại theo hợp đồng phát triển quyền thương mại.  7. “Kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại” là công việc kinh doanh do Bên nhận quyền tiến hành theo hợp đồng nhượng quyền thương mại.  8. “Hợp đồng phát triển quyền thương mại” là hợp đồng nhượng quyền thương mại theo đó Bên nhượng quyền cấp cho Bên nhận quyền quyền được phép thành lập nhiều hơn một cơ sở của mình để kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại trong phạm vi một khu vực địa lý nhất định.  9. “Quyền thương mại chung” là quyền do Bên nhượng quyền trao cho Bên nhượng quyền thứ cấp được phép cấp lại quyền thương mại cho các Bên nhận quyền thứ cấp. Bên nhận quyền thứ cấp không được phép cấp lại quyền thương mại chung đó nữa.  10. “Hợp đồng nhượng quyền thương mại thứ cấp” là hợp đồng nhượng quyền thương mại ký giữa Bên nhượng quyền thứ cấp và Bên nhận quyền thứ cấp theo quyền thương mại chung.  **Điều 8. Trách nhiệm cung cấp thông tin của Bên nhượng quyền**  1. Bên nhượng quyền có trách nhiệm cung cấp bản sao hợp đồng nhượng quyền thương mại mẫu và bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại của mình cho bên dự kiến nhận quyền ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi ký kết hợp đồng nhượng quyền thương mại nếu các bên không có thỏa thuận khác. Các nội dung bắt buộc của bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại do Bộ Thương mại quy định và công bố.  …  3. Nếu quyền thương mại là quyền thương mại chung thì ngoài việc cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bên nhượng quyền thứ cấp còn phải cung cấp cho bên dự kiến nhận quyền bằng văn bản các nội dung sau đây:  …  b) Nội dung của hợp đồng nhượng quyền thương mại chung;  c) Cách xử lý các hợp đồng nhượng quyền thương mại thứ cấp trong trường hợp chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại chung.  **Điều 10. Các đối tượng sở hữu công nghiệp trong nhượng quyền thương mại**  1. Trường hợp Bên nhượng quyền chuyển giao cho Bên nhận quyền quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp và các nội dung của quyền thương mại thì phần chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó có thể được lập thành một phần riêng trong hợp đồng nhượng quyền thương mại.  2. Phần chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp trong hợp đồng nhượng quyền thương mại chịu sự điều chỉnh của pháp luật về sở hữu công nghiệp.  **Điều 11. Nội dung của hợp đồng nhượng quyền thương mại**  Trong trường hợp các bên lựa chọn áp dụng luật Việt Nam, hợp đồng nhượng quyền thương mại có thể có các nội dung chủ yếu sau đây:  1. Nội dung của quyền thương mại.  2. Quyền, nghĩa vụ của Bên nhượng quyền.  3. Quyền, nghĩa vụ của Bên nhận quyền.  4. Giá cả, phí nhượng quyền định kỳ và phương thức thanh toán.  5. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.  6. Gia hạn, chấm dứt hợp đồng và giải quyết tranh chấp.  **Điều 12. Ngôn ngữ của hợp đồng nhượng quyền thương mại**  Hợp đồng nhượng quyền thương mại phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp nhượng quyền từ Việt Nam ra nước ngoài, ngôn ngữ của hợp đồng nhượng quyền thương mại do các bên thoả thuận.  **Điều 13. Thời hạn của hợp đồng nhượng quyền thương mại**  1. Thời hạn hợp đồng nhượng quyền thương mại do các bên thoả thuận.  2. Hợp đồng nhượng quyền thương mại có thể chấm dứt trước thời hạn thoả thuận trong các trường hợp quy định tại Điều 16 của Nghị định này.  **Điều 14. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng**  1. Hợp đồng nhượng quyền thương mại có hiệu lực từ thời điểm giao kết trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.  2. Nếu trong hợp đồng nhượng quyền thương mại có phần nội dung về chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ thì phần đó có hiệu lực theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.  **Điều 15. Chuyển giao quyền thương mại**  3. Bên nhượng quyền trực tiếp chỉ được từ chối việc chuyển giao quyền thương mại của Bên nhận quyền khi có một trong các lý do sau đây:  a) Bên dự kiến nhận chuyển giao không đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính mà bên dự kiến nhận chuyển giao phải thực hiện theo hợp đồng nhượng quyền thương mại; …  d) Bên dự kiến nhận chuyển giao không đồng ý bằng văn bản sẽ tuân thủ các nghĩa vụ của Bên nhận quyền theo hợp đồng nhượng quyền thương mại; …  **Điều 16. Đơn phương chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại**  1. Bên nhận quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại trong trường hợp Bên nhượng quyền vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 287 của Luật Thương mại.  2. Bên nhượng quyền có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhượng quyền thương mại trong các trường hợp sau đây:  …d) Bên nhận quyền không khắc phục những vi phạm không cơ bản trong hợp đồng nhượng quyền thương mại trong một thời gian hợp lý, mặc dù đã nhận được thông báo bằng văn bản yêu cầu khắc phục vi phạm đó từ Bên nhượng quyền.  **Điều 20. Thủ tục đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại**  … 2. Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp. | 26/4/2006 |  |
| 13 | 13.1 | Thông tư | 50/2014/TT-BCT ngày 15/12/2014 | Quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của bộ công thương | **Điều 27. Hợp đồng đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ**  1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, i, khoản 3, Điều 4 Thông tư này tổ chức xây dựng hợp đồng đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 27 và Điều 28 Thông tư này.  3. Đối với trường hợp đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là các đơn vị thuộc Bộ không có con dấu, tài khoản riêng hoặc các cơ quan, đơn vị không phải là đơn vị dự toán trực thuộc Bộ, kinh phí thực hiện được cấp qua Văn phòng Bộ thì Văn phòng Bộ cùng đứng tên trong hợp đồng ký với các đơn vị với tư cách là chủ tài khoản.  4. Hợp đồng được soạn thảo theo mẫu B16a-HĐKHCN-BCT.  5. Tổ chức ký hợp đồng  b) Thừa lệnh Bộ trưởng Bộ Công Thương, lãnh đạo các đơn vị có liên quan trong hợp đồng được quy định tại các khoản 2, 3 Điều này tổ chức ký hợp đồng theo đúng quy định hiện hành. | 28/01/2015 |  |
| 13.2 | Thông tư | **37/2016/TT-BCT ngày 28/12/2016** | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [50/2014/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/thong-tu-50-2014-tt-bct-quan-ly-nhiem-vu-khoa-hoc-cong-nghe-cua-bo-cong-thuong-267431.aspx) ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Công Thương | **Điều 1 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số**[**50/2014/TT-BCT**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/thong-tu-50-2014-tt-bct-quan-ly-nhiem-vu-khoa-hoc-cong-nghe-cua-bo-cong-thuong-267431.aspx)**ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Công Thương**  ...  17. Sửa đổi khoản 2 Điều 27 như sau:  "2. Hợp đồng đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ (sau đây gọi là hợp đồng) được ký kết giữa bên đặt hàng (bên A) do lãnh đạo Vụ Khoa học và Công nghệ thừa lệnh Bộ trưởng Bộ Công Thương làm đại diện và bên nhận đặt hàng (bên B) là các tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ được phê duyệt."  18. Sửa đổi điểm a khoản 5 Điều 27 như sau:  "a) Trong thời gian 45 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt quyết định đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, các tổ chức, cá nhân được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải hoàn thiện thủ tục để ký hợp đồng theo quy định. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nêu trên không hoàn thiện thủ tục để ký hợp đồng, Bộ Công Thương sẽ xem xét hủy bỏ quyết định đặt hàng đối với các tổ chức, cá nhân này."  19. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:  "**Điều 28. Điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ**  1. Điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ  … b) Việc gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ chỉ được xem xét trước khi kết thúc hợp đồng ít nhất 01 tháng. … 8. Các văn bản liên quan đến việc điều chỉnh là một bộ phận cấu thành của hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ." … | 10/02/2017 |  |
| 14 | 14.1 | Thông tư | **19/2014/TT-BCT ngày 18/6/2014** | Ban hành mẫu hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt | **Điều 1. Ban hành mẫu hợp đồng**  Ban hành kèm theo Thông tư này mẫu Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt (sau đây viết là Hợp đồng) để áp dụng đối với Hợp đồng mua bán điện giữa đơn vị bán lẻ điện (sau đây viết là Bên bán điện) và khách hàng sử dụng điện phục vụ mục đích sinh hoạt (sau đây viết là Bên mua điện).  **Điều 2. Ký kết và ngôn ngữ hợp đồng**  1. Tại một địa điểm đăng ký mua điện  a) Bên mua điện là một hộ gia đình sử dụng sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú để đăng ký mua điện chỉ được ký 01 Hợp đồng.  b) Trường hợp không sử dụng sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú, Bên mua điện chỉ được sử dụng một trong các loại giấy tờ sau: giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hoặc quyết định phân nhà; hợp đồng mua bán nhà hợp lệ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trên đất đã có nhà ở); hợp đồng ủy quyền quản lý và sử dụng nhà được công chứng hoặc chứng thực để đăng ký mua điện và chỉ được ký 01 Hợp đồng.  2. Bên mua điện là người thuê nhà để ở thực hiện theo Quy định về thực hiện giá bán điện do Bộ Công Thương ban hành.  3. Bên mua điện gồm nhiều hộ sử dụng điện chung có thể ký 01 Hợp đồng và được áp dụng giá bán điện theo Quy định về thực hiện giá bán điện do Bộ Công Thương ban hành.  4. Ngôn ngữ sử dụng trong Hợp đồng là tiếng Việt.  **Điều 3. Chủ thể ký hợp đồng**  Chủ thể ký Hợp đồng là người có đủ năng lực hành vi dân sự có tên trong giấy tờ sử dụng để đăng ký mua điện được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực.  **Điều 4. Thời hạn của Hợp đồng**  Thời hạn của Hợp đồng do hai bên thỏa thuận. Trường hợp hai bên không thỏa thuận cụ thể thời hạn của Hợp đồng thì thời hạn của Hợp đồng được tính từ ngày ký đến ngày các bên sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt Hợp đồng.  **Điều 5. Tổ chức thực hiện**  Bên bán điện có trách nhiệm niêm yết công khai tại trụ sở giao dịch và áp dụng mẫu Hợp đồng ban hành kèm theo Thông tư này đối với các Hợp đồng ký kết kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.  **Điều 6. Hiệu lực thi hành**  1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 8 năm 2014.  Quyết định số [08/2006/QĐ-BCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/quyet-dinh-08-2006-qd-bcn-mau-hop-dong-mua-ban-dien-phuc-vu-muc-dich-sinh-hoat-11222.aspx) ngày 12 tháng 4 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành mẫu Hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sinh hoạt hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực.  Các hợp đồng đã ký trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện đến thời điểm hết thời hạn ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hai bên vẫn phải thực hiện các quy định của Luật Điện lực, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trường hợp Bên mua điện có nhu cầu ký lại hợp đồng trước thời hạn, Bên bán điện có trách nhiệm thỏa thuận để thực hiện ký lại hợp đồng.  2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề vướng mắc, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đề nghị Cục Điều tiết điện lực chủ trì nghiên cứu, đề xuất Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư cho phù hợp./. | 05/08/2014 |  |
|  | 14.2 | Thông tư | **56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014** | Quy định phương pháp xây dựng giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**  1. Thông tư này quy định về:  a) Phương pháp xác định giá phát điện và Hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện.  2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:  a) Đơn vị phát điện sở hữu nhà máy điện đấu nối với hệ thống điện quốc gia có tổng công suất lắp đặt trên 30MW, các nhà máy điện có công suất lắp đặt từ 30MW trở xuống tự nguyện tham gia thị trường điện, trừ các nhà máy thuỷ điện chiến lược đa mục tiêu, các nhà máy điện độc lập được đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) và các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới tái tạo (gió, địa nhiệt, thuỷ triều và sinh khối);  Các nhà máy điện khác khi chưa có cơ chế riêng do Bộ Công Thương quy định thực hiện theo quy định tại Thông tư này.  b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.  **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1.     *Bên bán* là Đơn vị phát điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện.  2.     *Bên mua*là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.  3.     *Chủ đầu tư*là tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư dự án nhà máy điện.  4.     *Công suất tinh*là công suất lắp đặt quy đổi về vị trí đo đếm phục vụ cho việc thanh toán mua bán điện giữa Bên bán và Bên mua (kW).  5.     *Điện năng giao nhận*là toàn bộ điện năng Bên bán giao cho Bên mua tại các vị trí đo đếm phục vụ cho việc thanh toán mua bán điện giữa Bên bán và Bên mua (kWh).  6.     *Đơn vị phát điện*là đơn vị sở hữu một hoặc nhiều nhà máy điện.  7.     *Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia*là Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia (A0).  11.  *Nhà máy điện mới*là nhà máy điện chưa ký hợp đồng mua bán điện lần đầu.  12.  *Các nhà máy điện khác* bao gồm nhà máy điện bán phần điện năng sản xuất dư cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam, nhà máy điện cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, nhà máy nhiệt điện bị giới hạn về cung cấp nhiên liệu chính ảnh hưởng lớn đến khả năng phát điện.  13.  *Hai bên*là Bên bán và Bên mua trong hợp đồng mua bán điện.  14.  *Hợp đồng mua bán điện mẫu*là hợp đồng mẫu áp dụng cho việc mua bán điện của từng nhà máy điện quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này.  15.  *Suất tiêu hao nhiên liệu tinh* là khối lượng nhiên liệu tiêu hao để sản xuất một kWh điện năng tại điểm giao nhận (kg/kWh).  16.  *Suất hao nhiệt tinh* là lượng nhiệt tiêu hao để sản xuất một kWh điện năng tại điểm giao nhận (BTU/kWh hoặc kJ/kWh hoặc kcal/kWh).  **Điều 3. Nguyên tắc xác định giá hợp đồng mua bán điện**  1. Giá hợp đồng mua bán điện của nhà máy điện được xây dựng trên cơ sở:  a) Chủ đầu tư chi trả các khoản chi phí hợp lý toàn bộ đời sống kinh tế dự án;https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image001.png  b) Tỷ suất sinh lợi nội tại về tài chính (IRR) không vượt quá 12%.  2. Giá hợp đồng mua bán điện của máy nhiệt điện được tính bằng đồng/kWh, bao gồm hai thành phần sau:  a) Giá phát điện: do hai bên thoả thuận trong Năm cơ sở và không được vượt quá khung giá phát điện của máy nhiệt điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt trong Năm cơ sở, giá phát điện được xây dựng theo phương pháp quy định tại Điều 4 Thông tư này;  b) Giá vận chuyển nhiên liệu chính: do hai bên thỏa thuận trong Năm cơ sở và được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 8 Thông tư này.  3. Giá hợp đồng mua bán điện của nhà máy thuỷ điện là giá phát điện được tính bằng đồng/kWh, giá hợp đồng mua bán điện của nhà máy thủy điện do hai bên thoả thuận trong Năm cơ sở và không được vượt quá khung giá phát điện của nhà máy thuỷ điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt trong Năm cơ sở. Giá hợp đồng mua bán điện của nhà máy thuỷ điện được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 9 Thông tư này.  4. Giá hợp đồng mua bán điện chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên nước, phí dịch vụ môi trường rừng, phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn (áp dụng đối với nhà máy nhiệt điện), chi phí đầu tư đường dây truyền tải và các khoản thuế, phí khác theo quy định của Nhà nước (trừ các khoản thuế, phí đã được tính trong phương án giá điện).  **Điều 4. Phương pháp xác định giá hợp đồng mua bán điện của nhà máy nhiệt điện**  Giá hợp đồng mua bán điện của nhà máy nhiệt điện Năm cơ sở https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image002.png(đồng/kWh) được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image002.png = PG + https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image003.png  1. PG (đồng/kWh) là giá phát điện Năm cơ sở và được xác định theo công thức sau:  PG = FC + FOMCb+ VCb  Trong đó:  FC: Giá cố định bình quân được xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này (đồng/kWh);  FOMCb:Giá vận hành và bảo dưỡng cố định Năm cơ sở được hai bên thỏa thuận theo quy định tại Điều 6 Thông tư này (đồng/kWh);  VCb: Giá biến đổi Năm cơ sở được xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư này (đồng/kWh).  Giá phát điện (PG) không vượt quá khung giá phát điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành. Trường hợp nhà máy nhiệt điện có công suất khác với công suất của Nhà máy điện chuẩn nhưng ở trong phạm vi ± 10% công suất của Nhà máy điện chuẩn, áp dụng khung giá của Nhà máy điện chuẩn gần nhất, có cùng công nghệ, có cùng số tổ máy.  Đối với các nhà máy nhiệt điện có tổng công suất từ 200MW trở xuống và các nhà máy nhiệt điện có công suất khác vượt ngoài phạm vi ± 10% công suất của Nhà máy điện chuẩn, giá phát điện được xác định cho từng trường hợp cụ thể theo phương pháp quy định tại Chương này tương ứng với các thông số quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.  2. https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image003.png(đồng/kWh) là giá vận chuyển nhiên liệu chính Năm cơ sở được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 8 Thông tư này.  3. Chi phí chạy thử, nghiệm thu của nhà máy nhiệt điện:  a) Đối với chi phí chạy thử nghiệm thu trước giai đoạn nhà máy nhiệt điện vận hành thương mại: hai bên thỏa thuận trên cơ sở Tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt lần đầu.  b) Đối với chi phí chạy thử nghiệm thu phát sinh sau giai đoạn nhà máy nhiệt điện vận hành thương mại: Bên mua có trách nhiệm thanh toán chi phí nhiên liệu cho Bên bán theo quy định.  **Điều 5. Phương pháp xác định giá cố định bình quân của nhà máy nhiệt điện**  1. Giá cố định bình quân của nhà máy nhiệt điện (FC) được xác định trên cơ sở phân tích tài chính của dự án theo các Biểu mẫu 1 và Biểu mẫu 2 quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này với tỷ suất sinh lợi nội tại về tài chính (IRR) không vượt quá 12%. Các thông số đầu vào để xây dựng giá cố định bình quân của nhà máy nhiệt điện (FC) được xác định theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều này.  2. Thông số đầu vào chính được sử dụng trong tính toán giá cố định bình quân của nhà máy nhiệt điện (FC):  b) Đời sống kinh tế: được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này. Trường hợp có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đời sống kinh tế của dự án khác với quy định tại Thông tư này, áp dụng theo văn bản phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (năm);  c) Điện năng phát bình quân hàng năm tại đầu cực máy phát: được xác định theo công suất đầu cực máy phát tại thiết kế được duyệt và số giờ vận hành công suất cực đại bình quân nhiều năm (Tmax) của nhà máy. Trong đó số giờ vận hành công suất cực đại bình quân nhiều năm (Tmax) của nhà máy được xác định theo thiết kế được duyệt nhưng không thấp hơn số giờ vận hành công suất cực đại bình quân nhiều năm quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này. Tỷ lệ suy giảm công suất được tính bình quân cho toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy điện do hai bên thỏa thuận trên cơ sở các tài liệu kỹ thuật của nhà chế tạo thiết bị. Riêng đối với nhà máy tuabin khí, điện năng phát bình quân nhiều năm tại đầu cực máy phát có tính đến khả năng cung cấp khí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (kWh);  d) Tỷ lệ điện tự dùng và tổn thất máy biến áp tăng áp của nhà máy, tổn thất đường dây truyền tải điện (nếu có): xác định theo thiết kế cơ sở được duyệt của nhà máy điện hoặc theo tài liệu kỹ thuật của nhà chế tạo thiết bị (%);  đ) Thời gian trích khấu hao từng nhóm tài sản cố định chính: được xác định trên cơ sở bình quân thời gian trích khấu hao tài sản cố định chính của từng nhóm tài sản cố định theo khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định chính theo quy định tại Thông tư số [45/2013/TT-BTC](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/thong-tu-45-2013-tt-btc-che-do-quan-ly-su-dung-va-trich-khau-hao-tai-san-co-dinh-183508.aspx) ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định hoặc văn bản thay thế. Trường hợp nếu có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thời gian trích khấu hao tài sản cố định khác với khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính, áp dụng thời gian trích khấu hao tài sản cố định tại văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép (năm);  e) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu, vốn vay trong Tổng mức đầu tư lần đầu: tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong khoảng từ 20% đến 30%, tỷ lệ vốn vay trong khoảng từ 70% đến 80%. Trường hợp có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt khác với tỷ lệ nêu trên, áp dụng theo văn bản phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (%);  g) Lãi suất vay vốn và thời gian trả nợ vay trong thời gian vận hành: căn cứ vào Hợp đồng vay vốn hoặc các văn bản, tài liệu có tính pháp lý giữa Chủ đầu tư và các tổ chức tín dụng, ngân hàng cho vay, trong đó bình quân lãi suất các nguồn vốn vay không vượt quá mức trần lãi suất được quy định dưới đây:  - Lãi suất vốn vay ngoại tệ: được xác định bằng giá trị trung bình của lãi suất hoán đổi đồng Đôla Mỹ thời hạn 10 năm trong 36 tháng liền kề thời điểm các bên đàm phán trên thị trường liên ngân hàng Luân Đôn (LIBOR swaps[[1]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Thong-tu-56-2014-TT-BCT-phuong-phap-xac-dinh-gia-phat-dien-trinh-tu-kiem-tra-hop-dong-mua-ban-dien-261327.aspx" \l "_ftn1" \o ")) cộng với tỷ lệ bình quân năm cho dịch vụ phí của các ngân hàng, phí bảo lãnh, thuế liên quan là 3% hoặc do Bộ Công Thương công bố;  - Lãi suất vốn vay nội tệ: được xác định bằng trung bình của lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả sau dành cho khách hàng cá nhân của 5 năm trước liền kề của năm đàm phán, xác định tại ngày 30 tháng 9 hàng năm, của bốn ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam hoặc đơn vị kế thừa hợp pháp của các ngân hàng này) cộng với tỷ lệ bình quân năm biên lãi suất là 3,5% hoặc do Bộ Công Thương công bố;  Tổng vốn vay trong tính toán giá điện theo Tổng mức đầu tư lần đầu bằng tổng mức đầu tư trừ vốn chủ sở hữu. Trường hợp tổng vốn vay từ các Hợp đồng vay vốn hoặc các văn bản, tài liệu có tính pháp lý giữa Chủ đầu tư và các tổ chức tín dụng, ngân hàng cho vay thấp hơn tổng vốn vay trong phương án tính toán giá điện, phần vốn vay còn thiếu trong thời gian vận hành sẽ được tính toán như sau:  - Thời gian trả nợ vay: được xác định trên cơ sở kế hoạch trả nợ vay theo tài liệu phân tích tài chính trong thiết kế cơ sở được duyệt, trong đó thời gian trả nợ vay tối thiểu là 10 năm;  - Lãi suất vay vốn: được xác định trên cơ sở lãi suất vay theo tài liệu phân tích tài chính trong thiết kế cơ sở được duyệt, trong đó bình quân lãi suất các nguồn vốn vay không vượt quá mức trần lãi suất được quy định như trên.  h) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, các loại thuế, phí khác: được xác định theo quy định hiện hành.  **Điều 7. Phương pháp xác định giá biến đổi của nhà máy nhiệt điện**  Giá biến đổi của nhà máy điện tại Năm cơ sở VCb (đồng/kWh) được xác định theo công thức sau:  VCb= https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image011.png+ https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image012.png+https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image013.png  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image011.png: Thành phần giá biến đổi điều chỉnh theo biến động của chi phí nhiên liệu chính (than, khí) của nhà máy điện tại Năm cơ sở, được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 1 Điều này (đồng/kWh);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image012.png: Thành phần giá biến đổi điều chỉnh theo biến động của chi phí nhiên liệu phụ (dầu) của nhà máy điện tại Năm cơ sở, được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 2 Điều này (đồng/kWh);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image013.png: Thành phần giá biến đổi điều chỉnh theo biến động khác của nhà máy điện tại Năm cơ sở, được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 3 Điều này (đồng/kWh).  2. Thành phần giá biến đổi điều chỉnh theo biến động của chi phí nhiên liệu phụ của nhà máy điện Năm cơ sở https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image012.png(đồng/kWh), được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image017.png  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image018.png: Suất hao nhiên liệu tinh bình quân của nhiên liệu phụ (dầu), do hai bên thoả thuận trên cơ sở thông số của nhà chế tạo thiết bị (kg/kWh);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image019.png:  Giá nhiên liệu phụ (dầu) Năm cơ sở bao gồm cả cước vận chuyển và các loại phí khác theo quy định (đồng/kg).  **Điều 9. Phương pháp xác định giá hợp đồng mua bán điện của nhà máy thủy điện**  Giá hợp đồng mua bán điện của nhà máy thủy điện https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image022.png (đồng/kWh) được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image022.png = FC +FOMCb  Trong đó:  FC:  Giá cố định bình quân của nhà máy được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 10 Thông tư này (đồng/kWh);  FOMCb: Giá vận hành và bảo dưỡng của nhà máy được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 11 Thông tư này (đồng/kWh).  **Điều 10. Phương pháp xác định giá cố định bình quân của nhà máy thủy điện**  1. Giá cố định bình quân của nhà máy thủy điện (FC) được xác định trên cơ sở phân tích tài chính của dự án theo các Biểu mẫu 1 và Biểu mẫu 2 quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này với tỷ suất sinh lợi nội tại về tài chính (IRR) không vượt quá 12% và các thông số đầu vào theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều này.  2. Thông số đầu vào được sử dụng trong tính toán giá điện:  a) Tổng mức đầu tư, đời sống kinh tế, tỷ lệ điện tự dùng và tổn thất máy biến áp tăng áp (chưa bao gồm tổn thất đường dây truyền tải điện nếu có), tỷ lệ vốn chủ sở hữu, vốn vay, thời gian trích khấu hao, lãi suất vay vốn và thời gian trả nợ vay trong thời gian vận hành, thuế thu nhập doanh nghiệp, các loại thuế, phí khác: được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư này;  b) Điện năng phát bình quân nhiều năm tại đầu cực máy phát: điện năng phát trung bình nhiều năm của nhà máy thủy điện được xác định theo thiết kế cơ sở được duyệt (kW). Trường hợp có văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khác, áp dụng theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền.  **Điều 12. Nguyên tắc xác định giá cố định từng năm của hợp đồng mua bán điện**  1. Hai bên có quyền áp dụng giá cố định bình quân đã thỏa thuận cho các năm trong thời hạn hợp đồng.  Trường hợp hai bên thống nhất quy đổi giá cố định bình quân đã thỏa thuận thành giá từng năm trong thời hạn hợp đồng thì việc xác định các mức giá này phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Khoản 2 Điều này.  2. Trên cơ sở các điều kiện vay vốn thực tế và khả năng tài chính của dự án, giá cố định của nhà máy nhiệt điện hoặc nhà máy thuỷ điện được quy đổi thành giá từng năm của hợp đồng mua bán điện (https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image026.png Giá cố định năm j) với điều kiện đảm bảo giá cố định bình quân không thay đổi so với mức giá đã được hai bên thỏa thuận và tuân thủ theo các nguyên tắc sau:  a) Tỷ suất chiết khấu tài chính khi tính toán giá từng năm là 10%;  b) Nhà đầu tư thực hiện nghĩa vụ hoàn trả các khoản nợ vay cho đầu tư xây dựng nhà máy điện theo thời hạn hoàn trả vốn vay; tỷ lệ điều chỉnh giá cố định của năm cao nhất kể từ ngày vận hành thương mại của tổ máy đầu tiên so với giá cố định bình quân của nhà máy nhiệt điện hoặc nhà máy thuỷ điện hai bên đã thỏa thuận không vượt quá 1,2 lần.  **Điều 13. Nguyên tắc điều chỉnh giá phát điện từng năm trong hợp đồng mua bán điện**  1. Hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, hai bên thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án thanh toán gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra trình Bộ Công Thương xem xét quyết định phương án thanh toán.  2. Các thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định của nhà máy nhiệt điện và giá vận hành và bảo dưỡng của nhà máy thủy điện được điều chỉnh theo nguyên tắc sau:  a) Thành phần giá theo chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác được điều chỉnh theo tỷ lệ trượt chi phí bình quân quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này. Hai bên nghiên cứu, đề xuất cơ chế điều chỉnh thành phần giá theo chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác đối với các hạng mục có nguồn gốc ngoại tệ;  b) Thành phần giá theo chi phí nhân công được điều chỉnh theo biến động của mức lương tối thiểu vùng tại thời điểm thanh toán.  **Điều 14. Phương pháp xác định giá Hợp đồng của nhà máy nhiệt điện tại thời điểm thanh toán**  Giá Hợp đồng của Nhà máy điện tại thời điểm thanh toán tiền điện tháng t, năm j PC,j,t (đồng/kWh) được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image027.png  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image026.png:  Giá cố định năm j được xác định theo Khoản 1 Điều này (đồng/kWh);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image028.png:  Giá vận hành và bảo dưỡng cố định tháng t, năm j được xác định theo Khoản 2 Điều này (đồng/kWh);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image029.png:  Giá biến đổi tháng t, năm j được xác định theo Khoản 3 Điều này (đồng/kWh);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image030.png:  Giá vận chuyển nhiên liệu chính tháng t, năm j được xác định theo Khoản 4 Điều này (đồng/kWh).  1. Giá cố định năm j (https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image026.png) được xác định theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.  2. Giá vận hành và bảo dưỡng cố định tháng t, năm j được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image031.png  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image032.png:  Thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác năm j (đồng/kWh);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image033.png:  Thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công tháng t, năm j (đồng/kWh).  a) Thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image034.pngđược xác định theo công thức sau (đồng/kWh):  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image035.png  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00261327_files/image036.png: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác Năm cơ sở được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư này (đồng/kWh);  i:  Tỷ lệ trượt thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác theo quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này;  l:  Số thứ tự năm thanh toán tính từ Năm cơ sở (đối với Năm cơ sở l=1).  **Điều 16. Phương pháp xác định giá điện đối với nhà máy điện mà Hợp đồng mua bán điện đã hết thời hạn, nhà máy điện chưa hết đời sống kinh tế**  1. Đối với nhà máy điện đã có giá bình quân cả đời dự án: giá hợp đồng mua bán điện áp dụng tiếp cho các năm tiếp theo đến hết đời sống kinh tế.  2. Đối với nhà máy điện chưa có giá bình quân cả đời dự án: hai bên đàm phán thỏa thuận giá bình quân, giá từng năm từ năm Hợp đồng mua bán điện có hiệu lực đến hết đời sống kinh tế của Nhà máy, hợp đồng mua bán điện trên cơ sở quy định tại Thông tư này.  3. Đối với nhà máy điện cổ phần hóa thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam: áp dụng quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này, năm tính toán bắt đầu từ thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.  **Điều 17. Phương pháp xác định giá điện đối với nhà máy điện đã hết đời sống kinh tế hoặc khi có dự án đầu tư nâng cấp, thay thế thiết bị sau 20 năm vận hành thương mại**  1. Giá của nhà máy thủy điện và giá cố định của nhà máy nhiệt điện đã hết đời sống kinh tế được xác định theo nguyên tắc đảm bảo cho nhà máy thu hồi các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời gian tính giá theo chu kỳ sửa chữa lớn thiết bị chính; trường hợp có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thời gian tính giá, áp dụng theo văn bản phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hai bên thỏa thuận lợi nhuận hợp lý, báo cáo Bộ Công Thương, Cục Điều tiết điện lực xem xét.  2. Giá biến đổi của nhà máy nhiệt điện đã hết đời sống kinh tế được xác định theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư này.  3. Trường hợp nhà máy điện có đầu tư nâng cấp, thay thế thiết bị công trình để duy trì vận hành sau năm vận hành thứ 20, khi có đủ hồ sơ pháp lý, giá hợp đồng mua bán điện sẽ được xem xét, điều chỉnh phù hợp.  **Điều 18. Phương pháp xác định giá điện đối với các nhà máy điện khác**  1. Trên cơ sở hướng dẫn tại Thông tư này, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đơn vị phát điện, xây dựng phương pháp xác định giá hợp đồng mua bán điện, các cơ chế riêng phù hợp với thực tế của nhà máy, trình Cục Điều tiết điện lực kiểm tra, báo cáo Bộ Công Thương xem xét, chấp thuận.  2. Sau khi có văn bản hướng dẫn của Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đơn vị phát điện thực hiện đàm phán, thỏa thuận thống nhất và trình Cục Điều tiết điện lực kiểm tra theo quy định tại Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 24 Thông tư này.  **Điều 20. Trình tự đàm phán hợp đồng mua bán điện**  2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện hợp lệ của chủ đầu tư, Bên mua có trách nhiệm tổ chức đàm phán hợp đồng mua bán điện với chủ đầu tư. Kết thúc quá trình đàm phán hợp đồng mua bán điện, hai bên phải ký tắt dự thảo hợp đồng mua bán điện.  3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày dự thảo hợp đồng mua bán điện được ký tắt, Bên mua có trách nhiệm lập hồ sơ trình duyệt hợp đồng mua bán điện trình Cục Điều tiết điện lực kiểm tra.  4. Quá thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bên mua nhận được hồ sơ hợp lệ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện mà hai bên chưa đạt được thỏa thuận cuối cùng, Bên mua có trách nhiệm lập báo cáo về các nội dung chưa thỏa thuận được trình Cục Điều tiết điện lực xem xét, có ý kiến. Đối với các vấn đề vượt thẩm quyền giải quyết, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương xem xét, có ý kiến.  **Điều 21. Hồ sơ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện**  1. Hồ sơ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện cho các nhà máy điện mới gồm các tài liệu sau:  a) Công văn đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện;  b) Dự thảo hợp đồng mua bán điện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;  c) Quyết định đầu tư xây dựng công trình kèm theo thuyết minh và báo cáo thẩm định dự án đầu tư nhà máy của tư vấn độc lập, các tài liệu kèm theo;  đ) Thỏa thuận đấu nối nhà máy điện vào hệ thống điện quốc gia kèm theo phương án đấu nối của nhà máy điện; thỏa thuận SCADA/EMS và hệ thống thông tin điều độ; thỏa thuận hệ thống rơ le bảo vệ và tự động;  e) Hợp đồng vay vốn hoặc các văn bản, tài liệu có tính pháp lý giữa Chủ đầu tư và các các bên cho vay, kế hoạch hoặc thực tế giải ngân các nguồn vốn vay;  g) Hợp đồng cung cấp nhiên liệu cho nhà máy điện, quy định rõ giá nhiên liệu cho phát điện, cước vận chuyển nhiên liệu và các phụ phí kèm theo, điểm giao nhận nhiên liệu và thời hạn cung cấp nhiên liệu;  h) Tài liệu tính toán tổn thất công suất và điện năng của máy biến áp, đường dây truyền tải từ nhà máy điện đến điểm đấu nối với hệ thống điện quốc gia và tài liệu tính toán điện tự dùng trong nhà máy điện;  i) Tài liệu tính suất hao nhiên liệu đối với nhà máy điện than hoặc suất hao nhiệt đối với nhà máy điện khí;  k) Phương án giá bán điện được xác định theo phương pháp quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương II Thông tư này;  l) Các tài liệu liên quan khác.  2. Hồ sơ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện cho các nhà máy điện hiện có gồm các tài liệu sau:  a) Công văn đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện;  b) Dự thảo hợp đồng mua bán điện theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;  c) Hồ sơ hợp đồng mua bán điện hiện có;  d) Hồ sơ kỹ thuật của nhà máy, số liệu kỹ thuật hệ thống SCADA/EMS, hệ thống rơ le bảo vệ và tự động, đặc tính vận hành P-Q các tổ máy tới thời điểm hiện tại;  đ) Hợp đồng cung cấp nhiên liệu cho nhà máy điện;  e) Phương án giá bán điện của nhà máy được xác định theo quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương II Thông tư này;  g) Báo cáo tài chính có kiểm toán của nhà máy điện của năm gần nhất tính tới thời điểm đàm phán hợp đồng mua bán điện.  **Điều 22. Hồ sơ đề nghị cho đàm phán lại giá điện và hợp đồng mua bán điện và hồ sơ trình kiểm tra hợp đồng mua bán điện**  2. Hồ sơ trình kiểm tra hợp đồng mua bán điện gồm:  a) Văn bản đề nghị kiểm tra hợp đồng mua bán điện;  b) Dự thảo hợp đồng mua bán điện đã được hai bên ký tắt;  c) Bảng tính giá hợp đồng mua bán điện được lập dưới dạng excel;  d) Các tài liệu liên quan đến tính toán giá hợp đồng mua bán điện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;  đ) Thuyết minh giải trình các nội dung sửa đổi, bổ sung khác với hợp đồng mua bán điện mẫu được hai bên thỏa thuận đưa vào nội dung hợp đồng.  **Điều 23. Trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện**  1. Sau khi kết thúc đàm phán hợp đồng mua bán điện, Bên mua có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị kiểm tra hợp đồng mua bán điện theo quy định tại Điều 22 Thông tư này trình Cục Điều tiết điện lực kiểm tra. Bên bán và Bên mua có trách nhiệm báo cáo, giải trình các nội dung liên quan.  2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và có văn bản yêu cầu Bên mua và Bên bán bổ sung các tài liệu còn thiếu theo quy định.  3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra hợp đồng mua bán điện hợp lệ, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm kiểm tra và có ý kiến về hợp đồng mua bán điện.  4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có ý kiến kiểm tra hợp đồng mua bán điện, hai bên có trách nhiệm ký chính thức hợp đồng mua bán điện. Trường hợp quá thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều này mà Cục Điều tiết điện lực chưa có ý kiến đối với hợp đồng mua bán điện, hai bên được phép ký chính thức hợp đồng mua bán điện theo các nội dung đã thỏa thuận. Bên mua có trách nhiệm gửi 01 (một) bản sao hợp đồng mua bán điện đã ký cho Cục Điều tiết điện lực để lưu và theo dõi thực hiện.  5. Hợp đồng mua bán điện được xem là đã được kiểm tra khi đáp ứng các yêu cầu sau:  a) Giá phát điện của nhà máy điện nằm trong khung giá phát điện do Bộ Công Thương ban hành;  b) Giá từng năm trong hợp đồng được xác định phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Điều 12 Thông tư này;  c) Các nội dung của hợp đồng mua bán điện phù hợp với nội dung của hợp đồng mua bán điện mẫu do Bộ Công Thương ban hành;  d) Giải trình đầy đủ các sửa đổi hoặc bổ sung các nội dung khác với nội dung quy định tại hợp đồng mua bán điện mẫu.  6. Trường hợp nhà máy điện có giá đàm phán vượt khung giá phát điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành, hai bên có trách nhiệm giải trình cho Cục Điều tiết điện lực chi tiết các hạng mục chi phí đã thống nhất trong quá trình đàm phán. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, giải quyết các vấn đề vượt thẩm quyền.  **Điều 24. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng mua bán điện**  1. Trường hợp có thay đổi về pháp luật, chính sách do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp của bên bán và bên mua, căn cứ đề xuất của bên bán hoặc bên mua có văn bản đề nghị Cục Điều tiết điện lực cho phép đàm phán lại giá điện. Đối với các vấn đề vượt thẩm quyền, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, giải quyết.  Sau khi có văn bản đồng ý của Bộ Công Thương, Cục Điều tiết điện lực, hai bên tiến hành đàm phán, thỏa thuận, thống nhất, ký tắt hợp đồng sửa đổi bổ sung của hợp đồng mua bán điện đã ký kết trước.  2. Sau khi kết thúc đàm phán hợp đồng sửa đổi bổ sung, bên mua có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị Cục Điều tiết điện lực kiểm tra. Hồ sơ đề nghị kiểm tra hợp đồng sửa đổi bổ sung gồm:  a) Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện đã ký tắt;  b) Giải trình các sửa đổi bổ sung của hợp đồng mua bán điện và các tài liệu chứng minh kèm theo;  c) Bảng tính giá hợp đồng mua bán điện mới được lập dưới dạng bảng excel (nếu có sửa đổi giá hợp đồng mua bán điện).  3. Thời hạn đàm phán, thời hạn kiểm tra hợp đồng sửa đổi bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 20 và Điều 23 Thông tư này.  **Điều 25. Trách nhiệm của Cục Điều tiết điện lực**  1. Kiểm tra, có ý kiến về hợp đồng mua bán điện và các hiệu chỉnh bổ sung hợp đồng của các nhà máy điện.  2. Hướng dẫn và giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình đàm phán hợp đồng mua bán điện giữa các bên.  3. Hàng năm, tổng hợp ý kiến của các đơn vị về thông số đầu vào tính giá hợp đồng mua bán điện quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).  4. Giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán điện trong trường hợp hai bên thỏa thuận thực hiện giải quyết tranh chấp tại Cục Điều tiết điện lực.  5. Sau khi nhận được báo cáo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Cục Điều tiết điện lực tiến hành kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Bộ Công Thương xem xét quyết định việc thanh toán chi phí chênh lệch tỷ giá các nhà máy điện.  6. Trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, tổng hợp tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện năm liền kề trước đó giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam với các đơn vị phát điện, các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện hợp đồng mua bán điện, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định các phương án giải quyết vướng mắc đối với hợp đồng mua bán điện.  **Điều 26. Trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam**  2. Trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, chủ trì, phối hợp với các Chủ đầu tư tính toán chênh lệch tỷ giá trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện của năm liền kề trước đó theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này, báo cáo Cục Điều tiết điện lực kiểm tra.  3. Định kỳ hàng năm xem xét và đề xuất với Cục Điều tiết điện lực điều chỉnh các thông số đầu vào tính giá hợp đồng mua bán điện quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này và các nội dung khác trong Thông tư này (nếu có).  4. Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, tổng hợp báo cáo Cục Điều tiết điện lực tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện năm liền kề trước với các đơn vị phát điện, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện hợp đồng mua bán điện, đề xuất các giải pháp giải quyết (nếu có).  **Điều 27. Trách nhiệm của Chủ đầu tư**  2. Kể từ ngày vận hành thương mại của tổ máy đầu tiên, định kỳ hàng quý, Chủ đầu tư các nhà máy điện báo cáo Cục Điều tiết điện lực tình hình thực hiện thanh toán tiền điện theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục 4 Thông tư này.  3. Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, Chủ đầu tư các nhà máy điện báo cáo Cục Điều tiết điện lực tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện năm liền kề trước với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện hợp đồng mua bán điện, đề xuất các giải pháp giải quyết (nếu có).  4. Trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam tính toán chênh lệch tỷ giá trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện của năm liền kề trước đó theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này, báo cáo Cục Điều tiết điện lực kiểm tra. | 03/02/2015 |  |
|  | 14.3 | Thông tư | 51/2015/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2015 | sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [30/2014/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-30-2014-tt-bct-quy-dinh-van-hanh-thi-truong-phat-dien-canh-tranh-251589.aspx) ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh và Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện | **Điều 2.**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện như sau:  **1.**Sửa đổi Khoản 8 Điều 2 như sau:  *“8. Tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt lần đầu*là tổng mức đầu tư dự án kèm theo thiết kế cơ sở lần đầu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.”  **2.**Sửa đổi Điều 6 như sau:  “**Điều 6. Phương pháp xác định giá vận hành và bảo dưỡng cố định của nhà máy nhiệt điện**  Giá vận hành và bảo dưỡng cố định năm cơ sở FOMCb (đồng/kWh) được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image018.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image019.gif: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác của Năm cơ sở, được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này (đồng/kWh);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image020.gif: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công Năm cơ sở, được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này (đồng/kWh).  1. Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác của Năm cơ sở https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image019.gif (đồng/kWh) được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image021.gif  TCscl: Tổng chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác của Năm cơ sở gồm chi phí sửa chữa lớn, chi phí vật liệu phụ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác (đồng). Trường hợp không xác định được tổng chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác theo công thức tại Khoản này, áp dụng phương pháp tính toán tổng chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác TCcsl của Năm cơ sở theo công thức sau:  TCcsl =VĐTXL+TB x kF,scl  Trong đó:  VĐTXL+TB: Tổng vốn đầu tư xây lắp và thiết bị của nhà máy nhiệt điện được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư tính toán giá điện quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư này (đồng);  kF,scl: Tỷ lệ chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác (%) của nhà máy nhiệt điện, kF,scl quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này;  Pt : Công suất đầu cực máy phát tại thiết kế được duyệt, được xác định theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Thông tư này (kWh);  Tmax: Số giờ vận hành công suất cực đại bình quân nhiều năm của nhà máy, được xác định theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Thông tư này (kWh);  ttd: Tỷ lệ điện tự dùng và tổn thất của nhà máy, được xác định theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 5 Thông tư này (%);  kCS: Tỷ lệ suy giảm công suất được tính bình quân cho toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy điện được xác định theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Thông tư này (%).  2. Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công Năm cơ sở https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image020.gif (đồng/kWh) được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image022.gif  Trong đó:  TCnc: Tổng chi phí nhân công tại Năm cơ sở gồm chi phí tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội, chi phí bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn, các loại phụ cấp kèm theo (đồng) đối với dự án nhà máy điện khởi công sau ngày 03 tháng 02 năm 2015.  Đối với dự án nhà máy điện khởi công trước ngày 03 tháng 02 năm 2015: Tổng chi phí nhân công TCnc Năm cơ sở được xác định trên cơ sở Tổng chi phí nhân công tại năm vận hành thương mại của nhà máy và tính toán quy đổi về Năm cơ sở như sau:  - Trường hợp mức lương áp dụng tính toán chi phí nhân công tại năm vận hành thương mại của nhà máy bằng mức lương tối thiểu vùng: Tỷ lệ quy đổi về Năm cơ sở xác định căn cứ vào mức lương tối thiểu vùng;  - Trường hợp mức lương áp dụng tính toán chi phí nhân công tại năm vận hành thương mại của nhà máy cao hơn mức lương tối thiểu vùng: Tỷ lệ quy đổi về Năm cơ sở xác định theo Chỉ số giá tiêu dùng Việt Nam (CPI) nhưng không quá 2,5%/năm.  Trường hợp không xác định được tổng chi phí nhân công theo trường hợp trên: Áp dụng phương pháp tính toán tổng chi phí nhân công TCnc Năm cơ sở theo công thức sau:  TCnc =VĐTXL+TB x kF,nc  Trong đó:  VĐTXL+TB: Tổng vốn đầu tư xây lắp và thiết bị của nhà máy nhiệt điện được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư tính toán giá điện quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này (đồng);  kF,nc: Tỷ lệ chi phí nhân công (%) của nhà máy nhiệt điện, kF,nc quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.  Pt : Công suất đầu cực máy phát tại thiết kế được duyệt, được xác định theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Thông tư này (kWh);  Tmax: Số giờ vận hành công suất cực đại bình quân nhiều năm của nhà máy, được xác định theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Thông tư này (kWh);  ttd : Tỷ lệ điện tự dùng và tổn thất của nhà máy được xác định theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 5 Thông tư này (%);  kCS: Tỷ lệ suy giảm công suất được tính bình quân cho toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy điện được xác định theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Thông tư này (%).”  **3.**Sửa đổi Khoản 3 Điều 7 như sau:  “3. Thành phần giá biến đổi điều chỉnh theo biến động khác của nhà máy điện Năm cơ sở https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image023.gif(đồng/kWh) được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image011.gif  Trong đó:  Cvlp: Tổng chi phí vật liệu phụ hàng năm của nhà máy điện được xác định theo khối lượng và đơn giá các loại vật liệu phụ sử dụng cho phát điện Năm cơ sở (đồng);  Ckd: Tổng chi phí khởi động bao gồm chi phí nhiên liệu, chi phí khác cho khởi động (đồng); số lần khởi động cho phép do hai bên thỏa thuận trên cơ sở nhu cầu hệ thống điện và đặc tính vận hành của nhà máy điện;  Ck: Chi phí sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên hàng năm, được tính trên cơ sở tổng vốn đầu tư xây lắp và thiết bị của nhà máy điện, tỷ lệ chi phí sửa chữa thường xuyên theo quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này (đồng);  Pt: Tổng công suất tinh của nhà máy điện (kW);  kCS: Tỷ lệ suy giảm công suất được tính bình quân cho toàn bộ đời sống kinh tế của nhà máy điện được xác định theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Thông tư này (%);  Tmax: Thời gian vận hành công suất cực đại trong năm tính bình quân cho nhiều năm trong cả đời dự án nhà máy điện (giờ) và được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.”  **4.**Sửa đổi Điều 11 như sau:  “**Điều 11. Phương pháp xác định giá vận hành và bảo dưỡng của nhà máy thủy điện**  Giá vận hành và bảo dưỡng Năm cơ sở (FOMCb) được xác định theo công thức sau (đồng/kWh):  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image018.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image019.gif: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác Năm cơ sở, được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này (đồng/kWh);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image020.gif: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công Năm cơ sở, được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này (đồng/kWh).    1. Giá vận hành và bảo dưỡng theo chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác Năm cơ sở (https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image019.gif) được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image024.gif  Trong đó:  TCscl : Tổng chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác của Năm cơ sở gồm chi phí sửa chữa lớn, chi phí vật liệu phụ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác (đồng). Trường hợp không xác định được tổng chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác theo công thức tại Khoản này: Áp dụng phương pháp tính toán tổng chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác TCcsl của Năm cơ sở theo công thức sau:  TCcsl =VĐTXL+TB x kscl  Trong đó:  VĐTXL+TB: Tổng vốn đầu tư xây lắp và thiết bị của nhà máy thủy điện được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư tính toán giá điện quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này (đồng);  kscl: Tỷ lệ chi phí sửa chữa lớn và chi phí khác (%) của nhà máy thủy điện, kscl quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này ;  Abq : Điện năng phát bình quân hàng năm tại đầu cực máy phát, được xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 10 Thông tư này (kWh);  ttd : Tỷ lệ điện tự dùng và tổn thất máy biến áp tăng áp của nhà máy, được xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 10 Thông tư này (%).  2. Giá vận hành và bảo dưỡng theo chi phí nhân công Năm cơ sở (https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image020.gif) được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image025.gif  Trong đó:  TCnc : Tổng chi phí nhân công tại năm cơ sở gồm chi phí tiền lương, chi phí bảo hiểm xã hội, chi phí bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn, các loại phụ cấp kèm theo (đồng) đối với dự án nhà máy điện khởi công sau ngày 03 tháng 02 năm 2015.  Đối với dự án nhà máy điện khởi công trước ngày 03 tháng 02 năm 2015: Tổng chi phí nhân công TCnc Năm cơ sở được xác định trên cơ sở Tổng chi phí nhân công tại năm vận hành thương mại của nhà máy và tính toán quy đổi về Năm cơ sở như sau:  - Trường hợp mức lương áp dụng tính toán chi phí nhân công tại năm vận hành thương mại của nhà máy bằng mức lương tối thiểu vùng: Tỷ lệ quy đổi về Năm cơ sở xác định căn cứ vào mức lương tối thiểu vùng;  - Trường hợp mức lương áp dụng tính toán chi phí nhân công tại năm vận hành thương mại của nhà máy cao hơn mức lương tối thiểu vùng: Tỷ lệ quy đổi về Năm cơ sở xác định theo Chỉ số giá tiêu dùng Việt Nam (CPI) nhưng không quá 2,5%/năm.  Trường hợp không xác định được tổng chi phí nhân công theo trường hợp trên: Áp dụng phương pháp tính toán tổng chi phí nhân công TCnc Năm cơ sở theo công thức sau:  TCnc =VĐTXL+TB x knc  Trong đó:  VĐTXL+TB: Tổng vốn đầu tư xây lắp và thiết bị của nhà máy thủy điện được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư tính toán giá điện quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư này (đồng);  knc: Tỷ lệ chi phí nhân công (%) của nhà máy thủy điện, knc quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.  Abq : Điện năng phát bình quân hàng năm tại đầu cực máy phát, được xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 10 Thông tư này (kWh);  ttd : Tỷ lệ điện tự dùng và tổn thất máy biến áp tăng áp của nhà máy, được xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 10 Thông tư này (%).”  **5.**Sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 14 như sau:  “b) Thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công tháng t, năm j (https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image026.gif) được xác định như sau:  - Trường hợp mức lương tính toán trong phương án giá điện bằng mức lương tối thiểu vùng thì thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo công thức sau (đồng/kWh):  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image027.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image020.gif: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư này (đồng/kWh);  Lmin, j,t : Mức lương tối thiểu vùng tại thời điểm thanh toán tháng t, năm thứ j (đồng/người/tháng);  Lmin,b: Mức lương tối thiểu vùng Năm cơ sở (đồng/người/tháng).  - Trường hợp mức lương tính toán trong phương án giá điện cao hơn mức lương tối thiểu vùng hoặc tổng chi phí nhân công TCnc được tính toán theo tỷ lệ chi phí nhân công của nhà máy điện thì thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo công thức sau (đồng/kWh):  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image028.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image020.gif: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư này (đồng/kWh);  i: Tỷ lệ trượt thành phần giá vận hành và bảo dưỡng theo Chỉ số giá tiêu dùng Việt Nam (CPI) nhưng không vượt quá 2,5%/năm;  l: Số thứ tự năm thanh toán tính từ Năm cơ sở (đối với Năm cơ sở l=1).”  **6.**Sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 15 như sau:  “b) Thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công tháng t, năm j (https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image029.gif) được xác định như sau:  - Trường hợp mức lương tính toán trong phương án giá điện bằng mức lương tối thiểu vùng thì thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo công thức sau (đồng/kWh):  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image030.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image020.gif : Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư này (đồng/kWh);  Lmin,j,t : Mức lương tối thiểu vùng tại thời điểm thanh toán tháng t, năm thứ j (đồng/người/tháng);  Lmin,b: Mức lương tối thiểu vùng Năm cơ sở (đồng/người/tháng).  - Trường hợp mức lương tính toán trong phương án giá điện cao hơn mức lương tối thiểu vùng hoặc tổng chi phí nhân công TCnc được tính toán theo tỷ lệ chi phí nhân công của nhà máy điện thì thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo công thức sau (đồng/kWh):  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image028.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00295158_files/image020.gif: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư này (đồng/kWh);  i: Tỷ lệ trượt thành phần giá vận hành và bảo dưỡng theo Chỉ số giá tiêu dùng Việt Nam (CPI) nhưng không vượt quá 2,5%/năm;  l: Số thứ tự năm thanh toán tính từ Năm cơ sở (đối với Năm cơ sở l=1).”  **7.**Bổ sung Khoản 2a sau Khoản 2 Điều 28 như sau:  “ 2a. Đối với dự án nhà máy điện khởi công trước ngày 03 tháng 02 năm 2015, trường hợp cần thiết cho phép sử dụng tổng mức đầu tư dự án có hiệu lực tại thời điểm khởi công xây dựng nhà máy được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định để tính giá điện thay cho Tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt lần đầu. Trường hợp không xác định được tổng mức đầu tư dự án sử dụng tính toán giá điện tại thời điểm khởi công xây dựng nhà máy, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đơn vị phát điện báo cáo Bộ Công Thương xem xét tổng mức đầu tư sử dụng trong đàm phán giá điện và hợp đồng mua bán điện trên cơ sở tình hình thực tế.”  **8.**Sửa đổi Khoản 4 Điều 3 Phụ lục 3 Hợp đồng mua bán điện mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT như sau:   “4. Trong thời gian dừng thị trường điện hoặc giai đoạn trước khi nhà máy tham gia thị trường điện: Tiền điện thanh toán cho phần điện năng tại Điểm giao nhận điện trong thời gian dừng thị trường điện hoặc giai đoạn trước khi nhà máy tham gia thị trường điện được xác định theo giá hợp đồng quy định tại Mục I Phụ lục V Hợp đồng.” | 01/01/2016 |  |
|  | 14.4 | Thông tư | 13/2017/TT-BCT ngày 03 tháng 8 năm 2017 | sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [56/2014/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-56-2014-tt-bct-phuong-phap-xac-dinh-gia-phat-dien-trinh-tu-kiem-tra-hop-dong-mua-ban-dien-261327.aspx) ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện; Thông tư số [30/2014/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-30-2014-tt-bct-quy-dinh-van-hanh-thi-truong-phat-dien-canh-tranh-251589.aspx) ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh và Thông tư số [57/2014/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-57-2014-tt-bct-phuong-phap-trinh-tu-xay-dung-ban-hanh-khung-gia-phat-dien-261322.aspx) ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự xây dựng và ban hành khung giá phát điện | **Điều 1.**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [56/2014/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-56-2014-tt-bct-phuong-phap-xac-dinh-gia-phat-dien-trinh-tu-kiem-tra-hop-dong-mua-ban-dien-261327.aspx) ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện (Thông tư số 56/2014/TT-BCT) như sau:  1. Sửa đổi Khoản 10, bổ sung Khoản 17, Khoản 18, Khoản 19, Khoản 20 và Khoản 21 Điều 2 như sau:  “10. *Năm cơ sở*là năm tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt lần đầu.  17. *Hợp đồng nhập khẩu than*là thỏa thuận giữa Đơn vị phát điện được phép nhập khẩu than theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền với đơn vị kinh doanh than tại nước ngoài để cung cấp than cho nhà máy điện, được ký kết theo quy định hiện hành, đảm bảo giá cạnh tranh, minh bạch.  *18. Hợp đồng vận chuyển than nhập khẩu*là thỏa thuận giữa Đơn vị phát điện với đơn vị vận chuyển để vận chuyển than nhập khẩu cho nhà máy điện, được ký kết theo quy định hiện hành, đảm bảo giá cạnh tranh, minh bạch.  19. *Hợp đồng mua bán than trong nước*là thỏa thuận giữa Đơn vị phát điện với đơn vị kinh doanh than trong nước, kinh doanh than có xuất xứ nội địa hoặc nhập khẩu để cung cấp than cho nhà máy điện, được ký kết theo quy định hiện hành, đảm bảo giá cạnh tranh, minh bạch.  *20. Hợp đồng vận chuyển than trong nước*là thỏa thuận giữa Đơn vị phát điện với đơn vị vận chuyển để vận chuyển than cho nhà máy điện trong lãnh thổ Việt Nam, được ký kết theo quy định hiện hành, đảm bảo giá cạnh tranh, minh bạch.  21. *Ngày khởi công xây dựng công trình*là ngày ghi trong thông báo được Chủ đầu tư gửi cho cơ quan cấp phép xây dựng theo quy định tại Thông tư số [15/2016/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/xay-dung-do-thi/thong-tu-15-2016-tt-bxd-cap-giay-phep-xay-dung-quan-ly-trat-tu-xay-dung-291676.aspx) ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.”  2. Sửa đổi Điểm a Khoản 2 Điều 5 như sau:  “a) Tổng mức đầu tư: Được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt lần đầu; không đưa vào tổng mức đầu tư của dự án các chi phí đầu tư, nâng cấp thiết bị để duy trì vận hành nhà máy điện sau 20 năm vận hành thương mại.”  3. Sửa đổi Khoản 1 Điều 7 như sau:  “1. Thành phần giá biến đổi điều chỉnh theo biến động của chi phí nhiên liệu chính của nhà máy điện tại Năm cơ sở https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image001.gif (đồng/kWh), được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image002.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image003.gif: Suất hao nhiên liệu tinh bình quân của nhiên liệu chính do hai bên thỏa thuận trên cơ sở thông số của nhà chế tạo thiết bị hoặc thông số bảo hành của nhà thầu EPC hoặc kết quả thí nghiệm tổ máy, nhà máy do đơn vị thí nghiệm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ủy quyền hoặc quyết định, được tính tương ứng với mức tải quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số [56/2014/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-56-2014-tt-bct-phuong-phap-xac-dinh-gia-phat-dien-trinh-tu-kiem-tra-hop-dong-mua-ban-dien-261327.aspx) (kg/kWh hoặc BTU/kWh);  Đối với nhà máy điện sử dụng nhiên liệu than từ nhiều hợp đồng khác nhau: Nhiệt trị than cơ sở (NT0) sử dụng tính toán suất hao nhiên liệu tinh bình quân được tính bằng bình quân gia quyền theo khối lượng và nhiệt trị than được quy đổi về nhiệt trị khô toàn phần, được quy định trong các hợp đồng mua bán than (kcal/kg).  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image004.gif: Giá nhiên liệu chính Năm cơ sở được quy định như sau:  - Đối với nhiên liệu than của Hợp đồng mua bán than trong nước: Giá than là giá tại điểm xếp hàng của đơn vị cung cấp than, bao gồm hao hụt, phí quản lý, bảo hiểm (nếu có), không bao gồm cước vận chuyển (đồng/tấn), được quy đổi về đơn vị đồng/kg để tính toán. Trường hợp nếu hợp đồng mua bán than không tách được cước vận chuyển nhiên liệu, giá nhiên liệu Năm cơ sở được xác định bằng giá trong Hợp đồng mua bán than trong nước;  - Đối với nhiên liệu than của Hợp đồng nhập khẩu than hoặc than được cấp từ nhiều hợp đồng: Giá than cơ sở áp dụng tính toán giá hợp đồng mua bán điện được xác định theo các hợp đồng mua bán than được quy định tại Khoản 15 Điều 1 Thông tư này;  - Đối với nhiên liệu khí: Giá khí là giá khí tại mỏ (đồng/BTU).”  4. Sửa đổi Điều 8 như sau:  “**Điều 8. Phương pháp xác định giá vận chuyển nhiên liệu chính của nhà máy nhiệt điện**  Giá vận chuyển nhiên liệu chính của nhà máy điện Năm cơ sở (PbVC) được xác định theo công thức sau (đồng/kWh):  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image005.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image003.gif: Suất hao nhiên liệu bình quân của nhiên liệu chính đối với nhà máy nhiệt điện than (kg/kWh) hoặc suất hao nhiệt tinh bình quân của nhiên liệu chính đối với nhà máy tuabin khí (BTU/kWh) và được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 56/2014/TT-BCT;  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image006.gif: Giá vận chuyển nhiên liệu chính cho phát điện Năm cơ sở, được tính bằng đồng/tấn, được quy đổi về đơn vị đồng/kg để tính toán, đối với nhiên liệu than hoặc tính bằng đồng/BTU đối với nhiên liệu khí.  Đối với nhiên liệu than của Hợp đồng nhập khẩu than hoặc than được cấp từ nhiều hợp đồng: Giá vận chuyển than cơ sở áp dụng tính toán giá hợp đồng mua bán điện theo các hợp đồng vận chuyển than được quy định tại Khoản 15 Điều 1 Thông tư này.”  5. Sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 14 như sau:  “b) Thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công tháng t, năm j (https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image007.gif) được xác định như sau:  - Trường hợp mức lương tính toán trong phương án giá điện bằng mức lương tối thiểu vùng thì thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo công thức sau (đồng/kWh):  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image008.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image009.gif: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 56/2014/TT-BCT (đồng/kWh);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image010.gif: Mức lương tối thiểu vùng tại thời điểm thanh toán tháng t, năm thứ j (đồng/người/tháng);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image011.gif: Mức lương tối thiểu vùng Năm cơ sở (đồng/người/tháng).  - Trường hợp mức lương tính toán trong phương án giá điện cao hơn mức lương tối thiểu vùng hoặc tổng chi phí nhân công TCnc được tính toán theo tỷ lệ chi phí nhân công của nhà máy điện thì thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo công thức sau (đồng/kWh):  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image012.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image009.gif: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 56/2014/TT-BCT (đồng/kWh);  i: Tỷ lệ trượt thành phần giá vận hành và bảo dưỡng theo chỉ số giá tiêu dùng cả nước của Việt Nam (CPI) năm (*l*-1) so với năm (*l*-2) nhưng không vượt quá 2,5%/năm, theo chỉ số giá tiêu dùng cả nước tháng 12 của năm liền kề trước năm j, công bố trên Trang thông tin điện tử thống kê của Tổng cục Thống kê;  *l*: Số thứ tự năm thanh toán tính từ Năm cơ sở (đối với Năm cơ sở *l*= 1, i1 = 0).”  6. Sửa đổi Điểm a Khoản 3 Điều 14 như sau:  “a) Thành phần giá biến đổi điều chỉnh theo biến động của chi phí nhiên liệu chính (than, khí) của nhà máy điện tháng t, năm j https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image013.gif (đồng/kWh) được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image014.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image001.gif: Thành phần giá biến đổi điều chỉnh theo biến động của chi phí nhiên liệu chính (than, khí) của nhà máy điện Năm cơ sở được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 56/2014/TT-BCT (đồng/kWh);  kHS,j: Tỷ lệ suy giảm hiệu suất năm thứ j (%);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image015.gif: Giá nhiên liệu chính (than, khí) cho phát điện tại thời điểm thanh toán tháng t, năm j, được tính bằng đồng/tấn đối với nhiên liệu than hoặc đồng/BTU đối với nhiên liệu khí;  Đối với nhiên liệu than của Hợp đồng nhập khẩu than hoặc than được cấp từ nhiều hợp đồng: Giá than tại thời điểm thanh toán tháng t, năm j được quy định tại Khoản 15 Điều 1 Thông tư này;  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image016.gif: Giá nhiên liệu chính (than, khí) cho phát điện tại Năm cơ sở, được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 56/2014/TT-BCT, tính bằng đồng/tấn đối với nhiên liệu than hoặc đồng/BTU đối với nhiên liệu khí.”.  7. Sửa đổi Khoản 4 Điều 14 như sau:   “4. Giá vận chuyển nhiên liệu chính của nhà máy điện tháng t, năm j https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image017.gif (đồng/kWh) được xác định theo công thức sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image018.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image019.gif: Giá vận chuyển nhiên liệu chính của nhà máy điện Năm cơ sở được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 8 Thông tư số 56/2014/TT-BCT (đồng/kWh);  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image020.gif: Giá vận chuyển nhiên liệu chính (than, khí) tại thời điểm thanh toán tháng t, năm j (đồng/tấn đối với nhiên liệu than hoặc đồng/BTU đối với nhiên liệu khí);  Đối với nhiên liệu than của Hợp đồng nhập khẩu than hoặc than được cấp từ nhiều hợp đồng: Giá than tại thời điểm thanh toán tháng t, năm j được quy định tại Khoản 15 Điều 1 Thông tư này;  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image021.gif: Giá vận chuyển nhiên liệu chính (than, khí) tại Năm cơ sở, được tính bằng đồng/tấn đối với nhiên liệu than hoặc đồng/BTU đối với nhiên liệu khí.”.  8. Sửa đổi Điểm b Khoản 2 Điều 15 như sau:  “b) Thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công tháng t, năm j (https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image022.gif) được xác định như sau:  - Trường hợp mức lương tính toán trong phương án giá điện bằng mức lương tối thiểu vùng thì thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo công thức sau (đồng/kWh):  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image008.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image009.gif: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 56/2014/TT-BCT (đồng/kWh);  Lmin, j,t: Mức lương tối thiểu vùng tại thời điểm thanh toán tháng t, năm thứ j (đồng/người/tháng);  Lmin,b: Mức lương tối thiểu vùng Năm cơ sở (đồng/người/tháng).  - Trường hợp mức lương tính toán trong phương án giá điện cao hơn mức lương tối thiểu vùng hoặc tổng chi phí nhân công TCnc được tính toán theo tỷ lệ chi phí nhân công của nhà máy điện thì thành phần giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo công thức sau (đồng/kWh):  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image012.gif  Trong đó:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image009.gif: Giá vận hành và bảo dưỡng cố định theo chi phí nhân công được xác định theo phương pháp quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 56/2014/TT-BCT (đồng/kWh);  i: Tỷ lệ trượt giá vận hành và bảo dưỡng theo chỉ số giá tiêu dùng cả nước của Việt Nam (CPI) năm (*l*-1) so với năm (*l*-2) nhưng không vượt quá 2,5%/năm, theo chỉ số giá tiêu dùng cả nước tháng 12 của năm liền kề trước năm j, công bố trên Trang thông tin điện tử thống kê của Tổng cục Thống kê;  *l*: Số thứ tự năm thanh toán tính từ Năm cơ sở (đối với Năm cơ sở *l*= 1, i1= 0).”.  9. Sửa đổi Khoản 1 Điều 20 như sau:  “1. Chủ đầu tư dự án nhà máy điện có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị đàm phán hợp đồng mua bán điện gửi Bên mua để đàm phán và thực hiện các thủ tục thẩm định, phê duyệt để ký hợp đồng mua bán điện trước Ngày khởi công xây dựng công trình hoặc trước khi nhà máy điện thực hiện thí nghiệm phát điện lên hệ thống điện quốc gia.”  10. Sửa đổi Điểm d, Khoản 1 Điều 21 như sau:  “d) Quyết định phê duyệt tổng mức đầu tư lần đầu của dự án và các nội dung chính trong thiết kế cơ sở của dự án đầu tư có liên quan đến việc đàm phán hợp đồng mua bán điện, báo cáo thẩm định thiết kế cơ sở.”  11. Sửa đổi Khoản 1 Điều 26 như sau:  “1. Trình Cục Điều tiết điện lực kiểm tra hợp đồng mua bán điện theo quy định, hoàn thành ký kết hợp đồng mua bán điện trước Ngày khởi công xây dựng công trình hoặc trước khi nhà máy điện thực hiện thí nghiệm phát điện lên hệ thống điện quốc gia; chịu trách nhiệm, đảm bảo tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của số liệu, tài liệu cung cấp.”  12. Sửa đổi Khoản 1 Điều 27 như sau:  “1. Chủ đầu tư các nhà máy điện có trách nhiệm:  a) Đàm phán hợp đồng mua bán điện và ký kết hợp đồng mua bán điện trước trước Ngày khởi công xây dựng công trình hoặc trước khi nhà máy điện thực hiện thí nghiệm phát điện lên hệ thống điện quốc gia;  b) Cung cấp đầy đủ các thông tin, chịu trách nhiệm, đảm bảo tính chính xác, hợp lý, hợp lệ của số liệu, tài liệu cung cấp cho các đơn vị, cơ quan liên quan trong quá trình đàm phán và kiểm tra hợp đồng mua bán điện.  c) Chịu trách nhiệm toàn bộ các chi phí phát sinh trong quá trình đầu tư dự án xây dựng công trình trước ngày ký kết chính thức hợp đồng mua bán điện.  d) Trước khi ký kết mới hợp đồng vận chuyển than (bao gồm trong nước và nhập khẩu) hoặc giá vận chuyển than mới theo hợp đồng mua bán than, Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với đơn vị vận chuyển than hoặc đơn vị kinh doanh than, cung cấp các hồ sơ pháp lý liên quan đến quá trình lựa chọn đơn vị vận chuyển than theo quy định và cung cấp các hồ sơ tài liệu tính toán, tách giá than và giá vận chuyển than (trường hợp vận chuyển than bằng băng tải) cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam, để làm cơ sở có ý kiến về giá vận chuyển than trong quá trình thực hiện thanh toán chi phí nhiên liệu than. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm, ký kết hợp đồng vận chuyển than theo quy định hiện hành, đảm bảo giá cạnh tranh, minh bạch.”  13. Bổ sung Khoản 2b, Khoản 2c, Khoản 2d sau Khoản 2a Điều 28 như sau:  “2b. Đối với nhà máy điện khởi công trước ngày 03 tháng 02 năm 2015 đã có hợp đồng mua bán điện nhưng giá điện đã hết hiệu lực, cho phép áp dụng Tổng mức đầu tư đã thỏa thuận trong phương án giá điện đang áp dụng để tính toán giá điện của nhà máy theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT. Trong thời hạn một năm tính từ ngày ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung, Chủ đầu tư nhà máy điện phải thực hiện hoàn thành quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hoàn thành đàm phán hợp đồng mua bán điện, giá điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo các quy định có liên quan.  2c. Đối với các dự án điện đã ký kết Hợp đồng mua bán điện theo phương pháp tính toán quy định tại Thông tư số [56/2014/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-56-2014-tt-bct-phuong-phap-xac-dinh-gia-phat-dien-trinh-tu-kiem-tra-hop-dong-mua-ban-dien-261327.aspx) , thì tiếp tục áp dụng quy định tại Thông tư số [56/2014/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-56-2014-tt-bct-phuong-phap-xac-dinh-gia-phat-dien-trinh-tu-kiem-tra-hop-dong-mua-ban-dien-261327.aspx) , khi có vốn quyết toán các bên có quyền đề nghị được thực hiện tính lại giá điện theo vốn đầu tư quyết toán được duyệt.  2d. Đối với dự án nhà máy điện mới khởi công trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục áp dụng quy định về tổng mức đầu tư áp dụng tính toán giá điện tại Thông tư số [56/2014/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-56-2014-tt-bct-phuong-phap-xac-dinh-gia-phat-dien-trinh-tu-kiem-tra-hop-dong-mua-ban-dien-261327.aspx) và Thông tư số [51/2015/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-51-2015-tt-bct-sua-doi-thong-tu-30-2014-tt-bct-va-thong-tu-56-2014-tt-bct-295158.aspx) .”  14. Bãi bỏ Khoản 9 Điều 2, Khoản 5 Điều 3.  15. Bãi bỏ Khoản 1 Điều 22.  16. Bổ sung Phụ lục 1a như sau:  “**Phụ lục 1a**  **GIÁ THAN VÀ GIÁ VẬN CHUYỂN THAN CHO NHÀ MÁY ĐIỆN**  1. Giá than và giá vận chuyển than cơ sở  a) Giá than cơ sở (đồng/tấn), được quy đổi về đơn vị đồng/kg để tính toán, được xác định như sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image023.gif  Trong đó:  P0,m: Đối với Hợp đồng mua bán than trong nước, giá than được quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư này.  Đối với Hợp đồng nhập khẩu than: Giá than là giá bao gồm giá FOB được xác định theo Hợp đồng nhập khẩu than, hao hụt, phí quản lý, bảo hiểm (nếu có) được hai bên mua điện và bán điện thỏa thuận và các khoản thuế nhập khẩu, phí theo quy định nhưng không bao gồm giá vận chuyển và giá trung chuyển than. Trường hợp nếu Hợp đồng nhập khẩu than không tách được cước vận chuyển, giá nhiên liệu Năm cơ sở được xác định bằng giá trong Hợp đồng nhập khẩu than;  X0: Tỷ giá ngoại tệ Việt Nam đồng và đồng ngoại tệ tại thời điểm xác định giá than cơ sở, đối với Hợp đồng mua bán than trong nước giá trị X0 = 1;  Vm: Khối lượng than quy định tại các hợp đồng mua bán than m (tấn);  M: Tổng số hợp đồng mua bán than.  b) Giá vận chuyển than cơ sở (đồng/tấn), được quy đổi về đơn vị đồng/kg để tính toán, được xác định bằng bình quân gia quyền theo khối lượng và giá vận chuyển than theo Hợp đồng vận chuyển than nhập khẩu hoặc Hợp đồng vận chuyển than trong nước, trong đó:  Đối với Hợp đồng vận chuyển than trong nước, giá vận chuyển than là giá vận chuyển hoặc giá vận chuyển than từ kho trung chuyển trong nước của đơn vị kinh doanh than đến nhà máy điện theo Hợp đồng vận chuyển than trong nước.  Đối với Hợp đồng vận chuyển than nhập khẩu, giá vận chuyển than với tỷ giá ngoại tệ Việt Nam đồng và đồng ngoại tệ tại thời điểm xác định giá vận chuyển than cơ sở được hai bên mua bán than thỏa thuận theo Hợp đồng vận chuyển than nhập khẩu.  Đối với hợp đồng mua bán than đã bao gồm giá vận chuyển than, trong trường hợp tách được giá vận chuyển thì giá vận chuyển than được xác định theo quy định tại hợp đồng mua bán than tương ứng. Trường hợp không tách được giá vận chuyển than thì giá vận chuyển than tương ứng bằng 0 (không).  2. Giá than và giá vận chuyển than tại thời điểm thanh toán  a) Giá than tại thời điểm thanh toán (đồng/tấn), được xác định như sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image024.gif  Trong đó:  Pm, j,t: Giá than tại thời điểm thanh toán tính bằng bình quân gia quyền giá than theo khối lượng (đồng/tấn), được xác định như sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image025.gif  Pq: Giá than xác định theo hóa đơn than do bên bán than phát hành phù hợp với các Hợp đồng nhập khẩu than hoặc Hợp đồng mua bán than trong nước m phát sinh trong tháng thanh toán *t*, bao gồm các thành phần chi phí quy định tại Điểm a Mục 1 Phụ lục này, đối với Hợp đồng mua bán than trong nước tỷ giá Xj,t trong trường hợp này tương ứng bằng 1);  Xj,t: Tỷ giá ngoại tệ Việt Nam đồng và đồng ngoại tệ thực hiện mua than trong tháng *t,*được xác định tại thời điểm phát hành hóa đơn than theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại do bên mua điện và bên bán điện thỏa thuận;  NT0: Nhiệt trị than cơ sở (kcal/kg), được xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư này;  NTj, t: Nhiệt trị than bình quân của các hợp đồng mua bán than m trong tháng t (kcal/kg), được xác định bằng bình quân gia quyền theo khối lượng than Vq và nhiệt trị than thực tế giao nhận được quy đổi về nhiệt trị khô toàn phần của các hợp đồng mua bán than tương ứng, xác định theo hóa đơn than phát sinh trong tháng *t*và chứng từ chất lượng than đã được kiểm định (kcal/kg).  *Q*: Tổng số hóa đơn than hợp lệ phát sinh trong tháng *t*;  *Vq*: Khối lượng than (tấn) đã quy ẩm theo các hợp đồng mua bán than tại hóa đơn than *q*phát sinh trong tháng *t*.  b) Giá vận chuyển than tại thời điểm thanh toán (đồng/tấn), được xác định như sau:  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image026.gif  Trong đó:  NT0: Nhiệt trị than cơ sở (kcal/kg), được xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Thông tư này;  NTj, t: Nhiệt trị than bình quân của hợp đồng mua bán than m trong tháng t (kcal/kg), được xác định theo quy định tại Điểm a Mục này;  https://thuvienphapluat.vn/doc2htm/00327134_files/image027.gif: Giá vận chuyển than tại thời điểm thanh toán (đồng/tấn), được xác định bình quân gia quyền theo giá vận chuyển than và khối lượng than đã quy ẩm tại hóa đơn vận chuyển than phát sinh trong tháng *t*của các Hợp đồng vận chuyển than nhập khẩu hoặc Hợp đồng vận chuyển than trong nước.  Đối với hợp đồng mua bán than đã bao gồm giá vận chuyển than, trong trường hợp tách được giá vận chuyển thì giá vận chuyển than được xác định theo quy định tại hợp đồng mua bán than tương ứng. Trường hợp không tách được giá vận chuyển than thì giá vận chuyển than tương ứng bằng 0 (không).”  17. Sửa đổi Khoản 2 Điều 2 Hợp đồng mua bán điện mẫu ban hành kèm theo Thông tư số [56/2014/TT-BCT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/thong-tu-56-2014-tt-bct-phuong-phap-xac-dinh-gia-phat-dien-trinh-tu-kiem-tra-hop-dong-mua-ban-dien-261327.aspx" \o "Thông tư 56/2014/TT-BCT" \t "_blank) (Phụ lục 3) như sau:  “2. Thời hạn Hợp đồng  Thời hạn Hợp đồng được tính từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến hết 25 năm kể từ Ngày vận hành thương mại của Nhà máy điện.”  **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**  Thời hạn của Họp đồng mua bán điện đối với các dự án nhà máy điện đã ký kết Hợp đồng mua bán điện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực được Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các Đơn vị phát điện chuyển đổi theo thời hạn Hợp đồng quy định tại Khoản 16 Điều 1 Thông tư này; các nội dung khác của Hợp đồng mua bán điện và giá điện được giữ nguyên không thay đổi. | 19/9/2017 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VIII. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | 1.1 | | | | Luật | 68/2014/QH13  ngày 26/11  /2014 | Doanh nghiệp | **Điều 19. Hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp**  1. Người thành lập doanh nghiệp được ký các loại hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước và trong quá trình đăng ký doanh nghiệp.  2. Trường hợp doanh nghiệp được thành lập thì doanh nghiệp phải tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp các bên hợp đồng có thỏa thuận khác.  3. Trường hợp doanh nghiệp không được đăng ký thành lập thì người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm hoặc người thành lập doanh nghiệp liên đới chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng đó.  **Điều 56. Hội đồng thành viên**  2. Hội đồng thành viên có các quyền và nghĩa vụ sau đây:  … d) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ; thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty;  đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ công ty; ….  **Điều 64. Giám đốc, Tổng giám đốc**  ….  2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:  ….e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên; …  l) Quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với công ty theo nghị quyết của Hội đồng thành viên.  **Điều 67. Hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận**  1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên chấp thuận:  a) Thành viên, người đại diện theo ủy quyền của thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của công ty;  b) Người có liên quan của những người quy định tại điểm a khoản này;  c) Người quản lý công ty mẹ, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;  d) Người có liên quan của người quy định tại điểm c khoản này.  2. Người ký kết hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch dự định tiến hành. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác thì Hội đồng thành viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; trong trường hợp này, hợp đồng, giao dịch được chấp thuận nếu có sự tán thành của số thành viên đại diện ít nhất 65% tổng số vốn có quyền biểu quyết. Thành viên có liên quan trong các hợp đồng, giao dịch không được tính vào việc biểu quyết.  3. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, gây thiệt hại cho công ty. Người ký kết hợp đồng, giao dịch, thành viên có liên quan và người có liên quan của thành viên đó phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch được ký kết không đúng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này hoặc gây thiệt hại cho công ty.  **Điều 75. Quyền của chủ sở hữu công ty**  1. Chủ sở hữu công ty là tổ chức có các quyền sau đây:  …e) Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng khác do Điều lệ công ty quy định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty; ….  **Điều 76. Nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty**  4. Tuân thủ quy định của  pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa công ty và chủ sở hữu công ty.  **Điều 81. Giám đốc, Tổng giám đốc**  ….. e) Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;  …….l) Quyền và nghĩa vụ khác được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.  **Điều 85. Cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu**  3. Quyền, nghĩa vụ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc hoặc Tổng giám đốc ký với Chủ tịch công ty.  **Điều 86. Hợp đồng, giao dịch của công ty với những người có liên quan**  1. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác, hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu với những người sau đây phải được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên xem xét quyết định:  a) Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của chủ sở hữu công ty;  b) Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên;  c) Người có liên quan của những người quy định tại điểm b khoản này;  d) Người quản lý của chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm những người quản lý đó;  đ) Người có liên quan của những người quy định tại điểm d khoản này.  Người ký kết hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch đó.  2. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Kiểm soát viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết; người có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.  3. Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;  b) Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;  c) Chủ sở hữu công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 76 của Luật này.  4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được ký kết không đúng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, gây thiệt hại cho công ty. Người ký hợp đồng và người có liên quan là các bên của hợp đồng liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại phát sinh và hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.  5. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu với chủ sở hữu công ty hoặc người có liên quan của chủ sở hữu công ty phải được ghi chép lại và lưu giữ thành hồ sơ riêng của công ty.  **Điều 99. Giám đốc, Tổng giám đốc công ty**  1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc thuê theo phương án nhân sự đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận. Công ty có một hoặc một số Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc. Số lượng, thẩm quyền bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc quy định tại Điều lệ công ty. Quyền và nghĩa vụ của Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc quy định tại Điều lệ công ty hoặc hợp đồng lao động.  2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có nhiệm vụ điều hành các hoạt động hằng ngày của công ty và có các quyền và nghĩa vụ sau đây:  ….đ) Ký hợp đồng, thỏa thuận nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;  e) Bổ nhiệm, thuê, miễn nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng đối với các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;  **Điều 104. Quyền của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên**  2. Xem xét sổ sách kế toán, báo cáo, hợp đồng, giao dịch và tài liệu khác của công ty; kiểm tra công việc quản lý điều hành của Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu  **Điều 112. Thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký doanh nghiệp**  1. Các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc thanh toán đủ và đúng hạn các cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua.  **Điều 126. Chuyển nhượng cổ phần**  2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.  **Điều 149. Hội đồng quản trị**  2. Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:  ….. h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ hoặc giá trị khác. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định, tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật này;  i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;….  **Điều 157. Giám đốc, Tổng giám đốc công ty**  4. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.  **Điều 162. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận**  1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:  a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;  b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;  c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật này.  2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính, gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một thời hạn khác; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.  3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác.  4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.  **Điều 186. Cho thuê doanh nghiệp**  Chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền cho thuê toàn bộ doanh nghiệp của mình nhưng phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao hợp đồng cho thuê có công chứng đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hợp đồng cho thuê có hiệu lực thi hành. Trong thời hạn cho thuê, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu và người thuê đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được quy định trong hợp đồng cho thuê. | 01/7/2015 |  |
| 1.2 | | | | Nghị định | 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 | Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp | **Điều 7. Chuyển cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội và quỹ từ thiện thành doanh nghiệp xã hội**  2. Doanh nghiệp xã hội sau khi được đăng ký đương nhiên kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện. Cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện chấm dứt hoạt động kể từ ngày doanh nghiệp xã hội được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. | 08/12/2015 |  |
| 2 | | 2.1 | | | | Luật | 67/2014/QH13 ngày 26/11/  2014 | Đầu tư | **Điều 4. Áp dụng Luật đầu tư, các luật có liên quan và điều ước quốc tế**  4. Đối với hợp đồng trong đó có ít nhất một bên tham gia là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc tập quán đầu tư quốc tế nếu thỏa thuận đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.  **Điều 12. Bảo lãnh của Chính phủ đối với một số dự án quan trọng**  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước tham gia thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.  **Điều 14. Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh**  4. Tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.  **Điều 22. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế**  2. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư thông qua tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp hoặc đầu tư theo hợp đồng.  **Điều 27. Đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP**  1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ký kết hợp đồng PPP với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, quản lý và vận hành công trình kết cấu hạ tầng hoặc cung cấp dịch vụ công.  2. Chính phủ quy định chi tiết lĩnh vực, điều kiện, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng PPP.  **Điều 28. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC**  1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.  2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này.  3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.  **Điều 29. Nội dung hợp đồng BCC**  1. Hợp đồng BCC gồm những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của các bên tham gia hợp đồng; địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nơi thực hiện dự án;  b) Mục tiêu và phạm vi hoạt động đầu tư kinh doanh;  c) Đóng góp của các bên tham gia hợp đồng và phân chia kết quả đầu tư kinh doanh giữa các bên;  d) Tiến độ và thời hạn thực hiện hợp đồng;  đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;  e) Sửa đổi, chuyển nhượng, chấm dứt hợp đồng;  g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, phương thức giải quyết tranh chấp.  2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng BCC, các bên tham gia hợp đồng được thỏa thuận sử dụng tài sản hình thành từ việc hợp tác kinh doanh để thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  3. Các bên tham gia hợp đồng BCC có quyền thỏa thuận những nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.  **Điều 48. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư**  1. Dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:  …. b) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;…..  **Điều 49. Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC**  1. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC được thành lập văn phòng điều hành tại Việt Nam để thực hiện hợp đồng. Địa điểm văn phòng điều hành do nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC quyết định theo yêu cầu thực hiện hợp đồng.  2. Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC có con dấu; được mở tài khoản, tuyển dụng lao động, ký hợp đồng và tiến hành các hoạt động kinh doanh trong phạm vi quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng BCC và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.  3. Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nộp hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tại cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến đặt văn phòng điều hành.  4. Hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành:  a) Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành;  b) Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành;  c) Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành;  d) Bản sao hợp đồng BCC.  5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.  **Điều 52. Hình thức đầu tư ra nước ngoài**  1. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức sau đây:  ....b) Thực hiện hợp đồng BCC ở nước ngoài; ….  **Điều 62. Chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài**  1. Dự án đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:  …. c) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp; | 01/7/2015 |  |
| 2.2 | | | | Nghị định | 83/2015/NĐ-CP ngày 25/9/2015 | Quy định về đầu tư ra nước ngoài | **Điều 8. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư**  2. Tài liệu xác nhận địa điểm thực hiện dự án đầu tư gồm một trong các loại sau:  …. c) Hợp đồng trúng thầu, thầu khoán hoặc hợp đồng giao đất, cho thuê đất; hợp đồng hợp tác đầu tư, kinh doanh, trong đó xác định rõ địa điểm, quy mô sử dụng đất;….  **Điều 19. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài**  2. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư, bao gồm:  ….. k) Đàm phán hợp đồng;…. | 25/9/2015 |  |
| 3 | | 3.1 | | | | Luật | 43/2013/QH13 ngày 26/11/  2013 | Đấu thầu | **Điều 6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu**  3. Nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu thực hiện hợp đồng, nhà thầu tư vấn kiểm định gói thầu đó.  4. Nhà đầu tư tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:  a) Nhà thầu tư vấn đấu thầu đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án đầu tư có sử dụng đất cho đến ngày ký kết hợp đồng dự án;  b) Nhà thầu tư vấn thẩm định dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án đầu tư có sử dụng đất cho đến ngày ký kết hợp đồng dự án;…  **Điều 11. Bảo đảm dự thầu**  7. Bên mời thầu có trách nhiệm hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, nhà đầu tư không được lựa chọn theo thời hạn quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng không quá 20 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư được phê duyệt. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu, nhà đầu tư thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 66 và Điều 72 của Luật này.  8. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:  c) Nhà thầu, nhà đầu tư không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 66 và Điều 72 của Luật này;  d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;  đ) Nhà đầu tư không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.  **Điều 22. Chỉ định thầu**  2. Việc thực hiện chỉ định thầu đối với gói thầu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  ….đ) Có thời gian thực hiện chỉ định thầu kể từ ngày phê duyệt hồ sơ yêu cầu đến ngày ký kết hợp đồng không quá 45 ngày; trường hợp gói thầu có quy mô lớn, phức tạp không quá 90 ngày.…..  **Điều 24. Mua sắm trực tiếp**  2. Mua sắm trực tiếp được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:  a) Nhà thầu đã trúng thầu thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế và đã ký hợp đồng thực hiện gói thầu trước đó;  b) Gói thầu có nội dung, tính chất tương tự và quy mô nhỏ hơn 130% so với gói thầu đã ký hợp đồng trước đó;  c) Đơn giá của các phần việc thuộc gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt đơn giá của các phần việc tương ứng thuộc gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó;  d) Thời hạn từ khi ký hợp đồng của gói thầu trước đó đến ngày phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp không quá 12 tháng.  3. Trường hợp nhà thầu thực hiện hợp đồng trước đó không có khả năng tiếp tục thực hiện gói thầu mua sắm trực tiếp thì được áp dụng mua sắm trực tiếp đối với nhà thầu khác nếu đáp ứng các yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật và giá theo hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó.  **Điều 35. Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với từng gói thầu**  6. Loại hợp đồng:  Trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải xác định rõ loại hợp đồng theo quy định tại Điều 62 của Luật này để làm căn cứ lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; ký kết hợp đồng.  7. Thời gian thực hiện hợp đồng:  Thời gian thực hiện hợp đồng là số ngày tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng, trừ thời gian thực hiện nghĩa vụ bảo hành (nếu có).  **Điều 38. Quy trình lựa chọn nhà thầu**  1. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế được thực hiện như sau:  ….c) Đánh giá hồ sơ dự thầu và thương thảo hợp đồng;  d) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  đ) Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.  2. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với chỉ định thầu được thực hiện như sau:  a) Đối với chỉ định thầu theo quy trình thông thường bao gồm các bước: chuẩn bị lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu; đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; hoàn thiện, ký kết hợp đồng;  b) Đối với chỉ định thầu theo quy trình rút gọn bao gồm các bước: chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu; thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết hợp đồng.  3. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với chào hàng cạnh tranh được thực hiện như sau:  a) Đối với chào hàng cạnh tranh theo quy trình thông thường bao gồm các bước: chuẩn bị lựa chọn nhà thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu; đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo hợp đồng; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; hoàn thiện, ký kết hợp đồng;  b) Đối với chào hàng cạnh tranh theo quy trình rút gọn bao gồm các bước: chuẩn bị và gửi yêu cầu báo giá cho nhà thầu; nhà thầu nộp báo giá; đánh giá các báo giá và thương thảo hợp đồng; trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; hoàn thiện, ký kết hợp đồng.  4. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với mua sắm trực tiếp được thực hiện như sau:  a) Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu;  b) Tổ chức lựa chọn nhà thầu;  c) Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu;  d) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;  đ) Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.  5. Quy trình lựa chọn nhà thầu đối với tự thực hiện được thực hiện như sau:  a) Chuẩn bị phương án tự thực hiện và dự thảo hợp đồng;  b) Hoàn thiện phương án tự thực hiện và thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;  c) Ký kết hợp đồng.  **Điều 44. Quy định chung về mua sắm tập trung**  3. Mua sắm tập trung được thực hiện theo một trong hai cách sau đây:  a) Đơn vị mua sắm tập trung tập hợp nhu cầu mua sắm, tiến hành lựa chọn nhà thầu, trực tiếp ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn cung cấp hàng hóa, dịch vụ;  b) Đơn vị mua sắm tập trung tập hợp nhu cầu mua sắm, tiến hành lựa chọn nhà thầu, ký văn bản thỏa thuận khung với một hoặc nhiều nhà thầu được lựa chọn làm cơ sở để các đơn vị có nhu cầu mua sắm trực tiếp ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn cung cấp hàng hóa, dịch vụ.  4. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện việc lựa chọn nhà thầu trên cơ sở nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng ký với các đơn vị có nhu cầu.  **Điều 45. Thỏa thuận khung**  1. Thỏa thuận khung trong mua sắm tập trung là thỏa thuận dài hạn giữa đơn vị mua sắm tập trung với một hoặc nhiều nhà thầu được lựa chọn, trong đó bao gồm các tiêu chuẩn và điều kiện để làm cơ sở cho việc mua sắm theo từng hợp đồng cụ thể.  **Điều 54. Quy trình lựa chọn nhà thầu**  …c) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và thương thảo hợp đồng;  …đ) Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.….  **Điều 55. Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư**  2. Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư:  e) Loại hợp đồng;  g) Thời gian thực hiện hợp đồng.  **Điều 56. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư**  1. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:  ….đ) Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng. ..  **Điều 62. Loại hợp đồng**  1. Hợp đồng trọn gói:  a) Hợp đồng trọn gói là hợp đồng có giá cố định trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Việc thanh toán đối với hợp đồng trọn gói được thực hiện nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng;  b) Khi áp dụng hợp đồng trọn gói, giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu phải bao gồm cả chi phí cho các yếu tố rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng, chi phí dự phòng trượt giá. Giá dự thầu phải bao gồm tất cả các chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng;  c) Hợp đồng trọn gói là loại hợp đồng cơ bản. Khi quyết định áp dụng loại hợp đồng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, người phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải bảo đảm loại hợp đồng này phù hợp hơn so với hợp đồng trọn gói. Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn đơn giản; gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có quy mô nhỏ phải áp dụng hợp đồng trọn gói;  d) Đối với gói thầu xây lắp, trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, các bên liên quan cần rà soát lại bảng khối lượng công việc theo thiết kế được duyệt; nếu nhà thầu hoặc bên mời thầu phát hiện bảng số lượng, khối lượng công việc chưa chính xác so với thiết kế, bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định việc điều chỉnh khối lượng công việc để bảo đảm phù hợp với thiết kế;  đ) Khi áp dụng hợp đồng trọn gói, chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị có nhu cầu mua sắm đối với mua sắm tập trung chịu trách nhiệm về tính chính xác của số lượng, khối lượng công việc. Trường hợp sử dụng nhà thầu tư vấn để lập hồ sơ thiết kế, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì trong hợp đồng giữa chủ đầu tư, bên mời thầu, đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị có nhu cầu mua sắm với nhà thầu tư vấn phải có quy định về trách nhiệm của các bên trong việc xử lý, đền bù đối với việc tính toán sai số lượng, khối lượng công việc.  2. Hợp đồng theo đơn giá cố định:  Hợp đồng theo đơn giá cố định là hợp đồng có đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Nhà thầu được thanh toán theo số lượng, khối lượng công việc thực tế được nghiệm thu theo quy định trên cơ sở đơn giá cố định trong hợp đồng.  3. Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:  Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh là hợp đồng có đơn giá có thể được điều chỉnh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng. Nhà thầu được thanh toán theo số lượng, khối lượng công việc thực tế được nghiệm thu theo quy định trên cơ sở đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá đã được điều chỉnh.  4. Hợp đồng theo thời gian:  Hợp đồng theo thời gian là hợp đồng áp dụng cho gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn. Giá hợp đồng được tính trên cơ sở thời gian làm việc theo tháng, tuần, ngày, giờ và các khoản chi phí ngoài thù lao. Nhà thầu được thanh toán theo thời gian làm việc thực tế trên cơ sở mức thù lao tương ứng với các chức danh và công việc ghi trong hợp đồng.  **Điều 63. Hồ sơ hợp đồng**  1. Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:  a) Văn bản hợp đồng;  b) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);  c) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.  2. Ngoài các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này, tùy theo quy mô, tính chất của gói thầu, hồ sơ hợp đồng có thể bao gồm một hoặc một số tài liệu sau đây:  a) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;  b) Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể; …  3. Khi có sự thay đổi các nội dung thuộc phạm vi của hợp đồng, các bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.  **Điều 64. Điều kiện ký kết hợp đồng**  1. Tại thời điểm ký kết, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.  2. Tại thời điểm ký kết, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị có nhu cầu mua sắm đối với mua sắm tập trung tiến hành xác minh thông tin về năng lực của nhà thầu, nếu vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu thì mới tiến hành ký kết hợp đồng.  **Điều 65. Hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn**  1. Sau khi lựa chọn được nhà thầu, chủ đầu tư đối với dự án, bên mời thầu đối với mua sắm thường xuyên, đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị có nhu cầu mua sắm đối với mua sắm tập trung và nhà thầu được lựa chọn phải tiến hành ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu. Đối với nhà thầu liên danh, tất cả thành viên tham gia liên danh phải trực tiếp ký, đóng dấu (nếu có) vào văn bản hợp đồng. Hợp đồng ký kết giữa các bên phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Một gói thầu có thể được thực hiện theo một hoặc nhiều hợp đồng; trong một hợp đồng có thể áp dụng một hoặc nhiều loại hợp đồng quy định tại Điều 62 của Luật này. Trường hợp áp dụng nhiều loại hợp đồng thì phải quy định rõ loại hợp đồng tương ứng với từng nội dung công việc cụ thể.  3. Hợp đồng được ký kết giữa các bên phải phù hợp với nội dung trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kết quả thương thảo hợp đồng, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.  4. Giá hợp đồng không được vượt giá trúng thầu. Trường hợp bổ sung khối lượng công việc ngoài hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu dẫn đến giá hợp đồng vượt giá trúng thầu thì phải bảo đảm giá hợp đồng không được vượt giá gói thầu hoặc dự toán được phê duyệt; nếu dự án, dự toán mua sắm gồm nhiều gói thầu, tổng giá hợp đồng phải bảo đảm không vượt tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm được phê duyệt.  5. Chính phủ quy định nội dung hợp đồng liên quan đến đấu thầu.  **Điều 66. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**  1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng đối với nhà thầu được lựa chọn, trừ nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, nhà thầu được lựa chọn theo hình thức tự thực hiện và tham gia thực hiện của cộng đồng.  2. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực.  3. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo mức xác định từ 2% đến 10% giá trúng thầu.  4. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc ngày chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành đối với trường hợp có quy định về bảo hành. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, phải yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.  5. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:  a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;  b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;  c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.  **Điều 67. Nguyên tắc điều chỉnh hợp đồng**  1. Việc điều chỉnh hợp đồng phải được quy định cụ thể trong văn bản hợp đồng, văn bản thỏa thuận về điều kiện của hợp đồng (nếu có).  2. Việc điều chỉnh hợp đồng chỉ được áp dụng trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực.  3. Việc điều chỉnh giá hợp đồng chỉ được áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và hợp đồng theo thời gian.  4. Giá hợp đồng sau khi điều chỉnh phải bảo đảm không vượt giá gói thầu hoặc dự toán được phê duyệt. Trường hợp dự án, dự toán mua sắm gồm nhiều gói thầu, tổng giá hợp đồng sau khi điều chỉnh phải bảo đảm không vượt tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm được phê duyệt.  5. Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, việc điều chỉnh đơn giá được thực hiện từ thời điểm phát sinh yếu tố làm thay đổi giá và chỉ áp dụng đối với khối lượng được thực hiện theo đúng tiến độ ghi trong hợp đồng hoặc tiến độ được điều chỉnh theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này.  6. Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:  a) Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;  b) Thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;  c) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu gây ra.  7. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.  1. Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:  a) Văn bản hợp đồng;  b) Phụ lục hợp đồng (nếu có);  c) Biên bản đàm phán hợp đồng;  d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;  đ) Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;  e) Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư được lựa chọn;  g) Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;  h) Các tài liệu có liên quan.  2. Khi có sự thay đổi các nội dung thuộc phạm vi của hợp đồng, các bên phải ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.  **Điều 70. Điều kiện ký kết hợp đồng**  1. Tại thời điểm ký kết, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư được lựa chọn còn hiệu lực.  2. Tại thời điểm ký kết, nhà đầu tư được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền tiến hành xác minh thông tin về năng lực của nhà đầu tư, nếu vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án thì mới tiến hành ký kết hợp đồng.  3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải bảo đảm các điều kiện về vốn góp của Nhà nước, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ.  **Điều 71. Hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn**  1. Sau khi lựa chọn được nhà đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn hoặc với nhà đầu tư được lựa chọn và doanh nghiệp dự án. Đối với nhà đầu tư liên danh, tất cả các ngành viên liên danh phải trực tiếp ký, đóng dấu (nếu có) vào văn bản hợp đồng. Hợp đồng ký kết giữa các bên phải tuân thủ các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Hợp đồng được ký kết giữa các bên phải phù hợp với nội dung trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kết quả đàm phán hợp đồng, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và văn bản thỏa thuận đầu tư.  **Điều 72. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**  1. Nhà đầu tư được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực.  2. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo mức xác định từ 1% đến 3% tổng mức đầu tư của dự án.  3. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng được ký chính thức đến ngày công trình được hoàn thành và nghiệm thu hoặc ngày các điều kiện bảo đảm việc cung cấp dịch vụ được hoàn thành theo quy định của hợp đồng. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, phải yêu cầu nhà đầu tư gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.  4. Nhà đầu tư không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:  a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;  b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;  c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.  **Điều 74. Trách nhiệm của chủ đầu tư**  2. Ký kết hoặc ủy quyền ký kết và quản lý việc thực hiện hợp đồng với nhà thầu.  **Điều 75. Trách nhiệm của bên mời thầu**  1. Đối với lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu thuộc dự án:  ….đ) Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu;…  2. Đối với lựa chọn nhà thầu trong mua sắm thường xuyên, ngoài quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều này, bên mời thầu còn phải thực hiện trách nhiệm sau đây:  …. c) Ký kết và quản lý việc thực hiện hợp đồng với nhà thầu;…  3. Đối với lựa chọn nhà đầu tư:  …. đ) Đàm phán hợp đồng với nhà đầu tư; ….  **Điều 77. Trách nhiệm của nhà thầu, nhà đầu tư**  2. Thực hiện các cam kết theo hợp đồng đã ký và cam kết với nhà thầu phụ (nếu có).  **Điều 86. Xử lý tình huống**  1. Xử lý tình huống là việc giải quyết trường hợp phát sinh trong đấu thầu chưa được quy định cụ thể, rõ ràng trong pháp luật về đấu thầu. Người quyết định xử lý tình huống phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau đây:  ….b) Căn cứ vào kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; hợp đồng đã ký kết với nhà thầu, nhà đầu tư được lựa chọn; tình hình thực tế triển khai thực hiện gói thầu, dự án.  **Điều 89. Các hành vi bị cấm trong đấu thầu**  3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây:  …c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp hàng hóa, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận.  8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:  a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết;  b) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng.  **Điều 94. Quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời**  Khi khởi kiện, các bên có quyền yêu cầu Tòa án tạm dừng ngay việc đóng thầu; phê duyệt danh sách ngắn; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; ký kết hợp đồng; thực hiện hợp đồng và các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác theo quy định của pháp luật. | 1/7/2014 |  |
| 3.2 | | | | Nghị định | 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu | **Điều 6. Ưu đãi đối với đấu thầu trong nước**  2. Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có hợp đồng lao động tối thiểu 03 tháng; nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 của Luật Đấu thầu được xếp hạng cao hơn hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau.  **Điều 10. Lưu trữ hồ sơ trong quá trình lựa chọn nhà thầu**  1. Toàn bộ hồ sơ liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu được lưu giữ đến tối thiểu là 03 năm sau khi quyết toán hợp đồng, trừ hồ sơ quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều này.  2. Hồ sơ đề xuất về tài chính của các nhà thầu không vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu theo thời hạn sau đây:  a) Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn: Trong vòng 10 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn;...  **Điều 11. Quy trình chi tiết**  4. Thương thảo hợp đồng.  6. Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.  **Điều 19. Thương thảo hợp đồng**  1. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời đến thương thảo hợp đồng. Trường hợp nhà thầu được mời đến thương thảo hợp đồng nhưng không đến thương thảo hoặc từ chối thương thảo hợp đồng thì nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.  2. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:  a) Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;  b) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà thầu;  c) Hồ sơ mời thầu.  3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:  a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu;  b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện khối lượng mời thầu nêu trong bảng tiên lượng mời thầu thiếu so với hồ sơ thiết kế thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu phải bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong hồ sơ dự thầu chưa có đơn giá thì bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu;  c) Việc thương thảo đối với phần sai lệch thiếu thực hiện theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 17 của Nghị định này.  4. Nội dung thương thảo hợp đồng:  a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;  c) Thương thảo về nhân sự đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp:  Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu để đảm nhiệm các vị trí chủ nhiệm thiết kế, chủ nhiệm khảo sát (đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp có yêu cầu nhà thầu phải thực hiện một hoặc hai bước thiết kế trước khi thi công), vị trí chỉ huy trưởng công trường, trừ trường hợp do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;  d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;  đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.  5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).  **Điều 20. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu**  4. Trường hợp lựa chọn được nhà thầu trúng thầu, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:  …. c) Loại hợp đồng;  d) Thời gian thực hiện hợp đồng;….  6. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, bên mời thầu phải đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 7 và Điểm c Khoản 1 hoặc Điểm b Khoản 2 Điều 8 của Nghị định này; gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu trong thời hạn quy định tại Điểm n Khoản 1 Điều 12 của Luật Đấu thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm:  …c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết/hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.  **Điều 21. Quy trình chi tiết**  5. Thương thảo hợp đồng.  7. Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.  **Điều****31. Thương thảo hợp đồng; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu**  1. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được bên mời thầu mời đến thương thảo hợp đồng.  2. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.  **Điều 32. Quy trình chi tiết**  5. Thương thảo hợp đồng.  7. Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.  **Điều 40. Thương thảo hợp đồng**  1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 19 của Nghị định này.  2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:  Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã đề xuất theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.  3. Nội dung thương thảo hợp đồng:  a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu với nhau dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;  …. c) Thương thảo về nhân sự:  Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, trừ trường hợp do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng thì nhà thầu mới được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm các nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;  4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).  **Điều 42. Lập, trình và phê duyệt điều khoản tham chiếu, danh sách tư vấn cá nhân**  1. Bên mời thầu tổ chức lập điều khoản tham chiếu, dự thảo hợp đồng đối với vị trí tư vấn cá nhân cần tuyển chọn và xác định danh sách từ 03 đến 05 tư vấn cá nhân trình chủ đầu tư phê duyệt. Trường hợp xác định chỉ có duy nhất 01 tư vấn cá nhân đáp ứng yêu cầu để thực hiện hợp đồng, bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định. Nội dung điều khoản tham chiếu bao gồm:  a) Mô tả tóm tắt về dự án;  b) Yêu cầu về phạm vi, khối lượng, chất lượng và thời gian thực hiện hợp đồng;  c) Yêu cầu về năng lực, trình độ của chuyên gia tư vấn;  d) Các điều kiện và địa điểm thực hiện hợp đồng;….  **Điều 43. Gửi thư mời và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; phê duyệt và ký kết hợp đồng**  3. Đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học:  Căn cứ nội dung của điều khoản tham chiếu, bên mời thầu đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của từng tư vấn cá nhân. Tư vấn cá nhân có tư cách hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Luật Đấu thầu; có hồ sơ lý lịch khoa học và đề xuất kỹ thuật (nếu có) tốt nhất, đáp ứng yêu cầu của điều khoản tham chiếu sẽ được bên mời thầu mời vào thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.  4. Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng.  5. Việc phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân phải bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của các tư vấn cá nhân, kết quả thương thảo hợp đồng. Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân, kết quả thương thảo hợp đồng và nội dung của điều khoản tham chiếu.  **Điều 47. Đánh giá hồ sơ dự thầu và thương thảo hợp đồng giai đoạn hai**  1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.  2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.  3. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này.  4. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu và thương thảo hợp đồng giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Nghị định này.  **Điều 48. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện và ký kết hợp đồng**  1. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.  2. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng:  Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng, hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan khác.  **Điều 52. Đánh giá hồ sơ dự thầu và thương thảo hợp đồng giai đoạn hai**  1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu và thương thảo hợp đồng giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Nghị định này; không đánh giá lại những nội dung đã thống nhất về kỹ thuật ở giai đoạn một.  **Điều****53. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện và ký kết hợp đồng**  2. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng:  Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng, hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan khác.  **Điều 55. Quy trình chỉ định thầu thông thường**  5. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng:  Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu, biên bản thương thảo hợp đồng, hồ sơ đề xuất, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu liên quan khác.  **Điều 56. Quy trình chỉ định thầu rút gọn**  1. Đối với gói thầu quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 22 của Luật Đấu thầu, trừ gói thầu cần thực hiện để bảo đảm bí mật nhà nước:  Chủ đầu tư hoặc cơ quan trực tiếp có trách nhiệm quản lý gói thầu xác định và giao cho nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm thực hiện ngay gói thầu. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày giao thầu, các bên phải hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu bao gồm: Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để thương thảo, hoàn thiện hợp đồng. Trên cơ sở kết quả thương thảo hợp đồng, chủ đầu tư hoặc cơ quan trực tiếp có trách nhiệm quản lý gói thầu phê duyệt kết quả chỉ định thầu và ký kết hợp đồng với nhà thầu được chỉ định thầu. Việc công khai kết quả chỉ định thầu theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 7 và Điểm c Khoản 1 hoặc Điểm b Khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.  2. Đối với gói thầu trong hạn mức chỉ định thầu theo quy định tại Điều 54 của Nghị định này:  a) Bên mời thầu căn cứ vào mục tiêu, phạm vi công việc, dự toán được duyệt để chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư xác định có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Nội dung dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được, giá trị tương ứng và các nội dung cần thiết khác;  b) Trên cơ sở dự thảo hợp đồng, bên mời thầu và nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng làm cơ sở để phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng;  c) Ký kết hợp đồng:  Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, biên bản thương thảo hợp đồng và các tài liệu liên quan khác.  **Điều 58. Quy trình chào hàng cạnh tranh thông thường**  2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:  d) Bên mời thầu chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong hồ sơ đề xuất của từng nhà thầu. Ngay sau thời điểm đóng thầu, bên mời thầu tiến hành mở các hồ sơ đề xuất và lập biên bản mở thầu bao gồm các nội dung: Tên nhà thầu; giá chào; thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất; giá trị, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu; thời gian thực hiện hợp đồng và gửi văn bản này đến các nhà thầu đã nộp hồ sơ đề xuất.  3. Đánh giá các hồ sơ đề xuất và thương thảo hợp đồng:  a) Bên mời thầu đánh giá các hồ sơ đề xuất được nộp theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu. Nhà thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu khi có hồ sơ đề xuất hợp lệ; đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm; tất cả yêu cầu về kỹ thuật đều được đánh giá là “đạt”;  b) Bên mời thầu so sánh giá chào của các hồ sơ đề xuất đáp ứng về kỹ thuật để xác định hồ sơ đề xuất có giá chào thấp nhất. Nhà thầu có giá chào thấp nhất sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) và không vượt giá gói thầu sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng;  c) Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.  4. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:  Việc trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.  5. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng:  Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh, biên bản thương thảo hợp đồng, hồ sơ đề xuất, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu liên quan khác.  **Điều 59. Ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án**  1. Nguyên tắc ký kết hợp đồng  a) Giá trị đề nghị trúng thầu là giá trị ký hợp đồng, làm căn cứ để tổ chức thực hiện, giám sát hợp đồng.  b) Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp xác định theo quy định của pháp luật về đất đai cộng với tiền nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư trúng thầu đề xuất được công nhận là giá thị trường tại thời điểm giao đất, cho thuê đất trong hợp đồng.  2. Việc ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại các Điều 69, 70, 71 và 72 của Luật Đấu thầu.  3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng dự án, bên mời thầu có trách nhiệm công khai thông tin hợp đồng dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nội dung công khai thông tin sơ bộ gồm:  a) Tên dự án; số hiệu hợp đồng; thời điểm ký kết hợp đồng;…..  **Điều 60. Triển khai thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất**  1. Sau khi ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư phối hợp với cơ quan chuyên ngành trình cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai. Nhà đầu tư nộp giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (M2) và giá trị nộp ngân sách nhà nước bằng tiền (M3) được đề xuất trong hồ sơ dự thầu cho cơ quan quản lý nhà nước có chức năng căn cứ tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng. Không tính lãi vay đối với chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.  3. Nhà đầu tư trúng thầu triển khai thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại hợp đồng, pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, quy hoạch, nhà ở, kinh doanh bất động sản và các pháp luật khác có liên quan.  **Điều 66. Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án**  1. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định này.  2. Việc ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định này.  **Điều 72. Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án**  1. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 58 Nghị định này.  2. Việc ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại Điều 59 Nghị định này.  **Điều 80. Xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư**  7. Trường hợp tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư trúng thầu không đáp ứng điều kiện về năng lực kỹ thuật, tài chính quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Đấu thầu thì mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà đầu tư được mời vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng phải khôi phục lại hiệu lực của hồ sơ dự thầu và bảo đảm dự thầu trong trường hợp hồ sơ dự thầu hết hiệu lực và bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư đã được hoàn trả hoặc giải tỏa.  **Điều 86. Hủy, đình chỉ, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư**  2. Đình chỉ, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư, tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, cụ thể như sau:  ….b) Biện pháp đình chỉ được áp dụng để khắc phục ngay khi vi phạm đã xảy ra và được thực hiện đến trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư. Biện pháp không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến trước khi ký kết hợp đồng;  **Điều 89. Giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư**  3. Các nội dung trong hoạt động đấu thầu phải giám sát, theo dõi bao gồm:  ….d) Kết quả đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng. | 15/8/2014 |  |
| 4 | | 4.1 | | | | Luật | 23/2012/QH13 ngày 22/11/  2012 | Hợp tác xã | **Điều 7. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động**  5. Thành viên, hợp tác xã thành viên và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện cam kết theo hợp đồng dịch vụ và theo quy định của điều lệ. Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được phân phối chủ yếu theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên hoặc theo công sức lao động đóng góp của thành viên đối với hợp tác xã tạo việc làm.  **Điều 9. Nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**  4. Thực hiện hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã với thành viên, liên hiệp hợp tác xã với hợp tác xã thành viên.  8. Ký kết và thực hiện hợp đồng lao động, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chính sách khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.  **Điều 14. Quyền của thành viên, hợp tác xã thành viên**  1. Được hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ.  **Điều 15. Nghĩa vụ của thành viên, hợp tác xã thành viên**  1. Sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo hợp đồng dịch vụ.  **Điều 21. Nội dung điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**  12. Nội dung hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã với thành viên, giữa liên hiệp hợp tác xã với hợp tác xã thành viên bao gồm nghĩa vụ cung ứng và sử dụng sản phẩm, dịch vụ; giá và phương thức thanh toán sản phẩm, dịch vụ. Đối với hợp tác xã tạo việc làm, nội dung hợp đồng dịch vụ giữa hợp tác xã và thành viên là nội dung hợp đồng lao động giữa hợp tác xã và thành viên.  **Điều 38. Giám đốc (tổng giám đốc) hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**  2. Giám đốc (tổng giám đốc) có quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:  ….c) Ký kết hợp đồng nhân danh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo ủy quyền của chủ tịch hội đồng quản trị;  3. Trường hợp giám đốc (tổng giám đốc) do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuê thì ngoài việc thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này còn phải thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ theo hợp đồng lao động và có thể được mời tham gia cuộc họp đại hội thành viên, hội đồng quản trị.  **Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng các chức danh quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**  1. Thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, giám đốc (tổng giám đốc) bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng nếu thuộc một trong những trường hợp sau:  a) Bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;  b) Tự nguyện xin từ chức;  c) Bị Tòa án tuyên án hình phạt tù hoặc bị cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề liên quan đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;  d) Trường hợp khác theo quy định của điều lệ hoặc theo quy định trong hợp đồng lao động ký kết giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với giám đốc (tổng giám đốc).  2. Thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, giám đốc (tổng giám đốc) sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động phải chịu trách nhiệm đối với các quyết định của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ đó. | 1/7/2013 |  |
| 5 | | 5.1 | | | | Luật | 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | **Điều 11. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất**  2. Căn cứ vào điều kiện ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn. Thời gian hỗ trợ tối đa là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.  **Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**  3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp theo hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. | 01/01/2018 |  |
|  | | 5.2 | | | | Nghị định | 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 | **Quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiêp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo** | **Điều 5. Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo**  5. Các nhà đầu tư góp vốn thành lập quỹ tự thỏa thuận về thẩm quyền quyết định danh mục đầu tư và nội dung này phải được quy định tại điều lệ quỹ và hợp đồng với công ty thực hiện quản lý quỹ (nếu có).  **Điều 7. Tổ chức quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo**  3. Hoạt động quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo quy định tại Nghị định này thực hiện theo điều lệ của quỹ, các hợp đồng ký kết với quỹ (nếu có) và không chịu sự điều chỉnh bởi pháp luật về chứng khoán.  **Điều 8. Đại hội nhà đầu tư**  1. Đại hội nhà đầu tư gồm tất cả các nhà đầu tư góp vốn vào quỹ, là cơ quan quyết định cao nhất của quỹ. Đại hội nhà đầu tư quyết định những nội dung sau:  a) Sửa đổi, bổ sung điều lệ quỹ, hợp đồng với công ty thực hiện quản lý quỹ;  b) Thay đổi chính sách, mục tiêu đầu tư của quỹ; thay thế công ty thực hiện quản lý quỹ, Ban đại diện quỹ, Giám đốc quỹ;  c) Giải thể quỹ; tăng, giảm vốn góp của quỹ; gia hạn thời hạn hoạt động của quỹ;  d) Quyết định các hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;  **Điều 10. Giao dịch phải được Đại hội nhà đầu tư thông qua và việc thông báo các lợi ích liên quan**  1. Các giao dịch sau đây của quỹ phải được Đại hội nhà đầu tư thông qua trước khi thực hiện:  a) Giao dịch giữa quỹ với doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo mà người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo đó là người có liên quan với nhà đầu tư góp vốn từ 35% tổng vốn góp của quỹ hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại điều lệ quỹ. Trong trường hợp này, nhà đầu tư có quyền lợi liên quan không được biểu quyết. Hợp đồng, giao dịch được chấp thuận khi có số nhà đầu tư đại diện cho tối thiểu 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý;  **Điều 14. Giải thể quỹ**  7. Tiền thu được từ thanh lý tài sản quỹ và các tài sản còn lại được thanh toán theo thứ tự ưu tiên sau đây:  a) Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;  b) Các khoản phải trả cho công ty thực hiện quản lý quỹ, Ban đại diện quỹ, Giám đốc quỹ các khoản phải trả khác và chi phí giải thể quỹ. Trong trường hợp quỹ buộc phải giải thể theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, quỹ không phải thanh toán cho công ty thực hiện quản lý quỹ, Ban đại diện quỹ, Giám đốc quỹ các khoản phí theo hợp đồng kể từ ngày phát sinh sự kiện;  **Điều 24. Thời hạn đầu tư**  Thời hạn đầu tư từ ngân sách địa phương tối đa là 05 năm kể từ thời điểm đầu tư. Thời điểm đầu tư là ngày ký kết hợp đồng đầu tư giữa tổ chức tài chính nhà nước của địa phương với doanh nghiệp nhận đầu tư.  **Điều 32. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo nhận đầu tư**  2. Sử dụng vốn đầu tư một cách cẩn trọng, theo đúng quy định tại các hợp đồng đã ký kết với nhà đầu tư. | 11/3/2018 |  |
|  | | 5.3 | | | | Nghị định | 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 | Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ  doanh nghiệp nhỏ và vừa | **Điều 13. Hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**  3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn (nhưng không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành) thuộc mạng lưới tư vấn viên.  a) Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 03 triệu đồng một năm;  b) Doanh nghiệp nhỏ được giảm tối đa 30% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 05 triệu đồng một năm;  c) Doanh nghiệp vừa được giảm tối đa 10% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 10 triệu đồng một năm;  **Điều 21. Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo**  1. Hỗ trợ tư vấn về sở hữu trí tuệ; khai thác và phát triển tài sản trí tuệ:  a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;  b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ;  c) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế;  d) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý.  2. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật,  …b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;  c) Giảm 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; giảm 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giảm 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng trên một lần thử và không quá 01 lần trên năm;  d) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tự tổ chức đo lường;  3. Hỗ trợ về ứng dụng, chuyển giao công nghệ  Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng ứng dụng công nghệ cao, hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng không quá 100 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá một hợp đồng mỗi năm.  **Điều 23. Phương thức lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị tham gia Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**  Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị quy định tại khoản 2, khoản 7 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được lựa chọn tham gia Đề án theo một trong các phương thức:  1. Có hợp đồng hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp dẫn dắt trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.  2. Có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào.  3. Có hợp đồng bán chung sản phẩm.  **Điều 24. Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị**  2. Hỗ trợ liên kết sản xuất, kinh doanh:  a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;  b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa.  3. Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường:  a) Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế; được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước;  b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh;  c) Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành nhưng không quá 20 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá một hợp đồng trên năm.  4. Tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng:  a) Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;  b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;  c) Giảm 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; giảm 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giảm 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng trên 01 lần thử và không quá 01 lần trên năm;  d) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp tự tổ chức đo lường.  d) Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng trên 01 lần và không quá 01 lần trên năm. | 11/3/2018 |  |
|  | | 5.4 | | | | Nghị định | 39/2019/NĐ-CP ngày 10/5/2019 | Về tổ chức và hoạt động của quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa | **Điều 16. Điều kiện vay vốn**  2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành được vay vốn của Quỹ khi đáp ứng các điều kiện sau:  ….b) Có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, nằm trong khu vực địa lý của cụm liên kết ngành và có hợp đồng hợp tác, kinh doanh với doanh nghiệp khác trong cụm liên kết ngành hoặc cùng xây dựng, sử dụng thương hiệu vùng. Việc xác định cụm liên kết ngành thực hiện theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành.  **Điều 31. Thỏa thuận tài trợ vốn**  1. Thỏa thuận tài trợ vốn giữa Quỹ và doanh nghiệp nhỏ và vừa phải được lập thành văn bản, đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định này và gồm các nội dung cơ bản sau:  …b) Các thỏa thuận về hình thức tài trợ, số tiền tài trợ, mục đích sử dụng khoản tài trợ, đồng tiền tài trợ, giải ngân khoản tài trợ, hiệu lực của hợp đồng tài trợ;. | 01/7/2019 |  |
| 6. | | 6.1 | | | | Nghị định | 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 | Về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích | **Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích**  1. Các quyền và nghĩa vụ quy định đối với doanh nghiệp tại Luật Doanh nghiệp, đối với hợp tác xã tại Luật Hợp tác xã.  2. Thực hiện việc ký kết hợp đồng và hạch toán kinh tế theo quy định của pháp luật.  3. Được thanh toán theo giá hoặc phí theo hợp đồng đã ký kết hoặc theo quy định được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chấp thuận.  Điều 13. Trình tự thực hiện đấu thầu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích  5. Thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.  **Điều 21. Điều kiện đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích**  1. Các nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích phải đăng ký ngành nghề kinh doanh, đăng ký hoạt động phù hợp, có đủ năng lực về tài chính, trình độ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, trình độ quản lý và tay nghề của người lao động đáp ứng được các yêu cầu của hợp đồng đặt hàng.  **Điều 22. Đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích**  1. Căn cứ đặt hàng:  d) Trên cơ sở dự toán được giao và đơn giá hoặc giá sản phẩm, dịch vụ công ích được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định, cơ quan đặt hàng xác định số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích để ký hợp đồng đặt hàng.  2. Hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích:  Căn cứ đặc điểm của các sản phẩm, dịch vụ công ích đặt hàng, cơ quan đặt hàng ký kết hợp đồng với nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nhận đặt hàng theo các chỉ tiêu chủ yếu sau:  …. g) Giá trị hợp đồng;  m) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết.  Các bên có thể thỏa thuận bổ sung một số nội dung khác trong hợp đồng nhưng không trái với quy định của pháp luật và không làm thay đổi giá, đơn giá của sản phẩm, dịch vụ công ích.  **Điều 24. Thanh toán sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đặt hàng**  1. Căn cứ thanh toán:  a) Hợp đồng đặt hàng đã được ký kết giữa cơ quan đặt hàng với nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;….  2. Cơ quan đặt hàng, ký hợp đồng đặt hàng thực hiện thanh toán, quyết toán sản phẩm, dịch vụ công ích theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. | 29/11/2013 |  |
| 7 | | 7.1 | | | | Nghị định | 128/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 | Về bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước | **Điều 5. Nguyên tắc bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp**  1. Người mua, người nhận giao doanh nghiệp không được bán lại doanh nghiệp trong thời gian quy định của hợp đồng.  **Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của người mua doanh nghiệp**  1. Người đăng ký mua:  a) Có quyền khảo sát thực trạng doanh nghiệp; nghiên cứu hồ sơ, báo cáo tài chính, bảng kê tài sản, các Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, đất đai, các hợp đồng liên quan đến doanh nghiệp;…..  2. Người đã mua doanh nghiệp:  b) Được kế thừa các quyền, lợi ích hợp pháp, nghĩa vụ của doanh nghiệp đã ghi trong hợp đồng mua bán doanh nghiệp và các hợp đồng đã ký kết;  c) Thanh toán tiền mua doanh nghiệp theo hợp đồng đã ký;  d) Không được bán, chuyển giao doanh nghiệp khi chưa hoàn thành việc thanh toán tiền mua doanh nghiệp và các cam kết khác (nếu có) tại Hợp đồng mua bán doanh nghiệp.  **Điều 8. Trình tự bán doanh nghiệp**  5. Phê duyệt kết quả bán; lập báo cáo tài chính doanh nghiệp tại thời điểm bàn giao cho người mua; ký kết hợp đồng; thanh toán; bàn giao tài sản, sổ sách và các hồ sơ liên quan cho người mua; thông báo về việc hoàn thành bán doanh nghiệp.  **Điều 11. Xử lý các khoản nợ và xác định giá trị doanh nghiệp**  2. Đối với các khoản nợ phải thu còn lại và nợ phải trả thì tùy theo điều kiện mua bán có kế thừa nợ hoặc không kế thừa nợ để xử lý theo nguyên tắc sau:  a) Trường hợp người mua cam kết kế thừa nợ và được các chủ nợ đồng ý chuyển giao nợ cho bên mua, người mua có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ phải trả và thu hồi các khoản nợ phải thu theo cam kết; việc cam kết kế thừa các khoản nợ phải thu, phải trả phải được ghi trong hợp đồng mua bán doanh nghiệp và thông báo bằng văn bản đến chủ nợ, người mắc nợ doanh nghiệp và các bên liên quan;  3. Đối với các khoản đã trả trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ như: Tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền công thì phải đối chiếu với hợp đồng và khối lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp để tính vào giá trị doanh nghiệp.  **Điều 13. Tổ chức bán doanh nghiệp theo phương thức đấu giá**  2. Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp có các quyền hạn và nhiệm vụ sau trong chỉ đạo và giám sát việc đấu giá:  ….b) Lựa chọn và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định bán doanh nghiệp quyết định việc ký hợp đồng thuê tổ chức tư vấn định giá, tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp. Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp bao gồm cả Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và doanh nghiệp bán đấu giá tài sản theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản (sau đây gọi tắt là Nghị định số 17/2010/NĐ-CP).  ….. 4. Ký kết hợp đồng bán đấu giá doanh nghiệp  Cơ quan có thẩm quyết quyết định bán doanh nghiệp tiến hành ký kết hợp đồng bán đấu giá doanh nghiệp với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp được lựa chọn. Nội dung chính của hợp đồng bán đấu giá doanh nghiệp, trách nhiệm của các bên hợp đồng, chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.  **Điều 15. Phê duyệt kết quả bán, ký kết hợp đồng, bàn giao, thanh toán, thông báo về việc hoàn thành bán doanh nghiệp**  2. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả bán doanh nghiệp, tổ chức thực hiện đấu giá phải hoàn trả tiền đặt trước cho những người tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không trúng đấu giá. Tiền đặt trước của người trúng đấu giá được trừ vào tiền mua doanh nghiệp. Tiền đặt trước không được hoàn trả cho người vi phạm nội quy phiên bán đấu giá, người trúng đấu giá nhưng không thực hiện ký hợp đồng theo quy định. Khoản tiền đặt trước không được hoàn trả phải hạch toán tăng khoản thu do bán doanh nghiệp và được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.  3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi có quyết định phê duyệt kết quả bán doanh nghiệp, đại diện người bán và người mua phải ký kết hợp đồng mua bán doanh nghiệp. Hợp đồng mua bán doanh nghiệp bao gồm các nội dung chính sau:  ….e) Xử lý các vấn đề phát sinh, tranh chấp hợp đồng.  Kèm theo hợp đồng là bản kê tài sản, công nợ (nếu có) mà người mua và người bán đã thỏa thuận.  4. Người mua doanh nghiệp thanh toán trong thời hạn quy định tại hợp đồng mua bán, nhưng tối đa không quá 01 (một) năm kể từ thời điểm hợp đồng mua bán doanh nghiệp được ký; trong đó lần đầu phải thực hiện trong thời hạn 01 (một) tháng và thanh toán không dưới 70% giá bán.  **Điều 17. Nguyên tắc và chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý**  1. Đối với người lao động được tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp mới:  a) Doanh nghiệp được bán có trách nhiệm tính trả trợ cấp thôi việc đối với thời gian người lao động làm việc tại doanh nghiệp từ thời điểm ký hợp đồng mua bán trở về trước;  b) Thực hiện giao kết hợp đồng lao động mới khi chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp mới.  2. Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về lao động.  3. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động hoặc chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.  **Điều 18. Trách nhiệm của doanh nghiệp được bán**  Khi nhận được thông báo về việc bán doanh nghiệp, Ban Đổi mới tại doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:  1. Chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ, giấy tờ pháp lý, hợp đồng chưa thanh lý, các Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và đất đai của doanh nghiệp.  7. Xử lý tài sản, tài chính, công nợ, lao động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo hợp đồng mua bán doanh nghiệp.  8. Ký hợp đồng thuê tư vấn định giá và thuê tổ chức thực hiện đấu giá doanh nghiệp.  **Điều 20. Kiểm tra, theo dõi việc thực hiện cam kết hợp đồng**  Người quyết định bán doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các cam kết trong hợp đồng mua, bán doanh nghiệp; xử lý hoặc kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với những trường hợp vi phạm cam kết hợp đồng.  **Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận giao doanh nghiệp**  3. Được kế thừa quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp cũ theo thỏa thuận trong hợp đồng giao nhận doanh nghiệp; kế thừa các hợp đồng thuê đất, cung cấp điện, nước của doanh nghiệp cũ theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có quyền lựa chọn kế thừa hình thức thuê đất hoặc chuyển sang hình thức giao đất theo quy định của pháp luật về đất đai.  5. Có trách nhiệm thực hiện những cam kết trong hợp đồng nhận giao doanh nghiệp và các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật.  **Điều 28. Nguyên tắc xử lý và chính sách đối với lao động, người giữ chức danh lãnh đạo quản lý doanh nghiệp**  1. Bên chuyển giao doanh nghiệp lập danh sách toàn bộ lao động hiện có, danh sách lao động tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau khi chuyển giao, danh sách người lao động đưa đi đào tạo lại để tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau chuyển giao, danh sách người lao động nghỉ hưu, danh sách người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động.  2. Đối với người lao động tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau chuyển giao:  … b) Thực hiện giao kết hợp đồng lao động mới khi tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau chuyển giao.  4. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động hoặc chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.  **Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển giao doanh nghiệp**  2. Thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ theo Hợp đồng giao nhận doanh nghiệp; bao gồm cả việc chuyển giao quyền, trách nhiệm pháp lý về hợp đồng kinh tế, trách nhiệm thu hồi nợ, trả nợ, các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật và các trách nhiệm khác (nếu có).  **Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận chuyển giao doanh nghiệp**  2. Thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ theo Hợp đồng giao nhận doanh nghiệp; bao gồm cả quyền, trách nhiệm pháp lý về hợp đồng kinh tế, trách nhiệm thu hồi nợ, trả nợ, các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật và các trách nhiệm khác (nếu có).  **Điều 37. Nhiệm vụ của Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp trong tổ chức bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp**  1. Trường hợp bán doanh nghiệp:  ….đ) Lập hợp đồng bán doanh nghiệp và báo cáo Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng thành viên công ty mẹ quyết định;  e) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ban Đổi mới tại doanh nghiệp thu hồi tài sản của doanh nghiệp, hoàn trả các tài sản mà doanh nghiệp đi thuê, mượn, nhận giữ hộ; thu hồi nợ và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; bàn giao tài sản, sổ sách và các hồ sơ liên quan cho người mua theo thỏa thuận của Hợp đồng mua bán doanh nghiệp.  2. Trường hợp giao doanh nghiệp:  ….c) Lập Hợp đồng giao nhận doanh nghiệp và báo cáo Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng thành viên công ty mẹ;  d) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ban Đổi mới tại doanh nghiệp tiến hành thu hồi tài sản của doanh nghiệp, hoàn trả các tài sản mà doanh nghiệp đi thuê, mượn, nhận giữ hộ; thu hồi nợ và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; bàn giao tài sản, sổ sách và các hồ sơ liên quan cho người nhận giao doanh nghiệp theo thỏa thuận của Hợp đồng giao nhận doanh nghiệp;  **….**  3. Trường hợp chuyển giao doanh nghiệp:  a) Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp bên chuyển giao doanh nghiệp chỉ đạo và giám sát Ban Đổi mới tại doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Khoản 2 Điều 29 Nghị định này; thẩm định và trình phương án chuyển giao lên Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng thành viên công ty mẹ phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ban Đổi mới tại doanh nghiệp tiến hành thu hồi tài sản của doanh nghiệp, hoàn trả các tài sản mà doanh nghiệp đi thuê, mượn, nhận giữ hộ; thu hồi nợ và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; bàn giao tài sản, sổ sách và các hồ sơ liên quan cho bên nhận chuyển giao doanh nghiệp theo thỏa thuận của Hợp đồng chuyển giao doanh nghiệp;  b) Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp bên nhận chuyển giao doanh nghiệp chỉ đạo và giám sát Ban Chỉ đạo nhận chuyển giao doanh nghiệp xây dựng phương án nhận chuyển giao; trong đó bao gồm nội dung phân tích, đánh giá các tác động của việc nhận chuyển giao đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh sau khi nhận chuyển giao doanh nghiệp; thẩm định và trình phương án tiếp nhận lên Hội đồng thành viên công ty mẹ phê duyệt.  c) Lập Hợp đồng chuyển giao doanh nghiệp và báo cáo Bộ trưởng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng thành viên công ty mẹ;  **Điều 40. Thẩm quyền ký kết hợp đồng bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp**  1. Bộ trưởng hoặc người được Bộ trưởng ủy quyền ký hợp đồng bán, giao, chuyển giao và nhận chuyển giao doanh nghiệp.  2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền ký hợp đồng bán, giao, chuyển giao và nhận chuyển giao doanh nghiệp.  3. Tổng giám đốc công ty mẹ ký hợp đồng bán, giao công ty thành viên.  4. Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty mẹ ký hợp đồng chuyển giao và nhận chuyển giao doanh nghiệp.  **Điều 41. Trách nhiệm tổ chức thực hiện và theo dõi thực hiện hợp đồng bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp**  Người ký hợp đồng bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp có trách nhiệm:  1. Tổ chức thực hiện hợp đồng bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp.  2. Tổ chức theo dõi, giám sát, kiểm tra việc thực hiện hợp đồng và xử lý các vấn đề phát sinh.  3. Mọi vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng bán, giao, chuyển giao doanh nghiệp do hai bên ký hợp đồng cùng giải quyết, nếu còn tranh chấp thì khởi kiện ra Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật. | 01/3/2015 |  |
| 8. | | 8.1 | | | | Nghị định | 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 | Về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn | Điều 4. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư  4. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân.  Điều 8. Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng  1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:  ….b) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại:... | 17/4/2018 |  |
| 9. | | 9.1 | | | | Nghị định | 63/2018/ND-CP ngày 04/5/2018 | Về đầu tư theo hình thức đối tác công tư | Điều 5. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án bao gồm:  **…**c) Hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm chi phí giám sát thực hiện hợp đồng dự án, chất lượng công trình; Điều 8. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án 1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định trong hợp đồng đối với dự án thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hoặc dự án được Thủ tướng Chính phủ giao làm cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  2. Trường hợp sử dụng tài sản công theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội để tham gia dự án PPP, các cơ quan, tổ chức, đơn vị này báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc giao một cơ quan nhà nước làm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết, thực hiện hợp đồng của dự án. 4. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và điều kiện quản lý cụ thể của từng bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, việc ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án được thực hiện như sau:a) Bộ, ngành có thể ủy quyền cho tổ chức thuộc bộ, ngành mình; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện ký kết và thực hiện hợp đồng dự án nhóm B và nhóm C;b) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền cho đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc bộ, ngành, địa phương mình ký kết và thực hiện hợp đồng dự án nhóm B và nhóm C, trừ trường hợp áp dụng hợp đồng dịch vụ theo pháp luật chuyên ngành. 5. Việc ủy quyền theo quy định tại khoản 4 Điều này phải được thực hiện bằng văn bản, trong đó xác định cụ thể phạm vi, nội dung ủy quyền, trách nhiệm của cơ quan được ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án.  6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan được ủy quyền (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước có thẩm quyền) theo quy định tại khoản 4 Điều này thành lập đơn vị quản lý dự án hoặc giao ban quản lý dự án đã được thành lập, có đủ năng lực, chuyên môn thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của mình theo hợp đồng dự án, nhưng trong mọi trường hợp phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ theo hợp đồng dự án đã ký kết.  7. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn tổ chức tư vấn độc lập để hỗ trợ thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ quy định tại khoản 3 và 6 Điều này. Điều 9. Trình tự thực hiện dự án PPP1. Trừ trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều này và trừ dự án áp dụng loại hợp đồng BT thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định này, dự án PPP được thực hiện theo trình tự sau đây: **….**d) Đàm phán, thành lập doanh nghiệp dự án (nếu có), ký kết hợp đồng dự án; Điều 10. Vốn chủ sở hữu và vốn huy động của nhà đầu tư 1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hợp đồng dự án đã ký kết.  4. Đối với hợp đồng BT, nhà đầu tư phải đáp ứng thêm yêu cầu về vốn chủ sở hữu (nếu có) theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan để thực hiện Dự án khác. Điều 11. Phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP1. Phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP được thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây: **…** c) Quỹ đất, trụ sở làm việc, tài sản kết cấu hạ tầng thanh toán cho nhà đầu tư hoặc quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ được nhượng cho nhà đầu tư trong dự án áp dụng loại hợp đồng BT; 3. Vốn thanh toán cho nhà đầu tư:a) Vốn thanh toán cho nhà đầu tư được sử dụng để thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ theo hợp đồng BLT, BTL;Điều 15. Thực hiện phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP 1. Giải ngân vốn góp của Nhà nước:  a) Trường hợp sử dụng vốn đầu tư công, căn cứ khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án nghiệm thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phát và giải ngân cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo tỷ lệ, giá trị, tiến độ và điều kiện quy định tại hợp đồng dự án;  b) Trường hợp sử dụng tài sản công, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bàn giao hoặc chuyển nhượng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo giá trị, tiến độ quy định tại hợp đồng dự án.  2. Giải ngân vốn thanh toán cho nhà đầu tư:  a) Vốn thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ theo hợp đồng BTL, BLT quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này được giải ngân kể từ thời điểm dịch vụ được cung cấp theo quy định tại hợp đồng dự án;  b) Việc thanh toán theo quy định tại điểm a khoản này được thực hiện định kỳ trên cơ sở khối lượng, chất lượng dịch vụ theo quy định tại hợp đồng dự án. Điều 16. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư 1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia.  2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư các dự án sau đây:  ...b) Dự án nhóm A áp dụng loại hợp đồng BT. Điều 18. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi 3. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:  h) Lựa chọn sơ bộ loại hợp đồng dự án;  i) Dự kiến sơ bộ rủi ro trong quá trình thực hiện dự án và phân chia trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro phát sinh khi thực hiện dự án;  k) Dự kiến tiến độ, thời gian thực hiện hợp đồng; thời gian xây dựng, khai thác công trình; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;  **Điều 21. Công bố dự án**  2. Dự án được công bố bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên dự án và loại hợp đồng dự án;  b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án và Dự án khác (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT); Điều 26. Hình thức chuyển đổi 1. Dự án đang được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này được xem xét chuyển đổi thực hiện theo hình thức PPP theo một trong các loại hợp đồng dự án quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 3 Nghị định này hoặc loại hợp đồng khác quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định này.  2. Phương án chuyển đổi  a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền rút toàn bộ phần vốn đầu tư công đã đầu tư vào công trình. Nhà đầu tư hoàn trả cho Nhà nước phần vốn đầu tư công đã đầu tư theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án; chịu trách nhiệm thu xếp phần vốn còn lại để tiếp tục đầu tư dự án theo hình thức PPP; Điều 29. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi 1. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:  d) Thuyết minh yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng yêu cầu chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp; đánh giá hiện trạng công trình, máy móc, thiết bị, giá trị tài sản (đối với hợp đồng O&M); thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng)  i) Loại hợp đồng dự án;  k) Tiến độ, thời hạn hợp đồng dự án; thời gian xây dựng, khai thác công trình; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ; Điều 30. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi 2. Nội dung thẩm định:  đ) Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án: Loại hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng; rủi ro trong quá trình xây dựng, khai thác, quản lý dự án và biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro; Điều 33. Trình tự thực hiện dự án theo hợp đồng BT 1. Trình tự thực hiện:  d) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán và ký kết hợp đồng dự án theo quy định tại Chương VI Nghị định này;  3. Thẩm định, phê duyệt thiết kế và dự toán:  b) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng phê duyệt thiết kế và dự toán. Điều 36. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng BT theo phương thức nhượng quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ cho nhà đầu tư 3. Thời điểm nhượng quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ cho nhà đầu tư được thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Điều 38. Thành lập doanh nghiệp dự án 2. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT hoặc dự án nhóm C, nhà đầu tư quyết định thành lập doanh nghiệp dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trực tiếp thực hiện dự án nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập nguồn vốn đầu tư và các hoạt động của dự án.  3. Tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và hợp đồng dự án.  4. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được góp theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư xác định tỷ lệ vốn chủ sở hữu sẽ góp vào vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Trường hợp vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án thấp hơn mức vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết huy động, hợp đồng dự án phải bao gồm lộ trình tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án, phù hợp với tiến độ triển khai dự án. Điều 39. Ký kết hợp đồng dự án Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và kết quả đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức việc ký kết hợp đồng dự án theo một trong các cách thức sau đây:  1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư ký kết hợp đồng dự án. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án (nếu có) ký kết văn bản về việc cho phép doanh nghiệp dự án tiếp nhận và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư quy định tại hợp đồng dự án. Văn bản này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng dự án.  2. Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án hợp thành một bên để ký kết hợp đồng dự án với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều 40. Nội dung hợp đồng dự án 1. Căn cứ mục tiêu, tính chất và loại hợp đồng dự án, các bên thỏa thuận toàn bộ hoặc một số nội dung cơ bản sau đây:  l) Phân chia rủi ro và trách nhiệm của các bên trong hợp đồng bao gồm cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan được ủy quyền (trường hợp ủy quyền ký kết) và nhà đầu tư; nguyên tắc xử lý khi phát sinh tranh chấp; sự kiện bất khả kháng;  m) Các hình thức ưu đãi và bảo đảm đầu tư (nếu có);  n) Luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng dự án, hợp đồng có liên quan và cơ chế giải quyết tranh chấp;  o) Hiệu lực và thời hạn hợp đồng dự án;  p) Các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng dự án; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án;  q) Các nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên ký kết.  2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng dự án (nếu có) bao gồm phụ lục, tài liệu và giấy tờ khác là bộ phận không tách rời của hợp đồng dự án.  3. Hợp đồng hỗn hợp quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này do bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế, tài chính dự án và nguyên tắc hài hòa lợi ích của nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng.  4. Trường hợp áp dụng loại hợp đồng khác các loại hợp đồng quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 3 Nghị định này:  a) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập đề xuất áp dụng loại hợp đồng khác, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.  b) Đề xuất áp dụng loại hợp đồng khác gồm các nội dung sau đây: Sự cần thiết và lợi thế của việc áp dụng loại hợp đồng khác so với các loại hợp đồng quy định tại Điều 3 Nghị định này; phương thức xây dựng, sở hữu, quản lý, kinh doanh, vận hành, khai thác và chuyển giao công trình dự án; phương thức cung cấp dịch vụ, thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư; kinh nghiệm quốc tế về việc áp dụng loại hợp đồng đang được đề xuất (nếu có).  5. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn chi tiết mẫu hợp đồng dự án phù hợp với yêu cầu thực hiện dự án của ngành, lĩnh vực mình quản lý.  **Điều 41. Công khai thông tin hợp đồng dự án**  1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm công khai thông tin hợp đồng dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.  2. Nội dung thông tin được công khai bao gồm:  a) Tên dự án; số hiệu hợp đồng, thời điểm ký kết hợp đồng;  g) Loại hợp đồng, thời hạn hợp đồng, thời điểm dự kiến chuyển giao công trình dự án (nếu có);  3. Trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án dẫn đến thay đổi thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ký kết phụ lục hợp đồng.  **Điều 42. Quyền tiếp nhận dự án của bên cho vay**  1. Bên cho vay có quyền tiếp nhận hoặc chỉ định tổ chức đủ năng lực tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (sau đây gọi tắt là quyền tiếp nhận dự án) trong trường hợp nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án không thực hiện được các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng dự án hoặc hợp đồng vay vốn.  2. Thỏa thuận về quyền tiếp nhận dự án phải được lập thành văn bản giữa bên cho vay với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc với các bên ký kết hợp đồng dự án.  3. Sau khi tiếp nhận dự án, bên cho vay hoặc tổ chức được bên cho vay chỉ định phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tương ứng của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo quy định tại hợp đồng dự án và thỏa thuận về quyền tiếp nhận dự án. Điều 43. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án 1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án đã ký kết cho bên cho vay hoặc nhà đầu tư khác sau khi hoàn thành xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc sau khi chuyển sang giai đoạn vận hành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.  2. Việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và phải đáp ứng các điều kiện đầu tư, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư, các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng dự án.  3. Thỏa thuận về việc chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản ký kết giữa các bên trong hợp đồng dự án và bên nhận chuyển nhượng. Bên cho vay tham gia đàm phán thỏa thuận chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng vay.  4. Bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các yêu cầu sau:  a) Có năng lực tài chính và quản lý để thực hiện hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan;  b) Cam kết tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan;  c) Các yêu cầu khác theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, hợp đồng vay và thỏa thuận có liên quan giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.  5. Trường hợp chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án làm thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp dự án thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.  6. Trường hợp thực hiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ hợp đồng dự án phát sinh thu nhập, bên chuyển nhượng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và hợp đồng dự án. Điều 44. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án Hợp đồng dự án được sửa đổi, bổ sung do có sự thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình, tổng vốn đầu tư đã thỏa thuận hoặc do sự kiện bất khả kháng, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 32 Nghị định này và các trường hợp khác theo quy định tại hợp đồng dự án.  **Điều 45. Thời hạn hợp đồng dự án**  1. Thời hạn hợp đồng dự án do các bên thỏa thuận phù hợp với lĩnh vực, quy mô, tính chất và loại hợp đồng dự án.  2. Hợp đồng dự án chấm dứt hiệu lực do kết thúc thời hạn đã thỏa thuận hoặc kết thúc trước thời hạn do lỗi vi phạm của một trong các bên mà không có biện pháp khắc phục có hiệu quả, do sự kiện bất khả kháng hoặc các trường hợp khác quy định tại hợp đồng dự án.  3. Các bên ký kết thỏa thuận điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án và biện pháp xử lý khi chấm dứt hợp đồng dự án. Điều 46. Áp dụng pháp luật nước ngoài Các bên ký kết có thể thỏa thuận việc áp dụng pháp luật nước ngoài để điều chỉnh hợp đồng dự án và các hợp đồng, thỏa thuận khác có liên quan theo quy định của Bộ luật dân sự. Điều 47. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư thỏa thuận hình thức, giá trị, thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Điều 49. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai, hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan.  2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này. Điều 50. Lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng 1. Trừ dự án áp dụng loại hợp đồng BT quy định tại Chương V Nghị định này, căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lập thiết kế xây dựng gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng thẩm định trước khi phê duyệt, đồng thời gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để theo dõi, giám sát. Việc thay đổi thiết kế xây dựng làm ảnh hưởng đến quy mô, tiến độ thực hiện dự án phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi phê duyệt.  2. Việc thẩm tra thiết kế xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Điều 51. Giám sát thực hiện hợp đồng dự án 2. Trừ dự án BT thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định này, nhà đầu tư tự giám sát, quản lý hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập để quản lý, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế, phương án kinh doanh quy định tại hợp đồng dự án.  3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo quy định tại hợp đồng dự án. Điều 52. Giám sát chất lượng công trình 1. Trong quá trình tổ chức triển khai xây dựng công trình theo hợp đồng dự án, ngoài các nhiệm vụ quy định tại Điều 51 Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm:  a) Tổ chức kiểm tra việc giám sát quá trình thi công xây dựng công trình theo yêu cầu tại hợp đồng dự án;  b) Kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý vận hành công trình theo hợp đồng dự án;  2. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc giao đơn vị quản lý dự án, ban quản lý dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định này phối hợp với nhà đầu tư để thực hiện việc giám sát chất lượng công trình dự án theo hợp đồng dự án. Nội dung, phạm vi, trách nhiệm khi giám sát được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Điều 53. Quản lý và kinh doanh công trình dự án 1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện việc quản lý, kinh doanh công trình dự án hoặc thực hiện Dự án khác theo thỏa thuận trong hợp đồng dự án.  2. Trong quá trình kinh doanh công trình hoặc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm sau đây:  a) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ và thực hiện các nghĩa vụ khác theo yêu cầu, điều kiện thoả thuận tại hợp đồng dự án;  b) Bảo đảm việc sử dụng công trình theo các điều kiện quy định trong hợp đồng dự án;  d) Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm công trình vận hành an toàn theo đúng thiết kế hoặc quy trình đã cam kết tại hợp đồng dự án. Điều 54. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu 1. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ, các khoản thu và điều kiện, thủ tục điều chỉnh được quy định tại hợp đồng dự án theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, người sử dụng và Nhà nước, tạo điều kiện để nhà đầu tư thu hồi vốn và lợi nhuận.  2. Việc thỏa thuận, điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu do Nhà nước quản lý phải phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí và theo các điều kiện quy định tại hợp đồng dự án. Điều 55. Hỗ trợ thu giá, phí dịch vụ Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện việc thu giá, phí dịch vụ và các khoản thu khác được quy định tại hợp đồng dự án. Điều 56. Giám sát và đánh giá đầu tư, công khai tài chính 1. Việc giám sát và đánh giá dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám sát, đánh giá đầu tư và thỏa thuận tại hợp đồng dự án.  2. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện công khai báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật và thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Điều 57. Quyết toán công trình dự án 2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận trong hợp đồng dự án với nhà đầu tư việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập, có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình dự án. Điều 58. Chuyển giao công trình dự án 1. Đối với hợp đồng dự án có quy định về việc chuyển giao công trình dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư thỏa thuận trong hợp đồng dự án các điều kiện, thủ tục chuyển giao.  2. Việc chuyển giao công trình dự án được thực hiện theo điều kiện và thủ tục sau đây:  a) Một năm trước ngày chuyển giao hoặc trong thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải đăng báo công khai về việc chuyển giao công trình, thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ;  b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình;  c) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải bảo đảm tài sản chuyển giao không được sử dụng để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ khác của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp hợp đồng dự án có quy định khác;  d) Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm chuyển giao công nghệ, đào tạo và thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, đại tu để bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án;  …. Điều 61. Bảo lãnh nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và doanh nghiệp khác Căn cứ vào tính chất và yêu cầu thực hiện dự án, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan thay mặt Chính phủ bảo lãnh cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ và các nghĩa vụ hợp đồng khác cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án hoặc các doanh nghiệp khác tham gia thực hiện dự án và bảo lãnh nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhà nước bán nhiên liệu, nguyên liệu, mua sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Điều 62. Thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án 1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất và quyền kinh doanh công trình dự án tại bên cho vay theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về dân sự. Thời gian thế chấp không vượt quá thời hạn hợp đồng dự án, trừ trường hợp có thỏa thuận khác tại hợp đồng dự án.  2. Thỏa thuận thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án phải được lập thành văn bản ký kết giữa bên cho vay và các bên ký kết hợp đồng dự án.  3. Việc thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Điều 63. Bảo đảm thực hiện quyền sử dụng đất Mục đích sử dụng đất của dự án được bảo đảm không thay đổi trong toàn bộ thời hạn thực hiện hợp đồng dự án, kể cả trường hợp bên cho vay thực hiện quyền tiếp nhận dự án theo quy định tại Điều 42 Nghị định này. Điều 66. Bảo đảm về quyền sở hữu tài sản 2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và các điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Điều 67. Giải quyết tranh chấp 2. Tranh chấp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư nước ngoài thành lập theo quy định tại Điều 38 Nghị định này trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án và các hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại Điều 61 Nghị định này được giải quyết thông qua tổ chức trọng tài hoặc toà án Việt Nam hoặc hội đồng trọng tài do các bên thoả thuận.  3. Tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc với các tổ chức kinh tế Việt Nam và tranh chấp giữa các nhà đầu tư được giải quyết theo quy định của pháp luật về đầu tư.  4. Tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài theo quy định tại hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan là tranh chấp thương mại. Quyết định của trọng tài nước ngoài được công nhận và thi hành theo quy định của pháp luật về công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài. Điều 70. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp 1. Cấp ý kiến pháp lý đối với hợp đồng dự án, văn bản bảo lãnh của Chính phủ và các văn bản liên quan đến dự án do cơ quan nhà nước ký kết theo quy định của pháp luật về cấp ý kiến pháp lý.  2. Tham gia đàm phán về các vấn đề liên quan đến luật áp dụng, giải quyết tranh chấp, bảo lãnh chính phủ, các vấn đề pháp lý khác của hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan theo đề nghị của bộ, ngành,Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Điều 73. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ 4. Đảm bảo tính tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với nội dung trong báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và hợp đồng dự án đã ký kết; chịu trách nhiệm pháp lý đối với nội dung hợp đồng dự án đã ký kết. Điều 74. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 3. Đảm bảo tính tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với nội dung trong báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và hợp đồng dự án đã ký kết; chịu trách nhiệm pháp lý đối với nội dung hợp đồng dự án đã ký kết. Điều 76. Quy định chuyển tiếp 3. Dự án đã có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc thỏa thuận đầu tư được ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục này. Các bên tiến hành đàm phán và ký kết hợp đồng theo quy định của Nghị định này.  4. Hợp đồng dự án được ký tắt hoặc thỏa thuận đầu tư được ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đàm phán lại.  5. Dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo nội dung quy định tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp cần điều chỉnh dự án, các bên thực hiện điều chỉnh hợp đồng dự án phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp hợp đồng dự án sau khi điều chỉnh có nội dung khác biệt với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì các bên thực hiện theo Hợp đồng dự án được điều chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các điều chỉnh đó.  6. Hợp đồng dự án được ký chính thức trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án. | 19/6/2018 |  |
| 10. | | 10.1 | | | | Nghị định | 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 | **Về tổ hợp tác** | **Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác**  1. Tổ hợp tác hoạt động trên cơ sở hợp đồng hợp tác.  2. Cá nhân, pháp nhân tự nguyện thành lập, gia nhập và rút khỏi tổ hợp tác.  3. Thành viên tổ hợp tác có quyền dân chủ, bình đẳng trong việc quyết định tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác. Quyết định theo đa số trừ trường hợp hợp đồng hợp tác, Bộ luật dân sự và pháp luật có liên quan quy định khác.  **Điều 7. Điều kiện trở thành thành viên tổ hợp tác**  Thành viên tổ hợp tác phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  3. Tự nguyện gia nhập và chấp thuận nội dung hợp đồng hợp tác.  4. Cam kết đóng góp tài sản, công sức theo quy định của hợp đồng hợp tác.  5. Điều kiện khác theo quy định của hợp đồng hợp tác.  **Điều 8. Quyền của thành viên tổ hợp tác**  2. Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến việc thực hiện hợp đồng hợp tác, quản lý, giám sát hoạt động của tổ hợp tác.  3. Rút khỏi tổ hợp tác khi có lý do chính đáng và được sự đồng ý của hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác hoặc theo điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác.  4. Các quyền khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan.  **Điều 9. Nghĩa vụ của thành viên tổ hợp tác**  1. Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến thực hiện hợp đồng hợp tác, giám sát hoạt động của tổ hợp tác.  2. Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.  3. Thực hiện các quy định trong hợp đồng hợp tác theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và bảo đảm lợi ích chung của tổ hợp tác.  4. Góp đủ và đúng thời hạn tài sản, công sức đã cam kết tại hợp đồng hợp tác.  5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan.  **Điều 10. Quy trình bổ sung thành viên tổ hợp tác**  Thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận quy trình, điều kiện bổ sung thành viên và ghi vào hợp đồng hợp tác. Trong trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định, thành viên tổ hợp tác được bổ sung theo quy trình sau:  ….  3. Cá nhân, pháp nhân được công nhận tư cách thành viên tổ hợp tác khi được hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác đồng ý bổ sung và ghi tên vào hợp đồng hợp tác.  **Điều 11. Chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác**  1. Tư cách thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:  ….đ) Thành viên tổ hợp tác vi phạm nghiêm trọng quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan.  2. Thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận về thẩm quyền quyết định, quy trình chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác và ghi vào hợp đồng hợp tác. Trong trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định cụ thể, việc chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác đối với các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:  3. Quyền và nghĩa vụ của các thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt tư cách thành viên được các thành viên tự thỏa thuận và ghi trong hợp đồng hợp tác. Trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định thì thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.  4. Trường hợp thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thì được xác định là bên vi phạm hợp đồng và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự, luật khác có liên quan.  5. Việc chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân này được xác lập, thực hiện trước thời điểm rút khỏi hợp đồng hợp tác.  **Điều 12. Thành lập tổ hợp tác**  1. Việc thành lập tổ hợp tác do các cá nhân, pháp nhân có nhu cầu đứng ra vận động thành lập và tổ chức hoạt động.  2. Các nội dung chính về thành lập và tổ chức, hoạt động tổ hợp tác được các thành viên tổ hợp tác bàn bạc và thống nhất, ghi vào hợp đồng hợp tác.  3. Sau khi các thành viên tổ hợp tác ký tên vào hợp đồng hợp tác, tổ trưởng tổ hợp tác gửi thông báo về việc thành lập tổ hợp tác (Mẫu I.01) kèm theo hợp đồng hợp tác (Mẫu I.02) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác dự định thành lập và hoạt động trong thời hạn 05 ngày làm việc.  ….  **Điều 14. Chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác**  1. Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động trong trường hợp sau đây:  a) Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác;  đ) Theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan;  2. Việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phải được một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành, thể hiện bằng biên bản họp tổ hợp tác, có chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) và các thành viên tổ hợp tác, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.  **Điều 15. Xử lý tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác sau khi chấm dứt hoạt động**  2. Trường hợp tài sản chung của thành viên tổ hợp tác không đủ để thanh toán các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác thì các thành viên tổ hợp tác có trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ này bằng tài sản riêng theo phần tương ứng với phần đóng góp của mình, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác hoặc pháp luật có liên quan quy định khác.  3. Đối với các tài sản hình thành từ nguồn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước hoặc được tặng, cho bởi cá nhân, tổ chức khác mà theo yêu cầu của Nhà nước hoặc bên tặng, cho, tổ hợp tác không có quyền định đoạt phần tài sản này, thì khi chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác phải bàn giao cho Ủy ban nhân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động hoặc cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và phải được ghi vào hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  4. Trường hợp sau khi đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác mà tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác vẫn còn thì tài sản còn lại được chia cho các thành viên tổ hợp tác theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp vào tổ của mỗi thành viên theo quy định của hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp pháp luật có liên quan hoặc các thành viên có thỏa thuận khác.  **Điều 17. Cơ chế điều hành hoạt động của tổ hợp tác**  **….**  2. Quyền hạn, trách nhiệm của tổ trưởng, ban điều hành tổ hợp tác (nếu có) phải được quy định trong hợp đồng hợp tác. Trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định, tổ trưởng, ban điều hành tổ hợp tác được thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định này.  **Điều 18. Tổ trưởng tổ hợp tác**  1. Tổ trưởng tổ hợp tác được bầu trong số các thành viên tổ hợp tác, tại cuộc họp thành viên tổ hợp tác khi được hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tán thành, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.  2. Tổ trưởng tổ hợp tác tổ chức, điều hành hoạt động của tổ hợp tác theo phạm vi, nhiệm vụ được quy định trong hợp đồng hợp tác.  3. Tổ trưởng tổ hợp tác phải đáp ứng các điều kiện ghi trong hợp đồng hợp tác, không trái với các quy định pháp luật.  **Điều 20. Cuộc họp thành viên tổ hợp tác**  1. Tổ hợp tác tự quyết định số lần họp tổ hợp tác nhưng ít nhất phải tiến hành cuộc họp thành viên một năm một lần.  Cuộc họp thành viên tổ hợp tác có thể quyết định các vấn đề sau đây:  ….g) Sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác;..  k) Trường hợp khác theo quy định tại hợp đồng hợp tác.  2. Trình tự triệu tập cuộc họp thành viên tổ hợp tác  Trong trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định cụ thể, trình tự triệu tập cuộc họp thành viên tổ hợp tác được thực hiện như sau:  a) Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) thay mặt tổ hợp tác triệu tập cuộc họp thành viên. Trong trường hợp cần thiết, đại diện của hơn ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số thành viên tổ hợp tác có thể yêu cầu tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) triệu tập cuộc họp thành viên, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan quy định khác;….  d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức họp, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) thông báo tới toàn thể thành viên tổ hợp tác nội dung cuộc họp thành viên tổ hợp tác, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan quy định khác.  **Điều 21. Biểu quyết trong tổ hợp tác**  1. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác phải được sự tán thành của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác và thể hiện bằng văn bản, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác có quy định khác.  2. Việc định đoạt tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác là quyền sử dụng đất, nhà, xưởng sản xuất, tư liệu sản xuất chính khác; tài sản có giá trị lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số giá trị tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác phải được sự tán thành của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác và thể hiện bằng văn bản, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác có quy định khác.  3. Các nội dung khác không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thông qua khi có ít nhất hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.  **Điều 23. Phân chia hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ**  1. Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) lập phương án phân chia hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ của tổ hợp tác và báo cáo thành viên tại cuộc họp toàn thể thành viên.….  3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể việc xử lý trong trường hợp tổ hợp tác bị lỗ hoặc gặp rủi ro khác.  **Điều 24. Phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác**  1. Các thành viên tổ hợp tác có thể đóng góp bằng tài sản, công sức vào tổ hợp tác tùy theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác. Việc xác định giá trị tài sản và công sức của thành viên tổ hợp tác góp vào tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo sự ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác.  **Điều 26. Trả lại phần đóng góp**  1. Tổ hợp tác trả lại tài sản theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp cho thành viên tổ hợp tác trong các trường hợp sau:  a) Trường hợp tổ hợp tác chấm dứt hoạt động, sau khi đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác mà tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác vẫn còn thi tài sản còn lại được chia cho các thành viên tổ hợp tác theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp vào tổ của mỗi thành viên, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.  b) Trường hợp thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo điểm d khoản 1 Điều 11 của Nghị định này và không bị xác định là bên vi phạm hợp đồng, có yêu cầu trả lại phần đóng góp, tổ hợp tác chỉ trả lại phần đóng góp khi thành viên này hoàn thành các nghĩa vụ đối với tổ hợp tác được xác lập, thực hiện trước thời điểm chấm dứt tư cách thành viên, trừ trường hợp một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác có thỏa thuận khác và được quy định trong hợp đồng hợp tác.  c) Trường hợp khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan.  **Điều 27. Thừa kế, kế thừa, quản lý phần đóng góp**  1. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là cá nhân chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết thì việc thừa kế được thực hiện theo quy định về thừa kế tại Bộ luật dân sự. Việc thừa kế phần đóng góp của thành viên tại tổ hợp tác được thực hiện như sau:  a) Nếu những người thừa kế có nguyện vọng tham gia tổ hợp tác và được đa số các thành viên tổ hợp tác chấp nhận theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này thì được tiếp tục thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan; ….  **Điều 28. Giải quyết tranh chấp**  1. Tranh chấp giữa các thành viên tổ hợp tác trong phạm vi của hợp đồng hợp tác được ưu tiên giải quyết tranh chấp nội bộ tại tổ hợp tác; trường hợp các thành viên tổ hợp tác không tự thương lượng được thì giải quyết tranh chấp thông qua trung gian hòa giải hoặc thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án, trọng tài. | 25/11/2019 |  |
| **IX. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | 1.1 | | Bộ luật | | 10/2012/QH13 ngày 18/6/2012 | Lao động | **Điều 15. Hợp đồng lao động**  Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.  **Điều 16. Hình thức hợp đồng lao động**  1. Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và được làm thành 02 bản, người lao động giữ 01 bản, người sử dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Đối với công việc tạm thời có thời hạn dưới 03 tháng, các bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói.  **Điều 17. Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động**  1. Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực.  2. Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.  **Điều 18. Nghĩa vụ giao kết hợp đồng lao động**  1. Trước khi nhận người lao động vào làm việc, người sử dụng lao động và người lao động phải trực tiếp giao kết hợp đồng lao động.  Trong trường hợp người lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì việc giao kết hợp đồng lao động phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người lao động.  2. Đối với công việc theo mùa vụ, công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng thì nhóm người lao động có thể ủy quyền cho một người lao động trong nhóm để giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản; trường hợp này hợp đồng lao động có hiệu lực như giao kết với từng người.  Hợp đồng lao động do người được ủy quyền giao kết phải kèm theo danh sách ghi rõ họ tên, tuổi, giới tính, địa chỉ thường trú, nghề nghiệp và chữ ký của từng người lao động.  **Điều 19. Nghĩa vụ cung cấp thông tin trước khi giao kết hợp đồng lao động**  1. Người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin cho người lao động về công việc, địa điểm làm việc, điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, vệ sinh lao động, tiền lương, hình thức trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quy định về bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người lao động yêu cầu.  2. Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khoẻ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu.  **Điều 20. Những hành vi người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động**  1. Giữ bản chính giấy tờ tuỳ thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động.  2. Yêu cầu người lao động phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động.  **Điều 21. Giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động**  Người lao động có thể giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, nhưng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các nội dung đã giao kết.  Trong trường hợp giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, việc tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của người lao động được thực hiện theo quy định của Chính phủ.  **Điều 22. Loại hợp đồng lao động**  1. Hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:  a) Hợp đồng lao động không xác định thời hạn;  Hợp đồng lao động không xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng.  b) Hợp đồng lao động xác định thời hạn;  Hợp đồng lao động xác định thời hạn là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong khoảng thời gian từ đủ 12 tháng đến 36 tháng.  c) Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.  2. Khi hợp đồng lao động quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này hết hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; nếu không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng đã giao kết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng đã giao kết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trở thành hợp đồng lao động xác định thời hạn với thời hạn là 24 tháng.  Trường hợp hai bên ký kết hợp đồng lao động mới là hợp đồng xác định thời hạn thì cũng chỉ được ký thêm 01 lần, sau đó nếu người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì phải ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn.  3. Không được giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng để làm những công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp phải tạm thời thay thế người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự, nghỉ theo chế độ thai sản, ốm đau, tai nạn lao động hoặc nghỉ việc có tính chất tạm thời khác.  **Điều 23. Nội dung hợp đồng lao động**  1. Hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên và địa chỉ người sử dụng lao động hoặc của người đại diện hợp pháp;  b) Họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác của người lao động;  c) Công việc và địa điểm làm việc;  d) Thời hạn của hợp đồng lao động;  đ) Mức lương, hình thức trả lương, thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác;  e) Chế độ nâng bậc, nâng lương;  g) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;  h) Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động;  i) Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế;  k) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.  2. Khi người lao động làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ theo quy định của pháp luật, thì người sử dụng lao động có quyền thỏa thuận bằng văn bản với người lao động về nội dung, thời hạn bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, quyền lợi và việc bồi thường trong trường hợp người lao động vi phạm.  3. Đối với người lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thì tùy theo loại công việc mà hai bên có thể giảm một số nội dung chủ yếu của hợp đồng lao động và thỏa thuận bổ sung nội dung về phương thức giải quyết trong trường hợp thực hiện hợp đồng chịu ảnh hưởng của thiên tai, hoả hoạn, thời tiết.  4. Nội dung của hợp đồng lao động đối với người lao động được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp có vốn của Nhà nước do Chính phủ quy định.  **Điều 24. Phụ lục hợp đồng lao động**  1. Phụ lục hợp đồng lao động là một bộ phận của hợp đồng lao động và có hiệu lực như hợp đồng lao động.  2. Phụ lục hợp đồng lao động quy định chi tiết một số điều khoản hoặc để sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động.  Trường hợp phụ lục hợp đồng lao động quy định chi tiết một số điều, khoản của hợp đồng lao động mà dẫn đến cách hiểu khác với hợp đồng lao động thì thực hiện theo nội dung của hợp đồng lao động.  Trường hợp phụ lục hợp đồng lao động dùng để sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động thì phải ghi rõ nội dung những điều khoản sửa đổi, bổ sung và thời điểm có hiệu lực.  **Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng lao động**  Hợp đồng lao động có hiệu lực kể từ ngày các bên giao kết trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  **Điều 26. Thử việc**  1. Người sử dụng lao động và người lao động có thể thoả thuận về việc làm thử, quyền, nghĩa vụ của hai bên trong thời gian thử việc. Nếu có thoả thuận về việc làm thử thì các bên có thể giao kết hợp đồng thử việc.  Nội dung của hợp đồng thử việc gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, g và h khoản 1 Điều 23 của Bộ luật này.  2. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động mùa vụ thì không phải thử việc.  **Điều 29. Kết thúc thời gian thử việc**  1. Khi việc làm thử đạt yêu cầu thì người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động.  2. Trong thời gian thử việc, mỗi bên có quyền huỷ bỏ thoả thuận thử việc mà không cần báo trước và không phải bồi thường nếu việc làm thử không đạt yêu cầu mà hai bên đã thoả thuận.  **Điều 30. Thực hiện công việc theo hợp đồng lao động**  Công việc theo hợp đồng lao động phải do người lao động đã giao kết hợp đồng thực hiện. Địa điểm làm việc được thực hiện theo hợp đồng lao động hoặc theo thỏa thuận khác giữa hai bên.  **Điều 31. Chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động**  1. Khi gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, áp dụng biện pháp ngăn ngừa, khắc phục tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố điện, nước hoặc do nhu cầu sản xuất, kinh doanh, người sử dụng lao động được quyền tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động, nhưng không được quá 60 ngày làm việc cộng dồn trong một năm, trừ trường hợp được sự đồng ý của người lao động.  2. Khi tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động, người sử dụng lao động phải báo cho người lao động biết trước ít nhất 03 ngày làm việc, thông báo rõ thời hạn làm tạm thời và bố trí công việc phù hợp với sức khoẻ, giới tính của người lao động.  **Điều 32. Các trường hợp tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động**  1. Người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự.  2. Người lao động bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.  3. Người lao động phải chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc.  4. Lao động nữ mang thai theo quy định tại Điều 156 của Bộ luật này.  5. Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận.  **Điều 33. Nhận lại người lao động hết thời hạn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động**  Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm hoãn hợp đồng lao động đối với các trường hợp quy định tại Điều 32 của Bộ luật này, người lao động phải có mặt tại nơi làm việc và người sử dụng lao động phải nhận người lao động trở lại làm việc, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác.  **Điều 34. Người lao động làm việc không trọn thời gian**  2. Người lao động có thể thoả thuận với người sử dụng lao động làm việc không trọn thời gian khi giao kết hợp đồng lao động.  3. Người lao động làm việc không trọn thời gian được hưởng lương, các quyền và nghĩa vụ như người lao động làm việc trọn thời gian, quyền bình đẳng về cơ hội, không bị phân biệt đối xử, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động.  **Điều 35. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động**  1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày làm việc về những nội dung cần sửa đổi, bổ sung.  2. Trong trường hợp hai bên thỏa thuận được thì việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động được tiến hành bằng việc ký kết phụ lục hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới.  3. Trong trường hợp hai bên không thoả thuận được việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động thì tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động đã giao kết.  **Điều 36. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động**  1. Hết hạn hợp đồng lao động, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 192 của Bộ luật này.  2. Đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.  3. Hai bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động.  4. Người lao động đủ điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội và tuổi hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 187 của Bộ luật này.  5. Người lao động bị kết án tù giam, tử hình hoặc bị cấm làm công việc ghi trong hợp đồng lao động theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án.  6. Người lao động chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.  7. Người sử dụng lao động là cá nhân chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết; người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động.  8. Người lao động bị xử lý kỷ luật sa thải theo quy định tại khoản 3 Điều 125 của Bộ luật này.  9. Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 37 của Bộ luật này.  10. Người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật này; người sử dụng lao động cho người lao động thôi việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế hoặc do sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, hợp tác xã.  **Điều 37. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động**  1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn trong những trường hợp sau đây:  a) Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động;  b) Không được trả lương đầy đủ hoặc trả lương không đúng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động;  c) Bị ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động;  d) Bản thân hoặc gia đình có hoàn cảnh khó khăn không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động;  đ) Được bầu làm nhiệm vụ chuyên trách ở cơ quan dân cử hoặc được bổ nhiệm giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước;  e) Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền;  g) Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 90 ngày liên tục đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và một phần tư thời hạn hợp đồng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa được hồi phục.  2. Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này, người lao động phải báo cho người sử dụng lao động biết trước:  a) Ít nhất 3 ngày làm việc đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và g khoản 1 Điều này;  b) Ít nhất 30 ngày nếu là hợp đồng lao động xác định thời hạn; ít nhất 03 ngày làm việc nếu là hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng đối với các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này;  c) Đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này thời hạn báo trước cho người sử dụng lao động được thực hiện theo thời hạn quy định tại Điều 156 của Bộ luật này.  3. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, nhưng phải báo cho người sử dụng lao động biết trước ít nhất 45 ngày, trừ trường hợp quy định tại Điều 156 của Bộ luật này.  **Điều 38. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động**  1. Người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp sau đây:  a) Người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động;  b) Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 12 tháng liên tục đối với người làm theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, đã điều trị 06 tháng liên tục, đối với người lao động làm theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và quá nửa thời hạn hợp đồng lao động đối với người làm theo hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục.  Khi sức khỏe của người lao động bình phục, thì người lao động được xem xét để tiếp tục giao kết hợp đồng lao động;  c) Do thiên tai, hỏa hoạn hoặc những lý do bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật, mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc;  d) Người lao động không có mặt tại nơi làm việc sau thời hạn quy định tại Điều 33 của Bộ luật này.  2. Khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động người sử dụng lao động phải báo cho người lao động biết trước:  a) Ít nhất 45 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn;  b) Ít nhất 30 ngày đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn;  c) Ít nhất 03 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và đối với hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.  **Điều 39. Trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động**  1. Người lao động ốm đau hoặc bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang điều trị, điều dưỡng theo quyết định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật này.  2. Người lao động đang nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng và những trường hợp nghỉ khác được người sử dụng lao động đồng ý.  3. Lao động nữ quy định tại khoản 3 Điều 155 của Bộ luật này.  4. Người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.  **Điều 40. Huỷ bỏ việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động**  Mỗi bên đều có quyền huỷ bỏ việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước khi hết thời hạn báo trước nhưng phải thông báo bằng văn bản và phải được bên kia đồng ý.  **Điều 41. Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật**  Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động không đúng quy định tại các điều 37, 38 và 39 của Bộ luật này.  **Điều 42. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật**  1. Phải nhận người lao động trở lại làm việc theo hợp đồng lao động đã giao kết và phải trả tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong những ngày người lao động không được làm việc cộng với ít nhất 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động.  2. Trường hợp người lao động không muốn tiếp tục làm việc, thì ngoài khoản tiền bồi thường quy định tại khoản 1 Điều này người sử dụng lao động phải trả trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật này.  3. Trường hợp người sử dụng lao động không muốn nhận lại người lao động và người lao động đồng ý, thì ngoài khoản tiền bồi thường quy định tại khoản 1 Điều này và trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật này, hai bên thỏa thuận khoản tiền bồi thường thêm nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động để chấm dứt hợp đồng lao động.  4. Trường hợp không còn vị trí, công việc đã giao kết trong hợp đồng lao động mà người lao động vẫn muốn làm việc thì ngoài khoản tiền bồi thường quy định tại khoản 1 Điều này, hai bên thương lượng để sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động.  5. Trường hợp vi phạm quy định về thời hạn báo trước thì phải bồi thường cho người lao động một khoản tiền tương ứng với tiền lương của người lao động trong những ngày không báo trước.  **Điều 43. Nghĩa vụ của người lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật**  1. Không được trợ cấp thôi việc và phải bồi thường cho người sử dụng lao động nửa tháng tiền lương theo hợp đồng lao động.  2. Nếu vi phạm quy định về thời hạn báo trước thì phải bồi thường cho người sử dụng lao động một khoản tiền tương ứng với tiền lương của người lao động trong những ngày không báo trước.  3. Phải hoàn trả chi phí đào tạo cho người sử dụng lao động theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật này.  **Điều 45. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, hợp tác xã**  1. Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, hợp tác xã thì người sử dụng lao động kế tiếp phải chịu trách nhiệm tiếp tục sử dụng số lao động hiện có và tiến hành việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động.  Trong trường hợp không sử dụng hết số lao động hiện có, thì người sử dụng lao động kế tiếp có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án sử dụng lao động theo quy định tại Điều 46 của Bộ luật này.  **Điều 46. Phương án sử dụng lao động**  1. Phương án sử dụng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Danh sách và số lượng người lao động tiếp tục được sử dụng, người lao động đưa đi đào tạo lại để tiếp tục sử dụng;  b) Danh sách và số lượng người lao động nghỉ hưu;  c) Danh sách và số lượng người lao động được chuyển sang làm việc không trọn thời gian; người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động;  d) Biện pháp và nguồn tài chính bảo đảm thực hiện phương án.  2. Khi xây dựng phương án sử dụng lao động phải có sự tham gia của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở.  **Điều 47. Trách nhiệm của người sử dụng lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động**  1. Ít nhất 15 ngày trước ngày hợp đồng lao động xác định thời hạn hết hạn, người sử dụng lao động phải thông báo bằng văn bản cho người lao động biết thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động.  2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, hai bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên; trường hợp đặc biệt, có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày.  3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm hoàn thành thủ tục xác nhận và trả lại sổ bảo hiểm xã hội và những giấy tờ khác mà người sử dụng lao động đã giữ lại của người lao động.  4. Trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị chấm dứt hoạt động, bị giải thể, phá sản thì tiền lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các quyền lợi khác của người lao động theo thoả ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết được ưu tiên thanh toán.  **Điều 48. Trợ cấp thôi việc**  1. Khi hợp đồng lao động chấm dứt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9 và 10 Điều 36 của Bộ luật này thì người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương.  2. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.  3. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.  **Điều 49. Trợ cấp mất việc làm**  3. Tiền lương để tính trợ cấp mất việc làm là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm.  **Điều 50. Hợp đồng lao động vô hiệu**  1. Hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Toàn bộ nội dung của hợp đồng lao động trái pháp luật;  b) Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền;  c) Công việc mà hai bên đã giao kết trong hợp đồng lao động là công việc bị pháp luật cấm;  d) Nội dung của hợp đồng lao động hạn chế hoặc ngăn cản quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động.  2. Hợp đồng lao động vô hiệu từng phần khi nội dung của phần đó vi phạm pháp luật nhưng không ảnh hưởng đến các phần còn lại của hợp đồng.  3. Trong trường hợp một phần hoặc toàn bộ nội dung của hợp đồng lao động quy định quyền lợi của người lao động thấp hơn quy định trong pháp luật về lao động, nội quy lao động, thoả ước lao động tập thể đang áp dụng hoặc nội dung của hợp đồng lao động hạn chế các quyền khác của người lao động thì một phần hoặc toàn bộ nội dung đó bị vô hiệu.  **Điều 51. Thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu**  1. Thanh tra lao động, Toà án nhân dân có quyền tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.  2. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thanh tra lao động tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.  **Điều 52. Xử lý hợp đồng lao động vô hiệu**  1. Khi hợp đồng lao động bị tuyên bố vô hiệu từng phần thì xử lý như sau:  a) Quyền, nghĩa vụ và lợi ích của các bên được giải quyết theo thỏa ước lao động tập thể hoặc theo quy định của pháp luật;  b) Các bên tiến hành sửa đổi, bổ sung phần của hợp đồng lao động bị tuyên bố vô hiệu để phù hợp với thỏa ước lao động tập thể hoặc pháp luật về lao động.  2. Khi hợp đồng lao động bị tuyên bố vô hiệu toàn bộ thì xử lý như sau:  a) Trong trường hợp do ký sai thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật này thì cơ quan quản lý nhà nước về lao động hướng dẫn các bên ký lại;  b) Quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động được giải quyết theo quy định của pháp luật.  3. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.  **Điều 55. Hợp đồng cho thuê lại lao động**  1. Doanh nghiệp cho thuê lại lao động và bên thuê lại lao động phải ký kết hợp đồng cho thuê lại lao động bằng văn bản, lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản.  2. Hợp đồng cho thuê lại lao động gồm các nội dung chủ yếu sau đây:  a) Nơi làm việc, vị trí việc làm cần sử dụng lao động thuê lại, nội dung cụ thể của công việc, yêu cầu cụ thể đối với người lao động thuê lại;  b) Thời hạn thuê lại lao động; thời gian bắt đầu làm việc của người lao động;  c) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;  d) Nghĩa vụ của mỗi bên đối với người lao động.  3. Hợp đồng cho thuê lại lao động không được có những thỏa thuận về quyền, lợi ích của người lao động thấp hơn so với hợp đồng lao động mà doanh nghiệp cho thuê lại đã ký với người lao động  **Điều 56. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động**  1. Bảo đảm đưa người lao động có trình độ phù hợp với những yêu cầu của bên thuê lại lao động và nội dung của hợp đồng lao động đã ký với người lao động.  2. Thông báo cho người lao động biết nội dung của hợp đồng cho thuê lại lao động.  3. Ký kết hợp đồng lao động với người lao động theo quy định của Bộ luật này.  **Điều 57. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê lại lao động**  3. Thỏa thuận với người lao động thuê lại nếu huy động họ làm đêm, làm thêm giờ ngoài nội dung hợp đồng cho thuê lại lao động.  4. Không được chuyển người lao động đã thuê lại cho người sử dụng lao động khác.  5. Thỏa thuận với người lao động thuê lại và doanh nghiệp cho thuê lại lao động để tuyển dụng chính thức người lao động thuê lại làm việc cho mình trong trường hợp hợp đồng lao động của người lao động với doanh nghiệp cho thuê lại lao động chưa chấm dứt.  **Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của người lao động thuê lại**  1. Thực hiện công việc theo hợp đồng lao động đã ký với doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động.  4. Khiếu nại với doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong trường hợp bị bên thuê lại lao động vi phạm các thoả thuận trong hợp đồng cho thuê lại lao động.  5. Thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với doanh nghiệp cho thuê lại lao động theo quy định tại Điều 37 của Bộ luật này.  6. Thỏa thuận để giao kết hợp đồng lao động với bên thuê lại lao động sau khi chấm dứt hợp đồng lao động với doanh nghiệp cho thuê lại lao động.  **Điều 62. Hợp đồng đào tạo nghề giữa người sử dụng lao động, người lao động và chi phí đào tạo nghề**  1. Hai bên phải ký kết hợp đồng đào tạo nghề trong trường hợp người lao động được đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, đào tạo lại ở trong nước hoặc nước ngoài từ kinh phí của người sử dụng lao động, kể cả kinh phí do đối tác tài trợ cho người sử dụng lao động.  Hợp đồng đào tạo nghề phải làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.  2. Hợp đồng đào tạo nghề phải có các nội dung chủ yếu sau đây:  a) Nghề đào tạo;  b) Địa điểm đào tạo, thời hạn đào tạo;  c) Chi phí đào tạo;  d) Thời hạn người lao động cam kết phải làm việc cho người sử dụng lao động sau khi được đào tạo;  đ) Trách nhiệm hoàn trả chi phí đào tạo;  e) Trách nhiệm của người sử dụng lao động.  3. Chi phí đào tạo bao gồm các khoản chi có chứng từ hợp lệ về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học và tiền lương, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người học trong thời gian đi học. Trường hợp người lao động được gửi đi đào tạo ở nước ngoài thì chi phí đào tạo còn bao gồm chi phí đi lại, chi phí sinh hoạt trong thời gian ở nước ngoài.  **Điều 93. Xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động**  1. Trên cơ sở các nguyên tắc xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động do Chính phủ quy định, người sử dụng lao động có trách nhiệm xây dựng thang lương, bảng lương, định mức lao động làm cơ sở để tuyển dụng, sử dụng lao động, thỏa thuận mức lương ghi trong hợp đồng lao động và trả lương cho người lao động.  **Điều 102. Chế độ phụ cấp, trợ cấp, nâng bậc, nâng lương**  Các chế độ phụ cấp, trợ cấp, nâng bậc, nâng lương và các chế độ khuyến khích đối với người lao động được thoả thuận trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể hoặc quy định trong quy chế của người sử dụng lao động.  **Điều 111. Nghỉ hằng năm**  1. Người lao động có đủ 12 tháng làm việc cho một người sử dụng lao động thì được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động như sau:  a) 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;  b) 14 ngày làm việc đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có có điều kiện sinh sống khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành hoặc lao động chưa thành niên hoặc lao động là người khuyết tật;  c) 16 ngày làm việc đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống đặc biệt khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.  **Điều 156. Quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động của lao động nữ mang thai**  Lao động nữ mang thai nếu có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền chứng nhận tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động. Thời hạn mà lao động nữ phải báo trước cho người sử dụng lao động tuỳ thuộc vào thời hạn do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền chỉ định.  **Điều 164. Sử dụng lao động dưới 15 tuổi**  2. Khi sử dụng người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi thì người sử dụng lao động phải tuân theo quy định sau đây:  a) Phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người đại diện theo pháp luật và phải được sự đồng ý của người từ đủ 13 tuổi đến dưới 15 tuổi;  b) Bố trí giờ làm việc không ảnh hưởng đến giờ học tại trường học của trẻ em;  c) Bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lứa tuổi;  **Điều 167. Sử dụng người lao động cao tuổi**  1. Khi có nhu cầu, người sử dụng lao động có thể thoả thuận với người lao động cao tuổi có đủ sức khỏe kéo dài thời hạn hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới theo quy định tại Chương III của Bộ luật này.  2. Khi đã nghỉ hưu, nếu làm việc theo hợp đồng lao động mới, thì ngoài quyền lợi đang hưởng theo chế độ hưu trí, người lao động cao tuổi vẫn được hưởng quyền lợi đã thoả thuận theo hợp đồng lao động.  **Điều 174. Các trường hợp giấy phép lao động hết hiệu lực**  1. Giấy phép lao động hết thời hạn.  2. Chấm dứt hợp đồng lao động.  3. Nội dung của hợp đồng lao động không đúng với nội dung của giấy phép lao động đã được cấp.  4. Hợp đồng trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hoá, thể thao, giáo dục, y tế hết thời hạn hoặc chấm dứt.  5. Có văn bản thông báo của phía nước ngoài thôi cử lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam.  6. Giấy phép lao động bị thu hồi.  7. Doanh nghiệp, tổ chức, đối tác phía Việt Nam hoặc tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam chấm dứt hoạt động.  8. Người lao động là công dân nước ngoài bị phạt tù giam, chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết, mất tích.  **Điều 180. Hợp đồng lao động đối với lao động là người giúp việc gia đình**  1. Người sử dụng lao động phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người giúp việc gia đình.  2. Thời hạn của hợp đồng lao động đối với lao động là người giúp việc gia đình do hai bên thoả thuận. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động bất kỳ khi nào nhưng phải báo trước 15 ngày.  3. Hai bên thỏa thuận, ghi rõ trong hợp đồng lao động về hình thức trả lương, kỳ hạn trả lương, thời giờ làm việc hằng ngày, chỗ ở .  **Điều 181. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động**  1. Thực hiện đầy đủ thỏa thuận đã giao kết trong hợp đồng lao động.  2. Trả cho người giúp việc gia đình khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật để người lao động tự lo bảo hiểm.  3. Tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người giúp việc gia đình.  4. Bố trí chỗ ăn, ở sạch sẽ, hợp vệ sinh cho người giúp việc gia đình, nếu có thoả thuận.  5. Tạo cơ hội cho người giúp việc gia đình được tham gia học văn hóa, học nghề.  6. Trả tiền tàu xe đi đường khi người giúp việc gia đình thôi việc về nơi cư trú, trừ trường hợp người giúp việc gia đình chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn.  **Điều 182. Nghĩa vụ của lao động là người giúp việc gia đình**  1. Thực hiện đầy đủ thỏa thuận mà hai bên đã ký kết trong hợp đồng lao động.  2. Phải bồi thường theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật nếu làm hỏng, mất tài sản của người sử dụng lao động.  3. Thông báo kịp thời với người sử dụng lao động về những khả năng, nguy cơ gây tai nạn, đe dọa an toàn, sức khỏe, tính mạng, tài sản của gia đình người sử dụng lao động và bản thân.  4. Tố cáo với cơ quan có thẩm quyền nếu người sử dụng lao động có hành vi ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động hoặc có những hành vi khác vi phạm pháp luật.  **Điều 183. Những hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động**  1. Ngược đãi, quấy rối tình dục, cưỡng bức lao động, dùng vũ lực đối với lao động là người giúp việc gia đình.  2. Giao việc cho người giúp việc gia đình không theo hợp đồng lao động.  3. Giữ giấy tờ tùy thân của người lao động.  **Điều 184. Người lao động làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao**  Người làm nghề hoặc công việc trong lĩnh vực nghệ thuật, thể dục thể thao được áp dụng một số chế độ phù hợp về tuổi học nghề; về ký kết hợp đồng lao động; về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; về tiền lương, phụ cấp lương, tiền thưởng, an toàn lao động, vệ sinh lao động theo quy định của Chính phủ. | 01/5/2013 | Hết hiệu lực ngày 01/01/2021  (được thay thế bởi Bộ luật số 45/2019/  QH14) |
| 1.2 | | Nghị định | | 44/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 | Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động | **Điều 4. Trách nhiệm tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế bắt buộc của người sử dụng lao động và người lao động**  1. Trách nhiệm tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động và người lao động:  a) Người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động mà người lao động và người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.  Người sử dụng lao động của các hợp đồng lao động còn lại có trách nhiệm chi trả cùng lúc với kỳ trả lương của người lao động khoản tiền tương đương với mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.  b) Khi hợp đồng lao động mà người lao động và người sử dụng lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp chấm dứt hoặc thay đổi mà người lao động và người sử dụng lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp thì người lao động và người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp của hợp đồng lao động kế tiếp có trách nhiệm tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.  2. Trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc của người sử dụng lao động và người lao động:  a) Người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động mà người lao động và người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động có mức tiền lương cao nhất có trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.  Người sử dụng lao động của các hợp đồng lao động còn lại có trách nhiệm chi trả cùng lúc với kỳ trả lương của người lao động khoản tiền tương đương với mức đóng bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.  b) Khi hợp đồng lao động mà người lao động và người sử dụng lao động đang tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc chấm dứt hoặc thay đổi mà người lao động và người sử dụng lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc thì người lao động và người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc của hợp đồng lao động có mức tiền lương cao nhất trong số các hợp đồng còn lại có trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.  3. Việc thay đổi trách nhiệm tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế bắt buộc theo quy định tại Điểm b Khoản 1, Điểm b Khoản 2 Điều này được quy định như sau:  a) Người lao động và người sử dụng lao động có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung nội dung về bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế bắt buộc trong hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật;  b) Người lao động có trách nhiệm thông báo và gửi sổ Bảo hiểm xã hội, thẻ Bảo hiểm y tế và các giấy tờ liên quan khác cho người sử dụng lao động của hợp đồng lao động kế tiếp để thực hiện.  4. Người lao động có trách nhiệm thông báo và gửi kèm các bản sao hợp đồng lao động đã giao kết hoặc đã sửa đổi, bổ sung hoặc đã chấm dứt cho người sử dụng lao động còn lại biết.  **Điều 5. Trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**  1. Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong quá trình thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động trong hợp đồng lao động với người sử dụng lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì người sử dụng lao động và tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết các chế độ cho người lao động theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động bị tai nạn lao động hoặc được xác định bị bệnh nghề nghiệp, người sử dụng lao động có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tình trạng sức khoẻ của người lao động cho những người sử dụng lao động của các hợp đồng lao động còn lại biết.  2. Người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong quá trình thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động theo hợp đồng lao động với người sử dụng lao động không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế bắt buộc cho người lao động, người sử dụng lao động đó có trách nhiệm:  a) Thanh toán chi phí từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định đối với người lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 144 của Bộ luật lao động;  b) Trả đủ tiền lương theo hợp đồng lao động cho người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc trong thời gian điều trị;  c) Bồi thường hoặc trợ cấp cho người lao động theo quy định tại Khoản 3 hoặc Khoản 4 Điều 145 của Bộ luật lao động;  d) Thông báo bằng văn bản cho những người sử dụng lao động của các hợp đồng lao động còn lại biết về tình trạng sức khoẻ của người lao động.  3. Người sử dụng lao động của các hợp đồng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời gian điều trị, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 38 của Bộ luật lao động.  Khi sức khoẻ của người lao động bình phục thì người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đã giao kết theo quy định của pháp luật.  **Điều 6. Nội dung hợp đồng lao động đối với người lao động được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp 100% vốn của Nhà nước**  1. Tên, địa chỉ của doanh nghiệp 100% vốn của Nhà nước; họ, tên; ngày, tháng, năm sinh; số chứng minh nhân dân của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.  2. Họ, tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quốc tịch; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; địa chỉ nơi cư trú; số chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật của người được thuê làm giám đốc.  3. Thời hạn của hợp đồng lao động do hai bên xác định trong khoảng thời gian từ đủ 12 tháng đến 36 tháng.  Thời hạn người sử dụng lao động và người được thuê làm giám đốc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động hoặc kéo dài thời hạn hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới do hai bên thỏa thuận nhưng không quá 45 ngày trước khi hết hạn hợp đồng lao động. Đối với trường hợp kéo dài thời hạn hợp đồng lao động thì thời hạn hợp đồng lao động do hai bên thỏa thuận nhưng tối đa không quá 12 tháng.  4. Công việc được làm, không được làm và trách nhiệm thực hiện công việc của người được thuê làm giám đốc theo quy định của pháp luật.  5. Địa điểm làm việc của người được thuê làm giám đốc.  6. Nội dung, thời hạn, trách nhiệm bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ của người được thuê làm giám đốc và xử lý các trường hợp vi phạm.  7. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động, bao gồm:  a) Bảo đảm về vốn, tài sản và các nguồn lực khác để người được thuê làm giám đốc thực hiện công việc;  b) Cung cấp thông tin để người được thuê làm giám đốc thực hiện công việc;  c) Kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của người được thuê làm giám đốc;  d) Ban hành quy chế làm việc của giám đốc;  đ) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;  e) Các quyền và nghĩa vụ khác do hai bên thỏa thuận.  8. Quyền và nghĩa vụ của người được thuê làm giám đốc, bao gồm:  a) Thực hiện các công việc đã giao kết;  b) Báo cáo những khó khăn trong quá trình thực hiện công việc đã giao kết và đề xuất các giải pháp khắc phục;  c) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng về vốn, tài sản, lao động và các nguồn lực khác;  d) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;  đ) Các quyền và nghĩa vụ khác do hai bên thỏa thuận.  9. Quyền lợi của người được thuê làm giám đốc, bao gồm:  a) Tiền lương theo năm, tạm ứng và thanh toán tiền lương, chế độ nâng lương;  b) Tiền thưởng, tạm ứng và trả thưởng;  c) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;  d) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;  đ) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng để thực hiện công việc đã giao kết;  e) Trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại, thông tin liên lạc và các khoản bổ sung khác;  g) Các quyền lợi khác do hai bên thỏa thuận.  10. Điều kiện, quy trình, thủ tục sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.  11. Quyền và trách nhiệm của người sử dụng lao động và người được thuê làm giám đốc khi chấm dứt hợp đồng lao động.  12. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, giải quyết tranh chấp lao động và khiếu nại.  13. Các thỏa thuận khác.  **Điều 7. Nội dung hợp đồng lao động đối với người lao động được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước**  Nội dung hợp đồng lao động đối với người lao động được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước do Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị và người được thuê làm giám đốc thỏa thuận vận dụng các quy định tại Điều 6 Nghị định này.  **Điều 10. Xử lý hợp đồng lao động vô hiệu từng phần**  1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu từng phần, người sử dụng lao động và người lao động phải sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động bằng việc ký kết phụ lục hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới theo quy định của pháp luật.  2. Trong thời gian từ khi tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu từng phần đến khi hai bên sửa đổi, bổ sung phần nội dung bị tuyên bố vô hiệu thì quyền và lợi ích của người lao động được giải quyết theo quy định của nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và quy định của pháp luật về lao động.  Hợp đồng lao động vô hiệu có tiền lương thấp hơn so với quy định của pháp luật về lao động, nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể đang áp dụng thì hai bên thỏa thuận lại theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Người sử dụng lao động có trách nhiệm hoàn trả phần chênh lệch giữa tiền lương đã thỏa thuận với tiền lương trong hợp đồng lao động vô hiệu theo thời gian thực tế làm việc của người lao động nhưng tối đa không quá 12 tháng.  **Điều 11. Xử lý hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ**  1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ do người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền, cơ quan quản lý nhà nước về lao động nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính có trách nhiệm hướng dẫn các bên ký lại hợp đồng lao động.  2. Hợp đồng lao động có toàn bộ nội dung của hợp đồng trái pháp luật bị hủy bỏ khi có quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.  3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ do toàn bộ nội dung của hợp đồng quy định quyền lợi của người lao động thấp hơn so với quy định của pháp luật về lao động, nội quy lao động, thỏa ước lao động tập thể đang áp dụng thì người sử dụng lao động và người lao động có trách nhiệm giao kết hợp đồng lao động mới theo quy định của pháp luật về lao động.  Trong thời gian từ khi tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ đến khi hai bên giao kết hợp đồng lao động mới thì quyền và lợi ích của người lao động được giải quyết theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này.  4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ do công việc mà hai bên đã giao kết trong hợp đồng lao động là công việc bị pháp luật cấm, người sử dụng lao động và người lao động có trách nhiệm giao kết hợp đồng lao động mới theo quy định của pháp luật về lao động.  Trường hợp không giao kết được hợp đồng lao động mới thì người sử dụng lao động có trách nhiệm trả cho người lao động một khoản tiền do hai bên thỏa thuận nhưng ít nhất cứ mỗi năm làm việc bằng một tháng lương tối thiểu vùng do Chính phủ công bố tại thời điểm có quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.  5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ do nội dung của hợp đồng lao động hạn chế hoặc ngăn cản quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động, người sử dụng lao động và người lao động có trách nhiệm giao kết hợp đồng lao động mới theo quy định của pháp luật về lao động.  **Điều 12. Khởi kiện hoặc khiếu nại đối với quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu**  Trường hợp không đồng ý với quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu thì người sử dụng lao động hoặc người lao động tiến hành khởi kiện tại Tòa án hoặc khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. | 01/7/2013 |  |
| 1.3 | | Nghị định | | 45/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 | Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động | **Điều 6. Thời gian được coi là thời gian làm việc của người lao động để tính số ngày nghỉ hằng năm**  1. Thời gian học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động theo cam kết trong hợp đồng học nghề, tập nghề.  2. Thời gian thử việc theo hợp đồng lao động sau đó làm việc cho người sử dụng lao động.  3. Thời gian nghỉ việc riêng có hưởng lương theo Khoản 1 Điều 116 của Bộ luật lao động.  4. Thời gian nghỉ việc không hưởng lương nếu được người sử dụng lao động đồng ý nhưng cộng dồn không quá 01 tháng.  5. Thời gian nghỉ do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhưng cộng dồn không quá 6 tháng.  6. Thời gian nghỉ do ốm đau nhưng cộng dồn không quá 02 tháng.  7. Thời gian nghỉ hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.  8. Thời gian nghỉ để hoạt động công đoàn theo quy định của pháp luật về công đoàn.  9. Thời gian phải ngừng việc, nghỉ việc không do lỗi của người lao động.  10. Thời gian nghỉ vì bị tạm đình chỉ công việc.  11. Thời gian bị tạm giữ, tạm giam nhưng được trở lại làm việc do được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận không phạm tội. | 01/7/2013 |  |
| 1.4 | | Nghị định | | 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm | **Điều 7. Thủ tục, trình tự tuyển lao động**  1. Ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển lao động, người sử dụng lao động hoặc tổ chức dịch vụ việc làm hoặc doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải thông báo công khai về nhu cầu tuyển lao động. Nội dung thông báo bao gồm:  a) Nghề, công việc, trình độ chuyên môn, số lượng cần tuyển;  b) Loại hợp đồng dự kiến giao kết;  c) Mức lương dự kiến;  d) Điều kiện làm việc cho từng vị trí công việc.  2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển lao động của người lao động gồm các văn bản sau đây:  a) Phiếu đăng ký dự tuyển lao động theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;  b) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ chuyên môn kỹ thuật; trình độ ngoại ngữ, tin học theo yêu cầu của vị trí cần tuyển;  c) Giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;  d) Các giấy tờ cần thiết khác theo quy định của pháp luật.  3. Khi nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển lao động, người sử dụng lao động hoặc tổ chức dịch vụ việc làm hoặc doanh nghiệp cho thuê lại lao động có trách nhiệm quản lý hồ sơ và thông báo cho người lao động thời gian tuyển lao động.  4. Người sử dụng lao động, tổ chức dịch vụ việc làm, doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải thông báo công khai kết quả tuyển lao động trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả tuyển lao động.  5. Trường hợp người lao động không trúng tuyển hoặc không tham gia dự tuyển, người sử dụng lao động hoặc tổ chức dịch vụ việc làm hoặc doanh nghiệp cho thuê lại lao động phải trả lại đầy đủ hồ sơ đăng ký dự tuyển lao động trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động yêu cầu.  6. Người sử dụng lao động chi trả các chi phí cho việc tuyển lao động và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh các khoản chi phí sau đây:  a) Thông báo tuyển lao động;  b) Tiếp nhận, quản lý hồ sơ đăng ký dự tuyển lao động;  c) Tổ chức thi tuyển lao động;  d) Thông báo kết quả tuyển lao động.  Trường hợp tuyển lao động thông qua tổ chức dịch vụ việc làm thì người sử dụng lao động phải thanh toán tiền phí dịch vụ việc làm về tuyển lao động cho tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật. | 15/3/2014 |  |
| 1.5 | | Nghị định | | 27/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động là người giúp việc gia đình | **Điều 4. Người ký kết hợp đồng lao động**  1. Người ký kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động là người thuộc một trong số các trường hợp sau đây:  a) Chủ hộ;  b) Người được chủ hộ hoặc các chủ hộ ủy quyền hợp pháp;  c) Người được các thành viên trong hộ gia đình hoặc các hộ gia đình ủy quyền hợp pháp.  2. Người ký kết hợp đồng lao động bên phía người lao động là người thuộc một trong số các trường hợp sau đây:  a) Người lao động từ đủ 18 tuổi trở lên;  b) Người lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi và có văn bản đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người lao động.  **Điều 5. Ký kết hợp đồng lao động**  1. Khi ký kết hợp đồng lao động với người lao động không biết chữ, người sử dụng lao động đọc toàn bộ nội dung hợp đồng lao động để người lao động nghe và thống nhất nội dung trước khi ký hợp đồng lao động; trường hợp cần thiết người lao động yêu cầu người sử dụng lao động mời người thứ ba không phải là thành viên của hộ gia đình làm chứng trước khi ký hợp đồng lao động.  2. Trường hợp người sử dụng lao động có thuê mướn, sử dụng nhiều lao động là người giúp việc gia đình thì người sử dụng lao động ký kết hợp đồng lao động với từng người lao động.  3. Hợp đồng lao động được lập ít nhất thành hai bản, người sử dụng lao động giữ một bản, người lao động giữ một bản.  4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm thông báo với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người lao động làm việc về việc sử dụng lao động là người giúp việc gia đình.  **Điều 6. Cung cấp thông tin trước khi ký kết hợp đồng lao động**  1. Người sử dụng lao động phải cung cấp cho người lao động thông tin cần thiết sau đây:  a) Thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Bộ luật Lao động;  b) Điều kiện ăn, ở của người lao động, đặc điểm của các thành viên, sinh hoạt của hộ gia đình hoặc các hộ gia đình.  2. Người lao động phải cung cấp cho người sử dụng lao động thông tin cần thiết sau đây:  a) Thông tin theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động;  b) Số, nơi cấp, ngày cấp chứng minh nhân dân, hộ khẩu thường trú, hoàn cảnh gia đình; họ và tên, địa chỉ của người báo tin khi cần thiết.  **Điều 7. Nội dung của hợp đồng lao động**  Hợp đồng lao động có những nội dung chủ yếu sau đây:  1. Các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Bộ luật Lao động;  2. Điều kiện ăn, ở của người lao động (nếu có);  3. Tiền tàu xe về nơi cư trú khi chấm dứt hợp đồng lao động đúng thời hạn;  4. Thời gian và mức chi phí hỗ trợ để người lao động học văn hóa, học nghề (nếu có);  5. Trách nhiệm bồi thường do làm hư hỏng dụng cụ, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại về tài sản của người sử dụng lao động;  6. Những hành vi bị nghiêm cấm đối với mỗi bên.  **Điều 9. Tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động**  1. Người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động theo quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 32 của Bộ luật Lao động.  2. Hết thời hạn tạm hoãn hợp đồng lao động, người lao động phải có mặt tại nơi làm việc, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác. Hết thời hạn tạm hoãn hợp đồng lao động, người sử dụng lao động phải nhận người lao động trở lại làm việc.  3. Sau thời hạn tạm hoãn hợp đồng lao động hoặc thời hạn mà hai bên đã thỏa thuận theo quy định tại Khoản 2 Điều này, nếu người lao động không có mặt thì người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.  **Điều 10. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động**  1. Hết hạn hợp đồng lao động.  2. Đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.  3. Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động.  4. Người lao động chết.  5. Người sử dụng lao động là cá nhân chết.  6. Người sử dụng lao động hoặc người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.  **Điều 11. Thời hạn báo trước khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động**  1. Báo trước 15 ngày khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.  2. Báo trước ít nhất 03 ngày khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp sau đây:  a) Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc theo hợp đồng lao động;  b) Không được trả lương đầy đủ hoặc trả lương không đúng kỳ hạn theo hợp đồng lao động, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác;  c) Không được bố trí chỗ ăn, ở sạch sẽ, hợp vệ sinh theo hợp đồng lao động;  d) Bị ốm đau, tai nạn không thể tiếp tục làm việc.  3. Không phải báo trước khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp sau đây:  a) Bị người sử dụng lao động hoặc thành viên trong hộ gia đình ngược đãi, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, quấy rối tình dục, dùng vũ lực hoặc cưỡng bức lao động;  b) Khi phát hiện thấy điều kiện làm việc có khả năng, nguy cơ gây tai nạn, đe dọa an toàn, sức khỏe của bản thân, đã báo cho người sử dụng lao động biết mà chưa được khắc phục;  c) Do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà người lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động.  **Điều 12. Thời hạn báo trước khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động**  1. Báo trước 15 ngày khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.  2. Báo trước ít nhất 03 ngày khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp sau đây:  a) Người lao động vi phạm những hành vi bị nghiêm cấm trong hợp đồng lao động, trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này;  b) Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 30 ngày liên tục.  3. Không phải báo trước khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp sau đây:  a) Người lao động có hành vi trộm cắp, đánh bạc, cố ý gây thương tích cho thành viên trong hộ gia đình hoặc người lao động khác làm cùng, sử dụng các chất gây nghiện, mại dâm;  b) Người lao động có hành vi ngược đãi, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, quấy rối tình dục, cưỡng bức, dùng vũ lực đối với người sử dụng lao động hoặc thành viên trong hộ gia đình;  c) Do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động.  **Điều 13. Trách nhiệm của người sử dụng lao động và người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động**  1. Khi hợp đồng lao động chấm dứt theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, người sử dụng lao động và người lao động có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên trong hợp đồng lao động. Trường hợp đặc biệt do hai bên thỏa thuận nhưng không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động.  2. Khi hợp đồng lao động chấm dứt theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 10 và đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 11, Khoản 1, Điểm b Khoản 2, Điểm c Khoản 3 Điều 12 Nghị định này, người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Lao động.  3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm thông báo việc chấm dứt hợp đồng lao động với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người lao động làm việc.  **Điều 14. Học văn hóa, học nghề của người lao động**  1. Người sử dụng lao động bố trí thời gian để người lao động học văn hóa, học nghề khi người lao động yêu cầu.  2. Thời gian cụ thể để người lao động tham gia học văn hóa, học nghề do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng lao động.  **Điều 15. Tiền lương, hình thức trả lương, thời hạn trả lương**  1. Mức tiền lương do hai bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng lao động. Mức tiền lương (bao gồm cả chi phí ăn, ở của người lao động sống tại gia đình người sử dụng lao động nếu có) không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định. Người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận mức chi phí ăn, ở hằng tháng của người lao động (nếu có), nhưng không vượt quá 50% mức tiền lương trong hợp đồng lao động.  … 3. Trường hợp người sử dụng lao động yêu cầu người lao động làm việc ngoài thời gian ghi trong hợp đồng lao động, làm việc vào ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương thì người sử dụng lao động phải trả tiền lương làm thêm giờ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Lao động.  **Điều 17. Khấu trừ tiền lương**  1. Người sử dụng lao động chỉ được khấu trừ tiền lương của người lao động để bồi thường thiệt hại do làm hỏng dụng cụ, thiết bị hoặc làm mất tài sản của người sử dụng lao động theo nội dung của hợp đồng lao động.  2. Mức khấu trừ tiền lương hằng tháng do hai bên thỏa thuận nhưng không quá 30% mức tiền lương hằng tháng đối với người lao động không sống tại gia đình người sử dụng lao động; không quá 60% mức tiền lương còn lại sau khi trừ chi phí tiền ăn, ở hằng tháng của người lao động (nếu có) đối với người lao động sống tại gia đình người sử dụng lao động.  3. Khi khấu trừ tiền lương người sử dụng lao động phải thông báo cho người lao động biết.  **Điều 25. Trách nhiệm của người sử dụng lao động khi người lao động bị tai nạn lao động**  2. Người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động bị tai nạn lao động trong thời gian điều trị, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 12 Nghị định này.  **Điều 26. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất**  1. Khi người lao động có hành vi vi phạm các nội dung trong hợp đồng lao động nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 12 Nghị định này thì người sử dụng lao động xử lý kỷ luật lao động theo hình thức khiển trách; trường hợp người lao động tái phạm, tùy theo mức độ vi phạm mà người sử dụng lao động có thể chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định này. | 25/5/2014 |  |
| 1.6 | | Nghị định | | 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động | **Điều 3. Người giao kết hợp đồng lao động**  2. Người giao kết hợp đồng lao động bên phía người lao động là người thuộc một trong các trường hợp sau:  a) Người lao động từ đủ 18 tuổi trở lên;  b) Người lao động chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi và có sự đồng ý bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật của người lao động;  c) Người đại diện theo pháp luật đối với người dưới 15 tuổi và có sự đồng ý của người dưới 15 tuổi;  d) Người lao động được những người lao động trong nhóm ủy quyền hợp pháp giao kết hợp đồng lao động.  3. Người được ủy quyền giao kết hợp đồng lao động quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này không được tiếp tục ủy quyền cho người khác giao kết hợp đồng lao động.  **Điều 4. Nội dung hợp đồng lao động**  Nội dung chủ yếu của hợp đồng lao động tại Khoản 1 Điều 23 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:  1. Tên và địa chỉ của người sử dụng lao động được quy định như sau:  a) Tên doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập cơ quan, tổ chức; trường hợp là cá nhân thuê mướn sử dụng lao động thì ghi họ và tên người sử dụng lao động theo chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu được cấp;  b) Địa chỉ của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân thuê mướn, sử dụng lao động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật;  c) Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, địa chỉ nơi cư trú, chức danh trong doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình thuê mướn, sử dụng lao động của người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định này.  2. Số chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác của người lao động được quy định như sau:  a) Số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền cấp của người lao động;  b) Số giấy phép lao động, ngày tháng năm cấp, nơi cấp giấy phép lao động của cơ quan có thẩm quyền cấp đối với lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;  c) Văn bản đồng ý việc giao kết hợp đồng lao động của người đại diện theo pháp luật đối với người lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi;  d) Họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi;  đ) Văn bản của người dưới 15 tuổi đồng ý để người đại diện theo pháp luật của mình giao kết hợp đồng lao động.  3. Công việc và địa điểm làm việc được quy định như sau:  a) Công việc: Công việc mà người lao động phải thực hiện;  b) Địa điểm làm việc của người lao động: Phạm vi, địa điểm người lao động làm công việc đã thỏa thuận; trường hợp người lao động làm việc ở nhiều địa điểm khác nhau thì ghi các địa điểm chính người lao động làm việc.  4. Thời hạn của hợp đồng lao động: Thời gian thực hiện hợp đồng lao động (số tháng hoặc số ngày), thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thực hiện hợp đồng lao động (đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định); thời điểm bắt đầu thực hiện hợp đồng lao động (đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn).  5. Mức lương, hình thức trả lương, thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác được quy định như sau:  a) Mức lương, phụ cấp lương, các khoản bổ sung khác xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định này;  b) Hình thức trả lương xác định theo quy định tại Điều 94 của Bộ luật Lao động;  c) Kỳ hạn trả lương do hai bên xác định theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật Lao động.  10. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề của người lao động trong quá trình thực hiện hợp đồng: Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng lao động và người lao động trong việc đảm bảo thời gian, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.  11. Các nội dung khác liên quan đến thực hiện nội dung mà hai bên thỏa thuận.  **Điều 5. Sửa đổi thời hạn hợp đồng lao động bằng phụ lục hợp đồng lao động**  Thời hạn hợp đồng lao động chỉ được sửa đổi một lần bằng phụ lục hợp đồng lao động và không được làm thay đổi loại hợp đồng đã giao kết, trừ trường hợp kéo dài thời hạn hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi và người lao động là cán bộ công đoàn không chuyên trách quy định tại Khoản 6 Điều 192 của Bộ luật Lao động.  **Điều 6. Hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi**  1. Khi người sử dụng lao động có nhu cầu và người lao động cao tuổi có đủ sức khỏe theo kết luận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật thì hai bên có thể thỏa thuận kéo dài thời hạn hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới.  **Điều 7. Thông báo kết quả về việc làm thử**  1. Trong thời hạn 03 ngày trước khi kết thúc thời gian thử việc đối với người lao động làm công việc có thời gian thử việc quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 27 của Bộ luật Lao động, người sử dụng lao động phải thông báo cho người lao động kết quả công việc người lao động đã làm thử; trường hợp công việc làm thử đạt yêu cầu thì khi kết thúc thời gian thử việc, người sử dụng lao động phải giao kết ngay hợp đồng lao động với người lao động.  2. Khi kết thúc thời gian thử việc đối với người lao động làm công việc có thời gian thử việc quy định tại Khoản 3 Điều 27 của Bộ luật Lao động, người sử dụng lao động phải thông báo cho người lao động kết quả công việc người lao động đã làm thử; trường hợp công việc làm thử đạt yêu cầu thì người sử dụng lao động phải giao kết ngay hợp đồng lao động với người lao động.  **Điều 8. Tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác**  Người sử dụng lao động tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động tại Khoản 1 Điều 31 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:  1. Người sử dụng lao động được quyền tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động trong các trường hợp sau:  a) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh;  b) Áp dụng biện pháp ngăn ngừa, khắc phục tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;  c) Sự cố điện, nước;  d) Do nhu cầu sản xuất, kinh doanh.  2. Người sử dụng lao động quy định cụ thể trong nội quy của doanh nghiệp trường hợp do nhu cầu sản xuất, kinh doanh mà người sử dụng lao động được tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động.  3. Người sử dụng lao động đã tạm thời chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động đủ 60 ngày làm việc cộng dồn trong một năm, nếu tiếp tục phải tạm thời chuyển người lao động đó làm công việc khác so với hợp đồng lao động thì phải được sự đồng ý của người lao động bằng văn bản.  4. Người lao động không đồng ý tạm thời làm công việc khác so với hợp đồng lao động quy định tại Khoản 3 Điều này mà phải ngừng việc thì người sử dụng lao động phải trả lương ngừng việc theo quy định tại Khoản 1 Điều 98 của Bộ luật Lao động.  **Điều 9. Thỏa thuận tạm hoãn hợp đồng lao động khi được bổ nhiệm hoặc được cử làm người đại diện phần vốn góp của Nhà nước**  1. Người sử dụng lao động và người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ - công ty con làm chủ sở hữu thỏa thuận tạm hoãn hợp đồng lao động trong các trường hợp sau đây:  a) Người lao động được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng;  b) Người lao động được cấp có thẩm quyền cử làm người đại diện phần vốn và làm việc tại doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước hoặc của công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.  2. Thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng là thời gian người lao động được bổ nhiệm hoặc được cử làm đại diện phần vốn và làm việc tại doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước hoặc của công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.  **Điều 10. Nhận lại người lao động khi hết thời hạn tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động**  Việc nhận lại người lao động khi hết thời hạn tạm hoãn hợp đồng lao động theo Điều 33 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:  1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm hoãn hợp đồng lao động, người lao động phải có mặt tại nơi làm việc và người sử dụng lao động phải nhận người lao động trở lại làm việc. Trường hợp người lao động không thể có mặt tại nơi làm việc theo đúng thời hạn quy định thì người lao động phải thỏa thuận với người sử dụng lao động về thời điểm có mặt.  2. Người sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí người lao động làm công việc trong hợp đồng lao động đã giao kết; trường hợp không bố trí được công việc trong hợp đồng lao động đã giao kết thì hai bên thỏa thuận công việc mới và thực hiện sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động đã giao kết hoặc giao kết hợp đồng lao động mới.  **Điều 11. Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động**  1. Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động tại Điểm c Khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Lao động trong các trường hợp bị người sử dụng lao động đánh đập hoặc có lời nói, hành vi nhục mạ, hành vi làm ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự hoặc cưỡng bức lao động; bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc.  2. Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động tại Điểm d Khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Lao động trong các trường hợp sau đây:  a) Phải nghỉ việc để chăm sóc vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ hoặc bố chồng, mẹ chồng, con đẻ, con nuôi bị ốm đau, tai nạn;  b) Khi ra nước ngoài sinh sống hoặc làm việc;  c) Gia đình gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, địch họa, dịch bệnh hoặc chuyển chỗ ở mà người lao động đã tìm mọi biện pháp nhưng không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động.  **Điều 12. Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động**  Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người sử dụng lao động tại các Điểm a và c Khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:  1. Người sử dụng lao động phải quy định cụ thể tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong quy chế của doanh nghiệp, làm cơ sở đánh giá người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động. Quy chế đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ do người sử dụng lao động ban hành sau khi có ý kiến của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở.  2. Lý do bất khả kháng khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Do địch họa, dịch bệnh;  b) Di dời hoặc thu hẹp địa điểm sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  **Điều 14. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm**  1.Người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Lao động cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên khi hợp đồng lao động chấm dứt theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9 Điều 36 và người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật Lao động.  ... 4. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm trong một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:  a) Trường hợp người lao động có thời gian làm việc thực tế cho người sử dụng lao động từ đủ 12 tháng trở lên mất việc làm nhưng thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm ít hơn 18 tháng thì người sử dụng lao động có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động ít nhất bằng 02 tháng tiền lương;  b) Trường hợp sau khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, hợp tác xã mà người lao động chấm dứt hợp đồng lao động thì người sử dụng lao động có trách nhiệm trả trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp mất việc làm đối với thời gian người lao động đã làm việc cho mình và thời gian người lao động đã làm việc cho người sử dụng lao động trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, hợp tác xã.  **Điều 15. Trách nhiệm lập phương án sử dụng lao động, tính trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm của người sử dụng lao động trong trường hợp chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp**  1. Trường hợp chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, người sử dụng lao động trước đó có trách nhiệm xây dựng phương án sử dụng lao động theo quy định tại Điều 46 của Bộ luật Lao động.  2. Người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động theo phương án sử dụng lao động quy định tại Khoản 1 Điều này thì người sử dụng lao động có trách nhiệm tính trả trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Điều 49 của Bộ luật Lao động.  3. Người lao động tiếp tục được sử dụng, người lao động đưa đi đào tạo lại để tiếp tục sử dụng, người lao động được chuyển sang làm việc không trọn thời gian tại doanh nghiệp sau khi chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản theo phương án sử dụng lao động quy định tại Khoản 1 Điều này, khi chấm dứt hợp đồng lao động thì người sử dụng lao động kế tiếp có trách nhiệm tính trả trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 48 hoặc trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Điều 49 của Bộ luật Lao động đối với thời gian người lao động làm việc thực tế cho mình và trợ cấp thôi việc đối với thời gian người lao động làm việc thực tế tại doanh nghiệp trước khi chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản, kể cả thời gian làm việc tại khu vực nhà nước được tuyển dụng lần cuối vào doanh nghiệp chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.  ….  **Điều 21. Tiền lương**  Tiền lương theo Khoản 1 và Khoản 2 Điều 90 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:  1. Tiền lương ghi trong hợp đồng lao động do người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động để thực hiện công việc nhất định, bao gồm:  a) Mức lương theo công việc hoặc chức danh là mức lương trong thang lương, bảng lương do người sử dụng lao động xây dựng theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Lao động. Mức lương đối với công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động và thời giờ làm việc bình thường (không bao gồm khoản tiền trả thêm khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm) không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định;  b) Phụ cấp lương là khoản tiền bù đắp các yếu tố về điều kiện lao động, tính chất phức tạp của công việc, điều kiện sinh hoạt, mức độ thu hút lao động chưa được tính đến hoặc tính chưa đầy đủ trong mức lương theo công việc hoặc chức danh;  c) Các khoản bổ sung khác là khoản tiền bổ sung ngoài mức lương, phụ cấp lương và có liên quan đến thực hiện công việc hoặc chức danh trong hợp đồng lao động, trừ tiền thưởng, tiền ăn giữa ca, các khoản hỗ trợ, trợ cấp của người sử dụng lao động không liên quan đến thực hiện công việc hoặc chức danh trong hợp đồng lao động.  2. Tiền lương trả cho người lao động được căn cứ theo tiền lương ghi trong hợp đồng lao động, năng suất lao động, khối lượng và chất lượng công việc mà người lao động đã thực hiện.  3. Tiền lương ghi trong hợp đồng lao động và tiền lương trả cho người lao động được quy định bằng tiền Đồng Việt Nam, trừ trường hợp trả lương, phụ cấp lương cho người không cư trú, người cư trú là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.  **Điều 22. Hình thức trả lương**  Hình thức trả lương theo Khoản 1 Điều 94 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:  1. Tiền lương theo thời gian được trả cho người lao động căn cứ vào thời gian làm việc thực tế theo tháng, tuần, ngày, giờ, cụ thể:  a) Tiền lương tháng được trả cho một tháng làm việc xác định trên cơ sở hợp đồng lao động;  b) Tiền lương tuần được trả cho một tuần làm việc xác định trên cơ sở tiền lương tháng nhân với 12 tháng và chia cho 52 tuần;  c) Tiền lương ngày được trả cho một ngày làm việc xác định trên cơ sở tiền lương tháng chia cho số ngày làm việc bình thường trong tháng theo quy định của pháp luật mà doanh nghiệp lựa chọn;  d) Tiền lương giờ được trả cho một giờ làm việc xác định trên cơ sở tiền lương ngày chia cho số giờ làm việc bình thường trong ngày theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật Lao động.  2. Tiền lương theo sản phẩm được trả căn cứ vào mức độ hoàn thành số lượng, chất lượng sản phẩm theo định mức lao động và đơn giá sản phẩm được giao.  3. Tiền lương khoán được trả căn cứ vào khối lượng, chất lượng công việc và thời gian phải hoàn thành.  **Điều 24. Nguyên tắc trả lương**  1. Người lao động được trả lương trực tiếp, đầy đủ và đúng thời hạn.  2. Trường hợp đặc biệt do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng không thể trả lương đúng thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động thì không được trả chậm quá 01 tháng. Việc người sử dụng lao động phải trả thêm cho người lao động do trả lương chậm được quy định như sau:  a) Nếu thời gian trả lương chậm dưới 15 ngày thì không phải trả thêm;  b) Nếu thời gian trả lương chậm từ 15 ngày trở lên thì phải trả thêm một khoản tiền ít nhất bằng số tiền trả chậm nhân với lãi suất trần huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm trả lương. Khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không quy định trần lãi suất thì được tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng của ngân hàng thương mại, nơi doanh nghiệp, cơ quan mở tài khoản giao dịch thông báo tại thời điểm trả lương.  **Điều 26. Tiền lương làm căn cứ để trả lương cho người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ hằng năm, nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng có hưởng lương, tạm ứng tiền lương và khấu trừ tiền lương**  1. Tiền lương làm căn cứ để trả cho người lao động trong thời gian ngừng việc tại Khoản 1 Điều 98 của Bộ luật Lao động là tiền lương ghi trong hợp đồng lao động khi người lao động phải ngừng việc và được tính tương ứng với các hình thức trả lương theo thời gian quy định tại Khoản 1 Điều 22 Nghị định này.  3. Tiền lương làm căn cứ trả cho người lao động trong những ngày chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm tại Điều 114 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:  a) Đối với người lao động đã làm việc từ đủ 06 tháng trở lên là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc, bị mất việc làm. Đối với người lao động chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm vì các lý do khác là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người sử dụng lao động tính trả bằng tiền những ngày chưa nghỉ hằng năm;  b) Đối với người lao động có thời gian làm việc dưới 06 tháng là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của toàn bộ thời gian làm việc. …..  5. Tiền lương làm căn cứ để tạm ứng cho người lao động trong thời gian tạm thời nghỉ việc để thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định tại Khoản 2 Điều 100 hoặc bị tạm đình chỉ công việc quy định tại Điều 129 của Bộ luật Lao động là tiền lương theo hợp đồng lao động của tháng trước liền kề trước khi người lao động tạm thời nghỉ việc hoặc bị tạm đình chỉ công việc và được tính tương ứng với các hình thức trả lương theo thời gian quy định tại Khoản 1 Điều 22 Nghị định này. | 01/3/2015 |  |
| 1.7 | | Nghị định | | 148/2018/NĐ-CP ngày 24/10/ 2018 | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động | Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [05/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/nghi-dinh-05-2015-nd-cp-huong-dan-thi-hanh-mot-so-noi-dung-bo-luat-lao-dong-263294.aspx) ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động  **1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 3 như sau:**  “1. Người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động là người thuộc một trong các trường hợp sau:  a) Người đại diện theo pháp luật quy định tại điều lệ của doanh nghiệp, hợp tác xã;  b) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật;  c) Người được các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân ủy quyền làm người đại diện theo quy định của pháp luật;  d) Cá nhân trực tiếp sử dụng lao động;  e) Người được người đại diện theo pháp luật quy định tại Điểm a hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại Điểm b Khoản này ủy quyền bằng văn bản về việc giao kết hợp đồng lao động.”  **3. Sửa đổi Khoản 2 Điều 6****như sau:**  “2. Khi người sử dụng lao động không có nhu cầu hoặc người lao động cao tuổi không có đủ sức khỏe thì hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động.”  5. Sửa đổi Khoản 3 Điều 14 như sau:  “3. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm trước đó (nếu có). Trong đó:  a) Thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động bao gồm: thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động theo hợp đồng lao động; thời gian được người sử dụng lao động cử đi học; thời gian nghỉ hưởng chế độ ốm đau, thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; thời gian nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà được người sử dụng lao động trả lương theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; thời gian nghỉ hàng tuần theo Điều 110, nghỉ việc hưởng nguyên lương theo Điều 111, Điều 112, Điều 115 và Khoản 1 Điều 116 của Bộ luật lao động; thời gian nghỉ việc để hoạt động công đoàn theo quy định của pháp luật về công đoàn; thời gian nghỉ việc để thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật mà được người sử dụng lao động trả lương; thời gian phải ngừng việc, nghỉ việc không do lỗi của người lao động; thời gian bị tạm đình chỉ công việc theo Điều 129 của Bộ luật lao động.  b) Thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm: Thời gian người sử dụng lao động đã đóng bảo hiểm thất nghiệp, thời gian được tính là thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, thời gian người sử dụng lao động đã chi trả cùng lúc với kỳ trả lương của người lao động một khoản tiền tương đương với mức đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động, bảo hiểm thất nghiệp;  c) Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm của người lao động được tính theo năm (đủ 12 tháng); trường hợp có tháng lẻ thì từ đủ 01 tháng đến dưới 06 tháng được tính bằng 1/2 năm; từ đủ 06 tháng trở lên được tính bằng 01 năm làm việc.”  …………  **8. Bổ sung Điều 14a sau Điều 14 như sau:**  “Điều 14a. Thời hạn thanh toán quyền lợi của người sử dụng lao động và người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động  Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, người sử dụng lao động và người lao động có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên. Trường hợp đặc biệt, thời hạn thanh toán có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, thuộc một trong các trường hợp sau:  1. Người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động;  2. Người sử dụng lao động hoặc người lao động gặp thiên tai, hỏa hoạn, địch họa hoặc dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm;  3. Người sử dụng lao động thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc lý do kinh tế theo Điều 44 của Bộ luật lao động hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp, hợp tác xã, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo Điều 45 của Bộ luật lao động.”  **9. Sửa đổi Khoản 2 Điều 26****như sau:**  “2. Tiền lương làm căn cứ để trả cho người lao động trong ngày nghỉ hằng năm tại Điều 111; ngày nghỉ hằng năm tăng thêm theo thâm niên làm việc tại Điều 112; ngày nghỉ lễ, tết tại Điều 115 và ngày nghỉ việc riêng có hưởng lương tại Khoản 1 Điều 116 của Bộ luật lao động là tiền lương theo hợp đồng lao động chia cho số ngày làm việc bình thường trong tháng theo quy định của người sử dụng lao động, nhân với số ngày người lao động nghỉ hằng năm, nghỉ hằng năm tăng thêm theo thâm niên làm việc, nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng có hưởng lương.”  10. Bổ sung Điều 26a sau Điều 26 như sau:  **“Điều 26a. Tiền lương làm căn cứ bồi thường khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật**  Tiền lương làm căn cứ bồi thường khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo quy định tại Khoản 5 Điều 42 hoặc Khoản 2 Điều 43 của Bộ luật lao động là tiền lương theo hợp đồng lao động tại thời điểm người sử dụng lao động hoặc người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật.” | 15/12/2018 |  |
| 1.8 | | Nghị định | | 85/2015/NĐ-CP ngày 01/10/2015 | Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về chính sách đối với lao động nữ | **Điều 7. Chăm sóc sức khỏe đối với lao động nữ**  1. Khi khám sức khỏe định kỳ, lao động nữ được khám chuyên khoa phụ sản theo danh mục khám chuyên khoa phụ sản do Bộ Y tế ban hành.  2. Lao động nữ trong thời gian hành kinh được nghỉ như sau:  a) Mỗi ngày 30 phút, tối thiểu là 03 ngày trong một tháng;  b) Thời gian nghỉ vẫn được hưởng đủ tiền lương theo hợp đồng lao động;  c) Thời gian nghỉ cụ thể do người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi làm việc và nhu cầu của lao động nữ.  3. Lao động nữ trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi được nghỉ như sau:  a) Mỗi ngày 60 phút trong thời gian làm việc để cho con bú, vắt, trữ sữa, nghỉ ngơi;  b) Thời gian nghỉ vẫn được hưởng đủ tiền lương theo hợp đồng lao động.  4. Người sử dụng lao động lắp đặt phòng vắt, trữ sữa mẹ phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi làm việc, nhu cầu của lao động nữ và khả năng của người sử dụng lao động.  5. Khuyến khích người sử dụng lao động tạo điều kiện để lao động nữ nuôi con từ 12 tháng tuổi trở lên vắt, trữ sữa mẹ tại nơi làm việc. Thời gian nghỉ do người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động.  **Điều 8. Quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động của lao động nữ mang thai**  1. Lao động nữ mang thai nếu có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi thì có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động nhưng phải báo trước cho người sử dụng lao động, kèm theo ý kiến đề nghị của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi.  2. Thời hạn báo trước để đơn phương chấm dứt, tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động theo thời hạn mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền chỉ định.  3. Trường hợp tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, thời gian tạm hoãn do người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động, nhưng tối thiểu phải bằng thời gian do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền chỉ định tạm nghỉ. Trường hợp không có chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về thời gian tạm nghỉ thì hai bên thỏa thuận về thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động. | 15/11/2015 |  |
| 1.9 | | Nghị định | | 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại việt nam | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam (sau đây viết tắt là người lao động nước ngoài) theo các hình thức sau đây:  a) Thực hiện hợp đồng lao động;  b) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;  c) Thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế;  d) Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng;  **Điều 11. Thời hạn của giấy phép lao động**  Thời hạn của giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 02 năm:  1. Thời hạn của hợp đồng lao động dự kiến sẽ ký kết;  2. Thời hạn của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam;  3. Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài;  4. Thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài;  **Điều 12. Trình tự cấp giấy phép lao động**  3. Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Nghị định này, sau khi người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến làm việc cho người sử dụng lao động.  Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết hợp đồng lao động, người sử dụng lao động phải gửi bản sao hợp đồng lao động đã ký kết tới Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cấp giấy phép lao động đó. | 01/4/2016 |  |
| 2 | | | 2.1 | | Luật | | 72/2006/QH11 ngày 29/11/2006 | Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | **Điều 11. Đổi Giấy phép**  5. Trường hợp không được đổi Giấy phép, doanh nghiệp phải chấm dứt việc ký kết các Hợp đồng cung ứng lao động, tuyển chọn lao động mới, kể từ ngày nhận được thông báo về việc không được đổi Giấy phép.  **Điều 14. Đình chỉ có thời hạn hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài**  2. Trong thời gian bị đình chỉ hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, doanh nghiệp dịch vụ không được ký kết, đăng ký Hợp đồng cung ứng lao động và không được tuyển chọn lao động.  **Điều 16. Chi nhánh doanh nghiệp dịch vụ hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài**  3. Chi nhánh quy định tại khoản 1 Điều này không được thực hiện các hoạt động sau đây:  a) Ký kết Hợp đồng cung ứng lao động, Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;  b) Thu tiền dịch vụ, tiền môi giới và tiền ký quỹ của người lao động, trừ trường hợp được doanh nghiệp ủy quyền.  **Điều 17. Hợp đồng cung ứng lao động, Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và Hợp đồng lao động**  1. Hợp đồng cung ứng lao động phải phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước tiếp nhận người lao động và có những nội dung chính sau đây:  a) Thời hạn của hợp đồng;  b) Số lượng người lao động đi làm việc ở nước ngoài; ngành, nghề, công việc phải làm;  c) Địa điểm làm việc;  d) Điều kiện, môi trường làm việc;  đ) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;  e) An toàn và bảo hộ lao động;  g) Tiền lương, tiền công, các chế độ khác và tiền thưởng (nếu có); tiền làm thêm giờ;  h) Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt;  i) Chế độ khám bệnh, chữa bệnh;  k) Chế độ bảo hiểm xã hội;  l) Điều kiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và trách nhiệm bồi thường thiệt hại;  m) Trách nhiệm trả chi phí giao thông từ Việt Nam đến nơi làm việc và ngược lại;  n) Tiền môi giới (nếu có);  o) Trách nhiệm của các bên khi người lao động bị chết trong thời gian làm việc ở nước ngoài;  p) Giải quyết tranh chấp;  q) Trách nhiệm giúp đỡ người lao động gửi tiền về nước.  2. Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và Hợp đồng lao động phải có các nội dung cụ thể, phù hợp với nội dung của Hợp đồng cung ứng lao động. Các thỏa thuận về tiền môi giới, tiền dịch vụ, tiền ký quỹ của người lao động phải được ghi trong Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.  3. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định mẫu và nội dung của Hợp đồng cung ứng lao động, Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài phù hợp với từng thị trường lao động.  **Điều 18. Đăng ký Hợp đồng cung ứng lao động**  1. Hợp đồng cung ứng lao động phải được đăng ký với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.  2. Hợp đồng cung ứng lao động có hiệu lực sau khi được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chấp thuận.  3. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 19 của Luật này, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phải trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp, nếu không chấp thuận phải nêu rõ lý do.  **Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp dịch vụ**  1. Doanh nghiệp dịch vụ có các quyền sau đây:  b) Ký kết Hợp đồng cung ứng lao động với bên nước ngoài, Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với người lao động, Hợp đồng bảo lãnh với người bảo lãnh trước khi người lao động đi làm việc ở nước ngoài;  đ) Đơn phương thanh lý Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài sau khi doanh nghiệp đã ba lần thông báo bằng thư bảo đảm trong thời gian một trăm tám mươi ngày, kể từ ngày người lao động chấm dứt Hợp đồng lao động, mà người lao động hoặc người được uỷ quyền hợp pháp của người lao động không đến thanh lý hợp đồng;  2. Doanh nghiệp dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:  c) Phối hợp với chính quyền địa phương thông báo công khai, cung cấp cho người lao động đầy đủ các thông tin về số lượng, tiêu chuẩn tuyển chọn và các điều kiện của Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;  i) Thanh lý Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với người lao động theo quy định của pháp luật;  **Điều 35. Hợp đồng nhận lao động thực tập, Hợp đồng đưa người lao động đi thực tập và Hợp đồng thực tập nâng cao tay nghề**  1. Hợp đồng nhận lao động thực tập là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp với cơ sở tiếp nhận thực tập ở nước ngoài về quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc cung ứng và tiếp nhận người lao động đi làm việc theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề.  2. Hợp đồng nhận lao động thực tập phải phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước tiếp nhận người lao động thực tập và có những nội dung chính sau đây:  a) Thời hạn thực tập;  b) Số lượng người lao động đi làm việc theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề; ngành, nghề thực tập;  c) Địa điểm thực tập;  d) Điều kiện, môi trường thực tập;  đ) Thời giờ thực tập, thời giờ nghỉ ngơi;  e) An toàn và bảo hộ lao động;  g) Tiền lương, thu nhập;  h) Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt;  i) Chế độ khám bệnh, chữa bệnh;  k) Chế độ bảo hiểm xã hội;  l) Điều kiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và trách nhiệm bồi thường thiệt hại;  m) Trách nhiệm trả chi phí giao thông từ Việt Nam đến nơi thực tập và ngược lại;  n) Trách nhiệm của các bên trong trường hợp người lao động chết trong thời gian làm việc ở nước ngoài;  o) Giải quyết tranh chấp;  p) Trách nhiệm giúp đỡ người lao động gửi tiền về nước.  3. Hợp đồng đưa người lao động đi thực tập là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề về quyền và nghĩa vụ của các bên.  4. Hợp đồng thực tập nâng cao tay nghề (sau đây gọi là Hợp đồng thực tập) là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với cơ sở tiếp nhận thực tập về quyền và nghĩa vụ của các bên trong thời gian làm việc ở nước ngoài.  5. Hợp đồng đưa người lao động đi thực tập và Hợp đồng thực tập phải có nội dung phù hợp với nội dung của Hợp đồng nhận lao động thực tập.  **Điều 36. Đăng ký Hợp đồng nhận lao động thực tập**  1. Hợp đồng nhận lao động thực tập phải đăng ký theo quy định sau đây:  a) Doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề có thời gian dưới chín mươi ngày đăng ký tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính;  b) Doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề có thời gian từ chín mươi ngày trở lên đăng ký tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.  2. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp, nếu không chấp thuận phải nêu rõ lý do.  **Điều 51. Hợp đồng cá nhân**  1. Hợp đồng cá nhân phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước mà người lao động đến làm việc.  2. Hợp đồng cá nhân bao gồm những nội dung chính sau đây:  a) Ngành, nghề, công việc phải làm;  b) Thời hạn của hợp đồng;  c) Địa điểm làm việc;  d) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;  đ) Tiền lương, tiền công; tiền làm thêm giờ;  e) Chế độ khám bệnh, chữa bệnh;  g) Chế độ bảo hiểm xã hội;  h) Trách nhiệm của người sử dụng lao động trong trường hợp người lao động chết trong thời gian làm việc ở nước ngoài;  i) Giải quyết tranh chấp.  **Điều 57. Hợp đồng bảo lãnh**  1. Hợp đồng bảo lãnh phải được lập thành văn bản.  2. Hợp đồng bảo lãnh phải có những nội dung chính sau đây:  a) Phạm vi bảo lãnh;  b) Quyền và nghĩa vụ các bên tham gia Hợp đồng bảo lãnh;  c) Thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;  d) Xử lý tài sản của người bảo lãnh.  3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Tư pháp quy định chi tiết nội dung của Hợp đồng bảo lãnh và việc thanh lý Hợp đồng bảo lãnh. | 01/7/2007 |  |
| 2.2 | | Thông tư | | 22/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/10/2013 | Quy định mẫu và nội dung của Hợp đồng cung ứng lao động và Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài | **Điều 3. Nguyên tắc giao kết hợp đồng, hình thức của hợp đồng**  Hợp đồng được giao kết trên nguyên tắc: tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực, không được trái luật, đạo đức xã hội.  Hợp đồng cung ứng lao động, Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài phải được ký kết bằng văn bản.  **Điều 7. Định nghĩa**  Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp với người lao động về quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.  **Điều 8. Nội dung**  1. Thông tin về các bên tham gia ký kết hợp đồng  Thông tin về doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp bao gồm: Tên đầy đủ, tên giao dịch; Người đại diện; Địa chỉ đăng ký kinh doanh và địa chỉ giao dịch; số Giấy phép chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngày cấp, mã số thuế (nếu có), số tài khoản; Điện thoại, fax, email; các thông tin liên quan khác.  Thông tin về người lao động bao gồm: Họ và tên; ngày tháng năm sinh; hộ khẩu thường trú; địa chỉ liên lạc; số điện thoại; số chứng minh thư nhân dân; số hộ chiếu và địa chỉ báo tin khi cần thiết.  2. Trong Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài phải quy định cụ thể:  - Tên Công ty sử dụng lao động và địa điểm làm việc;  - Ngành nghề, công việc mà người lao động sẽ đảm nhận ở nước ngoài;  - Điều kiện làm việc, sinh hoạt và chế độ đối với người lao động:  + Thời hạn hợp đồng;  + Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;  + Tiền lương, các chế độ khác và tiền thưởng (nếu có);  + Hình thức trả lương;  + Tiền làm thêm giờ;  + An toàn, vệ sinh và bảo hộ lao động;  + Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt;  + Chế độ khám bệnh, chữa bệnh;  + Chế độ bảo hiểm;  + Quy định rõ trách nhiệm bố trí phương tiện đưa đón lao động và chi trả chi phí giao thông từ Việt Nam đến điểm nhập cảnh tại nước tiếp nhận lao động, từ điểm nhập cảnh tại nước tiếp nhận lao động đến nơi lao động làm việc và ngược lại;  + Quy định cụ thể, chi tiết các trường hợp người lao động về nước trước hạn và trách nhiệm của các bên trong việc chi trả chi phí giao thông cho người lao động về nước;  + Các chi phí đối với người lao động: tiền môi giới (nếu có); tiền dịch vụ (nếu có); tiền ký quỹ (nếu có);  + Quy định cụ thể về mức tiền, đồng tiền dùng để thanh toán, lộ trình thanh toán (tiến độ, thời điểm, phương thức thanh toán) đối với tiền môi giới, tiền dịch vụ, tiền ký quỹ (nếu có).  3. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp  Trong hợp đồng phải quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp trong việc tổ chức tuyển chọn, đào tạo lao động trước xuất cảnh, làm các thủ tục đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, hỗ trợ lao động trong quá trình làm việc ở nước ngoài, xử lý các rủi ro phát sinh trong quá trình lao động làm việc ở nước ngoài và thanh lý hợp đồng.  4. Quyền và nghĩa vụ của người lao động  Trong hợp đồng phải quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của người lao động trong quá trình đào tạo và làm thủ tục xuất cảnh, trong thời gian làm việc ở nước ngoài, kết thúc hợp đồng và trở về nước.  5. Thanh lý hợp đồng  Các bên có trách nhiệm quy định cụ thể về: Các trường hợp dẫn đến việc chấm dứt hợp đồng; Trình tự thủ tục chấm dứt hợp đồng bởi các bên; Trách nhiệm của các bên sau khi chấm dứt hợp đồng.  6. Giải quyết tranh chấp  Các tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng được giải quyết trên cơ sở hợp đồng đã ký kết có hiệu lực pháp luật; các tranh chấp chưa được thỏa thuận trong hợp đồng thì giải quyết trên cơ sở quy định của pháp luật có liên quan.  **Điều 9. Mẫu Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài**  Mẫu Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.  **Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp**  Đối với các Hợp đồng cung ứng lao động có hiệu lực trước thời điểm Thông tư có hiệu lực thi hành thì doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp có trách nhiệm đàm phán, ký kết với đối tác theo mẫu Hợp đồng cung ứng lao động ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.  Đối với các Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài có hiệu lực trước thời điểm Thông tư có hiệu lực thi hành thì doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp được tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng đã ký với người lao động cho đến khi thanh lý hợp đồng. | 01/12/2013 |  |
| 3 | | | 3.1 | | Luật | | 38/2013/QH13 ngày 16/11/2013 | Việc làm | **Điều 43. Đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp**  1. Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:  a) Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;  b) Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;  c) Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.  Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động quy định tại khoản này thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.  **Điều 44. Tham gia bảo hiểm thất nghiệp**  1. Người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động tại tổ chức bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc có hiệu lực.  **Điều 45. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp**  1. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp để xét hưởng bảo hiểm thất nghiệp là tổng các khoảng thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp liên tục hoặc không liên tục được cộng dồn từ khi bắt đầu đóng bảo hiểm thất nghiệp cho đến khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.  **Điều 46. Hưởng trợ cấp thất nghiệp**  1. Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập.  **Điều 49. Điều kiện hưởng**  Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:  1. Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, trừ các trường hợp sau đây:  a) Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trái pháp luật;  b) Hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng;  2. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 43 của Luật này; đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 43 của Luật này;  **Điều 50. Mức, thời gian, thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp**  1. Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của 06 tháng liền kề trước khi thất nghiệp nhưng tối đa không quá 05 lần mức lương cơ sở đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định hoặc không quá 05 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Bộ luật lao động đối với người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định tại thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc.  **Điều 55. Điều kiện được hỗ trợ học nghề**  Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề khi có đủ các điều kiện sau đây:  1. Đủ các điều kiện quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 49 của Luật này;  2. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 09 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật. | 01/01/2015 |  |
| 3.2 | | Nghị định | | 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp | **Điều 11. Tham gia bảo hiểm thất nghiệp**  1. Hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp là hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong đó bao gồm nội dung cụ thể về tham gia bảo hiểm thất nghiệp.  2. Người sử dụng lao động lập và nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động cho tổ chức bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc của người lao động có hiệu lực.  Trường hợp người lao động đã giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 và đang thực hiện hợp đồng lao động này thì người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho những người lao động này nếu thời hạn kết thúc hợp đồng còn ít nhất 03 tháng trở lên.  Trường hợp người lao động giao kết nhiều hợp đồng lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm và đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo hợp đồng lao động giao kết có hiệu lực đầu tiên mà khi chấm dứt hoặc thay đổi hợp đồng dẫn đến người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp thì người lao động và người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp của hợp đồng lao động giao kết có hiệu lực kế tiếp có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.  Trường hợp người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản hoặc ốm đau từ 14 ngày làm việc trở lên không hưởng tiền lương tháng tại đơn vị mà hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã giao kết theo quy định của pháp luật thì người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian này.  **Điều 30. Nghĩa vụ của người lao động**  4. Người lao động giao kết nhiều hợp đồng lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp phải thông báo với người sử dụng lao động kế tiếp để tiếp tục tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. | 01/5/2015 |  |
| 3.3 | | Nghị định | | 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | **Điều 11. Điều kiện cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia**  7. Thời gian kinh nghiệm làm việc trong nghề được xác định thông qua hợp đồng lao động được giao kết bằng văn bản giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật lao động.  **Điều 16. Điều kiện tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo các bậc trình độ kỹ năng nghề**  6. Thời gian kinh nghiệm làm việc trong nghề được xác định thông qua hợp đồng lao động được giao kết bằng văn bản giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật lao động hoặc do Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú xác nhận đối với người lao động tự tạo việc làm. | 15/5/2015 |  |
| 3.4 | | Nghị định | | 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 | Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm | **Điều 7. Chế độ đối với người lao động tham gia chính sách việc làm công**  1. Người sử dụng lao động có sử dụng lao động tham gia chính sách việc làm công phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động và bảo đảm các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật lao động. | 01/9/2015 |  |
| 3.5 | | Thông tư liên tịch | | 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15/6/2016 | Hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại nghị định số [61/2015/NĐ-](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/nghi-dinh-61-2015-nd-cp-chinh-sach-ho-tro-tao-viec-lam-quy-quoc-gia-ve-viec-lam-281864.aspx)CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm | [**Điều 4. Quy trình và thủ tục hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=117778#Dieu_4)  3. Đối với nội dung hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch này:  a) Căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo nghề, ngoại ngữ, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch này và dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Quản lý lao động ngoài nước) ký hợp đồng đặt hàng đào tạo nâng cao trình độ tay nghề, ngoại ngữ cho người lao động với doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Quyết định số 39/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước;  b) Căn cứ hợp đồng đặt hàng đào tạo đã ký và danh sách người lao động tham gia đào tạo, Cục Quản lý lao động ngoài nước thực hiện tạm ứng kinh phí cho doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ theo mức quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ kiểm soát, thanh toán các Khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;  c) Cục Quản lý lao động ngoài nước có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng (nếu có):  - Trường hợp có dưới 70% số học viên sau khi hoàn thành khóa học được đi làm việc ở nước ngoài chỉ thanh toán chi phí đào tạo theo số lượng học viên thực tế xuất cảnh;  - Trường hợp có từ 70% số học viên trở lên sau khi hoàn thành khóa học được đi làm việc ở nước ngoài được thanh toán chi phí đào tạo theo số lượng học viên tham gia khóa học của hợp đồng đã ký;  d) Doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thực hiện chi trả các Khoản nhà nước hỗ trợ cho người học theo mức quy định tại hợp đồng đã ký với Cục Quản lý lao động ngoài nước; | 01/8/2016 |  |
| 3.6 | | Thông tư | | 07/2015/TT-BLĐTBXH ngày 25/02/2015 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số [196/2013/NĐ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/nghi-dinh-196-2013-nd-cp-thanh-lap-hoat-dong-trung-tam-dich-vu-viec-lam-219793.aspx)-CP  ngày 21/ 11/2013 của chính phủ quy định thành lập và hoạt động của trung tâm dịch vụ việc làm và nghị định số 52/2014/NĐ-CP  ngày 23/ 5/2014 của chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | **Điều 3. Hợp đồng dịch vụ việc làm**  1. Trung tâm dịch vụ việc làm ký kết hợp đồng dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 196/2013/NĐ-CP, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm ký kết hợp đồng dịch vụ việc làm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 52/2014/NĐ-CP, hợp đồng dịch vụ việc làm phải đảm bảo các nội dung sau: tên, địa chỉ liên hệ của các bên; giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán; nội dung cụ thể của dịch vụ việc làm cung cấp (số lượng, chất lượng ...); phương thức thực hiện hợp đồng; quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc thực hiện dịch vụ; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; giải quyết tranh chấp, và các nội dung khác (nếu có).  2. Đối với hợp đồng dịch vụ việc làm có thực hiện việc giới thiệu hoặc cung ứng lao động, ngoài việc đảm bảo các nội dung tại khoản 1 Điều này cần có quy định về trách nhiệm theo dõi tình trạng việc làm của người lao động do Trung tâm dịch vụ việc làm hoặc doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm giới thiệu hoặc cung ứng trong thời gian người lao động thực hiện hợp đồng lao động mùa vụ, hợp đồng lao động theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng, đối với hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ thời gian 12 tháng trở lên thì theo dõi tình trạng việc làm của người lao động trong thời gian 12 tháng. | 10/4/2015 |  |
| **X. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | 1.1 | | Luật | | 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014 | Giáo dục nghề ngiệp | **Điều 52. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp**  1. Cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo, sử dụng lao động của doanh nghiệp theo ngành, nghề và nhu cầu tuyển dụng lao động hằng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.  2. Tổ chức đào tạo hoặc đặt hàng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.  3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm đã thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đào tạo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.  4. Tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; tiếp nhận người học, nhà giáo đến tham quan, thực hành, thực tập nâng cao kỹ năng nghề thông qua hợp đồng với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp. | 01/7/2015 |  |
| **XI. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | | | | | | | | | |
| 1 | | | 1.1 | | Luật | | 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017 | Chuyển giao công nghệ | **Điều 22. Giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ**  1. Việc giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được lập thành văn bản hoặc hình thức khác được coi là giao dịch bằng văn bản theo quy định của Bộ luật Dân sự. Văn bản hợp đồng phải được các bên ký, đóng dấu (nếu có); ký, đóng dấu giáp lai (nếu có) vào các trang của hợp đồng, phụ lục hợp đồng.  2. Ngôn ngữ trong hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận.  3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ được giao kết và thực hiện theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Cạnh tranh và quy định khác của pháp luật có liên quan.  **Điều 23. Nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ**  1. Tên công nghệ được chuyển giao.  2. Đối tượng công nghệ được chuyển giao, sản phẩm do công nghệ tạo ra, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm.  3. Chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.  4. Phương thức chuyển giao công nghệ.  5. Quyền và nghĩa vụ của các bên.  6. Giá, phương thức thanh toán.  7. Thời hạn, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.  8. Khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có).  9. Kế hoạch, tiến độ chuyển giao công nghệ, địa điểm thực hiện chuyển giao công nghệ.  10. Trách nhiệm bảo hành công nghệ được chuyển giao.  11. Phạt vi phạm hợp đồng.  12. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.  13. Cơ quan giải quyết tranh chấp.  14. Nội dung khác do các bên thỏa thuận.  **Điều 24. Thời hạn thực hiện và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ**  1. Thời hạn thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận.  2. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận; trường hợp các bên không thỏa thuận về thời điểm có hiệu lực của hợp đồng thì thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm giao kết, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.  3. Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.  Hợp đồng chuyển giao công nghệ thuộc trường hợp đăng ký theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 31 của Luật này có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung thì hợp đồng gia hạn, sửa đổi, bổ sung có hiệu lực từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung chuyển giao công nghệ.  **Điều 28. Chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao**  3. Hằng năm, bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước; bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài phải thực hiện báo cáo việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.  **Điều 30. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ**  1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, trong đó ghi rõ cam kết trách nhiệm của các bên bảo đảm nội dung hợp đồng tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;  b) Văn bản về tư cách pháp lý của các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ;  c) Bản gốc bằng tiếng Việt hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng chuyển giao công nghệ; trường hợp không có hợp đồng bằng tiếng Việt thì phải có bản dịch sang tiếng Việt và được công chứng hoặc chứng thực;  d) Danh mục tài liệu công nghệ, máy móc, thiết bị (nếu có) kèm theo hợp đồng chuyển giao công nghệ;  đ) Bản sao có chứng thực văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ (nếu có);  e) Tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ do ứng dụng công nghệ chuyển giao;  g) Giải trình về điều kiện sử dụng công nghệ;  h) Văn bản thẩm định giá công nghệ được chuyển giao trong trường hợp bên nhận chuyển giao công nghệ sử dụng vốn nhà nước.  2. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Bộ Khoa học và Công nghệ, tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.  3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đến Bộ Khoa học và Công nghệ.  **Điều 31. Đăng ký chuyển giao công nghệ**  1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ và phần chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật nàythuộc một trong những trường hợp sau đây phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trừ công nghệ hạn chế chuyển giao đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:  a) Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;  b) Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;  c) Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.  2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp phải đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này.  6. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp sau đây:  a) Hợp đồng chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao;  b) Hợp đồng không có đối tượng công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ;  c) Nội dung hợp đồng trái với quy định của Luật này.  7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | 01/7/2018 |  |
| 1.2 | | Nghị định | | 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ | **Điều 4. Giá và phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ**  1. Các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận thanh toán theo một hoặc một số phương thức sau đây:  a) Trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa trong đó bao gồm cả hình thức trả được tính theo từng đơn vị sản phẩm sản xuất ra từ công nghệ chuyển giao;  b) Chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp.  Trường hợp góp vốn bằng công nghệ có sử dụng vốn nhà nước (công nghệ được tạo ra bằng vốn nhà nước hoặc sử dụng vốn nhà nước để mua công nghệ) phải thực hiện thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật;  c) Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh.  Giá bán tịnh được xác định bằng tổng giá bán sản phẩm, dịch vụ mà trong quá trình tạo ra sản phẩm, dịch vụ có áp dụng công nghệ được chuyển giao (tính theo hóa đơn bán hàng) trừ đi các khoản sau: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu (nếu có); chi phí mua bán các thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện được nhập khẩu, mua ở trong nước; chi phí mua bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ, chi phí quảng cáo;  d) Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần.  Doanh thu thuần được xác định bằng doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao, trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại;  đ) Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế.  Lợi nhuận trước thuế được xác định bằng doanh thu thuần trừ đi tổng chi phí hợp lý để sản xuất sản phẩm, dịch vụ có áp dụng công nghệ chuyển giao đã bán trên thị trường. Các bên cũng có thể thỏa thuận thanh toán theo phần trăm lợi nhuận sau thuế;  e) Kết hợp hai hoặc các phương thức quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này hoặc các hình thức thanh toán khác bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.  2. Trường hợp công nghệ chuyển giao (công nghệ được tạo ra bằng vốn nhà nước hoặc sử dụng vốn nhà nước để mua công nghệ) giữa các bên mà một hoặc nhiều bên có vốn nhà nước, việc định giá thực hiện dựa trên tư vấn thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật.  3. Trường hợp công nghệ chuyển giao giữa các bên có quan hệ theo mô hình công ty mẹ - công ty con và các bên có quan hệ liên kết theo quy định của pháp luật về thuế, việc kiểm toán giá thực hiện thông qua hình thức thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.  **Điều 5. Đăng ký chuyển giao công nghệ**  1. Đối với chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp quy định phải đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Chuyển giao công nghệ, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ và quy định của Nghị định này.  Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản này do các bên thỏa thuận. Trường hợp tính đến thời điểm đăng ký chuyển giao công nghệ, nếu các bên chưa thực hiện hợp đồng thì hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.  4. Mẫu Đơn đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. | 01/7/2018 |  |
| 2 | | | 2.1 | | Luật | | 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 | Sở hữu trí tuệ  *Sửa đổi, bổ sung bởi:*  *Luật số 36/2009*  */QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ*  *Luật số 42/2019*  */QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ* | **Điều 39. Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả**  1. Tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm cho tác giả là người thuộc tổ chức mình là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.  2. Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác. | 01/7/2006 |  |
| **Điều 41****được sửa đổi, bổ sung như sau:**  “Điều 41. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền  1. Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này theo thoả thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu quyền tác giả. | 01/01/2010 |  |
| **Điều 46. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan**  1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;  b) Căn cứ chuyển nhượng;  c) Giá, phương thức thanh toán;  d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  đ) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.  2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự.  **Điều 48. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan**  1. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;  b) Căn cứ chuyển quyền;  c) Phạm vi chuyển giao quyền;  d) Giá, phương thức thanh toán;  đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.  2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự | 01/7/2006 |  |
| **Điều 87****được sửa đổi, bổ sung như sau:**  “Điều 87. Quyền đăng ký nhãn hiệu  6. Người có quyền đăng ký quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, kể cả người đã nộp đơn đăng ký có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng. | 01/01/2010 |  |
|  | | | **Điều 138. Quy định chung về chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp**  1. Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác.  2. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp).  **Điều 140. Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp**  Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:  1. Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;  2. Căn cứ chuyển nhượng;  3. Giá chuyển nhượng;  4. Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng.  **Điều 141. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**  1. Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.  2. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp).  **Điều 142. Hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**  1. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tên thương mại không được chuyển giao.  2. Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó.  3. Bên được chuyển quyền không được ký kết hợp đồng thứ cấp với bên thứ ba, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép.  4. Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá về việc hàng hoá đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu.  5. Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật này.  **Điều 143. Các dạng hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**  Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp gồm các dạng sau đây:  1. Hợp đồng độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển quyền được độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, bên chuyển quyền không được ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp với bất kỳ bên thứ ba nào và chỉ được sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó nếu được phép của bên được chuyển quyền;  2. Hợp đồng không độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao quyền sử dụng, bên chuyển quyền vẫn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không độc quyền với người khác;  3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp là hợp đồng mà theo đó bên chuyển quyền là người được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó theo một hợp đồng khác.  **Điều 144. Nội dung hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp**  1. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;  b) Căn cứ chuyển giao quyền sử dụng;  c) Dạng hợp đồng;  d) Phạm vi chuyển giao, gồm giới hạn quyền sử dụng, giới hạn lãnh thổ;  đ) Thời hạn hợp đồng;  e) Giá chuyển giao quyền sử dụng;  g) Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền.  2. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được có các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền, đặc biệt là các điều khoản không xuất phát từ quyền của bên chuyển quyền sau đây:  a) Cấm bên được chuyển quyền cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ nhãn hiệu; buộc bên được chuyển quyền phải chuyển giao miễn phí cho bên chuyển quyền các cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp do bên được chuyển quyền tạo ra hoặc quyền đăng ký sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp đối với các cải tiến đó;  b) Trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế bên được chuyển quyền xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ được sản xuất hoặc cung cấp theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sang các vùng lãnh thổ không phải là nơi mà bên chuyển quyền nắm giữ quyền sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc có độc quyền nhập khẩu hàng hoá đó;  c) Buộc bên được chuyển quyền phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên chuyển quyền hoặc của bên thứ ba do bên chuyển quyền chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ do bên được chuyển quyền sản xuất hoặc cung cấp;  d) Cấm bên được chuyển quyền khiếu kiện về hiệu lực của quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền chuyển giao của bên chuyển quyền.  3. Các điều khoản trong hợp đồng thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mặc nhiên bị vô hiệu. | 01/7/2006 |  |
| 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 148 như sau:  **“Điều 148. Hiệu lực của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp**  1. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ có hiệu lực khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.  2. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có hiệu lực theo thỏa thuận giữa các bên.  3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tại khoản 2 Điều này, trừ hợp đồng sử dụng nhãn hiệu, phải đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp mới có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba.  4. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị chấm dứt hiệu lực nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên giao bị chấm dứt.”. | 01/11/2019 |  |
| **Điều 194****được sửa đổi, bổ sung như sau:**  “Điều 194. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng  1. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ giống cây trồng chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng đó cho bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục do pháp luật quy định.  3. Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản. | 01/01/2010 |  |
| 2.2 | | Nghị định | | 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ | **Điều 46. Yêu cầu giám định**  1. Yêu cầu giám định phải lập thành hợp đồng dịch vụ giám định giữa người yêu cầu giám định với tổ chức giám định hoặc với giám định viên.  2. Hợp đồng dịch vụ giám định phải có các nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;  b) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định hoặc giám định viên;  c) Nội dung cần giám định;  d) Các chứng cứ, tài liệu, hiện vật có liên quan;  đ) Thời hạn trả kết luận giám định;  e) Quyền và nghĩa vụ của các bên;  g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. | 21/10/2006 |  |
| 2.3 | | Nghị định | | 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều cua Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp | **Điều 24. Giá đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc**  1. Giá đền bù đối với quyền sử dụng sáng chế bị chuyển giao theo quyết định bắt buộc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ được xác định theo giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao, trên cơ sở xem xét các yếu tố sau đây:  a) Giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng;  b) Kinh phí đầu tư để tạo ra sáng chế, trong đó phải xem xét đến phần kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (nếu có);  c) Lợi nhuận thu được do sử dụng sáng chế;  d) Thời gian hiệu lực còn lại của văn bằng bảo hộ;  đ) Mức độ cần thiết của việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế;  e) Các yếu tố khác trực tiếp quyết định giá trị kinh tế của quyền sử dụng được chuyển giao. | 21/10/2006 |  |
| 2.4 | | Nghị định | | 88/2010/NĐ-CP ngày 26/8/2010 | Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều cua Luật sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.  Sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Nông nghiệp | **Điều 25. Nội dung hợp đồng chuyển giao, chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ**  1. Nội dung hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ bao gồm:  a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;  b) Căn cứ chuyển giao quyền sử dụng;  c) Phạm vi chuyển giao, gồm giới hạn quyền sử dụng, giới hạn lãnh thổ;  d) Thời hạn hợp đồng;  đ) Giá chuyển giao quyền sử dụng;  e) Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;  g) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.  2. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ bao gồm:  a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;  b) Căn cứ chuyển nhượng;  c) Nội dung chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng;  d) Giá chuyển nhượng và phương thức thanh toán;  đ) Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;  e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. | 01/01/2010 |  |
| **Điều 26. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ**  1. Sau khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật, bên chuyển nhượng phải nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển nhượng tại Cơ quan bảo hộ giống cây trồng và phải nộp lệ phí theo quy định. | 15/12/2011 |  |
| 2.5 | | Thông tư | | 15/2012/TT-BVHTTDL ngày 13/12/2012 | Hướng dẫn hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan | **Điều 12. Yêu cầu và tiếp nhận yêu cầu giám định**  2. Giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định, tiến hành dự toán chi phí thực hiện giám định, thỏa thuận và thực hiện ký kết hợp đồng giám định với tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định, trừ trường hợp từ chối thực hiện giám định quy định tại khoản 3 Điều này.  **Điều 13. Hợp đồng giám định**  Hợp đồng giám định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:  1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định; tên, địa chỉ giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định;  2. Nội dung yêu cầu giám định;  3. Địa điểm, thời gian thực hiện việc giám định;  4. Chi phí thực hiện giám định và phương thức thanh toán;  5. Quyền và nghĩa vụ của các bên;  6. Nghiệm thu và thanh lý hợp đồng;  7. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại; phương thức giải quyết tranh chấp;  8. Các điều kiện khác theo thỏa thuận (nếu có). | 01/02/2013 |  |
| **XII. LĨNH VỰC VĂN HÓA – THỂ THAO VÀ DU LỊCH** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1.1 | | | Luật | | | 16/2012/QH13 ngày 21/6/2012 | Quảng cáo | **Điều 6. Hợp đồng dịch vụ quảng cáo**  Việc hợp tác giữa các chủ thể trong hoạt động quảng cáo phải thông qua hợp đồng dịch vụ quảng cáo theo quy định của pháp luật. | 01/01/2013 |  |
| 1.2 | | | Nghị định | | | 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 | Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo | [**Điều 15.**](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=32607#Chuong_III_Dieu_15) **Điều kiện và trách nhiệm của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo**  1. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo khi thực hiện các hợp đồng dịch vụ quảng cáo trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Là doanh nghiệp có chức năng kinh doanh dịch vụ quảng cáo được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam;  b) Được chủ trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam ký hợp đồng làm đối tác thực hiện dịch vụ quảng cáo theo quy định của pháp luật Việt Nam.  2. Trách nhiệm của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo khi thực hiện các hợp đồng dịch vụ quảng cáo trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới tại Việt Nam bao gồm:  a) Chịu trách nhiệm về sản phẩm quảng cáo khi thực hiện dịch vụ quảng cáo;  b) Thực hiện các hoạt động hỗ trợ, quảng cáo, khai thác quảng cáo trên các trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân nước ngoài khi đáp ứng các quy định pháp luật của Việt Nam về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. | 01/01/2014 |  |
| 2 | 2.1 | | | Luật | | | 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017 | Du lịch | **Điều 39. Hợp đồng lữ hành**  1. Hợp đồng lữ hành là sự thỏa thuận việc thực hiện chương trình du lịch giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với doanh nghiệp, khách du lịch hoặc đại diện của khách du lịch.  2. Hợp đồng lữ hành phải được lập thành văn bản.  3. Hợp đồng lữ hành phải có các nội dung sau đây:  a) Mô tả rõ ràng số lượng, chất lượng, giá dịch vụ, thời gian, cách thức cung cấp dịch vụ trong chương trình du lịch;  b) Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán;  c) Điều khoản loại trừ trách nhiệm trong trường hợp bất khả kháng;  d) Điều kiện và trách nhiệm tài chính liên quan đến việc thay đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng;  đ) Điều khoản về bảo hiểm cho khách du lịch.  **Điều 41. Hợp đồng đại lý lữ hành**  1. Hợp đồng đại lý lữ hành phải được lập thành văn bản giữa bên giao đại lý là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành và bên nhận đại lý là tổ chức, cá nhân kinh doanh đại lý lữ hành.  2. Hợp đồng đại lý lữ hành phải có các nội dung sau đây:  a) Tên, địa chỉ của bên giao đại lý và bên nhận đại lý;  b) Chương trình du lịch, giá bán chương trình du lịch được giao cho đại lý, mức hoa hồng đại lý, thời điểm thanh toán;  c) Quyền và trách nhiệm của các bên;  d) Thời hạn hiệu lực của hợp đồng đại lý. | 01/01/2018 |  |
| 3 | 3.1 | | | Luật | | | 77/2006/QH11 | Thể dục, thể thao | **Điều 48. Hợp đồng chuyển nhượng vận động viên chuyên nghiệp**  1. Hợp đồng chuyển nhượng vận động viên chuyên nghiệp phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thông lệ quốc tế.  2. Hợp đồng chuyển nhượng vận động viên chuyên nghiệp do các bên thoả thuận bằng văn bản, bao gồm những nội dung sau đây:  a) Đối tượng chuyển nhượng;  b) Các bên tham gia chuyển nhượng;  c) Hình thức và phạm vi chuyển nhượng;  d) Thời gian chuyển nhượng;  đ) Giá chuyển nhượng và phương thức thanh toán;  e) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng;  g) Trách nhiệm và mức bồi thường của mỗi bên khi vi phạm hợp đồng;  h) Cơ quan giải quyết tranh chấp;  i) Các nội dung khác do các bên thoả thuận. | 01/7/2007 |  |
| **XIII. BỘ LUẬT DÂN SỰ** | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1.1 | | | Bộ luật | | | 91/2015/QH13 ngày 24/11  /2015 | Dân sự | **Điều 8. Căn cứ xác lập quyền dân sự**  Quyền dân sự được xác lập từ các căn cứ sau đây:  1. Hợp đồng.  **Điều 38. Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình**  4. Các bên trong hợp đồng không được tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nhau mà mình đã biết được trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 112. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao**  1. Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.  Vật tiêu hao không thể là đối tượng của hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng cho mượn.  2. Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.  **Điều 116. Giao dịch dân sự**  Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.  **Điều 167. Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình**  Chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được động sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định đoạt tài sản; trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu.  **Điều 223. Xác lập quyền sở hữu theo hợp đồng**  Người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay hoặc hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật thì có quyền sở hữu tài sản đó.  **Điều 238. Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác**  Khi chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua hợp đồng mua bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật hoặc thông qua việc để thừa kế thì quyền sở hữu đối với tài sản của người đó chấm dứt kể từ thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người được chuyển giao.  **Điều 275. Căn cứ phát sinh nghĩa vụ**  Nghĩa vụ phát sinh từ căn cứ sau đây:  1. Hợp đồng.  **Điều 310. Hiệu lực của cầm cố tài sản**  1. Hợp đồng cầm cố tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.  2. Cầm cố tài sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên nhận cầm cố nắm giữ tài sản cầm cố.  Trường hợp bất động sản là đối tượng của cầm cố theo quy định của luật thì việc cầm cố bất động sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.  **Điều 311. Nghĩa vụ của bên cầm cố**  1. Giao tài sản cầm cố cho bên nhận cầm cố theo đúng thỏa thuận.  2. Báo cho bên nhận cầm cố về quyền của người thứ ba đối với tài sản cầm cố, nếu có; trường hợp không thông báo thì bên nhận cầm cố có quyền hủy hợp đồng cầm cố tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của người thứ ba đối với tài sản cầm cố.  3. Thanh toán cho bên nhận cầm cố chi phí hợp lý để bảo quản tài sản cầm cố, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 319. Hiệu lực của thế chấp tài sản**  1. Hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.  2. Thế chấp tài sản phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.  **Điều 320. Nghĩa vụ của bên thế chấp**  7. Thông báo cho bên nhận thế chấp về các quyền của người thứ ba đối với tài sản thế chấp, nếu có; trường hợp không thông báo thì bên nhận thế chấp có quyền hủy hợp đồng thế chấp tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của người thứ ba đối với tài sản thế chấp.  **Điều 328. Đặt cọc**  1. Đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng.  2. Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 331. Bảo lưu quyền sở hữu**  1. Trong hợp đồng mua bán, quyền sở hữu tài sản có thể được bên bán bảo lưu cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ.  2. Bảo lưu quyền sở hữu phải được lập thành văn bản riêng hoặc được ghi trong hợp đồng mua bán.  3. Bảo lưu quyền sở hữu phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.  **Điều 346. Cầm giữ tài sản**  Cầm giữ tài sản là việc bên có quyền (sau đây gọi là bên cầm giữ) đang nắm giữ hợp pháp tài sản là đối tượng của hợp đồng song vụ được chiếm giữ tài sản trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.  **Điều 348. Quyền của bên cầm giữ**  1. Yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng song vụ.  2. Yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thanh toán chi phí cần thiết cho việc bảo quản, giữ gìn tài sản cầm giữ.  3. Được khai thác tài sản cầm giữ để thu hoa lợi, lợi tức nếu được bên có nghĩa vụ đồng ý.  Giá trị của việc khai thác tài sản cầm giữ được bù trừ vào giá trị nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ.  **Điều 385. Khái niệm hợp đồng**  Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.  **Điều 386. Đề nghị giao kết hợp đồng**  1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng (sau đây gọi chung là bên được đề nghị).  2. Trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh.  **Điều 387. Thông tin trong giao kết hợp đồng**  1. Trường hợp một bên có thông tin ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải thông báo cho bên kia biết.  2. Trường hợp một bên nhận được thông tin bí mật của bên kia trong quá trình giao kết hợp đồng thì có trách nhiệm bảo mật thông tin và không được sử dụng thông tin đó cho mục đích riêng của mình hoặc cho mục đích trái pháp luật khác.  3. Bên vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.  **Điều 388. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực**  1. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực được xác định như sau:  a) Do bên đề nghị ấn định;  b) Nếu bên đề nghị không ấn định thì đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.  2. Các trường hợp sau đây được coi là đã nhận được đề nghị giao kết hợp đồng:  a) Đề nghị được chuyển đến nơi cư trú, nếu bên được đề nghị là cá nhân; được chuyển đến trụ sở, nếu bên được đề nghị là pháp nhân;  b) Đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị;  c) Khi bên được đề nghị biết được đề nghị giao kết hợp đồng thông qua các phương thức khác.  **Điều 389. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng**  1. Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong trường hợp sau đây:  a) Bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị;  b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.  2. Khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đó là đề nghị mới.  **Điều 390. Hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng**  Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể hủy bỏ đề nghị nếu đã nêu rõ quyền này trong đề nghị và bên được đề nghị nhận được thông báo về việc hủy bỏ đề nghị trước khi người này gửi thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.  **Điều 391. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng**  Đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt trong trường hợp sau đây:  1. Bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng;  2. Bên được đề nghị trả lời không chấp nhận;  3. Hết thời hạn trả lời chấp nhận;  4. Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực;  5. Khi thông báo về việc hủy bỏ đề nghị có hiệu lực;  6. Theo thỏa thuận của bên đề nghị và bên được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời.  **Điều 392. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất**  Khi bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đã đưa ra đề nghị mới.  **Điều 393. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng**  1. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị.  2. Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên.  **Điều 394. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng**  1. Khi bên đề nghị có ấn định thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn đó; nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời khi đã hết thời hạn trả lời thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời.  Khi bên đề nghị không nêu rõ thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện trong một thời hạn hợp lý.  2. Trường hợp thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan mà bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này thì thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị.  3. Khi các bên trực tiếp giao tiếp với nhau, kể cả trong trường hợp qua điện thoại hoặc qua phương tiện khác thì bên được đề nghị phải trả lời ngay có chấp nhận hoặc không chấp nhận, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận về thời hạn trả lời.  **Điều 395. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi**  Trường hợp bên đề nghị chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có giá trị, trừ trường hợp nội dung giao kết gắn liền với nhân thân bên đề nghị.  **Điều 396. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi**  Trường hợp bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng nhưng sau đó chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có giá trị, trừ trường hợp nội dung giao kết gắn liền với nhân thân bên được đề nghị.  **Điều 397. Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng**  Bên được đề nghị giao kết hợp đồng có thể rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng, nếu thông báo về việc rút lại này đến trước hoặc cùng với thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.  **Điều 398. Nội dung của hợp đồng**  1. Các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng.  2. Hợp đồng có thể có các nội dung sau đây:  a) Đối tượng của hợp đồng;  b) Số lượng, chất lượng;  c) Giá, phương thức thanh toán;  d) Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;  đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên;  e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;  g) Phương thức giải quyết tranh chấp.  **Điều 399. Địa điểm giao kết hợp đồng**  Địa điểm giao kết hợp đồng do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng.  **Điều 400. Thời điểm giao kết hợp đồng**  1. Hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận giao kết.  2. Trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm cuối cùng của thời hạn đó.  3. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.  4. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản.  Trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói và sau đó được xác lập bằng văn bản thì thời điểm giao kết hợp đồng được xác định theo khoản 3 Điều này.  **Điều 401. Hiệu lực của hợp đồng**  1. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.  2. Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.  **Điều 402. Các loại hợp đồng chủ yếu**  Hợp đồng gồm các loại chủ yếu sau đây:  1. Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau.  2. Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ.  3. Hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng phụ.  4. Hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính.  5. Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó.  6. Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định.  **Điều 403. Phụ lục hợp đồng**  1. Hợp đồng có thể có phụ lục kèm theo để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng. Phụ lục hợp đồng có hiệu lực như hợp đồng. Nội dung của phụ lục hợp đồng không được trái với nội dung của hợp đồng.  2. Trường hợp phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với nội dung của điều khoản trong hợp đồng thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trường hợp các bên chấp nhận phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với điều khoản trong hợp đồng thì coi như điều khoản đó trong hợp đồng đã được sửa đổi.  **Điều 404. Giải thích hợp đồng**  1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng.  2. Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với mục đích, tính chất của hợp đồng.  3. Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ khó hiểu thì phải được giải thích theo tập quán tại địa điểm giao kết hợp đồng.  4. Các điều khoản trong hợp đồng phải được giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hợp đồng.  5. Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.  6. Trường hợp bên soạn thảo đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên kia thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên kia.  **Điều 405. Hợp đồng theo mẫu**  1. Hợp đồng theo mẫu là hợp đồng gồm những điều khoản do một bên đưa ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian hợp lý; nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì coi như chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu mà bên đề nghị đã đưa ra.  Hợp đồng theo mẫu phải được công khai để bên được đề nghị biết hoặc phải biết về những nội dung của hợp đồng.  Trình tự, thể thức công khai hợp đồng theo mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật.  2. Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó.  3. Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng theo mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 406. Điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng**  1. Điều kiện giao dịch chung là những điều khoản ổn định do một bên công bố để áp dụng chung cho bên được đề nghị giao kết hợp đồng; nếu bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng thì coi như chấp nhận các điều khoản này.  2. Điều kiện giao dịch chung chỉ có hiệu lực với bên xác lập giao dịch trong trường hợp điều kiện giao dịch này đã được công khai để bên xác lập giao dịch biết hoặc phải biết về điều kiện đó.  Trình tự, thể thức công khai điều kiện giao dịch chung thực hiện theo quy định của pháp luật.  3. Điều kiện giao dịch chung phải bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên. Trường hợp điều kiện giao dịch chung có quy định về miễn trách nhiệm của bên đưa ra điều kiện giao dịch chung, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì quy định này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 407. Hợp đồng vô hiệu**  1. Quy định về giao dịch dân sự vô hiệu từ Điều 123 đến Điều 133 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu.  2. Sự vô hiệu của hợp đồng chính làm chấm dứt hợp đồng phụ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận hợp đồng phụ được thay thế hợp đồng chính. Quy định này không áp dụng đối với biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.  3. Sự vô hiệu của hợp đồng phụ không làm chấm dứt hợp đồng chính, trừ trường hợp các bên thỏa thuận hợp đồng phụ là một phần không thể tách rời của hợp đồng chính.  **Điều 408. Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được**  1. Trường hợp ngay từ khi giao kết, hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được thì hợp đồng này bị vô hiệu.  2. Trường hợp khi giao kết hợp đồng mà một bên biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được nhưng không thông báo cho bên kia biết nên bên kia đã giao kết hợp đồng thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, trừ trường hợp bên kia biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được.  3. Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cũng được áp dụng đối với trường hợp hợp đồng có một hoặc nhiều phần đối tượng không thể thực hiện được nhưng phần còn lại của hợp đồng vẫn có hiệu lực.  **Điều 409. Thực hiện hợp đồng đơn vụ**  Đối với hợp đồng đơn vụ, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng như đã thỏa thuận, chỉ được thực hiện trước hoặc sau thời hạn nếu được bên có quyền đồng ý.  **Điều 410. Thực hiện hợp đồng song vụ**  1. Trong hợp đồng song vụ, khi các bên đã thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 411 và Điều 413 của Bộ luật này.  2. Trường hợp các bên không thỏa thuận bên nào thực hiện nghĩa vụ trước thì các bên phải đồng thời thực hiện nghĩa vụ đối với nhau; nếu nghĩa vụ không thể thực hiện đồng thời thì nghĩa vụ nào khi thực hiện mất nhiều thời gian hơn thì nghĩa vụ đó phải được thực hiện trước.  **Điều 411. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ**  1. Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.  2. Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn.  **Điều 412. Cầm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ**  Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình thì bên có quyền xác lập quyền cầm giữ tài sản đối với tài sản của bên có nghĩa vụ theo quy định từ Điều 346 đến Điều 350 của Bộ luật này.  **Điều 413. Nghĩa vụ không thực hiện được do lỗi của một bên**  Trong hợp đồng song vụ, khi một bên không thực hiện được nghĩa vụ của mình do lỗi của bên kia thì có quyền yêu cầu bên kia vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 414. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên**  Trong hợp đồng song vụ, nếu một bên không thực hiện được nghĩa vụ mà các bên đều không có lỗi thì bên không thực hiện được nghĩa vụ không có quyền yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Trường hợp một bên đã thực hiện được một phần nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ tương ứng đối với mình.  **Điều 415. Thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba**  Khi thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba thì người thứ ba có quyền trực tiếp yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình; nếu các bên trong hợp đồng có tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng thì người thứ ba không có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cho đến khi tranh chấp được giải quyết.  Bên có quyền cũng có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba.  **Điều 416. Quyền từ chối của người thứ ba**  1. Trường hợp người thứ ba từ chối lợi ích của mình trước khi bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thì bên có nghĩa vụ không phải thực hiện nghĩa vụ, nhưng phải thông báo cho bên có quyền và hợp đồng được coi là bị hủy bỏ, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.  2. Trường hợp người thứ ba từ chối lợi ích của mình sau khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được xem là đã hoàn thành và bên có quyền vẫn phải thực hiện cam kết đối với bên có nghĩa vụ. Trong trường hợp này, lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuộc về bên mà nếu hợp đồng không vì lợi ích của người thứ ba thì họ là người thụ hưởng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 417. Không được sửa đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba**  Khi người thứ ba đã đồng ý hưởng lợi ích thì dù hợp đồng chưa được thực hiện, các bên giao kết hợp đồng cũng không được sửa đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, trừ trường hợp được người thứ ba đồng ý.  **Điều 418. Thỏa thuận phạt vi phạm**  1. Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.  2. Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.  3. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại.  Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.  **Điều 419. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng**  1. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 13 và Điều 360 của Bộ luật này.  2. Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại.  3. Theo yêu cầu của người có quyền, Tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tinh thần cho người có quyền. Mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc.  **Điều 420. Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản**  1. Hoàn cảnh thay đổi cơ bản khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng;  b) Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh;  c) Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác;  d) Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên;  đ) Bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích.  2. Trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bên có lợi ích bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng trong một thời hạn hợp lý.  3. Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu Tòa án:  a) Chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định;  b) Sửa đổi hợp đồng để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản.  Tòa án chỉ được quyết định việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi.  4. Trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, Tòa án giải quyết vụ việc, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 421. Sửa đổi hợp đồng**  1. Các bên có thể thỏa thuận sửa đổi hợp đồng.  2. Hợp đồng có thể được sửa đổi theo quy định tại Điều 420 của Bộ luật này.  3. Hợp đồng sửa đổi phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu.  **Điều 422. Chấm dứt hợp đồng**  Hợp đồng chấm dứt trong trường hợp sau đây:  1. Hợp đồng đã được hoàn thành;  2. Theo thỏa thuận của các bên;  3. Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân giao kết hợp đồng chấm dứt tồn tại mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện;  4. Hợp đồng bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện;  5. Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn;  6. Hợp đồng chấm dứt theo quy định tại Điều 420 của Bộ luật này;  7. Trường hợp khác do luật quy định.  **Điều 423. Hủy bỏ hợp đồng**  1. Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp sau đây:  a) Bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận;  b) Bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng;  c) Trường hợp khác do luật quy định.  2. Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.  3. Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy bỏ, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.  **Điều 424. Hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ**  1. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng.  2. Trường hợp do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà hết thời hạn đó bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng mà không phải tuân theo quy định tại khoản 1 Điều này.  **Điều 425. Hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện**  Trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình làm cho mục đích của bên có quyền không thể đạt được thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 426. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng**  Trường hợp một bên làm mất, làm hư hỏng tài sản là đối tượng của hợp đồng mà không thể hoàn trả, đền bù bằng tài sản khác hoặc không thể sửa chữa, thay thế bằng tài sản cùng loại thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng.  Bên vi phạm phải bồi thường bằng tiền ngang với giá trị của tài sản bị mất, bị hư hỏng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 351 và Điều 363 của Bộ luật này.  **Điều 427. Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng**  1. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp.  2. Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản.  Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để hoàn trả.  Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ hoàn trả thì việc hoàn trả phải được thực hiện cùng một thời điểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  3. Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia được bồi thường.  4. Việc giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này và luật khác có liên quan quy định.  5. Trường hợp việc hủy bỏ hợp đồng không có căn cứ quy định tại các điều 423, 424, 425 và 426 của Bộ luật này thì bên hủy bỏ hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.  **Điều 428. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng**  1. Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.  2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.  3. Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện.  4. Bên bị thiệt hại do hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng của bên kia được bồi thường.  5. Trường hợp việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan do không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng.  **Điều 429. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng**  Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.  **Điều 430. Hợp đồng mua bán tài sản**  Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán.  Hợp đồng mua bán nhà ở, mua bán nhà để sử dụng vào mục đích khác được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật nhà ở và luật khác có liên quan.  **Điều 431. Đối tượng của hợp đồng mua bán**  1. Tài sản được quy định tại Bộ luật này đều có thể là đối tượng của hợp đồng mua bán. Trường hợp theo quy định của luật, tài sản bị cấm hoặc bị hạn chế chuyển nhượng thì tài sản là đối tượng của hợp đồng mua bán phải phù hợp với các quy định đó.  2. Tài sản bán thuộc sở hữu của người bán hoặc người bán có quyền bán.  **Điều 432. Chất lượng của tài sản mua bán**  1. Chất lượng của tài sản mua bán do các bên thỏa thuận.  2. Trường hợp tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thỏa thuận của các bên về chất lượng của tài sản không được thấp hơn chất lượng của tài sản được xác định theo tiêu chuẩn đã công bố hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.  3. Khi các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về chất lượng tài sản mua bán thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề.  Trường hợp không có tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tiêu chuẩn ngành nghề thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng và theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.  **Điều 433. Giá và phương thức thanh toán**  1. Giá, phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên. Trường hợp pháp luật quy định giá, phương thức thanh toán phải theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thỏa thuận của các bên phải phù hợp với quy định đó.  2. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về giá, phương thức thanh toán thì giá được xác định theo giá thị trường, phương thức thanh toán được xác định theo tập quán tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng.  **Điều 434. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán**  1. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán do các bên thỏa thuận. Bên bán phải giao tài sản cho bên mua đúng thời hạn đã thỏa thuận; bên bán chỉ được giao tài sản trước hoặc sau thời hạn nếu được bên mua đồng ý.  2. Khi các bên không thỏa thuận thời hạn giao tài sản thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán giao tài sản và bên bán cũng có quyền yêu cầu bên mua nhận tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho nhau một thời gian hợp lý.  3. Bên mua thanh toán tiền mua theo thời gian thỏa thuận. Nếu không xác định hoặc xác định không rõ ràng thời gian thanh toán thì bên mua phải thanh toán ngay tại thời điểm nhận tài sản mua hoặc nhận giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản.  **Điều 435. Địa điểm giao tài sản**  Địa điểm giao tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 277 của Bộ luật này.  **Điều 436. Phương thức giao tài sản**  1. Tài sản được giao theo phương thức do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì tài sản do bên bán giao một lần và trực tiếp cho bên mua.  2. Trường hợp theo thỏa thuận, bên bán giao tài sản cho bên mua thành nhiều lần mà bên bán thực hiện không đúng nghĩa vụ ở một lần nhất định thì bên mua có thể hủy bỏ phần hợp đồng liên quan đến lần vi phạm đó và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 437. Trách nhiệm do giao tài sản không đúng số lượng**  1. Trường hợp bên bán giao tài sản với số lượng nhiều hơn số lượng đã thỏa thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận phần dôi ra; nếu nhận thì phải thanh toán đối với phần dôi ra theo giá được thỏa thuận trong hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  2. Trường hợp bên bán giao ít hơn số lượng đã thỏa thuận thì bên mua có một trong các quyền sau đây:  a) Nhận phần đã giao và định thời hạn để bên bán giao tiếp phần còn thiếu;  b) Nhận phần đã giao và yêu cầu bồi thường thiệt hại;  c) Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu việc vi phạm làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng.  **Điều 438. Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ**  1. Trường hợp vật được giao không đồng bộ làm cho mục đích sử dụng của vật không đạt được thì bên mua có một trong các quyền sau đây:  a) Nhận và yêu cầu bên bán giao tiếp phần hoặc bộ phận còn thiếu, yêu cầu bồi thường thiệt hại và hoãn thanh toán phần hoặc bộ phận đã nhận cho đến khi vật được giao đồng bộ;  b) Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  2. Trường hợp bên mua đã trả tiền nhưng chưa nhận vật do giao không đồng bộ thì được trả lãi đối với số tiền đã trả theo lãi suất thỏa thuận giữa các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này và yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do giao vật không đồng bộ, kể từ thời điểm phải thực hiện hợp đồng cho đến khi vật được giao đồng bộ.  **Điều 439. Trách nhiệm giao tài sản không đúng chủng loại**  Trường hợp tài sản được giao không đúng chủng loại thì bên mua có một trong các quyền sau đây:  1. Nhận và thanh toán theo giá do các bên thỏa thuận.  2. Yêu cầu giao tài sản đúng chủng loại và bồi thường thiệt hại.  3. Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu việc giao không đúng chủng loại làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng.  Trường hợp tài sản gồm nhiều chủng loại mà bên bán không giao đúng với thỏa thuận đối với một hoặc một số loại thì bên mua có thể hủy bỏ phần hợp đồng liên quan đến loại tài sản đó và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 440. Nghĩa vụ trả tiền**  1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.  2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.  3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này.  **Điều 441. Thời điểm chịu rủi ro**  1. Bên bán chịu rủi ro đối với tài sản trước khi tài sản được giao cho bên mua, bên mua chịu rủi ro đối với tài sản kể từ thời điểm nhận tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.  2. Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu thì bên bán chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký, bên mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 442. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu**  1. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  2. Trường hợp các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu được xác định theo chi phí đã được công bố, quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề.  3. Trường hợp không có căn cứ xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng.  4. Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định về chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu thì bên bán phải chịu chi phí vận chuyển đến địa điểm giao tài sản và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu.  **Điều 443. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn cách sử dụng**  Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó; nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện trong một thời hạn hợp lý; nếu bên bán vẫn không thực hiện làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 444. Bảo đảm quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán**  1. Bên bán có nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với tài sản đã bán cho bên mua không bị người thứ ba tranh chấp.  2. Trường hợp tài sản bị người thứ ba tranh chấp thì bên bán phải đứng về phía bên mua để bảo vệ quyền lợi của bên mua; nếu người thứ ba có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản mua bán thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại.  3. Trường hợp bên mua biết hoặc phải biết tài sản mua bán thuộc sở hữu của người thứ ba mà vẫn mua thì phải trả lại tài sản cho chủ sở hữu và không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 445. Bảo đảm chất lượng vật mua bán**  1. Bên bán phải bảo đảm giá trị sử dụng hoặc các đặc tính của vật mua bán; nếu sau khi mua mà bên mua phát hiện khuyết tật làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị sử dụng của vật đã mua thì phải báo ngay cho bên bán khi phát hiện ra khuyết tật và có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác, giảm giá và bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  2. Bên bán phải bảo đảm vật bán phù hợp với sự mô tả trên bao bì, nhãn hiệu hàng hóa hoặc phù hợp với mẫu mà bên mua đã lựa chọn.  3. Bên bán không chịu trách nhiệm về khuyết tật của vật trong trường hợp sau đây:  a) Khuyết tật mà bên mua đã biết hoặc phải biết khi mua;  b) Vật bán đấu giá, vật bán ở cửa hàng đồ cũ;  c) Bên mua có lỗi gây ra khuyết tật của vật.  **Điều 446. Nghĩa vụ bảo hành**  Bên bán có nghĩa vụ bảo hành đối với vật mua bán trong một thời hạn, gọi là thời hạn bảo hành, nếu việc bảo hành do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.  Thời hạn bảo hành được tính kể từ thời điểm bên mua có nghĩa vụ phải nhận vật.  **Điều 447. Quyền yêu cầu bảo hành**  Trong thời hạn bảo hành, nếu bên mua phát hiện được khuyết tật của vật mua bán thì có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa không phải trả tiền, giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền.  **Điều 448. Sửa chữa vật trong thời hạn bảo hành**  1. Bên bán phải sửa chữa vật và bảo đảm vật có đủ các tiêu chuẩn chất lượng hoặc có đủ các đặc tính đã cam kết.  2. Bên bán chịu chi phí về sửa chữa và vận chuyển vật đến nơi sửa chữa và từ nơi sửa chữa đến nơi cư trú hoặc trụ sở của bên mua.  3. Bên mua có quyền yêu cầu bên bán hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn do các bên thỏa thuận hoặc trong một thời gian hợp lý; nếu bên bán không thể sửa chữa được hoặc không thể hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn đó thì bên mua có quyền yêu cầu giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền.  **Điều 449. Bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành**  1. Ngoài việc yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo hành, bên mua có quyền yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do khuyết tật về kỹ thuật của vật gây ra trong thời hạn bảo hành.  2. Bên bán không phải bồi thường thiệt hại nếu chứng minh được thiệt hại xảy ra do lỗi của bên mua. Bên bán được giảm mức bồi thường thiệt hại nếu bên mua không áp dụng các biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép nhằm ngăn chặn, hạn chế thiệt hại.  **Điều 450. Mua bán quyền tài sản**  1. Trường hợp mua bán quyền tài sản thì bên bán phải chuyển giấy tờ và làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bên mua, bên mua phải trả tiền cho bên bán.  2. Trường hợp quyền tài sản là quyền đòi nợ và bên bán cam kết bảo đảm khả năng thanh toán của người mắc nợ thì bên bán phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán, nếu khi đến hạn mà người mắc nợ không trả.  3. Thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với quyền tài sản là thời điểm bên mua nhận được giấy tờ về quyền sở hữu đối với quyền tài sản đó hoặc từ thời điểm đăng ký việc chuyển quyền sở hữu, nếu pháp luật có quy định.  **Điều 451. Bán đấu giá tài sản**  Tài sản có thể được đem bán đấu giá theo ý chí của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật. Tài sản thuộc sở hữu chung đem bán đấu giá phải có sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu chung, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  Việc bán đấu giá tài sản phải đảm bảo nguyên tắc khách quan, công khai, minh bạch, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia và được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.  **Điều 452. Mua sau khi sử dụng thử**  1. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên mua được dùng thử vật mua trong một thời hạn gọi là thời hạn dùng thử. Trong thời hạn dùng thử, bên mua có thể trả lời mua hoặc không mua; nếu hết thời hạn dùng thử mà bên mua không trả lời thì coi như đã chấp nhận mua theo các điều kiện đã thỏa thuận trước khi nhận vật dùng thử.  Trường hợp các bên không thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về thời hạn dùng thử thì thời hạn này được xác định theo tập quán của giao dịch có đối tượng cùng loại.  2. Trong thời hạn dùng thử, vật vẫn thuộc sở hữu của bên bán. Bên bán phải chịu mọi rủi ro xảy ra đối với vật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong thời hạn dùng thử, bên bán không được bán, tặng cho, cho thuê, trao đổi, thế chấp, cầm cố tài sản khi bên mua chưa trả lời.  3. Trường hợp bên dùng thử trả lời không mua thì phải trả lại vật cho bên bán và phải bồi thường thiệt hại cho bên bán, nếu làm mất, hư hỏng vật dùng thử. Bên dùng thử không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn thông thường do việc dùng thử gây ra và không phải hoàn trả hoa lợi do việc dùng thử mang lại.  **Điều 453. Mua trả chậm, trả dần**  1. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên mua trả chậm hoặc trả dần tiền mua trong một thời hạn sau khi nhận tài sản mua. Bên bán được bảo lưu quyền sở hữu đối với tài sản bán cho đến khi bên mua trả đủ tiền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  2. Hợp đồng mua trả chậm hoặc trả dần phải được lập thành văn bản. Bên mua có quyền sử dụng tài sản mua trả chậm, trả dần và phải chịu rủi ro trong thời gian sử dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 454. Chuộc lại tài sản đã bán**  1. Bên bán có thể thỏa thuận với bên mua về quyền chuộc lại tài sản đã bán sau một thời hạn gọi là thời hạn chuộc lại.  Thời hạn chuộc lại tài sản do các bên thỏa thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì thời hạn chuộc lại không quá 01 năm đối với động sản và 05 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm giao tài sản, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác. Trong thời hạn này, bên bán có quyền chuộc lại bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên mua trong một thời gian hợp lý. Giá chuộc lại là giá thị trường tại thời điểm và địa điểm chuộc lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  2. Trong thời hạn chuộc lại, bên mua không được xác lập giao dịch chuyển quyền sở hữu tài sản cho chủ thể khác và phải chịu rủi ro đối với tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 455. Hợp đồng trao đổi tài sản**  1. Hợp đồng trao đổi tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó các bên giao tài sản và chuyển quyền sở hữu đối với tài sản cho nhau.  2. Hợp đồng trao đổi tài sản phải được lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực hoặc đăng ký, nếu pháp luật có quy định.  3. Trường hợp một bên trao đổi cho bên kia tài sản không thuộc quyền sở hữu của mình hoặc không được chủ sở hữu ủy quyền thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  4. Mỗi bên đều được coi là người bán đối với tài sản giao cho bên kia và là người mua đối với tài sản nhận về. Các quy định về hợp đồng mua bán từ Điều 430 đến Điều 439, từ Điều 441 đến Điều 449 và Điều 454 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với hợp đồng trao đổi tài sản.  **Điều 457. Hợp đồng tặng cho tài sản**  Hợp đồng tặng cho tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, bên được tặng cho đồng ý nhận.  **Điều 458. Tặng cho động sản**  1. Hợp đồng tặng cho động sản có hiệu lực kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  2. Đối với động sản mà luật có quy định đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký.  **Điều 459. Tặng cho bất động sản**  1. Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của luật.  2. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản.  **Điều 460. Trách nhiệm do cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình**  Trường hợp bên tặng cho cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình mà bên được tặng cho không biết hoặc không thể biết về việc đó thì bên tặng cho phải thanh toán chi phí để làm tăng giá trị của tài sản cho bên được tặng cho khi chủ sở hữu lấy lại tài sản.  **Điều 461. Thông báo khuyết tật của tài sản tặng cho**  Bên tặng cho có nghĩa vụ thông báo cho bên được tặng cho khuyết tật của tài sản tặng cho. Trường hợp bên tặng cho biết tài sản có khuyết tật mà không thông báo thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại xảy ra cho người được tặng cho; nếu bên tặng cho không biết về khuyết tật của tài sản tặng cho thì không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.  **Điều 462. Tặng cho tài sản có điều kiện**  1. Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.  2. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi tặng cho, nếu bên được tặng cho đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được tặng cho đã thực hiện.  3. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 463. Hợp đồng vay tài sản**  Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.  **Điều 464. Quyền sở hữu đối với tài sản vay**  Bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó.  **Điều 465. Nghĩa vụ của bên cho vay**  1. Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận.  2. Bồi thường thiệt hại cho bên vay, nếu bên cho vay biết tài sản không bảo đảm chất lượng mà không báo cho bên vay biết, trừ trường hợp bên vay biết mà vẫn nhận tài sản đó.  3. Không được yêu cầu bên vay trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp quy định tại Điều 470 của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan quy định khác.  **Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay**  1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  2. Trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý.  3. Địa điểm trả nợ là nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho vay, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.  5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:  a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;  b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 467. Sử dụng tài sản vay**  Các bên có thể thỏa thuận về việc tài sản vay phải được sử dụng đúng mục đích vay. Bên cho vay có quyền kiểm tra việc sử dụng tài sản và có quyền đòi lại tài sản vay trước thời hạn nếu đã nhắc nhở mà bên vay vẫn sử dụng tài sản trái mục đích.  **Điều 468. Lãi suất**  1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.  Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.  Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.  2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.  **Điều 469. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn**  1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.  **Điều 470. Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn**  1. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.  2. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.  **Điều 471. Họ, hụi, biêu, phường**  1. Họ, hụi, biêu, phường (sau đây gọi chung là họ) là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên.  2. Việc tổ chức họ nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật.  3. Trường hợp việc tổ chức họ có lãi thì mức lãi suất phải tuân theo quy định của Bộ luật này.  4. Nghiêm cấm việc tổ chức họ dưới hình thức cho vay nặng lãi.  **Điều 472. Hợp đồng thuê tài sản**  Hợp đồng thuê tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê giao tài sản cho bên thuê để sử dụng trong một thời hạn, bên thuê phải trả tiền thuê.  Hợp đồng thuê nhà ở, hợp đồng thuê nhà để sử dụng vào mục đích khác được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật nhà ở và quy định khác của pháp luật có liên quan.  **Điều 473. Giá thuê**  1. Giá thuê do các bên thỏa thuận hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên, trừ trường hợp luật có quy định khác.  2. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì giá thuê được xác định theo giá thị trường tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng thuê.  **Điều 474. Thời hạn thuê**  1. Thời hạn thuê do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì được xác định theo mục đích thuê.  2. Trường hợp các bên không thỏa thuận về thời hạn thuê và thời hạn thuê không thể xác định được theo mục đích thuê thì mỗi bên có quyền chấm dứt hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải thông báo cho bên kia trước một thời gian hợp lý.  **Điều 475. Cho thuê lại**  Bên thuê có quyền cho thuê lại tài sản mà mình đã thuê, nếu được bên cho thuê đồng ý.  **Điều 476. Giao tài sản thuê**  1. Bên cho thuê phải giao tài sản cho bên thuê đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, tình trạng, thời điểm, địa điểm đã thỏa thuận và cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản đó.  2. Trường hợp bên cho thuê chậm giao tài sản thì bên thuê có thể gia hạn giao tài sản hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại; nếu tài sản thuê không đúng chất lượng như thỏa thuận thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê sửa chữa, giảm giá thuê hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 477. Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê**  1. Bên cho thuê phải bảo đảm tài sản thuê trong tình trạng như đã thỏa thuận, phù hợp với mục đích thuê trong suốt thời gian cho thuê; phải sửa chữa những hư hỏng, khuyết tật của tài sản thuê, trừ hư hỏng nhỏ mà theo tập quán bên thuê phải tự sửa chữa.  2. Trường hợp tài sản thuê bị giảm sút giá trị sử dụng mà không do lỗi của bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây:  a) Sửa chữa tài sản;  b) Giảm giá thuê;  c) Đổi tài sản khác hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu tài sản thuê có khuyết tật mà bên thuê không biết hoặc tài sản thuê không thể sửa chữa được mà do đó mục đích thuê không đạt được.  3. Trường hợp bên cho thuê đã được thông báo mà không sửa chữa hoặc sửa chữa không kịp thời thì bên thuê có quyền tự sửa chữa tài sản thuê với chi phí hợp lý, nhưng phải báo cho bên cho thuê và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí sửa chữa.  **Điều 478. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê**  1. Bên cho thuê phải bảo đảm quyền sử dụng tài sản ổn định cho bên thuê.  2. Trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản thuê mà bên thuê không được sử dụng tài sản ổn định thì bên thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 479. Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê**  1. Bên thuê phải bảo quản tài sản thuê, phải bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ; nếu làm mất, hư hỏng thì phải bồi thường.  Bên thuê không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê.  2. Bên thuê có thể tu sửa và làm tăng giá trị tài sản thuê, nếu được bên cho thuê đồng ý và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí hợp lý.  **Điều 480. Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích**  1. Bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thỏa thuận.  2. Trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 481. Trả tiền thuê**  1. Bên thuê phải trả đủ tiền thuê đúng thời hạn đã thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận về thời hạn trả tiền thuê thì thời hạn trả tiền thuê được xác định theo tập quán nơi trả tiền; nếu không thể xác định được thời hạn theo tập quán thì bên thuê phải trả tiền khi trả lại tài sản thuê.  2. Trường hợp các bên thỏa thuận việc trả tiền thuê theo kỳ hạn thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nếu bên thuê không trả tiền trong ba kỳ liên tiếp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  **Điều 482. Trả lại tài sản thuê**  1. Bên thuê phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.  2. Trường hợp tài sản thuê là động sản thì địa điểm trả lại tài sản thuê là nơi cư trú hoặc trụ sở của bên cho thuê, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  3. Trường hợp tài sản thuê là gia súc thì bên thuê phải trả lại gia súc đã thuê và cả gia súc được sinh ra trong thời gian thuê, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Bên cho thuê phải thanh toán chi phí chăm sóc gia súc được sinh ra cho bên thuê.  4. Khi bên thuê chậm trả tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê trả lại tài sản thuê, trả tiền thuê trong thời gian chậm trả và phải bồi thường thiệt hại; bên thuê phải trả tiền phạt vi phạm do chậm trả tài sản thuê, nếu có thỏa thuận.  5. Bên thuê phải chịu rủi ro xảy ra đối với tài sản thuê trong thời gian chậm trả.  **Điều 483. Hợp đồng thuê khoán tài sản**  Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê khoán để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản thuê khoán và bên thuê khoán có nghĩa vụ trả tiền thuê.  **Điều 484. Đối tượng của hợp đồng thuê khoán**  Đối tượng của hợp đồng thuê khoán có thể là đất đai, rừng, mặt nước chưa khai thác, gia súc, cơ sở sản xuất, kinh doanh, tư liệu sản xuất khác cùng trang thiết bị cần thiết để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  **Điều 485. Thời hạn thuê khoán**  Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc có thỏa thuận nhưng không rõ ràng thì thời hạn thuê khoán được xác định theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán.  **Điều 486. Giá thuê khoán**  Giá thuê khoán do các bên thỏa thuận; nếu thuê khoán thông qua đấu thầu thì giá thuê khoán là giá được xác định theo kết quả đấu thầu.  **Điều 487. Giao tài sản thuê khoán**  Khi giao tài sản thuê khoán, các bên phải lập biên bản đánh giá tình trạng của tài sản thuê khoán và xác định giá trị tài sản thuê khoán.  Trường hợp các bên không xác định được giá trị thì mời người thứ ba xác định giá trị và phải lập thành văn bản.  **Điều 488. Trả tiền thuê khoán và phương thức trả**  1. Tiền thuê khoán có thể bằng hiện vật, bằng tiền hoặc bằng việc thực hiện một công việc.  2. Bên thuê khoán phải trả đủ tiền thuê khoán cho dù không khai thác công dụng tài sản thuê khoán.  3. Khi giao kết hợp đồng thuê khoán, các bên có thể thỏa thuận điều kiện về việc giảm tiền thuê khoán; nếu hoa lợi, lợi tức bị mất ít nhất là một phần ba do sự kiện bất khả kháng thì bên thuê khoán có quyền yêu cầu giảm hoặc miễn tiền thuê khoán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  4. Trường hợp bên thuê khoán phải trả hiện vật theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác công dụng của tài sản thuê khoán thì phải trả vào thời điểm kết thúc thời vụ hoặc kết thúc chu kỳ khai thác, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  5. Trường hợp bên thuê khoán phải thực hiện một công việc thì phải thực hiện đúng công việc đó.  6. Thời hạn trả tiền thuê khoán do các bên thỏa thuận, trường hợp các bên không có thỏa thuận thì bên thuê khoán phải thanh toán vào ngày cuối cùng của mỗi tháng; trường hợp thuê khoán theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh thì phải thanh toán chậm nhất khi kết thúc chu kỳ sản xuất, kinh doanh đó.  **Điều 489. Khai thác tài sản thuê khoán**  Bên thuê khoán phải khai thác tài sản thuê khoán đúng mục đích đã thỏa thuận và báo cho bên thuê khoán theo định kỳ về tình trạng tài sản và tình hình khai thác tài sản; nếu bên cho thuê khoán có yêu cầu hoặc cần báo đột xuất thì bên thuê khoán phải báo kịp thời. Khi bên thuê khoán khai thác công dụng tài sản thuê khoán không đúng mục đích thì bên cho thuê khoán có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 490. Bảo quản, bảo dưỡng, định đoạt tài sản thuê khoán**  1. Trong thời hạn khai thác tài sản thuê khoán, bên thuê khoán phải bảo quản, bảo dưỡng tài sản thuê khoán và trang thiết bị kèm theo bằng chi phí của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; nếu bên thuê khoán làm mất, hư hỏng hoặc làm mất giá trị, giảm sút giá trị tài sản thuê khoán thì phải bồi thường thiệt hại. Bên thuê khoán không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê khoán.  2. Bên thuê khoán có thể tự mình sửa chữa, cải tạo tài sản thuê khoán, nếu có thỏa thuận và phải bảo toàn giá trị tài sản thuê khoán.  Bên cho thuê khoán phải thanh toán cho bên thuê khoán chi phí hợp lý để sửa chữa, cải tạo tài sản thuê khoán theo thỏa thuận.  3. Bên thuê khoán không được cho thuê khoán lại, trừ trường hợp được bên cho thuê khoán đồng ý.  **Điều 491. Hưởng hoa lợi, chịu thiệt hại về gia súc thuê khoán**  Trong thời hạn thuê khoán gia súc, bên thuê khoán được hưởng một nửa số gia súc sinh ra và phải chịu một nửa thiệt hại về gia súc thuê khoán do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 492. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê khoán**  1. Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý; nếu thuê khoán theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác thì thời hạn báo trước phải phù hợp với thời vụ hoặc chu kỳ khai thác.  2. Trường hợp bên thuê khoán vi phạm nghĩa vụ mà việc khai thác đối tượng thuê khoán là nguồn sống duy nhất của bên thuê khoán và việc tiếp tục thuê khoán không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của bên cho thuê khoán thì bên cho thuê khoán không được đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng; bên thuê khoán phải cam kết với bên cho thuê khoán không được tiếp tục vi phạm hợp đồng.  **Điều 493. Trả lại tài sản thuê khoán**  Khi chấm dứt hợp đồng thuê khoán, bên thuê khoán phải trả lại tài sản thuê khoán ở tình trạng phù hợp với mức độ khấu hao đã thỏa thuận; nếu làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thuê khoán thì phải bồi thường thiệt hại.  **Điều 494. Hợp đồng mượn tài sản**  Hợp đồng mượn tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được.  **Điều 495. Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản**  Tất cả những tài sản không tiêu hao đều có thể là đối tượng của hợp đồng mượn tài sản.  **Điều 496. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản**  1. Giữ gìn, bảo quản tài sản mượn, không được tự ý thay đổi tình trạng của tài sản; nếu tài sản bị hư hỏng thông thường thì phải sửa chữa.  2. Không được cho người khác mượn lại, nếu không có sự đồng ý của bên cho mượn.  3. Trả lại tài sản mượn đúng thời hạn; nếu không có thỏa thuận về thời hạn trả lại tài sản thì bên mượn phải trả lại tài sản ngay sau khi mục đích mượn đã đạt được.  4. Bồi thường thiệt hại, nếu làm mất, hư hỏng tài sản mượn.  5. Bên mượn tài sản phải chịu rủi ro đối với tài sản mượn trong thời gian chậm trả.  **Điều 497. Quyền của bên mượn tài sản**  1. Được sử dụng tài sản mượn theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thỏa thuận.  2. Yêu cầu bên cho mượn thanh toán chi phí hợp lý về việc sửa chữa hoặc làm tăng giá trị tài sản mượn, nếu có thỏa thuận.  3. Không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên của tài sản mượn.  **Điều 498. Nghĩa vụ của bên cho mượn tài sản**  1. Cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản và khuyết tật của tài sản, nếu có.  2. Thanh toán cho bên mượn chi phí sửa chữa, chi phí làm tăng giá trị tài sản, nếu có thỏa thuận.  3. Bồi thường thiệt hại cho bên mượn nếu biết tài sản có khuyết tật mà không báo cho bên mượn biết dẫn đến gây thiệt hại cho bên mượn, trừ những khuyết tật mà bên mượn biết hoặc phải biết.  **Điều 499. Quyền của bên cho mượn tài sản**  1. Đòi lại tài sản ngay sau khi bên mượn đạt được mục đích nếu không có thỏa thuận về thời hạn mượn; nếu bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn thì được đòi lại tài sản đó mặc dù bên mượn chưa đạt được mục đích, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý.  2. Đòi lại tài sản khi bên mượn sử dụng không đúng mục đích, công dụng, không đúng cách thức đã thỏa thuận hoặc cho người khác mượn lại mà không có sự đồng ý của bên cho mượn.  3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tài sản do bên mượn gây ra.  **Điều 500. Hợp đồng về quyền sử dụng đất**  Hợp đồng về quyền sử dụng đất là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó người sử dụng đất chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất hoặc thực hiện quyền khác theo quy định của Luật đất đai cho bên kia; bên kia thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng với người sử dụng đất.  **Điều 501. Nội dung của hợp đồng về quyền sử dụng đất**  1. Quy định chung về hợp đồng và nội dung của hợp đồng thông dụng có liên quan trong Bộ luật này cũng được áp dụng với hợp đồng về quyền sử dụng đất, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  2. Nội dung của hợp đồng về quyền sử dụng đất không được trái với quy định về mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.  **Điều 502. Hình thức, thủ tục thực hiện hợp đồng về quyền sử dụng đất**  1. Hợp đồng về quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản theo hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Việc thực hiện hợp đồng về quyền sử dụng đất phải đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.  **Điều 503. Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất**  Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật đất đai.  **Điều 504. Hợp đồng hợp tác**  1. Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.  2. Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản.  **Điều 505. Nội dung của hợp đồng hợp tác**  Hợp đồng hợp tác có nội dung chủ yếu sau đây:  1. Mục đích, thời hạn hợp tác;  2. Họ, tên, nơi cư trú của cá nhân; tên, trụ sở của pháp nhân;  3. Tài sản đóng góp, nếu có;  4. Đóng góp bằng sức lao động, nếu có;  5. Phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức;  6. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác;  7. Quyền, nghĩa vụ của người đại diện, nếu có;  8. Điều kiện tham gia và rút khỏi hợp đồng hợp tác của thành viên, nếu có;  9. Điều kiện chấm dứt hợp tác.  **Điều 506. Tài sản chung của các thành viên hợp tác**  1. Tài sản do các thành viên đóng góp, cùng tạo lập và tài sản khác theo quy định của pháp luật là tài sản chung theo phần của các thành viên hợp tác.  Trường hợp có thỏa thuận về góp tiền mà thành viên hợp tác chậm thực hiện thì phải có trách nhiệm trả lãi đối với phần tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này và phải bồi thường thiệt hại.  2. Việc định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất, nhà, xưởng sản xuất, tư liệu sản xuất khác phải có thỏa thuận bằng văn bản của tất cả các thành viên; việc định đoạt tài sản khác do đại diện của các thành viên quyết định, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  3. Không được phân chia tài sản chung trước khi chấm dứt hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp tất cả các thành viên hợp tác có thỏa thuận.  Việc phân chia tài sản chung quy định tại khoản này không làm thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ được xác lập, thực hiện trước thời điểm tài sản được phân chia.  **Điều 507. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác**  1. Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động hợp tác.  2. Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến thực hiện hợp đồng hợp tác, giám sát hoạt động hợp tác.  3. Bồi thường thiệt hại cho các thành viên hợp tác khác do lỗi của mình gây ra.  4. Thực hiện quyền, nghĩa vụ khác theo hợp đồng.  **Điều 508. Xác lập, thực hiện giao dịch dân sự**  1. Trường hợp các thành viên hợp tác cử người đại diện thì người này là người đại diện trong xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.  2. Trường hợp các thành viên hợp tác không cử ra người đại diện thì các thành viên hợp tác phải cùng tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  3. Giao dịch dân sự do chủ thể quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này xác lập, thực hiện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của tất cả thành viên hợp tác.  **Điều 509. Trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác**  Các thành viên hợp tác chịu trách nhiệm dân sự chung bằng tài sản chung; nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung thì thành viên hợp tác phải chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng theo phần tương ứng với phần đóng góp của mình, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác hoặc luật có quy định khác.  **Điều 510. Rút khỏi hợp đồng hợp tác**  1. Thành viên có quyền rút khỏi hợp đồng hợp tác trong trường hợp sau đây:  a) Theo điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác;  b) Có lý do chính đáng và được sự đồng ý của hơn một nửa tổng số thành viên hợp tác.  2. Thành viên rút khỏi hợp đồng hợp tác có quyền yêu cầu nhận lại tài sản đã đóng góp, được chia phần tài sản trong khối tài sản chung và phải thanh toán các nghĩa vụ theo thỏa thuận. Trường hợp việc phân chia tài sản bằng hiện vật làm ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác thì tài sản được tính giá trị thành tiền để chia.  Việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của người này được xác lập, thực hiện trước thời điểm rút khỏi hợp đồng hợp tác.  3. Việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này thì thành viên rút khỏi hợp đồng được xác định là bên vi phạm hợp đồng và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.  **Điều 511. Gia nhập hợp đồng hợp tác**  Trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định khác thì một cá nhân, pháp nhân trở thành thành viên mới của hợp đồng nếu được sự đồng ý của hơn một nửa tổng số thành viên hợp tác.  **Điều 512. Chấm dứt hợp đồng hợp tác**  1. Hợp đồng hợp tác chấm dứt trong trường hợp sau đây:  a) Theo thỏa thuận của các thành viên hợp tác;  b) Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác;  c) Mục đích hợp tác đã đạt được;  d) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  đ) Trường hợp khác theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.  2. Khi chấm dứt hợp đồng hợp tác, các khoản nợ phát sinh từ hợp đồng phải được thanh toán; nếu tài sản chung không đủ để trả nợ thì phải lấy tài sản riêng của các thành viên hợp tác để thanh toán theo quy định tại Điều 509 của Bộ luật này.  Trường hợp các khoản nợ đã được thanh toán xong mà tài sản chung vẫn còn thì được chia cho các thành viên hợp tác theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp của mỗi người, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 513. Hợp đồng dịch vụ**  Hợp đồng dịch vụ là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên sử dụng dịch vụ, bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ.  **Điều 514. Đối tượng của hợp đồng dịch vụ**  Đối tượng của hợp đồng dịch vụ là công việc có thể thực hiện được, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.  **Điều 515. Nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ**  1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc, nếu có thỏa thuận hoặc việc thực hiện công việc đòi hỏi.  2. Trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ theo thỏa thuận.  **Điều 516. Quyền của bên sử dụng dịch vụ**  1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và thỏa thuận khác.  2. Trường hợp bên cung ứng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên sử dụng dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 517. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ**  1. Thực hiện công việc đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và thỏa thuận khác.  2. Không được giao cho người khác thực hiện thay công việc nếu không có sự đồng ý của bên sử dụng dịch vụ.  3. Bảo quản và phải giao lại cho bên sử dụng dịch vụ tài liệu và phương tiện được giao sau khi hoàn thành công việc.  4. Báo ngay cho bên sử dụng dịch vụ về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm chất lượng để hoàn thành công việc.  5. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong thời gian thực hiện công việc, nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.  6. Bồi thường thiệt hại cho bên sử dụng dịch vụ, nếu làm mất, hư hỏng tài liệu, phương tiện được giao hoặc tiết lộ bí mật thông tin.  **Điều 518. Quyền của bên cung ứng dịch vụ**  1. Yêu cầu bên sử dụng dịch vụ cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện để thực hiện công việc.  2. Được thay đổi điều kiện dịch vụ vì lợi ích của bên sử dụng dịch vụ mà không nhất thiết phải chờ ý kiến của bên sử dụng dịch vụ, nếu việc chờ ý kiến sẽ gây thiệt hại cho bên sử dụng dịch vụ, nhưng phải báo ngay cho bên sử dụng dịch vụ.  3. Yêu cầu bên sử dụng dịch vụ trả tiền dịch vụ.  **Điều 519. Trả tiền dịch vụ**  1. Bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ theo thỏa thuận.  2. Khi giao kết hợp đồng, nếu không có thỏa thuận về giá dịch vụ, phương pháp xác định giá dịch vụ và không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ được xác định căn cứ vào giá thị trường của dịch vụ cùng loại tại thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng.  3. Bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ tại địa điểm thực hiện công việc khi hoàn thành dịch vụ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  4. Trường hợp dịch vụ được cung ứng không đạt được như thỏa thuận hoặc công việc không được hoàn thành đúng thời hạn thì bên sử dụng dịch vụ có quyền giảm tiền dịch vụ và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 520. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ**  1. Trường hợp việc tiếp tục thực hiện công việc không có lợi cho bên sử dụng dịch vụ thì bên sử dụng dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nhưng phải báo cho bên cung ứng dịch vụ biết trước một thời gian hợp lý; bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền công theo phần dịch vụ mà bên cung ứng dịch vụ đã thực hiện và bồi thường thiệt hại.  2. Trường hợp bên sử dụng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên cung ứng dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 521. Tiếp tục hợp đồng dịch vụ**  Sau khi kết thúc thời hạn thực hiện công việc theo hợp đồng dịch vụ mà công việc chưa hoàn thành và bên cung ứng dịch vụ vẫn tiếp tục thực hiện công việc, bên sử dụng dịch vụ biết nhưng không phản đối thì hợp đồng dịch vụ đương nhiên được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận cho đến khi công việc được hoàn thành.  **Điều 522. Hợp đồng vận chuyển hành khách**  Hợp đồng vận chuyển hành khách là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển chuyên chở hành khách, hành lý đến địa điểm đã định theo thỏa thuận, hành khách phải thanh toán cước phí vận chuyển.  **Điều 523. Hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách**  1. Hợp đồng vận chuyển hành khách có thể được lập thành văn bản, bằng lời nói hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.  2. Vé là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận chuyển hành khách giữa các bên.  **Điều 524. Nghĩa vụ của bên vận chuyển**  1. Chuyên chở hành khách từ địa điểm xuất phát đến đúng địa điểm, đến đúng giờ, bằng phương tiện đã thỏa thuận một cách an toàn, theo lộ trình; bảo đảm đủ chỗ cho hành khách và không chuyên chở vượt quá trọng tải.  2. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách theo quy định của pháp luật.  3. Bảo đảm thời gian xuất phát đã được thông báo hoặc theo thỏa thuận.  4. Chuyên chở hành lý và trả lại cho hành khách hoặc người có quyền nhận hành lý tại địa điểm thỏa thuận theo đúng thời gian, lộ trình.  5. Hoàn trả cho hành khách cước phí vận chuyển theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.  **Điều 525. Quyền của bên vận chuyển**  1. Yêu cầu hành khách trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý mang theo người vượt quá mức quy định.  2. Từ chối chuyên chở hành khách trong trường hợp sau đây:  a) Hành khách không chấp hành quy định của bên vận chuyển hoặc có hành vi làm mất trật tự công cộng, cản trở công việc của bên vận chuyển, đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác hoặc có hành vi khác không bảo đảm an toàn trong hành trình; trong trường hợp này, hành khách không được trả lại cước phí vận chuyển và phải chịu phạt vi phạm, nếu điều lệ vận chuyển có quy định;  b) Do tình trạng sức khỏe của hành khách mà bên vận chuyển thấy rõ rằng việc vận chuyển sẽ gây nguy hiểm cho chính hành khách đó hoặc người khác trong hành trình;  c) Để ngăn ngừa dịch bệnh lây lan.  **Điều 526. Nghĩa vụ của hành khách**  1. Trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý vượt quá mức quy định và tự bảo quản hành lý mang theo người.  2. Có mặt tại điểm xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận.  3. Tôn trọng, chấp hành đúng quy định của bên vận chuyển và quy định khác về bảo đảm an toàn giao thông.  **Điều 527. Quyền của hành khách**  1. Yêu cầu được chuyên chở đúng bằng phương tiện vận chuyển và giá trị theo cước phí vận chuyển với lộ trình đã thỏa thuận.  2. Được miễn cước phí vận chuyển đối với hành lý ký gửi và hành lý xách tay trong hạn mức theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.  3. Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh hoặc bồi thường thiệt hại, nếu bên vận chuyển có lỗi trong việc không chuyên chở đúng thời hạn, địa điểm đã thỏa thuận.  4. Nhận lại toàn bộ hoặc một phần cước phí vận chuyển trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 525 của Bộ luật này và trường hợp khác do pháp luật quy định hoặc theo thỏa thuận.  5. Nhận hành lý tại địa điểm đã thỏa thuận theo đúng thời gian, lộ trình.  6. Yêu cầu tạm dừng hành trình trong thời hạn và theo thủ tục do pháp luật quy định.  **Điều 528. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại**  1. Trường hợp tính mạng, sức khỏe và hành lý của hành khách bị thiệt hại thì bên vận chuyển phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  2. Bên vận chuyển không phải bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và hành lý của hành khách nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của hành khách, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  3. Trường hợp hành khách vi phạm điều kiện vận chuyển đã thỏa thuận, quy định của điều lệ vận chuyển mà gây thiệt hại cho bên vận chuyển hoặc người thứ ba thì phải bồi thường.  **Điều 529. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng vận chuyển hành khách**  1. Bên vận chuyển có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 525 của Bộ luật này.  2. Hành khách có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp bên vận chuyển vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 524 của Bộ luật này.  **Điều 530. Hợp đồng vận chuyển tài sản**  Hợp đồng vận chuyển tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên vận chuyển có nghĩa vụ chuyển tài sản đến địa điểm đã định theo thỏa thuận và giao tài sản đó cho người có quyền nhận, bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả cước phí vận chuyển.  **Điều 531. Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản**  1. Hợp đồng vận chuyển tài sản được giao kết bằng văn bản, bằng lời nói hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.  2. Vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng giữa các bên.  **Điều 532. Giao tài sản cho bên vận chuyển**  1. Bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ giao tài sản cho bên vận chuyển đúng thời hạn, địa điểm và đóng gói theo đúng quy cách đã thỏa thuận; phải chịu chi phí xếp, dỡ tài sản lên phương tiện vận chuyển, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  2. Trường hợp bên thuê vận chuyển giao tài sản không đúng thời hạn, địa điểm đã thỏa thuận thì phải thanh toán chi phí chờ đợi và tiền vận chuyển tài sản đến địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng cho bên vận chuyển.  Trường hợp bên vận chuyển chậm tiếp nhận tài sản tại địa điểm đã thỏa thuận thì phải chịu chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận.  **Điều 533. Cước phí vận chuyển**  1. Mức cước phí vận chuyển do các bên thỏa thuận; nếu pháp luật có quy định về mức cước phí vận chuyển thì áp dụng mức cước phí đó.  2. Bên thuê vận chuyển phải thanh toán đủ cước phí vận chuyển sau khi tài sản được chuyển lên phương tiện vận chuyển, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 534. Nghĩa vụ của bên vận chuyển**  1. Bảo đảm vận chuyển tài sản đầy đủ, an toàn đến địa điểm đã định, theo đúng thời hạn.  2. Giao tài sản cho người có quyền nhận.  3. Chịu chi phí liên quan đến việc chuyên chở tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  4. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.  5. Bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển trong trường hợp bên vận chuyển để mất, hư hỏng tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  **Điều 535. Quyền của bên vận chuyển**  1. Kiểm tra sự xác thực của tài sản, của vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác.  2. Từ chối vận chuyển tài sản không đúng với loại tài sản đã thỏa thuận trong hợp đồng.  3. Yêu cầu bên thuê vận chuyển thanh toán đủ cước phí vận chuyển đúng thời hạn.  4. Từ chối vận chuyển tài sản cấm giao dịch, tài sản có tính chất nguy hiểm, độc hại, nếu bên vận chuyển biết hoặc phải biết.  **Điều 536. Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển**  1. Trả đủ tiền cước phí vận chuyển cho bên vận chuyển theo đúng thời hạn, phương thức đã thỏa thuận.  2. Cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến tài sản vận chuyển để bảo đảm an toàn cho tài sản vận chuyển.  3. Trông coi tài sản trên đường vận chuyển, nếu có thỏa thuận. Trường hợp bên thuê vận chuyển trông coi tài sản mà tài sản bị mất, hư hỏng thì không được bồi thường.  **Điều 537. Quyền của bên thuê vận chuyển**  1. Yêu cầu bên vận chuyển chuyên chở tài sản đến đúng địa điểm, thời điểm đã thỏa thuận.  2. Trực tiếp hoặc chỉ định người thứ ba nhận lại tài sản đã thuê vận chuyển.  **Điều 538. Giao tài sản cho bên nhận tài sản**  1. Bên nhận tài sản có thể là bên thuê vận chuyển tài sản hoặc là người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định nhận tài sản.  2. Bên vận chuyển phải giao tài sản đầy đủ, đúng thời hạn và địa điểm cho bên nhận tài sản theo thỏa thuận.  3. Trường hợp tài sản đã được chuyển đến địa điểm giao tài sản đúng thời hạn nhưng không có bên nhận tài sản thì bên vận chuyển có thể gửi số tài sản đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên thuê vận chuyển hoặc người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định nhận tài sản. Bên thuê vận chuyển hoặc người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định nhận tài sản phải chịu chi phí hợp lý phát sinh từ việc gửi giữ tài sản.  Nghĩa vụ giao tài sản hoàn thành khi tài sản đã được gửi giữ và bên thuê vận chuyển hoặc người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định nhận tài sản đã được thông báo về việc gửi giữ.  **Điều 539. Nghĩa vụ của bên nhận tài sản**  1. Xuất trình cho bên vận chuyển vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác và nhận tài sản đúng thời hạn, địa điểm đã thỏa thuận.  2. Chịu chi phí xếp, dỡ tài sản vận chuyển, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  3. Thanh toán chi phí hợp lý phát sinh do việc chậm tiếp nhận tài sản.  4. Trường hợp bên nhận tài sản là người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định thì phải thông báo cho bên thuê vận chuyển về việc nhận tài sản và thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của bên thuê vận chuyển.  **Điều 540. Quyền của bên nhận tài sản**  1. Kiểm tra số lượng, chất lượng tài sản được vận chuyển đến.  2. Nhận tài sản được vận chuyển đến.  3. Yêu cầu bên vận chuyển thanh toán chi phí hợp lý phát sinh do phải chờ nhận tài sản nếu bên vận chuyển chậm giao.  4. Yêu cầu bên vận chuyển bồi thường thiệt hại do tài sản bị mất, hư hỏng.  **Điều 541. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại**  1. Bên vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển nếu để tài sản bị mất hoặc hư hỏng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 536 của Bộ luật này.  2. Bên thuê vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên vận chuyển và người thứ ba về thiệt hại do tài sản vận chuyển có tính chất nguy hiểm, độc hại mà không có biện pháp đóng gói, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.  3. Trường hợp bất khả kháng dẫn đến tài sản vận chuyển bị mất, hư hỏng hoặc bị hủy hoại trong quá trình vận chuyển thì bên vận chuyển không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  **Điều 542. Hợp đồng gia công**  Hợp đồng gia công là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên nhận gia công thực hiện công việc để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công, bên đặt gia công nhận sản phẩm và trả tiền công.  **Điều 543. Đối tượng của hợp đồng gia công**  Đối tượng của hợp đồng gia công là vật được xác định trước theo mẫu, theo tiêu chuẩn mà các bên thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.  **Điều 544. Nghĩa vụ của bên đặt gia công**  1. Cung cấp nguyên vật liệu theo đúng số lượng, chất lượng, thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận cho bên nhận gia công; cung cấp giấy tờ cần thiết liên quan đến việc gia công.  2. Chỉ dẫn cho bên nhận gia công thực hiện hợp đồng.  3. Trả tiền công theo đúng thỏa thuận.  **Điều 545. Quyền của bên đặt gia công**  1. Nhận sản phẩm gia công theo đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận.  2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại khi bên nhận gia công vi phạm nghiêm trọng hợp đồng.  3. Trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng mà bên đặt gia công đồng ý nhận sản phẩm và yêu cầu sửa chữa nhưng bên nhận gia công không thể sửa chữa được trong thời hạn thỏa thuận thì bên đặt gia công có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  **Điều 546. Nghĩa vụ của bên nhận gia công**  1. Bảo quản nguyên vật liệu do bên đặt gia công cung cấp.  2. Báo cho bên đặt gia công biết để đổi nguyên vật liệu khác, nếu nguyên vật liệu không bảo đảm chất lượng; từ chối thực hiện gia công, nếu biết hoặc phải biết việc sử dụng nguyên vật liệu có thể tạo ra sản phẩm nguy hại cho xã hội.  3. Giao sản phẩm cho bên đặt gia công đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận.  4. Giữ bí mật thông tin về quy trình gia công và sản phẩm tạo ra.  5. Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, trừ trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà bên đặt gia công cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công.  6. Hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công sau khi hoàn thành hợp đồng.  **Điều 547. Quyền của bên nhận gia công**  1. Yêu cầu bên đặt gia công giao nguyên vật liệu đúng chất lượng, số lượng, thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận.  2. Từ chối sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu thấy chỉ dẫn đó có thể làm giảm chất lượng sản phẩm, nhưng phải báo ngay cho bên đặt gia công.  3. Yêu cầu bên đặt gia công trả đủ tiền công theo đúng thời hạn và phương thức đã thỏa thuận.  **Điều 548. Trách nhiệm chịu rủi ro**  Cho đến khi giao sản phẩm cho bên đặt gia công, bên nào là chủ sở hữu của nguyên vật liệu thì phải chịu rủi ro đối với nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được tạo ra từ nguyên vật liệu đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  Khi bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì phải chịu rủi ro trong thời gian chậm nhận, kể cả trong trường hợp sản phẩm được tạo ra từ nguyên vật liệu của bên nhận gia công, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  Khi bên nhận gia công chậm giao sản phẩm mà có rủi ro đối với sản phẩm gia công thì phải bồi thường thiệt hại xảy ra cho bên đặt gia công.  **Điều 549. Giao, nhận sản phẩm gia công**  Bên nhận gia công phải giao sản phẩm và bên đặt gia công phải nhận sản phẩm theo đúng thời hạn và tại địa điểm đã thỏa thuận.  **Điều 550. Chậm giao, chậm nhận sản phẩm gia công**  1. Trường hợp bên nhận gia công chậm giao sản phẩm thì bên đặt gia công có thể gia hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên nhận gia công vẫn chưa hoàn thành công việc thì bên đặt gia công có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.  2. Trường hợp bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì bên nhận gia công có thể gửi sản phẩm đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên đặt gia công. Nghĩa vụ giao sản phẩm hoàn thành khi đáp ứng được các điều kiện đã thỏa thuận và bên đặt gia công đã được thông báo. Bên đặt gia công phải chịu mọi chi phí phát sinh từ việc gửi giữ.  **Điều 551. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công**  1. Mỗi bên đều có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công, nếu việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không mang lại lợi ích cho mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, nhưng phải báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý.  2. Bên đặt gia công đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải trả tiền công tương ứng với công việc đã làm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Bên nhận gia công đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì không được trả tiền công, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  3. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường.  **Điều 552. Trả tiền công**  1. Bên đặt gia công phải trả đủ tiền công vào thời điểm nhận sản phẩm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  2. Trường hợp không có thỏa thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình đối với việc tạo ra sản phẩm cùng loại tại địa điểm gia công và vào thời điểm trả tiền.  3. Bên đặt gia công không có quyền giảm tiền công, nếu sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà mình đã cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của mình.  **Điều 553. Thanh lý nguyên vật liệu**  Khi hợp đồng gia công chấm dứt, bên nhận gia công phải hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 554. Hợp đồng gửi giữ tài sản**  Hợp đồng gửi giữ tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên giữ nhận tài sản của bên gửi để bảo quản và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi khi hết thời hạn hợp đồng, bên gửi phải trả tiền công cho bên giữ, trừ trường hợp gửi giữ không phải trả tiền công.  **Điều 555. Nghĩa vụ của bên gửi tài sản**  1. Khi giao tài sản phải báo ngay cho bên giữ biết tình trạng tài sản và biện pháp bảo quản thích hợp đối với tài sản gửi giữ; nếu không báo mà tài sản gửi giữ bị tiêu hủy hoặc hư hỏng do không được bảo quản thích hợp thì bên gửi phải tự chịu; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.  2. Phải trả đủ tiền công, đúng thời hạn và đúng phương thức đã thỏa thuận.  **Điều 556. Quyền của bên gửi tài sản**  1. Yêu cầu lấy lại tài sản bất cứ lúc nào, nếu hợp đồng gửi giữ không xác định thời hạn, nhưng phải báo trước cho bên giữ một thời gian hợp lý.  2. Yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên giữ làm mất, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.  **Điều 557. Nghĩa vụ của bên giữ tài sản**  1. Bảo quản tài sản theo đúng thỏa thuận, trả lại tài sản cho bên gửi theo đúng tình trạng như khi nhận giữ.  2. Chỉ được thay đổi cách bảo quản tài sản nếu việc thay đổi là cần thiết nhằm bảo quản tốt hơn tài sản đó, nhưng phải báo ngay cho bên gửi biết về việc thay đổi.  3. Thông báo kịp thời cho bên gửi biết về nguy cơ hư hỏng, tiêu hủy tài sản do tính chất của tài sản đó và yêu cầu bên gửi cho biết cách giải quyết trong một thời hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên gửi không trả lời thì bên giữ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo quản và yêu cầu bên gửi thanh toán chi phí.  4. Phải bồi thường thiệt hại, nếu làm mất, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.  **Điều 558. Quyền của bên giữ tài sản**  1. Yêu cầu bên gửi trả tiền công theo thỏa thuận.  2. Yêu cầu bên gửi trả chi phí hợp lý để bảo quản tài sản trong trường hợp gửi không trả tiền công.  3. Yêu cầu bên gửi nhận lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên gửi một thời gian hợp lý trong trường hợp gửi giữ không xác định thời hạn.  4. Bán tài sản gửi giữ có nguy cơ bị hư hỏng hoặc tiêu hủy nhằm bảo đảm lợi ích cho bên gửi, báo việc đó cho bên gửi và trả cho bên gửi khoản tiền thu được do bán tài sản, sau khi trừ chi phí hợp lý để bán tài sản.  **Điều 559. Trả lại tài sản gửi giữ**  1. Bên giữ phải trả lại chính tài sản đã nhận và cả hoa lợi nếu có, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  Địa điểm trả tài sản gửi giữ là nơi gửi; nếu bên gửi yêu cầu trả tài sản ở địa điểm khác thì phải chịu chi phí vận chuyển đến nơi đó, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  2. Bên giữ phải trả lại tài sản đúng thời hạn và chỉ có quyền yêu cầu bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn, nếu có lý do chính đáng.  **Điều 560. Chậm giao, chậm nhận tài sản gửi giữ**  Trường hợp bên giữ chậm giao tài sản thì không được yêu cầu bên gửi trả tiền công và thanh toán các chi phí về bảo quản, kể từ thời điểm chậm giao và phải chịu rủi ro đối với tài sản trong thời gian chậm giao tài sản.  Trường hợp bên gửi chậm nhận tài sản thì phải thanh toán các chi phí về bảo quản và tiền công cho bên nhận giữ tài sản trong thời gian chậm nhận.  **Điều 561. Trả tiền công**  1. Bên gửi phải trả đủ tiền công khi lấy lại tài sản gửi giữ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  2. Trường hợp các bên không thỏa thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình tại địa điểm và thời điểm trả tiền công.  3. Khi bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn thì vẫn phải trả đủ tiền công và thanh toán chi phí cần thiết phát sinh từ việc bên giữ phải trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  4. Khi bên giữ yêu cầu bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn thì bên giữ không được nhận tiền công và phải bồi thường thiệt hại cho bên gửi, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  **Điều 562. Hợp đồng ủy quyền**  Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền, bên ủy quyền chỉ phải trả thù lao nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.  **Điều 563. Thời hạn ủy quyền**  Thời hạn ủy quyền do các bên thỏa thuận hoặc do pháp luật quy định; nếu không có thỏa thuận và pháp luật không có quy định thì hợp đồng ủy quyền có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày xác lập việc ủy quyền.  **Điều 564. Ủy quyền lại**  1. Bên được ủy quyền được ủy quyền lại cho người khác trong trường hợp sau đây:  a) Có sự đồng ý của bên ủy quyền;  b) Do sự kiện bất khả kháng nếu không áp dụng ủy quyền lại thì mục đích xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vì lợi ích của người ủy quyền không thể thực hiện được.  2. Việc ủy quyền lại không được vượt quá phạm vi ủy quyền ban đầu.  3. Hình thức hợp đồng ủy quyền lại phải phù hợp với hình thức ủy quyền ban đầu.  **Điều 565. Nghĩa vụ của bên được ủy quyền**  1. Thực hiện công việc theo ủy quyền và báo cho bên ủy quyền về việc thực hiện công việc đó.  2. Báo cho người thứ ba trong quan hệ thực hiện ủy quyền về thời hạn, phạm vi ủy quyền và việc sửa đổi, bổ sung phạm vi ủy quyền.  3. Bảo quản, giữ gìn tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện việc ủy quyền.  4. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong khi thực hiện việc ủy quyền.  5. Giao lại cho bên ủy quyền tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện việc ủy quyền theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.  6. Bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều này.  **Điều 566. Quyền của bên được ủy quyền**  1. Yêu cầu bên ủy quyền cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để thực hiện công việc ủy quyền.  2. Được thanh toán chi phí hợp lý mà mình đã bỏ ra để thực hiện công việc ủy quyền; hưởng thù lao, nếu có thỏa thuận.  **Điều 567. Nghĩa vụ của bên ủy quyền**  1. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để bên được ủy quyền thực hiện công việc.  2. Chịu trách nhiệm về cam kết do bên được ủy quyền thực hiện trong phạm vi ủy quyền.  3. Thanh toán chi phí hợp lý mà bên được ủy quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc được ủy quyền; trả thù lao cho bên được ủy quyền, nếu có thỏa thuận về việc trả thù lao.  **Điều 568. Quyền của bên ủy quyền**  1. Yêu cầu bên được ủy quyền thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc ủy quyền.  2. Yêu cầu bên được ủy quyền giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc ủy quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  3. Được bồi thường thiệt hại, nếu bên được ủy quyền vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 565 của Bộ luật này.  **Điều 569. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền**  1. Trường hợp ủy quyền có thù lao, bên ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải trả thù lao cho bên được ủy quyền tương ứng với công việc mà bên được ủy quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại; nếu ủy quyền không có thù lao thì bên ủy quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên được ủy quyền một thời gian hợp lý.  Bên ủy quyền phải báo bằng văn bản cho người thứ ba biết về việc bên ủy quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng; nếu không báo thì hợp đồng với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết về việc hợp đồng ủy quyền đã bị chấm dứt.  2. Trường hợp ủy quyền không có thù lao, bên được ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên ủy quyền biết một thời gian hợp lý; nếu ủy quyền có thù lao thì bên được ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào và phải bồi thường thiệt hại cho bên ủy quyền, nếu có.  **Điều 683. Hợp đồng**  1. Các bên trong quan hệ hợp đồng được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng đối với hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về pháp luật áp dụng thì pháp luật của nước có mối liên hệ gắn bó nhất với hợp đồng đó được áp dụng.  2. Pháp luật của nước sau đây được coi là pháp luật của nước có mối liên hệ gắn bó nhất với hợp đồng:  a) Pháp luật của nước nơi người bán cư trú nếu là cá nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng mua bán hàng hóa;  b) Pháp luật của nước nơi người cung cấp dịch vụ cư trú nếu là cá nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng dịch vụ;  c) Pháp luật của nước nơi người nhận quyền cư trú nếu là cá nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ;  d) Pháp luật của nước nơi người lao động thường xuyên thực hiện công việc đối với hợp đồng lao động. Nếu người lao động thường xuyên thực hiện công việc tại nhiều nước khác nhau hoặc không xác định được nơi người lao động thường xuyên thực hiện công việc thì pháp luật của nước có mối liên hệ gắn bó nhất với hợp đồng lao động là pháp luật của nước nơi người sử dụng lao động cư trú đối với cá nhân hoặc thành lập đối với pháp nhân;  đ) Pháp luật của nước nơi người tiêu dùng cư trú đối với hợp đồng tiêu dùng.  3. Trường hợp chứng minh được pháp luật của nước khác với pháp luật được nêu tại khoản 2 Điều này có mối liên hệ gắn bó hơn với hợp đồng thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước đó.  4. Trường hợp hợp đồng có đối tượng là bất động sản thì pháp luật áp dụng đối với việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là bất động sản, thuê bất động sản hoặc việc sử dụng bất động sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là pháp luật của nước nơi có bất động sản.  5. Trường hợp pháp luật do các bên lựa chọn trong hợp đồng lao động, hợp đồng tiêu dùng có ảnh hưởng đến quyền lợi tối thiểu của người lao động, người tiêu dùng theo quy định của pháp luật Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.  6. Các bên có thể thỏa thuận thay đổi pháp luật áp dụng đối với hợp đồng nhưng việc thay đổi đó không được ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba được hưởng trước khi thay đổi pháp luật áp dụng, trừ trường hợp người thứ ba đồng ý.  7. Hình thức của hợp đồng được xác định theo pháp luật áp dụng đối với hợp đồng đó. Trường hợp hình thức của hợp đồng không phù hợp với hình thức hợp đồng theo pháp luật áp dụng đối với hợp đồng đó, nhưng phù hợp với hình thức hợp đồng theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng hoặc pháp luật Việt Nam thì hình thức hợp đồng đó được công nhận tại Việt Nam.  **Điều 687. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng**  1. Các bên được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng cho việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không có thỏa thuận thì pháp luật của nước nơi phát sinh hậu quả của sự kiện gây thiệt hại được áp dụng.  2. Trường hợp bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại có nơi cư trú, đối với cá nhân hoặc nơi thành lập, đối với pháp nhân tại cùng một nước thì pháp luật của nước đó được áp dụng. | 01/01/2017 |  |
| 1.2 | | | Nghị định | | | 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/  2006 | Giao dịch bảo đảm | **Điều 13. Trường hợp tài sản bảo đảm không thuộc sở hữu của bên bảo đảm**  1. Trong trường hợp bên bảo đảm dùng tài sản không thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì chủ sở hữu có quyền đòi lại tài sản theo quy định tại các Điều 256, 257 và 258 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều này.  2. Trong trường hợp tài sản bảo đảm là tài sản mua trả chậm, trả dần, tài sản thuê có thời hạn từ một năm trở lên của doanh nghiệp, cá nhân có đăng ký kinh doanh gồm máy móc, thiết bị hoặc động sản khác không thuộc diện phải đăng ký quyền sở hữu và hợp đồng mua trả chậm, trả dần, hợp đồng thuê được đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm có thẩm quyền trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày giao kết hợp đồng mua trả chậm, trả dần, hợp đồng thuê thì bên bán có bảo lưu quyền sở hữu, bên cho thuê có thứ tự ưu tiên thanh toán cao nhất khi xử lý tài sản bảo đảm; nếu không đăng ký hoặc đăng ký sau thời hạn trên và sau thời điểm giao dịch bảo đảm đã đăng ký thì bên nhận bảo đảm được coi là bên nhận bảo đảm ngay tình và có thứ tự ưu tiên thanh toán cao nhất khi xử lý tài sản bảo đảm.  3. Tổ chức, cá nhân nhận bảo đảm bằng tài sản mua trả chậm, trả dần, tài sản thuê sau thời điểm đăng ký hợp đồng mua trả chậm, trả dần, hợp đồng thuê không được coi là bên nhận bảo đảm ngay tình.  **Điều 15. Quan hệ giữa giao dịch bảo đảm và hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm**  1. Hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm bị vô hiệu mà các bên chưa thực hiện hợp đồng đó thì giao dịch bảo đảm chấm dứt; nếu đã thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm thì giao dịch bảo đảm không chấm dứt, trừ trường hợp có thoả thuận khác.  2. Giao dịch bảo đảm vô hiệu không làm chấm dứt hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thoả thuận khác.  3. Hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm bị huỷ bỏ hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện mà các bên chưa thực hiện hợp đồng đó thì giao dịch bảo đảm chấm dứt; nếu đã thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm thì giao dịch bảo đảm không chấm dứt, trừ trường hợp có thoả thuận khác.  4. Giao dịch bảo đảm bị huỷ bỏ hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện không làm chấm dứt hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thoả thuận khác.  5. Trong trường hợp giao dịch bảo đảm không chấm dứt theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này thì bên nhận bảo đảm có quyền xử lý tài sản bảo đảm để thanh toán nghĩa vụ hoàn trả của bên có nghĩa vụ đối với mình.  **Điều 17. Trách nhiệm của bên nhận cầm cố trong trường hợp tài sản cầm cố bị mất, hư hỏng, mất giá trị hoặc giảm sút giá trị**  2. Trong trường hợp tài sản cầm cố là vật do người thứ ba giữ mà có nguy cơ bị mất, hư hỏng, mất giá trị hoặc giảm sút giá trị thì quyền và nghĩa vụ giữa người thứ ba và bên nhận cầm cố được thực hiện theo hợp đồng gửi giữ tài sản.  **Điều 23. Cho thuê, cho mượn tài sản thế chấp**  2. Hợp đồng cho thuê, cho mượn tài sản đang thế chấp chấm dứt khi tài sản thế chấp bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ. Bên thuê, bên mượn phải giao tài sản cho bên nhận thế chấp để xử lý, trừ trường hợp bên nhận thế chấp và bên thuê, bên mượn có thoả thuận khác.  **Điều 24. Thế chấp tài sản đang cho thuê**  Trong trường hợp thế chấp tài sản đang cho thuê thì bên thế chấp thông báo về việc cho thuê tài sản cho bên nhận thế chấp; nếu tài sản đó bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ thì bên thuê được tiếp tục thuê cho đến khi hết thời hạn thuê theo hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.  **Điều 29. Trương hợp không xác định rõ là tiền đặt cọc hoặc tiền trả trước**  Trường hợp một bên trong hợp đồng giao cho bên kia một khoản tiền mà các bên không xác định rõ là tiền đặt cọc hoặc tiền trả trước thì số tiền này được coi là tiền trả trước.  **Điều 33. Quyền của bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược**  Bên nhận đặt cọc có quyền sở hữu tài sản đặt cọc, nếu bên đặt cọc từ chối giao kết, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.  Bên nhận ký cược có quyền sở hữu tài sản ký cược trong trường hợp tài sản thuê không còn để trả lại cho bên nhận ký cược, trừ trường hợp có thoả thuận khác.  **Điều 70. Chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm**  2. Trong trường hợp tài sản bảo đảm có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì người nhận chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.  Thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản. Trong trường hợp pháp luật quy định việc chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản phải có sự đồng ý bằng văn bản của chủ sở hữu, hợp đồng mua bán tài sản giữa chủ sở hữu tài sản hoặc người phải thi hành án với người mua tài sản về việc xử lý tài sản bảo đảm thì hợp đồng cầm cố tài sản, hợp đồng thế chấp tài sản được dùng để thay thế cho các loại giấy tờ này. | 27/01/2007 |  |
| 1.3 | | | Nghị định | | | 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 | Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12  /2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm | **Điều 1.**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [163/2006/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/nghi-dinh-163-2006-nd-cp-giao-dich-bao-dam-16240.aspx) ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm như sau:  **5. Bổ sung Điều 8a như sau:**  “Điều 8a. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phát sinh trong tương lai  1. Trong hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phát sinh trong giao dịch, các bên không bắt buộc phải thỏa thuận cụ thể về phạm vi của nghĩa vụ bảo đảm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  2. Khi nghĩa vụ được hình thành, các bên không phải đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký.”  **9. Bổ sung Điều 20a như sau:**  “Điều 20a. Giữ giấy tờ về tài sản thế chấp  Trong trường hợp tài sản thế chấp là tàu bay, tàu biển hoặc phương tiện giao thông quy định tại Điều 7a Nghị định này thì bên thế chấp giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu tàu bay, Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam, Giấy đăng ký phương tiện giao thông trong thời hạn hợp đồng thế chấp có hiệu lực”.  **11. Bổ sung khoản 5 Điều 22 như sau:**  “5. Trong trường hợp quyền đòi nợ được chuyển giao theo quy định tại Điều 313 Bộ luật Dân sự thì các bên không phải ký kết lại giao dịch bảo đảm. Khi thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi bên nhận bảo đảm theo quy định của pháp luật thì bên nhận chuyển giao quyền đòi nợ xuất trình hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ để chứng minh sự thay đổi.”  **14. Bổ sung Điều 47a như sau:**  “Điều 47a. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo lãnh và giữa bên nhận bảo lãnh với bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp, bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược, bên nhận ký quỹ.  1. Các bên cùng nhận bảo lãnh có cùng thứ tự ưu tiên thanh toán. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản của bên bảo lãnh được chia cho các bên cùng nhận bảo lãnh theo tỷ lệ tương ứng với nghĩa vụ được bảo lãnh.  2. Trong trường hợp hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng đặt cọc, hợp đồng ký cược, hợp đồng ký quỹ đã được đăng ký theo quy định của pháp luật thì bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp, bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược, bên nhận ký quỹ được ưu tiên thanh toán trước bên nhận bảo lãnh.  3. Trong trường hợp hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng đặt cọc, hợp đồng ký cược, hợp đồng ký quỹ chưa đăng ký theo quy định của pháp luật thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa bên nhận bảo lãnh với bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp, bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược, bên nhận ký quỹ được xác định theo thứ tự xác lập giao dịch bảo đảm.”  **15. Sửa đổi khoản 4 và bổ sung khoản 6 Điều 58 như sau:**  “4. Người xử lý tài sản bảo đảm (sau đây gọi chung là người xử lý tài sản) là bên nhận bảo đảm hoặc người được bên nhận bảo đảm ủy quyền, trừ trường hợp các bên tham gia giao dịch bảo đảm có thỏa thuận khác.  Người xử lý tài sản căn cứ nội dung đã được thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm để tiến hành xử lý tài sản bảo đảm mà không cần phải có văn bản ủy quyền xử lý tài sản của bên bảo đảm.” | 10/4/2012 |  |
| 1.4 | | | Quyết định | | | 02/2012/QĐ-TTg ngày 13/01/2012 | Về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung | **Điều 2.**Căn cứ vào nhu cầu bảo vệ người tiêu dùng trong từng thời kỳ, Bộ Công thương có trách nhiệm xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.  **Điều 3.**Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2012. Đối với các hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung đang được thực hiện thuộc Danh mục quy định tại Điều 1 Quyết định này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định.  DANH MỤC  HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU PHẢI ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG THEO MẪU, ĐIỀU KIỆN GIAO DỊCH CHUNG *(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)*   |  |  | | --- | --- | | **TT** | **Hàng hóa, dịch vụ** | | 1 | Cung cấp điện sinh hoạt | | 3 | Truyền hình trả tiền | | 7 | Vận chuyển hành khách đường hàng không | | 8 | Vận chuyển hành khách đường sắt | | 9 | Mua bán căn hộ chung cư, các dịch vụ sinh hoạt  do đơn vị quản lý khu chung cư cung cấp | | 01/3/2012 |  |
| 1.5 | | | Quyết định | | | 35/2015/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 | Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số [02/2012/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/quyet-dinh-02-2012-qd-ttg-danh-muc-hang-hoa-dich-vu-thiet-yeu-phai-dang-ky-134096.aspx) ngày 13 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung. | **Điều 1. Sửa đổi tên một số hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg**  1. Tại số thứ tự 2: Sửa “Cung cấp nước sạch sinh hoạt” thành “Cung cấp nước sinh hoạt”.  2. Tại số thứ tự 4: Sửa “Thuê bao điện thoại cố định” thành “Dịch vụ điện thoại cố định mặt đất”.  3. Tại số thứ tự 5: Sửa “Thuê bao di động trả sau” thành “Dịch vụ thông tin di động mặt đất (hình thức thanh toán: trả sau)”.  4. Tại số thứ tự 6: Sửa “Kết nối internet” thành “Dịch vụ truy nhập internet”.  **Điều 2. Bổ sung Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung ban hành kèm theo Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg**  1. Bổ sung vào số thứ tự 5: Dịch vụ thông tin di động mặt đất (hình thức thanh toán: trả trước). | 15/10/2015 |  |
| 1.6 | | | Thông tư  liên tịch | | | 08/2007/TTLT-BLĐTBXH-BTP ngày 11/07/2007 | Hướng dẫn chi tiết một số vấn đề về nội dung hợp đồng bảo lãnh và việc thanh lý hợp đồng bảo lãnh cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | **I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH**  Thông tư này hướng dẫn chi tiết một số vấn đề về nội dung Hợp đồng bảo lãnh cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (sau đây gọi là Hợp đồng bảo lãnh) theo hợp đồng với doanh nghiệp dịch vụ hoặc với tổ chức sự nghiệp (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) và việc thanh lý Hợp đồng bảo lãnh; các nội dung bao gồm:  1. Hình thức của Hợp đồng bảo lãnh;  2. Phạm vi bảo lãnh;  3. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Hợp đồng bảo lãnh;  4. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;  5. Xử lý tài sản của bên bảo lãnh;  6. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;  7. Chấm dứt Hợp đồng bảo lãnh;  8. Thanh lý Hợp đồng bảo lãnh;  9. Thời hiệu khởi kiện.  **II. HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH**  **1. Hình thức của Hợp đồng bảo lãnh**  a) Hợp đồng bảo lãnh phải được lập thành văn bản.  b) Các bên có thể thỏa thuận về việc công chứng Hợp đồng bảo lãnh theo quy định của pháp luật về công chứng.  **2. Phạm vi bảo lãnh**  Phạm vi bảo lãnh là toàn bộ những nghĩa vụ sau đây của người lao động (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), trừ trường hợp bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh có thỏa thuận khác:  a) Thanh toán tiền dịch vụ và tiền môi giới (nếu có) mà bên được bảo lãnh chưa thanh toán;  b) Thanh toán chi phí bồi thường thiệt hại do bên được bảo lãnh vi phạm hợp đồng gây ra;  c) Thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng, nếu Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài có thỏa thuận về phạt vi phạm;  d) Thanh toán tiền lãi trong trường hợp chậm thanh toán các khoản tiền thuộc phạm vi bảo lãnh được tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.  **3. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Hợp đồng bảo lãnh**  **3.1. Quyền của bên bảo lãnh**  …….  **3.2. Nghĩa vụ của bên bảo lãnh**  Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, bên bảo lãnh có các nghĩa vụ sau:  b) Vận động, giáo dục bên được bảo lãnh thực hiện đúng các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh; thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, khắc phục thiệt hại do bên được bảo lãnh vi phạm hợp đồng gây ra;  c) Thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong phạm vi đã cam kết trong trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trong hợp đồng đã ký với bên nhận bảo lãnh;  **3.3. Quyền của bên nhận bảo lãnh**  Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, bên nhận bảo lãnh có các quyền sau:  b) Yêu cầu bên bảo lãnh có các biện pháp vận động, giáo dục bên được bảo lãnh thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh;  **3.4. Nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh**  Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, bên nhận bảo lãnh có các nghĩa vụ sau:  g) Hoàn trả giấy tờ, tài liệu chứng minh khả năng tài chính, năng lực, uy tín của bên bảo lãnh (nếu có) khi Hợp đồng bảo lãnh chấm dứt.  **4. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh**  Bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh phải thỏa thuận về thời hạn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong Hợp đồng bảo lãnh. Trường hợp không thỏa thuận được thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong một thời hạn hợp lý do bên nhận bảo lãnh ấn định, tính từ thời điểm bên bảo lãnh nhận được thông báo của bên nhận bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.  **5. Xử lý tài sản của bên bảo lãnh**  b) Trong trường hợp hết thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh và không đưa tài sản để xử lý theo thỏa thuận thì bên nhận bảo lãnh có quyền khởi kiện tại Tòa án hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xử lý tài sản của bên bảo lãnh theo quy định của pháp luật.  Nếu việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh được bảo đảm bằng biện pháp cầm cố, thế chấp tài sản hoặc ký quỹ theo quy định tại Điều 58 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì bên nhận bảo lãnh có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng cầm cố, thế chấp, ký quỹ mà các bên đã ký kết để thanh toán cho bên nhận bảo lãnh.  **7. Chấm dứt Hợp đồng bảo lãnh**  Hợp đồng bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau đây:  a) Nghĩa vụ được bảo đảm bằng bảo lãnh chấm dứt;  b) Bên bảo lãnh đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh;  c) Việc bảo lãnh được huỷ bỏ;  d) Theo thỏa thuận của các bên;  đ) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.  **III. THANH LÝ HỢP ĐỒNG BẢO LÃNH**  1. Thời hạn thanh lý Hợp đồng bảo lãnh là ba mươi ngày, kể từ ngày Hợp đồng bảo lãnh chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.  2. Việc thanh lý Hợp đồng bảo lãnh phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ mức độ thực hiện những nội dung đã thoả thuận trong Hợp đồng bảo lãnh của các bên, trách nhiệm của các bên (nếu có) do phải thanh lý hợp đồng.  Trong các trường hợp chấm dứt bảo lãnh nêu tại điểm c và điểm d khoản 7 Mục II của Thông tư này thì việc thanh lý Hợp đồng bảo lãnh có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi chung trong văn bản huỷ bỏ việc bảo lãnh hoặc văn bản thỏa thuận chấm dứt bảo lãnh.  **IV. THỜI HIỆU KHỞI KIỆN**  Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp Hợp đồng bảo lãnh là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia Hợp đồng bảo lãnh bị xâm phạm. | 10/8/2007 |  |
| 1.7 | | | Thông tư  liên tịch | | | Số 16/2014/  TTLT-BTP-BTNMT-NHNN ngày 06/6/2014 | Hướng dẫn một số vấn đề về xử lý tài sản bảo đảm | **Điều 4. Xử lý đối với tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh do bên thế chấp bán, thay thế tài sản thế chấp không có sự đồng ý của bên nhận thế chấp trong khi hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm và giữa bên thế chấp với bên nhận thế chấp có thỏa thuận khi bán, thay thế tài sản thế chấp phải được sự đồng ý của bên nhận thế chấp**  1. Trường hợp bên nhận thế chấp thực hiện quyền thu hồi tài sản thế chấp thì giải quyết như sau:  a) Bên nhận thế chấp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện văn bản thông báo cho bên nhận chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản về việc thu hồi tài sản, kèm theo một (01) bản chính hợp đồng bảo đảm đã được công chứng theo quy định của pháp luật hoặc một (01) bản sao hợp đồng bảo đảm được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực, tổ chức hành nghề công chứng cấp từ bản chính hoặc một (01) bản sao Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp.  Văn bản thông báo gửi bên nhận chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng phải xác định rõ tài sản thế chấp, thời hạn, địa điểm giao nhận tài sản thế chấp, chủ thể có quyền nhận tài sản thế chấp.  …..  2. Trường hợp bên nhận thế chấp không thực hiện quyền thu hồi tài sản thế chấp theo quy định tại khoản 1 Điều này thì giải quyết như sau:  a) Trường hợp bên thế chấp bán tài sản thế chấp thì bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu bên thế chấp chuyển số tiền thu được hoặc tài sản hình thành từ số tiền thu được từ việc bán tài sản thế chấp để thanh toán cho giá trị nghĩa vụ được thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp. Nếu bên thế chấp chưa nhận tiền thanh toán hoặc mới nhận một phần tiền thanh toán thì bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu bên mua thanh toán số tiền mua tài sản thế chấp cho mình.  Trường hợp số tiền thu được hoặc giá trị tài sản hình thành từ số tiền thu được không đủ để thanh toán giá trị nghĩa vụ thì bên thế chấp phải thanh toán số tiền còn thiếu cho bên nhận thế chấp nếu bên thế chấp đồng thời là bên có nghĩa vụ được bảo đảm hoặc bên có nghĩa vụ được bảo đảm phải thanh toán số tiền còn thiếu cho bên nhận thế chấp nếu bên thế chấp không đồng thời là bên có nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  Trong trường hợp số tiền thu được hoặc giá trị tài sản hình thành từ số tiền thu được lớn hơn giá trị nghĩa vụ thì bên nhận thế chấp phải trả số tiền chênh lệch cho bên thế chấp.  **Điều 5. Yêu cầu hoàn trả tài sản bảo đảm đang bị cầm giữ trong hợp đồng song vụ để xử lý**  2. Khi yêu cầu bên cầm giữ giao lại tài sản để xử lý, bên nhận thế chấp có trách nhiệm xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp hoặc hợp đồng thế chấp để chứng minh tài sản đó đang được dùng để thế chấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  **Điều 6. Xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp hợp đồng thế chấp đã được đăng ký trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi theo quy định của pháp luật**  2. Trường hợp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được dùng để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ, mà bên thế chấp và bên nhận thế chấp có thỏa thuận về việc bên nhận thế chấp được nhận số tiền bồi thường hoặc các lợi ích phát sinh liên quan đến tài sản thế chấp trong thời gian hợp đồng thế chấp có hiệu lực thì việc giao nhận tiền bồi thường được thực hiện như sau:  a) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường thì bên nhận thế chấp phải nộp cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường các tài liệu sau đây:  - Một (01) bản chính hợp đồng thế chấp đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật hoặc một (01) bản sao hợp đồng thế chấp được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực, tổ chức hành nghề công chứng cấp từ bản chính.  Trong trường hợp hợp đồng thế chấp không có thỏa thuận thì bên nhận thế chấp phải nộp một (01) văn bản thỏa thuận giữa bên thế chấp và bên nhận thế chấp về việc bên nhận thế chấp được quyền nhận tiền bồi thường;  - Một (01) văn bản xác định rõ giá trị nghĩa vụ được bảo đảm bằng tài sản bị thu hồi tại thời điểm Nhà nước thu hồi quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.  ….  3. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về việc bên nhận thế chấp được nhận số tiền bồi thường, các lợi ích phát sinh liên quan đến tài sản thế chấp trong thời gian hợp đồng thế chấp có hiệu lực thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chỉ thực hiện việc chi trả tiền bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều này cho bên nhận thế chấp sau khi có văn bản đồng ý của bên thế chấp. Trường hợp bên thế chấp không đồng ý thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chuyển số tiền bồi thường vào tài khoản do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lập tại ngân hàng và thực hiện việc chi trả sau khi có bản án, quyết định giải quyết tranh chấp có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  …….  **Điều 7. Xử lý tài sản thế chấp là quyền đòi nợ**  1. Trước thời điểm xử lý quyền đòi nợ ít nhất bảy (07) ngày làm việc, bên nhận thế chấp gửi cho bên có nghĩa vụ trả nợ văn bản thông báo xử lý quyền đòi nợ và một (01) bản sao có xác nhận của tổ chức hành nghề công chứng đối với hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ đã được công chứng hoặc bản chính hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ có chữ ký, con dấu (nếu có) của các bên hoặc Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền đòi nợ do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm cấp.  2. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo xử lý quyền đòi nợ, bên có nghĩa vụ trả nợ có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho bên nhận thế chấp theo hướng dẫn như sau:  a) Nếu thời điểm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng có căn cứ phát sinh quyền đòi nợ của bên thế chấp xảy ra trước thời điểm xử lý quyền đòi nợ theo hợp đồng thế chấp thì bên có nghĩa vụ trả nợ có trách nhiệm chuyển khoản tiền trả nợ vào tài khoản do bên có nghĩa vụ trả nợ mở tại Ngân hàng theo chỉ định của bên nhận thế chấp.  Bên nhận thế chấp có quyền yêu cầu Ngân hàng phong tỏa tài khoản này và chỉ được quyền yêu cầu Ngân hàng giải tỏa để xử lý khi đến thời điểm xử lý tài sản thế chấp. Kể từ thời điểm nộp tiền vào tài khoản, bên có nghĩa vụ trả nợ không được quyền yêu cầu Ngân hàng giải tỏa và thực hiện giao dịch đối với số tiền này.  b) Nếu thời điểm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng có căn cứ phát sinh quyền đòi nợ của bên thế chấp xảy ra sau thời điểm xử lý quyền đòi nợ theo hợp đồng thế chấp thì bên nhận thế chấp được quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ trả nợ phải thanh toán khoản nợ đó cho mình tại thời điểm nghĩa vụ trả nợ đến hạn.  Bên nhận thế chấp không được yêu cầu bên thế chấp thanh toán khi nghĩa vụ trả nợ chưa đến hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.  ……  4. Trường hợp bên có nghĩa vụ trả nợ không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên nhận thế chấp có quyền thực hiện các biện pháp sau đây:  a) Thu giữ tài sản bảo đảm để xử lý theo thủ tục quy định tại Điều 63 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP trong trường hợp khoản nợ là vật;  b) Yêu cầu bên có nghĩa phải trả số tiền gốc, lãi và lãi quá hạn (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác;  c) Yêu cầu bên thế chấp thực hiện tiếp nghĩa vụ bảo đảm trong trường hợp giá trị nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng có căn cứ phát sinh quyền đòi nợ thực hiện không đủ để thanh toán giá trị nghĩa vụ của bên thế chấp;  d) Khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.  5. Việc xử lý tài sản thế chấp là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.  **Điều 8. Xử lý tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai**  1. Trường hợp tài sản bảo đảm thuộc đối tượng đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản, việc xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện như sau:  a) Trường hợp bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ được thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp dẫn đến việc phải xử lý tài sản thế chấp là nhà ở thương mại hình thành trong tương lai do tổ chức, cá nhân mua của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản thì tài sản thế chấp được xử lý như sau:  Nếu chủ đầu tư chưa bàn giao nhà ở cho bên thế chấp thì bên nhận thế chấp được quyền nhận chính tài sản thế chấp để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên thế chấp theo quy định tại Điều 11 Thông tư này hoặc chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai cho bên thứ ba theo thủ tục chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai quy định tại Nghị định số [71/2010/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-71-2010-nd-cp-huong-dan-luat-nha-o-107828.aspx) ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở (sau đây gọi là Nghị định số 71/2010/NĐ-CP) và Thông tư số [16/2010/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/thong-tu-16-2010-tt-bxd-huong-dan-nghi-dinh-71-2010-nd-cp-ve-luat-nha-o-111277.aspx) ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số [71/2010/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-71-2010-nd-cp-huong-dan-luat-nha-o-107828.aspx) ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở (sau đây gọi là Thông tư số 16/2010/TT-BXD). Trong trường hợp nhận chính tài sản thế chấp để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên thế chấp, bên nhận thế chấp phải tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 132 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.  Nếu chủ đầu tư đã bàn giao nhà ở cho bên thế chấp nhưng chưa thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cho bên mua nhà ở trong trường hợp nhà ở được bán để thanh toán nghĩa vụ được bảo đảm. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở được thực hiện theo quy định của pháp luật về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.  b) Trường hợp bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ được thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp dẫn đến việc phải xử lý tài sản thế chấp là nhà ở xã hội hình thành trong tương lai thì tài sản thế chấp được xử lý như sau:  Nếu chủ đầu tư chưa bàn giao nhà ở cho bên thế chấp thì bên nhận thế chấp phối hợp với chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng mua bán nhà ở với bên thế chấp để bán lại nhà ở đó cho đối tượng được mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.  Nếu chủ đầu tư đã bàn giao nhà ở cho bên thế chấp nhưng chưa thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở thì bên nhận thế chấp phối hợp với chủ đầu tư bán lại nhà ở đó cho đối tượng được mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.  Thủ tục mua bán nhà ở được thực hiện theo quy định tại Nghị định số [71/2010/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/nghi-dinh-71-2010-nd-cp-huong-dan-luat-nha-o-107828.aspx) và Thông tư số [16/2010/TT-BXD](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bat-dong-san/thong-tu-16-2010-tt-bxd-huong-dan-nghi-dinh-71-2010-nd-cp-ve-luat-nha-o-111277.aspx) .  c) Trường hợp bên bảo đảm không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ được thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm dẫn đến việc phải xử lý tài sản bảo đảm là các loại tài sản không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì tài sản bảo đảm được xử lý như sau:  Nếu bên bảo đảm là người mua tài sản trong hợp đồng mua bán tài sản thì bên nhận bảo đảm có quyền xử lý tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Bên nhận bảo đảm (trong trường hợp nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm) hoặc người mua tài sản bảo đảm được quyền yêu cầu người bán tài sản giao tài sản theo hợp đồng mua bán tài sản khi tài sản đó đã hình thành.  Người bán tài sản có nghĩa vụ giao tài sản theo yêu cầu của bên nhận bảo đảm hoặc người mua tài sản bảo đảm. Khi yêu cầu người bán giao tài sản, bên nhận bảo đảm hoặc người mua tài sản bảo đảm có trách nhiệm xuất trình hợp đồng bảo đảm để chứng minh tài sản đó đã được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự. Việc giao tài sản bảo đảm phải được lập thành biên bản có chữ ký, con dấu (nếu có) của bên nhận bảo đảm hoặc người mua tài sản bảo đảm và người bán tài sản.  …  d) Việc đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản sau khi tài sản hình thành được thực hiện theo quy định của pháp luật và trên cơ sở hợp đồng bảo đảm mà không cần có văn bản ủy quyền của bên bảo đảm.  2. Trường hợp bên bảo đảm không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ được thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm dẫn đến việc phải xử lý tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai là các loại tài sản không thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền lưu hành tài sản thì tài sản bảo đảm được xử lý như sau:  a) Bên nhận bảo đảm (trong trường hợp nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm) hoặc người mua tài sản bảo đảm được sở hữu tài sản bảo đảm tại thời điểm xử lý tài sản bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Hợp đồng bảo đảm và biên bản xử lý tài sản bảo đảm (nếu có) là giấy tờ chứng minh bên nhận bảo đảm được thực hiện các quyền, giao dịch về tài sản.  **Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm của người xử lý tài sản bảo đảm**  1. Trước thời điểm thu giữ tài sản bảo đảm ít nhất bảy (07) ngày làm việc, người xử lý tài sản bảo đảm có quyền gửi văn bản thông báo về việc thu giữ tài sản bảo đảm đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm.  Văn bản thông báo về việc thu giữ tài sản được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện kèm theo một (01) bản sao hợp đồng bảo đảm hoặc văn bản thỏa thuận về việc xử lý tài sản bảo đảm đã được các bên giao kết hợp pháp. Văn bản của người xử lý tài sản bảo đảm phải nêu rõ lý do xử lý, thời gian, địa điểm xử lý, kế hoạch thu giữ tài sản và tài sản dự định thu giữ.  ….  **Điều 11. Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm**  Trong trường hợp bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm có thỏa thuận về việc xử lý tài sản bảo đảm theo phương thức nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm thì thực hiện như sau:  1. Việc xác định giá trị của tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Thông tư này.  2. Trường hợp tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, sau khi xử lý tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm có trách nhiệm nộp hồ sơ chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12 của Thông tư này. Hợp đồng bảo đảm hoặc văn bản thỏa thuận khác về việc nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm được sử dụng thay thế cho hợp đồng, giấy tờ, tài liệu chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm.  4. Giá trị của tài sản bảo đảm được bù trừ vào số tiền vay, tiền lãi phát sinh từ hợp đồng tín dụng và các chi phí hợp lý khác theo quy định của pháp luật. Bên bảo đảm được nhận số tiền còn lại sau khi đã thanh toán đầy đủ nghĩa vụ cho bên nhận bảo đảm.  Trường hợp giá trị của tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán giá trị nghĩa vụ thì bên bảo đảm có trách nhiệm hoàn trả số tiền còn thiếu cho bên nhận bảo đảm nếu bên bảo đảm đồng thời là bên có nghĩa vụ được bảo đảm hoặc bên có nghĩa vụ được bảo đảm phải hoàn trả số tiền còn thiếu cho bên nhận bảo đảm nếu bên bảo đảm không đồng thời là bên có nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.  5. Trường hợp bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản bảo đảm nhưng không thuộc đối tượng được xác lập quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật thì bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm có quyền thỏa thuận lựa chọn phương thức xử lý tài sản bảo đảm khác đã được quy định tại Điều 59 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP. Nội dung thỏa thuận của các bên có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng bảo đảm.  **Điều 12. Thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản sau khi xử lý tài sản bảo đảm**  2. Khi thực hiện thủ tục chuyên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại khoản 1 Điều này và các tài sản khác thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản theo quy định của pháp luật thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hợp đồng, giấy tờ hoặc tài liệu chứng minh việc chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, trừ trường hợp nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.  Trong trường hợp bên bảo đảm không tự nguyện ký hợp đồng, giấy tờ, tài liệu chứng minh việc chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thì bên nhận bảo đảm được quyền ký hợp đồng, giấy tờ, tài liệu đó nhưng trong hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản phải bổ sung một (01) bản chính hợp đồng bảo đảm đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật hoặc một (01) bản sao hợp đồng bảo đảm được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực, tổ chức hành nghề công chứng cấp từ bản chính hoặc văn bản khác chứng minh có thỏa thuận về việc bên nhận bảo đảm được quyền ký hợp đồng, giấy tờ, tài liệu chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm.  3. Trong trường hợp tài sản không thuộc đối tượng đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật thì bên mua, bên nhận chính tài sản có quyền sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 439 Bộ luật Dân sự năm 2005. Hợp đồng bảo đảm hợp pháp và biên bản xử lý tài sản bảo đảm (nếu có) là giấy tờ chứng minh việc xác lập quyền sở hữu tài sản của bên nhận bảo đảm.  5. Việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản được thực hiện đồng thời với việc xóa đăng ký giao dịch bảo đảm như sau:  a) Trong trường hợp có văn bản đồng ý của bên nhận bảo đảm thì bên bảo đảm có quyền yêu cầu công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản trước khi xóa đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản đó. …  6. Trong trường hợp tài sản thế chấp sau khi được đầu tư có sự thay đổi so với mô tả trong hợp đồng thế chấp mà tài sản đó thuộc diện phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật thì bên thế chấp có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để xác nhận sự thay đổi về hiện trạng của tài sản thế chấp hoặc đăng ký biến động tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày tài sản thế chấp có sự thay đổi, nếu bên thế chấp không thực hiện thủ tục xác nhận sự thay đổi về hiện trạng hoặc đăng ký biến động tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì bên nhận thế chấp vẫn có quyền xử lý tài sản thế chấp và thực hiện thủ tục xác nhận sự thay đổi hoặc đăng ký biến động đồng thời với thủ tục đăng ký chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng sau khi xử lý tài sản thế chấp. | 22/7/2014 |  |

1. Ghi chú nếu văn bản hoặc quy định hết hiệu lực sau ngày 31/5/2020. [↑](#footnote-ref-1)